

CÔNG TY TNHH SMM VIỆT NAM

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP
MÔI TRƯỜNG**

CỦA CƠ SỞ “NHÀ MÁY SMM VIỆT NAM”

**Địa chỉ: Lô đất số G7, khu công nghiệp Thăng Long II, phường Đường Hào,
Tỉnh Hưng Yên**

HƯNG YÊN, THÁNG 03 NĂM 2026

CÔNG TY TNHH SMM VIỆT NAM

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CỦA CƠ SỞ “NHÀ MÁY SMM VIỆT NAM”

**Địa chỉ: Lô đất số G7, khu công nghiệp Thăng Long II, phường Dương Hào,
tỉnh Hưng Yên**

CHỦ CƠ SỞ

CÔNG TY TNHH SMM VIỆT NAM



TỔNG GIÁM ĐỐC

MATSUMURA HARUHISA

HUNG YÊN, THÁNG 03 NĂM 2026

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VẾT TẮT	4
DANH MỤC BẢNG BIỂU	5
DANH MỤC HÌNH VẼ.....	6
CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ.....	7
1. Tên chủ cơ sở	7
2. Tên cơ sở.....	7
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở	9
3.1. Công suất hoạt động của cơ sở	9
3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở.....	10
3.3. Sản phẩm của cơ sở.....	14
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở	14
4.1. Danh mục máy móc, thiết bị	14
4.2. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu, hoá chất	18
4.3. Nhu cầu sử dụng điện, nước của cơ sở	20
5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở	25
5.1. Vị trí cơ sở	25
5.2. Quy mô cơ sở	26
CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG.....	29
1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.....	29
2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường	32
CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	34
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải.....	36
1.1. Thu gom, thoát nước mưa.....	36
1.2. Thu gom, thoát nước thải.....	37
1.3. Xử lý nước thải	39
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải	57
2.1. Nguồn phát sinh	57
2.2. Công trình xử lý bụi, khí thải.....	57
3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường	68
3.1. Đối với chất thải rắn sinh hoạt.....	68

3.2. Đối với chất thải rắn thông thường	70
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại (CTNH)	72
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung	75
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	75
6.1. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ	75
6.2. Biện pháp An toàn lao động	77
6.3. Biện pháp đảm bảo an toàn chống sét.....	78
6.4. Biện pháp ứng phó sự cố hóa chất của nhà máy.....	78
6.5. Biện pháp phòng ngừa sự cố hệ thống xử lý nước thải	79
6.7. Biện pháp phòng ngừa sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải	83
7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	84
CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	88
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải.....	88
1.1. Nguồn phát sinh nước thải	88
1.2. Lưu lượng đầu nổi, xả nước thải lớn nhất.....	88
1.3. Dòng nước thải.....	88
1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải	89
1.5. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải	90
2. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với khí thải.....	90
2.1. Nguồn phát sinh khí thải	90
2.2. Dòng khí thải.....	90
2.3. Lưu lượng xả khí thải tối đa.....	91
2.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải.....	91
2.5. Vị trí, phương thức xả khí thải.....	91
3. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với tiếng ồn, độ rung.....	91
3.1. Nguồn và vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung	91
3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung	92
3.3. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung	92
4. Quản lý chất thải	92
4.1. Khối lượng, thành phần chất thải nguy hại phát sinh	92
4.2. Khối lượng, thành phần chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh....	93
4.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh	93
CHƯƠNG V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG	

TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	94
1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường	94
2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải.....	94
3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải.....	99
4. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải	101
5. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở	103
CHƯƠNG VI. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	104
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	104
1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm	105
1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải	105
1.3. Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện Kế hoạch	106
2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật.....	106
3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm.....	107
CHƯƠNG VII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ	108
PHỤ LỤC.....	110

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VẾT TẮT

BTNMT	: Bộ Tài nguyên và Môi trường
BVMT	: Bảo vệ môi trường
BXD	: Bộ xây dựng
CP	: Chính phủ
HTKT	: Hạ tầng kỹ thuật
KCN	: Khu công nghiệp
GPMT	: Giấy phép môi trường
GXN	: Giấy xác nhận
NĐ	: Nghị định
PCCC	: Phòng cháy chữa cháy
QCVN	: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia
QCXDVN	: Quy chuẩn xây dựng Việt Nam
QĐ	: Quyết định
TCVN	: Tiêu chuẩn kỹ thuật Việt Nam
TSS	: Tổng chất rắn lơ lửng
TCTK	: Tiêu chuẩn thiết kế
TCXD	: Tiêu chuẩn xây dựng
TT	: Thông tư
XLNT	: Xử lý nước thải
TNHH	: Trách nhiệm hữu hạn

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1.1. Công suất hoạt động của cơ sở.....	10
Bảng 1.2. Danh mục máy móc, thiết bị hiện đang hoạt động của Nhà máy.....	14
Bảng 1.3. Khối lượng nguyên vật liệu, hoá chất sử dụng.....	19
Bảng 1.4. Bảng thống kê nhu cầu sử dụng điện hiện tại của nhà máy	20
Bảng 1.5. Lượng nước sử dụng trong năm 2023, 2024, 2025	20
Bảng 1.6. Cân bằng sử dụng nước trong quá trình hoạt động của Nhà máy	23
Bảng 1.7. Tọa độ vị trí mốc giới khu đất thực hiện cơ sở	26
Bảng 1.8. Quy mô sử dụng đất của nhà máy	26
Bảng 1.9. Quy mô các hạng mục công trình của Nhà máy	27
Bảng 3.1. Danh mục các công trình bảo vệ môi trường xin cấp giấy phép môi trường và tình hình hoạt động trong năm 2024 và 2025	34
Bảng 3.2. Hệ thống thu gom nước mưa đã xây dựng của nhà máy.....	36
Bảng 3.3. Danh mục máy móc thiết bị của Trạm XLNT sinh hoạt công suất 21 m ³ /ngày đêm	43
Bảng 3.4. Danh mục máy móc thiết bị của Trạm XLNT sản xuất của nhà máy	51
Bảng 3.5. Nhu cầu sử dụng hoá chất của hệ thống XLNT sản xuất.....	57
Bảng 3.6. Các hạng mục, thiết bị thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý khí thải ...	59
Bảng 3.7. Các hạng mục, thiết bị thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý khí thải ...	62
Bảng 3.8. Các hạng mục, thiết bị thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý khí thải ...	65
Bảng 3.9. Thông số kỹ thuật của HTXL hơi hoá chất	66
Bảng 3.10. Bảng khối lượng chất thải công nghiệp thông thường phát sinh	71
Bảng 3.11. Thống kê khối lượng CTNH phát sinh.....	72
Bảng 3.12. Biện pháp khắc phục kỹ thuật sự cố vận hành hệ thống xử lý khí thải	84
Bảng 4.1. Giá trị giới hạn các chất ô nhiễm trong nước thải của KCN Thăng Long II	89
Bảng 4.2. Bảng khối lượng, chủng loại chất thải thông thường đề nghị cấp phép.	93
Bảng 5.1. Bảng tổng hợp kết quả quan trắc nước thải định kỳ trong năm 2025	95
Bảng 5.2. Bảng tổng hợp kết quả quan trắc nước thải định kỳ trong năm 2024	97
Bảng 5.3. Bảng tổng hợp kết quả quan trắc khí thải định kỳ năm 2024 và 2025 ...	99
Bảng 5.4. Bảng tổng hợp kết quả phân tích.....	101
Bảng 5.5. Tổng hợp khối lượng chất thải rắn của cơ sở năm 2023, 2024 và 2025	102

DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình 1.1. Sơ đồ quy trình sản xuất	11
Hình 1.2. Sơ đồ cân bằng nước của nhà máy khi hoạt động tối đa công suất	24
Hình 1.3. Sơ đồ vị trí Nhà máy	26
Hình 3.1. Sơ đồ hệ thống thu gom, thoát nước mưa của Nhà máy.....	36
Hình 3.2. Sơ đồ thu gom, thoát nước thải của Công ty	39
Hình 3.3. Sơ đồ bể tách dầu mỡ.....	39
Hình 3.4. Sơ đồ quy trình công nghệ xử lý nước thải sinh hoạt công suất 21 m ³ /ngày.....	41
Hình 3.5. Sơ đồ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 20 m ³ /ngày.....	45
Hình 3.6. Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý nước thải sản xuất của nhà máy.....	48
Hình 3.7. Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý khí thải lò sấy trực lẫn của nhà máy	59
Hình 3.8. Hình ảnh hệ thống HTXL khí thải lò sấy trực lẫn	60
Hình 3.9. Sơ đồ công nghệ hệ thống lọc bụi đường ống VG3-1	61
Hình 3.10. Sơ đồ công nghệ hệ thống lọc bụi sản phẩm	61
Hình 3.11. Sơ đồ công nghệ hệ thống lọc bụi đường ống VG3-2	64
Hình 3.12. Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý khí thải bằng H ₂ SO ₄	66
Hình 3.13. Hình ảnh hệ thống HTXL khí thải bằng H ₂ SO ₄	67
Hình 3.14. Quy trình thu gom và vận chuyển chất thải	70
Hình 3.15. Kho chứa chất thải nguy hại của Công ty.....	74

CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở

- Tên chủ cơ sở: Công ty TNHH SMM Việt Nam
- Địa chỉ văn phòng: Lô đất số G7, Khu công nghiệp Thăng Long II, Phường Đường Hào, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.
- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở:
Ông: MATSUMURA HARUHISA Chức vụ: Tổng Giám đốc
- Điện thoại: 02213.974.714
- Giấy chứng nhận đầu tư/đăng ký kinh doanh số:
 - + Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp 0900698443 do Sở Tài Chính tỉnh Hưng Yên - Phòng đăng ký Kinh doanh cấp lần đầu ngày 12/07/2011, thay đổi lần thứ 10 ngày 12/03/2026.
 - + Giấy chứng nhận đầu tư số 1015458867 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên chứng nhận lần đầu ngày 12/7/2011, chứng nhận thay đổi lần thứ 8 ngày 09/12/2022.

2. Tên cơ sở

- Tên cơ sở: Nhà máy SMM Việt Nam.
- Địa điểm cơ sở: Lô đất số G7, Khu công nghiệp Thăng Long II, Phường Đường Hào, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.
- Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án: Giấy phép xây dựng số 21/GPXD ngày 15/11/2011, số 20/GPXD ngày 24/5/2016 và số 30/GPXD ngày 14/7/2017 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên cấp cho Công ty TNHH SMM Việt Nam.
- Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; các giấy phép môi trường thành phần:
 - + Quyết định số 428/QĐ-BQL ngày 16/9/2011 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nhà máy SOC Việt Nam”.
 - + Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của Dự án Nhà máy SOC Việt Nam số 609/GXN-BQL ngày 07/12/2015 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên cấp.
 - + Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của Dự án Nhà máy SOC Việt Nam, hạng mục: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt bổ sung số 573/GXN-BQL ngày 22/8/2017 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên cấp.

+ Thông báo số 766/TB-BQL ngày 03/11/2017 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên về việc chấp thuận thay đổi, điều chỉnh một số nội dung trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Nhà máy SOC Việt Nam đã được phê duyệt.

+ Thông báo số 224/TB-BQL ngày 22/03/2018 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên về việc chấp thuận thay đổi nội dung so với Báo cáo Đánh giá tác động môi trường của Dự án Nhà máy SOC Việt Nam và các dự án đầu tư mở rộng.

+ Thông báo số 727/TB-BQL ngày 22/08/2019, thông báo số 1297/TB-BQL ngày 08/11/2021 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên về việc chấp thuận thay đổi một số nội dung trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Nhà máy SOC Việt Nam.

+ Sở đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại (mã số QLCTNH: 33.000245T) cấp lần thứ tư ngày 31/8/2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên cấp.

- Các văn bản pháp lý liên quan đến việc thay đổi tên công ty và tên nhà máy:

+ Công ty TNHH SMM Việt Nam tiền thân là Công ty TNHH SOC Việt Nam được thành lập và hoạt động từ năm 2011. Công ty có địa chỉ tại Lô đất số G7, Khu công nghiệp Thăng Long II, Phường Đường Hào, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

+ Ngày 24/05/2022 Công ty TNHH SMM Việt Nam được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp 0900698443 đăng ký thay đổi lần thứ 8.

+ Ngày 24/05/2022 Công ty TNHH SMM Việt Nam ra thông báo về việc thay đổi tên công ty từ Công ty TNHH SOC Việt Nam thành Công ty TNHH SMM Việt Nam.

- Quy mô của cơ sở (nêu rõ quy mô của cơ sở có tiêu chí như dự án quy định tại Điều 25 Nghị định này): Loại hình sản xuất của cơ sở thuộc lĩnh vực Sản xuất hóa chất. Căn cứ theo giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 1015458867, chứng nhận thay đổi lần thứ 8 ngày 09/12/2022. Cơ sở có tổng vốn đầu tư là 1.283.377.746.848 (một nghìn hai trăm tám mươi ba tỷ ba trăm bảy mươi bảy triệu bảy trăm bốn mươi sáu nghìn tám trăm bốn mươi tám đồng). Do vậy cơ sở thuộc nhóm B theo Khoản 1, Điều 10, Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29/11/2024.

- Yếu tố nhạy cảm về môi trường quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định này:

+ Loại hình sản xuất của cơ sở thuộc lĩnh vực Sản xuất hóa chất nhưng không thuộc các mã: 20112, 20113, 20119 theo phân ngành kinh tế Việt Nam. Cơ sở không thuộc Phụ lục II Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

+ Cơ sở nằm trong Khu công nghiệp Thăng Long II, Phường Đường Hào, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

=> Theo Điểm a, Khoản 4, Điều 25, Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ cơ sở không có yếu tố nhạy cảm về môi trường.

- Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, gia công Lithium sắt phốt phát sử dụng làm điện cực cho pin lithium; nghiền nhỏ sản phẩm Lithium sắt phốt phát do Công ty sản xuất, gia công.

- Phân nhóm dự án đầu tư: thuộc dự án nhóm B theo Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29/11/2024 và không có yếu tố nhạy cảm về môi trường => Theo STT 2, Phụ lục V, Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ thì cơ sở thuộc dự án Nhóm III. Theo Khoản 1, Điều 26, Nghị định 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ thì cơ sở thuộc đối tượng do UBND tỉnh Hưng Yên cấp Giấy phép môi trường.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

Theo báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định số 428/QĐ-BQL ngày 16/9/2011 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên, Nhà máy SMM Việt Nam (trước đây là Nhà máy SOC Việt Nam) được hoạt động sản xuất, gia công Lithium sắt phốt phát sử dụng làm điện cực cho pin lithium (Bột LFP) với công suất 2.000 tấn/năm.

Ngày 22/03/2018 Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên ra thông báo số 224/TB-BQL về việc chấp thuận thay đổi nội dung so với Báo cáo Đánh giá tác động môi trường của Dự án Nhà máy SOC Việt Nam và các dự án đầu tư mở rộng trong đó chấp thuận Đầu tư, lắp đặt 01 thiết bị nghiền với công suất thiết kế 560 tấn sản phẩm/năm để Nghiền nhỏ sản phẩm Lithium sắt phốt phát do Công ty sản xuất, gia công công suất 560 tấn sản phẩm/năm.

- Công suất sản xuất hiện nay:

+ Sản xuất, gia công Lithium sắt phốt phát sử dụng làm điện cực cho pin lithium: công suất 192,2 tấn/năm.

+ Nghiền nhỏ sản phẩm Lithium sắt phốt phát do Công ty sản xuất, gia công: Công suất nghiền nhỏ sản phẩm trong năm 2021 là 366,1 tấn, năm 2022 là 34,4 tấn và từ tháng 11/2022 đến hiện tại công ty không tiến hành thực hiện. Lý do: Việc nghiền nhỏ sản phẩm phụ thuộc vào nhu cầu của khách hàng. Khi khách hàng có nhu cầu thì công ty mới thực hiện và đảm bảo công suất không lớn hơn 560 tấn sản phẩm/năm.

Quy mô công suất của nhà máy được thể hiện tại bảng sau:

Bảng 1.1. Công suất hoạt động của cơ sở

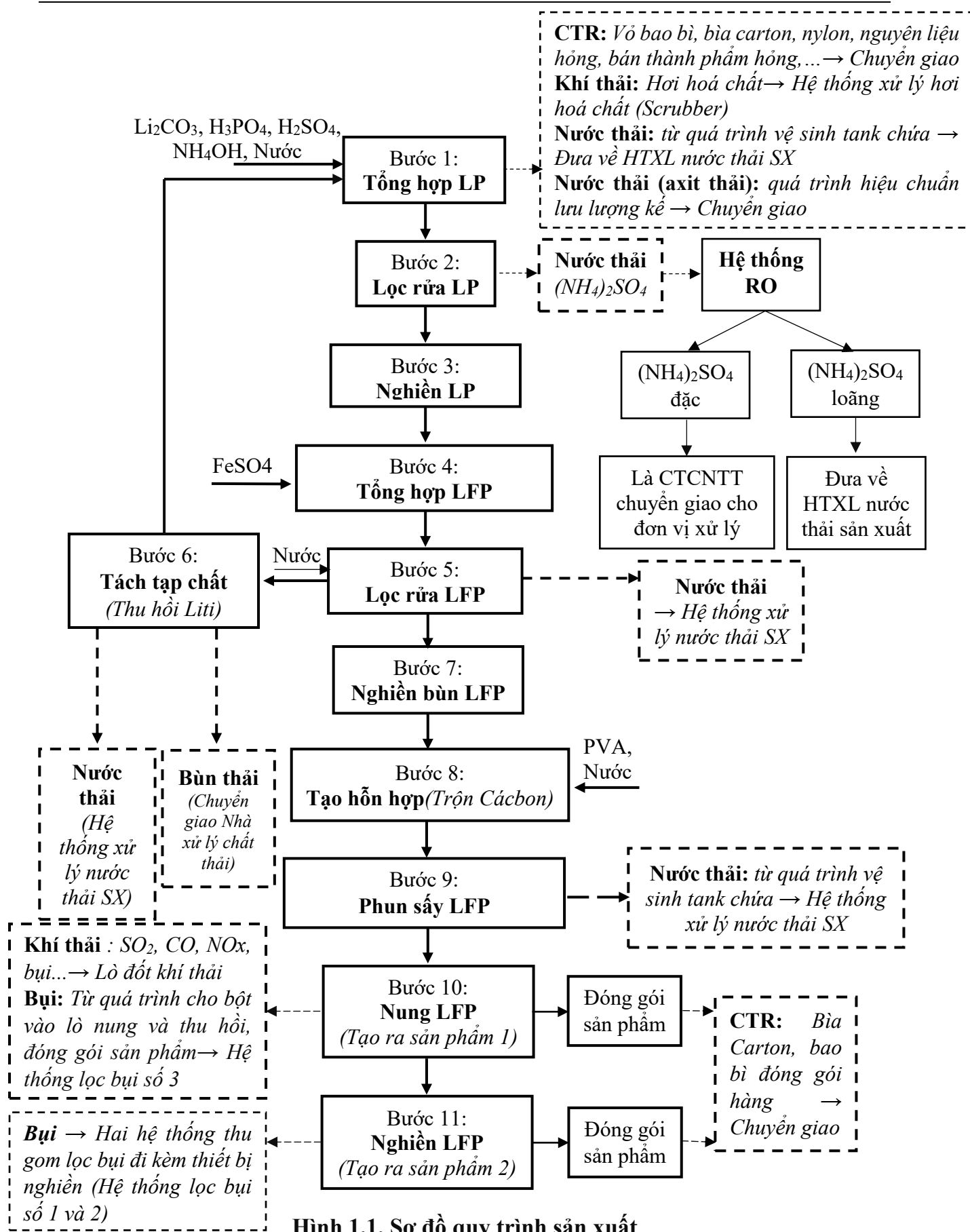
Stt	Tên sản phẩm	Đơn vị	Công suất sản xuất				
			Theo ĐTM đã được phê duyệt và thông báo số 224/TB-BQL	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 và hiện nay	Xin được cấp giấy phép môi trường
1	Sản xuất, gia công Lithium sắt phốt phát sử dụng làm điện cực cho pin lithium.	Tấn/Năm	2.000	284,4	348,2	192,2	2.000
2	Nghiên nhỏ sản phẩm Lithium sắt phốt phát do Công ty sản xuất, gia công.	Tấn sản phẩm/Năm	560	0	0	0	560
Tổng		Tấn/năm	2.560	284,4	348,2	192,2	2.560

➔ Báo cáo giấy phép môi trường sẽ xin cấp phép cho nhà máy hoạt động với công suất như sau:

- Sản xuất, gia công Lithium sắt phốt phát sử dụng làm điện cực cho pin lithium: 2.000 tấn/năm.
- Nghiền nhỏ sản phẩm Lithium sắt phốt phát do Công ty sản xuất, gia công: 560 tấn sản phẩm/năm.

3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

Quy trình công nghệ sản xuất Lithium sắt phốt phát sử dụng làm điện cực cho pin lithium (Bột LFP) hiện nay được trình bày dưới đây:



Hình 1.1. Sơ đồ quy trình sản xuất

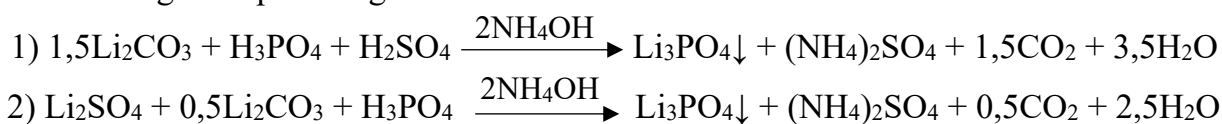
Thuyết minh quy trình:

*** Bước 1: Tổng hợp LP (Lithi photphat Li_3PO_4)**

Cho các nguyên liệu thô Lithi cacbonat (Li_2CO_3), Axit photphoric (H_3PO_4), Axit sunfuric (H_2SO_4), Amoni hydroxit (NH_4OH), và nước sạch (H_2O) vào tank T105 và khuấy đều. Ngoài ra còn sử dụng Lithi sunphat (Li_2SO_4) thu hồi ở bước 6.

Tổng hợp LP (Li_3PO_4): LP, $(\text{NH}_4)_2\text{SO}_4$ được tạo ra trong Tank chứa.

Phương trình phản ứng:



Chuyển hỗn hợp từ T105 sang T201-1 và T201-2 để chuyển sang bước tiếp theo.

Định kỳ sẽ tiến hành vệ sinh tank chứa (tank T105). Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh tank chứa sẽ chuyển về Hệ thống xử lý nước thải sản xuất.

Hơi hoá chất phát sinh từ tank chứa hỗn hợp tổng hợp LP (tank T105) và tank chứa hoá chất của nhà máy được đưa về hệ thống xử lý hơi hoá chất (Scrubber).

Quá trình tổng hợp Li_3PO_4 bị hỏng (bán thành phẩm hỏng) được coi là chất thải công nghiệp thông thường và bàn giao cho đơn vị có đủ chức năng xử lý.

Định kỳ 1 năm 1 lần nhà máy sẽ tiến hành hiệu chuẩn lưu lượng kế và nước thải phát sinh trong quá trình hiệu chuẩn (axit thải) được coi là chất thải công nghiệp thông thường được bàn giao cho đơn vị có đủ chức năng xử lý.

*** Bước 2: Lọc rửa LP**

Hỗn hợp LP và $(\text{NH}_4)_2\text{SO}_4$ được tách bởi Máy ép lọc.

Bùn LP được lọc ra thành dạng bánh, chuyển qua tank trung chuyển T203 để sang bước tiếp theo.

Dịch dịch thải $(\text{NH}_4)_2\text{SO}_4$ được chuyển qua tank T205, sau đó chuyển sang tank T601 để cô đặc bằng Thiết bị RO.

Dung dịch thải $(\text{NH}_4)_2\text{SO}_4$ được cho vào thiết bị RO để lọc. Khoảng 50% lượng dung dịch loãng đi qua màng lọc RO sau đó được đưa về hệ thống xử lý nước thải sản xuất của nhà máy. Khoảng 50% lượng dung dịch đặc còn lại không qua màng lọc RO được phân loại là chất thải công nghiệp thông thường và bàn giao cho đơn vị có đủ chức năng xử lý.

*** Bước 3: Nghiền LP**

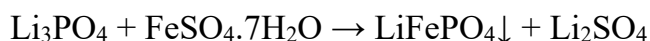
Bùn LP được cho vào máy nghiền và nghiền nhỏ. Sau đó chuyển qua T204 để dự trữ, và chuyển sang T303 để sang bước tiếp theo.

*** Bước 4: Tổng hợp LFP (Liti Sắt Photphat LiFePO_4)**

Cho bùn LP từ tank T303 và các nguyên liệu $\text{FeSO}_4 \cdot 7\text{H}_2\text{O}$ (sắt sunphat), H_2SO_3 (axit

sunphuric), nước sạch vào trong Tank AC rồi tiến hành ủ.

Phương trình phản ứng:



Hỗn hợp LFP và Li_2SO_4 được tạo ra trong Tank AC, sau đó chuyển sang tank T401-1 và T401-2 để sang bước tiếp theo.

*** Bước 5: Lọc rửa LFP**

Hỗn hợp LFP và Li_2SO_4 được tách bởi Máy ép lọc (có bổ sung nước sạch).

Bùn LFP được lọc ra thành dạng bánh, chuyển sang T404.

Bùn LFP được chuyển sang bước 7 (Nghiền bùn LFP).

Nước lọc rửa được chuyển qua hệ thống xử lý nước thải sản xuất.

*** Bước 6: Tách tạp chất (Thu hồi Liti)**

Các tạp chất và dung dịch Li_2SO_4 ở bước 5 được chứa ở T409. Sau đó được chuyển đến công đoạn LS để tái sử dụng lithium.

Dung dịch Li_2SO_4 được ép lọc. Dung dịch Li_2SO_4 thu hồi được qua máy hóa hơi để tăng nồng độ rồi tái sử dụng làm nguyên liệu đầu vào cho bước 1.

Nước thải từ quá trình ép lọc được đưa về hệ thống xử lý nước thải sản xuất của nhà máy. Bùn thải từ quá trình ép lọc được bàn giao cho đơn vị có đủ chức năng xử lý (hiện tại là URENCO 11).

*** Bước 7: Nghiền bùn LFP**

Bùn LFP được nghiền nhỏ rồi chứa vào tank T405-1;2.

*** Bước 8: Tạo hỗn hợp (Trộn cacbon)**

Hóa chất PVA (polyvinyl alcohol) được nung ở T406, tạo thành dung dịch PVA rồi chuyển qua T407. Sau đó bơm sang Tank chứa bùn LFP (T405-1;2).

Khuấy trộn đều bùn LFP, dung dịch PVA và nước sạch trong Tank chứa hỗn hợp.

*** Bước 9: Phun sấy LFP**

Bùn LFP được sấy khô bằng máy sấy bụi hơi và chuyển thành bột LFP.

Chuyển bột LFP vào Tank chứa bột T503-1;2.

Sau mỗi mẻ sản xuất (Batch) sẽ tiến hành vệ sinh tank chứa. Nước thải phát sinh sẽ chuyển ra hệ thống xử lý nước thải sản xuất.

*** Bước 10: Nung LFP**

Bột LFP được cho vào các khay nhỏ của lò sấy trực lẫn, cấp khí Nito vào lò rồi nung bột ở nhiệt độ cao. Hệ thống xử lý khí thải xử lý toàn bộ khí thải phát sinh từ quá trình nung bằng cách đốt trực tiếp bằng khí gas ở 600°C.

Bột LFP sau khi nung được chuyển qua bồn chứa và tiến hành đóng gói tạo ra sản

phẩm 1 (Công suất thiết kế: 2000 tấn sản phẩm/năm). Sản phẩm 1 được bảo quản và xuất hàng.

Quá trình cho bột vào lò nung và quá trình thu hồi, đóng gói sản phẩm phát sinh bụi được thu gom bằng hệ thống lọc bụi số 3 (Đường ống VG3-2).

*** Bước 11: Nghiền LFP**

Tuỳ theo yêu cầu từ phía khách hàng, sản phẩm 1 (bột LFP) sẽ được nghiền nhỏ để tạo thành sản phẩm 2 (bột LFP có kích thước nhỏ hơn, công suất thiết kế: 560 tấn sản phẩm/năm).

Quy trình nghiền: Sản phẩm 1 (Bột LFP có kích thước $<20\mu\text{m}$) → Khoang chứa bột → Máy nghiền → Tank chứa sản phẩm → Đóng gói sản phẩm 2 (bột LFP có kích thước 0,1 -1 μm).

Sản phẩm 2 được bảo quản và xuất hàng.

Quá trình nghiền phát sinh bụi được xử lý qua hệ thống lọc bụi số 1 (Đường ống VG3-1) và hệ thống lọc bụi số 2 (lọc bụi sản phẩm).

3.3. Sản phẩm của cơ sở

- Sản xuất, gia công Lithium sắt phốt phát sử dụng làm điện cực cho pin lithium: 2.000 tấn/năm.

- Nghiền nhỏ sản phẩm Lithium sắt phốt phát do Công ty sản xuất, gia công: 560 tấn sản phẩm/năm.

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

4.1. Danh mục máy móc, thiết bị

Các loại máy móc, thiết bị đã hoàn thành việc lắp đặt và hiện đang hoạt động, phục vụ cho hoạt động sản xuất hiện tại của Nhà máy như sau:

Bảng 1.2. Danh mục máy móc, thiết bị hiện đang hoạt động của Nhà máy

STT	Tên Thiết bị	Số lượng (cái)	Xuất xứ	Năm sản xuất	Thông số kỹ thuật	Tình trạng hoạt động
<i>I</i>	Danh mục máy móc					
1	Máy ép lọc	4	Nhật Bản	2012 2016	Kích thước(mm): L2960xW1490xH1260, nặng 2800 kg, diện tích vải lọc: 10,9 m ² , thể tích vải lọc: 148 lít.	Tốt

2	Máy hấp (ủ) AC	2	Nhật Bản	2012 2016	Thể tích 4m ³ . Công suất điện 280 kWh.	Tốt
3	Máy sấy bụi hơi SD	1	Nhật Bản	2012	Khả năng xử lý 860 kg/h. Công suất điện 909 kWh.	Tốt
4	Máy nghiền bùn	2	Nhật Bản	2012	Thể tích khoang nghiền 30l, khối lượng 1500 kg, tốc độ đĩa nghiền 12m/s.	Tốt
5	Lò sấy trực lẫn	1	Nhật Bản	2012	Khối lượng nung 7200 kg/24h. Công suất điện 855 kWh.	Tốt
6	Máy nghiền bột	1	Nhật Bản	2017	Khối lượng nghiền 200 kg/h.	Tốt
7	Thiết bị RO	1	Nhật Bản	2012	Khả năng xử lý 9,6 ton/h. Công suất điện 25kWh.	Tốt
8	Hệ thống cung cấp nước nguyên chất	1	Nhật Bản	2012	370m ³ /ngày Công suất điện 45kWh.	Tốt
9	Hệ thống thu hồi Lithium	1	Nhật Bản	2012	Khả năng xử lý 29,6 m ³ /7h. Công suất điện 163,5 kWh	Tốt
10	Máy hóa hơi	1	Nhật Bản	2012	Khả năng xử lý 4925 kg/h. Công suất điện 174 kWh.	Tốt
11	Thiết bị kiểm tra (đo độ ẩm, nồng độ carbon, XRD và BET)	-	Nhật Bản	2012 2016	Mỗi loại máy đo có Thông số riêng khác nhau	Tốt
II <i>Danh mục các tank chứa</i>						
1	Tank trung hòa	02	Việt Nam	2012	- Vật liệu: FRP (nhựa vinyl ester) - Đường kính trong: ø2500 - Chiều cao thân trụ: 3100 mm - Chiều cao đáy: 1286 mm	Tốt
2	Tank bùn LP	02	Việt Nam	2012	- Vật liệu: FRP (nhựa vinyl ester) - Đường kính trong: ø1400 - Chiều cao thân trụ: 1400 mm - Chiều cao đáy: 722 mm	Tốt
3	Tank trữ bùn LP	02	Việt Nam	2012	- Vật liệu: FRP (nhựa vinyl ester) - Đường kính trong: ø1400 - Chiều cao thân trụ: 1400 mm - Chiều cao đáy: 722 mm	Tốt
4	Tank dung dịch PVA	02	Việt Nam	2012	- Vật liệu: SUS304-2B - Đường kính trong: ø1100 - Chiều cao thân trụ: 1800 mm	Tốt
5	Tank trữ dung dịch PVA	02	Việt Nam	2012	- Vật liệu: SUS304-2B - Đường kính trong: ø1100	Tốt

					- Chiều cao thân trụ: 1900 mm - Chiều cao đáy: 920 mm	
6	Tank trữ LP	02	Việt Nam	2012	- Vật liệu: FRP (nhựa vinyl ester) - Đường kính trong: $\varnothing 2500$ - Chiều cao thân trụ: 2300 mm - Chiều cao đáy: 1287 mm	Tốt
7	Tank định lượng sắt sun phát	02	Việt Nam	2012	- Vật liệu: SUS316-2B - Đường kính trong: $\varnothing 1300$ - Chiều cao thân trụ: 1800 mm - Chiều cao đáy: 1108 mm	Tốt
8	Tank định lượng bùn LP	02	Việt Nam	2012	- Vật liệu: FRP (nhựa vinyl ester) - Đường kính trong: $\varnothing 1400$ - Chiều cao thân trụ: 1400 mm - Chiều cao đáy: 685 mm	Tốt
9	Tank trữ bột khô	02	Việt Nam	2012	- Vật liệu: SUS304-2B - Đường kính trong: $\varnothing 2000$ - Chiều cao thân trụ: 3500 mm - Chiều cao đáy: 1642 mm	Tốt
10	Tank bùn tổng hợp	02	Việt Nam	2012	- Vật liệu: FRP (nhựa vinyl ester) - Đường kính trong: $\varnothing 2000$ - Chiều cao thân trụ: 3300 mm - Chiều cao đáy: 1035 mm	Tốt
11	Tank bùn	02	Việt Nam	2012	- Vật liệu: FRP (nhựa vinyl ester) - Đường kính trong: $\varnothing 1400$ - Chiều cao thân trụ: 2350 mm - Chiều cao đáy: 1216 mm	Tốt
12	Tank trộn	02	Việt Nam	2012	- Vật liệu: FRP (nhựa vinyl ester) - Đường kính trong: $\varnothing 1600$ - Chiều cao thân trụ: 2550 mm - Chiều cao đáy: 1386 mm	Tốt
13	Tank chứa nước rửa LP	02	Việt Nam	2012	- Vật liệu: PE - Đường kính trong: $\varnothing 1850$ - Chiều cao thân trụ: 2410 mm	Tốt
14	Tank H ₂ SO ₄ 20%	01	Việt Nam	2012	- Vật liệu: PE - Đường kính trong: $\varnothing 3510$ - Chiều cao thân trụ: 2735 mm	Tốt
15	Tank thu hồi dịch lọc LP	02	Việt Nam	2012	- Vật liệu: PE - Đường kính trong: $\varnothing 1850$ - Chiều cao thân trụ: 2410 mm	Tốt
16	Tank chứa khí	01	Việt Nam	2012	- Vật liệu: SS400 - Đường kính trong: $\varnothing 500$ - Chiều cao thân trụ: 1000 mm	Tốt

17	Tank thu hồi dịch lọc L	02	Việt Nam	2012	- Vật liệu: PE - Đường kính trong: $\phi 1850$ - Chiều cao thân trụ: 2410 mm	Tốt
18	Tank acid thải	01	Việt Nam	2012	- Vật liệu: PE - Đường kính trong: $\phi 1850$ - Chiều cao thân trụ: 2410 mm	Tốt
19	Tank trữ bột khô	02	Việt Nam	2012	- Vật liệu: SUS304-2B - Đường kính trong: $\phi 2000$ - Chiều cao thân trụ: 3500 mm	Tốt
20	Tank dịch thải amoni sunphat	01	Việt Nam	2012	- Vật liệu: FRP (nhựa vinyl ester) - Đường kính trong: $\phi 3500$ - Chiều cao thân trụ: 7600 mm	Tốt
21	Tank đệm chứa dịch thải amoni sunphat	01	Việt Nam	2012	- Vật liệu: FRP (nhựa vinyl ester) - Đường kính trong: $\phi 3500$ - Chiều cao thân trụ: 7600 mm	Tốt
22	Tank amoni sunphat RO	01	Việt Nam	2012	- Vật liệu: FRP (nhựa vinyl ester) - Đường kính trong: $\phi 3500$ - Chiều cao thân trụ: 7600 mm	Tốt
23	Tank chứa khí	01	Việt Nam	2012	- Vật liệu: SS400 - Đường kính trong: $\phi 1400$ - Chiều cao thân trụ: 2300 mm	Tốt
24	Bình chứa khí Nitơ	01	Việt Nam	2012	- Vật liệu: SUS304-2B - Đường kính trong: $\phi 1400$ - Chiều cao thân trụ: 2300 mm	Tốt
25	Tank dịch thải LS	01	Việt Nam	2012	- Vật liệu: FRP (nhựa vinyl ester) - Đường kính trong: $\phi 3500$ - Chiều cao thân trụ: 7800 mm	Tốt
26	Bể định lượng Lithium Carbonate	01	Việt Nam	2012	- Vật liệu: SUS304-2B - Đường kính trong: $\phi 1000$ - Chiều cao thân trụ: 2300 mm	Tốt
30	Tank phản ứng LS, LST03	01	Việt Nam	2012	- Vật liệu: FRP (nhựa vinyl ester) - Đường kính trong: $\phi 3500$ - Chiều cao thân trụ: 3200 mm - Chiều cao đáy: 1791 mm	Tốt
31	Tank chứa chất thải lỏng LS	01	Việt Nam	2012	- Vật liệu: FRP (nhựa vinyl ester) - Đường kính trong: $\phi 3500$ - Chiều cao thân trụ: 3200 mm - Chiều cao đáy: 1843 mm	Tốt
32	Tank H ₂ SO ₄ 20%	01	Việt Nam	2012	- Vật liệu: PE (nhựa polyethylene) - Đường kính trong: $\phi 1036$ - Chiều cao thân trụ: 1340 mm	Tốt

33	Tank điều chỉnh pH dịch thải LS/ Tank chứa dịch LS	02	Việt Nam	2012	- Vật liệu: FRP (nhựa vinyl ester) - Đường kính trong: $\phi 3000$ - Chiều cao thân trụ: 6000 mm	Tốt
34	Tank chứa nước ra/Tank chứa dịch LS	02	Việt Nam	2012	- Vật liệu: FRP (nhựa vinyl ester) - Đường kính trong: $\phi 1600$ - Chiều cao thân trụ: 2500 mm	Tốt
35	Tank chứa dịch LS	01	Việt Nam	2012	- Vật liệu: FRP (nhựa vinyl ester) - Đường kính trong: $\phi 3500$ - Chiều cao thân trụ: 8600 mm	Tốt
36	Tank nước sạch	01	Việt Nam	2012	- Vật liệu: FRP (nhựa vinyl ester) - Đường kính trong: $\phi 3500$ - Chiều cao thân trụ: 7900 mm	Tốt
37	Tank chứa kiềm thải	01	Việt Nam	2012	- Vật liệu: FRP (nhựa vinyl ester) - Đường kính trong: $\phi 3000$ - Chiều cao thân trụ: 4500 mm	Tốt
38	Tank chứa acid thải	01	Việt Nam	2012	- Vật liệu: FRP (nhựa vinyl ester) - Đường kính trong: $\phi 3000$ - Chiều cao thân trụ: 4500 mm	Tốt
39	Tank hóa chất Amoni Hydroxit	01	Việt Nam	2012	- Vật liệu: SUS304 - Đường kính trong: $\phi 3000$ - Chiều cao thân trụ: 3200 mm	Tốt
40	Tank hóa chất H_3PO_4 75%	01	Việt Nam	2012	- Vật liệu: FRP (nhựa vinyl ester) - Đường kính trong: $\phi 3000$ - Chiều cao thân trụ: 4200 mm	Tốt
41	Tank chứa Lithi thu hồi	01	Việt Nam	2012	- Vật liệu: 505304-2B - Đường kính trong: $\phi 1500$ - Chiều cao thân trụ: 2750 mm - Chiều cao đáy: 1299 mm	Tốt

Nguồn: Công ty TNHH SMM Việt Nam

Hiện nay nhà máy đã lắp đặt máy móc thiết bị đủ để đáp ứng khi nhà máy hoạt động sản xuất, gia công Lithium sắt phốt phát sử dụng làm điện cực cho pin lithium công suất 2.000 tấn/năm và nghiền nhỏ sản phẩm Lithium sắt phốt phát do Công ty sản xuất, gia công công suất 560 tấn sản phẩm/năm. Toàn bộ máy móc trong Công ty hiện nay hoạt động ổn định. Công ty thường xuyên có kế hoạch bảo dưỡng định kỳ các thiết bị máy móc đảm bảo an toàn trong hoạt động. Trong phạm vi của báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường, nhà máy không lắp đặt thêm các máy móc, thiết bị mới.

4.2. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu, hoá chất

Các nguyên vật liệu, hoá chất sử dụng tại nhà máy được mua trong nước hoặc ngoài nước. Công ty cam kết các hóa chất được nhập về nhà máy có xuất xứ rõ ràng, tuân thủ đúng danh mục được phép nhập khẩu của Bộ công thương. Khối lượng nguyên liệu, hoá

chất sử dụng của nhà máy được trình bày trong bảng sau:

Bảng 1.3. Khối lượng nguyên vật liệu, hoá chất sử dụng

Stt	Công thức hoá học	Tên hoá chất	Trạng thái tồn tại	Đơn vị	Khối lượng sử dụng		Khối lượng xin cấp giấy phép môi trường khi hoạt động tối đa công suất
					Năm 2024 (Công suất sản xuất 348,2 tấn/năm)	Năm 2025 (Công suất sản xuất 192,2 tấn/năm)	
I	Hoá chất phục vụ sản xuất						
1	Li ₂ CO ₃	Lithi cacbonat	Rắn	Kg/năm	107.967	60.530	616.954
2	FeSO ₄ .7H ₂ O	Phèn sắt II sunfat	Rắn	Kg/năm	602.927	352.133	3.445.297
3	H ₃ PO ₄ 75%	Axit photphoric	Lỏng	Kg/năm	349.803	178.751	1.998.874
4	NH ₄ OH 28%	Amoni hydroxit	Lỏng	Kg/năm	291.858	164.730	1.667.760
5	H ₂ SO ₄ 98%	Axit sunfuric	Lỏng	Kg/năm	9.929	5.439	56.737
6	Ca(OH) ₂	Canxi hidroxit	Rắn	Kg/năm	420	240	2.400
7	H ₂ SO ₃	Axit sunfuro	Lỏng	Kg/năm	2.540	1.430	14.514
8	PVA	Polyvinyl Alcohol	Rắn	Kg/năm	12.960	6.880	74.057
9	H ₂ SO ₄ 20%	Axit sunfuric	Lỏng	Kg/năm	324.015	124.380	1.851.514
II	Hoá chất sử dụng cho các hệ thống xử lý nước thải						
a	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 21 m ³ /ngày						
1	CH ₃ OH	Methanol	Lỏng	Kg/năm	1.080	1.080	6.171
c	Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 312 m ³ /ngày						
1	PAC	Poly Aluminium Chloride	Rắn	Kg/năm	2.825	2.325	16.142
2	NaOH	Natri Hydroxit	Lỏng	Kg/năm	4.542	14.140	25.954
3	PAM	Polymer	Rắn	Kg/năm	30	45	171
4	H ₂ SO ₄	Axit sunfuric	Lỏng	Kg/năm	500	350	2.857
III	Hoá chất sử dụng cho các hệ thống xử lý bụi và khí thải						
a	Hệ thống thu gom, xử lý khí thải lò sấy trực lẫn						
1	Khí LPG	Khí dầu mỏ hóa lỏng	Khí	Kg/năm	58.861	32.545	336.348
b	Hệ thống xử lý hơi hoá chất (Scrubber)						
1	H ₂ SO ₄ 20%	Axit sunfuric	Lỏng	Kg/năm	62.100	62.100	620.000

Nguồn: Công ty TNHH SMM Việt Nam

Ghi chú: Khí LPG được cấp tạo môi trường nhiệt độ khoảng 600⁰C trong hệ thống xử lý khí thải lò sấy trực lẫn, phục vụ cho quá trình xử lý khí thải.

4.3. Nhu cầu sử dụng điện, nước của cơ sở

4.3.1. Nhu cầu sử dụng điện

- Nguồn cung cấp điện cho nhà máy: Được lấy từ lưới điện 22kV của KCN Thăng Long II, do Công ty TNHH KCN Thăng Long II cung cấp.

- Nhu cầu sử dụng điện của Nhà máy: Căn cứ vào hoá đơn tiền điện 9 tháng gần đây (từ tháng 04/2025 đến tháng 12/2025), nhu cầu sử dụng điện hiện tại của Nhà máy khoảng 315.739 kwh/tháng.

Bảng 1.4. Bảng thống kê nhu cầu sử dụng điện hiện tại của nhà máy

STT	Tháng	Đơn vị	Nhu cầu sử dụng
1	Tháng 4/2025	kWh	349.020
2	Tháng 5/2025	kWh	255.432
3	Tháng 6/2025	kWh	259.242
4	Tháng 7/2025	kWh	366.780
5	Tháng 8/2025	kWh	174.120
6	Tháng 9/2025	kWh	344.340
7	Tháng 10/2025	kWh	395.580
8	Tháng 11/2025	kWh	280.860
9	Tháng 12/2025	kWh	416.280
Trung bình (kWh/tháng)			315.739

Nguồn: Công ty TNHH SMM Việt Nam

4.3.2. Nhu cầu sử dụng nước

- Nguồn cung cấp nước cho Nhà máy: Nước cấp cho Nhà máy được lấy từ nguồn nước cấp của khu công nghiệp Thăng Long II. Toàn bộ nước sạch được mua từ KCN được xử lý qua trạm xử lý nước cấp công suất 605 m³/ngày đêm của nhà máy trước khi cấp cho các hoạt động của nhà máy.

- Nhu cầu sử dụng nước của Nhà máy: Nhu cầu sử dụng nước của Công ty cho các hoạt động sinh hoạt, sản xuất trong năm 2023, 2024, 2025 được trình bày trong bảng sau:

Bảng 1.5. Lượng nước sử dụng trong năm 2023, 2024, 2025

TT	Tháng	Lượng nước sử dụng (m ³ /tháng)			
		Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Trung bình
1	Tháng 1	1.444	780	705	976
2	Tháng 2	941	311	1.054	769
3	Tháng 3	1.900	1.194	921	1.338
4	Tháng 4	1.393	1.504	1.379	1.425
5	Tháng 5	1.870	2.540	1.775	2.062

TT	Tháng	Lượng nước sử dụng (m ³ /tháng)			
		Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Trung bình
6	Tháng 6	1.951	2.514	1.291	1.919
7	Tháng 7	1.579	1.394	911	1.295
8	Tháng 8	805	937	632	791
9	Tháng 9	861	1.376	1.604	1.280
10	Tháng 10	1.094	2.521	1.178	1.598
11	Tháng 11	995	1.629	1.041	1.222
12	Tháng 12	259	1.401	2.195	1.285
	Tổng	15.092	18.101	14.686	15.960
	Trung bình	1.258	1.508	1.224	1.330

Nguồn: Công ty TNHH SMM Việt Nam

*** Lượng nước sử dụng hiện nay:**

Nhu cầu sử dụng nước trung bình của công ty là 1.330 m³/tháng tương đương 45,9 m³/ngày đêm. Trong đó:

- Nhu cầu sử dụng nước cho sinh hoạt khoảng 9,8 m³/ngày đêm.

Hiện nay tổng số cán bộ công nhân viên của công ty là 130 người. Theo TCVN 13606:2023 thì Tiêu chuẩn dùng nước của công nhân trong nhà máy = Tiêu chuẩn dùng nước sinh hoạt trong cơ sở sản xuất công nghiệp tính cho một người trong một ca * Hệ số không điều hòa giờ = $25 \times 3 = 75$ lít/người/ca. Như vậy, lượng nước cấp cho sinh hoạt được tính như sau: $130 \text{ (người)} \times 75 \text{ (lít/người/ca)} = 9,75 \text{ (m}^3\text{/ngày)} \approx 9,8 \text{ m}^3\text{/ngày}$. Nhà máy có thực hiện hoạt động nấu ăn và lượng nước đã được tính cho cả hoạt động nấu ăn.

- Nhu cầu sử dụng nước cho sản xuất khoảng 36,1 m³/ngày.

*** Dự báo nhu cầu sử dụng nước khi nhà máy hoạt động với công suất tối đa là 2.560 tấn/năm**

- Nhu cầu sử dụng nước cho sinh hoạt khoảng 15 m³/ngày đêm.

Đối với nước cấp cho sinh hoạt: Khi hoạt động tối đa công suất, số lượng cán bộ, công nhân viên làm việc trong Công ty dự kiến khoảng 200 người. Theo TCVN 13606:2023 thì Tiêu chuẩn dùng nước của công nhân trong nhà 75 lít/người/ca. Như vậy, lượng nước cấp cho sinh hoạt được tính như sau: $200 \text{ (người)} \times 75 \text{ (lít/người/ca)} = 15 \text{ m}^3\text{/ngày}$.

- Nhu cầu sử dụng nước cho sản xuất khoảng 263,7 m³/ngày.

Trong 3 năm từ năm 2023 đến năm 2025 công suất sản xuất trung bình của nhà máy là 274,9 tấn/năm tương đương với lượng nước sử dụng cho sản xuất trung bình khoảng

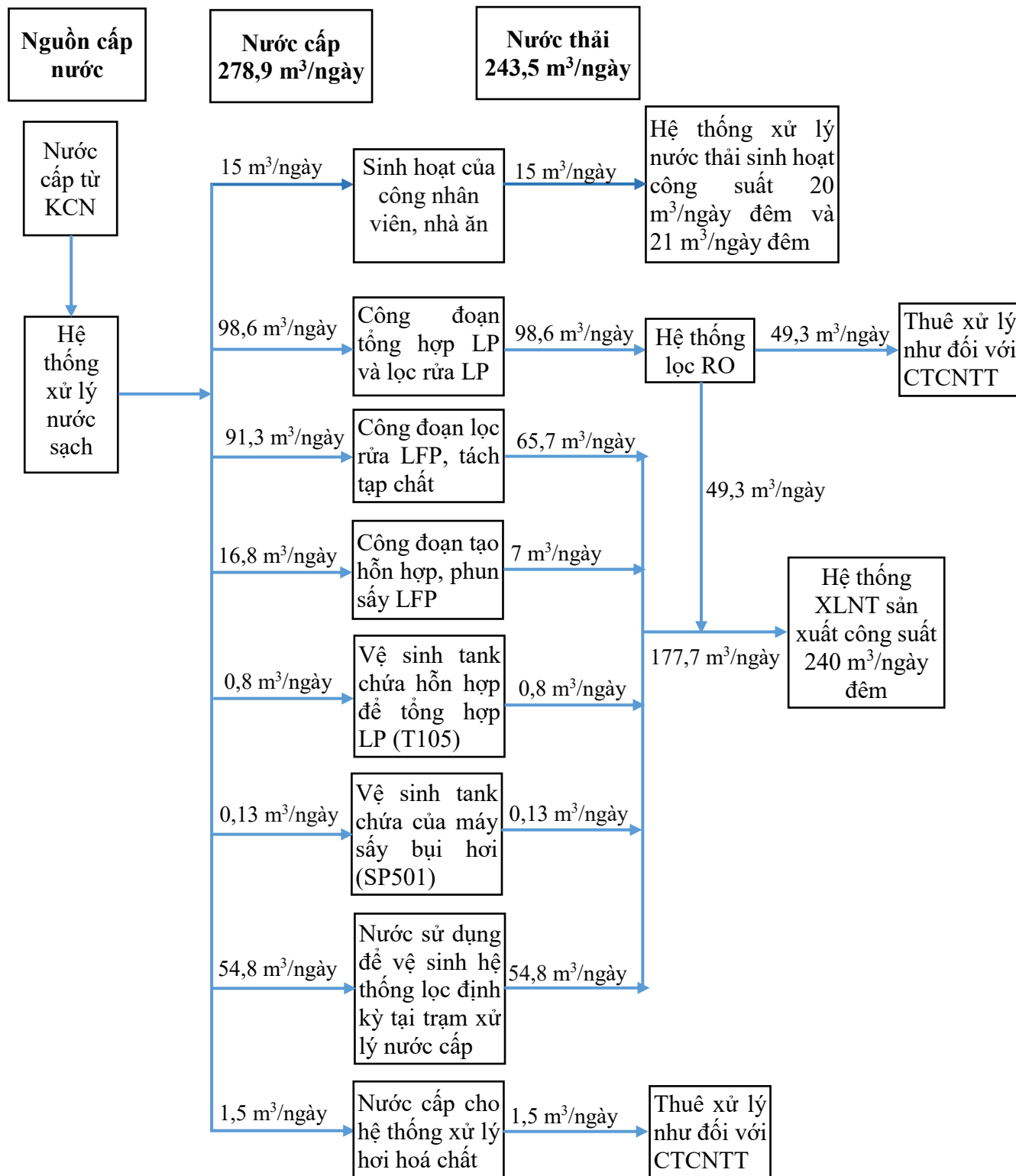
36,1 m³/ngày và dự kiến với quy mô khi nhà máy hoạt động với công suất tối đa là 2.560 tấn/năm thì nhu cầu sử dụng nước cho sản xuất khoảng 263,9 m³/ngày.đêm.

Cân bằng sử dụng nước trong quá trình hoạt động của Nhà máy được trình bày trong bảng sau:

Bảng 1.6. Cân bằng sử dụng nước trong quá trình hoạt động của Nhà máy

TT	Mục đích sử dụng	Hiện tại (m ³ /ngày đêm)		Khi hoạt động công suất 2.560 tấn/năm (m ³ /ngày đêm)		Ghi chú
		Lượng nước cấp	Lượng nước thải	Lượng nước cấp	Lượng nước thải	
I	Nước dùng cho sinh hoạt	9,8	9,8	15	15	
1	Nước sinh hoạt của Công Nhân viên	9,8	9,8	15	15	Nước thải tính bằng 100% nước cấp
II	Nước dùng cho sản xuất	36,1	31,3	263,9	228,5	
1	Nước sử dụng tại công đoạn tổng hợp LP và lọc rửa LP	13,5	13,5	98,6	98,6	Dung dịch thải đi qua hệ thống lọc RO trong đó 50% đưa về hệ thống XLNT sản xuất và 50% phân định là CTCNTT
2	Nước sử dụng tại công đoạn lọc rửa LFP, tách tạp chất	12,5	9	91,3	65,7	Khoảng 28% lượng nước cấp sẽ đi vào sản phẩm và 72% sẽ được thải bỏ
3	Nước sử dụng tại công đoạn tạo hỗn hợp, phun sấy LFP	2,3	1	16,8	7	Khoảng 58% lượng nước cấp sẽ đi vào sản phẩm và 42% sẽ được thải bỏ
4	Nước sử dụng để vệ sinh tank chứa hỗn hợp để tổng hợp LP (T105)	0,11	0,11	0,8	0,8	Sau mỗi mẻ sản xuất (Batch) sẽ tiến hành vệ sinh tank chứa. Nước thải bằng 100% nước cấp
5	Nước sử dụng để vệ sinh tank chứa của máy sấy bụi hơi (SP501)	0,02	0,02	0,13	0,13	
6	Nước sử dụng để vệ sinh hệ thống lọc định kỳ tại trạm xử lý nước cấp	7,5	7,5	54,8	54,8	Nước thải bằng 100% nước cấp (Tần suất 1 tháng vệ sinh 3 lần và dự kiến khi công suất tăng lên 2.560 tấn/năm thì tần suất vệ sinh 22 lần/tháng)
7	Nước cấp cho hệ thống xử lý hơi hoá chất	0,2	0,2	1,5	1,5	100% nước cấp (Được phân định là CTCNTT)
Tổng cộng		45,9	41,1	278,9	243,5	

Ghi chú: Ngoài các loại nước được nêu tại bảng 1.6 trên, định kỳ 1 năm 1 lần nhà máy thực hiện hiệu chuẩn lưu lượng kế. Lượng nước sử dụng khoảng 20 m³/ngày đêm và lượng nước thải phát sinh (axit thải) khoảng 20m³/đêm. Nước thải phát sinh từ quá trình hiệu chuẩn được coi là chất thải công nghiệp thông thường và chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng đến thu gom và đem đi xử lý.



Hình 1.2. Sơ đồ cân bằng nước của nhà máy khi hoạt động tối đa công suất

→ **Nhận xét:**

- Tại bảng cân bằng sử dụng nước trên cho thấy hiện nay lượng nước thải sinh hoạt phát sinh là $9,8 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ và nước thải sản xuất phát sinh là $31,3 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ trong đó $7,0 \text{ m}^3$ được coi là chất thải công nghiệp thông thường và thuê đơn vị có đủ chức năng đến thu gom và đem đi xử lý và $24,3 \text{ m}^3$ nước thải được về hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất $240 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ của nhà máy.

- Khi nhà máy nâng công suất sản xuất lên 2.560 tấn/năm thì lượng nước thải phát sinh như sau:

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh là $15 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ và lượng nước thải sản xuất phát sinh là $228,5 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ trong đó $50,8 \text{ m}^3$ được coi là chất thải công nghiệp thông thường thuê đơn vị có đủ chức năng đến thu gom, đem đi xử lý và $177,7 \text{ m}^3$ được về hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất $240 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ của nhà máy. Qua đó cho thấy hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 20 và $21 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ và hệ thống xử lý nước thải sản xuất với công suất $240 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ hiện tại của Nhà máy đáp ứng được nhu cầu xử lý nước thải khi tăng công suất sản xuất lên 2.560 tấn/năm.

+ Lượng nước thải sinh hoạt trung bình là $Q_{\text{SHTB}} = 15 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ x hệ số dùng nước không điều hoà $K = 1,3 \Rightarrow$ Lượng nước thải sinh hoạt lớn nhất $Q_{\text{SHMAX}} = 15 \text{ m}^3/\text{ngày đêm} \times 1,3 \approx 20 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

+ Lượng nước thải sản xuất trung bình đưa về hệ thống xử lý nước thải sản xuất là $Q_{\text{SXTB}} = 177,7 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ x hệ số dùng nước không điều hoà $K = 1,3 \Rightarrow$ Lượng nước thải sản xuất lớn nhất đưa về hệ thống xử lý nước thải sản xuất là $Q_{\text{SXMAX}} = 177,7 \text{ m}^3/\text{ngày đêm} \times 1,3 = 231 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

$\Rightarrow$ Nhà máy xin cấp giấy phép môi trường với lưu lượng xả thải lớn nhất là $260 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ trong đó lượng nước thải sinh hoạt là $20 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ và nước thải sản xuất là $240 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

5.1. Vị trí cơ sở

Nhà máy SMM Việt Nam của Công ty TNHH SMM Việt Nam được thực hiện tại lô đất số G7, Khu công nghiệp Thăng Long II, Phường Đường Hào, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam có diện tích $56.189,3 \text{ m}^2$.

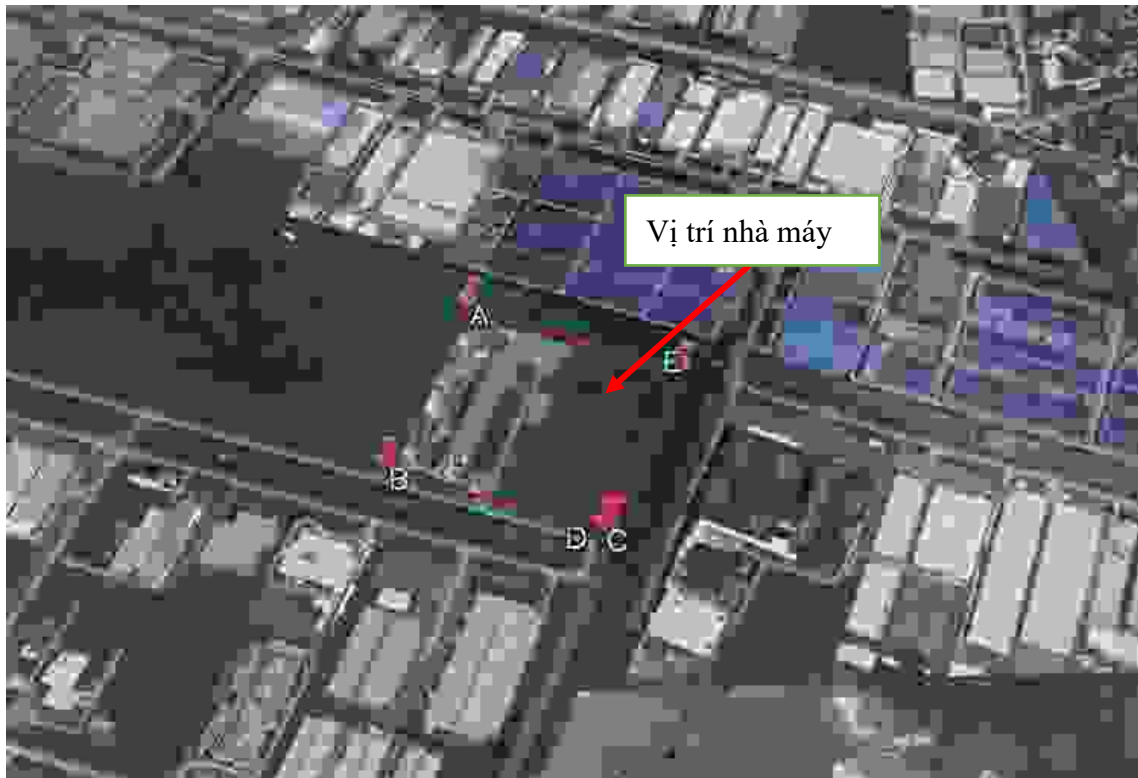
Ranh giới tiếp giáp của Công ty như sau:

- + Phía Bắc: Giáp tường rào phía Bắc của KCN Thăng Long.
- + Phía Đông: Giáp tường rào phía Đông của KCN Thăng Long.
- + Phía Nam: Giáp đường chính loại 1 của KCN Thăng Long.
- + Phía Tây: Giáp lô đất G 2,3,4,5,6 của KCN Thăng Long.

Tọa độ ranh giới của Cơ sở được thể hiện tại bảng dưới đây:

Bảng 1.7. Tọa độ vị trí mốc giới khu đất thực hiện cơ sở

Tên điểm	Hệ tọa độ VN 2000 múi chiếu 3°, kinh tuyến trực 105	
	X (m)	Y (m)
A	2314183,9949	559525,8474
B	2313967,7834	559458,5846
C	2313894,9400	559692,2872
D	2313898,1581	559698,7880
E	2314094,8619	559770,4654



Hình 1.3. Sơ đồ vị trí Nhà máy

5.2. Quy mô cơ sở

Hiện tại, cơ sở đã đi vào hoạt động và chủ cơ sở đã đầu tư xây dựng xong các hạng mục công trình chính, công trình phụ trợ, công trình bảo vệ môi trường để phục vụ quá trình sản xuất. Cơ cấu sử dụng đất hiện tại như sau:

Bảng 1.8. Quy mô sử dụng đất của nhà máy

TT	Hạng mục	Đơn vị	Diện tích
1	Tổng diện tích xây dựng	m ²	10.087,3
2	Tổng diện tích đường nội bộ	m ²	6.033,9
3	Tổng diện tích cây xanh	m ²	40.068,1
	Tổng diện tích đất	m²	56.189,3

-	Mật độ xây dựng	%	17,5%
-	Mật độ phủ cây xanh	%	71,3%

Nguồn: Công ty TNHH SMM Việt Nam

- Quy mô các hạng mục công trình của Nhà máy được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 1.9. Quy mô các hạng mục công trình của Nhà máy

STT	Hạng mục	Diện tích sàn (m ²)	Diện tích xây dựng (m ²)
I	Hạng mục công trình		
01	Nhà xưởng chính và văn phòng	Tầng 1: 4.901	4.901
		Tầng 2: 1.646,5	
		Tầng 3: 2.103,4	
02	Nhà bảo vệ	45,9	45,9
03	Mái sảnh khu văn phòng	-	47,4
04	Mái sảnh khu xuất hàng	-	77,6
05	Khu để ô tô không mái	70,2	-
06	Khu để xe máy có mái	105,1	105,1
07	Bể chứa hoá chất	109,9	109,9
08	Bể chứa chất thải LS	132,7	132,7
09	Bể chứa chất thải Amoni và Sunfat	150	150
10	Khu vực xử lý Amoni và Sunfat	116,6	116,6
11	Trạm làm mát	39,9	39,9
12	Bể chứa dầu	16	16
13	Trạm cấp khí Nito	44,9	44,9
14	Bộ máy CPWT	14,2	14,2
15	Bộ móng máy bơm	1,6	1,6
16	Các bộ máy	22,7	22,7
17	Bể nước và phòng bơm	156,3	156,3
18	Khu vực ga hoá lỏng	216	216
19	Bể nước tinh khiết	75,1	75,1
20	Trạm làm khô Amoni và Sunfat	80	80
21	Trạm biến áp và phòng điện	179,8	179,8
22	Nhà nồi hơi	42,5	42,5
23	Cột cờ	8,3	8,3
24	Nhà ăn	701,9	701,9
25	Nhà nồi hơi	42,5	42,5
26	Phòng kiểm tra	226,4	226,4

27	Kho phụ tùng	192	192
28	Mái che	528,7	528,7
29	Kho nguyên liệu	660	660
30	Hành lang có mái che	159,6	159,6
31	Phòng máy nén khí	68	68
32	Phòng máy nghiền	165	165
33	Trạm xử lý nước sạch	143,6	143,6
II	Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường		
01	Hệ thống thu gom và thoát nước mưa	01 hệ thống	
02	Hệ thống thu gom và thoát nước thải	01 hệ thống	
03	Hệ thống thu gom và xử lý bụi, khí thải	04 hệ thống - Nằm trong diện tích nhà xưởng	
04	Hệ thống xử lý hơi hoá chất (Scrubber)	157	157
05	Hệ thống xử lý nước thải sản xuất	290,6	290,6
06	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 20 m ³ /ngày đêm	30,5	30,5
07	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 21 m ³ /ngày đêm	63	63
08	Kho chứa chất thải thông thường	50	50
09	Kho chứa chất thải nguy hại	25	25
III	Tổng	13.782,4	10.087,3

Nguồn: Công ty TNHH SMM Việt Nam

Các hạng mục công trình của nhà máy đã được xây dựng, đi vào hoạt động và đủ đáp ứng yêu cầu khi hoạt động sản xuất, gia công Lithium sắt phốt phát sử dụng làm điện cực cho pin lithium công suất 2.000 tấn/năm và nghiền nhỏ sản phẩm Lithium sắt phốt phát do Công ty sản xuất, gia công công suất 560 tấn sản phẩm/năm. Trong phạm vi của giấy phép môi trường nhà máy giữ nguyên các công trình hiện có, không xây dựng thêm nhà xưởng mới, không xây dựng thêm các hạng mục công trình bảo vệ môi trường mới.

CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

**** Sự phù hợp với các văn bản pháp lý sau về quy hoạch bảo vệ môi trường:***

- Phù hợp với Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020, có hiệu lực từ ngày 01/01/2022;

- Nghị định số 08/2022/NĐ/CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Nghị định số 05/2025/NĐ/CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ tài nguyên và môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

- Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất;

- Phù hợp với quy định về Phân vùng môi trường được quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

**** Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia:***

Ngày 08/7/2024, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 611/QĐ-TTg, theo đó:

- Mục tiêu tổng quát: Chủ động phòng ngừa, kiểm soát được ô nhiễm và suy thoái môi trường; phục hồi và cải thiện được chất lượng môi trường; ngăn chặn suy giảm và nâng cao chất lượng đa dạng sinh học, nhằm bảo đảm quyền được sống trong môi trường trong lành của Nhân dân trên cơ sở sắp xếp, định hướng phân bố hợp lý không gian, phân vùng quản lý chất lượng môi trường; định hướng thiết lập các khu bảo vệ, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; hình thành các khu xử lý chất thải tập trung cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh; định hướng xây dựng mạng lưới quan trắc và cảnh báo môi trường cấp quốc gia và cấp tỉnh; phát triển kinh tế - xã hội bền vững theo hướng kinh tế xanh, kinh tế tuần

hoàn, kinh tế các-bon thấp, hài hòa với tự nhiên và thân thiện với môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Mục tiêu cụ thể:

+ Đối với phân vùng môi trường: Định hướng phân vùng môi trường thống nhất trên phạm vi toàn quốc theo tiêu chí yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm, nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực đến sự sống và phát triển bình thường của con người và sinh vật.

+ Đối với bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học: Định hướng bảo tồn giá trị tự nhiên và đa dạng sinh học, di sản thiên nhiên nhằm phục hồi và duy trì các hệ sinh thái tự nhiên, ngăn chặn xu hướng suy giảm đa dạng sinh học trên cơ sở củng cố, mở rộng, thành lập mới và quản lý hiệu quả các khu bảo tồn thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học, khu vực đa dạng sinh học cao, cảnh quan thiên nhiên quan trọng, vùng đất ngập nước quan trọng và cơ sở bảo tồn để lưu giữ, bảo tồn và phát triển nguồn gen đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm, mẫu giống cây trồng và vật nuôi.

+ Đối với khu xử lý chất thải tập trung: Định hướng hình thành đồng bộ hệ thống khu xử lý chất thải tập trung cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh có quy mô công suất và công nghệ xử lý phù hợp, đáp ứng yêu cầu tiếp nhận, xử lý được toàn bộ lượng chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trên phạm vi cả nước, hạn chế tối đa lượng chất thải rắn chôn lấp trực tiếp, thực hiện phân loại chất thải tại nguồn, thúc đẩy hoạt động tái chế, tái sử dụng chất thải. Đồng thời, xây dựng được cơ chế, chính sách thuận lợi để đẩy mạnh xã hội hóa và thu hút đầu tư từ khu vực tư nhân, nước ngoài vào hoạt động xử lý chất thải.

+ Đối với mạng lưới quan trắc và cảnh báo môi trường: Định hướng thiết lập mạng lưới quan trắc và cảnh báo môi trường cấp quốc gia, cấp tỉnh thống nhất và đồng bộ, hiện đại, có tính liên kết trên phạm vi cả nước để chủ động theo dõi hiện trạng và bước đầu xây dựng năng lực dự báo diễn biến chất lượng môi trường, cảnh báo ô nhiễm môi trường; bảo đảm cung cấp thông tin kịp thời phục vụ công tác quản lý nhà nước về môi trường.

- Tầm nhìn đến năm 2050: Môi trường Việt Nam có chất lượng tốt, bảo đảm môi trường sống trong lành cho Nhân dân; bảo tồn hiệu quả đa dạng sinh học và duy trì được cân bằng sinh thái; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; xã hội phát triển hài hòa với thiên nhiên, đất nước phát triển bền vững theo hướng chuyển đổi xanh dựa trên phát triển nền kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, kinh tế các-bon thấp nhằm hướng tới đưa phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050; bảo đảm an ninh môi trường gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững.

- Nhiệm vụ về bảo vệ môi trường đặt ra:

+ Giảm thiểu tác động đến môi trường từ hoạt động phát triển kinh tế - xã hội

- + Quản lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp, chất thải nguy hại
- + Quản lý, cải thiện và nâng cao chất lượng môi trường
- + Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học
- + Thúc đẩy các mô hình tăng trưởng bền vững; trong đó thực hiện “Phát triển công nghiệp theo hướng thân thiện với môi trường; thực hiện xanh hóa các ngành sản xuất công nghiệp và thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp xanh, công nghiệp công nghệ cao, khu công nghiệp sinh thái.

Cơ sở “Nhà máy SMM Việt Nam” được thực hiện trên lô đất số G7, Khu công nghiệp Thăng Long II, Phường Đường Hào, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam; Cơ sở nằm trong KCN đã được quy hoạch để phát triển công nghiệp; không nằm trong vùng cần bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; không nằm trong các vùng nhạy cảm, vùng cần bảo vệ nghiêm ngặt... Ngoài ra, quá trình hoạt động, chủ cơ sở cam kết kiểm soát chặt chẽ các nguồn thải, không thải chất thải chưa qua xử lý ra môi trường; Toàn bộ các nguồn phát thải: nước thải sản xuất, nước thải sinh hoạt của công ty đều được xử lý và đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long II; chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong phạm vi nhà máy được thu gom, hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

Như vậy, Nhà máy phù hợp với Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

**** Sự phù hợp với quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường***

Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 489/QĐ-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2024, theo đó:

- Mục tiêu đến năm 2030: Hưng Yên phát triển nhanh, bền vững, trở thành tỉnh công nghiệp hiện đại, có quy mô kinh tế và trình độ phát triển trong nhóm dẫn đầu cả nước; theo hướng trở thành một đô thị thông minh, xanh, môi trường sống tốt; hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội đồng bộ, từng bước hiện đại; công nghiệp thuộc nhóm phát triển mạnh của cả nước; phát triển bền vững theo xu hướng chuyển đổi xanh dựa trên phát triển nền kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, kinh tế cacbon thấp; xã hội phát triển hài hòa với thiên nhiên; bản sắc văn hóa được bảo tồn và phát huy; đời sống nhân dân được nâng cao; quốc phòng và an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội được đảm bảo.

- Tầm nhìn đến năm 2050: Hưng Yên trở thành thành phố trực thuộc Trung ương; thành phố thông minh; thành phố giàu đẹp, văn minh, văn hiến hiện đại, giàu bản sắc văn hóa, phát huy đầy đủ những giá trị cốt lõi của văn hóa Phố Hiến xưa; là nơi đáng sống của vùng Đồng bằng châu thổ sông Hồng; là trung tâm kết nối giữa các địa phương trong vùng, giao thương với các nước Đông Bắc Á đặt trong mối liên kết đa ngành, các tỉnh thuộc vùng

Thủ Đô.

- Đối với công nghiệp, tập trung phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo với các nhóm ngành, sản phẩm công nghiệp hiện đại, chuyên môn hóa cao tại các công đoạn có giá trị gia tăng cao. Các ngành công nghiệp ưu tiên bao gồm: Công nghiệp công nghệ cao gắn với công nghệ số (sản xuất các sản phẩm điện tử, viễn thông, thiết bị di động, máy vi tính và linh kiện; thiết kế sản xuất chất bán dẫn, pin, bộ tích điện; sản phẩm quang học; công nghệ phần mềm, rô bốt, thiết bị tích hợp...); công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm chất lượng cao; sản xuất các thiết bị y tế, hóa dược, công nghệ sinh học, dược phẩm; sản xuất thiết bị điện, năng lượng; Công nghiệp sản xuất cơ khí – chế tạo (sản xuất, lắp ráp ô tô, phương tiện vận tải, máy móc, phụ tùng, linh kiện...); công nghiệp dệt may; công nghiệp vật liệu, nhất là vật liệu mới.....

Ngoài ra, quy hoạch xác định mục tiêu ưu tiên phát triển các Khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đặc biệt là các khu có kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, đảm bảo cho phát triển bền vững.

Với ngành nghề sản xuất của cơ sở là Lithium sắt phốt phát sử dụng làm điện cực cho pin Lithium thuộc nhóm ngành nghề ưu tiên phát triển. Quá trình hoạt động, chủ cơ sở cam kết kiểm soát chặt chẽ các nguồn thải, không thải chất thải chưa qua xử lý ra môi trường; cam kết xử lý nước thải đảm bảo tiêu chuẩn của KCN và đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN; chất thải rắn phát sinh trong phạm vi nhà máy được thu gom, hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định. Do đó cơ sở hoàn toàn phù hợp với quy hoạch phát triển công nghiệp của tỉnh.

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

Ngày 17/12/2024 Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long II đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy phép môi trường số 545/GPMT-BTNMT cho cơ sở “Khu công nghiệp Thăng Long II”.

- Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường: Các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở bao gồm: chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp, chất thải nguy hại; nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất và khí thải.

+ Nước thải: Toàn bộ các nguồn phát sinh nước thải: nước thải sản xuất được đưa về hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 240 m³/ngày đêm; nước thải nhà bếp được xử lý qua bể tách mỡ sau đó được đưa về HTXL nước thải sinh hoạt. Toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh được đưa về HTXL nước thải sinh hoạt công suất 20 m³/ngày đêm và 21 m³/ngày đêm để xử lý. Nước thải sau xử lý tại HTXL nước thải sinh hoạt công suất 21 m³/ngày đêm được đưa về HTXL nước thải sinh hoạt công suất 20 m³/ngày đêm để xử lý tiếp. Toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh được xử lý đạt tiêu chuẩn đầu nối được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Thăng Long II để tiếp tục xử lý trước khi thải ra

ngoài môi trường.

Hiện tại KCN Thăng Long II đã đưa vào sử dụng trạm xử lý nước thải tập trung công suất 15.000 m³/ngày đêm. Trạm đã được cấp Giấy phép môi trường số 545/GPMT-BTNMT ngày 17/12/2024. Hiện nay Nhà máy đang xả thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long II là 34,1 m³/ngày đêm (9,8 m³/ngày đêm + 24,3 m³/ngày đêm) và sau khi nhà máy thực hiện nâng công suất lên 2.560 tấn/năm thì lượng nước thải phát sinh là 192,7 m³/ngày đêm (15 m³/ngày đêm + 177,7 m³/ngày đêm) tăng 158,6 m³/ngày đêm so với hiện nay. Theo thông tin KCN Thăng Long II cung cấp ngày 29/01/2026 hệ thống xử lý nước thải của KCN Thăng Long II đảm bảo tiếp nhận và xử lý toàn bộ lượng nước thải phát sinh từ Nhà máy khi nhà máy thực hiện nâng công suất và xả thải tối đa công suất theo thiết kế của trạm xử lý nước thải (Trạm xử lý nước thải sinh hoạt công suất 20 và 21 m³/ngày đêm và trạm xử lý nước thải sản xuất công suất 240 m³/ngày đêm).

+ Toàn bộ CTR sinh hoạt, CTR công nghiệp và CTNH được chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng đưa đi xử lý, không thải vào môi trường.

+ Kết quả quan trắc định kỳ khí thải của nhà máy cho thấy: chất lượng khí thải ống khói sau hệ thống xử lý luôn đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B) và QCVN 19:2024/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (Cột C). Như vậy đối với khả năng chịu tải của môi trường không khí là phù hợp.

CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

Danh mục các công trình bảo vệ môi trường xin cấp giấy phép môi trường của nhà máy được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3.1. Danh mục các công trình bảo vệ môi trường xin cấp giấy phép môi trường và tình hình hoạt động trong năm 2024 và 2025

Stt	Tên hạng mục	Công trình hiện trạng văn bản xác nhận, chấp thuận cho phép đi kèm		Giấy phép môi trường	Tình hình hoạt động
		Văn bản xác nhận	Công trình hiện trạng		
1	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	GXN số 609/GXN-BQL ngày 07/12/2015	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt MGB-JOKASO công suất 20 m ³ /ngày.đêm sau nhiều năm hoạt động đã bị xuống cấp. Tháng 11/2025 nhà máy tháo dỡ và thay thế bằng hệ thống có công suất tương tự (20 m ³ /ngày.đêm) với công nghệ cải tiến hơn.	-	-
		-	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 20 m ³ /ngày.đêm (JOKASO)	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 20 m ³ /ngày.đêm (JOKASO)	Hệ thống được lắp đặt vào 11/2025 để thay thế hệ thống cũ đã xuống cấp.
		GXN số 573/GXN-BQL ngày 22/8/2017	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 21 m ³ /ngày đêm	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 21 m ³ /ngày đêm	Hoạt động tốt và tiếp tục hoạt động
2	Hệ thống xử lý nước thải sản xuất	GXN số 609/GXN-BQL ngày 07/12/2015	Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 240 m ³ /ngày đêm	Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 240 m ³ /ngày đêm	Hoạt động tốt và tiếp tục hoạt động.
			Hệ thống xử lý nước thải sản xuất của Nhà máy theo Giấy xác nhận số 609/GXN-BQL ngày 07/12/2015 được cấp phép hoạt động với công suất 312 m ³ /ngày.đêm tuy nhiên thực tế hệ thống được thiết kế và xây dựng với công suất 240 m ³ /ngày.đêm. Sự sai sót trong quá trình kê khai hồ sơ, không phản ánh đúng năng lực xử lý và hệ thống chưa từng vận hành ở công suất 312 m ³ /ngày.đêm. Trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường, Chủ dự án xin xác nhận công suất hệ thống xử lý nước thải		

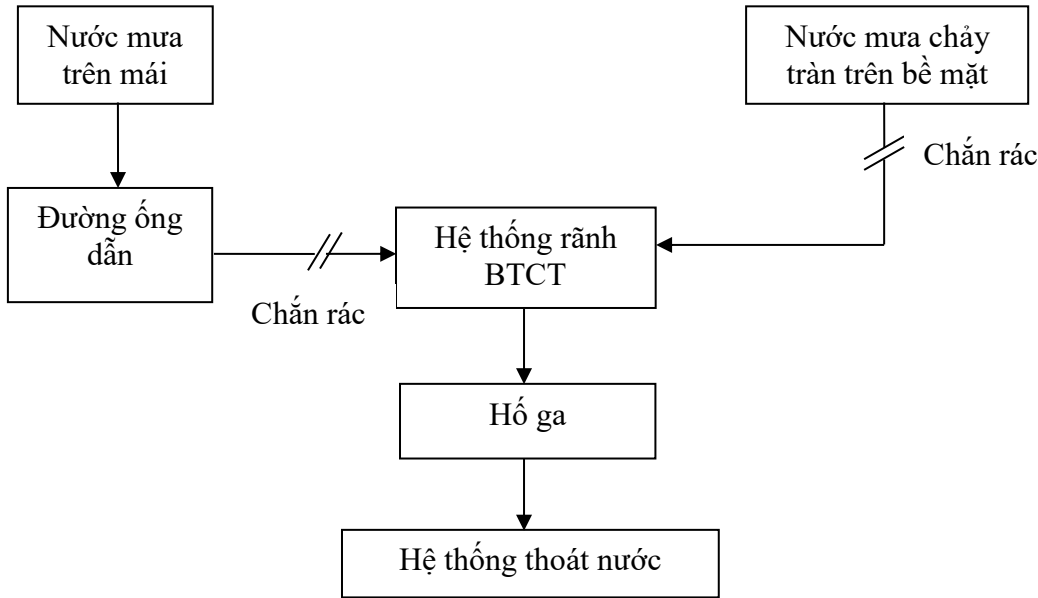
			là 240 m ³ /ngày.đêm theo hiện trạng thực tế.		
3	Hệ thống xử lý khí thải	GXN số 609/GXN-BQL ngày 07/12/2015	Hệ thống thu gom, xử lý khí thải lò sấy trực lăn công suất 15.000 m ³ /giờ, đồng bộ với lò sấy trực lăn	Hệ thống thu gom, xử lý khí thải lò sấy trực lăn công suất 15.000 m ³ /giờ, đồng bộ với lò sấy trực lăn	Hoạt động tốt và tiếp tục hoạt động
		Thông báo chấp thuận số 224/TB-BQL ngày 22/03/2018	02 Hệ thống thu gom lọc bụi đi kèm thiết bị nghiền gồm: - Hệ thống lọc bụi số 1: Đường ống VG3-1 công suất 1.500 m ³ /giờ. - Hệ thống lọc bụi số 2: Lọc bụi sản phẩm công suất 600 m ³ /giờ.	02 Hệ thống thu gom lọc bụi đi kèm thiết bị nghiền - Hệ thống lọc bụi số 1: Đường ống VG3-1 công suất 1.500 m ³ /giờ. - Hệ thống lọc bụi số 2: Lọc bụi sản phẩm công suất 600 m ³ /giờ.	Hoạt động không thường xuyên (Phụ thuộc vào nhu cầu khách hàng)
		-	Hệ thống lọc bụi số 3: Đường ống VG3-2 công suất 3360m ³ /giờ.	Hệ thống lọc bụi số 3: Đường ống VG3-2 công suất 3360m ³ /giờ.	Hoạt động tốt và tiếp tục hoạt động. Hệ thống được lắp đặt và hoạt động từ tháng 11/2012, tuy nhiên do việc rà soát, cập nhật hồ sơ môi trường tại thời điểm đó chưa đầy đủ nên chưa được thể hiện trong các hồ sơ môi trường liên quan. Trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường lần này, Chủ cơ sở đã rà soát và bổ sung đầy đủ các hạng mục nêu trên theo đúng quy định hiện hành.
		-	Hệ thống xử lý hơi hoá chất (Scrubber) công suất 9.000m ³ /giờ.	Hệ thống xử lý hơi hoá chất (Scrubber) công suất 9.000m ³ /giờ.	
4	Kho chứa chất thải	GXN số 609/GXN-BQL ngày 07/12/2015	Kho chứa chất thải thông thường: Diện tích 32 m ²	Kho chứa chất thải thông thường: Diện tích 50 m ²	Hoạt động tốt và tiếp tục hoạt động
			Kho chứa chất thải nguy hại: Diện tích 16 m ²	Kho chứa chất thải nguy hại: Diện tích 25 m ²	Hoạt động tốt và tiếp tục hoạt động

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Công ty đã xây lắp hoàn thành hệ thống thu gom nước mưa tách riêng rẽ với hệ thống thu gom và thoát nước thải.

Hệ thống thu gom và thoát nước mưa của Công ty được bố trí như sau:



Hình 3.1. Sơ đồ hệ thống thu gom, thoát nước mưa của Nhà máy

Nước mưa từ mặt đường, sân bãi, mái nhà xưởng, được thu gom theo đường ống dẫn vào hệ thống rãnh BTCT, qua các hố ga thu nước để tách cặn. Nhà máy bố trí hố ga thu nước mưa có kích thước 1000mm x 1000mm, rãnh cống B500, D400, D300. Cống được xây theo hệ thống rãnh xây gạch, nắp đan BTCT.

Bảng 3.2. Hệ thống thu gom nước mưa đã xây dựng của nhà máy

STT	Hạng mục	Đơn vị	Chiều dài
1	Rãnh thoát nước B500	m	550
2	Cống BTCT D400	m	400
3	Cống BTCT D300	m	85
6	Hố gas: kích thước 1000x1000 mm	Cái	20
7	Vị trí đầu nối nước mưa với hệ thống thu gom thoát nước mưa của KCN	Điểm	1

Ngoài ra, Công ty còn duy trì các biện pháp sau:

+ Định kỳ kiểm tra nạo vét hệ thống cống dẫn nước mưa. Kiểm tra phát hiện hỏng hóc, mất mát để có kế hoạch sửa chữa, thay thế kịp thời.

+ Đảm bảo duy trì các tuyến hành lang an toàn cho hệ thống thoát nước mưa. không để rác thải, chất lỏng độc hại xâm nhập vào đường thoát nước.

Định kì (khoảng 2 tháng/lần) Công ty thực hiện nạo vét bùn cặn trong hố

ga để hạn chế tắc nghẽn dòng chảy của nước mưa.

Toàn bộ nước mưa sau thu gom sẽ thoát ra ngoài hệ thống thoát nước mưa của KCN Thăng Long II.

Quy trình cụ thể thu gom, thoát nước mưa chảy tràn của Nhà máy như sau: Nước mưa trên mái + nước mưa chảy tràn trên bề mặt → Song chắn rác → Hệ thống rãnh bê tông cốt thép → Hố ga → Hệ thống thoát nước mưa Công ty → Hệ thống thoát nước mưa KCN Thăng Long II.

Toàn bộ nước mưa phát sinh tại nhà máy được thu gom và đầu nối vào hệ thống thu gom, thoát nước mưa của KCN tại 01 vị trí đầu nối.

Tọa độ vị trí xả nước mưa tại cơ sở: (theo hệ tọa độ VN-2000, múi chiều 3⁰, kinh tuyến trực 105⁰): X = 2313960,07; Y: 559497,93.

1.2. Thu gom, thoát nước thải

1.2.1. Công trình thu gom nước thải

Nước thải phát sinh từ hoạt động của nhà máy gồm nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất.

Nước thải sinh hoạt:

Nước thải sinh hoạt phát sinh tại nhà máy bao gồm: Nước thải sinh hoạt từ nhà ăn, nhà vệ sinh tại nhà ăn và nước thải từ nhà vệ sinh tại nhà xưởng, khu văn phòng và nhà bảo vệ.

- Nước thải sinh hoạt từ nhà ăn, nhà vệ sinh tại nhà ăn:

+ Nước thải từ nhà ăn được thu gom lại và chuyển qua bể tách dầu mỡ để thu giữ lại lượng dầu mỡ có trong nước thải sau đó đưa bể chứa nước thải thô.

+ Nước thải từ nhà vệ sinh tại nhà ăn được đưa về bể chứa nước thải thô.

=> Nước thải từ bể chứa nước thải thô được đưa về HTXL nước thải sinh hoạt công suất 21 m³/ngày đêm của nhà máy để xử lý, nước thải sau xử lý được đưa về HTXL nước thải sinh hoạt công suất 20 m³/ngày đêm để xử lý tiếp.

- Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh tại nhà xưởng, khu văn phòng và nhà bảo vệ: Nước thải đưa về các bể chứa nước thải thô sau đó được đưa về HTXL nước thải sinh hoạt công suất 20 m³/ngày.đêm để xử lý đạt quy chuẩn trước khi đầu nối với hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCNThăng Long II.

- Hiện nay, Công ty đã xây dựng tại khu nhà ăn 01 bể tách mỡ thể tích 2m³ (kích thước 1,4x0,8x1,5m), 01 bể chứa nước thải thô có thể tích 4,5m³ (kích thước 2x1,5x2,7m). Khu vực nhà xưởng, văn phòng và nhà bảo vệ có 04 bể chứa nước thải thô với thể tích lần lượt là 01 bể 2,4m³, 02 bể 1,44m³ và 01 bể 0,8m³. Nước thải từ các bể chứa sẽ được chảy

vào theo đường ống dẫn PVC D100A, D150A dẫn về HTXL nước thải sinh hoạt của nhà máy.

Nước thải sản xuất:

Hệ thống thu gom nước thải sản xuất được xây dựng và lắp đặt theo từng tầng (tầng 1,2 và 3). Nước thải sản xuất phát sinh từ các tầng được hệ thống đường ống PVC thu gom lại và dẫn xuống tầng 1 để đưa về bể chứa nước thải sản xuất chung của nhà máy (kích thước 2000x2000x1300 mm) rồi đưa về HTXL nước thải sản xuất của nhà máy. Hệ thống xử lý nước thải sản xuất tập trung của nhà máy sẽ tiến hành xử lý nước thải sản xuất đạt tiêu chuẩn của KCN Thăng Long II trước khi theo hệ thống đường ống thoát ra hồ ga đầu nối.

1.2.2. Công trình thoát nước thải

Nước thải sau xử lý tại HTXL nước thải sinh hoạt công suất 21m³/ngày đêm được thoát theo đường ống PVC, đường kính D100A, tổng chiều dài 140m, độ dốc $i = 0,5\%$ để đưa HTXL nước thải sinh hoạt công suất 20m³/ngày đêm.

Nước thải sau xử lý tại HTXL nước thải sinh hoạt công suất 20m³/ngày đêm được thoát theo đường ống PVC, đường kính D150A, tổng chiều dài 20m, độ dốc $i = 0,5\%$ để đưa hồ thu gom nước thải chung.

Nước thải sau xử lý tại HTXL nước thải sản xuất công suất 240 m³/ngày đêm được thoát theo đường ống PVC, đường kính D65A, tổng chiều dài 110m, độ dốc $i = 0,5\%$ để đưa về hồ thu gom nước thải chung.

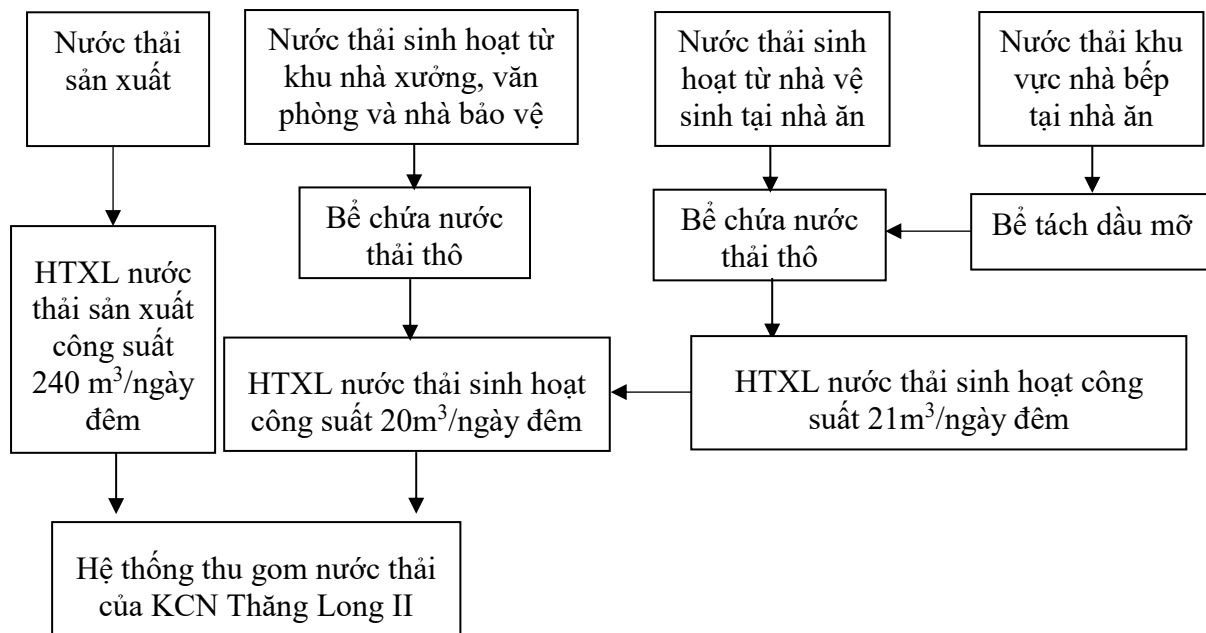
Nước thải sau xử lý tại hồ thu gom nước thải chung theo đường ống PVC, đường kính D200A, tổng chiều dài 10m, độ dốc $i = 1\%$ đưa về hồ ga đầu nối nước thải của KCN Thăng Long II. Hồ ga thu gom nước thải chung có kết cấu BTCT với thể tích 1,33 m³, kích thước 900x900x1640 mm. Hồ ga đầu nối nước thải của KCN Thăng Long II với thể tích 1,3 m³, có kích thước 1000x1000x1300 mm.

1.2.3. Điểm xả nước thải sau xử lý

Vị trí đầu nối thoát nước thải: toàn bộ lượng nước thải phát sinh tại nhà máy sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn được đưa về hồ ga thu gom nước thải chung của nhà máy sau đó đưa về hồ ga đầu nối nước thải với hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long II.

Toạ độ vị trí điểm đầu nối nước thải NT: X: 2313970,02; Y: 559459,05; (Theo Hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến 105°00' múi chiếu 3°). Có biển báo vị trí đầu nối nước thải đảm bảo thuận tiện cho việc theo dõi, giám sát.

1.2.4. Sơ đồ minh họa tổng thể mạng lưới thu gom, thoát nước thải



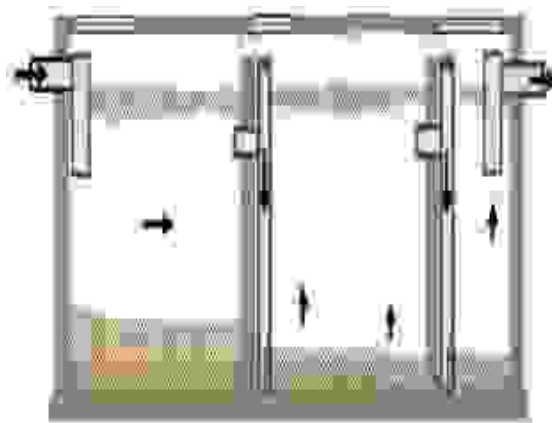
Hình 3.2. Sơ đồ thu gom, thoát nước thải của Công ty

1.3. Xử lý nước thải

1.3.1. Công trình xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt

*** Bể tách dầu mỡ:**

Nước thải từ khu vực nhà bếp có thành phần chủ yếu là dầu mỡ nên chúng được xử lý tại bể tách dầu mỡ trước khi đi vào bể chứa nước thải thô. Quy trình hoạt động của bể tách dầu mỡ như sau:



Hình 3.3. Sơ đồ bể tách dầu mỡ

Nước thải theo ống dẫn PVC chảy vào bể tách dầu mỡ. Bể tách dầu mỡ có tác dụng tách chất nổi trên bề mặt như dầu mỡ,... nó hoạt động dựa trên sự khác nhau về trọng lượng của nước và dầu mỡ, chất thải rắn. Dầu mỡ, chất thải rắn giữ lại trong bẫy mỡ và được làm vệ sinh, thu gom định kỳ bằng phương pháp thủ công đơn giản. Nước thải sạch hết mỡ được chuyển qua bể chứa nước thải thô và được bơm bơm chuyển về hệ thống xử lý nước

thải sinh hoạt công suất $21\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ của nhà máy. Nhà máy đã xây dựng 01 bể tách mỡ có thể tích 2m^3 .

1.3.2. Công trình xử lý nước thải

a) Nước thải sinh hoạt

Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ nhà ăn → Đi qua đường ống PVC D100, chiều dài 5m → Bể tách dầu mỡ thể tích 2m^3 (kích thước $1,4 \times 0,8 \times 1,5\text{m}$) → Đi qua đường ống PVC D100, chiều dài 8m → Bể chứa nước thải thô có thể tích $4,5\text{m}^3$ (kích thước $2 \times 1,5 \times 2,7\text{m}$).

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh tại nhà ăn → Đi qua đường ống PVC D150, chiều dài 24,6 → Bể chứa nước thải thô có thể tích $4,5\text{m}^3$ (kích thước $2 \times 1,5 \times 2,7\text{m}$).

=> Nước thải từ bể chứa nước thải thô có thể tích $4,5\text{m}^3$ (kích thước $2 \times 1,5 \times 2,7\text{m}$) → Đi qua đường ống PVC D100, chiều dài 45,5m → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất $21\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ của nhà máy → Đi qua đường ống PVC D100, chiều dài 140m → Đưa về HTXL nước thải sinh hoạt công suất $20\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh tại nhà xưởng, khu văn phòng và nhà bảo vệ → Đi qua đường ống PVC D100, chiều dài 50m → Bể chứa nước thải thô (04 bể: 01 bể $2,4\text{m}^3$, 02 bể $1,44\text{m}^3$ và 01 bể $0,8\text{m}^3$) → Đi qua đường ống PVC D100 chiều dài 170m và D150 chiều dài 160m → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất $20\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ → Đi qua đường ống PVC D150, chiều dài 20m → Hồ thu gom nước thải chung thể tích $1,33\text{m}^3$, kích thước $900 \times 900 \times 1640\text{mm}$.

Nước thải sau xử lý tại hồ thu gom nước thải chung theo đường ống PVC, đường kính D200A, tổng chiều dài 10m, độ dốc $i = 1\%$ đưa về hố ga đầu nối nước thải của KCN Thăng Long II. Hố ga thu gom nước thải chung có kết cấu BTCT với thể tích $1,33\text{m}^3$, kích thước $900 \times 900 \times 1640\text{mm}$. Hố ga đầu nối nước thải của KCN Thăng Long II với thể tích $1,3\text{m}^3$, có kích thước $1000 \times 1000 \times 1300\text{mm}$.

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ quá trình sinh hoạt của cán bộ công nhân viên được thu gom dẫn về 02 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của nhà máy. Nhà máy đã xây dựng và lắp đặt 02 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt có công suất $20\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ và $21\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.

a1. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất $21\text{m}^3/\text{ngày đêm}$

❖ Chức năng

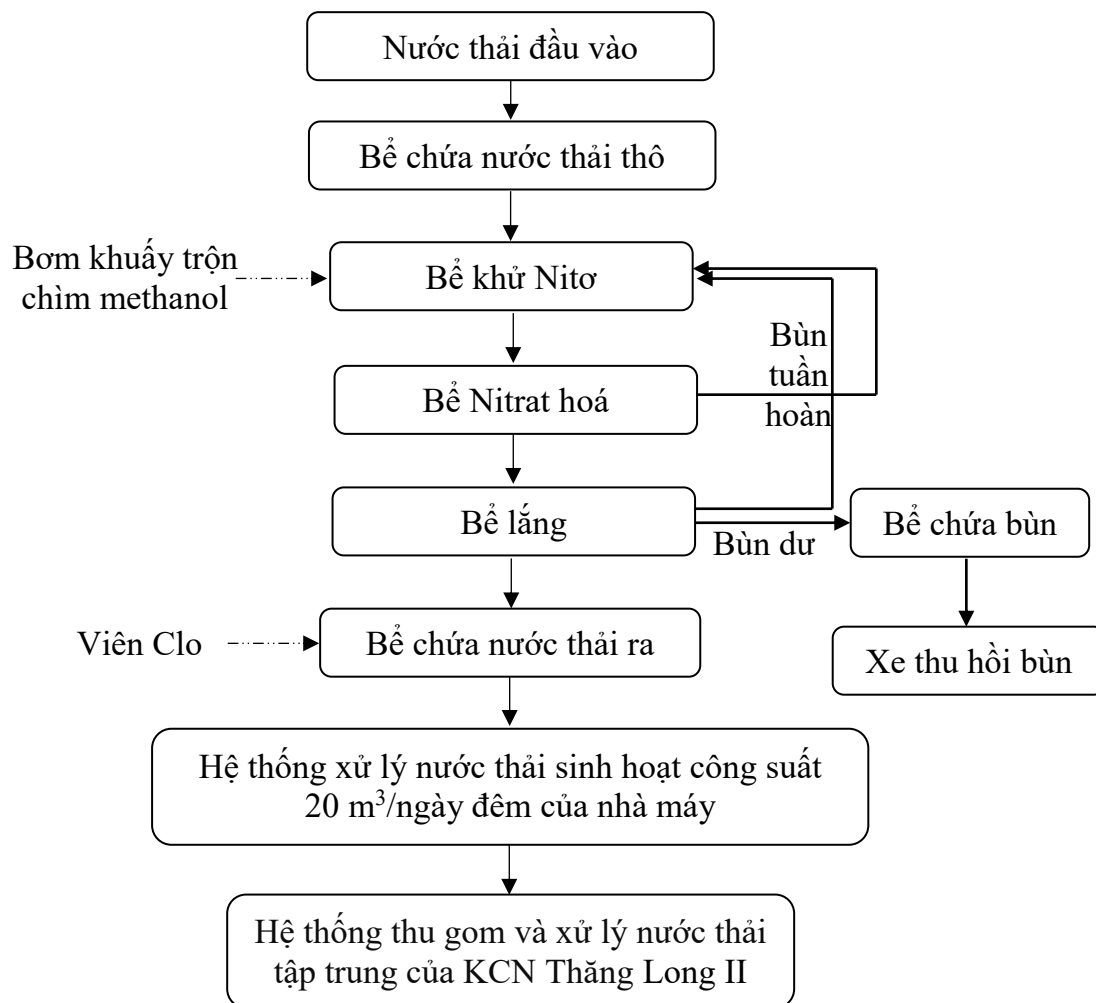
Xử lý nước thải từ nhà ăn, nhà vệ sinh tại nhà ăn. Toàn bộ lượng nước thải này được xử lý sau đó được đưa về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất $20\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ của

nhà máy và xử lý thêm một lần nữa trước khi thải vào hệ thống thoát nước chung của Khu công nghiệp.

❖ Quy mô, công suất, công nghệ

- Quy mô công suất: 21 m³/ngày đêm
- Công nghệ xử lý: Công nghệ sinh học

Sơ đồ công nghệ xử lý như sau:



Hình 3.4. Sơ đồ quy trình công nghệ xử lý nước thải sinh hoạt công suất 21 m³/ngày
Thuyết minh quy trình xử lý

*** Bể chứa nước thải thô**

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà ăn, nhà vệ sinh tại nhà ăn được đưa về bể chứa nước thải thô. Bể chứa nước thải thô hay còn gọi là bể điều hòa được thiết kế nhằm ổn định chất lượng và lưu lượng nước thải đưa vào hệ thống xử lý. Từ bể này, nước thải được chuyển đến bể Khử Nito bằng bơm chìm. Bể này cũng được coi như một bể chứa nước thải thô khi hệ thống xử lý dừng để bảo dưỡng hoặc sửa chữa.

*** Bể khử Nito**

Sử dụng công nghệ bùn hoạt tính kết hợp với chất nền Methanol để loại bỏ nito ra

khỏi nước thải. Vi khuẩn Nitrobacter được nuôi trong bể này, sử dụng các chất dinh dưỡng hữu cơ BOD, biến đổi các chất chứa nhóm NO_3^- , NO_2^- thành dạng khí N_2 thoát ra khỏi nước thải.

Để đảm bảo yêu cầu dinh dưỡng cho quá trình phát triển của vi khuẩn hiếu khí trong bể khử nitơ, tỉ lệ cân bằng các chất dinh dưỡng trong quá trình xử lý nước thải phải đảm bảo tỉ lệ BOD:N:P là 100:5:1. So với hàm lượng Nitơ tổng (T-N) và Amonia ($\text{NH}_3\text{-N}$) của nước thải đầu vào, tỉ lệ BOD có trong nước thải thô không đủ cung cấp cho quá trình phát triển của vi khuẩn, vì thế methanol được châm vào liên tục bổ sung dinh dưỡng đảm bảo cho vi khuẩn sinh trưởng và phát triển tốt.

Máy khuấy trộn chìm được bố trí trong bể để tăng hiệu quả phân tán vi khuẩn và dinh dưỡng trong bể xử lý.

*** Bể Nitrat hóa**

Bể Nitrat hóa sử dụng các vi khuẩn hiếu khí và Nitrosomonas để biến đổi các chất hữu cơ chứa NH_4^+ , thành NO_3^- và NO_2^- . Các vi khuẩn nitrosomonas hoạt động trong bể nitrat hóa sử dụng ô xi hoà tan có trong nước thải để ô xi hóa NH_4^+ , thành NO_3^- và NO_2^- . Sau khi bị biến đổi thành NO_3^- và NO_2^- nước thải được tuần hoàn lại bể khử nitơ để chuyển về dạng khí N_2 như trình bày trong phần trước. Máy thổi khí và hệ thống đĩa phân phối khí được sử dụng để cung cấp và phân phối khí cho quá trình xử lý này. Ngoài ra, tại đây các vi khuẩn hiếu khí cũng sử dụng ô xi để ô xi hóa các chất thải chứa gốc S^{2-} về SO_4^{2-} làm giảm đáng kể lượng S^{2-} chứa trong nước thải.

*** Bể lắng**

Sau khi qua bể xử lý Nitrat hóa nước được nhận vào bể này, trong bể này diễn ra quá trình lắng, phần nước trong sẽ tràn vào bể chứa nước ra, phần bùn lắng xuống được tuần hoàn về bể khử Nitơ và bùn dư định kỳ xả vào bể chứa bùn bằng cách mở van bằng tay.

*** Bể chứa nước ra**

Sau các chất lơ lửng bị tách ra khỏi nước từ bể lắng, các vi trùng gây bệnh tiếp tục được loại bỏ bằng quá trình diệt trùng trước khi thải ra môi trường bên ngoài. Phương pháp khử trùng nước được lựa chọn sử dụng là Chlorine dạng viên nén. Viên Chlorine được đặt vào trong hộp cỡ ống dẫn chuyển nước thải từ bể lắng sang nhờ đó chlorine tan và hòa trộn vào nước thải.

Nước thải được lưu lại trong bể này đủ thời gian để diệt hết các vi khuẩn có hại trong nước trước khi đẩy ra hệ thống thoát nước bên ngoài bằng máy bơm chìm. Chất lượng nước sau xử lý đạt tiêu chuẩn TLIP II.

*** Bể chứa bùn**

Bùn từ bể lắng được định kì hút sang bể chứa bùn bằng bơm chìm. Tại đây, bùn được lưu giữ để định kì được hút vận chuyển đi xử lý bởi xe hút bùn chuyên dụng.

Trong quá trình vận hành, bể bùn được liên tục sục khí để giảm thiểu mùi có thể phát sinh do quá trình yếm khí xảy ra trong bể.

- Các thông số kỹ thuật của hệ thống:

Bảng 3.3. Danh mục máy móc thiết bị của Trạm XLNT sinh hoạt công suất 21 m³/ngày đêm

TT	Tên thiết bị Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
1	Giỏ ngăn rác	01 cái	- Vật liệu: Thép không gỉ
2	Bể chứa nước thải thô	01 bể	- Vật liệu: FRP - Thể tích: 9m ³
3	Bể chỉnh lưu lượng số 1	01 bể	- Vật liệu: FRP - Loại: Chảy tràn
4	Bể khử Nito	01 bể	- Vật liệu: FRP - Thể tích: 9m ³
5	Bể Nitrat hoá	01 bể	- Vật liệu: FRP - Thể tích: 22m ³
6	Bể lắng	02 bể	- Vật liệu: FRP - Kích thước: Vuông, cạnh 1,4m
7	Bể điều chỉnh lưu lượng bùn hồi	01 bể	- Vật liệu: FRP - Loại: Chảy tràn
8	Bể chứa nước thải ra và khử trùng	01 bể	- Vật liệu: FRP - Thể tích: 2,5m ³
9	Bể chứa bùn	01 bể	- Vật liệu: FRP - Thể tích: 4,5m ³
Các thông số kỹ thuật của thiết bị máy móc			
1	Máy bơm nước thải	02 máy	- Loại: Chìm - Công suất: 0,25 Kw
2	Công tắc mực	01 bộ	- Loại: Phao nổi
3	Máy ép bùn	01 máy	- Dung lượng: 22 lít/vòng - Phụ kiện kèm theo: 01 chiếc bơm màng
4	Máy khuấy trộn chìm	01 cái	- Công suất: 0,4 Kw
5	Bơm tuần hoàn	01 cái	- Loại: Chìm - Công suất: 0,25 Kw
6	Bộ phân phối khí	01 bộ	- Loại bơm: Đĩa, bọt khí mịn
7	Bơm hồi bùn	01 cái	- Loại: Chìm - Công suất: 0,25 Kw
8	Máy thổi khí khuấy trộn	02 cái	- Công suất: 1,5 Nm ³ /min x 3000 mmAq x 1,5Kw

9	Bồn hoá chất Methanol (CH_3OH)	01 cái	- Thể tích: 300 L - Vật liệu: PE
---	---	--------	-------------------------------------

❖ Quy trình vận hành và chế độ vận hành

- Hệ thống vận hành tự động 24/24 nên hàng ngày chỉ kiểm tra trạng thái hoạt động của thiết bị.

- Chuẩn bị biểu kiểm tra hàng ngày, biểu giám sát tiêu thụ hoá chất.

- Kiểm tra trạng thái thiết bị:

+ Trạng thái bơm: Tất cả các bơm trên tủ điện đều phải ở chế độ AUTO. Bơm chuyển nước thải luôn ở chế độ AUTO.

+ Trình tự thao tác van: Xác nhận trạng thái van khu vực bồn Methanol. Xác nhận van xả bùn bể lắng luôn đóng, van tuần hoàn bùn mở. Tại bể Nitrat hoá xác nhận van tuần hoàn nước thải mở. Tại bể Nitrat hoá xác nhận dòng chảy Methanol, dòng chảy bùn tuần hoàn, dòng chảy nước thải không bị tắc. Kiểm tra, vệ sinh giỏ rác bể nước thải đầu vào.

+ Ghi chép số liệu: Xác nhận áp lực bơm thổi khí, ghi chép số liệu vào biểu kiểm tra. Ghi giá trị pH hiển thị trên màn hình tủ điện vào biểu kiểm tra. Ghi chép kết quả vào biểu kiểm tra hàng ngày. Kiểm tra, ghi chép mức hoá chất Methanol trong bồn vào biểu tiêu thụ hoá chất.

+ Hướng dẫn pha hoá chất:

Methanol: Cấp hoá chất vào bồn dự trữ Methanol. Chuyển hoá chất từ can vào bình dự trữ Methanol bằng bơm tay.

Methanol 99%: Pha hoá chất methanol 10% từ methanol 99%. Tỷ lệ pha Methanol 20L và nước sạch 200L. Bước 1 mở van tiếp nối giữa tank dự trữ và tank pha loãng để chuyển 20L Methanol vào bồn pha. Bước 2 mở van nước sạch để chuyển 200L nước vào bồn pha Methanol. Ghi chép lượng trước và sau khi pha vào biểu kiểm tra.

❖ Định mức tiêu hao điện năng, hóa chất sử dụng cho quá trình vận hành

+ Mức tiêu hao điện năng: Lượng điện tiêu thụ tại hệ thống trung bình khoảng 105 kWh/ngày.

+ Hoá chất sử dụng của hệ thống là CH_3OH với khối lượng sử dụng hiện nay là 1.080 kg/năm và dự kiến khi nhà máy hoạt động tối đa công suất thì lượng hoá chất sử dụng là 6.171 kg/năm.

❖ Tiêu chuẩn áp dụng đối với nước thải sau xử lý

Nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn của Khu công nghiệp Thăng Long II. Tuy nhiên do nhà máy gặp khó khăn trong việc thi công, lắp đặt đường ống đưa nước thải thoát trực tiếp ra hố ga đầu nổi (đường ống đi ngầm qua đường bê tông) do vậy nước thải sau xử lý

được đưa về trạm XLNT sinh hoạt công suất 20 m³/ngày đêm của nhà máy để tiếp tục xử lý. Dự kiến khi nhà máy hoạt động tối đa công suất sẽ xem xét xin tách riêng đường ống nước thải của hệ thống này.

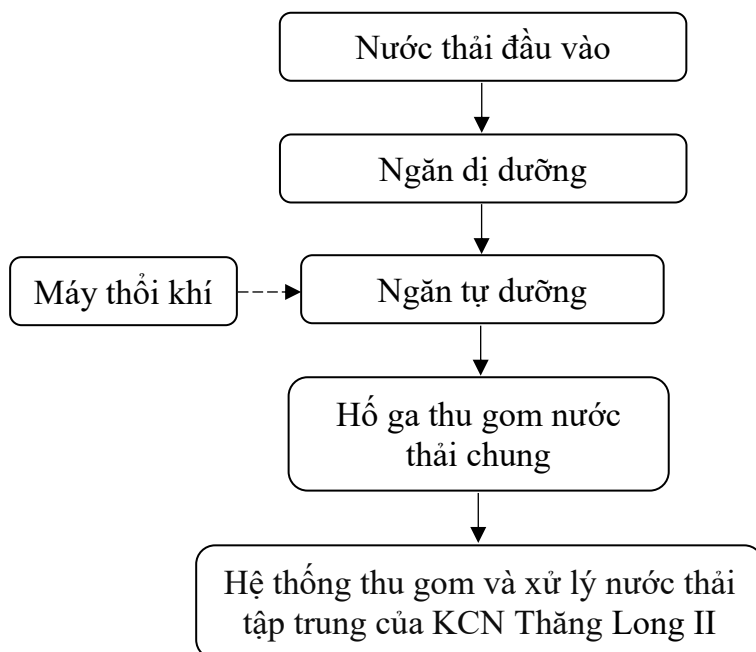
a2. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 20 m³/ngày đêm

❖ Chức năng

Xử lý nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh tại nhà xưởng, khu văn phòng, nhà bảo vệ và xử lý nước thải sau xử lý của HTXL nước thải sinh hoạt công suất 21 m³/ngày đêm.

❖ Quy mô, công suất, công nghệ

- Quy mô công suất: 20 m³/ngày đêm
- Công nghệ: Công nghệ sinh học Nhật Bản tích hợp module thiết bị hợp khối (Johkasou).
- Sơ đồ công nghệ xử lý như sau:



Hình 3.5. Sơ đồ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 20 m³/ngày

Thuyết minh quy trình xử lý

Nước thải sinh hoạt từ nhà xưởng, khu văn phòng, nhà bảo vệ và nước thải sau xử lý của HTXL nước thải sinh hoạt công suất 21 m³/ngày đêm được đưa về HTXL nước thải sinh hoạt công suất 20 m³/ngày đêm của nhà máy để xử lý.

Hệ thống xử lý có 2 ngăn gồm: Ngăn dị dưỡng 01, ngăn tự dưỡng 02.

- Ngăn dị dưỡng:

Nước thải đưa vào ngăn dị dưỡng. Ngăn này chứa một dạng công cụ lọc dạng xương hình cầu. Vi khuẩn được tăng trưởng trên bề mặt môi trường lọc. Quá trình xử lý sinh học dị phát triển mạnh trong khi những chất rắn được giữ lại. Vi khuẩn trong ngăn này biến đổi

nitrate trong nước đã tái tuần hoàn trở lại từ buồng tự dưỡng thành nitơ khí. Sau đó nitơ thoát ra ngoài không khí. Khoảng 50% đến 55% COD và 15% đến 25% BOD được phân hủy tại đây.

- Ngăn tự dưỡng:

Nước thải sau xử lý tại ngăn dị dưỡng được chảy sang ngăn tự dưỡng. Ngăn lọc tiếp xúc tự dưỡng chứa đệm vi sinh dạng bột xốp. Ống sục khí được đặt trên sàn giá thể. Nước thải chảy tràn từ ngăn lọc dị dưỡng sang ngăn lọc tự dưỡng và các chất hữu cơ được phân hủy bằng vi sinh vật trên bề mặt dụng cụ lọc trong khi các chất rắn lơ lửng bị giữ lại ở phần dưới. Tại đây, vi khuẩn biến đổi các hợp chất nitơ về dạng nitrate. Nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn của KCN Thăng Long II

- Các thông số kỹ thuật của hệ thống

Hệ thống được lắp đặt dưới dạng Modul có kích thước 7200 mm, chiều rộng là 2200 mm, chiều cao 2560 mm. Modul gồm 2 ngăn là ngăn dị dưỡng và ngăn tự dưỡng. Độ dày vỏ bể 7 mm, nắp bể gồm 03 cái và dung tích vỏ 22 m³.

Hệ thống có lắp 01 máy thổi khí công suất $P = 2\text{kW}$.

❖ Quy trình vận hành và chế độ vận hành

- Hệ thống vận hành tự động 24/24 nên hàng ngày chỉ kiểm tra trạng thái hoạt động của thiết bị.

- Kiểm tra tình trạng hoạt động của máy thổi khí, đảm bảo máy hoạt động liên tục 24/7.

- Kiểm tra mật độ giá thể di động MBBR ngăn tự dưỡng: Đảm bảo dày và đảo lộn, chìm trong nước (màu nâu hoặc nâu đen).

- Kiểm tra dòng tuần hoàn nước trong bể (Van hồi lưu mở từ 15 – 25 độ, dòng chảy đều, không bị gián đoạn, chiếm khoảng 1/5 tiết diện ống tuần hoàn)

- Kiểm tra tình trạng hoạt động, chất lượng nước đầu ra của bể.

❖ Định mức tiêu hao điện năng, hóa chất sử dụng cho quá trình vận hành

- Mức tiêu hao điện năng: Lượng điện tiêu thụ tại hệ thống xử lý nước thải của nhà máy trung bình khoảng 24 kWh/ngày.

- Hệ thống không sử dụng hoá chất.

❖ Tiêu chuẩn áp dụng đối với nước thải sau xử lý

Nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn của Khu công nghiệp Thăng Long II trước khi đầu nối và đưa về trạm XLNT tập trung của KCN Thăng Long II để xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi xả ra ngoài môi trường.

b) Nước thải sản xuất

Nguồn phát sinh nước thải sản xuất:

- Nguồn số 04: Nước thải sản xuất phát sinh từ công đoạn tổng hợp LP và lọc rửa LP → Đường ống PVC/SUS D65, chiều dài 110m → Hệ thống RO (T601).

+ Nước thải loãng sau khi qua RO → Đường ống PVC D65, chiều dài 226m → **Bể chứa nước thải (T207).**

+ Nước thải đặc sau khi qua RO (được phân loại là chất thải công nghiệp thông thường) → Đường ống SUS D50, chiều dài 18 m → Bể chứa chất thải thể tích 70 m³, kích thước ø3500, chiều cao 7600 mm → **Thu gom và bàn giao cho đơn vị có đủ chức năng xử lý.**

- Nguồn số 05: Nước thải sản xuất phát sinh từ công đoạn lọc rửa LFP → Đường ống PVC D80 (chiều dài 12m), đường ống PVC D100 (chiều dài 26 m), đường ống D150 (tổng chiều dài trong nhà máy 105 m) → Bể Pit thu nước thải SX → Bể chứa nước thải (T201).

- Nguồn số 06: Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình vệ sinh tank chứa hỗn hợp để tổng hợp LP (T105) → Đường ống PVC D80 (chiều dài 7m), đường ống PVC D100 (chiều dài 54m), đường ống D150 (tổng chiều dài trong nhà máy 105 m) → Bể Pit thu nước thải SX → Bể chứa nước thải (T201).

- Nguồn số 07: Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình vệ sinh tank chứa của máy sấy bụi hơi (SP501) → Đường ống PVC D100 (chiều dài 10 m), đường ống D150 (tổng chiều dài trong nhà máy 105 m) → Bể Pit thu nước thải SX → Bể chứa nước thải (T201).

- Nguồn số 08: Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình ép bùn LS (Liti Sulfat) (tách tạp chất) → Đường ống PVC D100 (chiều dài 10 m), đường ống D150 (tổng chiều dài trong nhà máy 105 m) → Bể Pit thu nước thải SX → Bể chứa nước thải (T201).

- Nguồn số 09: Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình vệ sinh hệ thống lọc định kỳ tại trạm xử lý nước cấp → Đường ống PVC D100, chiều dài 8 m → Bể chứa nước thải (T201).

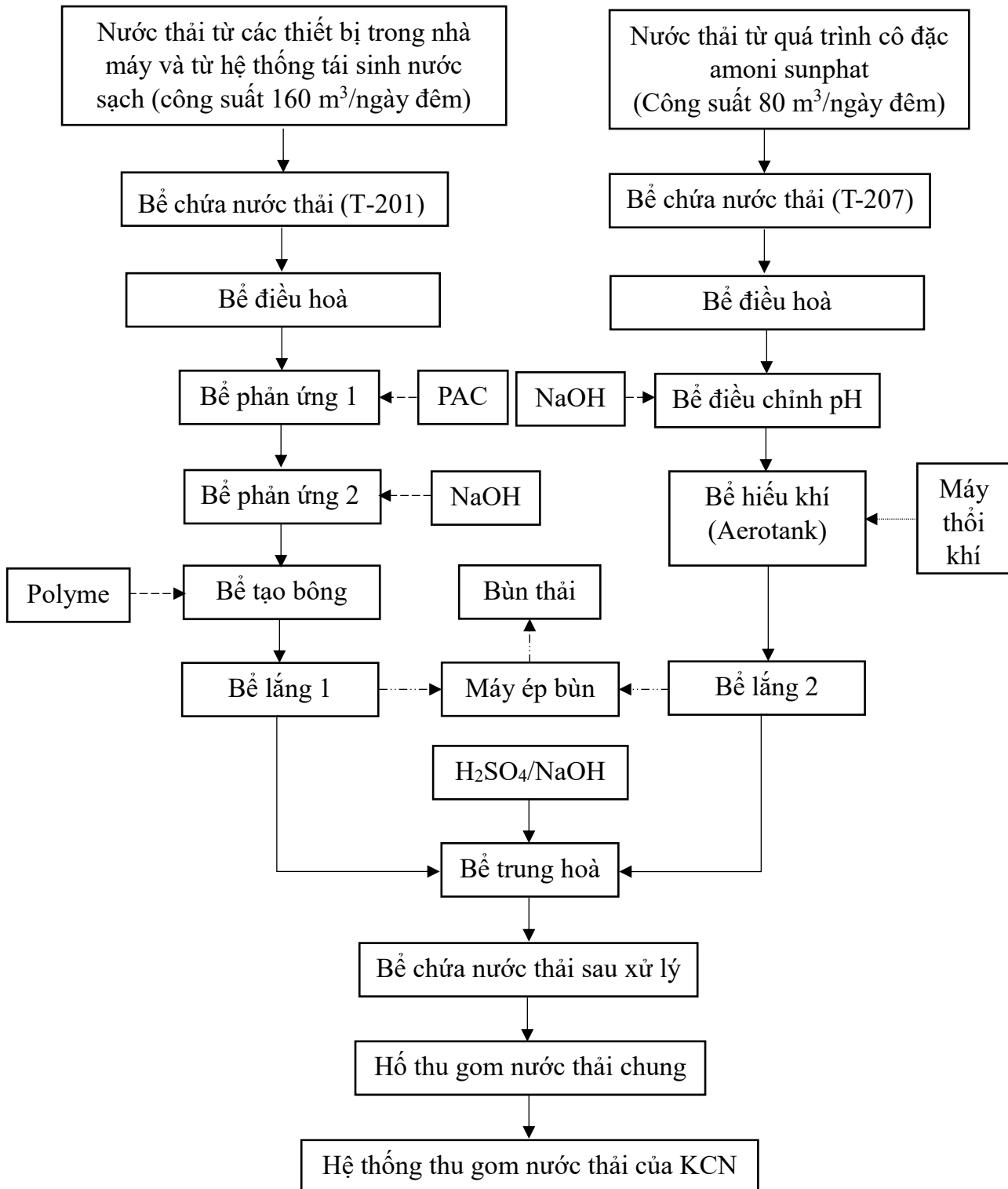
- Nguồn số 10: Nước thải sản xuất phát sinh từ hệ thống xử lý hơi hoá chất (được phân loại là chất thải công nghiệp thông thường) → **Thu gom và bàn giao cho đơn vị có đủ chức năng xử lý (URENCO11).**

Nước thải sau xử lý tại hồ thu gom nước thải chung theo đường ống PVC, đường kính D200A, tổng chiều dài 10m, độ dốc $i = 1\%$ đưa về hồ ga đầu nối nước thải của KCN Thăng Long II. Hồ ga thu gom nước thải chung có kết cấu BTCT với thể tích 1,33 m³, kích thước 900x900x1640 mm. Hồ ga đầu nối nước thải của KCN Thăng Long II với thể tích 1,3 m³, có kích thước 1000x1000x1300 mm.

Công ty TNHH SMM Việt Nam đã đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải sản

xuất công suất 240 m³/ngày đêm:

- Chức năng: Xử lý nước thải sản xuất phát sinh tại nhà máy.
- Quy mô, công suất: 240 m³/ngày đêm.
- Sơ đồ công nghệ xử lý được trình bày trong sơ đồ dưới đây:



Hình 3.6. Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý nước thải sản xuất của nhà máy

Ghi chú:

- Nước
- . . . → Bùn
- Hóa chất

Thuyết minh quy trình xử lý

Nước thải phát sinh từ các công đoạn của quá trình sản xuất được thu gom và chuyển về hệ thống xử lý nước thải sản xuất của nhà máy. Hệ thống được xử lý theo hai phương pháp là phương pháp hóa học (tạo bông kết tủa) và phương pháp vi sinh.

*** Phương pháp hóa học (tạo bông kết tủa)**

- Bể chứa nước thải (T-201)

Nước thải từ các thiết bị trong nhà máy và từ hệ thống tái sinh nước sạch được thu gom về bể nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải bằng phương pháp hóa học (tạo bông kết tủa).

- Bể điều hoà (T-202)

Tại bể điều hoà, bể sẽ tiến hành điều chỉnh lưu lượng của nước thải sao cho lưu lượng nước thải xử lý là 0,154 m³/phút. Lượng nước xử lý theo quy định sẽ được chuyển đến bể phản ứng còn lượng nước vượt quá quy định sẽ được quay trở lại bể chứa nước thải.

- Bể phản ứng 1 (T-203)

Tại bể phản ứng 1, chất tạo bông PAC được bổ sung và hòa trộn vào nước thải để tăng quá trình keo tụ làm lắng các hạt lơ lửng có kích thước nhỏ trong nước thải. Nước thải sau khi đã phản ứng xong với PAC được chuyển tiếp sang bể phản ứng số 2.

- Bể phản ứng 2 (T-204)

Do nước thải sau khi qua bể phản ứng 1, pH của nước thải giảm đi nên lại bị phản ứng 2, nước thải được bổ sung NaOH vào để điều chỉnh pH của nước thải về pH 6,0 - 8,0 giúp tăng hiệu quả keo tụ các hạt lơ lửng của PAC đồng thời chuẩn bị cho các bước xử lý tiếp theo.

- Bể tạo bông (T-205)

Nước thải sau khi qua bể phản ứng 2 được bơm chuyển sang bể tạo bông. Tại bể tạo bông, nước thải được bổ sung Polymer vào và khuấy trộn đều để kết tủa các bông bùn hình thành từ bể phản ứng 1 và bể phản ứng 2. Sau khi tạo bông xong, nước thải được bơm chuyển sang bể lắng 1.

- Bể lắng 1 (T-206)

Tại bể lắng 1, các bông bùn có kích thước và khối lượng lớn hơn các phân tử nước

nên sẽ chịu tác động của trọng lực lớn hơn và được lắng xuống phía dưới của bể lắng 1 còn nước trong được nổi lên phía trên. Bùn lắng phía dưới đáy bể được dẫn sang máy ép bùn, máy ép bùn sẽ ép hết lượng nước có trong bùn giúp giảm kích thước và khối lượng của lượng bùn phát sinh. Nước ép bùn phát sinh được thu gom và dẫn về bể nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải bằng phương tạo bông kết tủa. Bùn thải sẽ được Công ty thuê Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị và Công nghiệp 11 (URENCO 11) đưa đi xử lý theo đúng quy định. Nước trong phía trên bề mặt trung hòa lắng 1 sẽ được chảy tràn sang bể trung hòa.

*** Phương pháp vi sinh**

- Bể chứa nước thải (T-207)

Nước thải phát sinh từ quá trình lọc rửa LP là Amoni sunphat ($(\text{NH}_4)_2\text{SO}_4$) được cô đặc tại thiết bị RO. Nước thải sau cô đặc được chuyển giao cho nhà xử lý chất thải. Lượng nước thải loãng còn lại được thu gom về bể chứa nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải bằng phương pháp vi sinh.

- Bể điều hoà (T-208)

Tại bể điều hoà, bể sẽ tiến hành điều chỉnh lưu lượng của nước thải sao cho lưu lượng nước thải xử lý là $0,062 \text{ m}^3/\text{phút}$. Lượng nước xử lý theo quy định sẽ được chuyển đến bể điều chỉnh pH còn lượng nước vượt quá quy định sẽ được quay trở lại bể nước thải đầu vào.

- Bể điều chỉnh pH (T-209)

Tại bể điều chỉnh pH, NaOH được bổ sung vào bể để điều chỉnh pH của nước thải lên pH 8,0 – 8,5. Sau khi điều chỉnh pH xong, nước thải được chuyển sang bể sục khí.

- Bể hiếu khí (Aerotank) (T-210)

Tại hiếu khí, được thiết bị sục khí liên tục bằng máy thổi khí để tạo ra các dòng chuyển động luân luân chuyển khối đệm trong vùng định hướng. Vùng đệm vi sinh được cung cấp nguồn oxy rồi rào và các vi sinh vật hiếu khí sẽ thực hiện quá trình nitrat hóa để loại amoni, nitrit ra khỏi thành phần của nước song song với nitrat hóa là các quá trình photphat để loại photpho ở dạng hợp chất độc hại. Sau khi xử lý qua bể hiếu xong, nước thải được chuyển tiếp sang bể lắng 2.

- Bể lắng 2 (T-212)

Tại bể lắng 2, bùn sinh học được tạo ra từ bể sục khí có kích thước và khối lượng lớn hơn các phân tử nước nên chịu tác dụng của trọng lực lớn hơn do đó sẽ lắng xuống dưới đáy bể còn nước trong sẽ nổi lên trên. Bùn lắng phía dưới đáy bể được dẫn sang máy ép bùn, máy ép bùn sẽ ép hết lượng nước có trong bùn giúp giảm kích thước và khối lượng của lượng bùn phát sinh. Nước ép bùn phát sinh được thu gom và dẫn về bể nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải bằng phương tạo bông kết tủa. Bùn thải sẽ được Công ty

thuê Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị và Công nghiệp 11 (URENCO 11) đưa đi xử lý theo đúng quy định. Nước trong phía trên bể lắng 2 sẽ được chảy tràn sang bể trung hòa.

- Bể trung hòa (T-213)

Tại bể trung hòa, nước thải từ 02 hệ thống xử lý nước thải bằng phương pháp tạo bông kết tủa và bằng phương pháp sinh học được hòa lẫn vào làm 1 trong bể trung hòa đồng thời $H_2SO_4/NaOH$ được bổ sung vào bể trung hòa để điều chỉnh pH của nước thải về pH 6,0 - 9,0. Nước thải sau khi đã điều chỉnh pH xong được đổ vào bể chứa nước thải sau xử lý (T-214) rồi vào hố thu gom nước thải chung của Công ty trước khi vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Thăng Long II.

- Các thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải sản xuất của nhà máy

Bảng 3.4. Danh mục máy móc thiết bị của Trạm XLNT sản xuất của nhà máy

Stt	Các bể xử lý	Số lượng	Thông số kỹ thuật
I Phương pháp xử lý hoá học (tạo bông kết tủa)			
1	Bể chứa nước thải (T-201)	01 bể	- Vật liệu bể: Bê tông cốt thép - Kích thước: D $\times$ R $\times$ H=7200x4500x3400 mm - Thể tích bể: 110m ³
2	Bể điều hoà (T-202)	02 bể	- Vật liệu bể: Thép - Kích thước: 1200x1000x1800 mm - Thể tích bể: 1,6m ³
3	Bể phản ứng 1 (T-203)	01 bể	- Vật liệu bể: Thép - Kích thước: 1200x1000x1800 mm - Thể tích bể: 1,6m ³
4	Bể phản ứng 2 (T-204)	01 bể	- Vật liệu bể: Thép - Kích thước: 1200x1000x1800 mm - Thể tích bể: 1,6m ³
5	Bể tạo bông (T-205)	01 bể	- Vật liệu bể: Thép - Kích thước: 1200x1000x1800 mm - Thể tích bể: 1,6m ³
5	Bể lắng 1 (T206)	02 bể	- Vật liệu bể: Thép - Kích thước: đường kính 3500mm - Thể tích bể: 30m ³
II Phương pháp xử lý sinh học			
1	Bể chứa nước thải (T-207)	01 bể	- Vật liệu bể: Bê tông cốt thép - Kích thước: 7200x1700x3400 mm - Thể tích bể: 40 m ³
2	Bể điều hoà (T-208)	01 bể	- Vật liệu bể: Thép - Kích thước: 1200x1000x1800 mm - Thể tích bể: 1,6m ³
3	Bể điều chỉnh pH (T209)	01 bể	- Vật liệu bể: Nhựa PE - Kích thước: Cao 1310, ϕ 1030 - Thể tích bể: 1 m ³

Stt	Các bể xử lý	Số lượng	Thông số kỹ thuật
4	Bể hiếu khí (T-210)	01 bể	- Vật liệu bể: Bê tông cốt thép - Kích thước: 7200x4200x3400 mm - Thể tích bể: 100 m ³
11	Bể lắng 2 (T-212)	01 bể	- Vật liệu bể: Thép - Kích thước: đường kính 3800 mm - Thể tích bể: ~35m ³
12	Bể trung hoà (T-213)	01 bể	- Vật liệu bể: Thép - Kích thước: 1100x1500x2700 mm - Thể tích bể: 3,5m ³
13	Bể chứa nước thải sau xử lý (T-214)	01 bể	- Vật liệu bể: Thép - Kích thước: 2300x1500x3400 mm - Thể tích bể: 10m ³
III Các thông số kỹ thuật của bồn chứa hoá chất			
1	Tank chứa NaOH	01	- Vật liệu bể: Nhựa PE - Thể tích bể: 5m ³
2	Tank chứa H ₂ SO ₄	01	- Vật liệu bể: Nhựa PE - Thể tích bể: 500 lít
3	Tank chứa PAC	02	- Vật liệu bể: Nhựa PE - Thể tích: 500 lít và 1000 lít.
4	Tank chứa Polymer	02	- Vật liệu bể: Nhựa PE - Thể tích: 250 lít và 500 lít.
IV Các thông số kỹ thuật của máy móc thiết bị			
1	Máy thổi khí (B-202)	1	- Lưu lượng khí: 2,8m ³ /min - Công suất: 5,5kW
2	Máy phối trộn (B-201 A,B)	2	- Lưu lượng: 1,9m ³ /min - Công suất: 3,7kW
3	Bơm NaOH (B,C,D,E,F,G)	6	+ Lưu lượng: 25L/min, công suất: 1,5kW (B) + Lưu lượng: 80ml/min, công suất: 0,2kW (C) + Lưu lượng: 350ml/min, công suất: 0,2kW (D) + Lưu lượng: 0,007ml/min, công suất: 15W (E) + Lưu lượng: 35ml/min, công suất: 0,2kW (F) + Lưu lượng: 0,03ml/min, công suất: 15W (G)
4	Bơm H ₂ SO ₄ (A,B)	2	+ Lưu lượng: 35ml/min, công suất: 18kW (A) + Lưu lượng: 0,14ml/min, công suất: 15W (B)
5	Máy khuấy bể pha loãng PAC	1	- Tốc độ vòng quay: 132rpm - Công suất: 0,2 kW
6	Bơm PAC	1	- Lưu lượng: 500ml/min - Công suất: 0,2 kW
7	Bơm nước thải thô (P-201 A, B)	2	- Lưu lượng: 0,154m ³ /min - Công suất: 0,4kW
8	Máy khuấy bể phản ứng (1; 2)	2	- Tốc độ vòng quay: 240rpm - Công suất: 0,4kW

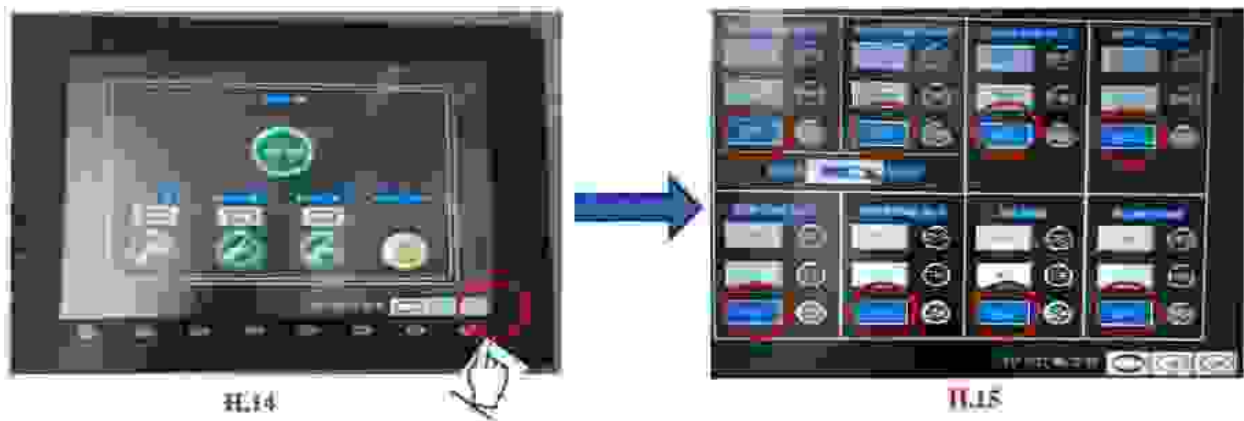
Stt	Các bể xử lý	Số lượng	Thông số kỹ thuật
9	Bơm bùn (P-204)	1	- Lưu lượng: 0,134m ³ /min - Công suất: 0,55kW
10	Bơm nước thải thô (P-202 A, B)	2	- Lưu lượng: 0,062m ³ /min - Công suất: 0,4kW
11	Bơm bùn (P-205)	1	- Lưu lượng: 0,034m ³ /min - Công suất: 0,37kW
12	Bơm nước ra	1	- Lưu lượng: 0,209m ³ /min - Công suất: 0,75kW

❖ Quy trình vận hành và chế độ vận hành

- Bước 1: Chuẩn bị biểu kiểm tra.
- Bước 2: Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ, dụng cụ thao tác
- + Dụng cụ bảo hộ: Chuẩn bị sẵn khẩu trang mùi (01 cái), kính bảo vệ mắt (01 cái).
- + Dụng cụ thao tác: Máy đo nồng độ Amoni, máy đo sắt, khay, cốc lấy mẫu, gậy thu bánh.
- Bước 3: Kiểm tra thiết bị trước khi vận hành: Kiểm tra thiết bị và xác nhận trạng thái các van.
- Bước 4: Khởi động hệ thống nước thải.
- + Tại màn hình Menu tử CP19 chọn Mater coltrol Page, ấn tiếp các nút “MAN”, xác nhận đèn AUTO hiện sáng như hình.



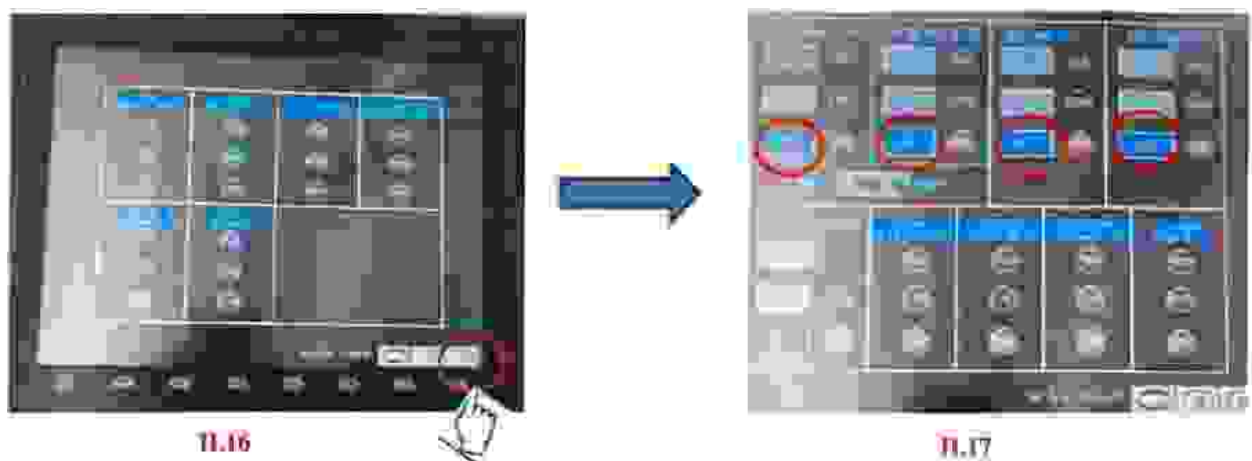
- + Tại Mater coltrol Page (H.14) ấn mũi tên sang phải, xác nhận trạng thái đèn các bơm AUTO sáng như hình (H.15).



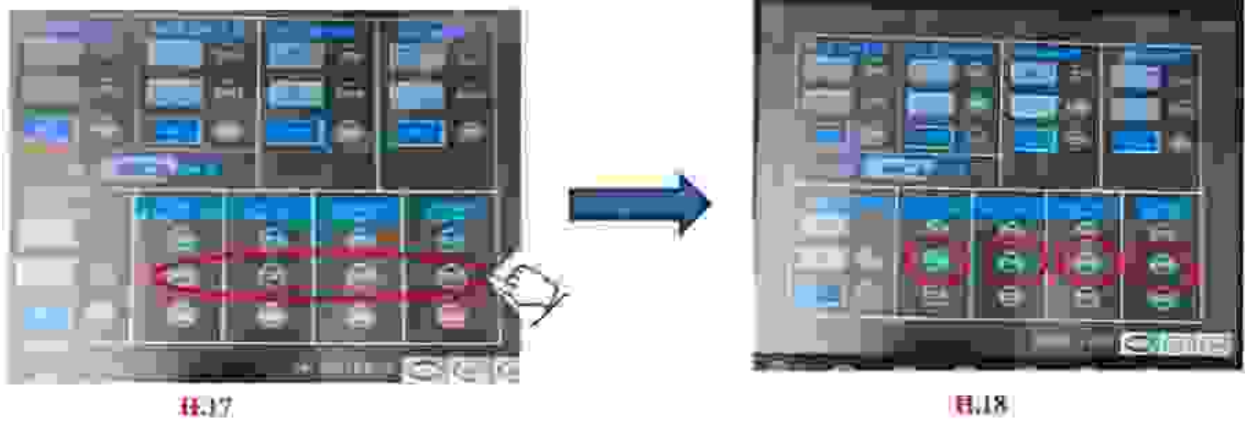
+ Tại hình (H.15) ấn mũi tên sang phải, ấn tiếp các nút STRAT, xác nhận đèn STRAT cánh khuấy sáng như hình (H.16).



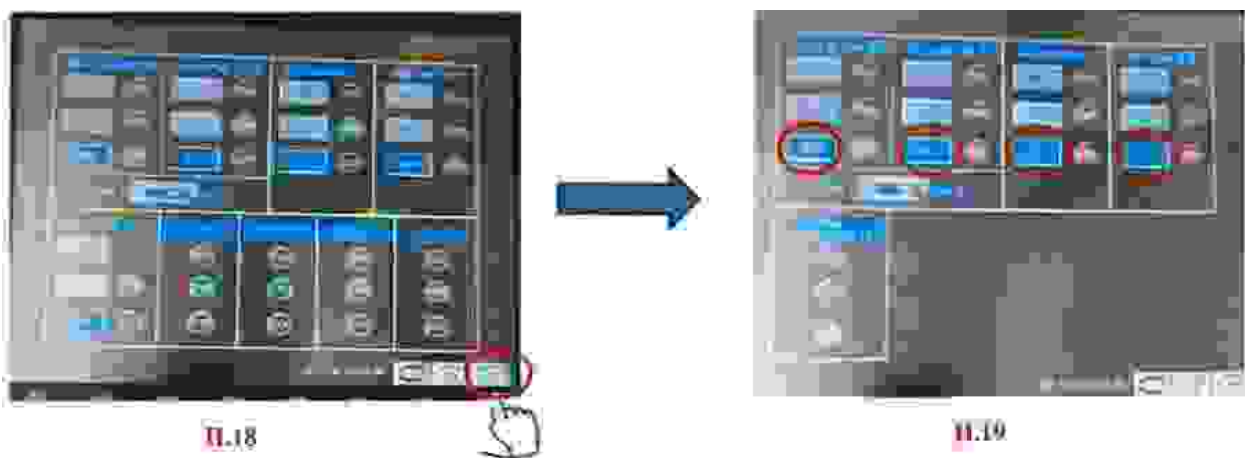
+ Tại hình (H.16) ấn mũi tên sang phải, xác nhận trạng thái đèn các bơm AUTO sáng như hình (H.17).



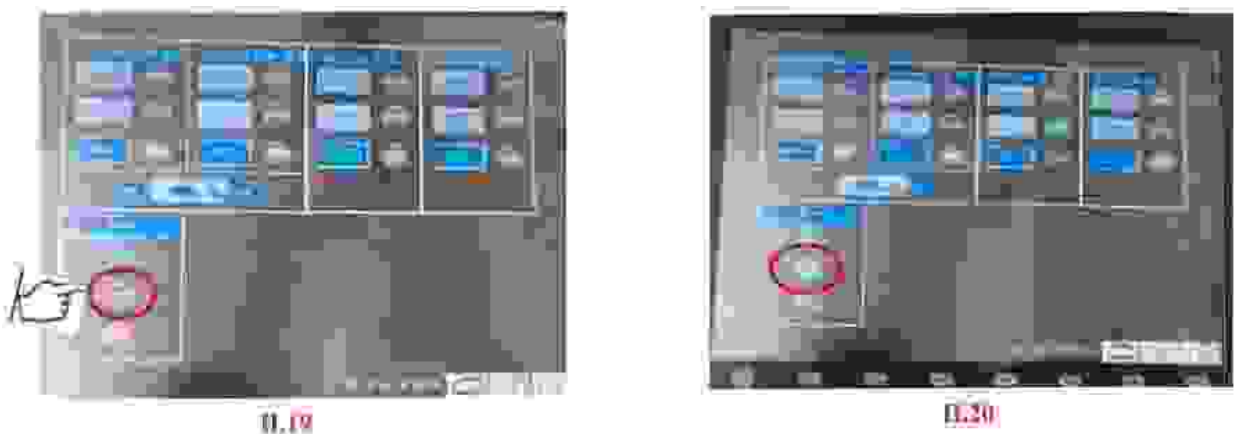
+ Tại (H.17) ấn STRAT, xác nhận đèn STRAT cánh khuấy sáng như hình (H.18).



+ Tại (H.18) ấn mũi tên sang phải, xác nhận trạng thái đèn các bơm AUTO sáng như hình (H.19).



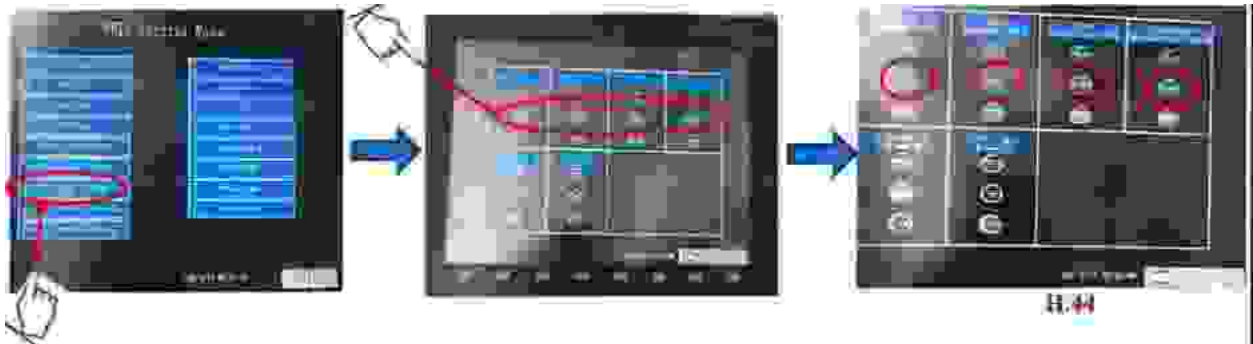
+ Tại hình (H.19) ấn STRAT, xác nhận đèn STRAT cánh khuấy sáng như hình (H.20).



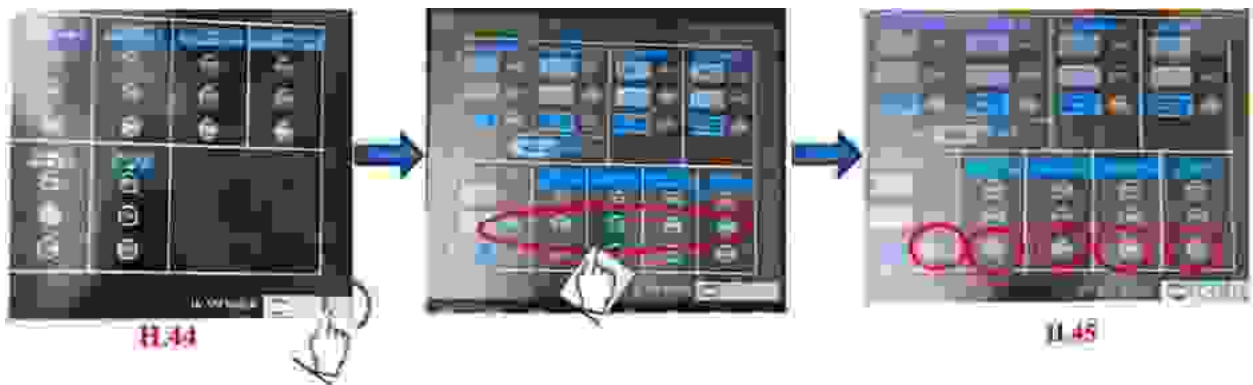
- Bước 5: Vận hành máy ép bùn. Tại máy bơm bùn P-206 mở van WW46, WW47.
- Bước 6. Ghi chép số liệu. Khi hệ thống chạy được khoảng 5 phút, thực hiện kiểm tra và ghi chép các số liệu vào “biểu kiểm tra hàng ngày E-EW-1-form1-3. Tần suất kiểm tra khi vận hành hệ thống là 2 tiếng/lần.
- Bước 7. Kết thúc vận hành. Dừng hệ thống nước thải và dừng máy ép bùn và thu hồi bánh.

* Dừng hệ thống nước thải

+ Tại màn hình Menu từ CP19 vào Cotrol Page 2 (Group1), ấn tiếp STRAT, xác nhận các cánh khuấy tắt giống như hình (H.44).



+ Tại (H.44) ấn mũi tên sang phải, ấn tiếp các nút STRAT, xác nhận cánh khuấy Line 2 dừng như hình (H.45).



+ Tại (H.45) ấn mũi tên sang phải, ấn tiếp các nút STRAT, xác nhận cánh khuấy Line 3 dừng như hình (H.46).



* Dừng máy ép bùn và thu hồi bánh.

+ Đóng lần lượt các van WW46, WW47. Thực hiện thổi khí khoảng 10 phút. Thu hồi bùn. Tắt bơm áp lực dầu hình. Ấn nút màu xanh trên tủ thao tác để nới lỏng pittong. 2 người thao tác mở khuôn lọc, đồng thời dùng dũa để gạt bánh xuống.

❖ Định mức tiêu hao điện năng, hóa chất sử dụng cho quá trình vận hành

- Mức tiêu hao điện năng: Lượng điện tiêu thụ tại hệ thống xử lý nước thải sản xuất

của nhà máy trung bình khoảng 116,2 kWh/ngày.

- Hoá chất sử dụng cho quá trình vận hành:

Bảng 3.5. Nhu cầu sử dụng hoá chất của hệ thống XLNT sản xuất

Stt	Tên hoá chất	Đơn vị	Khối lượng sử dụng hiện nay	Khối lượng sử dụng khi hoạt động tối đa công suất
1	PAC	Kg/năm	2.825	16.142
2	NaOH	Kg/năm	4.542	25.954
3	PAM	Kg/năm	30	171
4	H ₂ SO ₄	Kg/năm	500	2.857

❖ **Tiêu chuẩn áp dụng đối với nước thải sau xử lý:**

Nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn của Khu công nghiệp Thăng Long II trước khi đầu nối và đưa về trạm XLNT tập trung của KCN Thăng Long II để xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi xả ra ngoài môi trường.

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

2.1. Nguồn phát sinh

Nguồn phát sinh khí thải:

Bụi và khí thải từ hoạt động của Nhà máy phát sinh từ các nguồn sau:

- Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm, hoạt động của các phương tiện đi lại của cán bộ công nhân viên, khách ra/vào Nhà máy. Thành phần chủ yếu: Bụi, NO₂, CO, SO₂.

- Bụi và khí thải phát sinh từ lò sấy trực lẫn tại công đoạn nung kết sản phẩm. Thành phần chủ yếu: Bụi, NO₂, CO, SO₂, CO₂, hơi nước, khí N₂.

- Bụi, khí thải phát sinh từ máy nghiền với công suất thiết kế 560 tấn sản phẩm/năm.

- Bụi từ quá trình cho bột vào lò nung và thu hồi, đóng gói sản phẩm.

- Hơi hoá chất phát sinh từ tank chứa hỗn hợp để tổng hợp LP (T105) và tank chứa hoá chất của nhà máy.

- Khí thải phát sinh từ quá trình hoạt động của máy phát điện dự phòng công suất 1.500 kVA sử dụng nhiên liệu là dầu DO. Thành phần chủ yếu: Bụi, NO₂, CO, SO₂.

2.2. Công trình xử lý bụi, khí thải

a. Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải tại khu vực sản xuất

- Bụi và khí thải phát sinh từ lò sấy trực lẫn tại công đoạn nung kết sản phẩm:

+ Công ty đã lắp đặt hoàn thiện và đang vận hành 01 hệ thống xử lý khí thải lò sấy trực lẫn với công suất 15.000 m³/giờ.

+ Bụi và khí thải từ lò sấy trực lẫn được quạt trộn, đốt của buồng đốt hút vào đường

ống thu gom khí thải bằng thép có đường kính 500mm và chiều dài 35m. Bụi, khí thải đi qua đường ống và đi vào buồng đốt. Khí thải sạch sau khi đốt được thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí có đường kính 500mm, chiều cao 8,75m.

- Bụi, khí thải phát sinh từ máy nghiền với công suất thiết kế 560 tấn sản phẩm/năm. Nhà máy đã lắp đặt 02 hệ thống thu gom lọc bụi đi kèm thiết bị nghiền gồm:

+ Hệ thống lọc bụi số 1: Đường ống VG3-1 công suất 1.500 m³/giờ. Bụi từ khoang chứa và đường ống từ khoang chứa đến máy nghiền được hút qua chụp hút đi vào đường ống VG3-1, đường ống bằng Inox, có đường kính 300mm và chiều dài 25m đến hệ thống túi lọc để lọc bụi. Không khí sạch thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí bằng Inox, có đường kính 80mm, chiều cao 4,5m.

+ Hệ thống lọc bụi số 2: Lọc bụi sản phẩm công suất 600 m³/giờ. Bụi và khí thải từ tank thu sản phẩm của máy nghiền được hút qua chụp hút đi vào hệ thống túi lọc để lọc bụi. Không khí sạch thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí bằng Inox, có đường kính 90mm, chiều cao 1,5m.

=> Đối với máy nghiền hoạt động không liên tục và thường xuyên, do vậy hệ thống xử lý khí thải hoạt động không thường xuyên.

- Bụi phát sinh từ quá trình cho bột vào lò nung và thu hồi, đóng gói sản phẩm: Nhà máy đã lắp đặt hệ thống lọc bụi số 3: Đường ống VG3-2 công suất 3.360 m³/giờ.

+ Bụi từ khoang chứa và đường ống từ khoang chứa đến lò nung và bụi từ tank thu sản phẩm sau khi nung được hút qua chụp hút đi vào đường ống VG3-2, đường ống bằng Inox, có đường kính 150mm và 300mm (tổng chiều dài 311 m) đến hệ thống túi lọc để lọc bụi. Không khí sạch thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí bằng Inox, có kích thước 250x250mm, chiều cao 6,3 m.

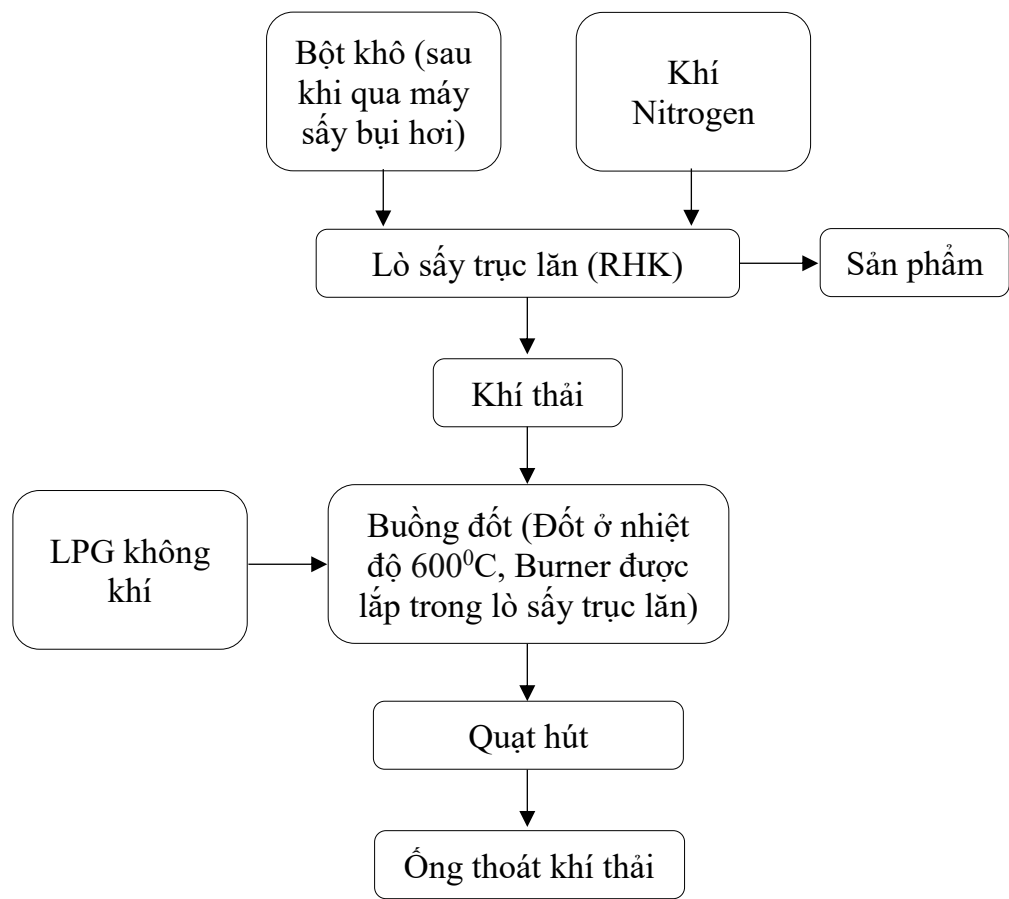
- Hơi hoá chất phát sinh từ tank chứa hỗn hợp để tổng hợp LP (T105) và tank chứa hoá chất của nhà máy. Nhà máy đã lắp đặt hệ thống xử lý hơi hoá chất (Scrubber) công suất 9.000 m³/giờ. Tại vị trí phát sinh hơi hoá chất từ tank chứa hỗn hợp tổng hợp LP (tank T105) và tank chứa hoá chất của nhà máy sẽ bố trí chụp hút khí đưa về thiết bị xử lý qua đường ống dẫn bằng PVC, có đường kính D350/250/200/125/100/50 mm và tổng chiều dài 540 m. Không khí sạch thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí bằng nhựa PP, có đường kính 570 mm, chiều cao 7,2 m.

a1. Hệ thống xử lý khí thải lò sấy trực lẫn với công suất 15.000 m³ khí thải/giờ.

Công ty đã lắp đặt hoàn thiện và đang vận hành 01 hệ thống xử lý khí thải lò sấy trực lẫn với công suất 15.000 m³ khí thải/giờ.

❖ Công nghệ xử lý

Công nghệ xử lý được trình bày trong sơ đồ dưới đây:



Hình 3.7. Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý khí thải lò sấy trực lăn của nhà máy
Thuyết minh quy trình công nghệ

Khí thải phát sinh từ lò sấy trực lăn được thu gom dẫn về hệ thống xử lý khí thải lò sấy trực lăn. Tại hệ thống xử lý khí thải lò sấy trực lăn, ban đầu khí LPG được cấp vào đồng thời bộ phận đánh tia lửa điện sẽ tiến hành đánh tia lửa điện đốt khí LPG để tạo môi trường nhiệt độ trong hệ thống xử lý là khoảng 600⁰C. Khi khí thải từ lò sấy trực lăn đi vào hệ thống xử lý khí thải lò sấy trực lăn thì dưới tác động của nhiệt độ cao, khí thải bị phân giải gần như hoàn toàn thành các chất vô cơ như CO₂, H₂O, N₂, SO_x. Các chất vô cơ CO₂, H₂O, N₂, SO_x ít gây ảnh hưởng đến môi trường được thoát ra ngoài môi trường qua đầu ra ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải lò sấy trực lăn. Đầu ra ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải lò sấy trực lăn được bố trí tại phần phía Tây nhà xưởng của nhà máy.

Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (cột C) và được thoát ra ngoài môi trường.

- Các hạng mục, thiết bị thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý khí thải

Bảng 3.6. Các hạng mục, thiết bị thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý khí thải

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật
1	Hệ thống đường ống thu gom khí thải	- Vật liệu: Thép - Đường kính: 500mm

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật
		- Chiều dài: 35m
2	Ống thoát khí thải	- Vật liệu: Thép - Đường kính: 500mm - Chiều cao: 8,75m
3	Quạt trộn, đốt của buồng đốt	- Công suất: 2,25 kW - Điện áp: 380V - Tần số: 50Hz
4	Buồng đốt	- Vật liệu: thép hình trụ elip - Kích thước: chiều dài 3600mm, đường kính 1500mm - Công suất đốt tối đa: 233 kW - Áp suất: 10kPa
5	Quạt hút khí thải	- Hãng: Hitachi - Công suất: 7,5kW - Điện áp: 380V - Tần số: 50Hz



Hình 3.8. Hình ảnh hệ thống HTXL khí thải lò sấy trực lẫn

❖ **Quy trình vận hành và chế độ vận hành**

- Bước 1: Bật Lò.
- Bước 2: Vận hành quạt tuần hoàn.
- Bước 3: Mở thiết bị khí lò khử mùi
- Bước 4: Tắt lò.

(Nội dung chi tiết tại hướng dẫn vận hành đính tại phụ lục báo cáo).

❖ **Định mức tiêu hao điện năng, hóa chất sử dụng cho quá trình vận hành**

- Lượng điện tiêu thụ tại hệ thống xử lý khí thải lò sấy trực lẫn trung bình khoảng 3.175 kWh/ngày.

- Hoá chất sử dụng là Khí LPG với khối lượng sử dụng hiện nay là 273,8 (kg/ngày).

❖ **Quy chuẩn áp dụng đối với bụi, khí thải sau xử lý**

Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (cột C) và được thoát ra ngoài môi trường.

a2. Hệ thống xử lý khí thải thiết bị nghiền

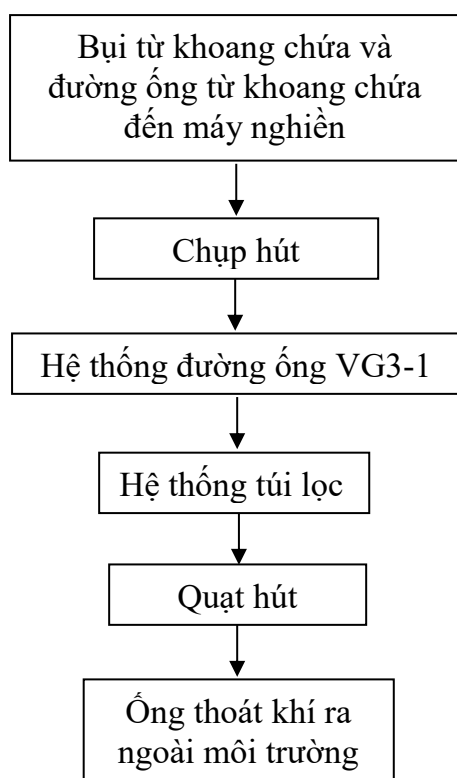
Công ty đã lắp đặt hoàn thiện 02 hệ thống thu gom lọc bụi đi kèm thiết bị nghiền gồm:

+ Hệ thống lọc bụi số 1: Đường ống VG3-1 công suất 1.500 m³/giờ.

+ Hệ thống lọc bụi số 2: Lọc bụi sản phẩm công suất 600 m³/giờ.

❖ **Công nghệ xử lý**

Công nghệ xử lý được trình bày trong sơ đồ dưới đây:

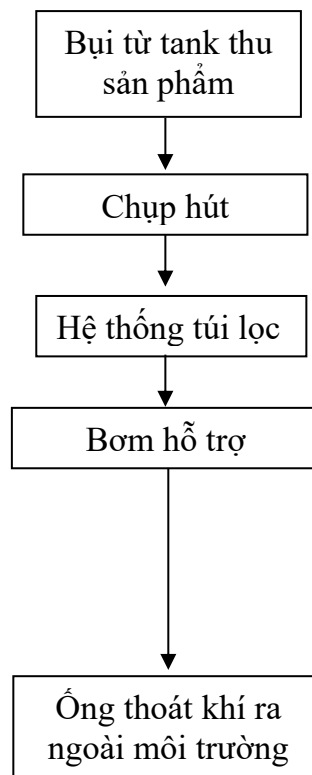


Hình 3.9. Sơ đồ công nghệ hệ thống lọc bụi đường ống VG3-1

Thuyết minh quy trình công nghệ

1. Hệ thống lọc bụi đường ống VG3-1

Bụi phát sinh trong quá trình nạp nguyên liệu vào khoang chứa và trong đường ống



Hình 3.10. Sơ đồ công nghệ hệ thống lọc bụi sản phẩm

vận chuyển nguyên liệu từ khoang chứa đến máy nghiền. Để kiểm soát và xử lý triệt để lượng bụi này, hệ thống xử lý được thiết kế gồm các bước sau:

(1) Thu gom bụi từ khoang chứa và đường ống dẫn tại các điểm nạp liệu, bốc dỡ và trong hệ thống đường ống vận chuyển, bụi được cuốn theo dòng khí và được thu gom bằng hệ thống chụp hút kín.

(2) Dẫn khí chứa bụi về hệ thống đường ống VG3-1. Khí mang bụi được đưa về thiết bị xử lý thông qua mạng lưới đường ống VG3-1. Các đường ống này được thiết kế kín, đảm bảo vận tốc khí phù hợp nhằm ngăn ngừa lắng đọng bụi và bảo đảm lưu lượng ổn định.

(3) Hệ thống túi lọc: Dòng khí chứa bụi được đưa vào hệ thống túi lọc. Tại đây, các hạt bụi kích thước lớn và trung bình được tách ra khỏi dòng khí nhờ cơ chế lọc cơ học.

(4) Quạt hút công nghiệp được lắp đặt sau thiết bị lọc nhằm duy trì áp suất âm trong toàn bộ hệ thống thu gom bụi. Quạt tạo lực hút ổn định, dẫn dòng khí qua thiết bị lọc và đẩy khí sạch về cửa xả.

(5) Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (cột C) và được thoát ra ngoài môi trường.

2. Hệ thống lọc bụi sản phẩm

Bụi phát sinh trong trong tank thu sản phẩm được xử lý như sau: Khu vực tank thu sản phẩm được lắp đặt chụp hút và đường ống thu gom để hút toàn bộ khí mang bụi phát sinh đưa vào hệ thống túi lọc để lọc bụi. Hệ thống túi lọc được trang bị cơ chế thổi khí nén định kỳ để loại bỏ lớp bụi bám trên bề mặt túi, duy trì hiệu suất hoạt động ổn định. Bơm hỗ trợ được bố trí nhằm duy trì lưu lượng khí ổn định trong hệ thống lọc. Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (cột C) và được thoát ra ngoài môi trường.

- Các hạng mục, thiết bị thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý khí thải

Bảng 3.7. Các hạng mục, thiết bị thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý khí thải

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Xuất xứ
I	Hệ thống lọc bụi đường ống VG3-1			
1	Đường ống VG3-1	- Vật liệu: Inox - Đường kính: 300 mm - Chiều dài: 25 m	01 cái	Việt Nam
2	Hệ thống túi lọc	- Lưu lượng Q = 1500 m³/giờ - Vùng lọc: 13 m² - Túi lọc: φ 130 – 2000L x 16pcs - Van điện từ: 25Ax4pcs - Vật liệu: SUS304	01 bộ	Việt Nam

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Xuất xứ
3	Quạt hút li tâm	- Lưu lượng Q = 1500 m ³ /giờ - Áp suất H = 1500 mmAq - Điện áp V = 3,7KWx3ph – 380V – 50Hz - Vật liệu: SUS304	01 cái	Việt Nam
4	Ống thoát khí	- Vật liệu: Inox - Đường kính: 80mm - Chiều cao: 4,5 m	01 cái	Việt Nam
II	Hệ thống lọc bụi sản phẩm			
1	Hệ thống túi lọc	- Vật liệu túi lọc: Polyurethane (PTFE) + 45μ - Số túi lọc: 12 - Diện tích lọc: 18 m ²	01 bộ	Việt Nam
2	Bơm hỗ trợ	- Công suất: 3,7 kW	01 cái	Việt Nam
3	Ống thoát khí	- Vật liệu: Inox - Đường kính: 90 mm - Chiều cao: 1,5 m	01 cái	Việt Nam

❖ **Quy trình vận hành và chế độ vận hành**

- + Bước 1: Vận hành quạt hút và van màng
- + Bước 2: Vận hành van xoay
- + Bước 3: Dừng quạt hút và van màng
- + Bước 4: Dừng van xoay

(Nội dung chi tiết tại hướng dẫn vận hành đính tại phụ lục báo cáo).

❖ **Định mức tiêu hao điện năng, hóa chất sử dụng cho quá trình vận hành**

- Lượng điện tiêu thụ tại hệ thống xử lý khí trung bình khoảng 88,8 kWh/ngày.
- Hệ thống không sử dụng hoá chất.
- Túi lọc được vệ sinh với tần suất: 6 tháng/1 lần.
- Tần suất thay túi lọc: 3 năm/1 lần.

❖ **Quy chuẩn áp dụng đối với bụi, khí thải sau xử lý**

Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (cột C) và được thoát ra ngoài môi trường.

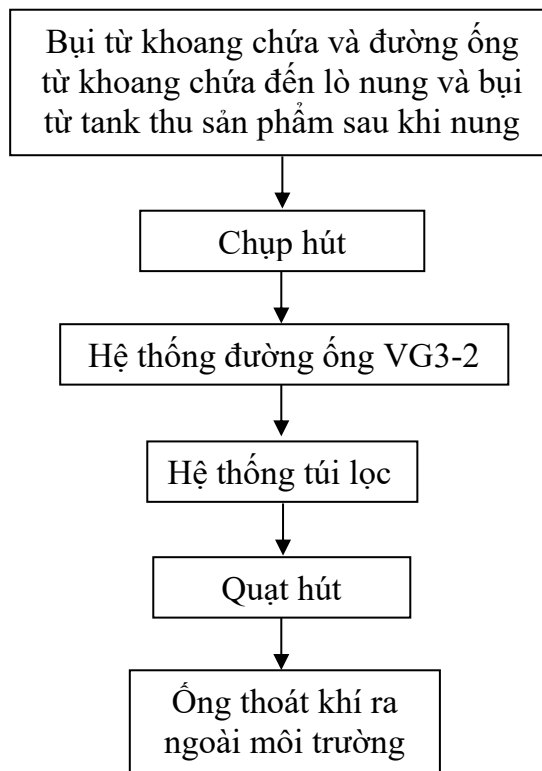
a3. Hệ thống xử lý khí thải từ lò nung

Công ty đã lắp đặt hoàn thiện hệ thống lọc bụi số 3: Đường ống VG3-2 công suất 3.360 m³/giờ.

Công ty thực hiện lắp đặt hoàn thành và đưa vào sử dụng vào tháng 11 năm 2012

❖ **Công nghệ xử lý**

Công nghệ xử lý được trình bày trong sơ đồ dưới đây:



Hình 3.11. Sơ đồ công nghệ hệ thống lọc bụi đường ống VG3-2

Thuyết minh quy trình công nghệ

Bụi phát sinh trong quá trình nạp nguyên liệu vào khoang chứa và trong đường ống vận chuyển nguyên liệu từ khoang chứa đến lò nung và bụi từ tank thu sản phẩm sau nung. Để kiểm soát và xử lý triệt để lượng bụi này, hệ thống xử lý được thiết kế gồm các bước sau:

Thu gom bụi từ khoang chứa và đường ống dẫn tại các điểm nạp liệu, bốc dỡ và trong hệ thống đường ống vận chuyển, bụi được cuốn theo dòng khí và được thu gom bằng hệ thống chụp hút kín. Khí mang bụi được đưa về thiết bị xử lý thông qua mạng lưới đường ống VG3-2. Các đường ống này được thiết kế kín, đảm bảo vận tốc khí phù hợp nhằm ngăn ngừa lắng đọng bụi và bảo đảm lưu lượng ổn định.

Khu vực tank thu sản phẩm được lắp đặt chụp hút và đường ống thu gom để hút toàn bộ khí mang bụi phát sinh đưa vào hệ thống túi lọc để lọc bụi.

Hệ thống túi lọc: Dòng khí chứa bụi được đưa vào hệ thống túi lọc. Tại đây, các hạt bụi kích thước lớn và trung bình được tách ra khỏi dòng khí nhờ cơ chế lọc cơ học.

Quạt hút công nghiệp được lắp đặt sau thiết bị lọc nhằm duy trì áp suất âm trong toàn bộ hệ thống thu gom bụi. Quạt tạo lực hút ổn định, dẫn dòng khí qua thiết bị lọc và đẩy khí sạch về cửa xả.

Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (cột C) và được thoát ra ngoài môi trường.

- Các hạng mục, thiết bị thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý khí thải

Bảng 3.8. Các hạng mục, thiết bị thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý khí thải

TT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Xuất xứ
1	Đường ống VG3-2	- Vật liệu: Inox - Đường kính: 300 mm chiều dài 100 m - Đường kính: 150 mm chiều dài 209 m	01 cái	Việt Nam
2	Hệ thống túi lọc	- Lưu lượng Q = 3360 m ³ /giờ - Vùng lọc: 30 m ² - Túi lọc: φ 130 – 2000L x 36pcs - Van điện từ: 25Ax4pcs - Vật liệu: SUS304	01 cái	Việt Nam
3	Quạt hút li tâm	- Lưu lượng Q = 3360 m ³ /giờ - Áp suất H = 200 mmAq - Công suất: 5HP - Vật liệu: SUS304	01 cái	Việt Nam
4	Ống thoát khí	- Vật liệu: Inox - Tiết diện vuông: 25 x 25 mm	01 cái	Việt Nam

❖ Quy trình vận hành và chế độ vận hành

- + Bước 1: Vận hành quạt hút và van màng
- + Bước 2: Vận hành van xoay
- + Bước 3: Dừng quạt hút và van màng
- + Bước 4: Dừng van xoay

(Nội dung chi tiết tại hướng dẫn vận hành đính tại phụ lục báo cáo).

❖ Định mức tiêu hao điện năng, hóa chất sử dụng cho quá trình vận hành

- Lượng điện tiêu thụ tại hệ thống xử lý khí trung bình khoảng 89,5 kWh/ngày.
- Hệ thống không sử dụng hoá chất.
- Túi lọc được vệ sinh với tần suất: 6 tháng/1 lần.
- Tần suất thay túi lọc: 3 năm/1 lần.

❖ Quy chuẩn áp dụng đối với bụi, khí thải sau xử lý

Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (cột C) và được thoát ra ngoài môi trường.

a4. Hệ thống xử lý hơi hoá chất

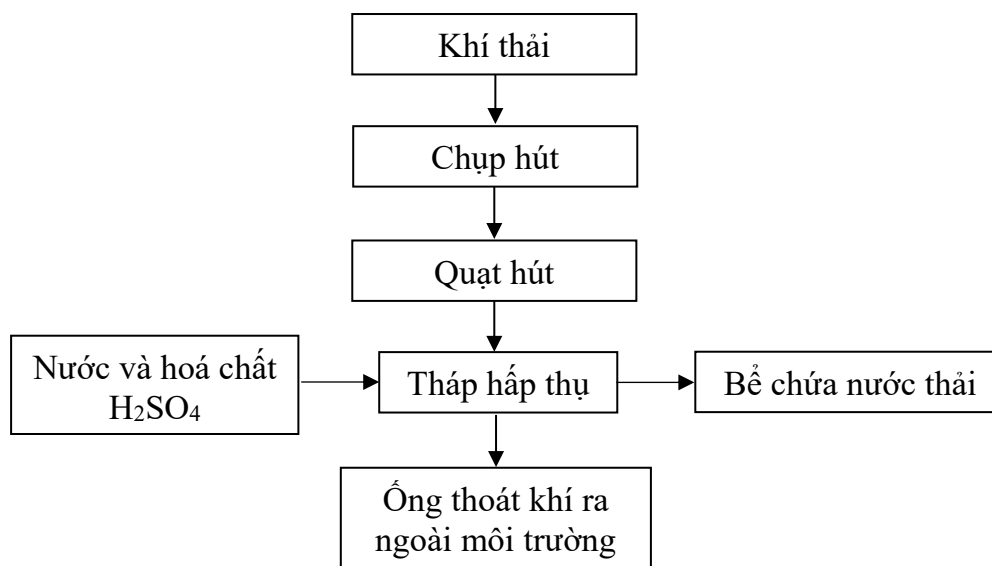
Nhà máy đầu tư 01 HTXL hơi hoá chất (Scubber) thu hơi hoá chất từ tank chứa hỗn

hợp tổng hợp LP (tank T105) và tank chứa hoá chất của nhà máy công suất 9.000 m³/giờ (150 m³/phút).

Công ty thực hiện lắp đặt hoàn thành và đưa vào sử dụng vào tháng 11 năm 2012.

❖ **Công nghệ xử lý**

Công nghệ xử lý được trình bày trong sơ đồ dưới đây:



Hình 3.12. Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý khí thải bằng H₂SO₄

Thuyết minh quy trình công nghệ

Tại vị trí phát sinh hơi hoá chất phát sinh từ tank chứa hỗn hợp tổng hợp LP (tank T105) và tank chứa hoá chất của nhà máy sẽ bố trí chụp hút khí đưa về thiết bị xử lý qua đường ống dẫn, sau đó tiếp tục được dẫn qua tháp hấp thụ sử dụng dung dịch H₂SO₄ 20% nhằm loại bỏ hơi hoá chất. Khí thải sau khi xử lý được thoát ra môi trường qua ống thoát khí thải Ø550mm. Nước thải từ quá trình hấp thụ hơi hoá chất sẽ chuyển giao cho đơn vị xử lý chất thải (URENCO 11).

Bảng 3.9. Thông số kỹ thuật của HTXL hơi hoá chất

TT	Hạng mục	Thông số	Đơn vị	Số lượng	Xuất xứ
1	Quạt hút	- Công suất: 150 m ³ /phút x 1500Pa x 1640 v/p - Động cơ: 7,5kW x 380V x 4P x 50Hz	Cái	01	Việt Nam
2	Bể hóa chất H2SO4 20%	- Chiều cao: 550 mm - Dung tích: 100 L	Bể	01	Việt Nam
3	Bể chứa nước thải	- Chiều cao: 4500 mm - Đường kính: ø3000 mm	Bể	02	Việt Nam
4	Tháp hấp thụ	- Kích thước: Ø1400 x 550 H (mm)	Cái	01	Việt Nam

TT	Hạng mục	Thông số	Đơn vị	Số lượng	Xuất xứ
		- Vật liệu: FRP - Lưu lượng phun tia nước: 460 lít/phút			
5	Bơm tuần hoàn	- Công suất: 460 lít/phút x 10m x 1450 v/p - Động cơ: 2,2kW x 4P x 0Hz	Cái	02	Việt Nam
6	Ống thoát khí	- Đường kính: 0,57 m - Chiều cao: 7,2 m	Cái	01	Việt Nam



Hình 3.13. Hình ảnh hệ thống HTXL khí thải bằng H_2SO_4

❖ **Quy trình vận hành và chế độ vận hành**

- + Bước 1: Kiểm tra trước vận hành
- + Bước 2: Vận hành quạt hút
- + Bước 3: Vận hành bơm tuần hoàn
- + Bước 4: Vận hành bơm Acid H_2SO_4 20%
- + Bước 6: Vận hành bơm AP-3

(Nội dung chi tiết tại hướng dẫn vận hành đính tại phụ lục báo cáo).

❖ **Định mức tiêu hao điện năng, hóa chất sử dụng cho quá trình vận hành**

- Lượng điện tiêu thụ tại hệ thống xử lý trung bình khoảng 106 kWh/ngày.
- Lượng hoá chất H_2SO_4 sử dụng hiện nay là 62.100 kg/năm và dự kiến khi hoạt động tối đa công suất lượng hoá chất sử dụng là 620.000 kg/năm.

❖ **Quy chuẩn áp dụng đối với bụi, khí thải sau xử lý**

Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (cột C) và được thoát ra ngoài môi trường.

b. Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải từ các phương tiện vận tải

- Quy định xe vận chuyển nguyên, vật liệu đúng tải trọng và chạy đúng tốc độ quy định để tránh phát tán bụi ra ngoài môi trường;
- Tất cả các xe vận tải phải được định kỳ bảo dưỡng và đăng kiểm theo quy định;
- Vào những ngày nắng nóng, khô hanh sẽ tưới ẩm tuyến đường nội bộ và khu vực cổng Công ty với tần suất 2-3 lần/ngày tùy tình hình thời tiết.
- Phun nước sân đường nội bộ, trồng cây xanh.

c. Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải từ máy phát điện dự phòng

Máy phát điện dự phòng mặc dù không hoạt động thường xuyên nhưng để giảm thiểu tác động cộng hưởng với các nguồn ô nhiễm khác, Công ty đã áp dụng một số biện pháp giảm thiểu như sau:

- Sử dụng nguyên liệu dầu DO có hàm lượng % S không lớn hơn 1,5%.
- Định kỳ bảo dưỡng các thiết bị tránh gây rò rỉ dầu mỡ, giảm ồn, rung khi sử dụng.
- Đặt máy tại khu vực riêng biệt, tránh gây ảnh hưởng đến hoạt động sinh hoạt của công, nhân viên.
- Đối với công nhân vận hành: trang bị bảo hộ lao động khi vận hành máy phát điện

3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

3.1. Đối với chất thải rắn sinh hoạt

- *Thành phần, khối lượng chất thải:* Chất thải sinh hoạt chủ yếu là bao bì, hộp đựng đồ uống bằng nilon, nhựa, thủy tinh, vỏ hoa quả,...

- *Khối lượng phát sinh:*

+ Theo Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2025 của Công ty, lượng CTR phát sinh là 17,6 tấn/năm tương đương 56,4 kg/ngày (240 ngày làm việc/năm). Trong năm 2025, số lượng công nhân làm việc tại nhà máy là 130 người. Định mức phát sinh CTR sinh hoạt khoảng 0,43 kg/người.

+ Khi nhà máy hoạt động với công suất 2.560 tấn/năm, số lượng cán bộ công nhân làm việc tại nhà máy là 200 người. Căn cứ định mức phát sinh 0,43 kg/người thì tổng lượng

CTR sinh hoạt phát sinh là 86 kg/ngày $\approx$ 26,8 tấn/năm. Nhà máy xin cấp giấy phép môi trường với khối lượng chất thải sinh hoạt là 32 tấn/năm.

- *Biện pháp lưu giữ*: Lưu giữ tại kho chứa chất thải thông thường có diện tích 50m² (kích thước 10m x 5m x 4,5m), sau đó thuê đơn vị có chức năng thu gom, xử lý.

+ *Chức năng*: Lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại nhà máy trước khi chuyển giao cho đơn vị chức năng đến vận chuyển và xử lý.

+ *Mô tả*: Nhà máy đã trang bị và bố trí một số thùng chứa có nắp đậy tại nơi phát sinh để phân loại và thu gom nguồn thải này, cụ thể:

+ *Khu vực văn phòng*: Mỗi phòng có 01 thùng rác nhỏ thể tích từ 10 - 20 lít để chứa chất thải rắn văn phòng.

+ *Khu vực nhà ăn*: bố trí 02 thùng rác để chứa chất thải phát sinh, trong đó: 01 thùng rác thể tích 150 lít để chứa rác thải hữu cơ: thức ăn thừa, rau củ quả; 01 thùng rác thể tích 150 lít để chứa rác thải vô cơ: túi nilon, chai lọ.

+ *Khu vực nhà xưởng*: Bố trí các thùng rác tại khu vực hành lang lối ra vào nhà xưởng.

+ *Các vị trí khác như*: hành lang khu văn phòng, đường nội bộ của nhà máy: 02 thùng, mỗi phòng vệ sinh bố trí 1 thùng.

- Nhà máy đào tạo cán bộ công nhân viên thực hiện việc phân loại chất thải rắn sinh hoạt trong đó quy định rõ cách thức phân loại chất thải rắn sinh hoạt gồm:

+ *Nhóm chất thải thực phẩm* (thức ăn thừa, vỏ hoa quả,...) chứa vào các thùng rác màu xanh;

+ *Nhóm chất thải khác* (vỏ hộp, nilon rách,...) chứa vào các thùng rác màu đen.

+ *Nhóm chất thải có thể tái chế* (chai lọ, nilon, bìa carton, lon nước ngọt,...) chứa vào các thùng rác màu vàng;

- Cuối mỗi ngày, toàn bộ CTR sinh hoạt phát sinh được thu gom và tập kết vào 03 thùng chứa dung tích 120 lít/thùng được đặt tại khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường của nhà máy.

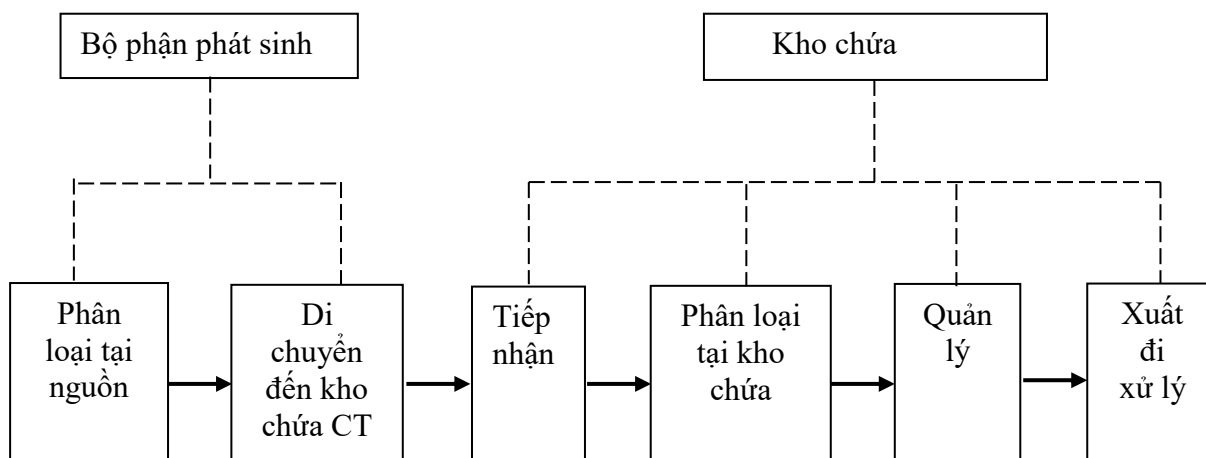
+ Công ty TNHH SMM Việt Nam đã ký hợp đồng số 273/2019/HĐCN/URENCO11 ngày 19/4/2019 với Công ty cổ phần môi trường đô thị và công nghiệp 11 – URENCO 11 về việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải (Hợp đồng có hiệu lực trong vòng 01 (một năm) từ ngày 01/5/2019 và sẽ tự động gia hạn).

- *Kết cấu kho chứa chất thải của Nhà máy được xây dựng đảm bảo theo yêu cầu để lưu chứa chất thải phát sinh tại Cơ sở như sau*:

+ *Kho chứa chất thải có diện tích 50 m² để chứa rác thải công nghiệp (rác thải sinh hoạt + rác thải công nghiệp thông thường), Kho có mái che, nền bê tông, tường xây bằng gạch vữa xi măng.*

Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý đảm bảo các yêu cầu về an toàn vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường.

Quy trình thu gom chất thải rắn sinh hoạt chung như sau:



Hình 3.14. Quy trình thu gom và vận chuyển chất thải

3.2. Đối với chất thải rắn thông thường

- Tại mỗi công đoạn sản xuất có phát sinh chất thải được Công ty bố trí hộp, thùng đựng rác dung tích từ 50-120 lít và tiến hành phân loại ngay tại nguồn. Cuối mỗi ngày làm việc toàn bộ chất thải được thu gom tập trung về kho chứa chất thải thông thường.

- Kết cấu kho chứa chất thải của Nhà máy được xây dựng đảm bảo theo yêu cầu để lưu chứa chất thải phát sinh tại Cơ sở như sau:

+ Kho chứa chất thải có diện tích 50 m² để chứa rác thải công nghiệp (rác thải sinh hoạt + rác thải công nghiệp thông thường). Kho có mái che, nền bê tông, tường xây bằng gạch vữa xi măng.

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom, xử lý đảm bảo các yêu cầu về an toàn vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường.

- Công ty TNHH SMM Việt Nam đã ký hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải công nghiệp thông thường với các đơn vị sau: Hợp đồng số 273/2019/HĐCN/URENCO11 ngày 19/4/2019 với Công ty cổ phần môi trường đô thị và công nghiệp 11 – URENCO 11 (Hợp đồng có hiệu lực trong vòng 01 (một năm) từ ngày 01/5/2019 và sẽ tự động gia hạn). Hợp đồng số 0104/2024/HĐXL/MTVN-SMM ngày 01/04/2024 với Công ty cổ phần đầu tư phát triển công nghiệp và môi trường Việt Nam. Hợp đồng số 20190139 /SOC-TT/HĐXL/PL ngày 29/04/2019 với Công ty CP môi trường Thuận Thành (Hợp đồng có hiệu lực trong vòng 01 (một năm) từ ngày 29/04/2019 và sẽ tự động gia hạn). Hợp đồng số 115/2021/HĐ-VCXLCT/SOC-HB ngày 25/10/2021 với Công

ty cổ phần môi trường công nghệ cao Hoà Bình (Hợp đồng có hiệu lực trong vòng 01 (một năm) từ ngày 01/11/2021 và sẽ tự động gia hạn nếu một trong hai bên không có thông báo nào bằng văn bản tới bên kia trước khi đến hạn hợp đồng 01 (một tháng)).

Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh trong năm 2023 là 2.676.780 kg, năm 2024 là 3.422.485 kg, năm 2025 là 1.882.253 kg và dự kiến khi nhà máy hoạt động với công suất 2.560 tấn sản phẩm/năm thì khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh khoảng 23.493.770 kg/năm.

Khối lượng chất thải phát sinh tại nhà máy trong năm 2023 và 2024 và khối lượng chất thải xin cấp giấy phép môi trường được trình bày tại bảng dưới đây:

Bảng 3.10. Bảng khối lượng chất thải công nghiệp thông thường phát sinh

TT	CTR CNTT	Khối lượng (kg/năm)			Khối lượng xin cấp giấy phép môi trường (kg/năm)
		Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
1	Vỏ bao bì, bì carton, nylon, đồ kim loại hỏng	5.290	3.710	4.798	36.270
2	Than hoạt tính sau quá trình xử lý nước sạch	1.880	0	1.940	12.890
3	Pallet	4.915	8.830	8.700	57.120
4	Nguyên liệu hỏng	0	45	385	2000
5	Hạt nhựa trao đổi ion sau quá trình xử lý nước sạch	0	0	0	5000
6	Nước thải amoni sunphat $(\text{NH}_4)_2\text{SO}_4$	2.598.665	3.291.830	1.791.300	22.570.860
7	Nước thải axit	19.220	22.250	0	152.570
8	Nước thải kiềm	43.060	59.040	33.960	404.850
9	Nước thải bể tự hoại, bể bùn	3.750	33.780	41.170	231.630
10	Nước thải liti phốt phát Li_3PO_4	0	3.000	0	20.570
Tổng		2.676.780	3.422.485	1.882.253	23.493.770

BẢNG GHI CHÚ

Stt	Tên nước thải	Nguồn phát sinh	Ghi chú
1	Nước thải amoni sunphat $(\text{NH}_4)_2\text{SO}_4$	Dung dịch thải $(\text{NH}_4)_2\text{SO}_4$ đặc không qua màng lọc RO	Nhà máy đã tiến hành lấy mẫu nước thải để đo pH và cho kết quả $2,0 < \text{pH} < 12,5$ do đó theo quy định nước
2	Nước thải axit	Nước thải từ quá trình hiệu chuẩn lưu lượng kế trong quá trình tổng hợp LP	
3	Nước thải kiềm	Nước thải từ hệ thống xử lý hơi hoá chất	

			thải được xếp vào nhóm chất thải công nghiệp thông thường
5	Nước thải li ti phốt phát Li_3PO_4	Bán thành phẩm hỏng từ quá trình tổng hợp LP	

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại (CTNH)

- Chất thải nguy hại phát sinh chủ yếu từ quá trình sản xuất Lithium sắt photphat.

Bao gồm:

- + Lithium sắt photphat (hàng lỗi).
- + Hoạt động của HTXL nước thải: Bùn thải.
- + Hoạt động của HT thu hồi Lithi: Bùn thải LS.

Khối lượng CTNH phát sinh trong năm 2023 là 63.216 kg, năm 2024 là 81.078 kg, năm 2025 là 51.224 kg và dự kiến khi nhà máy hoạt động với công suất 2.560 tấn sản phẩm/năm thì khối lượng chất thải nguy hại phát sinh khoảng 701.882 kg/năm.

Khối lượng và thành phần CTNH phát sinh tại Nhà máy trong năm 2023 và 2024 và dự kiến khi nhà hoạt động với công suất 2.560 tấn sản phẩm/năm được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3.11. Thống kê khối lượng CTNH phát sinh

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng hiện nay (kg/năm)			Khối lượng xin cấp giấy phép môi trường (kg/năm)
				Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
1	Bùn thải có chứa thành phần nguy hại	Bùn	12 06 05	28.850	32.160	20.220	220.500
2	Sản phẩm vô cơ có các thành phần nguy hại (LFP dạng bột, dạng bùn)	Rắn	19 03 01	5.567	38.198	23.438	261.900
3	Bao bì nhựa cứng thải	Rắn	18 01 03	0	380	200	2.600
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các TPNH	Rắn	18 02 01	6.062	6.750	5.390	46.300
5	Dầu thải	Lỏng	17 07 03	520	220	250	3.600

6	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác (Chai lọ thủy tinh dính hóa chất)	Rắn	18 01 04	2.140	3.284	1.570	22.500
7	Hoá chất và hỗn hợp HC phòng thí nghiệm chứa các TPNH	Lỏng	19 05 02	8	0	0	30
8	H3PO4 75%	Lỏng	02 01 04	19.940	72	0	136.282
9	H2SO4 98%	Lỏng	02 01 01	129	283	0	1.950
10	Các loại chất thải có các TPNH vô cơ và hữu cơ	Rắn	19 12 03	0	1	66	500
11	NaOH, NH ₄ OH, Ca(OH) ₂	Lỏng/Rắn	02 02 01	0	0	0	1.000
12	PVA	Lỏng/Rắn	19 12 02	0	0	40	1.000
13	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01	0	0	0	1.500
14	Bao bì kim loại cứng thải	Rắn	18 01 02	0	0	50	1.500
15	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	0	0	0	20
16	Pin và ắc quy thải	Rắn	19 06 05	0	0	0	200
17	Thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử thải	Rắn	519 02 0	0	0	0	500
Tổng số lượng				63.216	81.078	51.224	701.882



Hình 3.15. Kho chứa chất thải nguy hại của Công ty

Các CTNH phát sinh được phân loại và thu gom vào các thùng chứa có nắp riêng biệt đặt tại từng khu vực phát sinh. Sau đó, CTNH được chuyển về lưu giữ tại kho chứa CTNH có diện tích khoảng 25 m² (kích thước 5m x 5m). Chất thải nguy hại được lưu giữ trong các thùng chứa riêng biệt, có nắp đậy và được dán dấu hiệu cảnh báo theo quy định tại TCVN 6707:2009. Khu vực kho CTNH cũng được trang bị bình bột chữa cháy theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền về phòng cháy chữa cháy theo quy định và trang bị cát khô, xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn CTNH.

Riêng đối với bùn thải sẽ được lưu giữ tại bể chứa bùn. Đối với bùn LS sẽ được lưu giữ tại phòng LS. Đối với bao bì cứng thải bằng thủy tinh (vỏ chai lọ thủy tinh dính hóa chất) sau khi sử dụng sẽ được lưu giữ tại kho lạnh.

Công ty TNHH SMM Việt Nam đã ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại với các công ty sau: Hợp đồng số 273/2019/HĐCN/URENCO11 ngày 19/4/2019 với Công ty cổ phần môi trường đô thị và công nghiệp 11 – URENCO 11 (Hợp đồng có hiệu lực trong vòng 01 (một năm) từ ngày 01/5/2019 và sẽ tự động gia hạn). Hợp đồng số 0104/2024/HĐXL/MTVN-SMM ngày 01/04/2024 với Công ty cổ phần đầu tư phát triển công nghiệp và môi trường Việt Nam. Hợp đồng số 20190139 /SOC-TT/HĐXL/PL ngày 29/04/2019 với Công ty CP môi trường Thuận Thành (Hợp đồng có hiệu lực trong vòng 01 (một năm) từ ngày 29/04/2019 và sẽ tự động gia hạn).

- Các thông số kỹ thuật cơ bản của kho chứa:
- + Có mái che kín, tường bao xung quanh, nền láng xi măng chống thấm, có biển báo đầy đủ.
- + Kho được trang bị các thiết bị PCCC gồm bình chữa cháy, cát chữa cháy, xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi.

Chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đảm bảo các yêu cầu về an toàn vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường.

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Để giảm thiểu tác động của tiếng ồn, độ rung phát sinh từ quá trình hoạt động của nhà máy thì chủ dự án áp dụng các biện pháp sau:

- Quy hoạch mặt bằng, bố trí sản xuất một cách hợp lý giúp triệt tiêu được sự cộng hưởng của tiếng ồn.
- Máy móc, thiết bị được đặt cố định, có các bộ phận giảm rung, chống ồn cao.
- Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất tránh gây độ ồn
- Đối với xe vận chuyển nguyên liệu, sản phẩm phải được kiểm định, đủ điều kiện hoạt động, không phát sinh khí thải ô nhiễm môi trường.
- Nhà máy đã bố trí thời gian nhập xuất nguyên liệu hợp lý, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động (như vào đêm, sáng sớm...).
- Phương tiện vào đậu trong khuôn viên Công ty phải tắt máy trong lúc chờ bốc xếp hàng hóa.
- Giảm tốc độ khi lưu thông trong nhà máy. Tốc độ được phép khi lưu thông trong nhà máy là 15 km/h;
- Khu vực xung quanh nhà máy đều được trồng cây xanh và thảm cỏ đảm bảo môi trường vi khí hậu khu vực nhà máy.
- Định kỳ nhà máy có thực hiện đo kiểm môi trường lao động để đảm bảo môi trường lao động tốt cho người lao động.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

6.1. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ

- Nhà máy đã được Phòng cảnh sát PCCC và CNCH của Công an tỉnh Hưng Yên cấp Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và biên bản nghiệm thu bao gồm:
- + Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 116/TD-PCCC (2011) ngày 02/11/2011, văn bản nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy số 39/PC66 ngày 05/09/2012, biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy ngày

20/08/2012.

+ Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 17/TD-PCCC (2012) ngày 06/06/2012 và biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy ngày 12/06/2012.

+ Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 59/TD-PCCC ngày 25/4/2012 và biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy ngày 13/01/2017.

+ Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 105/TD-PCCC ngày 16/6/2017 và biên bản kiểm tra về phòng cháy và chữa cháy ngày 21/11/2017.

- Công tác tuyên truyền, huấn luyện, bồi dưỡng kiến thức pháp luật về PCCC cho CBCNV công ty:

+ Công ty đã thực hiện công tác tuyên truyền, huấn luyện, bồi dưỡng các kiến thức pháp luật về PCCC cho CBCNV. Do đội công an PCCC Hà Nội đào tạo huấn luyện và cấp chứng chỉ.

+ Thành viên trong đội PCCC cơ sở hiện có 29 người và đã được cấp chứng chỉ PCCC.

- Công tác xây dựng phương án chữa cháy cơ sở theo mẫu PC11 Thông tư 66/2014/TT-BCA

+ Đã xây dựng phương án chữa cháy cơ sở.

- Biện pháp tổ chức ứng phó tại chỗ khi có sự cố cháy nổ:

+ Báo động toàn bộ nhà máy, cử người gọi điện thoại cơ quan PCCC số 114.

+ Cúp điện bên trong nhà máy, gọi điện thoại báo chính quyền địa phương như công an, quân đội đến để phối hợp chữa cháy.

+ Thông tin về tình hình cháy, chữa cháy cho Trưởng ban PCCC, lãnh đạo cơ sở và chỉ huy chữa cháy biết để có hướng chỉ đạo.

+ Tổ chức chữa cháy bằng các phương tiện chữa cháy tại chỗ đã được trang bị để dập lửa và chống cháy lan ra xung quanh và cùng phối hợp với lực lượng chữa cháy chuyên nghiệp.

+ Nếu có người bị nạn phải tổ chức sơ cấp cứu và đưa đi bệnh viện gần nhất.

+ Tổ chức sơ tán người ra khỏi khu vực cháy, tập trung về khu vực an toàn và tiến hành kiểm tra số lượng cán bộ, công nhân viên.

+ Di chuyển tài sản, hàng hóa trong khu vực cháy và khu vực lân cận có nguy cơ bị cháy lan ra nơi an toàn.

+ Tổ chức khắc phục, xử lý ô nhiễm, vệ sinh môi trường nhà xưởng.

6.2. Biện pháp An toàn lao động

- Tuân thủ các quy phạm về chế độ vận hành, bảo trì, sửa chữa các máy móc, thiết bị sản xuất để đảm bảo hoạt động an toàn và tính hiệu quả của thiết bị.
- Sắp xếp bố trí các máy móc thiết bị đảm bảo trật tự, gọn và khoảng cách an toàn cho công nhân làm việc.
- Hệ thống dây điện, các chỗ tiếp xúc, cầu dao điện có thể gây tia lửa phải được bố trí thật an toàn.
- Phổ biến công tác phòng chống cháy nổ và an toàn lao động cho tất cả cán bộ công nhân viên trong toàn bộ nhà máy để mọi người có thể hiểu rõ và nhận biết được tính chất quan trọng của công tác phòng chống sự cố, chấp hành tốt nội quy trong khu vực nhà xưởng...
- Trang bị và bố trí bộ phận an toàn, vệ sinh lao động tại mỗi nhà xưởng sản xuất, theo dõi.
- Giáo dục ý thức vệ sinh môi trường và vệ sinh công nghiệp cho toàn bộ cán bộ công nhân viên.
- Định kỳ 1 năm/lần kiểm tra và giám định về sức khỏe định kỳ cho công nhân. Lắp đặt các tủ thuốc y tế trong khu vực văn phòng và tại các khu vực sản xuất.
- Thực hiện đầy đủ các quy định về an toàn vệ sinh lao động và phòng chống cháy nổ tại doanh nghiệp.
- Định kỳ 1 năm/lần huấn luyện về an toàn lao động cho công nhân làm việc trong nhà máy và công nhân vận hành lò hơi. Hướng dẫn an toàn cho các công nhân làm việc tại các khu vực có nguy cơ dễ xảy ra tai nạn lao động.
- Trang bị, bồi dưỡng kiến thức về an toàn vệ sinh lao động cho toàn bộ công nhân làm việc trong nhà máy.
- Thực hiện việc hoàn thiện và cải tạo công nghệ nhằm hạn chế ô nhiễm, đôn đốc và giáo dục cán bộ công nhân viên thực hiện đúng và đầy đủ các quy định về an toàn lao động và phòng chống sự cố cháy nổ.
- Đảm bảo thực hiện nghiêm chỉnh Nghị định 06/CP ngày 20/01/1995 về lập kế hoạch, biện pháp an toàn lao động, vệ sinh lao động và cải thiện điều kiện lao động trong môi trường làm việc của công nhân.
- Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch an toàn – vệ sinh lao động theo hướng dẫn của Thông tư số 07/2016/TT-BLĐTBXH ngày 15/05/2016.
- Định kỳ kiểm tra sức khỏe cho cán bộ công nhân viên của công ty.
- Giáo dục ý thức vệ sinh môi trường và vệ sinh công nghiệp cho cán bộ công nhân viên. Thực hiện thường xuyên các chương trình vệ sinh, quản lý, giám sát các nguồn thải.

✓ *Kế hoạch khám sức khỏe định kỳ cho công nhân làm việc tại công ty*

- Công ty đã tiến hành tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho công nhân làm việc trong nhà xưởng 1 năm/lần.

- Trước khi nhận việc, người lao động, kể cả người học nghề, tập nghề, đều được hướng dẫn, huấn luyện về an toàn lao động, vệ sinh lao động. Sau đó căn cứ vào công việc của từng người đảm nhiệm mà huấn luyện, hướng dẫn các biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh phù hợp và phải được kiểm tra thực hành chặt chẽ.

✓ *Biện pháp phòng ngừa ứng phó dịch bệnh lây lan*

- Giáo dục ý thức vệ sinh môi trường và vệ sinh công nghiệp cho toàn bộ cán bộ công nhân viên phòng tránh ruồi muỗi.

- Giáo dục cán bộ, công nhân viên vệ sinh cá nhân sạch sẽ, rửa tay bằng xà bông diệt khuẩn trước và sau khi vào khu vực sản xuất, đeo khẩu trang,...

- Tiêm vắc xin phòng bệnh

- Khu vực ăn uống của cán bộ, công nhân viên được quét dọn thường xuyên, phun thuốc chống ruồi muỗi. Sau mỗi bữa thức ăn thừa được dọn dẹp ngay, gọn gàng, sạch sẽ,...

- Ăn đồ ăn chế biến hợp vệ sinh, ăn chín uống sôi.

6.3. Biện pháp đảm bảo an toàn chống sét

- Lắp đặt hệ thống thu sét ở khu vực mái nhà xưởng sản xuất và văn phòng đảm bảo theo tiêu chuẩn Việt Nam.

- Các thiết bị chống sét cục bộ được lắp đặt đối với các thiết bị ngoài trời của trạm giảm áp. Việc nối đất cho nhà xưởng của hệ thống phụ trợ được thực hiện với điện trở nối đất không lớn 30Ω.

- Nối đất làm việc và nối đất bảo vệ của các phòng điều khiển điện được kết hợp. Điện trở nối đất không lớn hơn 30Ω.

- Lắp đặt hệ thống thu sét, thu tĩnh điện tích tụ (theo quy định 76 VT/QĐ ngày 2/3/1983 của Bộ Vật tư).

- Điện trở tiếp đất xung kích $\leq 10 \Omega$. Khi điện trở suất của đất $< 50.000 \Omega.cm$

6.4. Biện pháp ứng phó sự cố hóa chất của nhà máy

- Phương tiện vận chuyển hóa chất phải đảm bảo an toàn, có thùng kín.

- Để tránh hiện tượng tràn đổ rò rỉ hóa chất, nơi bảo quản phải sắp xếp các lô hóa chất ngay ngắn và theo từng khu vực riêng. Không có hiện tượng xếp chồng lên nhau hoặc xếp cao quá chiều cao quy định có thể gây nghiêng đổ (phụ cal khi xếp chồng không quá 2 lớp, chiều cao của các lô hàng không quá 2 m), lối đi giữa các lô hóa chất tối thiểu là 1,5 m. Từng loại hóa chất được đánh dấu và ghi bảng tên trên tường để thuận tiện cho việc

kiểm tra và giám sát. Trong quá trình nhập hóa chất, cần kiểm tra kỹ bao bì, phuy cal chứa đựng hóa chất để đảm bảo không có hiện tượng nứt vỡ thùng chứa, rách thùng bao bì, tránh hiện tượng rò rỉ tràn đổ. Nếu phát hiện có hiện tượng nứt vỡ, rách thùng thì phải để riêng và xử lý trước khi cho vào tủ lưu giữ.

- Kho chứa sản phẩm đảm bảo không thấm dột, có trang bị các phương tiện PCCC tại khu vực này.

- Tất cả công nhân lao động trực tiếp với hóa chất được trang bị kiến thức về hóa chất và được trang bị đầy đủ trang thiết bị bảo hộ lao động trong quá trình sản xuất.

- Kiểm kê và giám sát chủng loại, số lượng các chất hóa học sử dụng, lưu trữ tại xưởng sản xuất.

- Đảm bảo tính nguyên vẹn của các thiết bị lưu chứa thông qua giám sát thường xuyên.

- Cung cấp hướng dẫn cho tất cả các công nhân về xử lý an toàn các hóa chất, sử dụng hoặc lưu trữ đúng quy cách.

- Lắp đặt biển báo nguy hiểm, nội quy ra vào, nội quy an toàn lao động tại các khu vực lưu chứa hóa chất. Khu vực chứa hóa chất thì cần phải lưu ý các vấn đề sau: khô ráo, thoáng mát, tránh xa các nguồn nhiệt hoặc nguồn đánh lửa. Không lưu trữ trên sàn gỗ. Tránh xa các chất không tương thích.

- Thường xuyên kiểm tra, nâng cao trình độ chuyên môn, trình độ thực hành các công đoạn của công nhân lao động có liên quan đến hóa chất

- Cử cán bộ công nhân viên tham gia đầy đủ các lớp đào tạo ứng phó sự cố của KCN.

- Trang bị các thiết bị bảo hộ lao động đối với các công nhân thực hiện công đoạn liên quan đến hóa chất (quần áo, mũ, găng tay cao su...).

- + Tại các vị trí thao tác có sử dụng hóa chất sẽ treo các bảng thông tin an toàn nguyên liệu, hướng dẫn thao tác, đồ hình...

6.5. Biện pháp phòng ngừa sự cố hệ thống xử lý nước thải

❖ Biện pháp phòng ngừa các sự cố HTXL nước thải:

Để phòng ngừa và giảm thiểu các sự cố có khả năng xảy ra liên quan đến Hệ thống xử lý nước thải, Nhà máy đang thực hiện các biện pháp như sau:

- Đào tạo công nhân vận hành hệ thống xử lý nước thải của Công ty về công nghệ, nguyên lý vận hành, các thao tác vận hành, các sự cố có thể xảy ra...

- Cần kiểm tra thường xuyên các vị trí xả thải tại đầu nguồn để kiểm soát lưu lượng của hệ thống.

- Lỗi thiết bị của hệ thống:

+ Do hệ thống làm việc quá tải, dẫn đến thiết bị hoạt động không ổn định và có thể xảy ra quá trình tự ngắt để đảm bảo tính an toàn cho hệ thống. Khi đó, công nhân vận hành hệ thống xử lý nước thải cần kiểm tra lại lưu lượng.

+ Tắt các thiết bị trong hệ thống:

Trong quá trình vận hành, người vận hành cần chú ý các hiện tượng bất thường của hệ thống để kịp thời ứng phó, sửa chữa. Khi phát hiện bơm có dấu hiệu như: Bơm không lên nước, hoặc trong quá trình bơm có tiếng kêu lạ... cần tắt hệ thống, kiểm tra sơ bộ bằng cách khóa van và tháo các khớp nối trên đường ống. Sau đó báo cáo lại cho nhóm trưởng, cán bộ kỹ thuật hoặc người có trách nhiệm tương đương để cùng giải quyết.

- Thường xuyên kiểm tra các bơm định lượng, bảo trì bảo dưỡng các thiết bị của hệ thống để đảm bảo hệ thống luôn vận hành tốt.

- Các sự cố thường gặp và cách khắc phục đối với hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 21 m³/ngày đêm:

Stt	Hiện tượng		Nguyên nhân	Cách khắc phục
1	Bơm chìm nước thải không hoạt động		Chưa cấp điện cho bơm	Đóng tắt cả thiết bị điện điều khiển bơm (CB, contactor, công tắc mở máy bơm tại tủ điện).
			Nước trong bể quá ít	Chờ nước đầy
			Van máy bơm chưa mở	Mở van và điều chỉnh van ở vị trí thích hợp
			Bơm bị chèn vật lạ hay bị sự cố	Kiểm tra bơm để tìm cách khắc phục
2	Bơm định lượng hoá chất không hoạt động		Chưa cấp điện cho bơm	Đóng tắt cả thiết bị điện điều khiển bơm (CB, contactor, công tắc mở máy – tại tủ điện).
			Có vật lạ nghẹt trong van của đầu hút và đầu đẩy	Vệ sinh đầu hút và đầu đẩy
			Bị khí lọt vào	Kiểm tra đệm và xả khí
3	Máy thổi khí	Quá nhiệt và tiếng ồn bất thường	Hết dầu	Cấp dầu vào
			Bạc đạn bị hư	Cấp dầu vào hoặc yêu cầu nhà sản xuất kiểm tra
		Công suất giảm	Dây đai bị đứt hoặc hư	Điều chỉnh hoặc thay thế
			Bị nghẹt ở bộ phận lọc khí	Vệ sinh

- Các sự cố thường gặp và cách khắc phục đối với hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 20 m³/ngày đêm:

Biểu hiện	Giải pháp
Ngăn dị dưỡng	
Tích tụ váng quá mức.	Vớt váng tích tụ ra ngoài.

(ít hơn 100mm)	
Tích tụ váng quá mức. (hơn 100mm)	Bơm ra.
Tích tụ bùn quá mức.	Nếu lớp bùn ở đáy dày hơn 400mm và bùn quá mức tích tụ trên dụng cụ lọc, bơm hút ra ngoài.
Dụng cụ lọc bị tắc. (Mức nước trong buồng thấp hơn mực nước trong màng ngăn.)	- Tiến hành tách khí trên dụng cụ lọc. - Nếu vấn đề vẫn dai dẳng thậm chí sau khi thực hiện tách khí, rửa ngược dụng cụ lọc bằng cách dùng một ống PVC.
Ngăn tự dưỡng	
Bọt khí không phân bố đều suốt cả buồng hoặc không có bọt khí nói chung.	- Điều chỉnh van kiểm soát sục khí. - Kiểm tra để chắc chắn rằng không có sự rò rỉ từ ống tự dưỡng. - Kiểm tra để chắc chắn rằng máy thổi khí đang vận hành đúng. - Xịt rửa ống sục khí. - Tiến hành rửa ngược.
Ôxy đã hoà tan ít hơn 1.0mg/l.	- Kiểm tra để chắc chắn rằng máy thổi khí đang vận hành đúng. - Tiến hành rửa ngược.
Định mức tái tuần hoàn không thể điều chỉnh được hoặc không có tái tuần hoàn.	- Điều chỉnh van kiểm soát tái tuần hoàn. - Kiểm tra để chắc chắn không có rò rỉ từ ống sục khí. - Kiểm tra để chắc chắn rằng máy thổi khí đang vận hành đúng.
Bọt quá mức.	Một số bọt có thể xuất hiện trong suốt giai đoạn vận hành sớm. Hiện tượng này cần ngừng khi vi khuẩn hình thành. Tạo mầm có thể cũng hiệu quả đồng thời kiểm tra lại hệ thống phá bọt.
Các chất rắn lơ lửng quá mức.	Tiến hành rửa ngược.
Mức nước bất bình thường (50mm trên mức nước thấp khi không có dòng vào)	- Xịt rửa van kiểm soát nước thải. - Nếu vấn đề vẫn dai dẳng, rửa ngược dụng cụ lọc bằng cách sử dụng ống PVC.
Máy bơm thổi khí	
Máy thổi khí không hoạt động.	- Đảm bảo giắc cắm điện được cắm chặt vào dòng AC. - Kiểm tra để chắc chắn áp tô mát không ngắt. - Gửi máy tới nhân viên dịch vụ được phép.
Áp lực khí quá thấp.	Khắc phục rò khí.

Tiếng ồn hoặc độ rung không bình thường.	• Đảm bảo máy thổi khí không chạm tường. • Đảm bảo các chân giá máy thổi khí tiếp xúc chắc chắn với đế máy.
Chất bẩn hoặc bộ lọc khí bị tắc.	• Vệ sinh hoặc thay bộ lọc.
Đối với dòng máy Rotor (Áp dụng cho Module từ TX10 trở lên)	• Kiểm tra cách điện, dòng điện,...định kỳ • Kiểm tra dầu máy, dầu động cơ, nên tra thêm dầu khi chạy được 1000 giờ (Theo hướng dẫn vận hành được cấp từ nhà cung cấp) • Kiểm tra dây cu roa, vòng bi, tách bụi,...định kỳ 3 đến 6 tháng/lần

- Các sự cố thường gặp và cách khắc phục đối với hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 240 m³/ngày đêm:

Nguyên nhân	Biện pháp khắc phục
Đường ống thoát nước của bể lưu lượng bị tắc hoặc lưu lượng bơm vào bể tăng đột biến làm nước từ bể lưu lượng tràn ra ngoài.	Ngưng bơm, kiểm tra và thông tắc đường ống thoát. Điều chỉnh lưu lượng bơm phù hợp để tránh tràn.
Vỡ đường ống dẫn khi đang bơm chuyển nước thải từ bể thu gom nước thải sản xuất vào bể xử lý.	Lập tức dừng bơm ngay, khóa van, thu gom nước rò rỉ và thay thế đoạn ống bị vỡ trước khi vận hành lại.

❖ Phương án phòng chống, ứng phó sự cố HTXL nước thải:

Đến thời điểm hiện tại, Công ty chưa xảy ra sự cố nào liên quan đến các HTXL nước thải. Tuy nhiên, Công ty đã lên phương án ứng phó trong trường hợp xảy ra sự cố khiến cho hệ thống không đảm bảo xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn tiếp nhận của KCN Thăng Long II. Chi tiết phương án như sau:

- Khi có sự cố xảy ra nhanh chóng tìm hiểu nguyên nhân sự cố và khắc phục kịp thời không để nước thải chưa xử lý ra ngoài môi trường. Hệ thống tạm thời dừng hoạt động để khắc phục sự cố. Khi khắc phục sự cố, vận hành thử lại nếu ổn định tiếp tục hoạt động. Cụ thể:

+ Sự cố tắc nghẽn hệ thống: Hút bùn từ ngăn lắng tránh để xảy ra tắc nghẽn hệ thống

+ Sự cố hỏng máy bơm, mất điện: Nhanh chóng thay thế máy bơm, sử dụng máy phát điện dự phòng để tránh tình trạng nước thải ra khỏi hồ bơm.

- Khi sự cố vượt tầm kiểm soát của nhân viên vận hành hệ thống nhanh chóng thuê đơn vị chức năng đến khắc phục sự cố. Các bước thực hiện cơ bản như sau:

Bước 1: Nhân viên vận hành đóng van xả nước thải ra nguồn tiếp nhận, ngắt nguồn điện cung cấp cho hệ thống.

- + Bước 2: Giảm lượng nước thải phát sinh (*Tạm dừng hoạt động sản xuất của nhà máy*).
- + Bước 3: Thông báo với cơ quan chuyên môn, đơn vị quản lý KCN về tình trạng của hệ thống.
- + Bước 4: Thuê đơn vị có chuyên môn kịp thời khắc phục hệ thống.
- + Bước 5: Kiểm tra tình trạng sau khi khắc phục, chạy thử lại hệ thống trước khi hoạt động bình thường trở lại.
- + Bước 6: Đánh giá sự cố.

6.7. Biện pháp phòng ngừa sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải

*** Biện pháp phòng ngừa sự cố**

- Để giảm thiểu các sự cố về hệ thống xử lý khí thải khi đi vào vận hành, Nhà máy đã bố trí nhân lực để giám sát hoạt động của hệ thống nhằm kịp thời phát hiện những tiềm ẩn nguy cơ phát sinh sự cố. Công nhân vận hành hệ thống thường xuyên được đào tạo để nâng cao kiến thức và kỹ năng trong quá trình giám sát và vận hành hệ thống

Tự động hóa hoạt động của hệ thống xử lý khí thải nhằm hạn chế nguy cơ xảy ra sự cố. Có báo cáo theo dõi hàng ngày về tình hình hoạt động của hệ thống

Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng các đường ống thu gom, các thiết bị xử lý, kịp thời sửa chữa và thay thế khi phát hiện các dấu hiệu hỏng hóc.

Có kế hoạch xử lý và khắc phục khi xảy ra sự cố về hệ thống xử lý khí thải; luôn đảm bảo số lượng vật tư thay thế dự phòng.

Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng các đường ống thu gom, các thiết bị xử lý, kịp thời sửa chữa và thay thế khi phát hiện các dấu hiệu hỏng hóc với tần suất 6 tháng/lần.

Tại các hệ thống xử lý khí đều được trang bị các thiết bị dự phòng, trong trường hợp hệ thống gặp sự cố, Nhà máy sẽ yêu cầu ngưng hoạt động sản xuất cục bộ tại khu vực phát sinh khí thải để tiến hành kiểm tra khắc phục, trong trường hợp không khắc phục được trong khoảng thời gian 30-45 phút, cán bộ vận hành hệ thống sẽ tiến hành thay thế thiết bị để đảm bảo khả năng sản xuất của nhà máy.

- Hệ thống đường ống dẫn khí:

+ Hệ thống đường ống dẫn khí được thiết kế đúng tiêu chuẩn, quy phạm đảm bảo an toàn với hệ số an toàn cao, sử dụng các thiết bị hiện đại trong việc phòng chống cháy nổ, rò rỉ gas;

+ Sử dụng thiết bị, vật tư lưu trữ đúng tiêu chuẩn, chất lượng cao, có xuất xứ, có đầy đủ tài liệu kỹ thuật và hướng dẫn sử dụng.

+ Lắp đặt đúng tiêu chuẩn, quy phạm và đảm bảo chất lượng công trình, được giám sát chặt chẽ và được kiểm định đầy đủ theo yêu cầu của cơ quan chức năng.

- Hệ thống cung cấp LPG: Bồn chứa LPG được thiết kế đúng tiêu chuẩn hiện hành theo TCVN 6485:1999 khí đốt hóa lỏng (LPG) - nạp khí vào chất có dung tích nước đến 150 lít - yêu cầu an toàn và TCVN 6486:2009 khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) - bồn chứa áp suất yêu cầu về thiết kế và vị trí lắp đặt.

*** Biện pháp ứng phó sự cố**

- Khi phát hiện ra sự cố, lập tức báo cho nhân viên phụ trách an toàn tại nhà máy
- Dừng mọi hoạt động sản xuất của dây chuyền khu vực thu gom khí thải của hệ thống xử lý khí thải bị hỏng cho đến khi sự cố được khắc phục.

Bảng 3.12. Biện pháp khắc phục kỹ thuật sự cố vận hành hệ thống xử lý khí thải

STT	Sự cố	Nguyên nhân	Cách khắc phục
1	Không thu gom được khí thải phát sinh	- Lỗi các máy hút khí hoạt động không ổn định hoặc ngừng hoạt động. - Do đường ống khí thải vào	- Thay bơm hút, thổi khí trong trường hợp các bơm hoạt động không ổn định.
2	Sự cố nồng độ bụi vượt quá tiêu chuẩn	- Vận tốc dòng khí trong hệ thống quá lớn	- Điều chỉnh tốc độ dòng khí thải đi vào các hệ thống xử lý.

7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

*** Quy trình công nghệ sản xuất**

Đối với quy trình công nghệ sản xuất nhà máy thêm công đoạn nghiền LFP để tạo ra bột LFP có kích thước $0,1 \div 1 \mu\text{m}$.

*** Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường**

Trong quá trình hoạt động của nhà máy để phù hợp với thực tế, nhà máy đã xin điều chỉnh một số công trình bảo vệ môi trường và được cơ quan quản lý nhà nước chấp thuận.

Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3.13. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của nhà máy

Stt	Tên hạng mục	Theo QĐ phê duyệt báo cáo ĐTM Số 428/QĐ-BQL ngày 16/9/2011	Giấy phép môi trường (GPMT)	Sự thay đổi và văn bản chấp thuận thay đổi
I	Quy trình công nghệ			
1	Sản xuất, gia công Lithium sắt phốt	Bước 1: Tạo ra số 1 (Tổng hợp LP) → Bước 2: Lọc rửa số 1 (Lọc rửa	Bước 1: Tổng hợp LP → Bước 2: Lọc rửa LP → Bước 3: Nghiền LP → Bước	Quy trình sản xuất có thêm công đoạn nghiền LFP. Đã đầu tư, lắp đặt 01 thiết bị nghiền với công suất thiết kế: 560 tấn sản

	phát sử dụng làm điện cực cho pin lithium	LP) → Bước 3: Tách → Bước 4: Tạo ra số 2 (Tổng hợp LFP) → Bước 5: Lọc rửa số 2 (Lọc rửa LFP) → Bước 6: Tách các tạp chất → Bước 7: Hỗn hợp → Bước 8: Sấy khô → Bước 9: Nung kết (Tạo ra sản phẩm 1).	4: Tổng hợp LFP → Bước 5: Lọc rửa LFP → Bước 6: Tách các tạp chất → Bước 7: Nghiền bùn LFP → Bước 8: Tạo hỗn hợp → Bước 9: Phun sấy LFP → Bước 10: Nung LFP (Tạo ra sản phẩm 1) → Bước 11: Nghiền LFP (Tạo ra sản phẩm 2).	phẩm/năm. Đã được Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên chấp thuận tại Thông báo số 224/TB-BQL ngày 22/03/2018.
II Công trình bảo vệ môi trường				
1	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	Bể tự hoại 3 ngăn	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 20 m ³ /ngày.đêm	Thay đổi lần 1: Thay đổi từ bể tự hoại 3 ngăn thành HTXL nước thải sinh hoạt MGB-JOKASO công suất 20 m ³ /ngày.đêm. Hệ thống đã được BQL các KCN tỉnh Hưng Yên xác nhận tại Giấy xác nhận số 609/GXN-BQL ngày 07/12/2015. Thay đổi lần 2: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt MGB-JOKASO công suất 20 m ³ /ngày.đêm sau nhiều năm hoạt động đã bị xuống cấp. Tháng 11/2025 nhà máy tháo dỡ và thay thế bằng hệ thống có công suất tương tự (20 m ³ /ngày.đêm) với công nghệ cải tiến hơn.
			Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 21 m ³ /ngày đêm	Xây dựng thêm HTXL nước thải sinh hoạt công suất 21 m ³ /ngày đêm. Hệ thống đã được BQL các KCN tỉnh Hưng Yên xác nhận tại Giấy xác nhận số 573/GXN-BQL ngày 22/8/2017.
2	Hệ thống xử lý nước thải sản xuất	Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 310 m ³ /ngày đêm. Nước thải sản xuất → Khối xử lý hoá học → Khối xử lý sinh học → Bể chứa nước thải sau xử	Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 240m ³ /ngày đêm. Nước thải được xử lý làm 2 nhánh. Nhánh 1: Nước thải từ các thiết bị và nước thải từ quá trình tái sinh nước sạch → Khối xử lý hoá học →	Đã xây dựng trạm xử lý nước thải công suất 240 m ³ /ngày, có điều chỉnh sơ đồ công nghệ. Hệ thống xử lý nước thải sản xuất của Nhà máy theo Giấy xác nhận số 609/GXN-BQL ngày 07/12/2015 được cấp phép hoạt động với công suất 312 m ³ /ngày.đêm tuy nhiên thực tế hệ thống được thiết kế và xây dựng với công suất 240

		lý → Hệ thống thu gom nước thải của KCN	Bể lắng số 1; Nhánh 2: Nước thải từ quá trình cô đặc amoni sunphat → Khối xử lý sinh học → Bể lắng số 2; Nước thải từ bể lắng số 1 và bể lắng số 2 → Bể trung hoà → Bể chứa nước thải sau xử lý → Hệ thống thu gom nước thải của KCN.	m ³ /ngày.đêm. Sự sai sót trong quá trình kê khai hồ sơ, không phản ánh đúng năng lực xử lý và hệ thống chưa từng vận hành ở công suất 312 m ³ /ngày.đêm. Trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường, Chủ dự án xin xác nhận công suất hệ thống xử lý nước thải là 240 m ³ /ngày.đêm theo hiện trạng thực tế.
3	Hệ thống xử lý khí thải	Hệ thống thu gom, xử lý khí thải lò sấy trực lẫn công suất 15.000 m ³ khí thải/giờ, đồng bộ với lò sấy trực lẫn.	Không thay đổi	-
		-	02 hệ thống thu gom lọc bụi đi kèm thiết bị nghiền. - Hệ thống lọc bụi số 1: Đường ống VG3-1 công suất 1.500 m ³ /giờ. Quy trình: Bụi từ khoang chứa và đường ống từ khoang chứa đến máy nghiền → Hệ thống đường ống VG3-1 → Thiết bị lọc bụi → Quạt hút → Không khí thoát ra ngoài môi trường. - Hệ thống lọc bụi số 2: Lọc bụi sản phẩm công suất 600 m ³ /giờ. Quy trình: Bụi từ tank thu sản phẩm → Hệ thống túi lọc → Bơm hỗ trợ → Không khí thoát ra môi trường.	Đã đầu tư, lắp đặt 01 thiết bị nghiền với công suất thiết kế: 560 tấn sản phẩm/năm và đầu tư, lắp đặt 02 hệ thống thu gom lọc bụi đi kèm thiết bị nghiền. 02 hệ thống thu gom lọc bụi đi kèm thiết bị nghiền đã được Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên chấp thuận tại Thông báo số 224/TB-BQL ngày 22/03/2018.
		-	- Hệ thống lọc bụi số 3: Đường ống VG3-2 công suất 3360	Hệ thống được lắp đặt và hoạt động từ tháng 11/2012, tuy nhiên

			m ³ /giờ. Quy trình: Bụi → Hệ thống đường ống VG3-2 → Thiết bị lọc bụi → Quạt hút → Không khí thoát ra ngoài môi trường.	do việc rà soát, cập nhật hồ sơ môi trường tại thời điểm đó chưa đầy đủ nên chưa được thể hiện trong các hồ sơ môi trường liên quan. Trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường lần này, Chủ cơ sở đã rà soát và bổ sung đầy đủ các hạng mục nêu trên theo đúng quy định hiện hành.
		-	- Hệ thống xử lý hơi hoá chất công suất 9.000 m ³ /giờ. Quy trình: Khí thải → Chụp hút → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống khói.	
4	Kho chứa chất thải	Xây dựng nhà lưu chứa chất thải	Kho chứa chất thải thông thường có diện tích 50 m ² và kho chứa chất thải nguy hại có diện tích 25 m ²	Xây dựng kho chứa chất thải mới (75m ²) thay cho kho chứa chất thải ban đầu (48 m ²).

CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

1.1. Nguồn phát sinh nước thải

a. Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ nhà ăn
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh tại nhà ăn
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh tại nhà xưởng, khu văn phòng và nhà bảo vệ

b. Nguồn phát sinh nước thải sản xuất

- Nguồn số 04: Nước thải sản xuất phát sinh từ công đoạn tổng hợp LP và lọc rửa LP
- Nguồn số 05: Nước thải sản xuất phát sinh từ công đoạn lọc rửa LFP
- Nguồn số 06: Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình vệ sinh tank chứa hỗn hợp để tổng hợp LP (T105)
- Nguồn số 07: Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình vệ sinh tank chứa của máy sấy bụi hơi (SP501)
- Nguồn số 08: Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình ép bùn LS (Liti Sulfat) (tách tạp chất)
- Nguồn số 09: Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình vệ sinh hệ thống lọc định kỳ tại trạm xử lý nước cấp
- Nguồn số 10: Nước thải sản xuất phát sinh từ hệ thống xử lý hơi hoá chất

1.2. Lưu lượng đầu nổi, xả nước thải lớn nhất

Lưu lượng xả nước thải lớn nhất 260 m³/ngày (24 giờ).

1.3. Dòng nước thải

- Dòng nước thải:

- + Nước thải từ nguồn số 01 và số 02 được đưa về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 21m³/ngày đêm.
- + Nước thải nguồn số 03 được thu gom đưa về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 20 m³/ngày đêm.
- + Khoảng 50% lượng nước thải nguồn số 04 và nước thải từ nguồn 10 được bàn giao cho đơn vị có đủ chức năng đến thu gom và đem đi xử lý.
- + Khoảng 50% lượng nước thải từ nguồn số 04 và nước thải từ nguồn số 05 đến nguồn số 09 được thu gom đưa về hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 240 m³/ngày đêm. Toàn bộ nước thải sau xử lý được đầu nổi vào hố ga tiếp nhận nước thải chung của công

ty sau đó đưa về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thăng Long II.

1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải

Nước thải trước khi xả vào hệ thống đường ống thu gom nước thải của KCN Thăng Long II để tiếp tục xử lý phải đảm bảo yêu cầu tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của Chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Thăng Long II, cụ thể như bảng sau:

Bảng 4.1. Giá trị giới hạn các chất ô nhiễm trong nước thải của KCN Thăng Long II

Stt	Thông số	Đơn vị	Tiêu chuẩn của KCN Thăng Long II
1	pH	-	6 ÷ 9
2	Nhiệt độ	⁰ C	40
3	Clo dư	mg/l	0,81
4	Độ màu	Pt-Co	50
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	200
6	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/l	350
7	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/l	300
8	Amoni (NH ₄ ⁺ _N)	mg/l	15
9	Sunfua (S ²⁻)	mg/l	0,162
10	Tổng Nitơ	mg/l	60
11	Tổng Photpho	mg/l	15
12	Clorua (Cl ⁻)	mg/l	405
13	Florua (F ⁻)	mg/l	4,05
14	Xyanua (CN ⁻)	mg/l	0,0567
15	Asen (As)	mg/l	0,0405
16	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,00405
17	Cadimi (Cd)	mg/l	0,0405
18	Chì (Pb)	mg/l	0,081
19	Crom (III)	mg/l	0,162
20	Crom (VI)	mg/l	0,0405
21	Đồng (Cu)	mg/l	1,62
22	Kém (Zn)	mg/l	2,43
23	Niken (Ni)	mg/l	0,162
24	Mangan (Mn)	mg/l	0,405
25	Sắt (Fe)	mg/l	0,81

26	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,05
27	Tổng Phenol	mg/l	0,081
28	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	0,1
29	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	1
30	Hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ (α -BHC)	mg/l	-
31	Hóa chất bảo vệ thực vật Phospho hữu cơ (Malathion)	mg/l	-
32	Tổng PCBs ^(a)	mg/l	0,00243
33	Coliform	Vi khuẩn/100ml	-

1.5. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thăng Long II.

- Vị trí xả nước thải: X: 2313970,02; Y: 559459,05

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°00', múi giờ 3°).

- Phương thức xả nước thải: tự chảy vào hệ thống đường ống thu gom, thoát nước thải về trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thăng Long II.

- Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.

2. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với khí thải

2.1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải lò sấy trực lẫn.
- Nguồn số 02: Khí thải từ khoang chứa và đường ống từ khoang chứa đến máy nghiền
- Nguồn số 03: Khí thải từ tank thu sản phẩm của máy nghiền.
- Nguồn số 04: Khí thải từ quá trình cho bột LFP vào lò nung và thu hồi, đóng gói sản phẩm.
- Nguồn số 05: Hơi hoá chất phát sinh từ tank chứa hỗn hợp để tổng hợp LP (T105) và tank chứa hoá chất của nhà máy.

2.2. Dòng khí thải

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thải của hệ thống XLKT lò sấy trực lẫn.
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thải của hệ thống XLKT đường ống VG3-1.
- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thải của hệ thống XLKT lọc bụi sản phẩm.
- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thải của hệ thống XLKT đường ống VG3-

- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý hơi hoá chất (Scrubber)

2.3. Lưu lượng xả khí thải tối đa

- Dòng khí thải số 01 có lưu lượng xả lớn nhất 15.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02 có lưu lượng xả lớn nhất 1.500 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03 có lưu lượng xả lớn nhất 2.600 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04 có lưu lượng xả lớn nhất 3.360 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03 có lưu lượng xả lớn nhất 9.000 m³/giờ.

2.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường: Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường của các dòng khí thải phải đáp ứng yêu cầu tại QCVN 19:2024/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp trước khi xả ra môi trường (Cột C), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	⁰ C	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Lưu lượng	mg/Nm ³	-		
3	Bụi tổng	mg/Nm ³	≤100		
4	SO ₂	mg/Nm ³	≤350		
5	CO	mg/Nm ³	≤450		
6	NO _x tính theo NO ₂	mg/Nm ³	≤500		

2.5. Vị trí, phương thức xả khí thải

- Vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°00', múi chiếu 3°):
- + Dòng khí thải số 01: Tọa độ vị trí xả thải: X: 2314028,76; Y: 559526,87.
- + Dòng khí thải số 02: Tọa độ vị trí xả thải: X: 2314024,60; Y: 559503,28.
- + Dòng khí thải số 03: Tọa độ vị trí xả thải: X: 2314022,46; Y: 559515,3.
- + Dòng khí thải số 04: Tọa độ vị trí xả thải: X: 2314067,85; Y: 559520,41.
- + Dòng khí thải số 05: Tọa độ vị trí xả thải: X: 2314026,39; Y: 559519,97.
- Vị trí xả khí thải trong khuôn viên của Nhà máy.
- Phương thức xả khí thải: Các dòng khí thải xả liên tục.

3. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với tiếng ồn, độ rung

3.1. Nguồn và vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu nhà xưởng và văn phòng.

- Nguồn số 02: Khu vực nhà ăn.
- Nguồn số 03: Khu máy phát điện dự phòng.
- Nguồn số 04: Khu vực hệ thống xử lý nước thải sản xuất.

3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tọa độ X: 2314050,80; Y: 559551,45;
- Nguồn số 02: Tọa độ X: 2314045,91; Y: 559614,43;
- Nguồn số 03: Tọa độ X: 2314008,30; Y: 559482,11;
- Nguồn số 04: Tọa độ X: 2314054,15; Y: 559497,21;

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30’, múi chiều 3°)

3.3. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

Cụ thể:

Tiếng ồn:

TT	Từ 6-18 giờ (dBA)	Từ 18-22 giờ (dBA)	Từ 22-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	65	60	-	Khu vực thông thường

Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-22 giờ	Từ 22-6 giờ		
1	75	70	-	Khu vực thông thường

4. Quản lý chất thải

4.1. Khối lượng, thành phần chất thải nguy hại phát sinh

Bảng 4.1. Bảng khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại đề nghị cấp phép

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng xin cấp giấy phép môi trường (kg/năm)
1	Bùn thải có chứa thành phần nguy hại	Bùn	12 06 05	220.500
2	Sản phẩm vô cơ có các thành phần nguy hại (LFP dạng bột, dạng bùn)	Rắn	19 03 01	261.900
3	Bao bì nhựa cứng thải	Rắn	18 01 03	2.600

4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các TPNH	Rắn	18 02 01	46.300
5	Dầu thải	Lỏng	17 07 03	3.600
6	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác (Chai lọ thủy tinh dính hóa chất)	Rắn	18 01 04	22.500
7	Hoá chất và hỗn hợp HC phòng thí nghiệm chứa các TPNH	Lỏng	19 05 02	30
8	H ₃ PO ₄ 75%	Lỏng	02 01 04	136.282
9	H ₂ SO ₄ 98%, H ₂ SO ₄ 20%, H ₂ SO ₃	Lỏng	02 01 01	1.950
10	Các loại chất thải có các TPNH vô cơ và hữu cơ	Rắn	19 12 03	500
11	NaOH, NH ₄ OH, Ca(OH) ₂	Lỏng/Rắn	02 02 01	1.000
12	PVA	Lỏng/Rắn	19 12 02	1.000
13	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01	1.500
14	Bao bì kim loại cứng thải	Rắn	18 01 02	1.500
15	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	20
16	Pin và ắc quy thải	Rắn	19 06 05	200
17	Thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử thải	Rắn	19 02 05	500
Tổng				701.882

4.2. Khối lượng, thành phần chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

Bảng 4.2. Bảng khối lượng, chủng loại chất thải thông thường đề nghị cấp phép

TT	CTR CNTT	Khối lượng xin cấp giấy phép môi trường (kg/năm)
1	Vỏ bao bì, bìa carton, nylon, đồ kim loại hỏng	36.270
2	Than hoạt tính sau quá trình xử lý nước sạch	12.890
3	Pallet	57.120
4	Nguyên liệu hỏng	2.000
5	Hạt nhựa trao đổi ion sau quá trình xử lý nước sạch	5.000
6	Nước thải amoni sunphat (NH ₄) ₂ SO ₄	22.570.860
7	Nước thải axit	152.570
8	Nước thải kiềm	404.850
9	Nước thải bể tự hoại, bể bùn	231.630
10	Nước thải liti phốt phát Li ₃ PO ₄	20.570
Tổng		23.493.770

4.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh xin giấy phép môi trường là 32 tấn/năm.

CHƯƠNG V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường

Trong suốt quá trình hoạt động Công ty luôn tuân thủ các quy định về Bảo vệ môi trường theo Luật Bảo vệ môi trường và các yêu cầu của cơ quan quản lý trong lĩnh vực Bảo vệ môi trường cụ thể như sau:

- Lắp đặt các công trình xử lý nước thải, khí thải, thực hiện thu gom, phân loại và chuyển giao chất thải rắn cho các đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.
- Định kỳ Công ty tiến hành duy tu bảo trì, bảo dưỡng các công trình xử lý khí thải, đảm bảo chất lượng khí thải đạt tiêu chuẩn trước khi xả ra ngoài môi trường.
- Định kỳ Công ty tiến hành duy tu bảo trì, bảo dưỡng công trình xử lý nước thải, đảm bảo nước thải sau hệ thống xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi đầu nối.
- Hàng năm Công ty lập báo cáo công tác bảo vệ trường và nộp về cơ quan quản lý trước 15 tháng 1 theo đúng quy định. (Báo cáo công tác Bảo vệ môi trường năm 2024, 2025 đính kèm phụ lục báo cáo).

2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải

Công ty đã xây dựng lắp đặt 02 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt gồm hệ thống công suất 20 m³/ngày đêm và 21 m³/ngày đêm, 01 hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 240 m³/ngày đêm. Đảm bảo toàn bộ nước thải phát sinh được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN Thăng Long II.

- Tổng hợp kết quả quan trắc của cơ sở trong 02 năm (năm 2024 và 2025) có kết quả như sau:

+ Toàn bộ lượng nước thải phát sinh của Công ty sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn tiếp nhận của KCN Thăng Long II được thu gom, đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thăng Long II. Nhà máy thực hiện chương trình giám sát nước thải theo điều kiện đầu nối nước thải nêu trong nội quy Khu công nghiệp Thăng Long II của Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Thăng Long II.

+ Tần suất giám sát: 01 tháng/lần.

+ Tiêu chuẩn so sánh: Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Thăng Long II.

Kết quả quan trắc được trình bày trong bảng dưới đây:

Bảng 5.1. Bảng tổng hợp kết quả quan trắc nước thải định kỳ trong năm 2025

Stt	Thông số	Đơn vị	Tháng												Tiêu chuẩn KCN TL II
			01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	
1	Nhiệt độ	°C	23,0	20,6	23,9	27,1	28,8	32,0	31,3	34,1	33,0	29,8	27,2	24,4	40
2	Màu	Pt/Co	<15	<15	<5,0	<5,0	<15	<5,0	<5,0	<15	17,0	21,0	17,0	<5,0	50
3	pH	-	6,76	7,07	7,42	7,65	7,09	6,88	6,96	7,34	7,61	6,86	6,96	7,22	6 ÷ 9
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	<3,0	10,3	<3,0	<3,0	<3,0	<3,0	<3,0	<3,0	<3,0	<3,0	<3,0	<3,0	300
5	COD	mg/l	<9,0	71,1	16,0	12,0	9,3	10,9	12,0	24,1	29,1	10,0	12,0	10,0	350
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	9	8	7	8	7	10	8	17	11	8	14	7	200
7	Asen	mg/l	<0,003	0,0034	<0,003	0,0036	<0,003	<0,0009	<0,003	0,0085	0,0051	<0,0009	0,0089	<0,003	0,0405
8	Thủy ngân	mg/l	<0,0002	<0,0002	<0,0002	<0,0002	<0,0002	<0,0002	<0,0002	<0,0002	<0,0002	<0,0002	<0,0002	<0,0002	0,00405
9	Chì	mg/l	<0,0009	<0,020	<0,020	<0,0060	<0,0009	<0,0060	<0,0009	<0,0009	<0,020	<0,0009	<0,020	<0,020	0,081
10	Cadimi	mg/l	<0,0060	<0,0060	<0,0060	<0,0060	<0,0060	<0,0060	<0,0060	<0,0060	<0,0060	<0,0060	<0,0060	<0,0060	0,0405
11	Crom (VI)	mg/l	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	0,0405
12	Crom(III)	mg/l	<0,0015	<0,0015	<0,0015	<0,0015	<0,0015	<0,0015	<0,0015	<0,0015	<0,0015	<0,0015	<0,0015	<0,0015	0,162
13	Đồng	mg/l	<0,003	<0,010	<0,003	<0,003	<0,10	<0,003	<0,003	<0,010	<0,010	<0,003	<0,003	<0,003	1,62
14	Kẽm	mg/l	<0,031	<0,10	<0,031	<0,031	<0,031	<0,10	<0,031	<0,031	<0,10	<0,031	<0,031	<0,031	2,43
15	Niken	mg/l	<0,0030	<0,0030	<0,0030	<0,0030	<0,010	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	0,162
16	Mangan	mg/l	<0,05	0,060	<0,05	<0,016	<0,016	<0,016	<0,016	0,070	0,064	<0,050	0,097	<0,016	0,405
17	Sắt	mg/l	0,124	0,104	<5,0	<0,031	<0,031	0,234	<0,10	0,157	0,205	<0,10	0,347	<0,10	0,81
18	Tổng Xianua	mg/l	<0,0024	<0,0024	<0,0024	<0,0024	<0,0024	<0,0024	<0,0024	<0,0024	<0,0024	<0,0024	<0,0024	<0,0024	0,0567
19	Tổng phenol	mg/l	<0,009	<0,009	<0,009	<0,009	<0,009	<0,009	<0,009	<0,009	<0,009	<0,009	<0,009	<0,009	0,081

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Nhà máy SMM Việt Nam”

20	Sunfua	mg/l	<0,038	<0,038	<0,038	<0,038	<0,038	<0,038	<0,038	<0,038	<0,038	<0,038	<0,038	<0,038	0,162
21	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	<0,6	<0,6	<0,6	<0,6	<0,6	<0,6	<0,6	<0,6	<0,6	<0,6	<0,6	<0,6	4,05
22	Florua	mg/l	0,20	0,21	<0,09	<0,09	<0,09	0,23	0,24	0,28	0,30	0,33	0,27	0,19	4,05
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	0,33	<0,05	0,34	<0,05	0,51	<0,05	<0,05	4,00	1,57	0,59	1,62	0,38	15
24	Tổng Nito	mg/l	<9,0	35,5	<9,0	<9,00	9,00	<9,044	<9,0	17,2	<9,0	<9,0	13,9	<3,0	60
25	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	1,20	3,43	1,80	0,44	0,66	0,24	<0,17	3,29	3,89	0,48	3,49	0,26	15
26	Clorua	mg/l	88,0	115	87,0	84,0	68,0	27,0	31,0	51,0	57,0	30,0	62,0	87,0	405
27	Clo dư	mg/l	<0,03	<0,03	<0,03	<0,03	<0,03	<0,03	<0,03	<0,03	<0,03	<0,03	<0,03	0,67	0,81
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	µg/l	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	40,5
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Phospho hữu cơ	µg/l	<0,008	<0,008	<0,008	<0,008	<0,008	<0,008	<0,008	<0,008	<0,008	<0,008	<0,008	<0,008	243
30	Tổng PCB	mg/l	<0,00004	<0,00004	<0,00004	<0,00004	<0,00004	<0,00004	<0,00004	<0,00004	<0,00004	<0,00004	<0,00004	<0,00004	0,00243
31	Coliform	MPN/100ml	79	2.200	<2	170	<2	280	49	13	13	<2	33	<2	3.000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	<0,004	<0,004	<0,004	<0,004	<0,004	<0,004	<0,004	<0,004	<0,004	<0,004	<0,004	<0,004	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	<0,03	0,05	<0,03	0,03	<0,03	<0,03	<0,03	0,05	0,08	<0,03	<0,03	<0,03	1

Nhận xét: Từ bảng kết quả quan trắc nước thải năm 2025 tại hố ga tiếp nhận toàn bộ nước thải sau xử lý của nhà máy, trước khi xả vào hệ thống thu gom nước thải khu công nghiệp Thăng Long đều nằm trong giới hạn cho phép theo tiêu chuẩn xả thải của KCN Thăng Long II.

Bảng 5.2. Bảng tổng hợp kết quả quan trắc nước thải định kỳ trong năm 2024

St t	Thông số	Đơn vị	Tháng												Tiêu chuẩn KCN TL II
			01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	
1	Nhiệt độ	°C	21,5	26,6	21,8	26,7	30,0	32,7	35,7	35,7	29,9	30,1	27,9	24,7	40
2	Màu	Pt/Co	<15	<15	22,0	<5,0	29,0	<15	<15	21,0	<5,0	<15	<15	<15	50
3	pH	-	7,52	6,77	6,85	7,68	7,47	7,33	6,63	6,94	7,71	7,99	7,34	7,11	6 ÷ 9
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	<3,0	10,5	9,0	<3,0	<3,0	<3,0	<3,0	3,9	<3,0	<3,0	3,5	<3,0	300
5	COD	mg/l	14,0	60,0	41,5	11,9	16,0	10,9	15,6	18,9	10,0	18,0	22,5	<9,00	350
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	7	71	71	8	8	16	9	9	9	8	25	7	200
7	Asen	mg/l	<0,0027	<0,0027	0,0052	0,0030	<0,0009	0,0038	0,0109	0,0065	0,0064	<0,003	<0,003	<0,0009	0,0405
8	Thủy ngân	mg/l	<0,0002	<0,0002	<0,0002	<0,0002	<0,0002	<0,0002	<0,0002	<0,0002	<0,0002	<0,0002	<0,0002	<0,0002	0,00405
9	Chì	mg/l	<0,018	0,040	<0,018	<0,018	0,0390	<0,0060	<0,0009	<0,0060	<0,020	<0,0060	<0,0060	<0,0009	0,081
10	Cadimi	mg/l	<0,0060	<0,0060	<0,0060	<0,0060	<0,0060	<0,0060	<0,0060	<0,0060	<0,0060	<0,0060	<0,0060	<0,0060	0,0405
11	Crom (VI)	mg/l	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	0,0405
12	Crom(III)	mg/l	<0,0015	<0,0015	<0,0015	<0,0045	<0,0015	<0,0045	0,0063	<0,0015	<0,0015	<0,005	<0,0015	<0,0015	0,162
13	Đồng	mg/l	<0,003	0,009	0,011	<0,003	<0,009	<0,003	<0,009	<0,009	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	1,62
14	Kẽm	mg/l	<0,031	0,174	0,136	<0,031	<0,031	<0,031	<0,031	<0,093	<0,031	<0,031	<0,031	<0,10	2,43
15	Niken	mg/l	<0,0030	<0,009	<0,009	<0,0030	<0,009	<0,0030	<0,0030	<0,0030	<0,0030	<0,0030	<0,0030	<0,0030	0,162
16	Mangan	mg/l	<0,048	0,097	0,053	<0,048	<0,016	<0,016	0,059	<0,016	<0,05	0,079	<0,016	<0,05	0,405
17	Sắt	mg/l	<0,093	0,260	0,186	0,143	0,126	0,150	0,105	0,157	0,129	<0,10	<0,1	<0,100	0,81
18	Tổng Xianua	mg/l	<0,0024	<0,0024	<0,0024	<0,0024	<0,0024	<0,0024	<0,0024	<0,0024	<0,0024	<0,0024	<0,0024	<0,0024	0,0567
19	Tổng phenol	mg/l	<0,009	<0,009	<0,009	<0,009	<0,009	<0,009	<0,009	<0,009	<0,009	<0,009	<0,009	<0,009	0,081

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Nhà máy SMM Việt Nam”

20	Sunfua	mg/l	<0,038	<0,114	<0,038	<0,038	<0,038	<0,038	<0,038	<0,038	<0,038	<0,038	<0,038	<0,038	0,162
21	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	<0,6	<0,6	<0,6	<0,6	<0,6	<0,6	<0,6	<0,6	<0,6	<0,6	<0,6	<0,6	4,05
22	Florua	mg/l	0,13	0,18	0,22	0,28	0,23	0,19	0,28	0,30	0,24	0,26	0,31	0,17	4,05
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	0,87	1,97	<0,150	<0,05	1,08	0,16	<0,05	1,39	1,64	0,75	<0,05	0,54	15
24	Tổng Nito	mg/l	<9,0	15,4	32,0	<9,0	14,9	11,4	32,6	10,3	<9,00	10,3	16,0	<9,00	60
25	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	0,55	2,50	5,27	0,42	3,86	0,44	5,41	5,29	5,06	1,24	1,62	0,70	15
26	Clorua	mg/l	51,0	95,0	143	69,0	88,0	20,0	91,0	82,0	52,0	45,0	57,0	62,0	405
27	Clo dư	mg/l	0,14	<0,03	<0,03	<0,03	<0,03	<0,03	<0,03	<0,03	<0,03	<0,03	<0,03	<0,03	0,81
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	µg/l	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	<0,01	40,5
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Phospho hữu cơ	µg/l	<0,008	<0,008	<0,008	<0,008	<0,008	<0,008	<0,008	<0,008	<0,008	<0,008	<0,008	<0,008	243
30	Tổng PCB	mg/l	<0,00004	<0,00004	<0,00004	<0,00004	<0,00004	<0,00004	<0,00004	<0,00004	<0,00004	<0,00004	<0,00004	<0,00004	0,00243
31	Coliform	MPN/100ml	<2	4.900	790	79	1.700	170	33	170	<2	13	17	<2	3.000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	<0,004	<0,004	<0,004	<0,004	<0,004	<0,004	<0,004	<0,004	<0,004	<0,004	<0,01	<0,01	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	0,09	0,24	0,16	0,07	0,10	0,05	0,09	0,04	0,06	0,06	<0,05	<0,05	1

Nhận xét: Từ bảng kết quả quan trắc nước thải năm 2024 tại hố ga tiếp nhận toàn bộ nước thải sau xử lý của nhà máy, trước khi xả vào hệ thống thu gom nước thải khu công nghiệp Thăng Long II đều nằm trong giới hạn cho phép theo tiêu chuẩn xả thải của KCN Thăng Long II.

3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải

- Công ty TNHH SMM Việt Nam đã xây dựng lắp đặt và đưa vào vận hành các hệ thống xử lý khí thải gồm:
 - + 01 hệ thống thu gom, xử lý khí thải lò sấy trực lẫn với công suất 15.000 m³ khí thải/giờ, đồng bộ với lò sấy trực lẫn
 - + 02 hệ thống thu gom lọc bụi đi kèm thiết bị nghiền tổng công suất là 2.100 m³/giờ (02 hệ thống chỉ hoạt động khi máy nghiền công suất thiết kế 560 tấn sản phẩm/năm hoạt động phục vụ cho việc nghiền nhỏ sản phẩm. Việc nghiền nhỏ sản phẩm khi khách hàng có nhu cầu thì công ty mới thực hiện và đảm bảo công suất không lớn hơn 560 tấn sản phẩm/năm. Từ tháng 11/2022 đến hiện tại công ty không tiến hành nghiền nhỏ sản phẩm đồng thời 02 hệ thống thu gom lọc bụi đi kèm thiết bị nghiền không hoạt động. Trong năm 2022 khi hệ thống hoạt động công ty tiến hành quan trắc đầy đủ và khí thải sau hệ thống xử lý đều đạt xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B) (Kết quả quan trắc được đính kèm tại phụ lục báo cáo).
 - + Hệ thống lọc bụi số 3 (Đường ống VG3-2) công suất 3.360 m³/giờ.
 - + Hệ thống xử lý hơi hoá chất công suất 9.000 m³/giờ.
- ❖ **Kết quả quan trắc khí thải sau xử lý lò sấy trực lẫn công suất 15.000 m³/giờ, đồng bộ với lò sấy trực lẫn**
 - + Căn cứ báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 428/QĐ-BQL ngày 16/9/2011 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên, công ty thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ khí thải của hệ thống.
 - + Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.
 - + Tiêu chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B).

Kết quả quan trắc trong năm 2024 và 2025 được trình bày trong bảng dưới đây:

Bảng 5.3. Bảng tổng hợp kết quả quan trắc khí thải định kỳ năm 2024 và 2025

Stt	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/ BTNMT	QCVN 19:2024/ BTNMT	Năm 2024															
					11/01				03/04				26/09				15/11			
					L1	L2	L3	TB	L1	L2	L3	TB	L1	L2	L3	TB	L1	L2	L3	TB
1	Nhiệt độ	°C	-	-	109	109	108	108,7	105	106	106	105,7	133	133	133	133	133	132	127	130,7
2	Lưu lượng	mg/Nm ³	-	-	3.119	3.118	3.124	3.120	3.118	3.115	3.112	3.115	3.021	3.020	3.017	3.019	3.011	3.018	3.033	3.021

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Nhà máy SMM Việt Nam”

3	Bụi tổng	mg/Nm ³	200	≤100	1,78	1,41	1,72	1,64	6,22	5,81	10,2	7,42	1,17	1,29	1,43	1,30	1,60	1,40	1,34	1,45
4	SO ₂	mg/Nm ³	500	≤350	26,2	31,4	39,3	32,3	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	2,62	2,62	2,62	2,62	2,62	<2,62	<2,62	<2,62
5	CO	mg/Nm ³	1.000	≤450	11,4	10,3	10,3	10,6	69,5	55,9	46,7	57,4	2,28	1,14	2,28	1,90	<1,14	<1,14	1,14	<1,14
6	NO _x tính theo NO ₂	mg/Nm ³	850	≤500	3,76	1,88	3,76	3,13	2,44	2,07	1,50	2,01	2,07	2,07	2,07	2,07	0,56	<0,19	<0,19	<0,19
Stt	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/ BTNMT	QCVN 19:2024/ BTNMT	Năm 2025															
					09/04				12/06				01/10				19/12			
					L1	L2	L3	TB	L1	L2	L3	TB	L1	L2	L3	TB	L1	L2	L3	TB
1	Nhiệt độ	°C	-	-	127	125	122	124,7	133	132	131	132	175	176	177	176	126	127	127	126,7
2	Lưu lượng	mg/Nm ³	-	-	3.035	3.044	3.053	3.044	3.002	3.007	3.010	3.006	2.872	2.870	2.866	2.869	3.052	3.049	3.050	30.50
3	Bụi tổng	mg/Nm ³	200	≤100	1,69	1,72	1,55	1,65	1,27	1,28	1,41	1,32	2,08	1,76	1,55	1,80	1,68	1,72	1,75	1,72
4	SO ₂	mg/Nm ³	500	≤350	18,3	31,4	31,4	27,1	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62
5	CO	mg/Nm ³	1.000	≤450	<1,14	<1,14	<1,14	<1,14	34,2	36,5	36,5	35,7	<1,14	<1,14	<1,14	<1,14	<1,14	<1,14	<1,14	<1,14
6	NO _x tính theo NO ₂	mg/Nm ³	850	≤500	2,44	3,38	<0,19	1,94	2,07	2,44	2,44	2,32	1,88	<0,19	<0,19	0,63	5,64	3,76	3,76	4,39

Nhận xét: Từ bảng kết quả quan trắc khí thải sau xử lý tại hệ thống xử lý khí thải lò sấy trực lẫn của nhà máy khi so sánh với QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B) cho thấy Giá trị các thông số quan trắc đều nằm trong giới hạn quy chuẩn cho phép. Qua đó đánh giá hệ thống xử lý khí thải của nhà máy đang hoạt động tốt.

Từ ngày 01/07/2025 QCVN 19:2024/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp có hiệu lực thi hành và thay thế cho QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ. Kết quả quan trắc môi trường khí thải sau xử lý tại hệ thống xử lý khí thải lò sấy trực lẫn của nhà máy khi so sánh với QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột C) cho thấy Giá trị các thông số quan trắc đều nằm trong giới hạn quy chuẩn cho phép.

Kết quả quan trắc khí thải sau xử lý lò của hệ thống lọc bụi số 3 (Đường ống VG3-2) và hệ thống xử lý hơi hoá chất:

Trong quá trình lập báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường. Công ty có kết hợp với đơn vị tư vấn để lấy mẫu sau xử lý của hệ thống lọc bụi số 3 (Đường ống VG3-2) công suất 3.360 m³/giờ và hệ thống xử lý hơi hoá chất công suất 9.000m³/giờ. Kết quả được trình bày trong bảng sau:

Bảng 5.4. Bảng tổng hợp kết quả phân tích

Tt	Thông số	Đơn vị	Hệ thống lọc bụi số 3 (Đường ống VG3-2)				QCVN 19:2009/ BTNMT	QCVN 19:2024/ BTNMT
			Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB	Nồng độ C	Nồng độ C
1	Nhiệt độ	°C	24,0	27,0	27,0	26,0	-	-
2	Lưu lượng	Nm ³ /h	807	681	693	727	-	-
3	Bụi tổng	mg/Nm ³	1,53	1,41	1,38	1,44	200	≤ 100
TT	Thông số	Đơn vị	Hệ thống xử lý hơi hoá chất				QCVN 19:2009/ BTNMT	QCVN 19:2024/ BTNMT
			Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB	Nồng độ C	Nồng độ C
1	Nhiệt độ	°C	16,0	18,0	18,0	17,3	-	-
2	Lưu lượng	Nm ³ /h	5.567	5.603	5.597	5.589	-	-
3	Amoniac và các hợp chất amoni	mg/Nm ³	<0,78	<0,78	<0,26	<0,78	50	≤ 25
4	Hơi H ₂ SO ₄ hoặc SO ₃ , tính theo SO ₃	mg/Nm ³	<1,0	<1,0	<1,0	<1,0	50	≤ 25

Nhận xét: Từ bảng kết quả quan trắc môi trường khí khi so sánh với QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B) và QCVN 19:2024/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (Cột C) cho thấy Giá trị các thông số quan trắc đều nằm trong giới hạn quy chuẩn cho phép. Qua đó đánh giá hệ thống xử lý khí thải của nhà máy đang hoạt động tốt.

4. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải

Thông kê chất thải rắn phát sinh tại cơ sở năm 2023, 2024, 2025 cụ thể như sau:

Bảng 5.5. Tổng hợp khối lượng chất thải rắn của cơ sở năm 2023, 2024 và 2025

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg)			Tổ chức, cá nhân tiếp nhận
		Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
I	Chất thải rắn sinh hoạt	24.500	22.900	17.602	
1	Bao bì, hộp đựng đồ uống bằng nylon, nhựa, thủy tinh, vỏ hoa quả,...	24.500	22.900	17.602	Công ty Cổ phần môi trường đô thị và công nghiệp 11 – URENCO 11
II	Chất thải công nghiệp thông thường	2.676.780	3.422.485	1.882.253	
1	Vỏ bao bì, bìa carton, nylon, đồ kim loại hỏng	5.290	3.710	4.798	Công ty cổ phần môi trường đô thị và công nghiệp 11 – URENCO 11
2	Than hoạt tính sau quá trình xử lý nước sạch	1.880	0	1.940	
3	Pallet	4.915	8.830	8.700	
4	Nguyên liệu hỏng	0	45	385	Công ty cổ phần đầu tư phát triển công nghiệp và môi trường Việt Nam
5	Nước thải amoni sunphat $(\text{NH}_4)_2\text{SO}_4$	2.598.665	3.291.830	1.791.300	1. Công ty cổ phần đầu tư phát triển công nghiệp và môi trường VN 2. Công ty cổ phần môi trường công nghệ cao Hòa Bình 3. Công ty cổ phần môi trường Thuận Thành
6	Nước thải axit	19.220	22.250	0	Công ty cổ phần môi trường đô thị và công nghiệp 11 – URENCO 11
7	Nước thải kiềm	43.060	59.040	33.960	
8	Nước thải bể tự hoại, bể bùn	3.750	33.780	41.170	
9	Nước thải liti phốt phát Li_3PO_4	0	3.000	0	Công ty cổ phần đầu tư phát triển công nghiệp và môi trường Việt Nam
II	Chất thải nguy hại	63.216	81.078	51.224	
1	Bùn thải có chứa thành phần nguy hại	28.850	32.160	20.220	Công ty cổ phần môi trường đô thị

					và công nghiệp 11 – URENCO 11
2	Sản phẩm vô cơ có các thành (LiFePO ₄ dạng bùn, dạng bột)	5.567	38.198	23.438	Công ty cổ phần môi trường đô thị và công nghiệp 11 – URENCO 11 và Công ty cổ phần đầu tư phát triển công nghiệp và môi trường Việt Nam
3	Bao bì nhựa cứng thải	0	380	200	Công ty cổ phần môi trường đô thị và công nghiệp 11 – URENCO 11
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	6.062	6.750	5.390	
5	Dầu thải	520	220	250	
6	Bao bì kim loại cứng thải	0	0	50	
7	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác (Chai lọ thủy tinh dính hoá chất)	2.140	3.284	1.570	Công ty cổ phần đầu tư phát triển công nghiệp và môi trường Việt Nam
8	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm chứa các TPNH	8	0	0	
9	H ₃ PO ₄ 75%	19.940	72	0	
10	H ₂ SO ₄ 98%	129	283	0	
11	PVA	0	0	40	
12	Các loại chất thải có các TPNH vô cơ và hữu cơ	0	1	66	

5. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở

Nhà máy hoạt động luôn tuân thủ theo Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường và giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường. Nhà máy nộp báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm đến cơ quan có thẩm quyền. Trong 2 năm gần đây, Nhà máy không có các đợt kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường của cơ quan có thẩm quyền.

CHƯƠNG VI. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

Hiện nay toàn bộ các công trình bảo vệ môi trường của nhà máy bao gồm:

- Hệ thống thu gom, thoát nước mưa; hệ thống thu gom, thoát nước thải; hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 240 m³/ngày đêm; hệ thống thu gom, xử lý khí thải lò sấy trực lẫn với công suất 15.000 m³ khí thải/giờ, đồng bộ với lò sấy trực lẫn đã được cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 609/GXN-BQL ngày 07/12/2015. Hiện nay các công trình này không thay đổi, vẫn đang hoạt động bình thường.

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 21 m³/ngày đêm đã được cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 573/GXN-BQL ngày 22/8/2017. Hiện nay hệ thống không thay đổi, vẫn đang hoạt động bình thường.

- 02 Hệ thống thu gom lọc bụi đi kèm thiết bị nghiền bao gồm: Hệ thống lọc bụi số 1 – Đường ống VG3 công suất 1.500 m³/giờ và hệ thống lọc bụi số 2- Lọc bụi sản phẩm công suất 600 m³/giờ đã được chấp thuận tại thông báo chấp thuận số 224/TB-BQL ngày 22/03/2018. Công trình này không thay đổi và hoạt động không liên tục.

Theo quy định tại điểm h, khoản 1, điều 31 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ Môi trường: Công trình xử lý chất thải không phải vận hành thử nghiệm “*Công trình xử lý chất thải của cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp khi đề nghị cấp lại giấy phép môi trường nhưng không có thay đổi so với giấy phép môi trường thành phần hoặc giấy phép môi trường đã được cấp*”. Do đó công ty không vận hành thử nghiệm lại những công trình bảo vệ môi trường của nhà máy.

Đối với Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 20 m³/ngày.đêm (JOKASO). Hệ thống lọc bụi số 3: Đường ống VG3-2 công suất 3.360m³/giờ. Theo quy định tại khoản 1, điều 11 của Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 quy định “ *Công trình xử lý nước thải của dự án, cơ sở mà nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư tập trung và Công trình xử lý bụi, khí thải có công suất dưới 5.000 m³/giờ không phải vận hành thử nghiệm*” Do đó công ty sẽ không tiến hành vận hành thử nghiệm hai công trình trên.

Đối với kho chứa chất thải thông thường diện tích 32 m²; kho chứa chất thải nguy hại diện tích 16 m² đã được cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số

609/GXN-BQL ngày 07/12/2015. Hiện nay đã được phá dỡ và xây mới lại với diện tích kho chứa chất thải thông thường diện tích 50 m²; kho chứa chất thải nguy hại diện tích 25 m² đảm bảo đủ khả năng chứa chất thải phát sinh tại nhà máy.

Hệ thống xử lý hơi hoá chất (Scrubber) công suất 9.000m³/giờ thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm

1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Công trình xử lý chất thải cần vận hành thử nghiệm là Hệ thống xử lý hơi hoá chất (Scrubber) công suất 9.000m³/giờ của nhà máy. Kế hoạch vận hành thử nghiệm của nhà máy như sau:

- Thời gian vận hành thử nghiệm:
- + Bắt đầu sau khi được cấp Giấy phép môi trường mười (10) ngày làm việc.
- + Kết thúc sau 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

**** Kế hoạch quan trắc chất thải trong thời gian vận hành thử nghiệm***

Quy định về quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở tuân thủ theo điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

➤ Chương trình lấy mẫu

Để đánh giá hiệu quả của việc vận hành hệ thống xử lý chất thải, Công sẽ phối hợp với đơn vị đủ chức năng tiến hành lấy mẫu, phân tích đánh giá hiệu quả xử lý của Hệ thống xử lý hơi hoá chất (Scrubber).

- Vị trí giám sát: Tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý hơi hoá chất (Scrubber) công suất 9.000m³/giờ.

- Giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: QCVN 19:2024/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp trước khi xả ra môi trường (Cột C).

- Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau:

Giai đoạn điều chỉnh: Giai đoạn này không quy định bắt buộc phải lấy mẫu nên chủ cơ sở không lấy mẫu trong giai đoạn này.

Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn hoặc mẫu được lấy bằng thiết bị lấy mẫu liên tục trước khi xả thải ra môi trường của mỗi

công trình xử lý khí thải) trong ít nhất 03 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

Bảng kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu để đánh giá hiệu quả xử lý của công trình xử lý nước thải và khí thải

TT	Vị trí lấy mẫu	Thông số quan trắc	Tần suất/Số mẫu	Loại mẫu	Quy chuẩn so sánh
1	Ống khói của hệ thống xử lý hơi hoá chất (Scrubber) công suất 9.000m ³ /giờ	Lưu lượng, Amoniac và các hợp chất amoni, Hơi H ₂ SO ₄ hoặc SO ₃ tính theo SO ₃	1 mẫu x 3 lần = 3 mẫu (01 lần/ngày)	Mẫu đơn	QCVN 19:2024/BTN MT (Cột C)

1.3. Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện Kế hoạch

Trạm quan trắc và phân tích môi trường lao động, thuộc Viện Khoa học An toàn và Vệ sinh lao động

- Đại diện: Đỗ Trần Hải Chức vụ: Giám đốc
- Điện thoại: 024-22172480
- Địa chỉ: Số 99 Trần Quốc Toàn, phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội
- Đơn vị đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường với mã số VIMCERTS 025 tại Giấy chứng nhận số 54/GCN-BTNMT ngày 22/12/2023 có hiệu lực đến ngày 21/12/2026.
- Đơn vị đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp chứng nhận phòng thí nghiệm tại Quyết định số 3446/QĐ-VPCNCL ngày 31/12/2024 có hiệu lực đến ngày 6/1/2030 - số hiệu VILAS 441.

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

a. Quan trắc nước thải

Toàn bộ lượng nước thải phát sinh của Công ty sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn tiếp nhận của KCN Thăng Long II được thu gom, đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thăng Long II. Do vậy không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục, định kỳ nước thải theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 quy định một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Do đó, cơ sở thực hiện chương trình giám sát nước thải theo điều kiện đầu nối nước thải nêu trong nội quy Khu công nghiệp Thăng Long II của Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Thăng Long II.

Nhà máy thực hiện chương trình giám sát chất lượng nước thải theo quy định của KCN Thăng Long II như sau:

- Thông số giám sát: Nhiệt độ, Độ màu, pH, BOD₅ (20°C), COD, Tổng chất rắn lơ lửng (TSS), Asen (As), Thủy ngân (Hg), Chì (Pb), Cadimi (Cd), Crom VI, Crom III, Đồng (Cu), Kẽm (Zn), Niken (Ni), Mangan (Mn), Sắt (Fe), Tổng Xyanua (CN⁻), Tổng Phenol, Sunfua (S²⁻), Tổng dầu mỡ khoáng, Florua (F⁻), Amoni (NH₄⁺_N), Tổng Nitơ, Tổng Photpho, Clorua (Cl⁻), Clo dư, Tổng hoá chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ (Alpha-BHC), Tổng hoá chất bảo vệ thực vật Phospho hữu cơ (Malathion), Tổng PCBs, Coliform, Tổng hoạt độ phóng xạ α , Tổng hoạt độ phóng xạ β .

- Tần suất giám sát: 01 tháng/lần.

- Tiêu chuẩn so sánh: Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Thăng Long II.

b. Quan trắc khí thải

Loại hình sản xuất của cơ sở thuộc lĩnh vực Sản xuất hóa chất nhưng không thuộc các mã: 20112, 20113, 20119 theo phân ngành kinh tế Việt Nam. Cơ sở không thuộc Phụ lục II Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ => Không thuộc Danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

Nhà máy có 04 hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải gồm: 01 hệ thống thu gom, xử lý khí thải lò sấy trực lẫn với công suất 15.000 m³ khí thải/giờ, đồng bộ với lò sấy trực lẫn của nhà máy và 02 hệ thống thu gom, lọc bụi đi kèm thiết bị nghiền với tổng công suất thiết kế của 02 hệ thống là 2.100 m³/giờ. 01 Hệ thống lọc bụi số 3: Đường ống VG3-2 công suất 3.360m³/giờ. 01 Hệ thống xử lý hơi hoá chất (Scrubber) công suất 9.000m³/giờ. Như vậy tổng lưu lượng khí thải của 05 hệ thống xử lý khí thải theo thiết kế là 29.460 m³/giờ. Đối chiếu theo quy định tại Phụ lục XXIX Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của chính phủ nhà máy không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc khí thải.

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm của cơ sở khoảng: 100 triệu/năm.

CHƯƠNG VII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Công ty TNHH SMM Việt Nam cam kết rằng những thông tin, số liệu nêu trên là đúng sự thực; nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Công ty TNHH SMM Việt Nam cam kết thực hiện nghiêm túc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

+ Bụi, khí thải: Hệ thống xử lý khí thải được vận hành đảm bảo đúng quy trình, không gây ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

+ Hơi hoá chất: Hệ thống xử lý hơi hoá chất được vận hành đảm bảo đúng quy trình, không gây ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

+ Trạm xử lý nước thải sản xuất công suất 240 m³/ngày đêm: Thu gom, xử lý nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình hoạt động của Nhà máy đạt yêu cầu xả thải của KCN Thăng Long II theo thỏa thuận đầu nối nước thải.

+ Nước thải sinh hoạt của cơ sở được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 20m³/ngày đêm và 21m³/ngày đêm. Đảm bảo nước thải sau xử lý trước khi thoát ra hệ thống thoát nước chung của KCN Thăng Long II đều đạt tiêu chuẩn đầu nối của KCN Thăng Long II.

+ Chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại: Thu gom, lưu chứa và xử lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Nhà máy đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/1/2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường và Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Chính phủ.

+ Ô nhiễm khác: Tuân thủ các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của Nhà máy.

Công ty TNHH SMM Việt Nam cam kết thực hiện nghiêm túc về việc đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong quá trình vận hành sản xuất, cụ thể như sau:

+ Cam kết thực hiện việc sản xuất đảm bảo an toàn, hiệu quả tuân thủ theo các quy định của pháp luật.

+ Cam kết không sử dụng các loại hoá chất trong danh mục cấm của Việt Nam và trong các công ước quốc tế mà Việt Nam tham gia.

+ Cam kết đảm bảo đủ nguồn nhân lực, trang thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.

+ Cam kết đảm bảo nhân sự phụ trách lĩnh vực môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường.

- + Cam kết thực hiện nghiêm túc chương trình quan trắc định kỳ đã được phê duyệt.
- + Cam kết tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn Việt Nam hiện hành.
- + Chủ dự án cam kết xử lý chất thải đạt Quy chuẩn kỹ thuật môi trường. Thực hiện lưu giữ các chứng từ chuyển giao chất thải cho các đơn vị xử lý chất thải của Công ty theo quy định pháp luật để Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo dõi, kiểm tra.
- + Cam kết đền bù thiệt hại và khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định của pháp luật hiện hành.
- + Cam kết thực hiện Luật Bảo vệ môi trường và các luật liên quan đến môi trường, các Nghị định của Chính phủ và các Thông tư của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường về hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ Môi trường và các luật liên quan.

PHỤ LỤC

1. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp
2. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư
3. Văn bản thông báo về việc thay đổi tên Công ty
4. Hợp đồng thuê đất
5. Giấy phép xây dựng
6. Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại
7. Giấy chứng nhận thẩm duyệt và phê nghiệm thu phòng cháy chữa cháy
8. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 428/QĐ-BQL ngày 16/9/2011
9. Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 609/GXN-BQL ngày 07/12/2015 và số 573/GXN-BQL ngày 22/8/2017
10. Các thông báo chấp thuận thay đổi, điều chỉnh một số nội dung trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường gồm thông báo số 766/TB-BQL ngày 03/11/2017, số 224/TB-BQL ngày 22/03/2018, số 727/TB-BQL ngày 22/8/2019, số 1297/TB-BQL ngày 08/11/2021
11. Hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải thông thường, chất thải nguy hại + Chứng từ chất thải nguy hại tháng 9+10 năm 2025
12. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2024+2025
13. Kết quả quan trắc khí thải phòng nghiên tháng 4,9 năm 2021 và tháng 1,10 năm 2022
14. Kết quả quan trắc nước thải và khí thải năm 2024
15. Kết quả quan trắc nước thải và khí thải năm 2025
16. Kết quả quan trắc khí thải bổ sung trong quá trình lập giấy phép môi trường
17. Hướng dẫn vận hành các công trình xử lý khí thải
18. Biên bản nghiệm thu bàn giao các công trình bảo vệ môi trường
19. Bản vẽ hoàn công mặt bằng tổng thể
20. Bản vẽ hoàn công tổng mặt bằng thu gom, thoát nước mưa,
21. Bản vẽ hoàn công đường ống thu gom và thoát nước thải sinh hoạt, sản xuất
22. Bản vẽ hoàn công 02 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, hệ thống xử lý nước thải sản xuất
23. Bản vẽ hoàn công hệ thống xử lý khí thải lò sấy trực lẫn, hệ thống lọc bụi số 1,2,3 và hệ thống xử lý hơi hoá chất
24. Bản vẽ hoàn công nhà chứa rác

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Mã số doanh nghiệp: 0900698443

Đăng ký lần đầu: ngày 12 tháng 07 năm 2011

Đăng ký thay đổi lần thứ: 10, ngày 12 tháng 03 năm 2026

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH SMM VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SMM VIETNAM CO.,LTD

Tên công ty viết tắt: SMMV

2. Địa chỉ trụ sở chính

Lô đất số G-7, Khu công nghiệp Thăng Long II, Phường Đường Hào, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại: 0221 3974714

Số Fax: 0221 3974715

Thư điện tử:

Website:

3. Vốn điều lệ : 900.946.900.000 đồng.

*Bằng chữ: Chín trăm tỷ chín trăm bốn mươi sáu triệu chín trăm nghìn đồng
(tương đương 40.100.000 đô la Mỹ)*

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: SUMITOMO METAL MINING CO.,LTD

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: 0104-01-015273

Ngày cấp: 01/03/1950 Nơi cấp: Cục pháp chế Tokyo, Nhật Bản

Địa chỉ trụ sở chính: 11-3, Shimbashi 5-chome, Minato-ku, Tokyo 105-8716, Nhật Bản

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ, chữ đệm và tên: MATSUMURA HARUHISA Giới tính: Nam

Ngày, tháng, năm sinh: 08/12/1969 Quốc tịch: Nhật Bản

Hộ chiếu nước ngoài: TR7889613

Ngày cấp: 16/03/2017 Nơi cấp: Bộ Ngoại giao Nhật Bản

Chức danh: Tổng giám đốc

Địa chỉ liên lạc: *Lô đất số G-7, Khu công nghiệp Thăng Long II, Phường Đường Hào, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam*



Phạm Thị Phương

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 1015458867

Chứng nhận lần đầu: Ngày 12 tháng 7 năm 2011

Chứng nhận thay đổi lần thứ 8: Ngày 09 tháng 12 năm 2022

Căn cứ Luật đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định biểu mẫu thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 1015458867 do Ban Quản lý các KCN tỉnh Hưng Yên chứng nhận lần đầu ngày 12/7/2011, chứng nhận thay đổi lần thứ 7 ngày 01/8/2022;

Căn cứ Quyết định số 183/2003/QĐ-TTg ngày 08/9/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên; Quyết định số 2386/QĐ-UBND ngày 30/11/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc quy định chức năng, nhiệm vụ quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư và hồ sơ kèm theo do Công ty TNHH SMM Việt Nam nộp ngày 07/12/2022,

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH HƯNG YÊN

Chứng nhận:

Dự án đầu tư NHÀ MÁY SMM VIỆT NAM; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 1015458867 do Ban Quản lý các KCN tỉnh Hưng Yên chứng nhận lần đầu ngày 12/7/2011, chứng nhận thay đổi lần thứ 7 ngày 01/8/2022; được đăng ký điều chỉnh mục tiêu dự án đầu tư.

Thông tin về dự án đầu tư sau khi điều chỉnh như sau:

Nhà đầu tư:

- Tên nhà đầu tư: Sumitomo Metal Mining Co., LTD; Giấy đăng ký kinh doanh số 0104-01-015273 do Cục Pháp chế Tokyo, Nhật Bản cấp ngày 01/3/1950.

- Địa chỉ trụ sở chính: 11-3, Shimbashi 5-chome, Minato-ku, Tokyo 105-8716, Nhật Bản;

- Người đại diện theo pháp luật: Ông Akira Nozaki; sinh ngày: 20/6/1960; quốc tịch: Nhật Bản; hộ chiếu số: TR3384782 do Bộ Ngoại giao Nhật Bản cấp ngày 20/6/2016; địa chỉ đăng ký thường trú: 7-2, Hamadayama, Suginami-ku, Tokyo, Nhật Bản; chỗ ở hiện nay: 11-3, Shimbashi 5-chome, Minato-ku, Tokyo, Nhật Bản; Chức vụ: Chủ tịch.

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư: Công ty TNHH SMM Việt Nam (trước đây là Công ty TNHH SOC Việt Nam); Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0900698443 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Hưng Yên đăng ký lần đầu ngày 12/7/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 31/8/2022.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư: NHÀ MÁY SMM VIỆT NAM.

2. Mục tiêu dự án: Sản xuất, gia công Lithium sắt phốt phát sử dụng làm điện cực cho pin lithium; nghiền nhỏ sản phẩm Lithium sắt phốt phát do Công ty sản xuất, gia công.

Công ty TNHH SMM Việt Nam được áp dụng quy định doanh nghiệp chế xuất.

3. Quy mô dự án:

3.1. Công suất thiết kế:

- Giai đoạn I: Sản xuất, gia công Lithium sắt phốt phát sử dụng làm điện cực cho pin lithium: 1.000 tấn/năm;

- Giai đoạn II: Sản xuất, gia công Lithium sắt phốt phát sử dụng làm điện cực cho pin lithium: 1.000 tấn/năm;

- Giai đoạn III: Nghiền nhỏ sản phẩm Lithium sắt phốt phát do Công ty sản xuất, gia công: 560 tấn sản phẩm/năm.

3.2. Sản phẩm đầu ra: Lithium sắt phốt phát sử dụng làm điện cực cho pin Lithium (LiFePO_4); Lithium sắt phốt phát sử dụng làm điện cực cho pin Lithium (LiFePO_4) có kích thước $0.1 \sim 1 \mu\text{m}$.

4. Địa điểm thực hiện dự án: Lô đất số G-7, Khu công nghiệp Thăng Long II, phường Dị Sử, thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

5. Diện tích đất sử dụng: $33.408,3 \text{ m}^2$ nằm trong khuôn viên lô đất số G7 có diện tích $56.189,3 \text{ m}^2$.

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 1.283.377.746.848 (một nghìn hai trăm tám mươi ba tỷ ba trăm bảy mươi bảy triệu bảy trăm bốn mươi sáu nghìn tám trăm bốn mươi tám) đồng, tương đương 60.324.427 (sáu mươi triệu ba trăm hai mươi tư nghìn bốn trăm hai mươi bảy) đô la Mỹ. Bao gồm:

6.1. Giai đoạn I: 913.840.708.000 (chín trăm mười ba tỷ tám trăm bốn mươi triệu bảy trăm linh tám nghìn) đồng, tương đương 44.066.000 (bốn mươi bốn triệu không trăm sáu mươi sáu nghìn) đô la Mỹ. Trong đó:

- Vốn góp để thực hiện dự án là: 900.946.900.000 (chín trăm tỷ chín trăm bốn mươi sáu triệu chín trăm nghìn) đồng, tương đương 40.100.000 (bốn mươi triệu một trăm nghìn) đô la Mỹ, chiếm tỷ lệ 98,6% vốn đầu tư giai đoạn I. Tiến độ góp vốn: Chủ đầu tư cam kết đã góp đủ vốn góp thực hiện dự án.

- Vốn huy động 12.893.808.000 (mười hai tỷ tám trăm chín mươi ba triệu tám trăm linh tám nghìn) đồng, tương đương 3.966.000 (ba triệu chín trăm sáu mươi sáu nghìn) đô la Mỹ.

6.2. Giai đoạn II: Vốn huy động : 334.087.790.680 (ba trăm ba mươi bốn tỷ không trăm tám mươi bảy triệu bảy trăm chín mươi nghìn sáu trăm tám mươi) đồng, tương đương 14.737.000 (mười bốn triệu bảy trăm ba mươi bảy nghìn) đô la Mỹ.

6.3. Giai đoạn III: Vốn huy động: 35.449.248.168 (ba mươi lăm tỷ bốn trăm bốn mươi chín triệu hai trăm bốn mươi tám nghìn một trăm sáu mươi tám) đồng, tương đương 1.521.427 (một triệu năm trăm hai mươi một nghìn bốn trăm hai mươi bảy) đô la Mỹ.

7. Thời hạn hoạt động của dự án: Đến ngày 16/11/2056, kể từ ngày 12/7/2011.

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

8.1. Giai đoạn I: Đã đầu tư xây dựng, hoàn thành lắp đặt máy móc thiết bị và đưa vào hoạt động sản xuất chính thức từ năm 2012.

8.2. Giai đoạn II: Đã đầu tư xây dựng, hoàn thành lắp đặt máy móc thiết bị và đưa vào hoạt động sản xuất chính thức từ tháng 02/2017.

8.3. Giai đoạn III: Hoàn thành lắp đặt máy móc thiết bị và đưa vào hoạt động từ tháng 9/2018.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

1. Đối với giai đoạn II của dự án:

1.1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:

Cơ sở pháp lý của ưu đãi: Khoản 8 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013; Khoản 3, 4 và 5 Điều 16 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Doanh nghiệp được hưởng ưu đãi đầu tư cho dự án như sau: Miễn Thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 (hai) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và

giảm 50% (năm mươi phần trăm) số thuế phải nộp trong 04 (bốn) năm tiếp theo. Thời gian miễn, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư, trường hợp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư.

- Đối tượng và điều kiện hưởng ưu đãi: Tỷ trọng nguyên giá tài sản cố định tăng thêm đạt tối thiểu từ 20% so với tổng nguyên giá tài sản cố định trước khi đầu tư hoặc công suất thiết kế tăng thêm tối thiểu từ 20% so với công suất thiết kế trước khi đầu tư.

1.2. Ưu đãi về thuế nhập khẩu:

Cơ sở pháp lý của ưu đãi: Khoản 6, 8 Điều 12 Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13/8/2010 của Chính phủ quy định Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu; Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

Doanh nghiệp được hưởng ưu đãi đầu tư cho dự án như sau: Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án đầu tư.

2. Đối với giai đoạn III của dự án:

2.1. Ưu đãi về thuế nhập khẩu:

Cơ sở pháp lý của ưu đãi: Khoản 11 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 ngày 06/4/2016; Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

Doanh nghiệp được hưởng ưu đãi đầu tư cho dự án như sau: Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án đầu tư.

Điều 3: Các quy định đối với nhà đầu tư thực hiện dự án

1. Triển khai thực hiện dự án đầu tư theo đúng nội dung quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng, đất đai, bảo vệ môi trường, lao động và quy định của pháp luật có liên quan;

2. Thực hiện chế độ báo cáo hoạt động đầu tư theo quy định tại Điều 72 Luật Đầu tư.

Điều 4: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 1015458867 do Ban Quản lý các KCN tỉnh Hưng Yên chứng nhận lần đầu ngày 12/7/2011, chứng nhận thay đổi lần thứ 7 ngày 01/8/2022.

Điều 5. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 02 (hai) bản gốc: 01 (một) bản cấp cho Công ty TNHH SMM Việt Nam và 01 (một) bản đăng ký tại Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên và được đăng tải lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

Nơi nhận:

- Như điều 5;
- Các Bộ: KH&ĐT, TC, TN&MT, CT, NHNN;
- UBND tỉnh Hưng Yên;
- Tổng cục Hải quan, Tổng cục thuế;
- Các sở ngành: KH&ĐT, XD, TC, TN&MT, CT, LĐ-TB&XH, Cục thống kê tỉnh, Cục thuế tỉnh, Chi cục Hải quan Hưng Yên; Công an tỉnh;
- UBND thị xã Mỹ Hào;
- Công ty TNHH KCN Thăng Long II;
- Các phòng: VP, DN, QH XD, TNMT;
- Lưu VT, ĐT_{tuần}.

TRƯỞNG BAN



Phạm Trường Tam

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH HUNG YÊN
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Mã số doanh nghiệp: 0900698443

Đăng ký lần đầu: ngày 12 tháng 07 năm 2011

Đăng ký thay đổi lần thứ: 8, ngày 24 tháng 05 năm 2022

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH SMM VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SMM VIETNAM CO.,LTD

Tên công ty viết tắt: SMMV

2. Địa chỉ trụ sở chính

Lô đất số G-7, Khu công nghiệp Thăng Long II, Phường Dị Sĩ, Thị xã Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại: 0221 3974714

Fax: 0221 3974715

Email:

Website:

3. Vốn điều lệ

900.946.900.000 đồng

*Bằng chữ: Chín trăm tỷ chín trăm bốn mươi sáu triệu chín trăm nghìn đồng
(tương đương 40.100.000 đô la Mỹ)*

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: SUMITOMO METAL MINING CO.,LTD

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: 0104-01-015273

Ngày cấp: 01/03/1950 Nơi cấp: Cục pháp chế Tokyo, Nhật Bản

Địa chỉ trụ sở chính: 11-3, Shimbashi 5-chome, Minato-ku, Tokyo 105-8716, Nhật Bản

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: MATSUMURA HARUHIISA

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 08/12/1969

Dân tộc: Quốc tịch:

Nhật Bản

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Hộ chiếu nước ngoài

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: TR7889613

Ngày cấp: 16/03/2017

Nơi cấp: Bộ ngoại giao Nhật Bản

Địa chỉ thường trú: 412, Minami Imaichi, Katsuragi, Nara, Nhật Bản

Địa chỉ liên lạc: Căn hộ số 1901, tòa T10, Khu đô thị Times City, 458 phố Minh Khai, Phường Kinh Thụy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

TRƯỞNG PHÒNG



PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
NGUYỄN THỊ THU THỦY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hưng Yên, ngày 24 tháng 05 năm 2022

THÔNG BÁO VỀ VIỆC THAY ĐỔI TÊN CÔNG TY

Kính gửi: Các Sở, Ban Ngành, Quý Công ty và đối tác

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ và hợp tác của các **Sở, Ban Ngành, Quý công ty và đối tác** trong suốt thời gian vừa qua.

Chúng tôi xin thông báo đến các **Sở, Ban Ngành, Quý công ty và đối tác** về việc thay đổi tên công ty kể từ **ngày 24 tháng 05 năm 2022** bởi lý do thay đổi chủ sở hữu từ Công ty TNHH Sumitomo Osaka Cement sang Công ty TNHH Sumitomo Metal Mining:

Tên công ty cũ : CÔNG TY TNHH SOC VIỆT NAM

Tên công ty mới: CÔNG TY TNHH SMM VIỆT NAM

Về phía đội ngũ quản lý, Tổng giám đốc, sơ đồ tổ chức, địa chỉ và số điện thoại của các thành viên không thay đổi.

Mọi hoạt động của công ty chúng tôi sẽ vẫn duy trì như trước. Chúng tôi đánh giá cao mối quan hệ hợp tác tốt đẹp giữa hai bên trong thời gian vừa qua. Đồng thời, chúng tôi cũng hy vọng tiếp tục nhận được sự giúp đỡ, hợp tác từ các **Sở, Ban Ngành, Quý công ty và đối tác** trong thời gian tới.

Nếu có điều gì chưa rõ, vui lòng liên hệ với chúng tôi để được giải đáp. Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: HCNS



TỔNG GIÁM ĐỐC
MATSUMURA HARUHIKA

HỢP ĐỒNG THUÊ LẠI QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT GẮN VỚI KẾT CẤU HẠ TẦNG

Số: TLIPII - ASL - 22

- Căn cứ Luật đất đai số 13/2003/QH-11 ngày 10 tháng 12 năm 2003 và Nghị định số 181/2004/NĐ-CP của Chính phủ ngày 29/10/2004 về thi hành Luật đất đai;
- Căn cứ Luật đầu tư số 59/2005/QH-11 ngày 12 tháng 09 năm 2005 và Nghị định số 108/2006/NĐ-CP của Chính phủ ngày 22/9/2006 về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;
- Căn cứ Nghị định số 88/2009/NĐ-CP của Chính phủ ngày 19 tháng 10 năm 2009 về cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;
- Các quy định và Luật liên quan khác của Việt Nam

Hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất gắn với kết cấu hạ tầng (sau đây được gọi là “Hợp đồng”) được lập vào ngày...../...tháng... năm 2013 giữa các bên:

1. Tên : Công ty TNHH Khu Công nghiệp Thăng Long II
Địa chỉ : Khu Công nghiệp Thăng Long II,
huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

đại diện bởi ông Akito Shiraishi, Tổng Giám đốc Công ty TNHH Khu Công nghiệp Thăng Long II (sau đây được gọi là “**TLIPII**”), là công ty được thành lập hợp pháp theo pháp luật Việt Nam, theo Giấy chứng nhận đầu tư số 052 02 2 000 007 ngày 17 tháng 11 năm 2006 và các bản sửa đổi, do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Hưng Yên (sau đây được gọi là “**HYIZA**”) cấp.

2. Tên : CÔNG TY TNHH SOC VIỆT NAM
Địa chỉ : Lô đất số G-7, Khu Công nghiệp Thăng Long II, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

đại diện bởi ông Yoshihiko Sumitani; Tổng Giám đốc Công ty TNHH SOC Việt Nam (sau đây được gọi là “**Khách hàng**”), là công ty được thành lập hợp pháp theo pháp luật Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 052 04 3 000 137 ngày 12 tháng 7 năm 2011 do HYIZA cấp.

XÉT RÀNG

- (i) TLIPII có những giấy phép cần thiết và/hoặc quyền để xây dựng và phát triển khu công nghiệp có tên gọi là Khu Công nghiệp Thăng Long II (sau đây gọi tắt là “**KCN**”), và đã thu hút đầu tư vào KCN;
- (ii) Khách hàng muốn đầu tư và thiết lập hoạt động kinh doanh trong KCN theo Giấy chứng nhận đầu tư số 052 04 3 000 137 ngày 12 tháng 7 năm 2011 do HYIZA cấp;
- (iii) TLIPII và Khách hàng đã ký Hợp đồng thuê đất và sử dụng tiện ích số TLIPII-UA-22 (sau đây gọi là “**UA**”), do vậy, TLIPII đã đồng ý cho Khách hàng thuê lại, dựa trên các

khoản mục và các điều kiện được đề cập trong UA, thửa đất số G-7 trong Khu công nghiệp.

- (iv) Căn cứ yêu cầu của Cơ quan hữu quan, TLIPII và Khách hàng sẽ bổ xung những thông tin cần thiết cho thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng cho thửa đất đã cho Khách hàng thuê lại.
- (v) Các bên mong muốn thay thế UA bằng Hợp đồng này.

DO VẬY, NAY, TLIPII và Khách hàng thỏa thuận ký Hợp đồng theo những điều khoản và điều kiện sau đây.

Điều 1 QUYỀN SỬ DỤNG

1.1 TLIPII sẽ trao cho Khách hàng những quyền sau (sau đây gọi tắt là “Quyền sử dụng”) theo những điều khoản sau đây:

- 1) Quyền sử dụng duy nhất và toàn bộ đối với lô đất trong KCN (sau đây gọi là “Lô đất”) được quy định tại Điều 5 (sau đây gọi là “Quyền đối với Lô đất”) đến ngày 16 tháng 11 năm 2056, tức là đến ngày hết hạn Giấy chứng nhận đầu tư của TLIPII (sau đây gọi tắt là “Thời hạn thuê”). Theo Hợp đồng này và thông qua các thủ tục cần thiết của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan, Quyền sử dụng lô đất sẽ được TLIPII chuyển cho Khách hàng và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sẽ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan cấp cho Khách hàng dựa trên yêu cầu của Khách hàng.
- 2) Quyền sử dụng các tiện ích trong KCN cũng giống như những khách hàng khác trong KCN như đường xá, hệ thống điện, hệ thống cấp nước, hệ thống xử lý nước thải, hệ thống viễn thông và hệ thống nước thải dành riêng cho các khách hàng trong KCN (sau đây gọi tắt là “Những tiện ích chung”) cho đến Ngày hết hạn (sau đây gọi tắt là “Quyền sử dụng tiện ích”).
- 3) Quyền sử dụng các dịch vụ khác của TLIPII cho đến Ngày hết hạn (sau đây gọi tắt là “Quyền sử dụng dịch vụ”).

Điều 2 ĐƠN GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG

- 2.1 Để thuận tiện, đơn giá Quyền sử dụng sẽ được tính trên cơ sở diện tích thực tế của Lô đất (sau đây gọi tắt là “Giá”). Tuy nhiên, Giá sẽ không chỉ bao gồm giá trị Quyền sử dụng Lô đất mà còn bao gồm giá trị Quyền sử dụng tiện ích và giá trị Quyền sử dụng dịch vụ.
- 2.2 Đơn giá sẽ là 65.- Đô la Mỹ/m² (Sáu mươi lăm Đô la Mỹ chẵn) một m² hay Giá cho Thời hạn thuê đất là 3.652.304,50.- Đô la Mỹ (Ba triệu sáu trăm năm hai nghìn ba trăm linh bốn Đô la Mỹ và năm mươi cent chẵn) chưa bao gồm thuế GTGT.
- 2.3 Nếu tổng diện tích thực của Lô đất khác với diện tích của Lô đất quy định tại Điều 5, thì diện tích thực của Lô đất sẽ được lấy làm căn cứ và tổng giá Quyền sử dụng sẽ được điều chỉnh như sau để phản ánh diện tích thực của Lô đất:

a. trong phạm vi $\pm 0,5\%$ so với diện tích 56.189,3 m², không phải điều chỉnh giá.

b. ngoài phạm vi $\pm 0,5 \%$ so với diện tích 56.189,3 m², cứ mỗi m² nhiều hơn hoặc ít hơn diện tích đã đề cập trong Điều 5 sẽ được tính là 65.-Đô la Mỹ/m².

- 2.4 Trong trường hợp Khách hàng từ chối Quyền sử dụng vì bất cứ lý do nào trước ngày 16 tháng 11 năm 2056, thì Khách hàng sẽ không có quyền yêu cầu TLIPII trả lại bất cứ phần nào của Giá cho thời gian thuê còn lại của Thời hạn thuê.

Điều 3 PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

- 3.1 Khách hàng đã thanh toán cho TLIPII Giá, cụ thể là 3.652.304,50.- Đô la Mỹ (Ba triệu sáu trăm năm hai nghìn ba trăm linh bốn Đô la Mỹ và năm mươi cent chẵn).

Điều 4 TRAO QUYỀN SỬ DỤNG

- 4.1 TLIPII trao Quyền sử dụng Lô đất số G-7 cho Khách hàng khi Khách hàng hoàn tất việc thanh toán theo Điều 3.1.

Điều 5 QUYỀN ĐỐI VỚI LÔ ĐẤT

- 5.1 Quyền sử dụng đất của TLIPII:

Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất của TLIPII đối với thửa đất được quyền sử dụng được UBND tỉnh Hưng Yên (HYPC) phát hành số AK 047745 và theo sổ vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: số T0 1339; QSDĐ/QĐ-2648/T-2006; QĐ-99/T-2007/QĐ- 1170/T-2009; QĐ-1832/T-2009 cấp bởi UBND tỉnh Hưng Yên (HYPC) ngày 27 tháng 11 năm 2009.

Cụ thể như sau:

- Thửa đất số: 200, 272
- Thuộc tờ bản đồ địa chính số: 03, 05
- Địa chỉ thửa đất: xã Liêu Xá, huyện Yên Mỹ và xã Dị Sử, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên
- Diện tích thửa đất: 303.736m² (ba trăm linh ba nghìn bảy trăm ba sáu mét vuông).
- Hình thức sử dụng:
 - + Sử dụng riêng: 303.736m².
 - + Sử dụng chung: Không m².
- Thời hạn sử dụng: từ ngày 13/02/2007 đến ngày 17/11/2056
- Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần.

- 5.2 TLIPII và Khách hàng sau đây thỏa thuận rằng Khách hàng sẽ thuê lại lô đất dưới đây:

- a. Vị trí: Lô đất số: G-7

Khu Công nghiệp Thăng Long II
huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên

- + Phía Đông giáp đề bao Khu công nghiệp TLIPII
- + Phía Tây giáp Lô đất số G3-6
- + Phía Nam giáp đường Bắc 3 (RN-3)
- + Phía Bắc giáp đề bao Khu công nghiệp TLIPII

theo Quy hoạch chi tiết xây dựng 1/2000 Khu công nghiệp Thăng Long II đã được UBND tỉnh Hưng Yên phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 875/QĐ-UBND ngày 24/5/2011.

b. Diện tích Lô đất:

- Tổng diện tích đất trong lô: 56.189,3m² (bằng chữ: năm mươi sáu nghìn một trăm tám chín phẩy ba mét vuông).
- Thửa đất số: 200. 272
- Thuộc tờ bản đồ địa chính số: 03, 05
- Trích đo bản đồ địa chính Khu công nghiệp Thăng Long II.
- Vị trí thửa đất: xã Liêu xá, huyện Yên Mỹ và xã Dị Sử, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng yên
- Được UBND tỉnh Hưng Yên cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AK 047745 ngày 27 tháng 11 năm 2009.

c. Thời hạn thuê đất: từ thời điểm trao quyền sử dụng lô đất theo Điều 4.1 đến ngày 16 tháng 11 năm 2056.

d. Mục đích: xây dựng nhà máy sản xuất lithium sulfat phát sử dụng làm điện cực cho pin lithium; nghiên cứu và phát triển các sản phẩm liên quan, theo Giấy chứng nhận đầu tư số: 052/04 3 000/137 do HYZA cấp ngày 12 tháng 7 năm 2011.

5.3 Khách hàng xác nhận rằng TLIIPI đã cung cấp đầy đủ thông tin và giải trình về Lô đất và KCN, Khách hàng đồng ý tuân thủ các quy định của KCN (sau đây gọi tắt là "Nội quy KCN") và xác nhận là đã nhận được Nội quy của KCN. Nội quy KCN được điều chỉnh lần thứ 5, tháng 7 năm 2012 và được đính kèm với Hợp đồng này tại Phụ lục 1.

5.4 Khách hàng xác nhận và đồng ý rằng Nội quy KCN là một phần của Hợp đồng này.

Điều 6 QUYỀN SỬ DỤNG TIỆN ÍCH

6.1 Khách hàng có quyền sử dụng Những tiện ích chung trong KCN trong Thời hạn thuê lại và chịu mọi rủi ro. Khách hàng sẽ chịu trách nhiệm trước bất cứ thiệt hại nào đối với Những tiện ích chung do Khách hàng và/hoặc do nhà thầu, người lao động hoặc khách của Khách hàng gây ra và phải bồi thường toàn bộ cho TLIIPI đối với những yêu cầu bồi thường, khiếu kiện và khiếu nại TLIIPI do Khách hàng sử dụng hoặc gây thiệt hại cho Những tiện ích chung.

6.2 Khách hàng sẽ trả phí và những chi phí khác cho những nhà cung cấp cho việc sử dụng những tiện ích theo hợp đồng ký kết riêng giữa Khách hàng và những nhà cung cấp đó. Việc thanh toán này sẽ tách riêng với việc thanh toán cho Quyền sử dụng và Phí quản lý như quy định tại Điều 7 của Hợp đồng này.

6.3 Việc lắp đặt và xây dựng những hạng mục từ những điểm đầu nối tới Lô đất và trong phạm vi Lô đất do các nhà cung cấp dịch vụ thực hiện sẽ do Khách hàng thu xếp và chịu mọi phí tổn cũng như trách nhiệm.

6.4 Sau khi TLIIPI phát hành yêu cầu thanh toán, Khách hàng sẽ trả tiền cho TLIIPI để được quyền đầu nối hệ thống ống nước và dây cáp điện của họ với hệ thống ống nước và dây cáp điện chung của KCN. Chỉ sau khi hoàn thành việc thanh toán, Khách hàng mới được phép bắt đầu đầu nối vào các tiện ích chung kể trên. Khoản phí đầu nối nước và điện sẽ dựa trên lượng nước tiêu thụ và công suất điện dự kiến tối đa cần thiết cho hoạt động của Khách hàng quy định tại Điều 8.5 và sẽ được tính theo các bảng sau:

(a) Phí đầu nối nước công nghiệp:

<u>Lượng nước tiêu thụ</u> <u>dự kiến tối đa trong 24 giờ</u>	<u>Phí đầu nối</u>
100m ³ và dưới 100m ³	10.000 Đô la Mỹ
Trên 100 m ³ đến 200 m ³	30.000 Đô la Mỹ
Trên 200 m ³ đến 600 m ³	60.000 Đô la Mỹ
Trên 600 m ³ đến 1.400 m ³	100.000 Đô la Mỹ
Trên 1.400 m ³ đến 2.500 m ³	150.000 Đô la Mỹ
Trên 2.500 m ³	Thỏa thuận sau

(b) Phí đầu nối điện:

<u>Công suất điện dự kiến tối đa</u>	<u>Phí đầu nối</u>
150KVA và dưới 150KVA	15.000 Đô la Mỹ
Trên 150KVA đến 300KVA	25.000 Đô la Mỹ
Trên 300KVA đến 500KVA	35.000 Đô la Mỹ
Trên 500KVA đến 1.200KVA	45.000 Đô la Mỹ
Trên 1.200KVA	Thỏa thuận sau

Nếu hai bên đồng ý tăng lượng nước tiêu thụ hoặc công suất điện dự kiến tối đa (tùy từng trường hợp) theo quy định tại Điều 8.5, Khách hàng sẽ trả cho TLIPII khoản tiền chênh lệch giữa khoản phí đầu nối cho lượng nước tiêu thụ hoặc công suất điện dự kiến tối đa mới (tùy từng trường hợp) và khoản phí đầu nối tương ứng mà Khách hàng đã trả cho TLIPII.

6.5 Khách hàng sẽ trả cho TLIPII phí sử dụng nước với đơn giá là 0,56 Đô la Mỹ/m³ chưa bao gồm VAT và phí xử lý nước thải với đơn giá là 0,24 Đô la Mỹ/m³ chưa bao gồm VAT, dựa trên lượng nước tiêu thụ mỗi tháng, vào ngày 15 của tháng sau.

6.6 Tùy theo từng thời điểm, TLIPII có quyền điều chỉnh những loại phí theo quy định tại Điều 6.4 và Điều 6.5.

Điều 7 QUYỀN SỬ DỤNG DỊCH VỤ

7.1 TLIPII sẽ cung cấp cho Khách hàng các dịch vụ như bảo trì, điều hành và quản lý của KCN.

7.2 Vào ngày 15 tháng 1 hàng năm, Khách hàng sẽ thanh toán trước cho TLIPII một khoản phí (sau đây gọi tắt là "Phí quản lý") cho năm đó là 0,25 Đô la Mỹ/m²/quý (3 tháng) cho tổng diện tích của Lô đất được nêu tại Điều 5 hoặc những khoản khác sẽ do TLIPII qui định tùy từng thời điểm.

Trong trường hợp việc trao quyền sử dụng theo Điều 4 được diễn ra trong năm, Khách hàng sẽ thanh toán trong vòng mười (10) ngày kể từ ngày chuyển giao Quyền sử dụng số tiền được tính bằng công thức sau:

$$X = A \times B/3 \times C$$

Trong đó:

Handwritten signature/initials

- X: là tổng số tiền phải trả
A: là phí quản lý hàng quý tại thời điểm thanh toán
B: là số tháng trong năm kể từ khi Khách hàng nhận được Quyền sử dụng theo Điều 4 trên (bất cứ ngày nào của một tháng sẽ được tính là một tháng cho mục đích tính toán)
C: là diện tích của Lô đất tính theo mét vuông

- 7.3 Phí quản lý sẽ bao gồm các loại phí cần thiết cho việc TLIPII quản lý KCN có hiệu quả cộng với chi phí hợp lý trả cho TLIPII với tư cách là Công ty quản lý KCN. Khoản thanh toán phí Quản lý sẽ tách rời với khoản thanh toán tiền thuê đất và những phí khác mà TLIPII sẽ đưa ra bao gồm, nhưng không giới hạn, phí sử dụng nước công nghiệp và xử lý nước thải hay phí đấu nối hệ thống nước công nghiệp và những phí đấu nối hạ tầng khác.

Điều 8 ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN QUYỀN SỬ DỤNG

- 8.1 Khách hàng sẽ thực hiện Quyền sử dụng theo đúng quy định của Hợp đồng, Nội quy KCN và pháp luật Việt Nam. Khách hàng xác nhận rằng Nội quy KCN có thể được TLIPII thay đổi và bổ sung tùy từng thời điểm.
- 8.2 Khách hàng sẽ thực hiện Quyền sử dụng với những mục đích như thiết kế, lắp đặt hay xây dựng và vận hành nhà máy để sản xuất hay những công trình khác (nhà máy và/hoặc các hạng mục đều được gọi tắt là "Các công trình") sẽ (i) được TLIPII thông qua và (ii) trong phạm vi, theo, phù hợp với và không sai với những điều khoản hay qui định của Hợp đồng này, của Nội quy KCN và của những giấy phép, giấy chứng nhận liên quan cần thiết theo pháp luật Việt Nam.
- 8.3 Các công trình sẽ được thiết kế, lắp đặt, xây dựng và vận hành tuân thủ nghiêm túc và phù hợp với tiêu chuẩn, giới hạn và yêu cầu như việc thuê mướn kiến trúc sư và các nhà thầu đã được cấp phép, tỉ lệ diện tích mặt bằng xây dựng, tỉ lệ diện tích sàn xây dựng và diện tích mặt bằng, khoảng lùi từ đường chính và đường phụ, chiều cao của công trình, v.v., do luật pháp, nội quy, mệnh lệnh, hướng dẫn và/hoặc những điều khoản của giấy chứng nhận, giấy phép hay chấp thuận của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và/hoặc các cơ quan hữu quan, Nội quy cũng như mệnh lệnh hay hướng dẫn của các quan chức cơ quan hữu quan hay của TLIPII.
- 8.4 Khách hàng sẽ mua và duy trì những khoản bảo hiểm thích hợp bằng chi phí của mình đối với Lô đất, công việc xây dựng Các công trình, Các công trình, và các hoạt động của Khách hàng trong KCN có thể do TLIPII yêu cầu một cách hợp lý. Các đơn bảo hiểm này sẽ ghi quyền lợi của TLIPII trong KCN, những bản sao các hợp đồng và chứng từ đã trả phí bảo hiểm sẽ được chuyển cho TLIPII khi có yêu cầu.
- 8.5 Các tiện ích sẵn có đối với Khách hàng sẽ bị giới hạn về khối lượng như sau:
- a. Nước công nghiệp: một ngày đêm (24 giờ)
 - b. Điện: kVA (do Điện lực Hưng Yên cung cấp)

Điều 9

KIỂM SOÁT Ô NHIỄM VÀ NHỮNG BIỆN PHÁP KHÁC

- 9.1 Khách hàng sẽ áp dụng chặt chẽ các biện pháp kiểm soát ô nhiễm và sử dụng bất cứ và tất cả những biện pháp kiểm soát ô nhiễm nào liên quan đến hoạt động của Các công trình hay sử dụng Lô đất, bao gồm nhưng không giới hạn ở các biện pháp đảm bảo sức khỏe và an toàn, theo và phù hợp với tiêu chuẩn, giới hạn và yêu cầu của luật pháp, qui định, nội qui, hướng dẫn và/hoặc những điều kiện của giấy phép, giấy chứng nhận của các cơ quan chức năng và Nội quy KCN cũng như những nội qui hay hướng dẫn của cán bộ các cơ quan hữu quan hoặc của TLIPII.

Điều 10.

THUẾ VÀ CÁC NGHĨA VỤ KHÁC VỚI NHÀ NƯỚC

- 10.1 Tất cả các loại thuế và các nghĩa vụ thanh toán khác trong Hợp đồng này sẽ do Khách hàng thực hiện bất kể bên thu thuế và nghĩa vụ thuế nào.

Điều 11

CHUYỂN NHƯỢNG

- 11.1 Hợp đồng này hoặc bất cứ quyền hay nghĩa vụ nào ở đây bao gồm Quyền sử dụng đều không thể chuyển nhượng được cho bất kỳ bên thứ ba nào bởi Khách hàng mà không có sự chấp thuận trước bằng văn bản của TLIPII mà sẽ không bị từ chối một cách bất hợp lý và bất kỳ sự chuyển nhượng này phải tuân theo pháp luật Việt Nam và sẽ phải yêu cầu thực hiện một hợp đồng bằng văn bản giữa Khách hàng, bên nhận chuyển nhượng và TLIPII theo hình thức và nội dung đáp ứng yêu cầu cơ bản của TLIPII theo đó bên nhận chuyển nhượng cam kết với TLIPII chấp nhận, tuân theo, thực hiện và thanh toán tất cả các nghĩa vụ và khoản nợ của Khách hàng phát sinh hoặc có liên quan với Hợp đồng này (bao gồm, nhưng không giới hạn Nội quy KCN), dù phát sinh trong, trước hoặc sau ngày hiệu lực của hợp đồng này, trong việc thay thế Khách hàng, bên nhận chuyển nhượng là một bên trong suốt thời gian của Hợp đồng này, trừ khi có thỏa thuận khác của TLIPII. Khách hàng phải yêu cầu bên nhận chuyển nhượng nghiêm khắc chấp hành nghĩa vụ và khoản nợ trong Hợp đồng này.
- 11.2 Hợp đồng này hoặc bất cứ quyền hay nghĩa vụ nào ở đây, bao gồm Quyền sử dụng, đều không thể được cầm cố hoặc dùng để bảo đảm hoặc tạo thành thế chấp hoặc trở ngại bởi Khách hàng cho bất cứ bên thứ ba nào mà không có sự chấp thuận trước bằng văn bản của TLIPII, mà sẽ không được từ chối một cách bất hợp lý.
- 11.3 Bất kể quy định ở trên, Hợp đồng này hoặc bất cứ quyền hay nghĩa vụ nào ở đây bao gồm Quyền sử dụng đều không thể chuyển nhượng được trong bất kỳ trường hợp nào nếu Lô đất vẫn chưa được sử dụng hay chưa có công trình nào xây dựng hoặc chưa hoàn thành theo kế hoạch của Khách hàng.

Điều 12

CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

- 12.1 Khách hàng sẽ bị coi là vi phạm Hợp đồng trong một trong những trường hợp sau:

- (a) Nếu Khách hàng nhận được bất cứ đơn yêu cầu thi hành án, tịch biên tài sản tạm thời, hoặc bán đấu giá tài sản, hay Khách hàng nộp đơn xin tổ chức lại;
- (b) Có bất cứ yêu cầu phá sản, tổ chức lại công ty hay tái xây dựng công ty hoặc bất kỳ quá trình khác tương tự trong tự nhiên và có tác động được trình lên chống lại Khách hàng;
- (c) Nếu Khách hàng giải thể;

- (d) Nếu Khách hàng không đủ khả năng thanh toán nợ đến hạn phải trả;
- (e) Nếu Khách hàng vi phạm bất cứ một điều khoản nào của Hợp đồng này hoặc của Nội quy KCN.
- (f) Nếu TLIPII xét thấy hoặc thấy rằng, hoàn toàn theo quan điểm của TLIPII, Khách hàng gây hoặc đang trong tình trạng gây tổn thất hoặc làm mất mát tài sản trong KCN;
- (g) Nếu bất cứ sự cầm cố hoặc trở ngại nào đối với Quyền sử dụng hoặc quyền lợi của Khách hàng trong Lô đất mà không có sự chấp thuận bằng văn bản của TLIPII;
- (h) Nếu toàn bộ hoặc một phần đáng kể quyền sở hữu, kiểm soát hoặc quản lý của Khách hàng thay đổi; hoặc
- (i) Nếu Giấy chứng nhận Đầu tư của Khách hàng hay giấy phép hoạt động khác của Khách hàng bị huỷ, thu hồi, hết hiệu lực hoặc hết hạn.

12.2 Trong trường hợp Khách hàng vi phạm bất cứ một điều khoản nào trong Hợp đồng này hay Nội quy KCN hoặc trong bất kỳ một trường hợp nào trong Điều 12.1 xảy ra, TLIPII sẽ gửi thông báo cho Khách hàng về vi phạm và yêu cầu Khách hàng khắc phục. Nếu Khách hàng không khắc phục vi phạm trong vòng mười bốn (14) ngày dương lịch kể từ ngày thông báo thì TLIPII sẽ (nhưng không bắt buộc) chấm dứt Hợp đồng này.

12.3 Trong trường hợp Hợp đồng này chấm dứt phù hợp với Điều 12.2:

- (a) Quyền sử dụng Lô đất sẽ được tự động trao lại cho TLIPII; và
- (b) tiền thuê đất đã trả như Điều 2 sẽ không được trả lại cho Khách hàng.

12.4 Bất kể quy định tại Điều 12.3(a), trong trường hợp Hợp đồng này bị chấm dứt phù hợp với Điều 12.2 vì lý do theo Điều 12.1(b) và Điều 12.3(a) không có khả năng thi hành và Quyền sử dụng Lô đất được giao cho bên thứ ba theo quyết định của tòa án có thẩm quyền của Việt Nam hoặc theo pháp luật của nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam, các thủ tục áp dụng quy định tại Điều 11.1 sẽ được áp dụng. Trong trường hợp này, trước khi thực hiện một hợp đồng theo quy định tại Điều 11.1, Khách hàng và bên nhận chuyển nhượng sẽ giải thích với TLIPII một cách thỏa đáng và hợp lý về khả năng và năng lực thực hiện đầy đủ các điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này và, kể cả sau khi thực hiện một hợp đồng theo quy định tại Điều 11.1, sẽ thi hành (hoặc buộc thi hành), thực hiện và cung cấp thêm văn bản, tài liệu và bảo hiểm theo quy định của luật pháp hoặc TLIPII để thi hành hoặc thực hiện mục đích của Điều 12.4. TLIPII có quyền từ chối sự tiếp cận của bên nhận chuyển nhượng tới Lô đất và/hoặc làm chậm trễ hay trì hoãn việc cung cấp cho bên nhận chuyển nhượng và/hoặc Lô đất các dịch vụ duy trì, quản lý và hành chính của KCN nếu bên nhận chuyển nhượng không thực hiện bất kỳ nghĩa vụ và trách nhiệm nào theo Hợp đồng này.

12.5 Các quyền và nghĩa vụ theo Hợp đồng này hoặc theo Nội quy KCN có trước thời điểm chấm dứt Hợp đồng sẽ vẫn có hiệu lực.

Điều 13. ~~TRẢ LẠI LÔ ĐẤT~~ KHI CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

- 13.1 Trong trường hợp Hợp đồng này chấm dứt theo Điều 12, Khách hàng sẽ thực hiện các thủ tục trả lại Lô đất theo hướng dẫn của TLIPII. Những chi phí cần thiết để làm thủ tục sẽ do Khách hàng chịu.
- 13.2 Trong những trường hợp nêu trong Điều 13.1, theo yêu cầu của TLIPII, Khách hàng sẽ phải di chuyển ngay các công trình và động sản trên Lô đất và trả lại cho TLIPII khu đất theo đúng hiện trạng như khi bàn giao cho Khách hàng và phải chịu toàn bộ chi phí.
- 13.3 Trong trường hợp Khách hàng vi phạm những nghĩa vụ nêu trong Điều 13.1 hay 13.2 thì TLIPII có thể tiếp nhận Lô đất và động sản trên Lô đất; chi phí liên quan sẽ do Khách hàng chịu. Trong trường hợp đó, Khách hàng sẽ được coi là từ bỏ quyền và lợi ích đối với những tài sản đó; và Khách hàng không thể yêu cầu bên thứ ba khiếu kiện, khiếu nại hay yêu cầu TLIPII bồi thường hay khôi phục lại Lô đất.
- 13.4 Nếu TLIPII khôi phục lại Lô đất, Khách hàng phải thanh toán tất cả chi phí khôi phục Lô đất cho TLIPII.

Điều 14 ~~TRƯỜNG HỢP BẤT KHẢ KHÁNG~~

- 14.1 Không bên nào phải chịu trách nhiệm về sự chậm trễ hay không thực hiện những nghĩa vụ trong Hợp đồng này trong trường hợp sự chậm trễ hay không thực hiện đúng nghĩa vụ do trường hợp bất khả kháng như hoả hoạn, nổ, quy định hạn chế của chính phủ hay toà án, bãi công, bạo động, chiến tranh, thiên tai hay những nguyên nhân tương tự ngoài sự kiểm soát của các bên và không thể khắc phục được trong một khoảng thời gian nhất định bằng nỗ lực nhất định. Nếu một bên cho rằng bên đó không thực hiện đúng nghĩa vụ của mình như trong Hợp đồng này do các trường hợp bất khả kháng, bên đó phải cung cấp một bản tường trình cho bên kia về trường hợp bất khả kháng. Trong thời gian diễn ra trường hợp bất khả kháng, các bên vẫn tiếp tục thực hiện những nghĩa vụ có thể trong Hợp đồng này.

Điều 15 THÔNG BÁO

- 15.1 Bất cứ một thông báo nào theo quy định tại Hợp đồng này sẽ được gửi trực tiếp, gửi qua thư bảo đảm, thư trả trước hoặc fax đến:

- (a) TLIPII : Công ty TNHH Khu Công nghiệp Thăng Long II
Địa chỉ gửi trực tiếp hoặc bằng thư: Khu Công nghiệp Thăng Long II
huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên
Số Fax : (0321) 3 974624
E-mail: akito.shiraishi@sumitomocorp.co.jp
Người nhận : Ông Akito Shiraishi
Tổng Giám đốc
- (b) Khách hàng : Công ty TNHH SOC Việt Nam
Địa chỉ gửi trực tiếp hoặc bằng thư: Lô đất số G-7, Khu Công nghiệp Thăng Long II,
huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên.
Số Fax :
E-mail :
Người nhận : Ông Yoshihiko Sumitani
Tổng Giám đốc

hoặc địa chỉ khác sẽ do các bên thông báo cho nhau bằng văn bản tùy từng thời điểm.

- 15.2 Mỗi bên, vào bất cứ lúc nào và tùy từng thời điểm, có thể thay đổi địa chỉ và số Fax và gửi thông báo cho bên kia bằng văn bản.

Điều 16 LUẬT ÁP DỤNG VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

- 16.1 Hợp đồng này sẽ được điều chỉnh và giải thích theo pháp luật nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
- 16.2 Bất cứ tranh chấp, mâu thuẫn hay bất đồng giữa các bên phát sinh từ hoặc liên quan đến Hợp đồng này sẽ được giải quyết bằng cách bàn bạc một cách thiện chí giữa các bên.
- 16.3 Nếu tranh chấp xảy ra giữa TLIPII và Khách hàng, các bên sẽ cố gắng giải quyết bằng cách bàn bạc một cách thiện chí. Nếu tranh chấp không thể giải quyết theo hướng này trong vòng 30 ngày kể từ khi tranh chấp xảy ra, theo lựa chọn của TLIPII, tranh chấp sẽ được đưa ra Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam hay toà án của Việt Nam để có quyết định chung thẩm và ràng buộc các bên.

Điều 17 THOẢ THUẬN TOÀN BỘ

- 17.1 Hợp đồng này và Nội quy KCN là toàn bộ chấp thuận và thoả thuận của các bên liên quan đến vấn đề này và hợp nhất những thảo luận, bàn bạc trước đây giữa các bên, và không bên nào bị ràng buộc bởi thoả thuận, đàm phán, cam kết và văn bản trước kia mà không đề cập tới trong Hợp đồng này.
- 17.2 Để bổ sung Hợp đồng này và để thực hiện những điều khoản quy định tại Hợp đồng này, hai bên chấp thuận ký kết và thực hiện những thoả thuận và/hoặc những văn bản khác cần thiết hoặc theo mong muốn của các bên để thực hiện Hợp đồng này một cách hợp lý.

Điều 18 CÁC ĐỀ MỤC

- 18.1 Những đề mục trong Hợp đồng này chỉ để thuận tiện tra cứu và sẽ không tạo thành một phần của Hợp đồng này vì bất kỳ mục đích nào.

Điều 19 SỬA ĐỔI

- 19.1 Hợp đồng này chỉ có thể được sửa đổi hoặc bổ sung bằng văn bản thoả thuận giữa hai bên.

Điều 20 CAM ĐOAN CỦA CÁC BÊN

- 20.1 TLIPII cam đoan rằng:
- a) Những thông tin về Lô đất đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật và không gây nhầm lẫn;
 - b) Lô đất thuộc trường hợp được cho thuê lại theo quy định của pháp luật;
 - c) Tại thời điểm giao kết Hợp đồng này:
 - Lô đất không có tranh chấp;

- Quyền sử dụng đất không bị đưa ra làm tài sản bảo đảm hoặc bị kê biên để đảm bảo thi hành án;
- d) Việc giao kết Hợp đồng này là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc;
- e) Thực hiện đúng và đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo Hợp đồng này.

20.2 Khách hàng cam đoan rằng:

- a) Những thông tin về Khách hàng được cung cấp trong Hợp đồng này là đúng sự thật và không gây nhầm lẫn;
- b) Đã xem xét kỹ, biết rõ về Lô đất và các Giấy tờ liên quan đến Lô đất;
- c) Việc giao kết Hợp đồng này là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc;
- d) Thực hiện đúng và đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo Hợp đồng này.

Điều 21 NGÔN NGỮ VÀ SỐ LƯỢNG BẢN

21.1 Hợp đồng này được làm thành sáu (06) bản tiếng Anh và sáu (06) bản tiếng Việt. Mỗi bên giữ hai (02) bản tiếng Anh và tiếng Việt, đồng gửi Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên một (01) bản tiếng Anh và tiếng Việt, một (01) bản tiếng Anh và tiếng Việt sẽ được đính kèm trong Hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất để gửi tới Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên.

ĐIỀU 22 . TÍNH HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

22.1 Hợp đồng này được thay thế cho Hợp đồng số TLIPII-UA-22 ngày 12 tháng 8 năm 2011 và sẽ có hiệu lực từ khi ký giữa hai bên và được chứng nhận hoặc đăng ký với các cơ quan hữu quan của chính phủ nếu cần.

**CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP
THĂNG LONG II**



CÔNG TY TNHH SOC VIỆT NAM



PHỤ LỤC 1
NỘI QUY KCN

Hung Yên, ngày 15 tháng 11 năm 2011

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG
Số: 21/GPXD

1. Cấp cho: **Công ty TNHH SOC Việt Nam.**

Địa chỉ trụ sở chính: Lô G-7, Khu công nghiệp Thăng Long II, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên.

2. Được phép xây dựng công trình nhà xưởng chính và nhà bảo vệ thuộc dự án đầu tư xây dựng “Nhà máy SOC Việt Nam”, trong phần diện tích đất sử dụng là 30.229,5 m² nằm trong khuôn viên Lô G-7 có diện tích 56.189,3 m², thuộc Khu công nghiệp Thăng Long II, theo những nội dung sau:

a. Công trình: Nhà xưởng chính (kí hiệu số 1)

- Diện tích xây dựng: 4.703 m²
- Tổng diện tích sàn: 7.395 m²;
- Chiều cao công trình: 19,7 m;
- Số tầng: 3 tầng.

b. Công trình: Nhà bảo vệ (kí hiệu số 2)

- Diện tích xây dựng: 25 m²;
- Tổng diện tích sàn: 25 m²;
- Chiều cao công trình: 3,5 m;
- Số tầng: 1 tầng.

(Ký hiệu và vị trí các công trình xây dựng được thể hiện theo bản vẽ mặt bằng quy hoạch tổng thể có ký hiệu A-G-P2 kèm theo Giấy phép xây dựng này)

3. Đơn vị tư vấn thiết kế: Công ty TNHH MAEDA Việt Nam.

Địa chỉ: Phòng 908, Zen Plaza, 54-56 Đường Nguyễn Trãi, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

4. Trong quá trình triển khai xây dựng công trình, Chủ đầu tư phải thực hiện các nội dung sau:

- Phải bố trí diện tích đất trồng cây xanh đảm bảo tỷ lệ tối thiểu đạt 20% trên phần diện tích đất sử dụng của dự án là 30.229,5 m², đảm bảo theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng năm 2008;

- Phải thiết kế, đầu tư xây dựng các công trình bảo vệ môi trường của dự án theo đúng nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt; Phải thống nhất với Công ty TNHH khu công nghiệp Thăng Long II về vị trí và số

lượng công ra vào nhà máy đảm bảo phù hợp theo quy định về quản lý xây dựng trong KCN Thăng Long II;

- Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liên kết;

- Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường và Giấy phép xây dựng này;

- Phải thông báo cho cơ quan cấp phép xây dựng đến kiểm tra khi định vị công trình;

- Khi cần thay đổi thiết kế thì phải báo cáo và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép xây dựng;

5. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 01 năm kể từ ngày cấp, quá thời hạn trên thì phải xin gia hạn giấy phép. / *Mu*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Công ty TNHH KCN Thăng Long II (Để giám sát)
- Lưu: VT, QH&MT. Nghĩa05.



TRƯỞNG BAN

Phạm Thái Sơn

**UBND TỈNH HƯNG YÊN
BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP**

SAO Y BẢN CHÍNH

Số: 25/2013/SY – VP

Hưng Yên, ngày 05 tháng 4 năm 2013

Nơi nhận:

- Cty TNHH SOC Việt Nam;
- Nghj01b (Giấy phép xây dựng số 21/GPXD ngày 15/11/2011).

**TL. TRƯỞNG BAN
CHÁNH VĂN PHÒNG**



Vũ Quốc Nghị

Hưng Yên, ngày 24 tháng 5 năm 2016

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG
Số: 20/GPXD

1. Cấp cho: **Công ty TNHH SOC Việt Nam.**

Địa chỉ trụ sở chính: Lô G-7, khu công nghiệp Thăng Long II, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên.

2. Được phép xây dựng các công trình thuộc dự án “Dự án mở rộng nhà máy SOC Việt Nam”, tại Lô đất G -7 trong KCN Thăng Long II, theo những nội dung sau:

* **Số lượng công trình: 10 công trình**

2.1. Kho chứa rác (Ký hiệu 22-B):

- Diện tích xây dựng: 75 m²;
- Tổng diện tích sàn: 75 m²;
- Chiều cao công trình: +4,83 m; Số tầng: 01.

2.2. Nhà ăn mới (Ký hiệu 23-B):

- Diện tích xây dựng: 701,9 m²;
- Tổng diện tích sàn: 701,9 m²;
- Chiều cao công trình: + 6,01m; Số tầng: 01.

2.3. Nhà nồi hơi mới (Ký hiệu 24-B):

- Diện tích xây dựng: 42,5m²;
- Tổng diện tích sàn: 42,5m²;
- Chiều cao công trình: + 8,5m; Số tầng: 01.

2.4. Phòng kiểm tra mới (Ký hiệu 25-B):

- Diện tích xây dựng: 226,4m²;
- Tổng diện tích sàn: 226,4m²;
- Chiều cao công trình: + 6,33m; Số tầng: 01.

2.5. Kho phụ tùng mới (Ký hiệu 26-B):

- Diện tích xây dựng: 192m²;
- Tổng diện tích sàn: 192m²;
- Chiều cao công trình: + 6,7m; Số tầng: 01.

2.6. Mái che mới (Ký hiệu 27-B):

- Diện tích xây dựng: 528,7 m²;

- Tổng diện tích sàn: 1528,7 m²;
- Chiều cao công trình: + 7,2 m; Số tầng: 01.

2.7. Kho nguyên liệu (Ký hiệu 28-B):

- Diện tích xây dựng: 660 m²;
- Tổng diện tích sàn: 660 m²;
- Chiều cao công trình: + 11,8 m; Số tầng: 01.

2.8. Hành lang mới có mái che (Ký hiệu 29-B):

- Diện tích xây dựng: 159,6 m²;
- Tổng diện tích sàn: 159,6 m²;
- Chiều cao công trình: + 3,1 m; Số tầng: 01.

2.9. Bể tự hoại mới (Ký hiệu 30-B):

- Diện tích xây dựng: 50 m²;
- Tổng diện tích sàn: 50 m²;
- Chiều sâu công trình: - 3,0 m;

2.10. Mở rộng sàn tầng 2 và tầng 3 - Nhà xưởng chính & văn phòng (Ký hiệu số 01).

- Tổng diện tích sàn mở rộng: 885,2 m²; trong đó:
+ Diện tích mở rộng sàn tầng 2: 442,6 m²; Chiều cao sàn tầng 2: + 5,0 m.
+ Diện tích mở rộng sàn tầng 3: 442,6 m²; Chiều cao sàn tầng 3: + 10,0 m.

(Ký hiệu và vị trí các công trình được thể hiện tại bản vẽ quy hoạch Mặt bằng tổng thể có ký hiệu A-G-P1 trong tập bản vẽ được Ban Quản lý các KCN đóng dấu kèm theo Giấy phép xây dựng này).

* Mật độ xây dựng trên lô đất khoảng: 17,4 %;

* Cao độ nền xây dựng tối thiểu đối với các công trình: +3,6 (cốt san nền đảm bảo thoát nước mưa tại vị trí thực hiện dự án theo Quy hoạch chi tiết xây dựng KCN Thăng Long II được duyệt).

3. Giấy tờ về quyền sử dụng đất: Hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất gắn với kết cấu hạ tầng số TLIIPII-ASL-22 ngày 21/02/2013 của Công ty TNHH khu công nghiệp Thăng Long II. Diện tích đất sử dụng 56.189,3 m² của Lô G-7, Khu công nghiệp Thăng Long II.

4. Đơn vị tư vấn thiết kế: Công ty TNHH MAEDA Việt Nam;

Địa chỉ: Trụ sở chính Tầng 19, Vincom Center, số 72, đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Văn phòng đại diện tại Hà Nội Tầng 4, số 45 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: (+84)8-3936-9000/9132/9133.

5. Ghi nhận công trình đã khởi công: Chủ đầu tư đã khởi công xây dựng công trình Nhà nổi hơi mới (Ký hiệu 24-B); Nhà ăn mới (Ký hiệu 23-B); Kho chứa rác (Ký hiệu 22-B).

6. Trong quá trình triển khai xây dựng công trình, chủ đầu tư phải thực hiện các nội dung sau:

- Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liền kề.

- Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.

- Xuất trình Giấy phép xây dựng này cho Công ty TNHH khu công nghiệp Thăng Long II; thông báo cho Ban Quản lý các KCN biết đến kiểm tra khi định vị công trình; treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.

- Phải có biện pháp thi công hợp lý khi thực hiện tháo dỡ Kho chứa rác hiện trạng và cải tạo mở rộng sàn các tầng Nhà xưởng chính & Văn phòng; đảm bảo an toàn lao động và vệ sinh môi trường trong suốt quá trình thi công xây dựng các công trình thuộc dự án.

- Phải tuân thủ đúng trách nhiệm của Chủ đầu tư về quản lý chất lượng công trình xây dựng theo quy định tại Nghị định 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng.

- Chỉ được phép đưa công trình vào sử dụng khi đã được Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH- Công an tỉnh Hưng Yên kiểm tra, nghiệm thu lắp đặt hệ thống thiết bị PCCC theo quy định.

7. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp. Trong thời gian 30 ngày trước thời điểm giấy phép xây dựng hết hiệu lực, nếu công trình chưa được khởi công thì Chủ đầu tư phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng. /

Nơi nhận:

- C.ty TNHH SOC Việt Nam;
- C.ty TNHH KCN Thăng Long II (để giám sát);
- Lưu: VT, QH&XD⁶⁴.

UBND PHƯỜNG BÙI THỊ XUÂN, HBT- HÀ NỘI
CHỨNG THỰC BÀN SAO DÙNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày: 14-11-2016

Số chứng thực: 1690/03 SCT/RS

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN



Nguyễn Tuấn Anh



PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Thị Thanh Hải

1
2
3

4

UBND TỈNH HUNG YÊN
BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hung Yên, ngày 17 tháng 8 năm 2016

PHỤ LỤC
ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số: 01/ĐCGPXD

1. Cấp cho: **Công ty TNHH SOC Việt Nam**

Địa chỉ trụ sở chính: Lô G-7, khu công nghiệp Thăng Long II, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên.

2. Nội dung điều chỉnh: Điều chỉnh các điểm 2.2, 2.4, 2.5, 2.6, 2.7 của Giấy phép xây dựng số 20/GPXD ngày 24/5/2016 do Ban Quản lý các KCN cấp, cụ thể:

2.2. Nhà ăn mới (ký hiệu 23-B):

- Đổi vị trí khu để Gas;
- Dịch chuyển vị trí cửa SD-09.21-4 trục CX1.

2.4. Phòng kiểm tra mới (ký hiệu 25-B):

- Dịch chuyển tường hành lang kết nối;
- Thêm một (01) cửa đi.

2.5. Kho phụ tùng mới (ký hiệu 26-B):

- Giảm chiều rộng 1m;
- Tăng chiều dài 1,5m

2.6. Mái che mới (ký hiệu 27-B):

Giảm chiều cao công trình: từ cao độ +6,8m xuống cao độ +5,5m.

2.7. Kho nguyên liệu (ký hiệu 28-B):

Mở rộng mái che vị trí trục RX1: từ kích thước (3,02m x 8,4m) thành (6,72m x 8,4m).

* Mật độ xây dựng của dự án sau điều chỉnh: 17,45%.

* Ghi nhận các công trình đã khởi công: Nhà ăn mới; Phòng kiểm tra mới; Kho phụ tùng; Kho nguyên liệu.

* Vị trí, ký hiệu các hạng mục công trình điều chỉnh thể hiện tại bản vẽ Mặt bằng tổng thể điều chỉnh ký hiệu (A- G- P1 và A- G- P2); các bản vẽ chi tiết các hạng mục công trình điều chỉnh trong tập bản vẽ thiết kế được Ban Quản lý các KCN đóng dấu kèm theo Phụ lục này. Bản vẽ Mặt bằng tổng thể A- G- P1 thay thế bản vẽ quy hoạch Mặt bằng tổng thể có ký hiệu A-G-P1 kèm theo Giấy phép xây dựng 20/GPXD ngày 24/5/2016.

Phụ lục này là bộ phận không tách rời với Giấy phép xây dựng số 20/GPXD do Ban Quản lý các KCN cấp ngày 24/5/2016.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH SOC Việt Nam;
- Công ty TNHH KCN Thăng Long II (để giám sát);
- Lưu: VT, QH&XD⁰¹.



Vũ Quang Thăng

UBND PHƯỜNG BÙI THỊ XUÂN, HBT-HÀ NỘI
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày: 14-11-2016

Số chứng thực: 11691/2016/03 SCT/OS



PHÓ CHỦ TỊCH
Trần Thị Thanh Hải

Hưng Yên, ngày 12/ tháng 7 năm 2017

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số: 30/GPXD

1. Cấp cho: **Công ty TNHH SOC Việt Nam.**

Địa chỉ trụ sở chính: Lô G-7, khu công nghiệp Thăng Long II, xã Dị Sử, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.

2. Được phép xây dựng các công trình thuộc dự án mở rộng nhà máy SOC Việt Nam lần 2, trong KCN Thăng Long II, với các nội dung sau:

2.1. Phòng máy nén khí (Ký hiệu 31-B):

- Diện tích xây dựng: 68m²;
- Chiều cao công trình: 5,58m;
- Số tầng: 01 tầng.

2.2. Phòng máy nghiền (Ký hiệu 32-B):

- Diện tích xây dựng: 165m²;
- Chiều cao công trình: 14,75m;
- Số tầng: 01 tầng.

(Ký hiệu và vị trí các công trình được thể hiện tại bản vẽ quy hoạch Mật độ tổng thể có ký hiệu A-G-P1 trong tập bản vẽ được Ban Quản lý các KCN đóng dấu kèm theo Giấy phép xây dựng này).

* Mật độ xây dựng trên lô đất khoảng: 17,96 %;

* Cao độ nền xây dựng tối thiểu đối với các công trình: +3,6m (cốt san nền đảm bảo thoát nước mưa tại vị trí thực hiện dự án theo Quy hoạch chi tiết xây dựng KCN Thăng Long II được duyệt)

3. Giấy tờ về quyền sử dụng đất: Hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất gắn với kết cấu hạ tầng số TLIPII-ASL-22 ngày 21/02/2013 của Công ty TNHH khu công nghiệp Thăng Long II với Công ty TNHH SOC Việt Nam.

4. Đơn vị tư vấn thiết kế: Công ty TNHH Maeda Việt Nam;

Địa chỉ: Phòng 9, tầng 19, Vincom center, 72 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận I, thành phố Hồ Chí Minh;

Điện thoại: (+84)8-3936-9000/9132/9133.

5. Trong quá trình triển khai xây dựng công trình, chủ đầu tư phải thực hiện các nội dung sau:

- Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liên kề.

- Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.

- Xuất trình Giấy phép xây dựng này cho Công ty TNHH khu công nghiệp Thăng Long II; treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.

- Phải tuân thủ đúng trách nhiệm của Chủ đầu tư về quản lý chất lượng công trình xây dựng theo quy định tại Nghị định 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng.

- Khi có điều chỉnh thiết kế làm thay đổi một trong các nội dung: vị trí, diện tích xây dựng; quy mô, chiều cao công trình và các yếu tố khác ảnh hưởng đến kết cấu chịu lực chính, làm thay đổi công năng sử dụng làm ảnh hưởng đến an toàn, phòng, chống cháy, nổ, bảo vệ môi trường thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng trước khi thực hiện điều chỉnh.

6. Giấy phép có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH SOC Việt Nam;
- Công ty TNHH KCN Thăng Long II (để giám sát);
- Lưu: VT, QHXD, Nghi⁰¹.

KI. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN



Vũ Quang Thắng

Hưng Yên, ngày 31 tháng 8 năm 2016

SỞ ĐĂNG KÝ
CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI.
Mã số QLCTNH: 33.000245.T
(Cấp lần thứ tư)

I. Thông tin chung về chủ nguồn thải:

Tên: Công ty TNHH SOC Việt Nam

Địa chỉ văn phòng: Lô đất số G-7, khu công nghiệp Thăng Long II, xã Dị Sử, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.

Điện thoại: 03213.974.714

Fax: 03213.974.715

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0900698443, đăng ký lần đầu ngày 12/7/2011 thay đổi lần thứ ba ngày 16/6/2016.

Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên.

II. Nội dung đăng ký:

Chủ nguồn thải CTNH đã đăng ký cơ sở phát sinh CTNH kèm theo danh sách CTNH tại Phụ lục kèm theo.

III. Trách nhiệm chủ nguồn thải:

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường có liên quan.
2. Thực hiện đúng trách nhiệm quy định tại Điều 7 của Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.
3. Bảo vệ môi trường, phòng, chống ô nhiễm, suy thoái và sự cố môi trường.
4. Lưu trữ số liệu năm (05) năm toàn bộ chứng từ CTNH. Chịu sự thanh tra, kiểm tra của cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường.
5. Chịu trách nhiệm hoàn toàn về các thông tin đã khai trong đơn đăng ký.

IV. Thời hạn hiệu lực:

Sổ đăng ký này có giá trị sử dụng cho đến khi cấp lại hoặc chấm dứt hoạt động và thay thế sổ đăng ký có mã số QLCTNH 33.000245.T cấp lần thứ ba ngày 06/7/2015.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH SOC Việt Nam;

- Lưu: Chi cục BVMTxso.

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Đăng Anh

**PHỤ LỤC**

(Kèm theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải có mã số QLCTNH 33.000245.T
do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên cấp lần thứ tư ngày 31 tháng 8 năm 2016)

1. Cơ sở phát sinh CTNH:

Tên: Công ty TNHH SOC Việt Nam

Địa chỉ: Lô đất số G-7, khu công nghiệp Thăng Long II, xã Dị Sử, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.

Điện thoại: 03213.974.714

Fax: 03213.974.715

2. Danh sách chất thải nguy hại đã đăng ký phát sinh thường xuyên (ước tính):

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH
1	Bùn thải sau quá trình xử lý nước có chứa thành phần nguy hại	Bùn	1.005.000,0	02 05 01
2	Lithium sắt phot-phát LiFePO_4 (sản phẩm bị lỗi)	Rắn/bùn	120.000,0	19 03 01
3	Bao bì, hộp dính hóa chất	Rắn	4.500,0	18 01 03
4	Bóng đèn huỳnh quang	Rắn	40,0	16 01 06
5	Giẻ lau dính dầu, hóa chất	Rắn	70.000,0	18 02 01
6	Dầu, mỡ thải	Lỏng	360,0	17 07 03
7	Hộp mực in thải	Rắn	10,0	08 02 04
8	Chai lọ thủy tinh dính hóa chất	Rắn	16.000,0	18 01 04
9	Thùng phuy dính hóa chất	Rắn	5.000,0	18 01 02
10	Axit thải H_3PO_4 20%	Lỏng	30.000,0	02 01 04
11	Dung dịch thải AX_2CXU	Lỏng	50,0	19 05 02
Tổng số lượng			1.250.960,0	

3. Danh sách CTNH đã đăng ký tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH tại cơ sở (nếu có)

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Phương án tái sử dụng/sơ chế/tái chế/xử lý/đồng xử lý/thu hồi năng lượng	Mức độ xử lý
	Không có					

**GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

- Căn cứ Luật phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001;
- Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy;
- Căn cứ Thông tư số 04/2004/TT-BCA ngày 31 tháng 3 năm 2004 của Bộ công an;
- Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt về PCCC số: 01/SOC ngày 28/10/ 2011 Của:

Công ty TNHH SOC Việt Nam

Người đại diện là ông: *Yoshihiko Sumitani*

Chức danh: *Tổng giám đốc.*

**PHÒNG CẢNH SÁT PCCC&CNCH - CÔNG AN TỈNH HUNG YÊN
CHỨNG NHẬN**

Công trình: **NHÀ MÁY SOC VIỆT NAM (GIAI ĐOẠN I)**

Địa điểm : **Lô G7 – KCN Thăng Long II – Huyện Yên Mỹ - Tỉnh Hưng Yên.**

Chủ đầu tư : **Công ty TNHH SOC Việt Nam**

Đơn vị thiết kế : **Công ty cổ phần tư vấn xây dựng dân dụng công nghiệp và đô thị**

Đã được thẩm duyệt về PCCC các nội dung sau:

a/ Quy mô công trình (nhà xưởng có diện tích $S=7.395 m^2$), bậc chịu lửa, tính chất nguy hiểm cháy nổ.

b/ Tổng mặt bằng, giao thông, nguồn nước, khoảng cách an toàn PCCC, thoát nạn.

c/ Các giải pháp an toàn PCCC liên quan: Hệ thống cấp nước chữa cháy, hệ thống báo cháy.

d/ Trang bị các phương tiện chữa cháy cầm tay.

Các yêu cầu kèm theo: Chủ đầu tư phải thực hiện tiếp các nội dung sau:

Phương tiện chữa cháy phải được kiểm định trước khi lắp đặt.

Phòng CS PCCC cử cán bộ theo dõi kiểm tra thi công và nghiệm thu công trình theo Luật định.

Hưng Yên, ngày 02 tháng 11 năm 2011

Nơi nhận:

- C66 - BCA
- C.ty TNHH SOC VN.
- Lưu PC66

TRƯỞNG PHÒNG CẢNH SÁT PCCC&CNCH



**TRƯỞNG PHÒNG
Đại tá. ĐỖ VĂN HIỀN**

**VĂN BẢN NGHIỆM THU
VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

- Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29/6/2001;
- Căn cứ Nghị định số:35/2003/NĐ - CP ngày 04/4/2003 của Chính Phủ quy định thi hành chi tiết một số điều của Luật PCCC;
- Căn cứ Thông tư số: 04/2004/TT — BCA ngày 31/3/2004 của Bộ công an;
- Căn cứ biên bản kiểm tra các điều kiện về PCCC của Phòng cảnh sát PCCC&CNCH Công an tỉnh Hưng Yên lập ngày 20 tháng 08 năm 2012.

**PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY&CNCH CÔNG AN TỈNH HUNG YÊN
NGHIỆM THU**

Công trình: NHÀ MÁY SOC VIỆT NAM (GIAI ĐOẠN I)

Thuộc: Công ty TNHH SOC Việt Nam.

Địa điểm: Lô G7 - KCN Thăng Long II - Yên Mỹ - Hưng Yên

Đã được nghiệm thu hệ thống PCCC gồm:

- Hệ thống báo cháy tự động: 01 tủ trung tâm báo cháy NOHMI 20 kênh; 01 tủ hiển thị đặt tại nhà văn phòng; 111 đầu báo cháy khói quang; 03 đầu báo cháy nhiệt cố định; 04 cặp đầu báo cháy Beam; 12 tổ hợp chuông đèn, nút ấn báo cháy khẩn cấp.

- Hệ thống cấp nước chữa cháy gồm: 03 máy bơm (01 bơm động cơ điện $Q = 900l/p$, $H = 70m$; 01 bơm động cơ Diezen có công suất tương đương; 01 bơm bù áp); 21 hộp họng nước chữa cháy vách tường D50mm; 05 họng nước chữa cháy ngoài nhà D65mm; 01 trụ tiếp nước cho xe chữa cháy.

- Phương tiện chữa cháy cầm tay: 28 bình bột MFZ4, 28 bình khí CO2 MT3 và nội qui tiêu lệnh PCCC.

Hệ thống PCCC lắp đặt cho công trình, tại thời điểm kiểm tra nghiệm thu đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật, được phép đưa vào sử dụng trong công tác PCCC.

Hung Yên, ngày 05 tháng 09 năm 2012

Nơi nhận:

- C.ty TNHH Soc Việt Nam
- Lưu PC66

TRƯỞNG PHÒNG CẢNH SÁT PCCC&CNCH



**TRƯỞNG PHÒNG
Đại tá. ĐỖ VĂN HIỀN**

**BIÊN BẢN KIỂM TRA NGHIỆM THU
HỆ THỐNG PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY**

Hồi 10 giờ 00 phút ngày 20 tháng 08 năm 2012, tại Nhà máy SOC Việt Nam(giai đoạn I) - Công ty TNHH SOC Việt Nam.

Địa chỉ: Lô G7 — KCN Thăng Long II — huyện Yên Mỹ — tỉnh Hng Yên.

Chúng tôi gồm:

I. ĐẠI DIỆN CƠ QUAN CẢNH SÁT PCCC VÀ CNCH CÔNG AN TỈNH HNG YÊN.

1/ Ông Đỗ Văn Hiền: Đại tá — Trưởng phòng cảnh sát PCCC & CNCH

2/ Ông Hoàng Thái Sơn: Đại úy — Phó đội trưởng đội TMTH

3/ Ông Nguyễn Anh Đức : Trung úy - Cán bộ kiểm tra

II. ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ (CÔNG TY TNHH SOC VIỆT NAM)

1/ Ông Yoshihiko Sumitani : Tổng Giám đốc

III. ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG:

- **THẦU CHÍNH: CÔNG TY TNHH MAEDA VIỆT NAM.**

1/ Ông Koji Toda : Tổng giám đốc.

- **THẦU PHỤ: CÔNG TY TNHH HITACHI PLANT.**

1/ Ông Isao Wada: Giám đốc dự án

Đã tiến hành kiểm tra nghiệm thu hệ thống, thiết bị phòng cháy chữa cháy đối với Nhà máy SOC Việt Nam (giai đoạn I) - Công ty TNHH SOC Việt Nam.

Tình hình và kết quả kiểm tra như sau:

1/ Về hồ sơ thiết kế kỹ thuật

- Công ty đã có hồ sơ thiết kế kỹ thuật của công trình gửi về cơ quan cảnh sát PCCC Công an tỉnh Hưng Yên trình duyệt thẩm định về PCCC và được cấp giấy chứng nhận thẩm duyệt về PCCC số 116/TD-PCCC ngày 02/11/2011 theo qui định.
- Biên bản kiểm tra thi công về PCCC của cơ quan cảnh sát PCCC ngày 26/06/2012.
- Báo cáo của chủ đầu tư về tình hình, kết quả thi công, kiểm tra, kiểm định, thử nghiệm và nghiệm thu các hệ thống thiết bị PCCC.
- Hồ sơ hoàn công.

2/ Kiểm tra thực tế tại công trình:

- Hệ thống PCCC lắp đặt cho Nhà máy SOC Việt Nam(giai đoạn I) gồm:
- + Hệ thống báo cháy tự động : 01 tủ trung tâm báo cháy NOHMI (Sử dụng 19 kênh; 1 kênh dự phòng) 20 kênh đặt tại nhà bảo vệ; 01 tủ hiển thị đặt tại nhà văn

phòng; 111 đầu báo cháy khói quang; 04 cặp đầu báo cháy Beam; 03 đầu báo cháy nhiệt cố định; 12 tổ hợp chuông đèn, nút ấn. Qua kiểm tra thử nghiệm hoạt động tốt.

+ Hệ thống cấp nước chữa cháy duy trì áp lực. Đường ống thép tạo mạch vòng và đi nổi trong nhà xưởng. 03 máy bơm chữa cháy (01 bơm động cơ điện $Q = 900l/p$, $H = 70m$; $P = 18,5kw$; 01 bơm động cơ DIEZEN có công suất tương đương và 01 bơm bù áp lực). 21 hộp họng nước chữa cháy vách tường D50; 05 họng nước chữa cháy ngoài nhà D65 có đủ hộp lăng vòi chữa cháy đồng bộ; 01 trụ tiếp nước cho xe chữa cháy. Các phương tiện trên lắp đặt theo thiết kế được duyệt. Qua kiểm tra thử nghiệm thực tế hoạt động tốt.

+ Phương tiện chữa cháy cầm tay gồm: 28 bình bột MFZ4, 28 bình khí CO_2 MT3, nội qui tiêu lệnh PCCC còn mới 100% đã được lắp đặt vào các vị trí của công trình đảm bảo sử dụng thuận tiện phục vụ công tác phòng cháy chữa cháy tại cơ sở.

3/ Kết luận và kiến nghị:

Kết Luận: Hệ thống phòng cháy chữa cháy lắp đặt cho Nhà máy SOC Việt Nam (giai đoạn I)—Công ty TNHH SOC Việt Nam tại thời điểm kiểm tra đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật được phép đưa vào sử dụng phục vụ công tác PCCC.

• Kiến nghị:

- Trước khi Nhà máy đi vào hoạt động chủ đầu tư phải có quyết định thành lập đội PCCC cơ sở; Tổ chức huấn luyện nghiệp vụ PCCC, hướng dẫn cách thao tác, bảo quản, kiểm tra, sử dụng hệ thống PCCC cho đội PCCC cơ sở, CBCN Nhà máy và phân công trách nhiệm cho từng bộ phận, cá nhân quản lí.
- Xây dựng phương án PCCC, cách cứu người, cứu tài sản và chữa cháy kịp thời.

Biên bản kết thúc hồi 11 giờ 30 phút, cùng ngày, gồm 02 trang được lập thành 04 bản, mỗi bên liên quan giữ 01 bản, đã đọc lại cho mọi người có tên trên cùng nghe, công nhận đúng và nhất trí ký tên dưới đây.

ĐẠI DIỆN
CHỦ ĐẦU TƯ

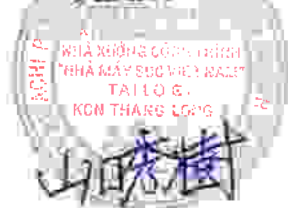


ĐẠI DIỆN
ĐƠN VỊ THI CÔNG

C. TY TNHH
MAEDA VN



C. TY TNHH
HITACHI
PLANT



ĐẠI DIỆN
CƠ QUAN CS PCCC



TRƯỞNG PHÒNG

Đại tá. **ĐỖ VĂN HIỀN**

CÁN BỘ KIỂM TRA

Nguyễn Anh Đức

**GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

- Căn cứ Luật phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001;
- Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy;
- Căn cứ Thông tư số 04/2004/TT-BCA ngày 31 tháng 3 năm 2004 của Bộ công an;
- Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt về PCCC số: 02/2012 ngày 05/06/ 2012

Của: **Công ty TNHH Soc Việt Nam**

Người đại diện là ông: **Odagawa** Chức danh: **Tổng giám đốc.**

**PHÒNG CẢNH SÁT PCCC - CÔNG AN TỈNH HUNG YÊN
CHỨNG NHẬN**

Công trình: BỒN CHỨA KHÍ ĐỐT HÓA LỎNG (LPG) 20 TẤN

Địa điểm : Lô G7 – KCN. Thăng Long II – Huyện Yên Mỹ - Tỉnh Hưng Yên.

Chủ đầu tư : Công ty TNHH SOC Việt Nam

Đơn vị thiết kế : Công ty cổ phần tư vấn xây dựng dân dụng công nghiệp và đô thị

Đã được thẩm duyệt về PCCC các nội dung sau:

a/ Quy mô công trình (bồn gas 20 tấn), bậc chịu lửa, tính chất nguy hiểm cháy nổ.

b/ Tổng mặt bằng, giao thông, khoảng cách an toàn PCCC, thoát nạn.

c/ Các giải pháp an toàn PCCC liên quan: Hệ thống phun sương làm mát; hệ thống cấp nước chữa cháy; Hệ thống tiếp địa.

d/ Trang bị các phương tiện chữa cháy cầm tay.

Các yêu cầu kèm theo: Chủ đầu tư phải thực hiện tiếp các nội dung sau:

Phương tiện chữa cháy phải được kiểm định chất lượng trước khi lắp đặt.

Phòng CS PCCC cử cán bộ theo dõi kiểm tra thi công và nghiệm thu công trình theo Luật định.

Hưng Yên, ngày 06 tháng 06 năm 2012

TRƯỞNG PHÒNG CS PCCC&CNCH

Nơi nhận:

- C66 – BCA
- Công ty TNHH SOC Việt Nam.
- Lưu PC66.



**TRƯỞNG PHÒNG
Đại tá. ĐỖ VĂN HIỂN**

DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐÃ ĐƯỢC THẨM DUYỆT VỀ PCCC

[illegible]

**BIÊN BẢN KIỂM TRA NGHIỆM THU
HỆ THỐNG PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY**

Hồi 09 giờ 00 phút ngày 12 tháng 06 năm 2012, tại **Bồn chứa khí đốt hóa lỏng LPG (20 tấn) - Nhà máy SOC Việt Nam - Công ty TNHH SOC Việt Nam.**

Địa chỉ: Lô G7 – KCN Thăng Long II – huyện Yên Mỹ – tỉnh Hưng Yên.

Chúng tôi gồm:

I. ĐẠI DIỆN CƠ QUAN CẢNH SÁT PCCC CÔNG AN TỈNH HUNG YÊN.

1/ Ông Đỗ Văn Hiền: Đại tá – Trưởng phòng cảnh sát PCCC&CNCH

2/ Ông Hoàng Thái Sơn: Đại úy – Phó đội trưởng đội TMTH

3/ Ông: Nguyễn Anh Đức : Thiếu úy - Cán bộ kiểm tra

II. ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ (CÔNG TY TNHH SOC VIỆT NAM)

1/ Ông Yoshihiko Sumitani : Tổng Giám đốc

III. ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG:

- **CÔNG TY TNHH ITOKOKI VIỆT NAM.**

1/ Ông Kiyohito Ikeda: Tổng giám đốc.

- **CÔNG TY TNHH HITACHI PLANT.**

1/ Ông Isao Wada: Giám đốc dự án

Đã tiến hành kiểm tra nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy đối với Bồn chứa khí đốt hóa lỏng LPG (20 tấn) - Nhà máy SOC Việt Nam - Công ty TNHH SOC Việt Nam.

Tình hình và kết quả kiểm tra như sau:

1/ Về hồ sơ thiết kế kỹ thuật.

- Công ty TNHH SOC Việt Nam có công văn số 01/SOC ngày 05/6/2012 về nghiệm thu hệ thống PCCC bồn chứa khí đốt hóa lỏng LPG (20 tấn).

- Công ty đã có hồ sơ thiết kế kỹ thuật trình duyệt thẩm định về PCCC và được cấp giấy chứng nhận thẩm duyệt về PCCC số 17/TD - PCCC ngày 06 tháng 06 năm 2012 theo qui định.

- Biên bản kiểm tra thi công về PCCC của cơ quan cảnh sát PCCC ngày 08/06/2012.

- Báo cáo của chủ đầu tư về tình hình, kết quả thi công, kiểm tra, kiểm định, thử nghiệm và nghiệm thu các hệ thống thiết bị PCCC.

- Hồ sơ hoàn công.

2/ Kiểm tra thực tế tại công trình:

- Hệ thống PCCC lắp đặt cho Bồn chứa khí đốt hóa lỏng LPG (20 tấn) - Nhà máy SOC Việt Nam - Công ty TNHH SOC Việt Nam gồm:

+ Hệ thống cấp nước chữa cháy: Sử dụng hệ thống giàn phun sương làm mát và chữa cháy cho bồn gas; 01 họng kép cấp nước chữa cháy D65mm (gồm 02 cuộn vòi chữa cháy, 01 lăng chữa cháy) được đấu nối với đường ống cấp nước chữa cháy của nhà máy; Hệ thống báo dò gas: 02 đầu báo dò gas, 01 đèn chỉ thị và 01 tủ điều khiển. Các phương tiện trên lắp đặt theo đúng thiết kế. Qua kiểm tra thử nghiệm thực tế hoạt động tốt.

+ Phương tiện chữa cháy cầm tay gồm: 04 bình bột MFZ4, 01 bình MFZT35, 02 bình khí CO₂ loại MT3; Bộ nội qui tiêu lệnh PCCC còn mới 100% đã được lắp đặt vào các vị trí của công trình đảm bảo sử dụng thuận tiện phục vụ công tác phòng cháy chữa cháy tại cơ sở.

3/ Kết luận và kiến nghị:

Kết Luận: Hệ thống phòng cháy chữa cháy lắp đặt cho Bồn chứa khí đốt hóa lỏng LPG (20 tấn) - Nhà máy SOC Việt Nam - Công ty TNHH SOC Việt Nam tại thời điểm kiểm tra đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật được phép đưa vào sử dụng phục vụ công tác PCCC.

• **Kiến nghị:** Yêu cầu chủ đầu tư thực hiện tiếp các nội dung sau:

- Tổ chức, huấn luyện nghiệp vụ PCCC, hướng dẫn cách thao tác, bảo quản, kiểm tra, sử dụng bồn gas và hệ thống PCCC cho CBCN vận hành, sử dụng và phân công trách nhiệm cho từng bộ phận, cá nhân quản lý.

- Xây dựng phương án PCCC, thành lập lực lượng PCCC cơ sở.

Biên bản kết thúc hồi 11 giờ 00 phút, cùng ngày, gồm 02 trang được lập thành 04 bản, mỗi bên liên quan giữ 01 bản, đã đọc lại cho mọi người có tên trên cùng nghe, công nhận đúng và nhất trí ký tên dưới đây.

ĐẠI DIỆN
CHỦ ĐẦU TƯ
(Ký tên, đóng dấu)



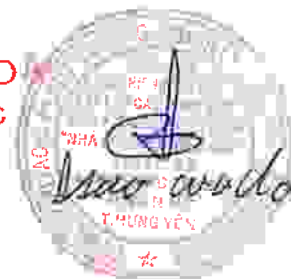
TỔNG GIÁM ĐỐC
YOSHIIKO SUMITANI

ĐẠI DIỆN
ĐƠN VỊ THI CÔNG



KED
Giám ĐỐC

C.TY TNHH
HITACHI
PLANT



ĐẠI DIỆN
CƠ QUAN CS PCCC
(Ký tên, đóng dấu)



TRƯỞNG PHÒNG
Đại tá. ĐỖ VĂN HIỀN

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 7 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt về PCCC số SOCV-161 ngày 21/04/2016

Của: Công ty TNHH SOC Việt Nam

Người đại diện là ông: Kenichi Mori Chức danh: Tổng giám đốc

PHÒNG CẢNH SÁT PCCC&CNCH - CÔNG AN TỈNH HUNG YÊN
CHỨNG NHẬN:

Công trình: NHÀ MÁY SOC VIỆT NAM (GIAI ĐOẠN II)

Địa điểm xây dựng: Lô G7, KCN Thăng Long II, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên

Chủ đầu tư: Công ty TNHH SOC Việt Nam

Đơn vị thiết kế: Công ty TNHH Maeda Việt Nam (nhà thầu chính)

Công ty TNHH thiết bị bảo vệ và phát triển công nghệ cao Khải Hoàn (thiết kế)

Đã được thẩm duyệt về PCCC các nội dung sau:

a/ Quy mô (mở rộng tầng lửng 2,3; nhà ăn mới; nhà kho và các hạng mục phụ trợ), hạng sản xuất, bậc chịu lửa, tính chất nguy hiểm cháy, nổ;

b/ Tổng mặt bằng, giao thông, khoảng cách an toàn PCCC, thoát nạn;

c/ Hệ thống báo cháy tự động;

d/ Hệ thống cấp nước chữa cháy trong nhà;

e/ Hệ thống đèn chỉ dẫn thoát nạn và đèn chiếu sáng sự cố;

f/ Trang bị phương tiện chữa cháy và các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày: 09 -12- 2016

Số chứng thực: 2589/HS-04 SCT/BS

Nơi nhận:

- C66 - Bộ Công an;
- Chủ đầu tư;
- Lưu PC66.

Hưng Yên, ngày 25 tháng 4 năm 2016

TRƯỞNG PHÒNG



Thiếu tá Trần Công Quyền



**BIÊN BẢN KIỂM TRA NGHIỆM THU
HỆ THỐNG PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY**

Hồi 10 giờ 00 phút ngày 13 tháng 01 năm 2017 tại Nhà máy SOC Việt Nam
(Giai đoạn 2)- Công ty TNHH SOC Việt Nam.

Địa chỉ: Lô G7 – KCN. Thăng Long II – Yên Mỹ – Tỉnh Hưng Yên

Chúng tôi gồm:

ĐẠI DIỆN PHÒNG CẢNH SÁT PCCC&CNCH - CÔNG AN TỈNH HƯNG YÊN.

- 1/ Đ/c Thiếu tá Trần Công Quyền - Trưởng phòng
- 2/ Đ/c Thượng úy Nguyễn Anh Đức - Phó đội trưởng đội CC KV Thăng Long II;
- 3/ Đ/c Trung úy Nguyễn Văn Đạt - Cán bộ thẩm duyệt, Đội TMTH.

Đã tiến hành kiểm tra nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy lắp đặt cho Nhà máy SOC Việt Nam mở rộng (Giai đoạn mở rộng gồm tầng 1, tầng 2, tầng 3 của Nhà máy) – Công ty TNHH SOC Việt Nam.

I/ ĐẠI DIỆN CÔNG TY TNHH SOC VIỆT NAM

- 1/ Ông Akira Suzuki – Tổng giám đốc;
- 2/ Ông Phan Đăng Phúc – Trợ lý phòng thiết bị.
- 3/ Ông Nguyễn Trung Kiên – Trợ lý phòng an toàn.
- 4/ Bà Lê Thị Thùy Dương – Tổ trưởng phòng HCNS

II/ ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG: THẦU CHÍNH (C. TY TNHH MAEDA VIỆT NAM)

- 1/ Ông Kiyoshi Okazaki: Giám đốc dự án
- 2/ Ông Phạm Xuân Việt: Trưởng phòng Marketing
- 3/ Ông Nguyễn Văn Anh: Chỉ huy trưởng công trình
- 4/ Ông Dương Hữu Thành: Kỹ sư cơ điện

III/ ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG: THẦU CƠ ĐIỆN (C. TY TNHH HITACHI PLANT TECHNOLOGIES VIỆT NAM)

- 1/ Ông Hisatoshi Takitani: Giám đốc
- 2/ Ông Yuichi Tsukamoto: Giám đốc dự án
- 3/ Ông Trần Phong Nhã: Kỹ sư điện

4/ Ông Phạm Văn Tuyên: Kỹ sư cơ điện

Tình hình và kết quả kiểm tra như sau:

I/ Kiểm tra hồ sơ nghiệm thu hoàn công gồm:

- + Công văn đề nghị nghiệm thu của chủ đầu tư số 16/SOV ngày 09/01/2017.
- + Giấy chứng nhận thẩm duyệt của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH Công an tỉnh Hưng Yên.
- + Bản sao giấy chứng nhận kiểm định thiết bị phương tiện PCCC
- + Bản vẽ hoàn công hệ thống PCCC.
- + Báo cáo của chủ đầu tư về tình hình, kết quả thi công.

II/ Kiểm tra thực tế tại công trình:

- Hệ thống PCCC lắp đặt cho Nhà máy SOC Việt Nam mở rộng – Công ty TNHH SOC Việt Nam gồm:

+ Hệ thống cấp nước chữa cháy gồm: 02 họng nước chữa cháy trong nhà D50mm kèm theo hộp đựng, lăng, vòi đồng bộ, 01 trụ chữa cháy ngoài nhà. Các họng nước này được đấu nối với hệ thống cấp nước chữa cháy đã có ở giai đoạn trước. Các thiết bị trên lắp đặt theo hồ sơ thiết kế đã được duyệt, kiểm tra thử nghiệm thực tế đạt yêu cầu.

+ Hệ thống báo cháy tự động gồm: 35 đầu báo cháy khói quang; 02 tổ hợp chuông, đèn, nút ấn báo cháy được đấu nối với hệ thống báo cháy tự động đã có của Nhà máy. Các thiết bị trên lắp đặt theo hồ sơ thiết kế đã được duyệt, kiểm tra thử nghiệm thực tế đạt yêu cầu.

+ Phương tiện chữa cháy cầm tay gồm: 19 bình bột MFZL4; 19 bình khí CO₂ MT5; Các phương tiện trên lắp đặt theo thiết kế được duyệt. Qua kiểm tra thử đạt yêu cầu.

+ Hệ thống đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn gồm: 06 đèn chiếu sáng sự cố; 03 đèn chỉ dẫn thoát nạn. Các thiết bị lắp theo đúng hồ sơ thiết kế được duyệt, thử nghiệm thực tế đạt yêu cầu.

III/ Kết luận và kiến nghị:

* **Kết luận:** Hệ thống phòng cháy chữa cháy lắp đặt cho Nhà máy SOC Việt Nam mở rộng – Công ty TNHH SOC Việt Nam tại thời điểm kiểm tra đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật được phép đưa vào sử dụng phục vụ công tác PCCC.

* **Kiến nghị:** Công ty TNHH SOC Việt Nam tiếp tục triển khai thực hiện nội dung sau:

- Bổ sung phương án chữa cháy cơ sở cho hạng mục cải tạo.

(Hoàn thành trước ngày 15/02/2017).

- Hàng hóa nguyên vật liệu tại khu vực kho phải sắp xếp thành từng ô, từng lô; Không được che chắn các cửa thoát nạn, phương tiện chữa cháy, xếp sát các tủ điện; (Cần duy trì thường xuyên)

Biên bản kết thúc hội 11 giờ 30 phút, cùng ngày, gồm 02 trang được lập thành 04 bản, mỗi bên liên quan giữ 01 bản, đó đọc lại cho mọi người có tên trên cùng nghe, công nhận đúng và nhất trí ký tên dưới đây./.

**ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ
CÔNG TY TNHH SOC VIỆT NAM**



**TỔNG GIÁM ĐỐC
AKIRA SUZUKI**

**ĐẠI DIỆN
PHÒNG CS/PCCC&CNCH**



Thiếu tá. TRẦN CÔNG QUYÊN

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG



**KIYOSHI OKAZAKI
PROJECT MANAGER**



**HISATOSHI TAKITANI
DIRECTOR**

Số: 105...../TD-PCCC

GIẤY CHỨNG NHẬN
THAM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 7 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy.

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt về PCCC số 130617/SOC-PCCC ngày 13/6/2017 của Công ty TNHH SOC Việt Nam,

Người đại diện là ông: **AKIRA SUZUKI** Chức danh: **Tổng Giám đốc**

PHÒNG CẢNH SÁT PCCC&CNCH - CÔNG AN TỈNH HUNG YÊN
CHỨNG NHẬN:

Hạng mục: **PHÒNG MÁY NÉN KHÍ, PHÒNG MÁY NGHIÊN- NHÀ MÁY SOC VIỆT NAM (GDH)**

Địa điểm xây dựng: **Lô G-7, Khu công nghiệp Thăng Long II, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên**

Chủ đầu tư: **Công ty TNHH SOC Việt Nam**

Đơn vị thiết kế:

- Thiết kế kiến trúc, kết cấu: Công ty TNHH Mueda Việt Nam;

- Thiết kế PCCC: Chi nhánh công ty TNHH một thành viên BCA - Thăng Long tại Hải Phòng.

Đã được thẩm duyệt về PCCC các nội dung sau:

a) Quy mô (Phòng nổi hơi có diện tích 68 m²; phòng máy nghiền có diện tích 105 m²; hạng sản xuất, bậc chịu lửa, tính chất nguy hiểm cháy, nổ;

b) Hệ thống báo cháy tự động;

c) Hệ thống chữa cháy trong nhà;

d) Đèn chỉ dẫn thoát nạn và đèn chiếu sáng sự cố;

đ) Trang bị bình chữa cháy xách tay... theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.

Nơi nhận:

- C66 - Bộ Công an;
- Chủ đầu tư;
- Lưu PCCC.

Hưng Yên, ngày 16 tháng 6 năm 2017

TRƯỞNG PHÒNG



Thiếu tá Trần Công Quyền

**DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐÃ ĐƯỢC
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

[illegible]

BIÊN BẢN KIỂM TRA VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

(V/v: Kiểm tra nghiệm thu về PCCC đối với Hạng mục Phòng máy nén khí và Phòng máy nghiền thuộc Nhà máy SOC Việt Nam (giai đoạn II))

Hồi 10 giờ 00 phút ngày 21 tháng 11 năm 2017 tại Nhà máy SOC Việt Nam thuộc Công ty TNHH SOC Việt Nam.

Địa chỉ: Lô G7, KCN Thăng Long II, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên.

Chúng tôi gồm:

ĐẠI DIỆN PHÒNG CẢNH SÁT PCCC&CNCH - CÔNG AN TỈNH HUNG YÊN

1/ Đ/c Thiếu tá Trần Công Quyền – Trưởng phòng;

2/ Đ/c Thượng úy Nguyễn Anh Đức - Phó đội trưởng đội chữa cháy khu vực Thăng Long II;

3/ Đ/c Thiếu úy Nguyễn Duy Chương - Cán bộ đội chữa cháy khu vực Thăng Long II;

Đã tiến hành kiểm tra nghiệm thu về PCCC đối với Hạng mục: Phòng máy nén khí và Phòng máy nghiền thuộc Nhà máy SOC Việt Nam (giai đoạn II) thuộc Công ty TNHH SOC Việt Nam theo Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về PCCC số 105/TD-PCCC-2017 ngày 16/6/2017 và theo công văn đề nghị của chủ đầu tư tại văn bản số 21/NT-PCCC ngày 18/11/2017, đối với:

I. ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ (CÔNG TY TNHH SOC VIỆT NAM)

1/ Ông Akira Suzuki – Tổng giám đốc;

2/ Ông Phan Đăng Phúc – Giám đốc cấp cao phòng thiết bị;

3/ Ông Nguyễn Trung Kiên – Giám đốc cấp cao phòng an toàn;

4/ Ông Trịnh Thanh Tuyên – Nhân viên phòng HCNS.

II. ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG (THẦU CHÍNH: CÔNG TY TNHH MAEDA VIỆT NAM)

1/ Ông Kiyoshi Okazaki – Giám đốc dự án;

2/ Ông Nguyễn Văn Anh – Chỉ huy trưởng công trình;

3/ Ông Dương Hữu Thành – Kỹ sư cơ điện.

II. ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG (THẦU PHỤ: CÔNG TY TNHH HITACHI PLANT TECHNOLOGIES (VIỆT NAM))

1/ Ông Hisatoshi Takitani – Giám đốc;

2/ Ông Yasuaki Seto – Giám đốc dự án;

3/ Ông Nguyễn Khắc Kiên – Chỉ huy trưởng công trình;

4/ Ông Ngô Hồng Việt – Kỹ sư điện.

Tình hình và kết quả kiểm tra như sau:

I. Báo cáo của đại diện chủ đầu tư và các nhà thầu

Hạng mục: Phòng máy nén khí và Phòng máy nghiền thuộc Nhà máy SOC Việt Nam (giai đoạn II) thuộc Công ty TNHH SOC Việt Nam được xây dựng với diện tích cụ thể: Phòng máy nén khí có diện tích 68m²; Phòng máy nghiền có diện tích 165m²;

Hiện nay, hạng mục đã thi công xây dựng xong phần kiến trúc, kết cấu, hệ thống PCCC đã được thi công hoàn thiện. Chủ đầu tư và các đơn vị thi công đã tiến hành nghiệm thu đối với công trình theo quy định.

II. Kiểm tra hồ sơ nghiệm thu về PCCC do Chủ đầu tư chuẩn bị

Kiểm tra nội dung hồ sơ nghiệm thu về PCCC do Chủ đầu tư chuẩn bị theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính phủ bao gồm:

- Công văn đề nghị nghiệm thu số 21/NT-PCCC ngày 18/11/2017 của chủ đầu tư.

- Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về PCCC số 105/TD-PCCC-2017 ngày 16/6/2017 của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH.

- Giấy chứng nhận kiểm định số 6549/KĐ-PCCC-P9 ngày 16/10/2017; Giấy chứng nhận kiểm định số 1930/KĐ-PCCC-P9 ngày 24/4/2017 của Cục Cảnh sát PCCC và CNCH đối với phương tiện PCCC lắp đặt tại công trình.

- Biên bản nghiệm thu vật liệu, lắp đặt, thử nghiệm hoạt động đơn động, liên động của hệ thống báo cháy tự động, hệ thống chữa cháy, hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và đèn chỉ dẫn thoát nạn và các hệ thống kỹ thuật khác liên quan.

- Tập bản vẽ hoàn công của hệ thống PCCC hạng mục.

- Quy trình hướng dẫn vận hành, bảo dưỡng các thiết bị, hệ thống phòng cháy và chữa cháy của công trình bằng tiếng Việt.

Qua kiểm tra cho thấy hồ sơ nghiệm thu do chủ đầu tư đã chuẩn bị đầy đủ thành phần. Trong hồ sơ, Chủ đầu tư và các đơn vị liên quan đã xác nhận các hệ thống PCCC và hệ thống kỹ thuật có liên quan đã lắp đặt xong, đã kiểm tra và nghiệm thu chạy thử đạt yêu cầu.

III. Kiểm tra thực tế thi công phần kiến trúc, kết cấu, lắp đặt và tổ chức thử hoạt động các hệ thống, thiết bị PCCC của hạng mục

3.1. Về bố trí công năng các hạng mục:

Đã thi công xong các hạng mục của công trình, bắt đầu lắp đặt các hệ thống kỹ thuật của nhà máy.

3.3. Về lối thoát nạn:

- + Các cửa đi, hành lang chạy ra phía ngoài của phòng máy nghiền đã được thi công cơ bản theo hồ sơ thiết kế và có chiều rộng phù hợp theo quy định của QCVN 06:2010/BXD.

3.3. Về thiết bị, phương tiện PCCC

a. Về hệ thống báo cháy tự động:

- Về thi công, lắp đặt: Hệ thống báo cháy tự động đã thi công xong và thi công đúng theo hồ sơ thiết kế được duyệt cụ thể gồm: 09 đầu báo cháy khói quang; 01 tổ hợp chuông đèn, nút ấn báo cháy được đấu nối với hệ thống báo cháy đã có của giai đoạn trước.

- Thử hoạt động của hệ thống báo cháy tự động:

+ Thử hoạt động của tủ trung tâm báo cháy sau khi kết nối thêm kênh mới: Kiểm tra chức năng báo lỗi, sự cố của hệ thống, chức năng báo cháy (tín hiệu âm thanh, ánh sáng), kiểm tra nguồn ắc quy dự phòng. Kết quả: Tại thời điểm kiểm tra, trung tâm báo cháy đã hoạt động theo yêu cầu.

+ Thử hoạt động (theo xác suất) của các đầu báo khói, nút ấn và chuông, đèn báo cháy tại các hạng mục. Kết quả: Tại thời điểm kiểm tra, các tổ hợp báo cháy, các đầu báo cháy tại các hạng mục hoạt động bảo đảm theo quy định.

b. Về hệ thống chữa cháy bằng nước:

- Về thi công, lắp đặt: Hệ thống chữa cháy bằng nước đã thi công xong và thi công đúng theo hồ sơ thiết kế được duyệt cụ thể gồm: 01 họng nước chữa cháy trong nhà kèm theo hộp, lăng, vòi đồng bộ lắp đặt cho phòng máy nghiền được đấu nối với hệ thống cấp nước chữa cháy đã có ở giai đoạn trước.

- Thử hoạt động của hệ thống chữa cháy:

+ Thử hoạt động của họng nước chữa cháy trong nhà: Thử phun họng nước chữa cháy vách tường của hạng mục. Kết quả: Tại thời điểm kiểm tra, hệ thống họng nước trong nhà đã hoạt động, lưu lượng, áp lực phun đầu lăng đảm bảo theo quy định.

c. Về hệ thống đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn (Exit) gồm: 02 đèn chiếu sáng sự cố, 01 đèn chỉ dẫn thoát nạn đã thi công, lắp đặt theo thiết kế đã được thẩm duyệt.

- Thử hoạt động của hệ thống điện chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn. Kết quả: Tại thời điểm kiểm tra, hệ thống này đã hoạt động theo yêu cầu.

d. Bình chữa cháy xách tay: 04 bình khí C02 MT3, 04 bình bột MFZ8. Các thiết bị trên được lắp đặt theo đúng thiết kế được duyệt, kiểm tra bằng quan sát thực tế đạt yêu cầu.

IV. Kết luận và kiến nghị:

1/- Kết luận:

Hạng mục đã được thi công hoàn thiện theo hồ sơ thiết kế đã được thẩm duyệt, chủ đầu tư và nhà thầu đã tiến hành nghiệm thu A+B. Hồ sơ nghiệm thu về PCCC cơ bản đầy đủ thành phần theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính phủ, thử nghiệm thực tế cho thấy các hệ thống đã hoạt động theo chức năng thiết kế.

2/- Kiến nghị: Công ty TNHH SOC Việt Nam tiếp tục triển khai thực hiện một số nội dung sau:

- Thực hiện đầy đủ các điều kiện an toàn về PCCC đối với cơ sở theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính Phủ.

Biên bản được lập xong hồi 11 giờ 00 cùng ngày, gồm 04 trang, được lập thành 03 bản, mỗi bên liên quan giữ 01 bản, đã đọc lại cho mọi người cùng nghe, công nhận đúng và ký tên dưới đây./.

**ĐẠI DIỆN
CHỦ ĐẦU TƯ**



**TỔNG GIÁM ĐỐC
AKIRA SUZUKI**

ĐẠI DIỆN

ĐƠN VỊ THI CÔNG THẦU CHÍNH



**KIYOSHI OKAZAKI
PROJECT MANAGER**

**ĐẠI DIỆN
PHÒNG CS PCCC&CNCH**



TRƯỞNG PHÒNG

THIÊN THẮN CÔNG QUẦN

ĐẠI DIỆN

ĐƠN VỊ THI CÔNG THẦU PHỤ



**TAKETANI
DIRECTOR**



16

Số 1/QĐ-UB

Đang lưu hành nội bộ

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của
Dự án: "Nhà máy SOC Việt Nam"

TRƯỞNG BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ các Nghị định: số 80/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 21/2008/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 80/2006/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 05/2008/TT-BTNMT ngày 08 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 13/2009/TT-BTNMT ngày 18 tháng 8 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1307/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc quy định chức năng, nhiệm vụ quyền hạn và tổ chức bộ máy của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ Quyết định số 829/QĐ-UBND ngày 19 tháng 4 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc ủy quyền tổ chức thẩm định và phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án đầu tư trong các KCN trên địa bàn tỉnh.

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án "Nhà máy SOC Việt Nam", họp ngày 10 tháng 8 năm 2011:

Xét nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Nhà máy SOC Việt Nam" đã được chỉnh sửa, bổ sung kèm theo văn bản giải trình số 03/TV ngày 08 tháng 9 năm 2011 của Công ty TNHH SOC Việt Nam, nộp ngày 08 tháng 9 năm 2011;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Nhà máy SOC Việt Nam" (sau đây gọi là Dự án) thực hiện tại khu đất thuộc lô đất số G-7, KCN Thăng Long II, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên của Công ty TNHH SOC Việt Nam (sau đây gọi là Chủ dự án);

Điều 2. Chỉ được đưa dự án môi trường vào hiện thực nhằm phục vụ khai thác khoáng sản trong Bảo cáo đánh giá tác động môi trường và thiết kế xử lý chất thải nước sau đây:

1. Xử lý toàn bộ bụi, khí thải phải tuân theo quá trình hoạt động của dự án và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ; QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ;

2. Thu gom và xử lý toàn bộ nước thải sản xuất phải sinh đạt tiêu chuẩn của KCN Thăng Long II trước khi xả vào hệ thống thu gom nước thải chung của KCN;

3. Phải lập, phê duyệt và niêm yết công khai kế hoạch quản lý môi trường của dự án theo quy định, nghiêm túc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng dự án; phải thiết kế, xây lắp, vận hành thử nghiệm và nghiệm thu các công trình bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật; vận hành các công trình xử lý môi trường thường xuyên liên tục, đúng theo quy trình kỹ thuật và phải được thể hiện trong nhật ký vận hành, đảm bảo các chất thải sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường;

4. Thực hiện phân loại chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại tại nguồn, đảm bảo đủ trang thiết bị chuyên dụng để lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại, không để rò rỉ, rơi vãi, phát tán ra môi trường. Thực hiện đầy đủ các biện pháp đảm bảo an toàn hóa chất, biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất, tổ chức thu gom triệt để hóa chất tồn dư trong quá trình sản xuất. Lập hồ sơ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại với Sở Tài nguyên và Môi trường; phải hợp đồng với đơn vị có đủ chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ chất thải nguy hại phát sinh của dự án theo đúng quy định tại Quyết định số 155/1999/QĐ-TTg ngày 16 tháng 7 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý chất thải nguy hại và Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14 tháng 4 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại;

5. Chỉ được đưa dự án vào vận hành chính thức khi đã hoàn thành việc bố trí địa điểm tạm lưu giữ chất thải, xác định rõ cơ sở tiếp nhận, xử lý chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại, lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án và được Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên cấp Giấy xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án theo đúng quy định tại Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

6. Nghiêm túc thực hiện chương trình giám sát môi trường với tần suất theo đúng đề xuất trong Bảo cáo đánh giá tác động môi trường; cập nhật, lưu giữ số liệu giám sát và định kỳ báo cáo về Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên;

7. Xây dựng kế hoạch và đào tạo trang thiết bị, dụng cụ, phương tiện ứng phó với sự cố môi trường.

Điều 3. Bảo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án và những yêu cầu bắt buộc tại Điều 2 của Quyết định này là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thanh tra, kiểm soát việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường của Dự án.

Điều 4. Trong quá trình triển khai thực hiện dự án, nếu có những thay đổi về nội dung của Bảo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt, chủ dự án phải có văn

bảo cáo và chỉ được thực hiện những nội dung thay đổi do sau khi có văn bản chấp thuận của Ban Quản lý các khu công nghiệp Hưng Yên.

Điều 5. Giao Phòng Quản lý Quy hoạch và Môi trường - Ban Quản lý các khu công nghiệp Hưng Yên thực hiện việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và các yêu cầu nêu tại Điều 7 của Quyết định này.

Điều 6. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (để b/c);
- Sở Tài nguyên và Môi trường (để phối hợp);
- UBND huyện Yên Mỹ;
- Chu đư án;
- Lưu: VT, QH&MT, ch.

TRƯỞNG BAN



Phạm Thái Sơn



Số: 609/GXN-BQL

Hung Yên, ngày 10 tháng 12 năm 2015



GIẤY XÁC NHẬN
HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
của Dự án Nhà máy SOC Việt Nam

TRƯỞNG BAN QUẢN LÝ CÁC KCN TỈNH HƯNG YÊN XÁC NHẬN:

I. Thông tin chung về dự án:

Tên chủ dự án: Công ty TNHH SOC Việt Nam.

Địa chỉ văn phòng: Lô đất số G-7, Khu công nghiệp Thăng Long II, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên.

Địa điểm hoạt động: Lô đất số G-7, Khu công nghiệp Thăng Long II, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên

Điện thoại: 0321 3974714; Fax: 0321 3974715

Tài khoản số: 10025001 tại Ngân hàng SMBC chi nhánh Hà Nội.

Giấy chứng nhận chứng nhận đầu tư số: 052 04 3 000 137, cấp lần đầu ngày 12/7/2011, chứng nhận thay đổi lần thứ hai ngày 02/10/2013, Nơi cấp: Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên.

Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 428/QĐ-BQL ngày 16/9/2011 của Trưởng Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên.

II. Nội dung xác nhận:

Xác nhận đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án Nhà máy SOC Việt Nam (tại Phụ lục kèm theo).

III. Trách nhiệm của chủ dự án:

Tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; thường xuyên vận hành và lập nhật ký vận hành các công trình bảo vệ môi trường đã nêu tại mục 1, mục 2 và mục 3 của Phụ lục kèm theo Giấy xác nhận này; thực hiện chế độ báo cáo về bảo vệ môi trường và chương trình giám sát môi trường theo quy định của pháp luật.

IV. Tổ chức thực hiện:

Giấy xác nhận này là căn cứ để chủ dự án đưa dự án vào hoạt động chính thức; là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở. /

Nơi nhận:

- Công ty TNHH SOC Việt Nam (để thực hiện);
- Sở Tài nguyên và Môi trường (để phối hợp);
- Lưu VT, OH&MT⁰⁴.

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN



Nguyễn Tuấn Anh



PHỤ LỤC

(Kèm theo Giấy xác nhận số: 609 /GXN-BQL ngày 07 tháng 12 năm 2015 của Bộ Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên)

1. Công trình xử lý nước thải:

- Hệ thống thu gom, thoát nước mưa tách biệt với hệ thống thu gom, thoát nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất.

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt MGB-JOKASO có công suất $20\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm. Quy trình vận hành của hệ thống:

Nước thải sinh hoạt $\rightarrow$ Ngăn xử lý yếm khí 1 $\rightarrow$ Ngăn xử lý yếm khí 2 $\rightarrow$ Ngăn xử lý hiếu khí 1 $\rightarrow$ Ngăn xử lý hiếu khí 2 $\rightarrow$ Ngăn lắng $\rightarrow$ Ngăn khử trùng $\rightarrow$ Hồ ga thu gom nước thải chung.

- Hệ thống xử lý nước thải sản xuất có công suất $13\text{ m}^3/\text{giờ}$ (tương đương $312\text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm). Quy trình vận hành của hệ thống gồm:

+ Nhánh 1: Dòng nước thải từ các thiết bị và nước thải từ quá trình tái sinh nước sạch $\rightarrow$ Bể chứa nước thải $\rightarrow$ Bể điều hòa $\rightarrow$ Bể phản ứng 1 $\rightarrow$ Bể phản ứng 2 $\rightarrow$ Bể tạo bông $\rightarrow$ Bể lắng số 1.

+ Nhánh 2: Dòng nước thải từ quá trình cô đặc amoni sunphat $\rightarrow$ Bể chứa nước thải $\rightarrow$ Bể điều hòa $\rightarrow$ Bể điều chỉnh pH $\rightarrow$ Bể sục khí $\rightarrow$ Bể lắng số 2.

Nước thải từ bể lắng 1 và lắng 2 $\rightarrow$ bể trung hòa $\rightarrow$ Bể chứa nước thải sau xử lý $\rightarrow$ Hồ ga thu gom nước thải chung.

- Đã ký Hợp đồng số TLIPII-UA-22 ngày 21/02/2013 với Công ty TNHH KCN Thăng Long II về thuê đất và sử dụng tiện ích. Toàn bộ nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất sau khi xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải chung của KCN Thăng Long II.

2. Công trình xử lý bụi, khí thải:

- Đã đầu tư lắp đặt 01 hệ thống thu gom, xử lý khí thải lò sấy trực lẫn với công suất 15.000 m^3 khí thải/giờ, đồng bộ với lò sấy trực lẫn của dự án. Quy trình vận hành của hệ thống:

Khí thải từ lò sấy trực lẫn $\rightarrow$ Buồng đốt $\rightarrow$ ống thoát khí thải sau xử lý ra môi trường.

3. Công trình xử lý, quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại:

- Đã trang bị các thùng chứa, dụng cụ chuyên dụng để phân loại tại nguồn, thu gom và lưu giữ tạm thời từng loại chất thải thông thường, chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động của dự án. Khu lưu giữ chất thải có tổng diện tích 48m^2 , trong đó khu chứa chất thải thông thường 32m^2 , khu chứa chất thải nguy hại có diện tích 16m^2 , có biển cảnh báo và dấu hiệu nhận biết theo quy định.

- Đã ký Hợp đồng số 01/2015/HĐKT/TT-SOC ngày 01/01/2015 với Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Tùng Trường, Công ty Cổ phần Môi trường đô thị và công

ngành 10 - Urenco 10 về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp, nguy hại của dự án; ký Hợp đồng số 01/2015/HĐCN ngày 03/5/2015 với Công ty Cổ phần Môi trường đô thị và công nghiệp 11 - Urenco 11 về vận chuyển lưu giữ và xử lý chất thải; ký Hợp đồng số 20151058/SOC-TT/HĐXL/PL ngày 04/5/2015 với Công ty Cổ phần môi trường Thuận Thành về việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải công nghiệp, nguy hại và thu mua phế liệu tái chế.

- Được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên cấp Sổ chủ nguồn thải chất thải nguy hại, mã số QLCTNH: 33.000245.T (cấp lần thứ ba) ngày 6/7/2015.

4. Công trình bảo vệ môi trường khác:

- Đã đầu tư, lắp đặt các hệ thống PCCC tại dự án và được Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an tỉnh Hưng Yên cấp Giấy chứng nhận thẩm duyệt về PCCC số 116/TD-PCCC (2011) ngày 02/11/2011 và cấp Văn bản nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy số 39/PC66 ngày 5/9/2012.

5. Hồ sơ kèm theo Giấy xác nhận:

Hồ sơ sau đây được Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên đóng dấu xác nhận trang phụ bìa và dấu giáp lai là bộ phận không tách rời kèm theo Giấy xác nhận này:

Bộ hồ sơ đề nghị xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường với dòng chữ sau trên bìa: “Kèm theo Giấy xác nhận số: 60.9/GXN-BQL do Ban Quản lý các KCN tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 07 tháng 12 năm 2015”.

6. Yêu cầu khác:

Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với công trình bảo vệ môi trường hoặc có sự thay đổi nội dung trong Giấy xác nhận này, Chủ cơ sở phải báo cáo bằng văn bản đến Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên để kịp thời xử lý hoặc điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn. / re

Số: 575/GXN-BQL

Hung Yên, ngày 22 tháng 8 năm 2017

GIẤY XÁC NHẬN
HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
của Dự án Nhà máy SOC Việt Nam, hạng mục: Hệ thống xử lý
nước thải sinh hoạt bổ sung.

TRƯỞNG BAN QUẢN LÝ CÁC KCN TỈNH HƯNG YÊN XÁC NHẬN:

I. Thông tin chung về dự án:

- Tên chủ dự án: Công ty TNHH SOC Việt Nam.
- Địa chỉ văn phòng và địa điểm hoạt động: Lô G7, Khu công nghiệp Thăng Long II, xã Dị Sử, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên.
- Điện thoại: 0221 3974714; Fax: 0221 3974715
- Tài khoản số: 10025001 tại: Ngân hàng SMBC chi nhánh Hà Nội.
- Giấy chứng nhận chứng nhận đăng ký đầu tư số: 1015458867, chứng nhận thay đổi lần thứ tư ngày 08/7/2016, Nơi cấp: Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên.
- Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 428/QĐ-BQL ngày 16/9/2011 của Trưởng Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên.

II. Nội dung xác nhận:

Xác nhận đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án Nhà máy SOC Việt Nam, hạng mục: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt bổ sung (tại Phụ lục kèm theo).

III. Trách nhiệm của chủ dự án:

Tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; thường xuyên vận hành và lập nhật ký vận hành các công trình bảo vệ môi trường đã nêu tại Mục 1 của Phụ lục kèm theo Giấy xác nhận này; thực hiện chế độ báo cáo về bảo vệ môi trường và chương trình giám sát môi trường theo quy định của pháp luật.

IV. Tổ chức thực hiện:

Giấy xác nhận này là căn cứ để chủ dự án đưa hạng mục của dự án vào hoạt động chính thức; là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH SOC Việt Nam (để thực hiện);
- Sở Tài nguyên và Môi trường (để phối hợp);
- Lưu: VT, TN&MT⁰⁴.

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN



Lâm Đức Thuận



PHỤ LỤC

(Kèm theo Giấy xác nhận số: 51/GXN-BQL ngày 22 tháng 8 năm 2017
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên)

1. Công trình xử lý nước thải sinh hoạt:

- Đã xây dựng bổ sung thêm 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt để phục vụ giai đoạn vận hành của dự án.

- Công suất xử lý: 21 m³/ngày đêm.

- Công nghệ xử lý: Công nghệ sinh học.

- Quy trình vận hành của hệ thống:

Nước thải → Bể chứa nước thải thô → Bể khử Nitơ → Bể Nitrat hóa → Bể lắng → Bể chứa nước thải ra → Đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt MBG-Jokaso đã có của dự án → Đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN.

2. Hồ sơ kèm theo Giấy xác nhận:

Hồ sơ sau đây được Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên đóng dấu xác nhận trang phụ bì và dấu giáp lai là bộ phận không tách rời kèm theo Giấy xác nhận này:

Bộ hồ sơ đề nghị xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án Nhà máy SOC Việt Nam, hạng mục: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt xây dựng bổ sung với dòng chữ sau trên bì: “Kèm theo Giấy xác nhận số 51/GXN-BQL do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên cấp lần 01 ngày 22 tháng 8 năm 2017”.

3. Yêu cầu khác:

- Khi Công ty mở rộng sản xuất, lượng nước thải sinh hoạt phát sinh trên 20 m³/ ngày đêm, Công ty phải thực hiện tách 02 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt độc lập, riêng biệt, khi đó đề nghị Chủ dự án báo cáo về Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên để được xem xét, chấp thuận trước khi triển khai thực hiện.

- Trong chương trình giám sát môi trường định kỳ của dự án, đề nghị Chủ dự án bổ sung vị trí quan trắc môi trường không khí khu vực sản xuất tại các công đoạn sản xuất tiềm ẩn nguy cơ phát sinh khí thải, đặc biệt là hơi axit với các thông số giám sát đặc trưng là: H₂SO₄, H₃PO₄ như: Công đoạn trộn các loại hóa chất trong các bể chứa phản ứng; các công đoạn lọc rửa (Lọc rửa số 1, lọc rửa số 2); các công đoạn ép lọc (số 3, số 4); tần suất 03 tháng/lần; tiêu chuẩn so sánh: Quyết định 3733/2002/QĐ - BYT ngày 10/10/2002 của Bộ Y tế.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với công trình bảo vệ môi trường hoặc có sự thay đổi nội dung trong Giấy xác nhận này, Chủ dự án phải báo cáo bằng văn bản đến Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hưng Yên để kịp thời xử lý hoặc điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn. /.

Số: ~~766~~/TB-BQL

Hung Yên, ngày 03 tháng 11 năm 2017

THÔNG BÁO

**V/v chấp thuận thay đổi, điều chỉnh một số nội dung trong
Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án
Nhà máy SOC Việt Nam đã được phê duyệt**

Kính gửi: Công ty TNHH SOC Việt Nam

Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh nhận được Văn bản số SOCV-399 ngày 26/10/2017 của Công ty TNHH SOC Việt Nam về việc đề nghị chấp thuận thay đổi so với Báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) đã được phê duyệt. Sau khi xem xét đề nghị của chủ dự án, đối chiếu với Báo cáo ĐTM của dự án Nhà máy SOC Việt Nam đã được phê duyệt tại Quyết định số 428/QĐ-BQL ngày 16/9/2011 và căn cứ các quy định của pháp luật hiện hành, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh có ý kiến như sau:

1. Chấp thuận thay đổi, điều chỉnh một số nội dung trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Nhà máy SOC Việt Nam đã được phê duyệt liên quan đến chương trình quan trắc, giám sát môi trường trong giai đoạn hoạt động của dự án, cụ thể như sau:

1.1. Giám sát môi trường không khí khu vực làm việc:

- Vị trí giám sát: thực hiện 3 vị trí giám sát gồm: 1 vị trí cửa vào lò sấy trực lẫn, 1 vị trí cửa ra lò sấy trực lẫn, 1 vị trí khu vực đóng gói.

- Thông số giám sát: Bụi, CO₂, NO_x, SO₂, CO.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Tiêu chuẩn so sánh: Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động.

1.2. Giám sát khí thải:

- Vị trí giám sát: 1 vị trí tại Ống khói sau hệ thống xử lý khí thải lò sấy trực lẫn.

- Thông số giám sát: Nhiệt độ, lưu lượng khí thải, Bụi tổng, CO, SO₂, NO_x

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Tiêu chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

2. Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện đúng, đầy đủ các nội dung đã được chấp thuận, thay đổi tại Mục 1 nêu trên, các nội dung đã cam kết trong Báo cáo DTM đã được phê duyệt và các yêu cầu bổ sung sau:

- Phải áp dụng các biện pháp kiểm soát chặt chẽ bụi, khí thải phát sinh từ các công đoạn sản xuất để thu gom và xử lý, đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trước khi xả thải ra ngoài môi trường; đồng thời đảm bảo đạt điều kiện làm việc của người lao động theo tiêu chuẩn vệ sinh lao động ban hành kèm theo Quyết định 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ Y tế và không ảnh hưởng đến môi trường, hoạt động của các doanh nghiệp xung quanh.

- Hợp đồng với đơn vị có đủ điều kiện quan trắc, phân tích các thông số trong chương trình giám sát môi trường của dự án theo đúng quy định tại Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

3. Báo cáo ĐTM của dự án Nhà máy SOC Việt Nam đã được phê duyệt tại Quyết định số 428/QĐ-BQL ngày 16/9/2011, Thông báo số 162/TB-BQL ngày 31/03/2016 và Thông báo này là căn cứ để các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường giám sát, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường trong quá trình triển khai thực hiện của dự án.

Vậy, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh thông báo để Công ty TNHH SOC Việt Nam biết, làm căn cứ triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Lưu: VT, TN&MT⁰⁴.

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN



Lâm Đức Thuận

Số: 224/TB - BQL

Hưng Yên, ngày 22 tháng 03 năm 2018

THÔNG BÁO

V/v chấp thuận thay đổi nội dung so với Báo cáo Đánh giá tác động môi trường của Dự án Nhà máy SOC Việt Nam và các dự án đầu tư mở rộng.

Kính gửi: Công ty TNHH SOC Việt Nam

Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh nhận được Văn bản số SOCV-488 ngày 13/3/2018 của Công ty TNHH SOC Việt Nam về việc chấp thuận thay đổi so với Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt;

Căn cứ Báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) của dự án Nhà máy SOC Việt Nam đã được Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh phê duyệt tại Quyết định 428/QĐ-BQL ngày 16/9/2011; căn cứ nội dung Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của các dự án mở rộng và các quy định của pháp luật hiện hành, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh có ý kiến như sau:

1. Chấp thuận những nội dung thay đổi của Báo cáo ĐTM đã được phê duyệt: Đầu tư, lắp đặt 01 thiết bị nghiền và 02 hệ thống thu gom lọc bụi đi kèm thiết bị nghiền phục vụ hoạt động sản xuất của Dự án Nhà máy SOC Việt Nam và các dự án đầu tư mở rộng, cụ thể:

1.1. Đầu tư, lắp đặt 01 thiết bị nghiền:

- Công suất thiết kế: 560 tấn sản phẩm/năm.

- Quy trình nghiền: Sản phẩm 1 (bột LFP có kích thước < 20 μ m) -> Khoang chứa bột -> Máy nghiền -> Tank chứa sản phẩm -> Đóng gói Sản phẩm 2 (bột LFP có kích thước 0,1 ~ 1 μ m).

1.2. Đầu tư, lắp đặt 02 hệ thống thu gom lọc bụi đi kèm thiết bị nghiền:

- Hệ thống lọc bụi số 1: Đường ống VG3

Quy trình thu gom xử lý bụi: Bụi từ khoang chứa và đường ống từ khoang chứa đến máy nghiền → Hệ thống đường ống VG3 → Thiết bị lọc bụi → Quạt hút → Không khí thoát ra môi trường (ngoài nhà xưởng).

- Hệ thống lọc bụi số 2: Lọc bụi sản phẩm

Quy trình thu gom xử lý bụi: Bụi từ tank thu sản phẩm → Hệ thống túi lọc → Bơm hỗ trợ → Không khí thoát ra môi trường (ngoài nhà xưởng).

2. Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện đúng, đầy đủ các nội dung của Báo cáo ĐTM đã được phê duyệt và những nội dung thay đổi được chấp thuận tại Mục 1 của Thông báo này và các yêu cầu bổ sung sau:

2.1. Phải áp dụng các biện pháp kiểm soát chặt chẽ, thu gom và xử lý bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn nghiền, đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trước khi xả thải ra ngoài môi trường; đảm bảo điều kiện làm việc của người lao động

theo tiêu chuẩn vệ sinh lao động ban hành kèm theo Quyết định 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ Y tế và không ảnh hưởng đến môi trường, hoạt động của các doanh nghiệp xung quanh.

2.2. Thực hiện thu gom, phân loại, lưu giữ và xử lý toàn bộ các loại chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định tại Nghị định 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu, Thông tư 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

2.3. Hợp đồng với đơn vị có đủ điều kiện quan trắc, phân tích các thông số trong chương trình giám sát môi trường của dự án theo đúng quy định tại Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

2.4. Bổ sung các điểm giám sát khí thải trong chương trình giám môi trường định kỳ, cụ thể:

- Vị trí giám sát: thực hiện 02 vị trí giám sát gồm: 01 đầu ra hệ thống lọc bụi số 1 (đường ống VG3), 01 đầu ra hệ thống lọc bụi số 2 (lọc bụi sản phẩm).

- Thông số giám sát: Bụi tổng.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Tiêu chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

Vậy, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh tỉnh thông báo để Công ty TNHH SOC Việt Nam biết, làm căn cứ triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Sở Tài nguyên và Môi trường
- Lưu: VT, TN&MT⁰⁴.

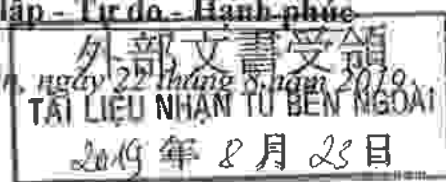
**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Lâm Đức Thuận

Số: 727/TB-BQL

Hung Yên,



THÔNG BÁO

V/v chấp thuận thay đổi một số nội dung trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Nhà máy SOC Việt Nam.

Kính gửi: Công ty TNHH SOC Việt Nam

Xét đề nghị của Công ty TNHH SOC Việt Nam (Công ty) tại Văn bản số SOCV ngày 19/8/2019 về việc đề nghị chấp thuận thay đổi so với Báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) đã được phê duyệt; sau khi xem xét hồ sơ, căn cứ các quy định của pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh có ý kiến như sau:

1. Chấp thuận cho Công ty không phải thực hiện quan trắc môi trường không khí xung quanh trong chương trình quan trắc môi trường định kỳ của dự án Nhà máy SOC Việt Nam trong Báo cáo ĐTM đã được phê duyệt.

2. Căn cứ điều kiện thực tế hiện tại hoạt động sản xuất, kinh doanh của dự án, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh đề nghị Công ty thống nhất lại chương trình quan trắc môi trường nước thải định kỳ của dự án về thông số, tần suất với Chủ đầu tư hạ tầng KCN (thực hiện từ 01/01/2020; theo Khoản 20 và Khoản 39, Điều 3, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường).

3. Các nội dung khác trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Nhà máy SOC Việt Nam đã được Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh phê duyệt, chấp thuận thay đổi tại Quyết định số 428/QĐ-BQL ngày 16/9/2011, các Thông báo: số 162/TB-BQL ngày 31/3/2016, số 766/TB-BQL ngày 03/11/2017, số 224/TB-BQL ngày 22/3/2018 và Thông báo này là căn cứ để các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường thực hiện thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có thay đổi, điều chỉnh trong nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Nhà máy SOC Việt Nam đã được phê duyệt, chấp thuận thay đổi tại Quyết định số 428/QĐ-BQL ngày 16/9/2011, các Thông báo: số 162/TB-BQL ngày 31/3/2016, số 766/TB-BQL ngày 03/11/2017, số 224/TB-BQL ngày 22/3/2018 và Thông báo này của Ban Quản lý các khu công

ng nghiệp tỉnh, Công ty TNHH SOC Việt Nam phải báo cáo bằng văn bản về Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh và chỉ được thực hiện nội dung thay đổi, điều chỉnh khi có sự chấp nhận bằng văn bản của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh.

Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh thông báo để Công ty TNHH SOC Việt Nam biết, triển khai thực hiện. / *M*

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Công ty TNHH KCN Thăng Long II;
- Lưu: VT, TN&MT⁰⁸.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Lâm Đức Thuận

Số: 1297/TB-BQL

Hưng Yên, ngày 08 tháng 11 năm 2021
TÀI LIỆU NHẬN TỰ BÊN NGOÀI
2021 年 11 月 17 日

THÔNG BÁO

V/v thay đổi một số nội dung trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Nhà máy SOC Việt Nam.

Kính gửi: Công ty TNHH SOC Việt Nam

Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh nhận được Văn bản số SOCV - 778 ngày 28/10/2021 của Công ty TNHH SOC Việt Nam (Công ty) về việc đề nghị chấp thuận nội dung thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) đã được phê duyệt;

Căn cứ báo cáo ĐTM của dự án Nhà máy SOC Việt Nam đã được Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 428/QĐ-BQL ngày 16/9/2011; Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 609/GXN-BQL ngày 07/12/2015, số 573/GXN-BQL ngày 22/8/2017; các Thông báo chấp thuận thay đổi một số nội dung so với Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án: số 162/TB-BQL ngày 31/3/2016, số 766/TB-BQL ngày 03/11/2017, số 224/TB-BQL ngày 22/3/2018 và số 727/TB-BQL ngày 22/8/2019. Đối chiếu với các quy định của pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh có ý kiến như sau:

1. Chấp thuận cho Công ty không phải thực hiện quan trắc môi trường làm việc trong chương trình quan trắc môi trường định kỳ của dự án Nhà máy SOC Việt Nam theo nội dung 3 (Yêu cầu khác) của phụ lục kèm theo Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 573/GXN-BQL ngày 22/8/2017 của dự án - Hạng mục Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt bổ sung.

2. Không chấp thuận đề nghị bỏ quan trắc định kỳ đối với khí thải sau xử lý tại 02 hệ thống thu gom, lọc bụi đi kèm thiết bị nghiền của dự án Nhà máy SOC Việt Nam theo đề nghị của Công ty. Lý do:

Tại Khoản 23, Điều 3, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường quy định: “Các cơ sở và dự án đã đi vào vận hành có quy mô, công suất tương đương với đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và có tổng lưu lượng khí thải thải ra môi trường từ 5.000 m³ khí thải/giờ trở lên (theo tổng công suất thiết kế của các hệ thống, thiết bị xử lý khí thải hoặc theo lưu lượng khí thải đã được phê duyệt trong báo cáo đánh giá tác động môi trường và các hồ sơ tương đương), phải thực hiện quan trắc khí thải định kỳ với tần suất là 03 tháng/01 lần”.

Theo Báo cáo Đánh giá tác động môi trường (ĐTM) của Dự án Nhà máy SOC Việt Nam, dự án có 03 hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải gồm: 01 hệ thống thu gom, xử lý khí thải lò sấy trực lẫn với công suất 15.000 m³ khí thải/giờ, đồng bộ

với lò sấy trực lẫn của dự án đã được xác nhận tại Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 609/GXN-BQL ngày 07/12/2015; 02 hệ thống thu gom, lọc bụi đi kèm thiết bị nghiền được chấp thuận tại Thông báo số 224/TB-BQL ngày 22/3/2018 (theo báo cáo của chủ dự án tổng công suất theo thiết kế của 02 hệ thống là 2.100 m³/giờ). Như vậy tổng lưu lượng khí thải của dự án (03 hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải) theo thiết kế là 17.100 m³/giờ. Đối chiếu theo quy định, dự án thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc khí thải định kỳ với tần suất 03 tháng/lần.

3. Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện đúng, đầy đủ các nội dung khác trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Nhà máy SOC Việt Nam đã được Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 428/QĐ-BQL ngày 16/9/2011; xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường tại các Giấy xác nhận số 609/GXN-BQL ngày 07/12/2015, số 573/GXN-BQL ngày 22/8/2017; các Thông báo chấp thuận thay đổi một số nội dung so với Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án: số 162/TB-BQL ngày 31/3/2016, số 766/TB-BQL ngày 03/11/2017, số 224/TB-BQL ngày 22/3/2018 và số 727/TB-BQL ngày 22/8/2019 và Thông báo này.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có thay đổi, điều chỉnh nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt; nội dung các xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường, các Thông báo chấp thuận thay đổi một số nội dung so với Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án và Thông báo này của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh, Công ty TNHH SOC Việt Nam phải báo cáo bằng văn bản về Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh và chỉ được thực hiện nội dung thay đổi, điều chỉnh khi có sự chấp nhận bằng văn bản của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh.

5. Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Nhà máy SOC Việt Nam đã được phê duyệt tại Quyết định số 428/QĐ-BQL ngày 16/9/2011, các Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 609/GXN-BQL ngày 07/12/2015, số 573/GXN-BQL ngày 22/8/2017, các Thông báo chấp thuận thay đổi một số nội dung so với Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án: số 162/TB-BQL ngày 31/3/2016, số 766/TB-BQL ngày 03/11/2017, số 224/TB-BQL ngày 22/3/2018 và số 727/TB-BQL ngày 22/8/2019 và Thông báo này là căn cứ để các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường giám sát, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án.

Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh thông báo để Công ty TNHH SOC Việt Nam biết, làm căn cứ triển khai thực hiện. /.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Công ty TNHH KCN Thăng Long II;
- Lưu: VT, TN&MT.

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN



Lâm Đức Thuận

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence – Freedom – Happiness

HỢP ĐỒNG

THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CHẤT THẢI

CONTRACT OF WASTE COLLECTION, TRANSPORTATION & TREATMENT

(Số/No: 0104/2024/HĐXL/MTVN-SMM)

- Căn cứ Luật doanh nghiệp (sửa đổi), Luật dân sự (sửa đổi) của nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;

Pursuant to Law on Enterprises (modified) and Civil Code (modified) of the Socialist Republic of Vietnam.

- Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được Quốc hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/11/2020 có hiệu lực từ ngày 01/01/2022;

Pursuant to the Law on Environment Protection passed by the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam on November 17th, 2020 taking effect from January 01st, 2022.

- Căn cứ thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài Nguyên Môi Trường về quản lý chất thải nguy hại;

Pursuant to Circular No. 02/2022/TT-BTNMT dated on January 10th, 2022 of Ministry of Resouces & Environment on the stipulation of hazardous waste management

- Căn cứ vào các quy định pháp luật hiện hành có liên quan;

Pursuant to the current legal provisions involved

- Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của hai bên.

Based on the capabilities and demands of both parties.

Hôm nay, ngày 01 tháng 04 năm 2024, Chúng tôi gồm:

Today, on April 1st, 2024, we, the undersigned:

BÊN A: CÔNG TY TNHH SMM VIỆT NAM

Địa chỉ : Lô đất số G-7, Khu Công nghiệp Thăng Long II, Phường Dị Sử, Thị xã Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại : 0221.3974714

Fax: 0221.3974715

Mã số thuế : 0900698443

Đại diện : Ông UEMURA TOSHIYA

Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Tài khoản : 10025001 (VND) tại Sumitomo Mitsui Banking Corporation - CN Hà Nội.

Part A: SMM Vietnam Co., Ltd

Address : Plot G-7, Thang Long Industrial Park II, Di Su Ward, My Hao Distict, Hung Yen Province, Vietnam.

Tel : 0221.3974714

Fax: 0221.3974715

Tax code : 0900698443

Representative: **Mr. UEMURA TOSHIYA**

Position: **General Director**

Account No : 10025001 (VND) at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch
Và / And:

BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP & MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

Địa chỉ : Phố Dầu, Xã Tân Quang, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên

Điện thoại : 0221.3786018

Fax: 0221.3786019

Mã số thuế : 0900847536

Tài khoản : 2405201005517 Tại ngân hàng NN&PTNT - CN Văn Lâm

Đại diện : Ông **PHAN QUANG ĐIỆN**

Chức vụ: **Giám đốc**

Part B: Vietnam Environment and Development Investment Joint Stock Company

Address : Dau Street, Tan Quang Commune, Van Lam Dist, Hung Yen Province

Tel : 0221.3786 018

Fax: 0221.3786 019

Tax Code : 0900847536

Account No: 2405201005517 at Agribank – Van Lam Branch.

Representative: Mr. **PHAN QUANG DIEN**

Position: **Director**

Hai Bên thống nhất ký kết và thực hiện hợp đồng này với các điều khoản như sau:

Two Parties agree to sign & implement the contract with the following contents:

ĐIỀU 1. CHUNG LOẠI CHẤT THẢI VÀ ĐƠN GIÁ XỬ LÝ

Article 1: Type of waste & unit price for treatment

1.1 Bên A đồng ý chuyển giao và Bên B đồng ý thu gom, vận chuyển, xử lý các loại chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất của Bên A theo danh mục được liệt kê trong phụ lục đính kèm và là một phần không thể tách rời của hợp đồng này.

Party A agrees to transfer and Party B agrees to collect, transport and process the waste generated during the production of Party A under the categories listed in the Annex that constitutes an integral part of this contract.

1.2 Bên B chịu trách nhiệm bốc xếp, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải

Party B takes responsibility for handling, collecting, transporting and disposing the waste and effluent.

1.3 Khối lượng của từng loại chất thải được xác nhận theo biên bản chuyển giao từng chuyển và biên bản nghiệm thu theo tháng giữa hai Bên.

The amount of each type of waste & effluents will be confirmed according to the minutes of each transfer and the monthly reports signed by the two Parties.

1.4 Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có phát sinh chất thải khác thì hai Bên sẽ lập bổ sung thêm phụ lục hợp đồng cho từng loại chất thải phát sinh.

During the implementation of the contract if there is any other type of waste or effluent, two Parties will sign another annex.

1.5 Đơn giá xử lý của từng loại chất thải được thể hiện trong phụ lục hợp đồng đính kèm và có thể thay đổi theo giá cả thị trường. Khi có đề xuất thay đổi, Bên B phải gửi công văn cho Bên A để hai bên bàn bạc, thống nhất. Mọi sự thay đổi về giá theo thỏa thuận, hai Bên sẽ thống nhất trong các phụ lục hợp đồng.

Unit price for treatment of each type is stated in the Annex attached with the contract and may vary according to market prices. Should there be a change in unit price for treatment, Party B must notify Party A in writing. Such changes in related to this contract, both Parties will consent by signing annexes.

ĐIỀU 2. ĐẶC TÍNH, ĐỊA ĐIỂM, THỜI GIAN GIAO NHẬN, PHƯƠNG TIỆN

Article 2: Property of waste, location, time and vehicle of transport.

2.1 Đặc tính chất thải: Bao gồm các loại chất thải nguy hại, chất thải thông thường ở dạng rắn, lỏng, bùn.

Property of waste: Hazardous wastes, non-hazardous wastes which are solid, liquid (effluent) and sludge form.

2.2 Địa điểm giao nhận chất thải: tại kho chứa của Bên A (Lô đất số G-7, Khu công nghiệp Thăng Long II, Xã Dị Sử, Huyện Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam)

Location of delivery: at Party A's waste warehouse (Plot G-7, Thang Long Industrial Park II, Di Su Commune, My Hao District, Hung Yen Province, Vietnam)

2.3 Thời gian giao nhận: Hai Bên thỏa thuận sao cho Bên B đáp ứng tốt nhất yêu cầu của Bên A. Điện thoại thường trực khi gọi lấy rác thải: (0221) 3786018 (Phòng Kinh doanh) hoặc liên hệ trực tiếp với nhân viên ký kết hợp đồng (Mr. Quang: 0983320823).

Time of delivery/transfer : Separately discussion in which Party B will exert itself to the utmost to meet such demand by Party A.

Contact No.: (0221) 3786018 (Sales Department Landline) or (Mr. Quang: 0983320823).

2.4 Phương tiện vận chuyển: Bên B chịu trách nhiệm về phương tiện vận chuyển chuyên dụng, đủ tiêu chuẩn, hợp vệ sinh để vận chuyển chất thải theo quy định của Bên A và các quy định của pháp luật hiện hành.

Means of transport: Party B must arrange the means of transport which are specialised, qualified, hygienic to transport the waste in accordance with the regulations of Party A and the current law.

ĐIỀU 3: THANH TOÁN

Article 3: Payment

3.1 Điều khoản thanh toán

Terms of payment

Bên A sẽ thanh toán cho Bên B dựa trên hóa đơn tài chính và biên bản nghiệm thu khối lượng giữa hai Bên mỗi tháng một lần hoặc theo từng đợt phát sinh căn cứ vào thỏa thuận của hai Bên.

Party A will pay Party B based on the financial invoice and the monthly report between two Parties, or on each time of transfer and treatment as otherwise discussed by both Parties.

3.2 Phương thức thanh toán

Method of payment

Bên A sẽ thanh toán cho Bên B bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của Bên B sau khi Bên A nhận được hồ sơ thanh toán hợp lệ.

Party A will settle payment to Party B by cash or bank transfer to the bank account of Party B after Party A receives the valid documents.

3.3 Thời hạn thanh toán

Time of payment

Bên A thanh toán cho Bên B trong vòng 30 ngày sau khi nhận được hồ sơ thanh toán hợp lệ.

Party A will pay to Party B within 30 days after Party A receives the valid documents.

ĐIỀU 4: TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN MỖI BÊN

Article 4: The responsibilities and rights of each party

4.1 Trách nhiệm và quyền hạn của Bên A:

The responsibilities & right of Party A:

a/ Bên A phải kiểm soát chất thải công nghiệp nguy hại từ nguồn thải (phân loại chất thải tại nguồn thải và lưu trữ theo đúng quy định, đảm bảo thành phần chất thải như đã thông báo cho Bên B) theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Party A must control industrial hazardous waste from the waste origin (Party A must classify the industrial hazardous waste and store them in accordance with regulations, ensure composition as described to Party B) in accordance with Circular No. 02/2022/TT-BTNMT by the Ministry of Environment and Natural Resources .

b/ Chịu trách nhiệm hoàn toàn đối với các loại chất thải không giao cho Bên B thu gom, vận chuyển, xử lý.

Party A takes full responsibility for the types of waste and effluent which are not transferred to Party B for collection, transportation and treatment.

c/ Chịu trách nhiệm lập chứng từ nguy hại và giấy tờ ra công cho mỗi lần bàn giao. Khi có sự thay đổi về thành phần chất thải, Bên A phải thông báo cho Bên B để có phương án giải quyết kịp thời và điều chỉnh đơn giá hợp lý.

Party A must prepare manifest of hazardous waste and effluent and permission to collect for each time of collection & transfer. When there is any change in the composition of waste, Party A must notify Party B so that both parties can handle it timely and discuss an adjustment on unit price.

d/ Thanh toán đầy đủ, đúng hạn cho Bên B theo điều 3 của hợp đồng này.

Party A settles payment to Party B as specified in Article 3 of this contract.

e/ Bên A được quyền kiểm tra quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải của Bên A từ khi chuyển giao cho Bên B.

Party A has the rights to inspect the process of collecting, transporting and treating the waste of Party A after transferring them to Party B.

f/ Bên A được quyền yêu cầu Bên B bồi thường nếu Bên B sai phạm trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý và ảnh hưởng đến Bên A theo quy định của pháp luật hiện hành.

Party A is entitled to request compensation from Party B If Party B violates the law in the process of collecting, transporting, processing, which has bad influence on Party A.

4.2 Trách nhiệm và quyền hạn của Bên B

The responsibilities & right of Party A

a/ Cung cấp đầy đủ hồ sơ năng lực, giấy phép hành nghề quản lý chất thải nguy hại, giấy phép đăng ký kinh doanh cho Bên A.

Party B submits its portfolio to Party A, including: company profile, Permit for management of hazardous waste, Certificate of Business Registration.

b/ Bên B phải đảm bảo tất cả phương tiện vận chuyển của Bên B phải nằm trong giấy phép hành nghề quản lý chất thải nguy hại của Bên B.

Party B must ensure that all means of transport of the Party B must be registered in a Permit for management of hazardous waste.

c/ Bên B chịu chi phí thu gom, bốc xếp, vận chuyển đúng chủng loại chất thải và chi phí cân điện tử (nếu cần) theo hợp đồng này.

Party B will bear the costs of collecting, handling, transporting the waste and effluent in a right manner and weighing fee (if any) under this contract.

d/ Bên B có trách nhiệm đảm bảo vệ sinh khu vực làm việc và môi trường của Bên A. Không để chất thải bị rò rỉ, phát tán ra môi trường. Nếu để chất thải rò rỉ, phát tán ra môi trường, Bên B phải chịu trách nhiệm xử lý triệt để và không làm ảnh hưởng đến Bên A.

Party B takes responsibility for ensuring the hygiene of the working area and environment of Party A. Party B will not cause leakage into the environment. If the waste or effluent is leaked or spilled, Party B takes responsibility for handling, which does not affect Party A.

e/ Bên B phải tuân thủ những chính sách, quy định của Bên A về an toàn, môi trường và các quy định liên quan khác, đồng thời tuân theo sự chỉ dẫn của người phụ trách Bên A trong suốt quá trình làm việc ở nhà máy của Bên A.

Party B must comply with the policies, regulations of Party A about safety, environment and other relevant regulations, and observe the instructions of the person in charge of Party A during work at the factory of Party A.

f/ Bên B phải hoàn thành đầy đủ chứng từ chất thải nguy hại và bàn giao lại cho Bên A ngay sau khi chất thải nguy hại được xử lý theo quy định.

Party B must complete and submit the document of hazardous waste to Party A as soon as the hazardous waste is treated according to the law.

g/ Trong thời gian có hiệu lực của hợp đồng này, Bên B phải luôn đảm bảo có và duy trì các loại giấy phép do cơ quan nhà nước cấp liên quan đến việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại và thực hiện đầy đủ các trách nhiệm của đơn vị cung cấp dịch vụ quản lý chất thải theo quy định của pháp luật hiện hành. Nếu Bên B bị thu hồi giấy phép hoặc bị đình chỉ việc sử dụng giấy phép hoặc tạm dừng việc cấp phép mới thì Bên A có quyền đơn phương dừng hợp đồng mà không cần sự đồng ý của Bên B.

As long as this contract takes effects, Party B must always ensure the availability and validity of its permits issued by state agencies relating to the collection, transportation and treatment of hazardous wastes, and completes its responsibilities as a service provider in accordance with the current law. Either the permits are revoked or the renewal is suspended, Party A has the right to terminate the contract without the consent of Party B.

h/ Xuất hóa đơn tài chính hợp lệ cho Bên A

Party B issues valid financial invoices to Party A .

ĐIỀU 5: BẤT KHẢ KHÁNG

Article 5: Force majeure

5.1 Những trường hợp sau đây được xem là bất khả kháng: chiến tranh, Nhà nước thay đổi quy định, hỏa hoạn, thiên tai,...

The following cases are considered as force majeure: war, amendment in state regulations, fires, natural disasters, ...

5.2 Trong trường hợp bất khả kháng, không Bên nào phải bồi thường cho Bên nào. Nhưng hai Bên phải thông báo kịp thời, đầy đủ về trường hợp bất khả kháng và cùng nỗ lực hạn chế thiệt hại xảy ra.

In the event of force majeure, neither Party shall indemnify the other. However, the two Parties must promptly and fully inform each other about the force majeure event and cooperate to minimise the possible damages.

ĐIỀU 6. ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Article 6: General Provisions

6.1 Hiệu lực hợp đồng:

Validity of the contract

a/ Hợp đồng này có hiệu lực trong vòng 01 (một) năm kể từ ngày kí kết hợp đồng. Sau đó, hợp đồng sẽ được tự động gia hạn mỗi năm một lần nếu hai Bên không thông báo chấm

dứt hợp đồng. Bên B phải đảm bảo rằng mình đủ năng lực thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải của Bên A theo quy định của pháp luật hiện hành trong suốt thời hạn hợp đồng.

This contract shall take effect within 01 (one) year from the date of signing. It will be automatically renew once per year if the two Parties do not announce the termination of the contract. Party B must ensure its permission to collect, transport and treat the waste of Party A in accordance with current law during the valid period of this contract.

b/ Hợp đồng sẽ không còn hiệu lực trong các trường hợp sau:

The contract is considered null and void in the following cases:

- Hết hạn hợp đồng

Contract expiration

- Bên A hoặc Bên B ngừng sản xuất hoặc phá sản

Either Party stops its production or goes bankruptcy

- Hai Bên thỏa thuận chấm dứt Hợp đồng bằng văn bản

The two Parties agree to terminate the contract in writing.

c/ Ngoài các trường hợp chấm dứt hợp đồng nêu trên, trong thời gian thực hiện hợp đồng, nếu Bên nào muốn chấm dứt hoặc tạm dừng hợp đồng trước thời hạn thì phải báo trước 01 (một) tháng bằng văn bản cho Bên kia.

In addition to the cases in b/, if either Party would like to terminate or suspend the contract before its expiration, the Party must notify 01 (one) month in writing in advance to the other Party.

6.2 Hai Bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng và các phụ lục kèm theo.

Two Parties pledge to comply with the terms agreed in the contract and the attached Annex.

6.3 Trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu có bất kỳ tranh chấp nào phát sinh, các Bên sẽ cùng nhau thương lượng giải quyết trên nguyên tắc tôn trọng quyền lợi của nhau trong vòng 30 ngày. Trong trường hợp không giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải thì một trong hai Bên có quyền khởi kiện để yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật. Ngôn ngữ sử dụng là tiếng Việt. Chi phí tố tụng của các bên sẽ do Bên thua kiện chi trả.

During the performance of the contract, should there be any dispute, the Parties shall mutually negotiate on the principle of mutual respect and goodwill within 30 days. If the Parties fail in reaching such an resolution, either Party shall have the right to submit the dispute to the authorised court. The language to resolve the dispute is Vietnamese. The losing Party will pay the court fee.

Hai Bên không được tiết lộ bất kỳ một thông tin bí mật nào của đối phương liên quan đến hợp đồng này cho bên thứ ba nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bên kia.

Neither Party shall disclose any confidential information of the other Party in relation to this contract to a third party without the written consent.

6.4 Bên B cam kết không đặt vấn đề dứt lốt, hối lộ, chi hoa hồng, chi chênh lệch tăng giá, quà tặng, bồi dưỡng hoặc sử dụng bất kì hình thức ưu đãi vật chất nào khác cho bất kì người nào của Bên A để được hưởng chế độ ưu đãi hơn so với đối tượng khác. Khi có sự dò hỏi từ phía người của Bên A, Bên B có trách nhiệm thông báo ngay với người đại diện

có thẩm quyền cấp quản lý cao hơn của Bên A để cùng xử lý. Hình thức thông báo có thể bằng cách điện thoại trực tiếp hoặc bằng văn bản.

Trong trường hợp Bên B vi phạm những cam kết trên thì Bên A có quyền đưa ra các biện pháp chế tài phù hợp bao gồm cả biện pháp đơn phương chấm dứt hợp đồng này, mọi chi phí phát sinh và thiệt hại do việc đơn phương chấm dứt hợp đồng Bên B phải chịu hoàn toàn trách nhiệm.

Party B guarantee that there is no bribe, corruption, commission or price disparity, gift or any other material advantages for any employees of Party A. When there are such requirements from Party A's employee, Party B must inform immediately to upper representatives of Party A via telephone or in writing.

In case that Party B breaks the above commitment, Party A will have rights to decide punishment or sanction including the unilateral stop of this contract. Party B must completely be responsible for all of arising expense and loss caused by the unilateral stop of this contract.

6.5 Hợp đồng này được lập thành 04 (bốn) bản song ngữ Việt - Anh và có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 02 (hai) bản để làm cơ sở thực hiện. Nếu có sự mâu thuẫn về nội dung thì nội dung phần tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

This contract is made in 04 (four) copies in Vietnamese and English, with the same validity. Each Party keeps 02 (two) copies. Should there be any conflict in the content, the Vietnamese content shall prevail.

ĐẠI DIỆN BÊN A
Representative of Party A



Ông/ Mr. UEMURA TOSHIYA
Tổng Giám đốc/ General Director

ĐẠI DIỆN BÊN B

Representative of Party B



CHĂM ĐỐC
Phan Quang Điện

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence – Freedom – Happiness

PHỤ LỤC SỐ 01
ANNEX 01

Phụ lục này là một phần không thể tách rời của Hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải số: 0104/2024/HĐXL/MTVN-SMM ký ngày 01 tháng 04 năm 2024. Các điều khoản của hợp đồng vẫn giữ nguyên, không thay đổi.

This annex is an integral part of the contract for collection, transportation and disposal of waste: 0104/2024/HĐXL/MTVN-SMM signed on April 1st, 2024. The terms of the contract remain unchanged.

Hôm nay, ngày 01 tháng 04 năm 2024, Chúng tôi gồm:

Today, on April 1st, 2024, we, the undersigned:

BÊN A: CÔNG TY TNHH SMM VIỆT NAM

Địa chỉ : Lô đất số G-7, Khu Công nghiệp Thăng Long II, Phường Dị Sử, Thị xã Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại : 0221.3974714

Fax: 0221.3974715

Mã số thuế : 0900698443

Đại diện : Ông UEMURA TOSHIYA

Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Tài khoản : 10025001 (VND) tại Sumitomo Mitsui Banking Corporation, chi nhánh Hà Nội.

Part A: SMM Vietnam Co., Ltd

Address : Plot G-7, Thang Long Industrial Park II, Di Su Ward, My Hao Distict, Hung Yen Province, Vietnam.

Tel : 0221.3974714

Fax: 0221.3974715

Tax code : 0900698443

Representative: Mr. UEMURA TOSHIYA

Position: General Director

Account No : 10025001 (VND) at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

Và / And:

BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP & MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

Địa chỉ : Phố Dầu, Xã Tân Quang, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên

Điện thoại : 0221.3786018

Fax: 0221.3786019

Mã số thuế : 0900847536

Tài khoản : 2405201005517 Tại ngân hàng NN&PTNT - CN Văn Lâm

Đại diện : Ông PHAN QUANG ĐIỆN

Chức vụ: Giám đốc

Part B: Vietnam Environment and Development Investment Joint Stock Company

Address : Dau Street, Tan Quang Commune, Van Lam Dist, Hung Yen Province

Tel : 0221.3786 018

Fax: 0221.3786 019

Tax Code : 0900847536

Account No: 2405201005517 at Agribank – Van Lam Branch.

Representative: Mr. **PHAN QUANG DIEN**

Position: **Director**

Hai Bên thống nhất ký kết Phụ lục hợp đồng số 01 với các điều khoản như sau:

Two Parties agreed to sign Annex No. 01 with the terms as follows:

Danh mục chất thải, đơn giá thu gom, vận chuyển, xử lý:

List of wastes, unit prices for collection, transportation and treatment:

STT/ No	DANH MỤC CHẤT THẢI/ Types of waste	ĐVT/ Unit	MÃ CTNH/ Code for hazardous waste	ĐƠN GIÁ/ Unit price (VNĐ)
1	Bùn thải sau quá trình xử lý nước, có TPNH <i>Sludge from waste water treatment, contains hazardous ingredients</i>	Kg	02 05 01	1.300
2	Lithium sắt photphat LiFePO_4 (dạng bùn, dạng bột) <i>LiFePO₄ (Sludge, powdered)</i>	Kg	19 03 01	1.700
3	Bao bì dính hóa chất <i>Packings contaminated chemical</i>	Kg	18 01 03	1.300
4	Bóng đèn huỳnh quang thải <i>Flourescent lamp</i>	Kg	16 01 06	2.000
5	Giẻ lau dính dầu, hóa chất <i>Oil-contaminated cloths</i>	Kg	18 02 01	3.500
6	Dầu mỡ thải <i>Waste oil, lubricant</i>	Kg	17 07 03	1.800
7	Hộp mực in thải <i>Waste ink cartridge</i>	Kg	08 02 04	3.000
8	Chai lọ thủy tinh dính hóa chất <i>Chemical-contaminated glass bottles</i>	Kg	18 01 04	1.500
9	Thùng phuy dính hóa chất <i>Chemical-contaminated drums</i>	Kg	18 01 02	1.500
10	Axit thải H_3PO_4 75% <i>Waste acid solution H_3PO_4 75%</i>	Kg	02 01 04	3.500
11	Dung dịch thải AX, CXU <i>Waste solution AX, CXU</i>	Kg	19 05 02	1.500
12	Dung dịch thải PVA <i>Waste solution PVA</i>	Kg	19 12 02	4.000
13	Axit H_2SO_4 98% <i>Waste acid solution H_2SO_4 98%</i>	Kg	02 01 01	4.500
14	Chất thải công nghiệp thông thường (pallet gỗ - nhựa, nylon, bìa carton, giấy văn phòng) <i>Common industrial waste (Pallet, nylon, cartoon package, office paper)</i>	Kg		250
15	Chất thải sinh hoạt <i>Waste of daily consumption</i>	Kg		300

16	Nước thải có chứa Lithi sunphat Li_2SO_4 <i>Lithium sulfate solution (Li_2SO_4)</i>	Kg		1.050
17	Nước thải có chứa Amoni sunphat $(\text{NH}_4)_2\text{SO}_4$, chuyển giao tương ứng $\geq 300 \text{ M}^3/\text{tháng}$ <i>Ammonium sulfate solution ($(\text{NH}_4)_2\text{SO}_4$, corresponding transfer $\geq 300 \text{ M}^3/\text{month}$</i>	Kg		1.050
	Nước thải có chứa Amoni sunphat $(\text{NH}_4)_2\text{SO}_4$ chuyển giao tương ứng $< 300 \text{ M}^3/\text{tháng}$ <i>Ammonium sulfate solution ($(\text{NH}_4)_2\text{SO}_4$, corresponding transfer $< 300 \text{ M}^3/\text{month}$</i>	Kg		1.100
18	Nước thải chứa axit (nồng độ rất thấp) <i>Acid waste water (very low concentration)</i>	Kg		1.200
19	Nước thải chứa kiềm Alkali (nồng độ rất thấp) <i>Alkali waste water (very low concentration)</i>	Kg		1.200
20	Nước thải chứa Lithi photphat <i>Lithium phosphate solution</i>	Kg		1.600
21	Nguyên liệu sắt sunphat $\text{FeSO}_4 \cdot 7\text{H}_2\text{O}$ bị lỗi, dạng bột <i>Ferrous sulfate material ($\text{FeSO}_4 \cdot 7\text{H}_2\text{O}$), powdered</i>	Kg		1.700
22	Đường tinh luyện RE Việt Nam – Đài Loan hàm lượng Sucroza 99,9% <i>RE refined sugar Vietnam – Taiwan 99%</i>	Kg		2.500
23	Bùn, nước thải bể phốt, nhà vệ sinh, nước thải có chứa váng mỡ từ nhà ăn <i>Sludge, septic tank waste, toilets, wastewater containing grease from the canteen</i>	Kg		400
24	Đường Lactoza có hàm lượng lactoza khan 99 % trở lên <i>Hilmar TM 5020 Fine Grind Lactose (25kg/bag)</i>	Kg		2.500
25	Dung dịch H_2SO_3 <i>Waste acid solution H_2SO_3</i>	Kg		1.500
26	Axit H_2SO_4 20% <i>Waste acid solution H_2SO_4 20%</i>	Kg		4.000

Ghi chú/ Remarks:

1. Đơn giá trên chưa bao gồm VAT

The above unit price excludes VAT

2. Phụ lục này có hiệu lực từ ngày kí kết hợp đồng đến khi có văn bản khác thay thế

This Annex takes effect as of the date of valid contract until otherwise replaced.

3. Phụ lục này được lập thành 04 (bốn) bản song ngữ Việt – Anh có giá trị như nhau về mặt pháp lý. Mỗi Bên giữ 02 (hai) bản. Trường hợp có sự mâu thuẫn về nội dung thì phần nội dung bằng tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

This Annex is made in 04 (four) copies in Vietnamese and English, with the same legal value; in which each party shall keep 02 copies. Should there be any conflict in the content, the Vietnamese content shall prevail.

ĐẠI DIỆN BÊN A

Representative of Party A



Ông/ Mr. UEMURA TOSHIYA
Tổng Giám đốc/ General Director

ĐẠI DIỆN BÊN B

Representative of Party B



TRẦN ĐỐC
Phan Quang Điện

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence – Freedom – Happiness

PHỤ LỤC SỐ 02
ANNEX 02

Phụ lục này là một phần không thể tách rời của Hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải số: 0104/2024/HĐXL/MTVN-SMM ký ngày 01 tháng 04 năm 2024. Các điều khoản của hợp đồng vẫn giữ nguyên, không thay đổi.

This annex is an integral part of the contract for collection, transportation and disposal of waste: 0104/2024/HĐXL/MTVN-SMM signed on April 1st, 2024. The terms of the contract remain unchanged.

Hôm nay, ngày 12 tháng 08 năm 2024, Chúng tôi gồm:

Today, on August 12th, 2024, we, the undersigned:

BÊN A: CÔNG TY TNHH SMM VIỆT NAM

Địa chỉ : Lô đất số G-7, Khu Công nghiệp Thăng Long II, Phường Dị Sử, Thị xã Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại : 0221.3974714

Fax: 0221.3974715

Mã số thuế : 0900698443

Đại diện : Ông UEMURA TOSHIYA

Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Tài khoản : 10025001 (VND) tại Sumitomo Mitsui Banking Corporation, chi nhánh Hà Nội.

Part A: SMM Vietnam Co., Ltd

Address : Plot G-7, Thang Long Industrial Park II, Di Su Ward, My Hao District, Hung Yen Province, Vietnam.

Tel : 0221.3974714

Fax: 0221.3974715

Tax code : 0900698443

Representative: Mr. UEMURA TOSHIYA

Position: General Director

Account No : 10025001 (VND) at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

Và / And:

BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP & MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

Địa chỉ : Phố Dầu, Xã Tân Quang, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên

Điện thoại : 0221.3786018

Fax: 0221.3786019

Mã số thuế : 0900847536

Tài khoản : 2405201005517 Tại ngân hàng NN&PTNT - CN Văn Lâm

Đại diện : Ông PHAN QUANG ĐIỆN

Chức vụ: Giám đốc

Part B: Vietnam Environment and Development Investment Joint Stock Company

Address : Dau Street, Tan Quang Commune, Van Lam District, Hung Yen Province

Tel : 0221.3786 018

Fax: 0221.3786 019

Tax Code : 0900847536

Account No: 2405201005517 at Agribank – Van Lam Branch.

Representative: Mr. **PHAN QUANG DIEN**

Position: **Director**

Hai Bên thống nhất ký kết Phụ lục hợp đồng số 02 với các điều khoản như sau:

Two Parties agreed to sign Annex No. 02 with the terms as follows:

Danh mục chất thải, đơn giá thu gom, vận chuyển, xử lý:

List of wastes, unit prices for collection, transportation and treatment:

STT /No	DANH MỤC CHẤT THẢI/ Types of waste	ĐVT/ Unit	MÃ CTNH/ Code for hazardous waste	ĐƠN GIÁ/ Unit price (VNĐ)
1	Lithium mangan sắt photphat dạng bột <i>Lithium metal phosphate (powder)</i>	kg	19 03 01	3.000
2	Lithium mangan sắt photphat dạng bùn lỏng <i>Lithium metal phosphate (slurry)</i>	Kg	19 03 01	3.000

Ghi chú/ Remarks:

- Đơn giá trên chưa bao gồm VAT
The above unit price excludes VAT
- Phụ lục này có hiệu lực từ ngày ký kết hợp đồng đến khi có văn bản khác thay thế
This Annex takes effect as of the date of valid contract until otherwise replaced.
- Phụ lục này được lập thành 04 (bốn) bản song ngữ Việt – Anh có giá trị như nhau về mặt pháp lý. Mỗi Bên giữ 02 (hai) bản. Trường hợp có sự mâu thuẫn về nội dung thì phần nội dung bằng tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

This Annex is made in 04 (four) copies in Vietnamese and English, with the same legal value; in which each party shall keep 02 copies. Should there be any conflict in the content, the Vietnamese content shall prevail.

ĐẠI DIỆN BÊN A
Representative of Party A
CÔNG TY TNHH SMM

0-1

Ông/ Mr. UEMURA TOSHIYA
Tổng Giám đốc/ General Director

ĐẠI DIỆN BÊN B
Representative of Party B

GIÁM ĐỐC
Phan Quang Điện

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence – Freedom – Happiness

PHỤ LỤC SỐ 03
ANNEX 03

Phụ lục này là một phần không thể tách rời của Hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải số: 0104/2024/HĐXL/MTVN-SMM ký ngày 01 tháng 04 năm 2024. Các điều khoản của hợp đồng vẫn giữ nguyên, không thay đổi.

This annex is an integral part of the contract for collection, transportation and disposal of waste: 0104/2024/HĐXL/MTVN-SMM signed on April 1st, 2024. The terms of the contract remain unchanged.

Hôm nay, ngày 25 tháng 11 năm 2024, Chúng tôi gồm:

Today, on November 25th, 2024, we, the undersigned:

BÊN A: CÔNG TY TNHH SMM VIỆT NAM

Địa chỉ : Lô đất số G-7, Khu Công nghiệp Thăng Long II, Phường Dị Sử, Thị xã Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại : 0221.3974714

Fax: 0221.3974715

Mã số thuế : 0900698443

Đại diện : Ông UEMURA TOSHIYA

Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Tài khoản : 10025001 (VND) tại Sumitomo Mitsui Banking Corporation, chi nhánh Hà Nội.

Part A: SMM Vietnam Co., Ltd

Address : Plot G-7, Thang Long Industrial Park II, Di Su Ward, My Hao Distict, Hung Yen Province, Vietnam.

Tel : 0221.3974714

Fax: 0221.3974715

Tax code : 0900698443

Representative: Mr. UEMURA TOSHIYA

Position: General Director

Account No : 10025001 (VND) at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

Và / And:

BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP & MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

Địa chỉ : Phố Dầu, Xã Tân Quang, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên

Điện thoại : 0221.3786018

Fax: 0221.3786019

Mã số thuế : 0900847536

Tài khoản : 2405201005517 Tại ngân hàng NN&PTNT - CN Văn Lâm

Đại diện : Ông PHAN QUANG ĐIỆN

Chức vụ: Giám đốc

Part B: Vietnam Environment and Development Investment Joint Stock Company

Address : Dau Street, Tan Quang Commune, Van Lam Dist, Hung Yen Province

Tel : 0221.3786 018

Fax: 0221.3786 019

Tax Code : 0900847536

Account No: 2405201005517 at Agribank – Van Lam Branch.

Representative: Mr. **PHAN QUANG DIEN**

Position: **Director**

Hai Bên thống nhất ký kết Phụ lục hợp đồng số 03 với các điều khoản như sau:

Two Parties agreed to sign Annex No. 03 with the terms as follows:

Danh mục chất thải, đơn giá thu gom, vận chuyển, xử lý:

List of wastes, unit prices for collection, transportation and treatment:

ST T/ No	DANH MỤC CHẤT THẢI/ Types of waste	ĐV T/ Unit	MÃ CTNH/ Code for hazardous waste	ĐƠN GIÁ/ Unit price (VNĐ)
1	Phôi lithium được bảo quản trong dung dịch paraffin (bao gồm: vỏ lọ nhựa + lá Lithium + dung dịch paraffin) <i>Lithium foil in paraffin liquid (including: plastic bottle + Lithium foil + paraffin liquid)</i>	Lô/ Lot	19 12 03	10.000.000

Ghi chú/ Remarks:

- Đơn giá trên chưa bao gồm VAT

The above unit price excludes VAT

- Một lô không quá 20kg

One lot must not exceed 20kg

- Phụ lục này có hiệu lực từ ngày ký kết hợp đồng đến khi có văn bản khác thay thế

This Annex takes effect as of the date of valid contract until otherwise replaced.

- Phụ lục này được lập thành 04 (bốn) bản song ngữ Việt – Anh có giá trị như nhau về mặt pháp lý. Mỗi Bên giữ 02 (hai) bản. Trường hợp có sự mâu thuẫn về nội dung thì phần nội dung bằng tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

This Annex is made in 04 (four) copies in Vietnamese and English, with the same legal value; in which each party shall keep 02 copies. Should there be any conflict in the content, the Vietnamese content shall prevail.

ĐẠI DIỆN BÊN A

Representative of Party A



Ông/ Mr. UEMURA TOSHIYA
Tổng Giám đốc/ General Director

ĐẠI DIỆN BÊN B

Representative of Party B



GIÁM ĐỐC

Phan Quang Điện

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence – Freedom – Happiness

PHỤ LỤC SỐ 04
ANNEX 04

Phụ lục này là một phần không thể tách rời của Hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải số: 0104/2024/HĐXL/MTVN-SMM ký ngày 01 tháng 04 năm 2024. Các điều khoản của hợp đồng vẫn giữ nguyên, không thay đổi.

This annex is an integral part of the contract for collection, transportation and disposal of waste: 0104/2024/HĐXL/MTVN-SMM signed on April 1st, 2024. The terms of the contract remain unchanged.

Hôm nay, ngày 06 tháng 08 năm 2025, Chúng tôi gồm:

Today, on Aug 06th, 2025, we, the undersigned:

BÊN A: CÔNG TY TNHH SMM VIỆT NAM

Địa chỉ : Lô đất số G-7, Khu Công nghiệp Thăng Long II, Phường Đường Hào, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại : 0221.3974714

Fax: 0221.3974715

Mã số thuế : 0900698443

Đại diện : Ông UEMURA TOSHIYA

Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Tài khoản : 10025001 (VND) tại Sumitomo Mitsui Banking Corporation, chi nhánh Hà Nội.

Part A: SMM Vietnam Co., Ltd

Address : Plot G-7, Thang Long Industrial Park II, Duong Hao Ward, Hung Yen Province, Vietnam.

Tel : 0221.3974714

Fax: 0221.3974715

Tax code : 0900698443

Representative: Mr. UEMURA TOSHIYA

Position: General Director

Account No : 10025001 (VND) at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

Và / And:

BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP & MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

Địa chỉ : Phố Dầu, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên

Điện thoại : 0221.3786018

Fax: 0221.3786019

Mã số thuế : 0900847536

Tài khoản : 2405201005517 Tại ngân hàng NN&PTNT - CN Văn Lâm

Đại diện : Ông PHAN QUANG ĐIỆN

Chức vụ: Giám đốc

Part B: Vietnam Environment and Development Investment Joint Stock Company

Address : Dau Street, Nhu Quynh Commune, Hung Yen Province

Tel : 0221.3786 018

Fax: 0221.3786 019

Tax Code : 0900847536

Account No: 2405201005517 at Agribank – Van Lam Branch.

Representative: Mr. **PHAN QUANG DIEN**

Position: **Director**

Hai Bên thống nhất ký kết Phụ lục hợp đồng số 04 với các điều khoản như sau:

Two Parties agreed to sign Annex No. 04 with the terms as follows:

Danh mục chất thải, đơn giá thu gom, vận chuyển, xử lý:

List of wastes, unit prices for collection, transportation and treatment:

STT /No	DANH MỤC CHẤT THẢI/ Types of waste	ĐVT/ Unit	MÃ CTNH/ Code for hazardous waste	ĐƠN GIÁ/ Unit price (VNĐ)
1	Hạt Polyvinyl alcohol PVA-205, dạng nguyên sinh	Kg		3.000
2	Hóa chất Kurita C-3310 (Polymer-1)	Kg		3.000
3	Hóa chất giữ sạch nồi hơi SX-101V	Kg	02 03 02	3.000

Ghi chú/ Remarks:

1. Đơn giá trên chưa bao gồm VAT

The above unit price excludes VAT

2. Phụ lục này có hiệu lực từ ngày ký kết hợp đồng đến khi có văn bản khác thay thế

This Annex takes effect as of the date of valid contract until otherwise replaced.

3. Phụ lục này được lập thành 04 (bốn) bản song ngữ Việt – Anh có giá trị như nhau về mặt pháp lý. Mỗi Bên giữ 02 (hai) bản. Trường hợp có sự mâu thuẫn về nội dung thì phần nội dung bằng tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

This Annex is made in 04 (four) copies in Vietnamese and English, with the same legal value; in which each party shall keep 02 copies. Should there be any conflict in the content, the Vietnamese content shall prevail.

ĐẠI DIỆN BÊN A

Representative of Party A



TỔNG GIÁM ĐỐC

UEMURA TOSHIYA

ĐẠI DIỆN BÊN B

Representative of Party B



GIÁM ĐỐC

Phan Quang Dien

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence – Freedom – Happiness

PHỤ LỤC SỐ 05
ANNEX 05

Phụ lục này là một phần không thể tách rời của Hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải số: 0104/2024/HĐXL/MTVN-SMM ký ngày 01 tháng 04 năm 2024. Các điều khoản của hợp đồng vẫn giữ nguyên, không thay đổi.

This annex is an integral part of the contract for collection, transportation and disposal of waste: 0104/2024/HĐXL/MTVN-SMM signed on April 1st, 2024. The terms of the contract remain unchanged.

Hôm nay, ngày 10 tháng 09 năm 2025, Chúng tôi gồm:

Today, on September 10th, 2025, we, the undersigned:

BÊN A: CÔNG TY TNHH SMM VIỆT NAM

Địa chỉ : Lô đất số G-7, Khu Công nghiệp Thăng Long II, Phường Đường Hào, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại : 0221.3974714

Fax: 0221.3974715

Mã số thuế : 0900698443

Đại diện : Ông UEMURA TOSHIYA

Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Tài khoản : 10025001 (VND) tại Sumitomo Mitsui Banking Corporation, chi nhánh Hà Nội

Part A: SMM Vietnam Co., Ltd

Address : Plot G-7, Thang Long Industrial Park II, Duong Hao Ward, Hung Yen Province, Vietnam.

Tel : 0221.3974714

Fax: 0221.3974715

Tax code : 0900698443

Representative: Mr. UEMURA TOSHIYA

Position: General Director

Account No : 10025001 (VND) at Sumitomo Mitsui Banking Corporation, Hanoi Branch

Và / And:

BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP & MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

Địa chỉ : Phố Dầu, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên

Điện thoại : 0221.3786018

Fax: 0221.3786019

Mã số thuế : 0900847536

Tài khoản : 2405201005517 Tại ngân hàng NN&PTNT - CN Văn Lâm

Đại diện : Ông PHAN QUANG ĐIỆN

Chức vụ: Giám đốc

Part B: Vietnam Environment and Development Investment Joint Stock Company

Address : Dau Street, Nhu Quynh Commune, Hung Yen Province

Tel : 0221.3786 018

Fax: 0221.3786 019

Tax Code : 0900847536

Account No: 2405201005517 at Agribank – Van Lam Branch.

Representative: Mr. **PHAN QUANG DIEN**

Position: **Director**

Hai Bên thống nhất ký kết Phụ lục hợp đồng số 05 với các điều khoản như sau:

Two Parties agreed to sign Annex No. 05 with the terms as follows:

Danh mục chất thải, đơn giá thu gom, vận chuyển, xử lý:

List of wastes, unit prices for collection, transportation and treatment:

STT /No	DANH MỤC CHẤT THẢI/ Types of waste	ĐVT/ Unit	MÃ CTNH/ Code for hazardous waste	ĐƠN GIÁ/ Unit price (VNĐ)
1	Chất thải thông thường sau quá trình xử lý nước: Than hoạt tính <i>Common waste after water treatment: Granular activated carbon</i>	Kg		2.000
2	Chất thải thông thường sau quá trình xử lý nước: Hạt nhựa trao đổi ion <i>Common waste after water treatment: Ion exchange resin beads</i>	Kg		2.000
	Chất thải thông thường sau quá trình xử lý nước: Cát và sỏi <i>Common waste after water treatment: Sand and gravel</i>	Kg		2.000

Ghi chú/ Remarks:

1. Đơn giá trên chưa bao gồm VAT

The above unit price excludes VAT

2. Phụ lục này có hiệu lực từ ngày ký kết hợp đồng đến khi có văn bản khác thay thế

This Annex takes effect as of the date of valid contract until otherwise replaced.

3. Phụ lục này được lập thành 04 (bốn) bản song ngữ Việt – Anh có giá trị như nhau về mặt pháp lý. Mỗi Bên giữ 02 (hai) bản. Trường hợp có sự mâu thuẫn về nội dung thì phần nội dung bằng tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

This Annex is made in 04 (four) copies in Vietnamese and English, with the same legal value; in which each party shall keep 02 copies. Should there be any conflict in the content, the Vietnamese content shall prevail.



TỔNG GIÁM ĐỐC
UEMURA TOSHIYA



GIÁM ĐỐC
Phạm Quang Điện

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence – Freedom – Happiness

HỢP ĐỒNG

THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CHẤT THẢI

CONTRACT OF WASTE COLLECTION, TRANSPORTATION, TREATMENT

Số/ No: ~~2.2.2~~...../2019/HĐCN/URENCO11

- Căn cứ Luật doanh nghiệp (sửa đổi), Luật dân sự (sửa đổi) của Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Pursuant to Enterprise Law (modification) and Civil Law (modification) of the Socialist Republic of Vietnam;
- Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 23 tháng 06 năm 2014 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015;

Pursuant to the Environmental Protection Law by the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam on June 23rd, 2014 effective from January 01st, 2015;

- Căn cứ Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên Môi trường về quản lý chất thải nguy hại;

Pursuant to Circular No. 36/2015/TT-BTNMT dated on June 30th, 2015 of Ministry of Resources & Environment on the stipulation of hazardous waste management;

- Căn cứ vào các quy định pháp luật hiện hành có liên quan;

Pursuant to the current legal provisions involved:

- Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của hai Bên.

Based on the capabilities and demands of both Parties.

Hôm nay, ngày 19 tháng 4 năm 2019, chúng tôi gồm:

Today, on April 19th, 2019; we are:

Bên A: Công ty TNHH SOC Việt Nam

Địa chỉ: Lô đất số G-7, Khu công nghiệp Thăng Long II, Xã Dị Sử, Huyện Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

Điện thoại: 0221 3 974 714

Fax: 0221 3 974 715

Đại diện: Ông AKIRA SUZUKI

Chức vụ: Tổng Giám đốc

Mã số thuế: 0900698443

Tài khoản: 10025000 (USD); 10025001 (VND) tại ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation -- Chi nhánh Hà Nội.

Party A: SOC Vietnam Co.,Ltd

- Address: Plot G-7, Thang Long Industrial Park II, Di Su Commune, My Hao District, Hung Yen Province, Vietnam

- Tel. 0221 3 974 714

Fax: 0221 3 974 715

- Representative: Mr AKIRA SUZUKI

Position: General Director

- Tax code. 0900698443

- Account No: 10025000 (USD); 10025001(VND) at Sumitomo Mitsui Banking Corporation - Ha Noi branch

Và/ and

Bên B: Công ty cổ phần môi trường đô thị và công nghiệp 11 – URENCO 11

Địa chỉ: Xã Đại Đồng, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên

Điện thoại: 0221 3 999 072

Fax: 0221 3 981 489

Đại diện: Ông Nguyễn Đình Hải

Chức vụ: Giám đốc

Mã số thuế: 0900291087

Tài khoản số: 2405201002417 mở tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Văn Lâm - Phòng giao dịch Chi Đạo

Party B: Industrial and Urban Environment Joint - stock Company No. 11 - Urenco 11

- Address: Dai Dong Commune - Van Lam District- Hung Yen Province

- Tel: 0221 3 999 072

Fax: 0221 3 981 489

- Representative: Mr Nguyen Dinh Hai

Position: Director

- Tax code: 0900291087

- Account No : 2405201002417 At Agribank - Chi Dao branch

(Bên A và Bên B được gọi riêng là “Bên” và gọi chung là “các Bên” hoặc “hai Bên”)

(Party A and Party B is referred to as "Party" and collectively the "Parties" or "two Parties")

Hai Bên thống nhất ký kết và thực hiện Hợp đồng này với những điều khoản cụ thể như sau:

Two Parties agree to sign & implement the Contract with the following contents:

Điều 1. Chung loại chất thải và đơn giá xử lý

Article 1: Waste type & unit price

- 1.1. Bên A đồng ý chuyển giao và Bên B đồng ý thu gom, vận chuyển, xử lý các loại chất thải phát sinh trong quá trình sản xuất của Bên A theo danh mục được liệt kê trong Phụ lục đính kèm và là một phần không tách rời của Hợp đồng này.

Party A agrees to transfer and Party B agrees to collect, transport and process the waste generated during the production of Party A under the categories listed in the Appendix that is an inseparable part of this Contract.

- 1.2. Khối lượng của từng loại chất thải được xác nhận theo nhật ký vận chuyển thực tế theo từng đợt thu gom tại địa điểm thu gom của Bên A. Bên B chịu trách nhiệm bốc xếp, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải.

The amount of each type of waste will be confirmed according to the actual log shipping in waves collected at the collection point by Party A. Party B is responsible for handling, collection, transport and waste disposal.

- 1.3. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng nếu có phát sinh chất thải khác thì hai Bên sẽ lập bổ sung thêm phụ lục Hợp đồng cho từng loại chất thải phát sinh.

During the implementation of the Contract if there is any generating waste, two Parties will establish additional Contract appendix for each type of waste generated.

- 1.4. Đơn giá xử lý của từng loại chất thải được thể hiện trong Phụ lục Hợp đồng đính kèm và có thể thay đổi theo giá cả thị trường. Khi có đề xuất thay đổi Bên B phải gửi công văn cho Bên A để hai Bên bàn bạc, thống nhất. Mọi sự thay đổi về giá theo thỏa thuận, hai Bên sẽ thống nhất trong các phụ lục Hợp đồng.

Unit price of each type of rubbish are presented in the Appendix attached with the Contract and may vary according to market prices. When a proposed change, Party B must send a letter to Party A for the two sides discussed and agreed. Any change in price under the agreement, the two Parties will agree in the annex of Contract.

Điều 2. Đặc tính, địa điểm, thời gian giao nhận và phương tiện vận chuyển

Article 2: Property of waste, location, time and vehicle of transport

- 2.1. Đặc tính chất thải: Bao gồm các loại chất thải công nghiệp, nguy hại, rác thải sinh hoạt với đặc tính và trạng thái chi tiết theo phụ lục đính kèm.

Waste property: Included kinds of non-hazardous & hazardous industrial waste, normal waste with property and status detailed at the attached appendix.

- 2.2. Địa điểm giao nhận chất thải: Tại kho chứa chất thải Bên A (Lô đất số G-7, Khu công nghiệp Thăng Long II, Xã Dị Sử, Huyện Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam).

Location of delivery: At Party A's waste warehouse (Plot G-7, Thang Long Industrial Park II, Di Su Commune, My Hao District, Hung Yen Province, Vietnam).

- 2.3. Thời gian giao nhận: Bên A thông báo thời gian giao nhận chất thải cho Bên B trước ít nhất 01 ngày để Bên B có thời gian chuẩn bị phương án thu gom, phương tiện vận chuyển.

Trong trường hợp khẩn cấp, khi có sự liên lạc của Bên A, Bên B phải có trách nhiệm bố trí phương tiện và nhân công sang Bên A thu gom chất thải nhanh nhất có thể.

Delivery time: Party A informs to Party B time of waste delivery at least 01 day prior so, Party B has time to prepare plans for collection and transportation.

In urgent case, when notified by Party A, Party B shall assign its employees and vehicles for waste collection as soon as possible.

- 2.3. Phương tiện vận chuyển: Bên B chịu trách nhiệm về phương tiện vận chuyển chuyên dụng, đủ tiêu chuẩn, hợp vệ sinh, để vận chuyển chất thải theo quy định của Bên A và các quy định của pháp luật hiện hành.

Transportation vehicle: Party B is responsible for the transportation dedicated, qualified, salubrious, to transport waste stipulated by Party A and the provisions of the current law.

Điều 3. Điều khoản thanh toán và thời hạn thanh toán

Article 3: Payment term & payment time

3.1 Điều khoản thanh toán

Payment term

- a. Bên A sẽ thanh toán cho Bên B dựa trên hóa đơn tài chính và biên bản nghiệm thu khối lượng giữa hai Bên mỗi tháng một lần hoặc theo từng đợt phát sinh căn cứ vào thỏa thuận của hai Bên.

Party A will pay Party B based on the financial bill and volume test records between the two Parties once a month or in installments arising pursuant to the agreement of both Parties.

- b. Phương thức thanh toán: Thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của Bên B sau khi Bên A nhận được hồ sơ thanh toán hợp lệ.

Payment method: By cash or bank transfer to the bank account of Party B after Party A receives valid billing records.

3.2 Thời hạn thanh toán: Bên A sẽ tiến hành thanh toán cho Bên B trong vòng 15 ngày sau khi nhận được hồ sơ thanh toán hợp lệ.

Payment time: Party A will pay to Party B within 15 days after receiving valid billing records.

Điều 4. Trách nhiệm và quyền hạn của mỗi Bên

Article 4: The responsibilities and rights of each Party

4.1. Trách nhiệm và quyền hạn của Bên A

The responsibilities & rights of Party A

- a. Bên A hoàn tất các thủ tục cần thiết khác một cách nhanh chóng, tạo thuận lợi cho Bên B vào và thu gom, vận chuyển chất thải ra khỏi nhà máy Bên A.

Party A completes other necessary procedures quickly, facilitating Party B in collecting and transporting waste out of the factory of Party A.

- b. Chịu trách nhiệm hoàn toàn đối với các loại chất thải không giao cho Bên B thu gom, vận chuyển và xử lý.

Party A accepts full responsibility for the waste types which are not delivered to the Party B for collection, transport and disposal.

- c. Chất thải công nghiệp nguy hại phải được kiểm soát từ nguồn theo quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Bên A có trách nhiệm phân loại chất thải tại nguồn và lưu trữ theo đúng quy định, đảm bảo thành phần chất thải công nghiệp nguy hại như đã thông báo với Bên B.

Industrial - hazardous waste must be controlled originally according to Circular No 36/2015/TT-BTNMT by the Ministry of Environment and Resources on regulating the management of hazardous waste. Party A must be responsible for waste classification

originally, store the waste definitely and ensure that waste components as described to Party B.

- d. Chịu trách nhiệm lập chứng từ chất thải nguy hại cho mỗi lần bàn giao. Khi có sự thay đổi về thành phần chất thải Bên A phải thông báo cho Bên B để có phương án giải quyết kịp thời và điều chỉnh đơn giá phù hợp.

Party A must set up the certificate of hazardous waste complying with qualification of Vietnamese Law and hand over for Party B each delivery time. In case there is change in waste component, Party A must notice to Party B to make timely treatment solution and adjust unit price.

- e. Thanh toán đầy đủ, đúng hạn cho Bên B theo các điều khoản đã thoả thuận trong Hợp đồng.

Party A makes full payment on schedule to Party B under the terms agreed in the Contract.

- f. Bên A được phép kiểm tra bất cứ quá trình thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải của Bên A mà Bên B tiến hành xử lý.

Party A is entitled to supervise any period of collection, storage and handling of hazardous waste of Party A that Party B is processing.

- g. Bên A được quyền yêu cầu Bên B bồi thường trong trường hợp Bên B gây ra thiệt hại theo quy định tại Hợp đồng này và pháp luật liên quan.

Party A may request Party B compensation in case of damage caused by Party B under the provisions of this Agreement and relevant legislation.

4.2. Trách nhiệm và quyền hạn của Bên B

The responsibilities & rights of Party B

- a. Phải tuân thủ những chính sách, quy định nội bộ của Bên A, như chính sách môi trường, các quy định liên quan khác và chỉ dẫn của người phụ trách Bên A trong suốt quá trình làm việc ở nhà máy của Bên A.

Party B must comply with these policies and internal regulations of Party A, such as environmental policy and other relevant regulations and instructions of the person in charge of Party A during work at the factory of Party A.

- b. Cung cấp cho Bên A toàn bộ hồ sơ năng lực đủ điều kiện hành nghề thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại.

Party B must provide Party A the whole eligible capacity record of hazardous waste collection, transportation and treatment.

- c. Chịu chi phí chuyên chở và bốc xếp, chọn lựa và vận chuyển đúng chủng loại chất thải nguy hại và chi phí cân điện tử (nếu có) theo Hợp đồng đã được ký.

Party B must bear the cost of transporting and unloading, transportation choices and the right type of hazardous waste and cost electronic scale (if any) as the signed Contract.

- d. Có trách nhiệm đảm bảo vệ sinh khu vực làm việc và môi trường của Bên A. Không để chất thải bị rò rỉ, phát tán ra môi trường. Nếu để chất thải rò rỉ, phát tán ra môi trường, Bên B phải chịu trách nhiệm về chi phí xử lý.

Party B must be responsible for sanitary work area and environment of Party A. Not to leak waste, emissions into the environment. If the waste leaks, emits into the environment, Party B shall be liable for processing costs.

- c. Bên B phải đảm bảo tất cả phương tiện vận chuyển của Bên B phải nằm trong giấy phép hành nghề quản lý chất thải nguy hại của Bên B.

Party B must ensure that all vehicles of the Party B must be registered in a licensed hazardous waste management of Party B.

- f. Bên B phải hoàn thành đầy đủ chứng từ chất thải nguy hại và bàn giao lại cho Bên A ngay sau khi chất thải nguy hại được xử lý theo quy định.

Party B must complete fully certified hazardous waste and hand over to Party A immediately after the hazardous waste is handled according to regulations.

- g. Trong thời gian có hiệu lực của Hợp đồng này, Bên B phải luôn đảm bảo có và duy trì các loại giấy phép do cơ quan nhà nước cấp liên quan đến việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại và thực hiện đầy đủ các trách nhiệm của đơn vị cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật hiện hành. Nếu Bên B bị thu hồi giấy phép hoặc bị đình chỉ việc sử dụng giấy phép hoặc tạm dừng việc cấp phép mới hoặc đổi mới phát sinh trong trường hợp theo quy định mới của pháp luật đặt ra thì Bên A có quyền đơn phương dừng Hợp đồng mà không cần sự đồng ý của Bên B.

During the period of validity of this Contract, Party B must always ensure and maintain the licenses issued by the State relating to the collection, transportation and disposal of hazardous wastes and implementation full liability of service providers in accordance with current law. If Party B's license is revoked or ceased the use of the license or suspend the licensing of new or renewal arising in cases under the new rules set forth by law. Party A has the right to unilaterally stop the Contract without the consent of Party B.

- h. Trong quá trình vận chuyển xử lý chất thải của Bên A, nếu Bên B có hành vi không tuân thủ luật khiến Bên A bị phạt. Bên A với tư cách là chủ nguồn thải sẽ thanh toán các khoản tiền phạt trên. Sau đó Bên B sẽ có trách nhiệm chi trả khoản tiền phạt nói trên cho Bên A.

During the transport of effluent, under any circumstance does Party B not to comply with the related law, which causes Party A to be fined. Party A, as the owner of effluent shall pay all the fines as prescribed. Then Party B shall re-pay the fines for Party A.

Điều 5. Thực thi Hợp đồng

Article 5: Implementation of Contract

- 5.1 Hợp đồng này có thể sửa đổi theo thỏa thuận bằng văn bản của các Bên. Trong trường hợp phát sinh công việc không nằm trong nội dung của Hợp đồng thì hai Bên cùng thỏa thuận bàn bạc thống nhất và lập thành phụ lục bổ sung cho Hợp đồng này.

This Contract may be amended by written agreement of the Parties. In the case of work not included in the content of the Contract, the two Parties agreed to discuss a unified and establish additional annex to this agreement.

- 5.2 Hợp đồng sẽ không còn hiệu lực trong các trường hợp sau:

The Contract will not be valid in the following cases:

- a. Hết hạn Hợp đồng.

Contract expiration

- b. Khi có bất kỳ thay đổi nào của pháp luật Việt Nam hoặc có quyết định của các cấp có thẩm quyền cho rằng Hợp đồng này không có giá trị thực hiện.

When there is any change of the law of Vietnam or the decision of the competent authority that this Contract is not worth implementing.

- c. Bên A hoặc Bên B ngừng sản xuất hoặc phá sản.

Party A or Party B stops production or bankruptcy.

- d. Bên A hoặc Bên B có liên quan đến bất kỳ một vụ việc vi phạm pháp luật nào.

Party A or Party B relates to any cases of violation of laws.

- e. Bên B bán cơ sở kinh doanh cho Bên thứ 3, Bên B đổi chủ sở hữu hoặc chuyển quyền Hợp đồng cho Bên thứ 3 mà chưa được sự cho phép của Bên A bằng văn bản.

Party B sold basis for third Party business, Party B owners change or transfer of the Contract to 3rd Party without the express law of Party A in writing.

- 5.3 Ngoài các trường hợp chấm dứt Hợp đồng trong khoản 5.2 điều này; trong thời gian thực hiện hợp đồng, nếu Bên nào muốn chấm dứt hợp đồng trước thời hạn thì phải báo trước một (01) tháng bằng văn bản cho Bên kia.

In addition to the termination of Contract case in this clause 5.2; during the performance of Contracts, if the Party who wishes to terminate the Contract before its expiry, the advance notice (01) month in writing to the other Party.

Điều 6. Giải quyết tranh chấp

Article 6: Dispute resolution

- 6.1 Hợp đồng này được điều chỉnh bởi các quy định liên quan của pháp luật nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

This Contract is governed by the relevant provisions of the law of the Socialist Republic of Vietnam.

- 6.2 Bất kỳ tranh chấp nào phát sinh về các điều khoản của Hợp đồng, đầu tiên sẽ được giải quyết thông qua thương lượng, hòa giải trên tinh thần hữu nghị, tôn trọng lẫn nhau trong vòng 30 ngày. Tranh chấp không giải quyết được giữa các Bên sẽ được đưa ra phân xử tại Tòa án có thẩm quyền. Ngôn ngữ sử dụng là tiếng Việt. Chi phí tố tụng của các Bên, bao gồm cả chi phí hợp lý thuê luật sư, sẽ do Bên thua kiện chi trả.

Any dispute arising out of the terms of the Contract, the first will be resolved through negotiation, reconciliation in a spirit of friendship and mutual respect within 30 days. Any dispute not be settled between the Parties shall be referred to the competent court of Vietnam. The language for the settlement is Vietnamese. Litigation costs of the Parties, including reasonable costs to hire a lawyer, will be paid by the losing Party.

Điều 7: Điều khoản riêng

Article 7: Privacy Statement

- 7.1 Hai Bên không được tiết lộ bất kỳ một thông tin bí mật nào của đối phương liên quan đến Hợp đồng này cho Bên thứ ba nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bên kia.

The two Parties shall not disclose any confidential information of the other Party relating to this Contract to any third Party, without the written agreement of the other Party.

- 7.2 Ngoài mục đích thực hiện Hợp đồng và các vấn đề liên quan đến Hợp đồng, hai Bên cam kết không được sử dụng bất kỳ thông tin bí mật nào của đối phương.

The two Parties commit not to use any confidential information of the other Party other than the purpose of executing this Contract or other relating to this Contract.

- 7.3 Bên B cam kết không đặt vấn đề dút lót, hối lộ, chi hoa hồng, chi chênh lệch tăng giá, quà tặng, bồi dưỡng hoặc sử dụng bất kì hình thức ưu đãi vật chất nào khác cho bất kì người nào của Bên A để được hưởng chế độ ưu đãi hơn so với đối tượng khác. Khi có sự đòi hỏi từ phía người của Bên A, Bên B có trách nhiệm thông báo ngay với người đại diện có thẩm quyền cấp quản lý cao hơn của Bên A để cùng xử lý. Hình thức thông báo có thể bằng cách điện thoại trực tiếp hoặc bằng văn bản.

Party B will guarantee that there is no bribe, corruption, commission or price disparity, gift or any other material advantages for any employees of Party A. When there are requirements from Party A's employee, Party B must inform immediately to upper representative of Party B to mutually solve. The notification will be by telephone or document.

- 7.4 Trong trường hợp Bên B vi phạm những cam kết trên thì Bên A có quyền đưa ra các biện pháp chế tài phù hợp bao gồm cả biện pháp đơn phương chấm dứt hợp đồng này, mọi chi phí phát sinh và thiệt hại do việc đơn phương chấm dứt hợp đồng Bên B phải chịu hoàn toàn trách nhiệm.

In case that Party B breaks the above commitment, Party A will have rights to advance suitable measure or sanction including the unilateral stop of this Contract. Party B must completely be responsible for all of arising expense and loss caused by the unilateral stop of this Contract.

Điều 8. Những điều khoản khác

Article 8. Other terms

- 8.1 Hợp đồng này có hiệu lực trong vòng 01 (một) năm từ ngày 01/5/2019 và sẽ tự động gia hạn nếu một trong hai Bên không có thông báo nào bằng văn bản tới Bên kia trước khi đến hạn hợp đồng 01 (một) tháng.

This Contract is valid within 01 (one) year from May 01st, 2019 and will be automatically renewed on an annual basis for successive if either Party has not written notice to the other Party before the Contract expires 01 (one) month.

- 8.2 Trong trường hợp một hoặc nhiều Điều, khoản, điểm trong Hợp đồng này bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền tuyên là vô hiệu, không có giá trị pháp lý hoặc không thể thi hành theo quy định hiện hành của pháp luật thì các Điều, khoản, điểm khác của Hợp đồng này vẫn có hiệu lực thi hành đối với hai Bên.

In case one or more articles and clauses in this Contract are point state agency of competent jurisdiction to be invalid, no legal value or unenforceable under the current provisions of law, the Article, clauses and other points of this agreement remain effective for both Parties.

- 8.3 Mọi bổ sung, sửa đổi vào nội dung của Hợp đồng này chỉ có hiệu lực với sự xác nhận bằng văn bản của cả hai Bên.

All supplements and amendments to the contents of this Agreement shall be effective only with a written confirmation of both Parties.

- 8.4 Hợp đồng này được lập thành 06 bản song ngữ Việt - Anh có giá trị pháp lý như nhau (mỗi Bên giữ 03 bản). Trường hợp có sự mâu thuẫn về nội dung thì phần nội dung bằng tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng

This Contract is made into the 06 Vietnamese - English bilingual sets with the same legal (each Party holds 03 sets). Should there be any conflict in content, the Vietnamese version shall prevail.

Đại diện Bên A
Representative of Party A


TỔNG GIÁM ĐỐC
AKIRA SUZUKI

Đại diện Bên B
Representative of Party B


GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đình Hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

Independence – Freedom – Happiness

PHỤ LỤC SỐ 01

APPENDIX NO 01

Phụ lục Hợp đồng này là một phần không thể tách rời của HỢP ĐỒNG THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CHẤT THẢI SỐ:/2019/HĐCN ký ngày 19 tháng 4 năm 2019. Các điều kiện của Hợp đồng vẫn giữ nguyên và không thay đổi.

This appendix is an inseparable part of the Contract of waste collection, transportation, treatment No:/2019/HĐCN signed on April 19th, 2019. The conditions of the Contract remain unchanged.

Hôm nay, ngày 19 tháng 4 năm 2019, chúng tôi gồm:

Today, on April 19th, 2019, we are.

Bên A: Công ty TNHH SOC Việt Nam

Địa chỉ: Lô đất số G-7, Khu công nghiệp Thăng Long II, Xã Dị Sử, Huyện Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Điện thoại: 0221 3 974 714

Fax: 0221 3 974 715

Đại diện: Ông AKIRA SUZUKI

Chức vụ: Tổng Giám đốc

Mã số thuế: 0900698443

Tài khoản: 10025000 (USD); 10025001 (VND) tại ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation – Chi nhánh Hà Nội.

Party A: SOC Vietnam Co., Ltd

- Address: Plot G-7, Thang Long Industrial Park II, Di Su Commune, My Hao District, Hung Yen Province, Vietnam.

- Tel: 0221 3 974 714

Fax: 0221 3 974 715

- Representative: Mr AKIRA SUZUKI

Position: General Director

- Tax code: 0900698443

- Account No : 10025000 (USD); 10025001(VND) a Sumitomo Mitsui Banking Corporation - Ha Noi branch

Và/and

Bên B: Công ty cổ phần môi trường đô thị và công nghiệp 11 – URENCO 11

Địa chỉ: Xã Đại Đồng, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên

Điện thoại: 0221 3 999 072

Fax: 0221 3 981 489

Đại diện: Ông Nguyễn Đình Hải

Chức vụ: Giám đốc

Mã số thuế: 0900291087

Tài khoản số: 2405201002417 mở tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Văn Lâm - Phòng giao dịch Chi Đạo

Party B: Industrial and Urban Environment Joint - stock Company No. 11 - Urenco 11

- Address: Dai Dong Commune - Van Lam Dist- Hung Yen Province

- Tel. 0221 3 999 072

Fax: 0221 3 981 489

- Representative Mr Nguyen Dinh Hai

Position: Director

- Tax code: 0900291087

- Account No : 2405201002417 At Agribank - Chi Dao branch

Hai Bên thống nhất ký kết phụ lục Hợp đồng theo các điều khoản sau:

Two Parties agree to sign the appendix with the following contents:

Danh mục chất thải, đơn giá thu gom, vận chuyển và xử lý:

The list of wastes & unit prices:

TT No	Loại chất thải Types of waste	Đơn vị Unit	Đơn giá (VND) Unit price (VND)	Ghi chú (Note)
1	- Dung dịch muối Liti sun phát (Li_2SO_4) Lithium sulfate solution (Li_2SO_4) - Dung dịch muối Amoni sun phát ($(NH_4)_2SO_4$) Ammonium sulfate solution ($(NH_4)_2SO_4$)	Kg	1,180	Áp dụng cho khối lượng chất thải trong tháng từ 0- 300 M^3 Applied for volume of waste within a month from 0 to 300 M^3
2	- Dung dịch muối Liti sun phát (Li_2SO_4) Lithium sulfate solution (Li_2SO_4) - Dung dịch muối Amoni sun phát ($(NH_4)_2SO_4$) Ammonium sulfate solution ($(NH_4)_2SO_4$)	Kg	1,140	Áp dụng cho khối lượng chất thải trong tháng từ 301- 400 M^3 Applied for volume of waste within a month from 301 to 400 M^3
3	- Dung dịch muối Liti sun phát (Li_2SO_4) Lithium sulfate solution (Li_2SO_4) - Dung dịch muối Amoni sun phát ($(NH_4)_2SO_4$) Ammonium sulfate solution ($(NH_4)_2SO_4$)	Kg	1,110	Áp dụng cho khối lượng chất thải trong tháng từ 401 -500 M^3 Applied for volume of waste within a month from 401 M^3 to 500 M^3

TT No	Loại chất thải Types of waste	Đơn vị Unit	Đơn giá (VND) Unit price (VND)	Ghi chú (Note)
4	- Dung dịch muối Liti sun phát (Li_2SO_4) <i>Lithium sulfate solution (Li_2SO_4)</i> - Dung dịch muối Amoni sun phát ($(\text{NH}_4)_2\text{SO}_4$) <i>Ammonium sulfate solution ($(\text{NH}_4)_2\text{SO}_4$)</i>	Kg	1,080	Áp dụng cho khối lượng chất thải trong tháng từ 501 M ³ trở lên <i>Applied for volume of waste within a month from 501 M³ or more</i>
5	- Nước thải axit <i>Acid waste water</i> - Nước thải kiềm Alkali <i>Alkali waste water</i> - Bùn sau quá trình xử lý nước <i>Sludge from waste water treatment</i>	Kg	1,300	
6	Nguyên liệu sắt sun phát ($(\text{FeSO}_4) \cdot 7\text{H}_2\text{O}$) <i>Ferrous sulfate material ($(\text{FeSO}_4) \cdot 7\text{H}_2\text{O}$)</i>	Kg	1,800	
7	Dung dịch nước thải Green <i>Green waste water solution</i>	Kg	1,800	
8	Sản phẩm hồng LiFePO_4 (bột, bùn) <i>LiFePO_4 NG (powder / sludge)</i>	Kg	1,800	
9	Bao bì chứa hóa chất <i>Packings contaminated chemical</i>	Kg	1,500	
10	Chai lọ thủy tinh dính hóa chất <i>Glass bottle contaminated chemical</i>	Kg	1,600	
11	Thùng phuy dính hóa chất <i>Drums contaminated chemical</i>	Kg	1,600	
12	Bóng đèn huỳnh quang thải <i>Flourescent lamp</i>	Kg	2,000	
13	Giẻ lau dính dầu <i>Cloths contaminated oil</i>	Kg	4,000	
14	Dầu, mỡ thải <i>Waste oil, lubricant</i>	Kg	2,000	
15	Hộp mực in thải	Kg	3,600	

TT No	Loại chất thải Types of waste	Đơn vị Unit	Đơn giá (VND) Unit price (VND)	Ghi chú (Note)
	Waste ink cartridge			
16	Dung dịch Liti photphat Lithium phosphate solution	Kg	1,800	
17	Bùn thải liti sắt photphat LiFePO_4 Lithium Iron Phosphate Sludge LiFePO_4	Kg	1,800	
18	Dung dịch axit photpho ric thải Waste phosphoric acid solution	Kg	1,800	
19	Các loại axit thải khác Other waste acid solution	Kg	1,800	
20	Chất thải công nghiệp thông thường (Normal industrial waste) - Nylon - Bìa Carton (Carton package) - Giấy văn phòng (Office paper) - Gỗ palet (Pallet wood) - Chất thải sinh hoạt (Waste of daily Consumption)	Kg	300	
21	Bùn, nước thải bể phốt, nhà vệ sinh, nước thải sinh hoạt lẫn văng mỡ Waste water, sludge from septic tank, waste water from daily activities contaminated fat	Kg	400	
22	Axit sun phurơ H_2SO_3 thải Waste sulfurous acid H_2SO_3	Kg	3.500	
23	Dung dịch PVA thải PVA Waste solution	Kg	3.500	

Ghi chú: Đơn giá trên đã bao gồm VAT 10%

Note: The above unit price included VAT (10%)

Phụ lục này có hiệu lực từ ngày 01/5/2019 và được lập thành 06 bản song ngữ Việt - Anh có giá trị như nhau về mặt pháp lý. Mỗi Bên giữ 03 bản. Trường hợp có sự mâu thuẫn về nội dung thì phần nội dung bằng tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

This appendix is valid from May 01st, 2019 and made into the 06 Vietnamese - English bilingual sets with the same legal (each Party holds 03 sets). Should there be any conflict in the content, the Vietnamese version shall prevail

Đại diện Bên A
Representative of Party A
TNHH
SOC VIỆT NAM
TỔNG GIÁM ĐỐC
AKIRA SUZUKI

Đại diện Bên B
Representative of Party B
MÔ HÌNH ĐÓ THỊ
VÀ CÔNG NGHIỆP
URENCO 1
GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đình Hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence – Freedom – Happiness

HỢP ĐỒNG

THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CHẤT THẢI

CONTRACT OF WASTE COLLECTION, TRANSPORTATION, TREATMENT

Số/ No: 115/2021/HĐ-VCXLCT/SOC-HB

- Căn cứ Luật doanh nghiệp (sửa đổi), Luật dân sự (sửa đổi) của Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Pursuant to Enterprise Law (modification) and Civil Law (modification) of the Socialist Republic of Vietnam;
- Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 23 tháng 06 năm 2014 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015;
Pursuant to the Environmental Protection Law by the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam on June 23rd, 2014 effective from January 01st, 2015;
- Căn cứ Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên Môi trường về quản lý chất thải nguy hại;
Pursuant to Circular No. 36/2015/TT-BTNMT dated on June 30th, 2015 of Ministry of Resources & Environment on the stipulation of hazardous waste management;
- Căn cứ vào các quy định pháp luật hiện hành có liên quan;
Pursuant to the current legal provisions involved;
- Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của hai Bên.

Based on the capabilities and demands of both Parties.

Hôm nay, ngày 25 tháng 10 năm 2021, chúng tôi gồm:

Today, on October 25th, 2021; we are:

Bên A: Công ty TNHH SOC Việt Nam

Địa chỉ: Lô đất số G-7, Khu công nghiệp Thăng Long II, Phường Dị Sử, Thị Xã Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

Điện thoại: 0221 3 974 714

Fax: 0221 3 974 715

Đại diện: Ông HARUHISA MATSUMURA

Chức vụ: Tổng Giám đốc

Mã số thuế: 0900698443

Tài khoản: 10025000 (USD); 10025001 (VND) tại ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation – Chi nhánh Hà Nội.

Party A: SOC Vietnam Co., Ltd 

- Address: Plot G-7, Thang Long Industrial Park II, Di Su Ward, My Hao District, Hung Yen Province, Vietnam

- Tel: 0221 3 974 714

Fax: 0221 3 974 715

- Representative: Mr HARUHISA MATSUMURA

Position: General Director

- Tax code: 0900698443

- Account No: 10025000 (USD); 10025001(VND) at Sumitomo Mitsui Banking Corporation - Ha Noi branch

Và/ and

Bên B: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHỆ CAO HÒA BÌNH

Địa chỉ: Thôn Đồng Phú, xã Đồng Tâm, huyện Lạc Thủy, tỉnh Hòa Bình, Việt Nam

Điện thoại: 0243 6789 079

Fax: 0243 6789 079

Đại diện: Ông NGUYỄN THẾ MẬU

Chức vụ: Tổng giám đốc

Mã số thuế: 5400471316

Tài khoản số: 3558888888 Tại Ngân hàng Vietcombank – chi nhánh Hưng Yên

Party B: HOA BINH HIGH TECHNOLOGY ENVIRONMENT JOINT STOCK COMPANY

- Address: Dong Phu Hamlet, Dong Tam commune, Lac Thuy District, Hoa Binh Province, Viet Nam

- Tel: 0243 6789 079

Fax: 0243 6789 079

- Representative: Mr NGUYEN THE MAU

Position: General Director

- Tax code: 5400471316

- Account No : 3558888888 At Vietcombank - Hung Yen branch

(Bên A và Bên B được gọi riêng là “Bên” và gọi chung là “các Bên” hoặc “hai Bên”)

(Party A and Party B is referred to as "Party" and collectively the "Parties" or "two Parties")

Hai Bên thống nhất ký kết và thực hiện Hợp đồng này với những điều khoản cụ thể như sau:

Two Parties agree to sign & implement the Contract with the following contents:

Điều 1. Chủng loại chất thải và đơn giá xử lý

Article 1: Waste type & unit price

- 1.1. Bên A đồng ý chuyển giao và Bên B đồng ý thu gom, vận chuyển, xử lý các loại chất thải phát sinh trong quá trình sản xuất của Bên A theo danh mục được liệt kê trong Phụ lục đính kèm và là một phần không tách rời của Hợp đồng này.

Party A agrees to transfer and Party B agrees to collect, transport and process the waste generated during the production of Party A under the categories listed in the Appendix that is an inseparable part of this Contract.

- 1.2. Khối lượng của từng loại chất thải được xác nhận theo nhật ký vận chuyển thực tế theo từng đợt thu gom tại địa điểm thu gom của Bên A. Bên B chịu trách nhiệm bốc xếp, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải

The amount of each type of waste will be confirmed according to the actual log shipping in waves collected at the collection point by Party A. Party B is responsible for handling, collection, transport and waste disposal.

- 1.3. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng nếu có phát sinh chất thải khác thì hai Bên sẽ lập bổ sung thêm phụ lục Hợp đồng cho từng loại chất thải phát sinh.

During the implementation of the Contract if there is any generating waste, two Parties will establish additional Contract appendix for each type of waste generated.

- 1.4. Đơn giá xử lý của từng loại chất thải được thể hiện trong Phụ lục Hợp đồng đính kèm và có thể thay đổi theo giá cả thị trường. Khi có đề xuất thay đổi Bên B phải gửi công văn cho Bên A để hai Bên bàn bạc, thống nhất. Mọi sự thay đổi về giá theo thỏa thuận, hai Bên sẽ thống nhất trong các phụ lục Hợp đồng.

Unit price of each type of rubbish are presented in the Appendix attached with the Contract and may vary according to market prices. When a proposed change, Party B must send a letter to Party A for the two sides discussed and agreed. Any change in price under the agreement, the two Parties will agree in the annex of Contract.

Điều 2. Đặc tính, địa điểm, thời gian giao nhận và phương tiện vận chuyển

Article 2: Property of waste, location, time and vehicle of transport

- 2.1. Đặc tính chất thải: Bao gồm các loại chất thải công nghiệp, nguy hại, rác thải sinh hoạt với đặc tính và trạng thái chi tiết theo phụ lục đính kèm.

Waste property: Included kinds of non-hazardous & hazardous industrial waste, normal waste with property and status detailed at the attached appendix.

- 2.2. Địa điểm giao nhận chất thải: Tại kho chứa chất thải Bên A.

Location of delivery: At Party A's waste warehouse

- 2.3. Thời gian giao nhận: Bên A thông báo thời gian giao nhận chất thải cho Bên B trước ít nhất 01 ngày để Bên B có thời gian chuẩn bị phương án thu gom, phương tiện vận chuyển.

Trong trường hợp khẩn cấp, khi có sự liên lạc của Bên A, Bên B phải có trách nhiệm bố trí phương tiện và nhân công sang Bên A thu gom chất thải nhanh nhất có thể.

Delivery time: Party A informs to Party B time of waste delivery at least 01 day prior so, Party B has time to prepare plans for collection and transportation.

In urgent case, when notified by Party A, Party B shall assign its employees and vehicles for waste collection as soon as possible.

- 2.3. Phương tiện vận chuyển: Bên B chịu trách nhiệm về phương tiện vận chuyển chuyên dụng, đủ tiêu chuẩn, hợp vệ sinh, để vận chuyển chất thải theo quy định của Bên A và các quy định của pháp luật hiện hành.

Transportation vehicle: Party B is responsible for the transportation dedicated, qualified, salubrious, to transport waste stipulated by Party A and the provisions of the current law.

Điều 3. Điều khoản thanh toán và thời hạn thanh toán

Article 3: Payment term & payment time

- 3.1 Điều khoản thanh toán

Payment term

- a. Bên A sẽ thanh toán cho Bên B dựa trên hóa đơn tài chính và biên bản nghiệm thu khối lượng giữa hai Bên mỗi tháng một lần hoặc theo từng đợt phát sinh căn cứ vào thỏa thuận của hai Bên.

Party A will pay Party B based on the financial bill and volume test records between the two Parties once a month or in installments arising based on the agreement of both Parties.

- b. Phương thức thanh toán: Thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của Bên B sau khi Bên A nhận được hồ sơ thanh toán hợp lệ.

Payment method: By cash or bank transfer to the bank account of Party B after Party A receives valid billing records.

- 3.2 Thời hạn thanh toán: Bên A sẽ tiến hành thanh toán cho Bên B trong vòng 15 ngày sau khi nhận được hồ sơ thanh toán hợp lệ.

Payment time: Party A will pay to Party B within 15 days after receiving valid billing records.

Điều 4. Trách nhiệm và quyền hạn của mỗi Bên

Article 4: The responsibilities and rights of each Party

- 4.1. Trách nhiệm và quyền hạn của Bên A

The responsibilities & rights of Party A

- a. Bên A hoàn tất các thủ tục cần thiết khác một cách nhanh chóng, tạo thuận lợi cho Bên B vào và thu gom, vận chuyển chất thải ra khỏi nhà máy Bên A.

Party A completes other necessary procedures quickly, facilitating Party B in collecting and transporting waste out of the factory of Party A.

- b. Chịu trách nhiệm hoàn toàn đối với các loại chất thải không giao cho Bên B thu gom, vận chuyển và xử lý.

Party A accepts full responsibility for the waste types which are not delivered to the Party B for collection, transport and disposal.

- c. Chất thải công nghiệp nguy hại phải được kiểm soát từ nguồn theo quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Bên A có trách nhiệm phân loại chất thải tại nguồn và lưu trữ theo đúng quy định, đảm bảo thành phần chất thải công nghiệp nguy hại như đã thông báo với Bên B.

Industrial - hazardous waste must be controlled originally according to Circular No 36/2015/TT-BTNMT by the Ministry of Environment and Resources on regulating the management of hazardous waste. Party A must be responsible for waste classification originally, store the waste definitely and ensure that waste components as described to Party B.

- d. Chịu trách nhiệm lập chứng từ chất thải nguy hại cho mỗi lần bàn giao. Khi có sự thay đổi về thành phần chất thải Bên A phải thông báo cho Bên B để có phương án giải quyết kịp thời và điều chỉnh đơn giá phù hợp.

Party A must set up the certificate of hazardous waste complying with qualification of Vietnamese Law and hand over for Party B each delivery time. In case there is

change in waste component, Party A must notice to Party B to make timely treatment solution and adjust unit price.

- e. Thanh toán đầy đủ, đúng hạn cho Bên B theo các điều khoản đã thoả thuận trong Hợp đồng.

Party A makes full payment on schedule to Party B under the terms agreed in the Contract.

- f. Bên A được phép kiểm tra bất cứ quá trình thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải của Bên A mà Bên B tiến hành xử lý.

Party A is entitled to supervise any period of collection, storage and handling of hazardous waste of Party A that Party B is processing.

- g. Bên A được quyền yêu cầu Bên B bồi thường trong trường hợp Bên B gây ra thiệt hại theo quy định tại Hợp đồng này và pháp luật liên quan.

Party A may request Party B compensation in case of damage caused by Party B under the provisions of this Agreement and relevant legislation.

4.2. Trách nhiệm và quyền hạn của Bên B

The responsibilities & rights of Party B

- a. Phải tuân thủ những chính sách, quy định nội bộ của Bên A, như chính sách môi trường, các quy định liên quan khác và chỉ dẫn của người phụ trách Bên A trong suốt quá trình làm việc ở nhà máy của Bên A.

Party B must comply with these policies and internal regulations of Party A, such as environmental policy and other relevant regulations and instructions of the person in charge of Party A during work at the factory of Party A.

- b. Cung cấp cho Bên A toàn bộ hồ sơ năng lực đủ điều kiện hành nghề thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại.

Party B must provide Party A the whole eligible capacity record of hazardous waste collection, transportation and treatment.

- c. Chịu chi phí chuyên chở và bốc xếp, chọn lựa và vận chuyển đúng chủng loại chất thải nguy hại và chi phí cân điện tử (nếu có) theo Hợp đồng đã được ký.

Party B must bear the cost of transporting and unloading, transportation choices and the right type of hazardous waste and cost electronic scale (if any) as the signed Contract.

- d. Có trách nhiệm đảm bảo vệ sinh khu vực làm việc và môi trường của Bên A. Không để chất thải bị rò rỉ, phát tán ra môi trường. Nếu để chất thải rò rỉ, phát tán ra môi trường, Bên B phải chịu trách nhiệm về chi phí xử lý.

Party B must be responsible for sanitary work area and environment of Party A. Not to leak waste, emissions into the environment. If the waste leaks, emits into the environment, Party B shall be liable for processing costs.

- e. Bên B phải đảm bảo tất cả phương tiện vận chuyển của Bên B phải nằm trong giấy phép hành nghề quản lý chất thải nguy hại của Bên B.

Party B must ensure that all vehicles of the Party B must be registered in a licensed hazardous waste management of Party B.

- f. Bên B phải hoàn thành đầy đủ chứng từ chất thải nguy hại và bàn giao lại cho Bên A ngay sau khi chất thải nguy hại được xử lý theo quy định.

Party B must complete fully certified hazardous waste and hand over to Party A immediately after the hazardous waste is handled according to regulations.

- g. Trong thời gian có hiệu lực của Hợp đồng này, Bên B phải luôn đảm bảo có và duy trì các loại giấy phép do cơ quan nhà nước cấp liên quan đến việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại và thực hiện đầy đủ các trách nhiệm của đơn vị cung cấp dịch vụ theo quy định của pháp luật hiện hành. Nếu Bên B bị thu hồi giấy phép hoặc bị đình chỉ việc sử dụng giấy phép hoặc tạm dừng việc cấp phép mới hoặc đổi mới phát sinh trong trường hợp theo quy định mới của pháp luật đặt ra thì Bên A có quyền đơn phương dừng Hợp đồng mà không cần sự đồng ý của Bên B.

During the period of validity of this Contract, Party B must always ensure and maintain the licenses issued by the State relating to the collection, transportation and disposal of hazardous wastes and implementation full liability of service providers in accordance with current law. If Party B's license is revoked or ceased the use of the license or suspend the licensing of new or renewal arising in cases under the new rules set forth by law, Party A has the right to unilaterally stop the Contract without the consent of Party B.

- h. Trong quá trình vận chuyển xử lý chất thải của Bên A, nếu Bên B có hành vi không tuân thủ luật khiến Bên A bị phạt. Bên A với tư cách là chủ nguồn thải sẽ thanh toán các khoản tiền phạt trên. Sau đó Bên B sẽ có trách nhiệm chi trả khoản tiền phạt nói trên cho Bên A.

During the transport of effluent, under any circumstance does Party B not to comply with the related law, which causes Party A to be fined. Party A, as the owner of effluent shall pay all the fines as prescribed. Then Party B shall re-pay the fines for Party A.

Điều 5. Thực thi Hợp đồng

Article 5: Implementation of Contract

- 5.1 Hợp đồng này có thể sửa đổi theo thỏa thuận bằng văn bản của các Bên. Trong trường hợp phát sinh công việc không nằm trong nội dung của Hợp đồng thì hai Bên cùng thỏa thuận bàn bạc thống nhất và lập thành phụ lục bổ sung cho Hợp đồng này.

This Contract may be amended by written agreement of the Parties. In the case of work not included in the content of the Contract, the two Parties agreed to discuss a unified and establish additional annex to this agreement.

- 5.2 Hợp đồng sẽ không còn hiệu lực trong các trường hợp sau:

The Contract will not be valid in the following cases:

- a. Hết hạn Hợp đồng.

Contract expiration

- b. Khi có bất kỳ thay đổi nào của pháp luật Việt Nam hoặc có quyết định của các cấp có thẩm quyền cho rằng Hợp đồng này không có giá trị thực hiện.

When there is any change of the law of Vietnam or the decision of the competent authority that this Contract is not worth implementing.

- c. Bên A hoặc Bên B ngừng sản xuất hoặc phá sản

Party A or Party B stops production or bankruptcy.

- d. Bên A hoặc Bên B có liên quan đến bất kỳ một vụ việc vi phạm pháp luật nào.

Party A or Party B relates to any cases of violation of laws.

- e. Bên B bán cơ sở kinh doanh cho Bên thứ 3, Bên B đổi chủ sở hữu hoặc chuyển quyền Hợp đồng cho Bên thứ 3 mà chưa được sự cho phép của Bên A bằng văn bản.

Party B sold basis for third Party business, Party B owners change or transfer of the Contract to 3rd Party without the express law of Party A in writing.

- 5.3 Ngoài các trường hợp chấm dứt Hợp đồng trong khoản 5.2 điều này; trong thời gian thực hiện hợp đồng, nếu Bên nào muốn chấm dứt hợp đồng trước thời hạn thì phải báo trước một (01) tháng bằng văn bản cho Bên kia.

In addition to the termination of Contract case in this clause 5.2; during the performance of Contracts, if the Party who wishes to terminate the Contract before its expiry, the advance notice (01) month in writing to the other Party.

Điều 6. Giải quyết tranh chấp

Article 6: Dispute resolution

- 6.1 Hợp đồng này được điều chỉnh bởi các quy định liên quan của pháp luật nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

This Contract is governed by the relevant provisions of the law of the Socialist Republic of Vietnam.

- 6.2 Bất kỳ tranh chấp nào phát sinh về các điều khoản của Hợp đồng, đầu tiên sẽ được giải quyết thông qua thương lượng, hòa giải trên tinh thần hữu nghị, tôn trọng lẫn nhau trong vòng 30 ngày. Tranh chấp không giải quyết được giữa các Bên sẽ được đưa ra phân xử tại Tòa án có thẩm quyền. Ngôn ngữ sử dụng là tiếng Việt. Chi phí tố tụng của các Bên, bao gồm cả chi phí hợp lý thuê luật sư, sẽ do Bên thua kiện chi trả.

Any dispute arising out of the terms of the Contract, the first will be resolved through negotiation, reconciliation in a spirit of friendship and mutual respect within 30 days. Any dispute not be settled between the Parties shall be referred to the competent court of Vietnam. The language for the settlement is Vietnamese. Litigation costs of the Parties, including reasonable costs to hire a lawyer, will be paid by the losing Party.

Điều 7: Điều khoản riêng

Article 7: Privacy Statement

- 7.1 Hai Bên không được tiết lộ bất kỳ một thông tin bí mật nào của đối phương liên quan đến Hợp đồng này cho Bên thứ ba nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bên kia.

The two Parties shall not disclose any confidential information of the other Party relating to this Contract to any third Party, without the written agreement of the other Party.

- 7.2 Ngoài mục đích thực hiện Hợp đồng và các vấn đề liên quan đến Hợp đồng, hai Bên cam kết không được sử dụng bất kỳ thông tin bí mật nào của đối phương.

The two Parties commit not to use any confidential information of the other Party other than the purpose of executing this Contract or other relating to this Contract.

- 7.3 Bên B cam kết không đặt vấn đề đút lót, hối lộ, chi hoa hồng, chi chênh lệch tăng giá, quà tặng, bồi dưỡng hoặc sử dụng bất kì hình thức ưu đãi vật chất nào khác cho bất kì người nào của Bên A để được hưởng chế độ ưu đãi hơn so với đối tượng khác. Khi có sự đòi hỏi từ phía người của Bên A, Bên B có trách nhiệm thông báo ngay với người đại diện có thẩm quyền cấp quản lý cao hơn của Bên A để cùng xử lý. Hình thức thông báo có thể bằng cách điện thoại trực tiếp hoặc bằng văn bản.

Party B will guarantee that there is no bribe, corruption, commission or price disparity, gift or any other material advantages for any employees of Party A. When there are requirements from Party A's employee, Party B must inform immediately to upper representative of Party B to mutually solve. The notification will be by telephone or document.

- 7.4 Trong trường hợp Bên B vi phạm những cam kết trên thì Bên A có quyền đưa ra các biện pháp chế tài phù hợp bao gồm cả biện pháp đơn phương chấm dứt hợp đồng này, mọi chi phí phát sinh và thiệt hại do việc đơn phương chấm dứt hợp đồng Bên B phải chịu hoàn toàn trách nhiệm.

In case that Party B breaks the above commitment, Party A will have rights to advance suitable measure or sanction including the unilateral stop of this Contract. Party B must completely be responsible for all of arising expense and loss caused by the unilateral stop of this Contract.

Điều 8. Những điều khoản khác

Article 8. Other terms

- 8.1 Hợp đồng này có hiệu lực trong vòng 01 (một) năm từ ngày từ ngày 01/11/2021 và sẽ tự động gia hạn nếu một trong hai Bên không có thông báo nào bằng văn bản tới Bên kia trước khi đến hạn hợp đồng 01 (một) tháng.

This Contract is valid within 01 (one) year from November 01st, 2021 and will be automatically renewed on an annual basis for successive if either Party has not written notice to the other Party before the Contract expires 01 (one) month.

- 8.2 Trong trường hợp một hoặc nhiều Điều, khoản, điểm trong Hợp đồng này bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền tuyên là vô hiệu, không có giá trị pháp lý hoặc không thể thi hành theo quy định hiện hành của pháp luật thì các Điều, khoản, điểm khác của Hợp đồng này vẫn có hiệu lực thi hành đối với hai Bên.

In case one or more articles and clauses in this Contract are point state agency of competent jurisdiction to be invalid, no legal value or unenforceable under the current provisions of law, the Article, clauses and other points of this agreement remain effective for both Parties.

- 8.3 Mọi bổ sung, sửa đổi vào nội dung của Hợp đồng này chỉ có hiệu lực với sự xác nhận bằng văn bản của cả hai Bên.

All supplements and amendments to the contents of this Agreement shall be effective only with a written confirmation of both Parties.

- 8.4 Hợp đồng này được lập thành 04 bản song ngữ Việt - Anh có giá trị pháp lý như nhau (mỗi Bên giữ 02 bản). Trường hợp có sự mâu thuẫn về nội dung thì phần nội dung bằng tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

This Contract is made into the 04 Vietnamese - English bilingual sets with the same legal (each Party holds 02 sets). Should there be any conflict in content, the Vietnamese version shall prevail.

Đại diện Bên A
Representative of Party A

HARUHISA MATSUMURA
Tổng Giám đốc/General Director

Đại diện Bên B
Representative of Party B

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thế Mậu

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

Independence – Freedom – Happiness

PHỤ LỤC SỐ 01

APPENDIX NO 01

Phụ lục Hợp đồng này là một phần không thể tách rời của HỢP ĐỒNG THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CHẤT THẢI SỐ: 115/2021/HĐ-VCXLCT/SOC-HB ký ngày 25 tháng 10 năm 2021. Các điều kiện của Hợp đồng vẫn giữ nguyên và không thay đổi.

This Contract Appendix is an integral part of the CONTRACT OF WASTE COLLECTION, TRANSPORTATION, AND HANDLING CONTRACT No. 115/2021 / HD-VCXLCT / SOC-HB signed on October 25th , 2021. Conditions of The contract remains the same and remains unchanged.

Hôm nay, ngày 25 tháng 10 năm 2021, chúng tôi gồm:

Today, on October 25th , 2021; we are:

Bên A: Công ty TNHH SOC Việt Nam

Địa chỉ: Lô đất số G-7, Khu công nghiệp Thăng Long II, Phường Dị Sử, Thị Xã Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

Điện thoại: 0221 3 974 714

Fax: 0221 3 974 715

Đại diện: Ông HARUHISA MATSUMURA

Chức vụ: Tổng Giám đốc

Mã số thuế: 0900698443

Tài khoản: 10025000 (USD); 10025001 (VND) tại ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation – Chi nhánh Hà Nội.

Party A: SOC Vietnam Co.,Ltd

- Address: Plot G-7, Thang Long Industrial Park II, Di Su Ward, My Hao District, Hung Yen Province, Vietnam

- Tel: 0221 3 974 714

Fax: 0221 3 974 715

- Representative: Mr HARUHISA MATSUMURA

Position: General Director

- Tax code: 0900698443

- Account No: 10025000 (USD); 10025001(VND) at Sumitomo Mitsui Banking Corporation - Ha Noi branch

Và/ and

Bên B: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHỆ CAO HÒA BÌNH

Địa chỉ: Thôn Đồng Phú, xã Đồng Tâm, huyện Lạc Thủy, tỉnh Hòa Bình, Việt Nam

Điện thoại: 0243 6789 079 

Fax: 0243 6789 079

Đại diện: Ông **NGUYỄN THẾ MAU**

Chức vụ: Tổng giám đốc

Mã số thuế: 5400471316

Tài khoản số: 3558888888 Tại Ngân hàng Vietcombank – chi nhánh Hưng Yên

Party B: HOA BINH HIGH TECHNOLOGY ENVIRONMENT JOINT STOCK COMPANY

- Address: Dong Phu Hamlet, Dong Tam commune, Lac Thuy District, Hoa Binh Province, Viet Nam

- Tel: 0243 6789 079

Fax: 0243 6789 079

- Representative: Mr **NGUYEN THE MAU**

Position: General Director

- Tax code: 5400471316

- Account No : 3558888888 At Vietcombank - Hung Yen branch

Hai Bên thống nhất ký kết phụ lục Hợp đồng theo các điều khoản sau:

Two Parties agree to sign the appendix with the following contents:

Danh mục chất thải, đơn giá thu gom, vận chuyển và xử lý:

The list of wastes & unit prices:

TT No	Loại chất thải Types of waste	Đơn vị Unit	Đơn giá (VND) Unit price (VND)	Ghi chú (Note)
1	- Nước thải có chứa Amoni sunphat ($(\text{NH}_4)_2\text{SO}_4$) The wastewater contains Ammonium sulphate ($(\text{NH}_4)_2\text{SO}_4$)	Kg	1,120	Áp dụng cho khối lượng chất thải trong tháng từ 0- 300 M ³ Applied for volume of waste within a month from 0 to 300 M ³
2	- Nước thải có chứa Amoni sunphat ($(\text{NH}_4)_2\text{SO}_4$) The wastewater contains Ammonium sulphate ($(\text{NH}_4)_2\text{SO}_4$)	Kg	1,100	Áp dụng cho khối lượng chất thải trong tháng 301 M ³ trở lên Applied for volume of waste within a month from 301 M ³ or more

Ghi chú: Đơn giá trên đã bao gồm VAT (0%)

Note: The above unit price included VAT (0%)

Phụ lục này có hiệu lực từ ngày 01/11/2021 và được lập thành 04 bản song ngữ Việt - Anh có giá trị như nhau về mặt pháp lý. Mỗi Bên giữ 02 bản. Trường hợp có sự mâu thuẫn về nội dung thì phần nội dung bằng tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng.

This appendix takes effect from November 01st, 2021 and is made into 04 Vietnamese - English bilingual versions with equal legal validity. Each Party keeps 02 copies. In case of inconsistencies in the content, the Vietnamese language content will prevail

Đại diện Bên A
Representative of Party A

HARUHISA MATSUMURA
Tổng giám đốc/ General Director

Đại diện Bên B
Representative of Party B

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Chế Mậu

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----o0o-----

HỢP ĐỒNG

***V/v: Thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải công nghiệp, nguy hại
và thu mua phế liệu tái chế***

Số: **20190139** /SOC-TT/HĐXL/PL

- Căn cứ vào Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/06/2005 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có hiệu lực từ ngày 01/01/2006;
- Căn cứ Luật bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/06/2014 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có hiệu lực từ ngày 01/01/2015;
- Căn cứ Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/06/2015 quy định về Quản lý chất thải nguy hại của Bộ Tài nguyên Môi trường, có hiệu lực ngày 01/09/2015;
- Căn cứ yêu cầu của Công ty TNHH SOC Việt Nam.
- Căn cứ chức năng và năng lực của Công ty Cổ phần Môi trường Thuận Thành

Hôm nay, ngày 29 tháng 04 năm 2019, tại trụ sở Công ty TNHH SOC Việt Nam, Chúng tôi gồm:

Tên chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH SOC VIỆT NAM (Sau đây gọi tắt là Bên A)

- Địa chỉ: Lô đất số G-7, Khu công nghiệp Thăng Long II, Xã Dị Sử, Huyện Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.
- Điện thoại: (0221) 3974714 - Fax: (0221) 3974715
- Tài khoản số: 10025001 (tài khoản VND) mở tại Sumitomo Mitsui Banking Corporation - Chi nhánh Hà Nội
- Mã số thuế: 0900698443
- Người đại diện: Ông **AKIRA SUZUKI** - Chức vụ: Tổng Giám Đốc

Tên chủ xử lý: CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG THUẬN THÀNH (Sau đây gọi tắt là Bên B)

- Địa chỉ: Thôn Ngọc Khám, xã Gia Đông, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh
- Điện thoại: (0222) 6265063
- Tài khoản số: 0351000699616 tại Ngân hàng Vietcombank – Chi nhánh Bắc Ninh
- Mã số thuế: 2300426314
- Người đại diện : Ông **VŨ MẠNH TIẾN** - Chức vụ: Phó Giám đốc

Đại diện theo giấy ủy quyền số 02/MTTT-GUQ do người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần môi trường Thuận Thành ký ngày 05/09/2016

Hai Bên thống nhất thỏa thuận nội dung Hợp đồng với các điều khoản sau:

Điều 1: Bên A thuê Bên B thực hiện những công việc sau

1. Thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình sản xuất của của Bên A theo đúng các quy định pháp luật về quản lý chất thải liên quan của Việt Nam.
2. Bên A sẽ bán lại cho Bên B các loại phế liệu không có thành phần nguy hại.

Điều 2: Địa điểm, thời gian giao nhận, phương thức xử lý, phương tiện vận chuyển

1. Địa điểm giao chất thải: tại Công ty TNHH SOC Việt Nam.
Địa chỉ: Lô đất số G-7, Khu công nghiệp Thăng Long II, Xã Dị Sử, Huyện Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.
2. Địa điểm lưu giữ, xử lý chất thải: Tại Công ty CP Môi trường Thuận Thành, thôn Ngọc Khám, xã Gia Đông, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.
3. Phương thức xử lý chất thải: Theo đúng phương án được cấp phép trong Giấy phép hành nghề quản lý chất thải nguy hại mã số QLCTNH 1-2-3.036.VX của Công ty Cổ phần Môi trường Thuận Thành.
4. Thời gian giao nhận chất thải: Theo lịch liên lạc của Bên A và liên lạc trước khi thu hồi ít nhất 01 ngày. Trong trường hợp khẩn cấp, khi có sự liên lạc của Bên A, Bên B phải có trách nhiệm bố trí phương tiện và nhân công sang Bên A thu gom chất thải nhanh nhất có thể.
Phương thức liên lạc: Có thể bằng điện thoại, email hoặc fax. Khi liên lạc vào ngày nghỉ tuần, ngày nghỉ lễ thì phải liên lạc bằng điện thoại.
5. Phương tiện vận chuyển: Bên B chịu trách nhiệm bố trí nhân công và phương tiện vận chuyển chuyên dụng đã được Bộ TNMT cấp phép.

Điều 3: Đơn giá xử lý và phương thức thanh toán

1. Đơn giá vận chuyển, xử lý chất thải và đơn giá phế liệu được hai Bên thống nhất bằng Phụ lục Hợp đồng và đó là một phần không thể tách rời của Hợp đồng này. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, đơn giá này có thể được điều chỉnh thông qua sự đàm phán nhất trí của hai Bên.
2. Hai Bên sẽ lập biên bản giao nhận chất thải cho từng lần thu gom.
3. Ngày cuối cùng của tháng, Bên B sẽ lập bảng tổng hợp khối lượng chất thải (bao gồm đơn giá và số lượng chất thải cụ thể) để hai Bên đối chiếu, xác nhận làm cơ sở thanh toán.
4. Phương thức và thời gian thanh toán: Bên A sẽ thanh toán bằng chuyển khoản cho Bên B vào ngày cuối cùng của tháng tiếp theo sau khi Bên A nhận được đầy đủ hóa đơn GTGT, bảng tổng hợp khối lượng chất thải trong tháng và các chứng từ CTNH liên quan.
5. Đối với việc thu mua lại các phế liệu, Bên B sẽ thanh toán cho Bên A trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận được hóa đơn tài chính hợp lệ từ Bên A.

Điều 4: Trách nhiệm chung của các Bên

Trách nhiệm của Bên A

- Hỗ trợ Bên B trong việc thu gom chất thải đúng nơi quy định và thuận tiện cho việc bốc xếp. Hỗ trợ xe nâng trong quá trình thu gom chất thải (nếu cần) và cung cấp giấy tờ cần thiết khi ra vào cổng nhà máy.
- Đảm bảo thành phần chất thải đúng như đã thông báo cho Bên B, tuyệt đối không trộn lẫn các loại chất thải với nhau.
- Cử người hướng dẫn và xác nhận khối lượng chất thải vận chuyển và xử lý để làm cơ sở nghiệm thu khối lượng và thanh toán.
- Ký xác nhận và chuyển giao đầy đủ cho Bên B bộ chứng từ CTNH sau mỗi lần Bên B đến thu gom, vận chuyển CTNH theo đúng quy định tại Thông tư 36/2015/TT-BTNMT.
- Bên A có quyền kiểm tra, giám sát quá trình vận chuyển và cân đo khối lượng, quá trình xử lý và tái chế chất thải công nghiệp nguy hại và chất thải công nghiệp thông thường của mình, việc giám sát, kiểm tra này không làm ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất của Bên B.
- Thanh toán đầy đủ, đúng hạn cho Bên B.

Trách nhiệm của Bên B

- Bốc xếp, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại đúng địa điểm và thời gian quy định, bảo đảm thời gian và chất lượng công việc; đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường trong toàn bộ quá trình trên.
- Khi chất thải đã bàn giao ra khỏi phạm vi nhà máy của Bên A, nếu có bất kỳ sự cố nào xảy ra (thất thoát, làm ảnh hưởng đến vệ sinh môi trường) trong quá trình vận chuyển, lưu giữ, xử lý chất thải của Bên A thì Bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm.
- Đảm bảo vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải theo đúng các qui định về xử lý chất thải và bảo vệ môi trường của Việt Nam.
- Có phương án xử lý sự cố khi tràn đổ, rò rỉ, hỏa hoạn chất thải và Bên B phải có trách nhiệm đào tạo nhân viên của mình phương án xử lý sự cố đó. Có trách nhiệm cải tiến công nghệ nhằm đạt kết quả xử lý tốt nhất, giảm chi phí xử lý và đảm bảo thân thiện với môi trường.
- Thông tin đầy đủ cho Bên A các vấn đề phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải.
- Trong quá trình vận chuyển xử lý chất thải của Bên A, nếu Bên B có hành vi không tuân thủ luật khiến Bên A bị phạt. Bên A với tư cách là chủ nguồn thải sẽ thanh toán các khoản tiền phạt trên. Sau đó Bên B sẽ có trách nhiệm chi trả khoản tiền phạt nói trên cho Bên A.
- Ký xác nhận và trả lại đầy đủ cho Bên A bộ chứng từ CTNH sau khi đã hoàn thành việc xử lý CTNH theo đúng quy định tại Thông tư 36/2015/TT-BTNMT.
- Xuất hóa đơn tài chính hợp lệ cho Bên A dựa theo bảng tổng hợp khối lượng chất thải.
- Thanh toán đầy đủ, đúng hạn cho Bên A.

Điều 5: Điều khoản chung

1. Trừ các vấn đề có liên quan đến bí quyết công nghệ hóa học, hai Bên cam kết trao đổi một cách công khai cho nhau các thông tin liên quan đến việc xử lý chất thải công nghiệp nguy hại.
2. Bất kỳ sự sửa đổi hay bổ sung nào đối với Hợp đồng này đều phải được lập thành văn bản với sự thỏa thuận giữa hai Bên và việc sửa đổi bổ sung đó là một phần không thể tách rời như là bản chính hay phụ lục bổ sung của Hợp đồng này.
3. Hai Bên cần chủ động thông báo cho nhau biết tiến độ thực hiện Hợp đồng, nếu có vấn đề phải quyết định các Bên phải kịp thời thông báo cho nhau và chủ động bàn bạc, giải quyết trên cơ sở thương lượng đảm bảo lợi ích của cả hai Bên.

Điều 6: Điều khoản riêng

- Bên B cam kết không đặt vấn đề đút lót, hối lộ, chi hoa hồng, chi chênh lệch tăng giá, quà tặng, bồi dưỡng hoặc sử dụng bất kì hình thức ưu đãi vật chất nào khác cho bất kì người nào của Bên A để được hưởng chế độ ưu đãi hơn so với đối tượng khác. Khi có sự đòi hỏi từ phía người của Bên A, Bên B có trách nhiệm thông báo ngay với người đại diện có thẩm quyền cấp quản lý cao hơn của Bên A để cùng xử lý. Hình thức thông báo có thể bằng điện thoại trực tiếp hoặc bằng văn bản.
- Trong trường hợp Bên B vi phạm những cam kết trên thì Bên A có quyền đưa ra các biện pháp chế tài phù hợp bao gồm cả biện pháp đơn phương chấm dứt Hợp đồng này, mọi chi phí phát sinh và thiệt hại do việc đơn phương chấm dứt Hợp đồng Bên B phải chịu hoàn toàn trách nhiệm.

Điều 7: Hiệu lực Hợp đồng

1. Hợp đồng này có hiệu lực trong vòng 01 (một) năm kể từ ngày kí và sẽ tự động gia hạn nếu một trong hai Bên không có thông báo nào bằng văn bản tới Bên kia trước khi đến hạn Hợp đồng 01 (một) tháng. Bên B phải đảm bảo rằng mình đủ năng lực thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại theo yêu cầu của pháp luật trong suốt thời hạn Hợp đồng.
2. Bên A có quyền chấm dứt Hợp đồng khi phát hiện thấy Bên B vi phạm các quy định của Hợp đồng này và của pháp luật Việt Nam về bảo vệ môi trường mà không cần báo trước và yêu cầu bồi thường thiệt hại phát sinh (nếu có).
3. Trong trường hợp một trong hai Bên muốn đơn phương chấm dứt Hợp đồng thì phải thông báo bằng văn bản cho Bên kia trước 30 ngày và thực hiện đầy đủ các thủ tục thanh lý Hợp đồng.
4. Hợp đồng này được hai Bên cam kết thực hiện, trường hợp xảy ra tranh chấp hai Bên sẽ cùng giải quyết thông qua đàm phán trên tinh thần hợp tác và xây dựng. Nếu không giải quyết được thông qua hình thức trên, tranh chấp sẽ được đưa lên Tòa án có thẩm quyền giải quyết, phán quyết của tòa án sẽ có hiệu lực cuối cùng.

5. Hợp đồng được lập thành 04 bản (02 bản tiếng Việt và 02 bản tiếng Anh), mỗi Bên giữ 02 bản (01 bản tiếng Việt và 01 bản tiếng Anh). Hai Bên thống nhất xác định bản Hợp đồng tiếng Việt được ưu tiên áp dụng trong việc thực hiện Hợp đồng và giải quyết các vướng mắc phát sinh.

ĐẠI DIỆN BÊN A
CÔNG TY TNHH

Ông AKIRA SUZUKI
Tổng Giám đốc

ĐẠI DIỆN BÊN B


Ông VU MẠNH TIẾN
Phó Giám đốc

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----o0o-----

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG SỐ 01

(Kèm theo Hợp đồng số: ~~20190139~~ /SOC-TT/HĐXL/PL
ngày 29 tháng 04 năm 2019)

- Căn cứ Hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải công nghiệp, nguy hại và thu mua phế liệu tái chế, ký ngày 29 tháng 04 năm 2019, giữa Công ty TNHH SOC Việt Nam và Công ty Cổ phần Môi Trường Thuận Thành;

Hôm nay, ngày 29 tháng 04 năm 2019 tại trụ sở Công ty TNHH SOC Việt Nam. Chúng tôi gồm:

Bên A: CÔNG TY TNHH SOC VIỆT NAM

- Địa chỉ: Lô đất số G-7, Khu công nghiệp Thăng Long II, Xã Dị Sử, Huyện Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
- Người đại diện: Ông AKIRA SUZUKI – Chức vụ: Tổng Giám Đốc

Bên B: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THUẬN THÀNH

- Địa chỉ: thôn Ngọc Khám, xã Gia Đông, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh
 - Người đại diện: Ông VŨ MẠNH TIẾN – Chức vụ: Phó Giám đốc
- Đại diện theo giấy ủy quyền số 02/MFTT-GUQ do người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần môi trường Thuận Thành ký ngày 05/09/2016

Hai Bên thống nhất ký kết phụ lục Hợp đồng với nội dung sau:

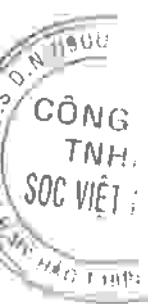
Bên A thuê Bên B thu gom vận chuyển, lưu giữ, xử lý chất thải được liệt kê trong danh mục với đơn giá dưới đây.

Đối với các chất thải phải xử lý Bên A sẽ trả tiền cho Bên B, đối với các phế liệu sạch và phế liệu thu hồi sau khi xử lý Bên B sẽ trả tiền cho Bên A.

1. Đơn giá cho dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại:

STT	Danh mục chất thải	Mã CTNH	Đơn vị	Đơn giá (VNĐ)	Ghi chú
1	Dung dịch muối Liti – sunphat (Li_2SO_4)		Kg	1,200	
2	Dung dịch muối Amoni sun-phat		Kg	1,200	Khối lượng bàn giao $\leq 200 \text{ m}^3/\text{tháng}$

STT	Danh mục chất thải	Mã CTNH	Đơn vị	Đơn giá (VNĐ)	Ghi chú
	$((\text{NH}_4)_2\text{SO}_4)$		Kg	1,152	Khối lượng bàn giao > 200 và $\leq 300 \text{ m}^3/\text{tháng}$
			Kg	1,134	Khối lượng bàn giao > 300 và $\leq 400 \text{ m}^3/\text{tháng}$
			Kg	1,116	Khối lượng bàn giao > 400 $\text{m}^3/\text{tháng}$
3	Bùn sau quá trình xử lý nước có Thành phần nguy hại		Kg	2,000	
4	Liti sắt photphat LiFePO_4 (sản phẩm bị lỗi)		Kg	1,800	
5	Muối sắt sun phat ngậm 7 phân tử nước ($\text{FeSO}_4 \cdot 7\text{H}_2\text{O}$)		Kg	1,800	
6	Calcium Hydrate $\text{Ca}(\text{OH})_2 > 95.8\%$, $\text{SiO}_2 < 1\%$		Kg	1,800	
7	Muối liti cacbonat (Li_2CO_3)		Kg	1,800	
8	Bao bì hộp dính hoá chất		Kg	1,500	
9	Bóng đèn huỳnh quang thải		Kg	4,500	
10	Giẻ lau dính dầu		Kg	4,500	
11	Dầu, mỡ thải		Kg	3,000	
12	Hộp mực in thải		Kg	4,500	
13	Chai lọ thủy tinh dính hoá chất		Kg	2,000	
14	Thùng phuy dính hoá chất		Kg	1,000	
15	Bao bì mềm thải (bao jumbo 1 tấn)		Kg	1,000	
16	Dung dịch kiềm thải		Kg	1,760	
17	Dung dịch axit thải		Kg	1,760	
18	Dung dịch PVA thải		Kg	4,500	
19	Chất thải công nghiệp thông thường		Kg	320	
20	Chất thải sinh hoạt		Kg	320	
21	Nước bể phốt		Kg	600	



STT	Danh mục chất thải	Mã CTNH	Đơn vị	Đơn giá (VND)	Ghi chú
22	Hóa chất kiểm soát lắng bùn, cặn Green		Kg	1,800	

- Đơn giá thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải chưa bao gồm thuế VAT.

2. Đơn giá thu mua phế liệu tái chế:

STT	Danh mục phế liệu	Đơn vị	Đơn giá (VND)
1	Bìa carton	Kg	2,500
2	Nylon	Kg	8,000
3	Gỗ pallet	Kg	500
4	Giấy văn phòng	Kg	2,500
5	Bao bì nhựa (bao jumbo 1 tấn) sau xử lý	Kg	4,000

- Đơn giá mua phế liệu chưa bao gồm thuế VAT.

- Đơn giá trên là đơn giá bán tại kho Bên A, chưa bao gồm thuế, các loại phí liên quan.

- Bên B cam kết rằng mình có đủ năng lực thu gom, vận chuyển, lưu giữ và tiêu hủy các chất thải thuộc bảng nêu trên theo quy định của pháp luật.

- Phụ lục Hợp đồng này là một phần không thể tách rời của Hợp đồng số

20190139/SOC-TT/HDXL/PL, ký ngày 29 tháng 04 năm 2019.

- Phụ lục Hợp đồng này được lập thành 04 bản (04 bản tiếng Việt và 02 bản tiếng Anh), mỗi Bên giữ 02 bản (01 bản tiếng Việt và 01 bản tiếng Anh) có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A
CÔNG TY TNHH
SÚKUI
HỌ TÊN: SÚKUI
Ông AKIRA SUZUKI
Tổng Giám đốc

ĐẠI DIỆN BÊN B
CÔNG TY CỔ PHẦN
THANH
HỌ TÊN: THANH
Ông VŨ MẠNH TIẾN
Phó Giám đốc

TỈNH/THÀNH PHỐ

Hung Yên

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: ~~78~~ 70/2025/281/GPMT-BTNMT

1. Chủ CSDV XL CTNH 1: Công ty Cổ phần Môi trường đô thị và công nghiệp 11 – Urenco 11

Mã số QLCTNH: 281/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: thôn Đại Từ, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

ĐT: 0221 2477178

Địa chỉ cơ sở: thôn Đại Từ, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

ĐT: 0221 2477178

2. Chủ CSDV XL CTNH 2:

Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng: ...

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:

ĐT:

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH SMM Việt Nam

Mã QLCTNH: 33.000245.T

Địa chỉ văn phòng: Lô đất số G-7, KCN Thăng Long II, phường Đường Hào, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

ĐT: 02213. 974714

Địa chỉ cơ sở: Lô đất số G-7, KCN Thăng Long II, phường Đường Hào, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

ĐT: 02213. 974714

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng) *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bùn thải sau quá trình xử lý nước có chứa thành phần nguy hại	✓		✗	12 06 05	3 990	Thiêu đốt

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/ lọc/ kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cố lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khắc (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập:

Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng: Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

Số hiệu phương tiện vận chuyển: 2953391

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ CSDV XLCTNH 1:

Khai khai

Ký

Ngày

22/9/2025

7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ CSDVXLCTNH 2:

Ký

Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

8. Chủ CSDV XLCTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4



(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)



(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□

Ghi chú:(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ

Hưng Yên

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 784 /2025/281/GPMT-BTNMT

1. Chủ CSDV XL CTNH 1: Công ty Cổ phần Môi trường đô thị và công nghiệp II - Urenco II

Mã số QLCTNH: 281/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: thôn Đại Từ, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

ĐT: 0221 2477178

Địa chỉ cơ sở: thôn Đại Từ, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

ĐT: 0221 2477178

2. Chủ CSDV XL CTNH 2

Mã số QLCTNH

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:

ĐT:

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH SMM Việt Nam

Mã QLCTNH: 33.000245.T

Địa chỉ văn phòng: Lô đất số G-7, KCN Thăng Long II, phường Đường Hào, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

ĐT: 02213. 974714

Địa chỉ cơ sở: Lô đất số G-7, KCN Thăng Long II, phường Đường Hào, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

ĐT: 02213. 974714

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng) *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Chai lọ thủy tinh dinh hóa chất	✓			18 01 04	650	Xúc rửa

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/ lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đồng xử lý); TD (Thiếu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cò lập/dóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có):

Nước nhập khẩu:

Cửa khẩu nhập:

Số hiệu phương tiện:

Ngày xuất cảng:

Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

Số hiệu phương tiện vận chuyển: 2944/2025

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ CSDV XLCTNH 1:

Trần Quang Day

Ký:

Ngày: 27/9/2025

7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ CSDVXLCTNH 2:

Ký:

Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

8. Chủ CSDV XLCTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4



(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)



(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Liên số: ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4

Ghi chú: (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ

Hung Yên

CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 7977/2025/281/GPMI-BTNMT

1. Chủ CSDV XL CTNH 1: Công ty Cổ phần Môi trường đô thị và công nghiệp 11 – Urenco 11

Mã số QLCTNH: 281/GPMT-BTNMT

Địa chỉ văn phòng: thôn Đại Từ, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

ĐT: 0221 2477178

Địa chỉ cơ sở: thôn Đại Từ, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

ĐT: 0221 2477178

2. Chủ CSDV XL CTNH 2...

Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:

ĐT:

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH SMM Việt Nam

Mã QLCTNH: 33.000245.T

Địa chỉ văn phòng: Lô đất số G-7, KCN Thăng Long II, phường Đường Hào, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

ĐT: 02213. 974714

Địa chỉ cơ sở: Lô đất số G-7, KCN Thăng Long II, phường Đường Hào, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

ĐT: 02213. 974714

4. kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng) *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Giẻ lau dính dầu, hóa chất	X			18 02 01	1.290	Thiêu đốt

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/ lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đồng xử lý); TB (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập:

Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng: Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

Số hiệu phương tiện vận chuyển: 29H-23924

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ CSDV XLCTNH 1: NGUYỄN VĂN HẠ Ngày: 2/10/25

7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ CSDVXLCTNH 2: Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất đề kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

8. Chủ CSDV XLCTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

QUẢN LÝ TỔNG VỤ
KEN TANOSAKI

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

Hung Yên, ngày 10 tháng 10 năm 2025

IM



(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Thắng

Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□

Ghi chú:(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng tử không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

BÁO CÁO

CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2024

THÔNG TIN CHUNG

- Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Công ty TNHH SMM VIỆT NAM
- Địa chỉ: Lô đất số G7, KCN Thăng Long II, phường Dị Sử, thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên
- Điện thoại: 02213 974 714
- Người đại diện: Tổng Giám Đốc TOSHIYA UEMURA
- Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất Lithium sắt phốt phát sử dụng làm điện cực cho pin Lithium (bột LFP).
- Quy mô/công suất: 2.000 tấn sản phẩm/năm
- Tần suất hoạt động: Thường xuyên
- Giấy đăng ký kinh doanh: Đăng ký lần đầu ngày 12/7/2011; Đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 31/8/2022
- Mã số thuế: 0900698443
- Giấy xác nhận hoàn thành công trình BVMT số 609/GXN-BQL do Ban quản lý các KCN tỉnh Hưng Yên cấp ngày 7/12/2015
- Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH số 33.000245.T (cấp lần thứ 4) do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Hưng Yên cấp ngày 31/8/2016
- Giấy chứng nhận ISO14000:2015 (JIS Q 14000:2015) cấp ngày 1/7/2022; thời hạn 20/8/2025
- Khối lượng sản phẩm, nhiên liệu, điện, nước tiêu thụ được tổng hợp ở bảng dưới đây:

Năm	Lượng sản phẩm (tấn/năm)	Lượng nhiên liệu LPG (kg/năm)	Lượng điện (kWh/năm)	Lượng nước (m3/năm)
2023	284.4	123,374	4,425,960	17,499
2024	348.2	128,654	4,792,200	21,148

Phần 1: Kết quả hoạt động các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

1. Về công trình bảo vệ môi trường (BVMT) đối với nước thải

1.1. Xử lý nước thải

- Các hệ thống xử lý nước thải:

(1) Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt A:

- Công suất thiết kế: 20 m³/ngày đêm.

Xử lý toàn bộ nước thải từ nhà vệ sinh trong nhà máy và khu vực phòng bảo vệ bằng hệ thống bể tự hoại 6 ngăn bao gồm 2 ngăn lọc yếm khí, 2 ngăn lọc tiếp xúc hiếu khí, ngăn lắng lọc và ngăn khử trùng.

(2) Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt B:

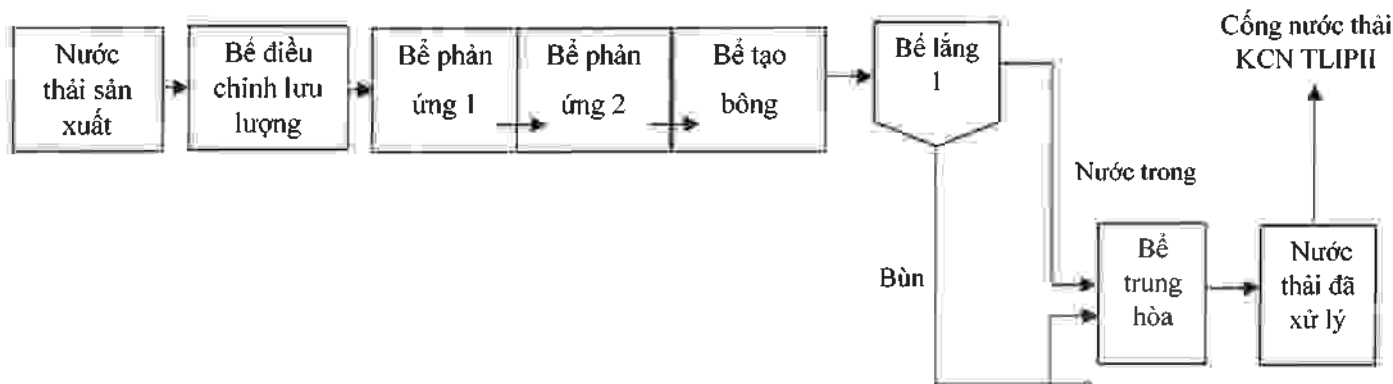
- Công suất thiết kế: 21 m³/ngày đêm.

Xử lý nước thải từ canteen và nhà vệ sinh bên ngoài nhà máy bằng công nghệ bùn hoạt tính. Nước thải sau khi xử lý được chảy vào hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt A để xử lý lại trước khi thải ra trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long II (TLIP II).

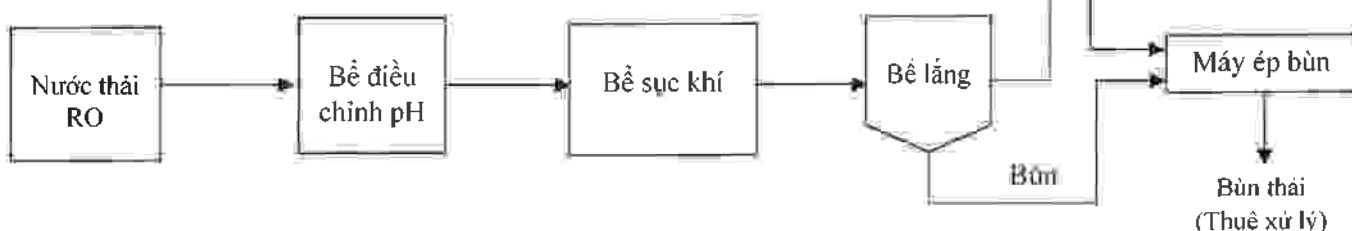
(3) Hệ thống xử lý nước thải sản xuất:

- Tổng công suất thiết kế: 160 m³/ngày đêm
- Sơ đồ hệ thống xử lý:

Phương pháp tạo bông kết tủa: Công suất 100 m³/ngày đêm



Phương pháp pha loãng nước RO: Công suất 60 m³/ngày đêm



• Tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp (chỉ bao gồm lượng nước thải đầu nổi vào trạm xử lý nước thải của KCN Thăng Long II, không bao gồm lượng nước thải chuyển giao cho đơn vị xử lý chất thải):

- Năm 2023: 17,499 (m³/năm)

- Năm 2024: 21,148 (m³/năm)

• Tình hình đầu nổi vào hệ thống xử lý nước thải KCN:

Một phần nước thải của nhà máy được xử lý sơ bộ đạt tiêu chuẩn theo quy định trước khi đầu nổi vào trạm xử lý nước thải tập trung của KCN. Một phần nước thải khác được bàn giao cho đơn vị thu gom, xử lý chất thải có đủ năng lực theo quy định.

1.2. Kết quả quan trắc nước thải

1.2.1. Quan trắc định kỳ nước thải

- Thời gian quan trắc: Từ tháng 1/2024 đến tháng 12/2024

- Tần suất quan trắc: 1 tháng/1 lần

- Vị trí các điểm quan trắc: Tại cống xả thải chung trước khi thải ra hệ thống nước thải tập trung của KCN Thăng Long II:

+ Kinh độ: 106°04'25,4"

+ Vĩ độ: 20°55'04,1"

- Tổng số lượng mẫu thực hiện quan trắc:

+ Tổng số lượng mẫu 1 đợt quan trắc: 1 mẫu

+ Tổng số lượng mẫu trong năm: 12 mẫu

- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: Tiêu chuẩn nước thải của KCN Thăng Long II

- Đơn vị thực hiện quan trắc: Trạm quan trắc và phân tích môi trường lao động Viện Khoa học An toàn và vệ sinh lao động. Số Vimecerts: 025

- Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc vượt quy chuẩn (nếu có): Có

Bảng 1.1. Thống kê vị trí điểm quan trắc và kết quả quan trắc vượt QCVN (nếu có)

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu Kinh độ	Vĩ độ	Chỉ tiêu quan trắc vượt QCVN	Kết quả quan trắc	Giá trị QCVN
III	Cống nước thải chung	-	22/2/2024	106°04'25,4"	20°55'04,1"	Coliform	4,900 (MPN/100 ml)	3,000 (MPN/100 ml)

1.2.2. Quan trắc nước thải liên tục, tự động: Công ty không có

2. Về công trình bảo vệ môi trường đối với khí thải

2.1. Xử lý khí thải

• *Hệ thống xử lý khí thải lò sấy trực lẫn (RHK):*

- Công suất thiết kế 15,000 m³ khí thải/giờ.
- Thiết bị xử lý khí thải phân giải các hợp chất hữu cơ có tính bay hơi thành các khí vô cơ như CO₂, H₂O, NO_x và SO₂ bằng phương pháp đốt trực tiếp bằng gas ở 800°C sau đó thải ra ngoài môi trường.

2.2. Kết quả quan trắc khí thải

2.2.1. Kết quả quan trắc định kỳ

- Thời gian quan trắc: Tháng 1;5;9;11/2024
- Tần suất quan trắc: 3 tháng/1 lần
- Vị trí các điểm quan trắc: Ống xả khí thải
 - + Kinh độ: 106°07'44,7"
 - + Vĩ độ: 20°91'82,8"
- Tổng số lượng mẫu thực hiện quan trắc:
 - + Tổng số lượng mẫu 1 đợt quan trắc: 3 mẫu
 - + Tổng số lượng mẫu trong năm: 12 mẫu
- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: QCVN 19:2009/BTNMT
- Đơn vị thực hiện quan trắc: Trạm quan trắc và phân tích môi trường lao động Viện Khoa học An toàn và vệ sinh lao động. Số Vimcerts: 025
- Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc vượt quy chuẩn (nếu có): Không

2.2.2. Quan trắc khí thải tự động, liên tục: Công ty không có

3. Về quản lý chất thải rắn thông thường

- Thống kê CTRSH

TT	CTRSH	Số lượng (tấn)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRSH	Khối lượng năm 2023 (tấn)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Nhóm hữu cơ dễ phân hủy (rác sinh hoạt, cỏ)	22.9	Công ty cổ phần môi trường đô thị và công nghiệp 11 - URENCO 11 (Giấy phép môi trường số 141/GPMT-BTNMT)	24.5
	Tổng cộng	22.9		24.5

- Thống kê CTCNTT (bao gồm cả phát sinh thường xuyên và đột xuất):

TT	Nhóm CTCNTT	Số lượng (kg)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTCNTT	Khối lượng năm 2023 (kg)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu cho quá trình sản xuất	45	Công ty cổ phần đầu tư phát triển công nghiệp và môi trường VN (mã số QLCTNH: 1-2-3. 087.VX)	0
2	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTCNTT)	-	-	-
3	Phải xử lý	12,540	Công ty cổ phần môi trường đô thị và công nghiệp 11 - URENCO 11 (Giấy phép môi trường số 141/GPMT-BTNMT)	12,085
	Tổng khối lượng	12,585		12,085

- Đối với cơ sở sản xuất có sử dụng chất thải rắn công nghiệp thông thường để tái sử dụng, tái chế làm nguyên liệu sản xuất: *Công ty không có*
- Thống kê các loại chất thải rắn thông thường khác: *Công ty không có*
- Ngoài các loại CTRTT trên, Công ty còn có chất thải lỏng thông thường được chuyển giao cho đơn vị xử lý có đủ năng lực vận chuyển và xử lý, khối lượng phát sinh năm như sau:

TT	Nhóm chất thải lỏng thông thường	Số lượng (kg)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT	Khối lượng năm 2023 (kg)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Nước thải Amoni sunphat	3,291,830	1. Công ty cổ phần đầu tư phát triển công nghiệp và môi trường VN (mã số QLCTNH: 1-2-3. 087.VX) 2. Công ty cổ phần môi trường công nghệ cao Hòa Bình (Mã số quản lý CTNH: 1-2-3- 4-5-6.120.VX) 3. Công ty cổ phần môi trường Thuận Thành (Giấy phép môi trường số 249/GPMT-BTNMT)	2,598,665
2	Nước thải axit	22,250	Công ty cổ phần môi trường đô thị và công nghiệp 11 - URENCO 11 (Giấy phép môi trường số 141/GPMT-BTNMT)	19,220
3	Nước thải kiềm	59,040		43,060
4	Nước thải (bể tự hoại, bể bùn)	33,780		3,750
5	Dung dịch Liti photphat	3,000	Công ty cổ phần đầu tư phát triển công nghiệp và môi trường VN (mã số QLCTNH: 1-2-3. 087.VX)	0
	Tổng khối lượng	3,409,900		2,664,695

4. Về quản lý chất thải nguy hại

- Thống kê CTNH (bao gồm cả phát sinh thường xuyên và đột xuất):

Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH	Khối lượng năm 2023 (kg)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Bùn thải sau quá trình xử lý nước có chứa thành phần nguy hại	02 05 01	32,160	Hóa rắn	Công ty cổ phần môi trường đô thị và công nghiệp 11 - URENCO 11 (Giấy phép môi trường số 141/GPMT-BTNMT)	28,850
Lithium sắt photphat (dạng rắn/bùn) LiFePO4	19 03 01	28,458	Thiêu đốt	1. Công ty cổ phần môi trường đô thị và công nghiệp 11 - URENCO 11 (Giấy phép môi trường số 141/GPMT-BTNMT) 2. Công ty cổ phần đầu tư phát triển công nghiệp và môi trường VN (mã số QLCTNH: 1-2-3.087.VX)	5,567
Bao bì, hộp dính hóa chất	18 01 03	380	Thiêu đốt	Công ty cổ phần môi trường đô thị và công nghiệp 11 - URENCO 11 (Giấy phép môi trường số 141/GPMT-BTNMT)	0
Giẻ lau dính dầu, hóa chất	18 02 01	6,750	Thiêu đốt		6,062
Dầu thải	17 07 03	220	Thiêu đốt		520
Chai lọ thủy tinh dính hóa chất	18 01 04	3,284	Xúc rửa		2,140
Dung dịch thải AX, CXU	19 05 02	0	Hóa lý	Công ty cổ phần đầu tư phát triển công nghiệp và môi trường VN (mã số QLCTNH: 1-2-3.087.VX)	8
H3PO4 75%	02 01 04	72	Hóa lý		19,940
LMFP dạng bùn lỏng	19 03 01	9,470	Thiêu đốt		0
H2SO4 98%	02 01 01	283	Hóa lý		129
Phôi lithium ngâm trong dung dịch paraffin	19 12 03	1	Thiêu đốt		0
Tổng số lượng					63,216

a¹) Thống kê các CTNH được xuất khẩu (nếu có): *Công ty không có*

a²) Thống kê các CTNH được tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH trong khuôn viên cơ sở (nếu có): *Công ty không có.*

• Kế hoạch quản lý CTNH trong kỳ báo cáo tới:

- Tiếp tục thực hiện phân loại chất thải tại nguồn.
- Bảo quản CTNH đúng nơi quy định.
- Thuê đơn vị thu gom, xử lý có đủ năng lực theo quy định của pháp luật.
- Thực hiện thống kê khối lượng CTNH phát sinh và báo cáo cơ quan nhà nước theo yêu cầu.

5. Về quản lý chất thải y tế (chỉ áp dụng đối với các cơ sở y tế)

6. Về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

6.1. Việc xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường

Công ty đã xây dựng Kế hoạch diễn tập đối ứng khẩn cấp đối với các trường hợp có nguy cơ xảy ra sự cố môi trường như sự cố rò rỉ hóa chất, rò rỉ nước thải, rò rỉ dầu định kỳ 1 năm/1 lần và tổ chức diễn tập theo kế hoạch.

6.2. Báo cáo việc thực hiện công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường

• Các giải pháp phòng ngừa sự cố môi trường tại cơ sở:

- Thường xuyên giám sát, kiểm tra các công trình xử lý môi trường như hệ thống xử lý nước thải, hệ thống xử lý khí thải, khu vực tồn trữ hóa chất và nơi bảo quản chất thải nguy hại.
- Kiểm tra hàng ngày các thiết bị, đường ống hóa chất và các nguồn có nguy cơ xảy ra sự cố môi trường, thay thế kịp thời các thiết bị hỏng hóc.
- Trang bị hệ thống cảnh báo khẩn cấp như đầu dò pH phát hiện sự cố rò rỉ hòa chất, thiết bị báo cháy,...
- Bố trí đầy đủ thiết bị ứng phó sự cố môi trường: găng tay, xô đựng, cây gạt nước, mắt kính, ủng bảo hộ, giẻ lau, cát, xẻng, vòi rửa hóa chất, túi sơ cấp cứu, thuốc men, thiết bị ứng cứu, hệ thống chữa cháy, ...
- Xây dựng quy trình chuẩn bị sẵn sàng và ứng phó trong tình trạng khẩn cấp.
- Lập kế hoạch bảo trì, kế hoạch bảo dưỡng trang thiết bị.
- Đo kiểm yếu tố môi trường lao động theo quy định, quan trắc môi trường định kỳ.
- Xây dựng kế hoạch đào tạo hàng năm về an toàn lao động cho người lao động, huấn luyện đội chữa cháy thực hành chữa cháy, thực hành ứng phó tràn đổ chất thải, hóa chất.
- Xây dựng kế hoạch tuần tra 5s hàng tháng.



- Việc ứng phó và khắc phục sự cố môi trường xảy ra tại cơ sở
- Thiết lập sơ đồ liên lạc khẩn cấp, quy định liên lạc trong và ngoài giờ làm việc.
- Danh sách số điện thoại liên hệ nội bộ và cơ quan chức năng bên ngoài khẩn cấp khi xảy ra sự cố.
- Tuân theo quy trình xử lý sự cố môi trường của KCN Thăng Long II.

8. Kết quả khắc phục các yêu cầu của cơ quan thanh tra, kiểm tra và cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có) : Công ty không có

CÔNG TY TNHH SMM VIỆT NAM
TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
UEMURA TOSHIYA

BÁO CÁO

CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM 2025

THÔNG TIN CHUNG

- Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Công ty TNHH SMM VIỆT NAM
- Địa chỉ: Lô đất số G7, KCN Thăng Long II, phường Đường Hào, tỉnh Hưng Yên
- Điện thoại: 02213 974 714
- Người đại diện: Tổng Giám Đốc TOSHIYA UEMURA
- Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất Lithium sắt phốt phát sử dụng làm điện cực cho pin Lithium (bột LFP).
- Quy mô/công suất: 2.000 tấn sản phẩm/năm
- Tần suất hoạt động: Thường xuyên
- Giấy đăng ký kinh doanh: Đăng ký lần đầu ngày 12/7/2011; Đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 31/8/2022
- Mã số thuế: 0900698443
- Giấy xác nhận hoàn thành công trình BVMT số 609/GXN-BQL do Ban quản lý các KCN tỉnh Hưng Yên cấp ngày 7/12/2015
- Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH số 33.000245.T (cấp lần thứ 4) do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Hưng Yên cấp ngày 31/8/2016
- Giấy chứng nhận ISO14001:2015 (JIS Q 14001:2015) đăng ký ngày 10/5/2024, cập nhật đăng ký ngày 21/8/2025, hiệu lực đến ngày 20/8/2028
- Khối lượng sản phẩm, nhiên liệu, điện, nước tiêu thụ được tổng hợp ở bảng dưới đây:

Năm	Lượng sản phẩm (tấn/năm)	Lượng nhiên liệu LPG (kg/năm)	Lượng điện (kWh/năm)	Lượng nước (m3/năm)
2024	348.2	128,654	4,792,200	21,148
2025	192.2	89,346	3,755,040	14,686

Phần 1: Kết quả hoạt động các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

1. Về công trình bảo vệ môi trường (BVMT) đối với nước thải

1.1. Xử lý nước thải

a) Liệt kê các công trình xử lý nước thải

STT	Hệ thống xử lý nước thải	Các thay đổi so với kỳ báo cáo trước
1	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt A - Xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu văn phòng, nhà xưởng và phòng bảo vệ của cơ sở. - Công suất thiết kế: 20 m ³ /ngày đêm. - Công nghệ xử lý: Công nghệ xử lý vi sinh hiếu khí.	Vào cuối tháng 11/2025, hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt A đã được tháo dỡ do hư hỏng và được thay thế bằng hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt mới, có công suất thiết kế không thay đổi là 20 m ³ /ngày đêm, áp dụng công nghệ xử lý vi sinh hiếu khí được cải tiến so với hệ thống cũ. - Công ty đang thực hiện vận hành thử hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt mới. Kết quả phân tích mẫu nước thải đầu ra lần 1 ngày 19/12/2025 cho thấy các chỉ tiêu đều đạt theo tiêu chuẩn nước thải của KCN Thăng Long II (chi tiết kết quả phân tích được trình bày ở bảng bên dưới).
2	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt B - Xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà ăn và nhà vệ sinh bên ngoài nhà máy của cơ sở. Nước thải sau xử lý được dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt (1) để tiếp tục xử lý trước khi xả thải vào trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long II (TLIP II). - Công suất thiết kế: 21 m ³ /ngày đêm. - Công nghệ xử lý: Công nghệ bùn hoạt tính.	Không có thay đổi
3	Hệ thống xử lý nước thải sản xuất - Nước thải phát sinh từ các công đoạn của quá trình sản xuất được thu gom và chuyển về hệ thống xử lý nước thải sản xuất tập trung của nhà máy. - Công suất thiết kế: 240 m ³ /ngày đêm. - Công nghệ xử lý: Hệ thống xử lý nước thải sản xuất được xử lý theo hai phương pháp là phương pháp hóa học (tạo bông kết tủa) và phương pháp vi sinh.	Không có thay đổi

Bảng 1: Kết quả phân tích nước thải tại hệ thống nước thải sinh hoạt mới

STT	Thông số ô nhiễm đặc trưng	Đơn vị	Tiêu chuẩn nước thải của KCN TLIP II	Kết quả phân tích	
				Trước xử lý	Sau xử lý
1	Nhiệt độ	20°C	≤40	25.3	25.2
2	Màu	Pt/Co	≤50	31.0	23.0
3	pH	-	6-9	7.01	7.20
4	BOD ₅ (20°C)	mg/L	≤300	19.6	10.4
5	COD	mg/L	≤350	59.8	34.9
6	Chất rắn lơ lửng	mg/L	≤200	29	27
7	Asen	mg/L	≤0.0405	0.0041	0.0036
8	Thủy ngân	mg/L	≤0.00405	<0.0002	<0.0002
9	Chì	mg/L	≤0.081	0.0200	<0.020
10	Cadimi	mg/L	≤0.0405	<0.0060	<0.0060
11	Crom (VI)	mg/L	≤0.0405	<0.003	<0.003
12	Crom (III)	mg/L	≤0.162	<0.0015	<0.0015
13	Đồng	mg/L	≤1.62	<0.010 ^(b)	<0.003
14	Kẽm	mg/L	≤2.43	<0.031	<0.031
15	Niken	mg/L	≤0.162	<0.003	<0.003
16	Mangan	mg/L	≤0.405	<0.050	<0.016
17	Sắt	mg/L	≤0.81	0.140	<0.10
18	Tổng Xianua	mg/L	≤0.0567	<0.0024	<0.0024

STT	Thông số ô nhiễm đặc trưng	Đơn vị	Tiêu chuẩn nước thải của KCN TLIP II	Kết quả phân tích	
				Trước xử lý	Sau xử lý
19	Tổng phenol	mg/L	≤ 0.081	0.116	<0.009
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	≤ 4.05	<0.009	<0.6
21	Sunfua	mg/L	≤ 0.162	<0.6	<0.038
22	Florua	mg/L	≤ 4.05	0.23	0.23
23	Amoni	mg/L	≤ 15	10.6	0.24
24	Tổng nito	mg/L	≤ 60	20.4	18.1
25	Tổng phốt pho	mg/L	≤ 15	2.74	2.80
26	Clorua	mg/L	≤ 405	112	113
27	Clo dư	mg/L	≤ 0.81	1.03	0.15
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/L	≤ 0.0405	<0.01	<0.01
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/L	≤ 0.243	<0.008	<0.008
30	Tổng PCB	mg/L	≤ 0.00243	<0.00004	<0.00004
31	Coliform	VK/100mL	$\leq 3,000$	9,200	1,600
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	≤ 0.1	<0,004	<0.004
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	≤ 1	0.03	0.03

b) Lưu lượng nước phát sinh

Tổng lượng nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp (không bao gồm lượng nước thải chuyển giao cho đơn vị xử lý chất thải)

- Năm 2024: 21,148 (m³/năm)
- Năm 2025: 14,686 (m³/năm)

c) Tình hình đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải KCN

Một phần nước thải của cơ sở được xử lý đạt tiêu chuẩn theo quy định trước khi đầu nối vào trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long II. Một phần nước thải khác được bàn giao cho đơn vị thu gom, xử lý chất thải có đủ năng lực theo quy định.

1.2. Kết quả quan trắc nước thải

1.2.1. Quan trắc định kỳ nước thải

- Thời gian quan trắc: Từ tháng 1/2025 đến tháng 12/2025
 - Tần suất quan trắc: 1 tháng/1 lần
 - Tổng số lượng mẫu thực hiện quan trắc:
 - + Tổng số lượng mẫu 1 đợt quan trắc: 1 mẫu
 - + Tổng số lượng mẫu trong năm: 12 mẫu
 - Đơn vị thực hiện quan trắc: Trạm quan trắc và phân tích môi trường lao động Viện Khoa học An toàn và vệ sinh lao động. Số Vmcerts: 025
- ⇒ Căn cứ kết quả phân tích cho thấy các thông số quan trắc đều đạt theo tiêu chuẩn nước thải của KCN Thăng Long II.

1.2.2. Quan trắc nước thải liên tục, tự động: Công ty không có

2. Về công trình bảo vệ môi trường đối với khí thải

2.1. Xử lý khí thải

a) Liệt kê các công trình xử lý khí thải

STT	Hệ thống xử lý khí thải	Các thay đổi so với kỳ báo cáo trước
1	Hệ thống xử lý khí thải lò sấy trực lẫn - Xử lý khí thải phát sinh từ lò nung sản phẩm - Công suất thiết kế: 15,000 m3/giờ - Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động	Không có thay đổi
2	Hệ thống xử lý khí thải phòng nghiền - Xử lý và thu gom bụi từ quá trình nghiền nhỏ sản phẩm. Bao gồm 2 hệ thống (1) Hệ thống thu bụi VG3: Công suất thiết kế 1,500 m3/giờ (2) Hệ thống lọc bụi trong tank: Công suất thiết kế 10 m3/phút - Tình trạng hoạt động: Dừng hoạt động (Do công ty không có kế hoạch nghiền nhỏ sản phẩm)	Không có thay đổi

b) Lưu lượng khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải lò sấy trực lẫn

Cơ sở tính toán: Dựa trên kết quả quan trắc khí thải định kỳ và số ngày hoạt động của lò đốt khí thải lò sấy trực lẫn.

Lưu lượng khí thải	Năm 2024	Năm 2025
Lưu lượng khí thải phát sinh theo giờ (m3/h)	1,808	1,500
Tổng lưu lượng khí thải phát sinh trong năm (m3)	9,327,825	6,589,351

2.2. Kết quả quan trắc khí thải

2.2.1. Kết quả quan trắc định kỳ

- Thời gian quan trắc: Tháng 4;6;9;12/2025

- Tần suất quan trắc: 3 tháng/1 lần

- Tổng số lượng mẫu thực hiện quan trắc:

+ Tổng số lượng mẫu 1 đợt quan trắc: 3 mẫu

+ Tổng số lượng mẫu trong năm: 12 mẫu

- Đơn vị thực hiện quan trắc: Trạm quan trắc và phân tích môi trường lao động Viện Khoa học An toàn và vệ sinh lao động. Số Vimcerts: 025

⇒ Căn cứ kết quả phân tích cho thấy các thông số quan trắc đều đạt theo QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

2.2.2. Quan trắc khí thải tự động, liên tục: Công ty không có

3. Về quản lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường

a) Thống kê CTRSH

TT	CTRSH	Khối lượng (tấn)/ngày	Khối lượng (tấn)/năm	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRSH	Khối lượng năm 2024 (tấn)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Nhóm hữu cơ dễ phân hủy (rác sinh hoạt, cỏ)	0.07	17.60	Công ty cổ phần môi trường đô thị và công nghiệp 11 - URENCO 11 (Giấy phép môi trường số 141/GPMT-BTNMT)	22.9
	Tổng cộng	0.07	17.60		22.9

b) Thống kê CTCRNTT (bao gồm cả phát sinh thường xuyên và không thường xuyên)

TT	Nhóm CTCRNTT	Khối lượng (kg)/ngày	Khối lượng (kg)/năm	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTCRNTT	Khối lượng năm 2024 (kg)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu cho quá trình sản xuất	0	0	-	0
2	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTCRNTT)	0	0	-	0
3	Phải xử lý	63.80	15,823	Công ty cổ phần môi trường đô thị và công nghiệp 11 - URENCO 11 (Giấy phép môi trường số 141/GPMT-BTNMT)	12,585
	Tổng khối lượng	63.80	15,823		12,585

b1) Đối với cơ sở sản xuất có sử dụng chất thải rắn công nghiệp thông thường để tái sử dụng, tái chế làm nguyên liệu sản xuất: *Công ty không có*

b2) Thống kê các loại CTRCNTT khác phải xử lý (nếu có): Công ty không có

- Ngoài các loại CTRCNTT trên, Công ty có phát sinh chất thải lỏng thông thường được chuyển giao cho đơn vị xử lý có đủ năng lực vận chuyển và xử lý, khối lượng phát sinh năm như sau:

TT	Tên chất thải lỏng thông thường	Khối lượng (kg)/năm	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT	Khối lượng năm 2024 (kg)/năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Nước thải Amoni sunphat	1,791,300	1. Công ty cổ phần đầu tư phát triển công nghiệp và môi trường VN (mã số QLCTNH: 1-2-3.087.VX) 2. Công ty cổ phần môi trường công nghệ cao Hòa Bình (Mã số quản lý CTNH: 1-2-3-4-5-6.120.VX) 3. Công ty cổ phần môi trường Thuận Thành (Giấy phép môi trường số 249/GPMT-BTNMT)	3,291,830
2	Nước thải axit	0	Công ty cổ phần môi trường đô thị và công nghiệp 11 - URENCO 11 (Giấy phép môi trường số 141/GPMT-BTNMT)	22,250
3	Nước thải kiềm	33,960		59,040
4	Nước thải (bể tự hoại, bể bùn)	41,170		33,780
5	Dung dịch Liti phốt phát	0	Công ty cổ phần đầu tư phát triển công nghiệp và môi trường VN (mã số QLCTNH: 1-2-3.087.VX)	3,000
	Tổng khối lượng	1,866,430		3,409,900

4. Về quản lý chất thải nguy hại

- Thống kê CTNH (bao gồm cả phát sinh thường xuyên và đột xuất):

Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg)/ngày	Khối lượng (kg)/năm	Phương pháp xử lý	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH	Khối lượng năm 2024 (kg)
(1)	(2)	(3)	(4)		(5)	(6)
Bùn thải có chứa thành phần nguy hại	12 06 05	81.5	20,220	Thiêu đốt	Công ty cổ phần môi trường đô thị và công nghiệp 11 - URENCO 11 (Giấy phép môi trường số 141/GPMT-BTNMT)	32,160
Bao bì nhựa cứng thải	18 01 03	0.8	200	Xúc rửa		380
Bao bì kim loại cứng thải	18 01 02	0.2	50	Xúc rửa		0
Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các TPNH	18 02 01	21.7	5,390	Thiêu đốt		6,750
Dầu thải	17 07 03	1.0	250	Thiêu đốt		220
Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác (Chai lọ thủy tinh dính hóa chất)	18 01 04	6.3	1,570	Xúc rửa		3,284
Sản phẩm vô cơ có các thành phần nguy hại (Lithium sắt photphat - LiFePO4)	19 03 01	94.5	23,438	Thiêu đốt	1. Công ty cổ phần môi trường đô thị và công nghiệp 11 - URENCO 11 (Giấy phép môi trường số 141/GPMT-BTNMT) 2. Công ty cổ phần đầu tư phát triển công nghiệp và môi trường VN (mã số QLCTNH: 1-2-3.087.VX)	28,458
Sản phẩm vô cơ có các thành phần nguy hại (LMFP dạng bùn lỏng)	19 03 01	0	0	Thiêu đốt	Công ty cổ phần đầu tư phát triển công nghiệp và môi trường VN (số QLCTNH: 1-2-3.087.VX)	9,470

Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg)/ngày	Khối lượng (kg)/năm	Phương pháp xử lý	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH	Khối lượng năm 2024 (kg)
(1)	(2)	(3)	(4)		(5)	(6)
H3PO4 75%	02 01 04	0	0	Hóa lý	Công ty cổ phần đầu tư phát triển công nghiệp và môi trường VN (mã số QLCTNH: 1-2-3.087.VX)	72
H2SO4 98%	02 01 01	0	0	Hóa lý		283
PVA thải	19 12 02	0.2	40	Thiêu đốt		0
Mọi loại chất thải có các TPNH vô cơ và hữu cơ	19 12 03	0.3	66	Hóa lý		1
Tổng số lượng		206.6	51,224			81,078

a¹) Thống kê các CTNH được xuất khẩu (nếu có): *Công ty không có*

a²) Thống kê các CTNH được tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH trong khuôn viên cơ sở (nếu có): *Công ty không có.*

■ Kế hoạch quản lý CTNH trong kỳ báo cáo tới:

- Tiếp tục thực hiện phân loại chất thải tại nguồn.
- Bảo quản CTNH đúng nơi quy định.
- Thuê đơn vị thu gom, xử lý có đủ năng lực theo quy định của pháp luật.
- Thực hiện thống kê khối lượng CTNH phát sinh và báo cáo cơ quan nhà nước theo yêu cầu.

5. Về quản lý chất thải y tế (chỉ áp dụng đối với các cơ sở y tế)

6. Về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

6.1. Việc xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường

Công ty đã xây dựng Kế hoạch diễn tập đối ứng khẩn cấp đối với các trường hợp có nguy cơ xảy ra sự cố môi trường như sự cố rò rỉ hóa chất, rò rỉ nước thải, rò rỉ dầu định kỳ 1 năm/1 lần và tổ chức diễn tập theo kế hoạch.

- Thường xuyên giám sát, kiểm tra các công trình xử lý môi trường như hệ thống xử lý nước thải, hệ thống xử lý khí thải, khu vực tồn trữ hóa chất và nơi bảo quản chất thải nguy hại.
- Kiểm tra hàng ngày các thiết bị, đường ống hóa chất và các nguồn có nguy cơ xảy ra sự cố môi trường, thay thế kịp thời các thiết bị hỏng hóc.
- Trang bị hệ thống cảnh báo khẩn cấp như đầu dò pH phát hiện sự cố rò rỉ hòa chất, thiết bị báo cháy,...
- Bố trí đầy đủ thiết bị ứng phó sự cố môi trường: găng tay, xô đựng, cây gạt nước, mắt kính, ủng bảo hộ, giẻ lau, cát, xẻng, vòi rửa hóa chất, túi sơ cấp cứu, thuốc men, thiết bị ứng cứu, hệ thống chữa cháy, ...
- Xây dựng quy trình chuẩn bị sẵn sàng và ứng phó trong tình trạng khẩn cấp.
- Lập kế hoạch bảo trì, kế hoạch bảo dưỡng trang thiết bị.
- Đo kiểm yếu tố môi trường lao động theo quy định, quan trắc môi trường định kỳ.
- Xây dựng kế hoạch đào tạo hàng năm về an toàn lao động cho người lao động, huấn luyện đội chữa cháy thực hành chữa cháy, thực hành ứng phó tràn đổ chất thải, hóa chất.
- Xây dựng kế hoạch tuần tra 5s hàng tháng.

• *Việc ứng phó và khắc phục sự cố môi trường xảy ra tại cơ sở*

- Thiết lập sơ đồ liên lạc khẩn cấp, quy định liên lạc trong và ngoài giờ làm việc.
- Danh sách số điện thoại liên hệ nội bộ và cơ quan chức năng bên ngoài khẩn cấp khi xảy ra sự cố.
- Tuân theo quy trình xử lý sự cố môi trường của KCN Thăng Long II.

7. Về báo cáo quản lý các chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy: *Công ty không có*

8. Kết quả khắc phục các yêu cầu của cơ quan thanh tra, kiểm tra và cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có) : *Công ty không có*

CÔNG TY TNHH SMM VIỆT NAM
TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
UEMURA TOSHIYA



ISO 9001:2015
VIMCERT 025

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: 99 Trần Quốc Toản, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-38



Số: 00782/2021/PKQ (21/05.04-0138)

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	CÔNG TY TNHH SOC VIỆT NAM		
2	Địa chỉ:	Lô đất số G-7, KCN Thăng Long II, Phường Dị Sử, Thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên, Việt nam		
3	Ngày lấy mẫu:	16/04/2021		
4	Loại mẫu:	Khí thải		
5	Cán bộ tham gia thực hiện:			
Cán bộ hiện trường				
	Nguyễn Trung Hậu	Kiều Cao Tiến		
Cán bộ phòng thí nghiệm				
	Trần Thị Ngân			

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Ống thải phòng nghiên (D=90mm)				QCVN 19:2009/BTNMT Nồng độ C
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB	
1	Nhiệt độ	SOP - 3.26	°C	41,0	41,0	41,0	41,0	-
2	Lưu lượng	US EPA Method 02	Nm ³ /h	663	662	663	663	-
3	Bụi tổng	US EPA Method 05	mg/Nm ³	0,39	<0,36 ^a	<0,36 ^a	0,37	200

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Ống thải phòng nghiên (VG3; D=80mm)				QCVN 19:2009/BTNMT Nồng độ C
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB	
1	Nhiệt độ	SOP - 3.26	°C	36,0	36,0	36,0	36,0	-
2	Lưu lượng	US EPA Method 02	Nm ³ /h	640	642	644	642	-
3	Bụi tổng	US EPA Method 05	mg/Nm ³	0,67	0,47	0,70	0,61	200

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ;
- (a): Giới hạn định lượng của phương pháp;
- (-): không xác định.

Nhận xét: Kết quả bụi phòng nghiên đạt tiêu chuẩn cho phép QCVN 19:2009/BYTM.

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



PHÓ GIÁM ĐỐC

Trần Thị Bình

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Vũ Thị Thanh Phương

Vũ Thị Thanh Phương

Trưởng phòng

Đặng Thị Thu Hà

Đặng Thị Thu Hà

- Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu và không được sử dụng để đánh giá.
- Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ



ISO 9001:2015
VIMCERT 025

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: 99 Trần Quốc Toàn, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-38223000

Số: 01921/2021/PKQ (21/05.04-1338)



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	CÔNG TY TNHH SOC VIỆT NAM		
2	Địa chỉ:	Lô đất số G-7, KCN Thăng Long II, Phường Dị Sử, Thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên, Việt nam		
3	Ngày lấy mẫu:	16/09/2021		
4	Loại mẫu:	Khí thải		
5	Cán bộ tham gia thực hiện:			
Cán bộ hiện trường				
	Kiều Cao Tiến	Nguyễn Trung Hậu		
Cán bộ phòng thí nghiệm				
	Trần Thị Ngân			

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Khí thải sau hệ thống xử lý RHK				QCVN 19:2009/BTNMT
				N: 20°91'82,8"				
				E: 106°07'44,7"				Nồng độ C(*)
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB	
1	Nhiệt độ	SOP - 3.26	°C	153,8	154,0	155,1	154,3	
2	Lưu lượng	US EPA Method 02	Nm³/h	10.934	10.983	10.937	10.951	
3	Bụi tổng	US EPA Method 05	mg/Nm³	0,37	0,94	0,88	0,73	200
4	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	SOP - 3.26	mg/Nm³	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	500
5	Cacbon oxit, CO	SOP - 3.26	mg/Nm³	<1,14	<1,14	<1,14	<1,14	1.000
6	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	SOP - 3.26	mg/Nm³	<0,19	<0,19	<0,19	<0,19	850

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Ống thải phòng nghiên (D=90mm)				QCVN 19:2009/BTNMT Nồng độ C(*)
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB	
1	Nhiệt độ	SOP - 3.26	°C	42,0	42,0	42,0	42,0	
2	Lưu lượng	US EPA Method 02	Nm ³ /h	649	651	645	648	
3	Bụi tổng	US EPA Method 05	mg/Nm ³	<0,36 ^(a)	<0,36 ^(a)	<0,36 ^(a)	<0,36 ^(a)	200

1. Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc
2. Thông số nghiên được thực hiện bởi nhà thầu phụ

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Ống thải phòng nghiên (VG3; D=80mm)				QCVN 19:2009/BTNMT
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB	Nồng độ C(*)
1	Nhiệt độ	SOP - 3.26	°C	37,0	37,0	37,0	37,0	-
2	Lưu lượng	US EPA Method 02	Nm³/h	757	757	757	757	-
3	Bụi tổng	US EPA Method 05	mg/Nm³	<0,36 ^(a)	<0,36 ^(a)	<0,36 ^(a)	<0,36 ^(a)	200

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
- (*): Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015;
- (a): Giới hạn định lượng của phương pháp;
- (-): không xác định.

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



PHÓ GIÁM ĐỐC
ThS. Trần Thị Liễu

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Vũ Thị Thanh Phương

Trưởng phòng

Đặng Thị Thu Hà



1/ Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc
2/ Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ



ISO 9001:2015
VIMCERT 025

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: 99 Trần Quốc Toàn, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-38213011



Số: 00271/2022/PKQ (22/05.04-0042)

Hà Nội, ngày 20 tháng 05 năm 2022

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	CÔNG TY TNHH SOC VIỆT NAM		
2	Địa chỉ:	Lô đất số G-7, KCN Thăng Long II, Phường Dị Sử, Thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên, Việt nam		
3	Ngày lấy mẫu:	07/01/2022		
4	Loại mẫu:	Khí thải		
5	Cán bộ tham gia thực hiện:			
Cán bộ hiện trường				
Nguyễn Trung Hậu		Trần Ngọc Thanh	Phạm Công Thuyền	
Cán bộ phòng thí nghiệm				
Trần Thị Ngân				

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Ống thải phòng nghiền (D=90mm)				QCVN 19:2009/BTNMT Nồng độ C(*)
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB	
1	Nhiệt độ	SOP - 3.26	°C	35,0	36,0	36,0	35,7	-
2	Lưu lượng	US EPA Method 02	Nm ³ /h	648	647	655	650	-
3	Bụi tổng	US EPA Method 05	mg/Nm ³	<0,36 ^(a)	<0,36 ^(a)	<0,36 ^(a)	<0,36 ^(a)	200

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Ống thải phòng nghiền (VG3 ; D=80mm)				QCVN 19:2009/BTNMT Nồng độ C(*)
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB	
1	Nhiệt độ	SOP - 3.26	°C	27,0	27,0	27,0	27,0	-
2	Lưu lượng	US EPA Method 02	Nm ³ /h	740	734	737	737	-
3	Bụi tổng	US EPA Method 05	mg/Nm ³	0,75	0,70	0,76	0,73	200

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Khí thải sau hệ thống xử lý RHK				QCVN 19:2009/BTNMT Nồng độ C(*)
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB	
1	Nhiệt độ	SOP - 3.26	°C	141,0	140,0	140,0	140,3	-
2	Lưu lượng	US EPA Method 02	Nm ³ /h	11.054	11.119	11.172	11.115	-
3	Bụi tổng	US EPA Method 05	mg/Nm ³	0,80	0,89	0,62	0,77	200
4	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	500
5	Cacbon oxit, CO	SOP - 3.26	mg/Nm ³	1,14	1,14	<1,14	1,14	1.000
6	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<0,19	<0,19	0,38	0,25	850

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ;
- (*): Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015;
- (a): Giới hạn định lượng của phương pháp;
- (-): không xác định.

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC


Vũ Thị Thanh Phương

Trưởng phòng


Đặng Thị Thu Hà



1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ



ISO 9001:2015
VIMCERT 025

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: 99 Trần Quốc Toàn, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-38225017

Số: 02925/2022/PKQ (22/05.04-1957)



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	CÔNG TY TNHH SMM VIỆT NAM
2	Địa chỉ:	Lô đất số G-7, KCN Thăng Long II, Phường Dị Sử, Thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên, Việt nam
3	Ngày lấy mẫu:	04/10/2022
4	Loại mẫu:	Khí thải
5	Cán bộ tham gia thực hiện:	
Cán bộ hiện trường		
Trần Ngọc Thanh		
Cán bộ phòng thí nghiệm		
Đoàn Thị Thu Trang		

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Ống thải phòng nghiệm (D=90mm)				QCVN 19:2009/BTNMT Nồng độ C ^(*)
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB	
1	Nhiệt độ	SOP - 3.26	°C	28,0	23,0	29,0	26,7	-
2	Lưu lượng	US EPA Method 02	Nm ³ /h	578	578	590	582	-
3	Bụi tổng	US EPA Method 05	mg/Nm ³	<0,36 ^(a)	<0,36 ^(a)	<0,36 ^(a)	<0,36 ^(a)	200

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Ống thải phòng nghiệm (VG3 ; D=80mm)				QCVN 19:2009/BTNMT Nồng độ C ^(*)
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB	
1	Nhiệt độ	SOP - 3.26	°C	36,0	36,0	36,0	36,0	-
2	Lưu lượng	US EPA Method 02	Nm ³ /h	686	684	683	684	-
3	Bụi tổng	US EPA Method 05	mg/Nm ³	0,42	<0,36 ^(a)	<0,36 ^(a)	0,38	200

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
- (*): Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16/01/2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01/01/2015;
- (a): Giới hạn định lượng của phương pháp;
- (-): không xác định.

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Trưởng phòng

Vũ Thị Thanh Phương

Đặng Thị Thu Hà

PHÓ GIÁM ĐỐC

1. Kèm theo này chỉ có giá trị đối với mẫu thử đã được phân tích.
2. Thông số in nghiêng được thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng.

Số: 00263-1/2024/PKQ (24/05.05-0007-NT)

Hà Nội, ngày 23 tháng 1 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	CÔNG TY TNHH SMM VIỆT NAM
2	Địa chỉ:	Lô đất số G-7, KCN Thăng Long II, Phường Dị Sử, Thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên, Việt nam
3	Ngày lấy mẫu:	11/01/2024
4	Loại mẫu:	Nước thải
5	Cán bộ tham gia thực hiện:	
Cán bộ hiện trường		
	Kiều Cao Tiến	Vũ Minh Tuấn
		Nguyễn Trung Hiếu
Cán bộ phòng thí nghiệm		
	Hoàng Thị Thanh Nga	Lê Anh Thư
		Trần Phương Thảo
	Nguyễn Thị Thanh Hải	Nguyễn Văn Trang
		Đào Thu Hiền

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	24.7/780/ NT/0014	TLIP II Giới hạn tối đa cho phép
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	°C	21,5	40
2	Màu	TCVN 6185:2015 (Phương pháp C)	Pt/Co	<15 ^(a)	50
3	pH	TCVN 6492:2011	-	7,52	6 ÷ 9
4	BOD ₅ (20°C)	TCVN 6001-1:2021	mg/L	<3,0 ^(a)	300
5	COD	SMEWW 5220C:2023	mg/L	14,0	350
6	Chất rắn lơ lửng	TCVN 6625:2000	mg/L	7	200
7	Asen	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,0027 ^(a)	0,0405
8	Thủy ngân	TCVN 7877:2008	mg/L	<0,0002	0,00405
9	Chì	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,018 ^(a)	0,081
10	Cadimi	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,0060	0,0405
11	Crom (VI)	SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	<0,003	0,0405
12	Crom (III)	SMEWW 3113B:2023 + SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	<0,0015	0,162
13	Đồng	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,003	1,62
14	Kẽm	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,031	2,43
15	Niken	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,0030	0,162

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.

2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	24.7/780/ NT/0014	TLIP II
					Giới hạn tối đa cho phép
16	Mangan	SMEWW 3111B:2023	mg/L	<0,048 ^(a)	0,405
17	Sắt	SMEWW 3111B:2023	mg/L	<0,093 ^(a)	0,81
18	Tổng xianua	SMEWW 4500-CN ⁻ C&E:2023	mg/L	<0,0024	0,0567
19	Tổng phenol	SMEWW 5530B&D:2023	mg/L	<0,009	0,081
20	Sunfua	TCVN 6637:2000	mg/L	<0,038	0,162
21	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	<0,6	4,05
22	Florua	SMEWW 4500-F ⁻ .B&C:2023	mg/L	0,13	4,05
23	Amoni (tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0,87	15
24	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000	mg/L	<9,0 ^(a)	60
25	Tổng photpho (tính theo P)	TCVN 6202:2008	mg/L	0,55	15
26	Clorua	TCVN 6194:1996	mg/L	51,0	405
27	Clo dư	TCVN 6225-2:2021	mg/L	0,14	0,81
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	µg/L	<0,01	40,5
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	µg/L	<0,008	243
30	Tổng PCB	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082A	mg/L	<0,00004	0,00243
31	Coliform	SMEWW 9221B: 2023	MPN /100mL	<2	3.000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α ⁽¹⁾	SMEWW 7110B:2017	Bq/L	<0,004	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β ⁽¹⁾	SMEWW 7110B:2017	Bq/L	0,09	0,1

Ghi chú:

- TLIP II: Tiêu chuẩn nước thải KCN Thăng Long II;
- (1): Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường thuộc Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam;
- (a): Giới hạn định lượng của phương pháp;
- (-): không xác định;
- 24.7/780/NT/0014: Nước thải chung.

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG


PHÓ GIÁM ĐỐC
ThS. Trần Thị Liễu

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Trưởng phòng


Vũ Thị Thanh Phương


Đặng Thị Thu Hà

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ

Số: 00263-2/2024/PKQ (24/05.05-0007-NT)

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	CÔNG TY TNHH SMM VIỆT NAM		
2	Địa chỉ:	Lô đất số G-7, KCN Thăng Long II, Phường Dị Sử, Thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên, Việt nam		
3	Ngày lấy mẫu:	11/01/2024		
4	Loại mẫu:	Nước thải		
5	Cán bộ tham gia thực hiện:			
Cán bộ hiện trường				
Kiều Cao Tiến		Vũ Minh Tuấn	Nguyễn Trung Hiếu	
Cán bộ phòng thí nghiệm				
Hoàng Thị Thanh Nga		Lê Anh Thư	Trần Phương Thảo	Tạ Thị Trang Nhâm
Nguyễn Thị Thanh Hải		Nguyễn Văn Trang	Đào Thu Hiền	

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	24.7/780/ NT/0097	TLIP II Giới hạn tối đa cho phép
1	Tổng Coliforms	SMEWW 9221B: 2023	MPN /100mL	1.700	3.000

Ghi chú:

- TLIP II: Tiêu chuẩn nước thải KCN Thăng Long II;
- (1): Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường thuộc Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam;
- 24.7/780/NT/0097: Nước thải sinh hoạt trước thả clo.

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



PHÓ GIÁM ĐỐC
ThS. Trần Thị Liễu

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Vũ Thị Thanh Phương

Trưởng phòng

Đặng Thị Thu Hà



ISO 9001:2015
VIMCERT 025

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: 99 Trần Quốc Toản, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-22172481



Số: 00263-3/2024/PKQ (24/05.05-0007-NT)

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	CÔNG TY TNHH SMM VIỆT NAM		
2	Địa chỉ:	Lô đất số G-7, KCN Thăng Long II, Phường Dị Sử, Thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên, Việt nam		
3	Ngày lấy mẫu:	11/01/2024		
4	Loại mẫu:	Nước thải		
5	Cán bộ tham gia thực hiện:			
Cán bộ hiện trường				
Kiều Cao Tiến		Vũ Minh Tuấn	Nguyễn Trung Hiếu	
Cán bộ phòng thí nghiệm				
Hoàng Thị Thanh Nga		Lê Anh Thư.	Trần Phương Thảo	Tạ Thị Trang Nhâm
Nguyễn Thị Thanh Hải		Nguyễn Văn Trang	Đào Thu Hiền	

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	24.7/780/ NT/0098	TLIP II Giới hạn tối đa cho phép
1	Sắt	SMEWW 3111B:2023	mg/L	0,655	0,81
2	Amoni (tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0,54	15
3	Tổng Coliforms	SMEWW 9221B: 2023	MPN /100mL	330	3.000

Ghi chú:

- TLIP II: Tiêu chuẩn nước thải KCN Thăng Long II;
- (1): Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường thuộc Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam;
- 24.7/780/NT/0098: Nước thải sinh hoạt sau thả clo.

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



PHÓ GIÁM ĐỐC
ThS. Trần Thị Liễu

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Trưởng phòng

Vũ Thị Thanh Phương

Đặng Thị Thu Hà

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ

BM 17.05.05

Lần ban hành: 03.01.2016

1/1



Địa chỉ: 99 Trần Quốc Toàn, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-3822300



VILAS 441
Hà Nội, ngày 23 tháng 1 năm 2024

1	Tên khách hàng:	CÔNG TY TNHH SMM VIỆT NAM		
2	Địa chỉ:	Lô đất số G-7, KCN Thăng Long II, Phường Dị Sử, Thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên, Việt nam		
3	Ngày lấy mẫu:	11/01/2024		
4	Loại mẫu:	Nước thải		
5	Cán bộ tham gia thực hiện:			
Cán bộ hiện trường				
Kiều Cao Tiến		Vũ Minh Tuấn	Nguyễn Trung Hiếu	
Cán bộ phòng thí nghiệm				
Hoàng Thị Thanh Nga		Lê Anh Thư	Trần Phương Thảo	Tạ Thị Trang Nhâm
Nguyễn Thị Thanh Hải		Nguyễn Văn Trang	Đào Thu Hiền	

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	24.7/780/ NT/0099	TLIP II
					Giới hạn tối đa cho phép
1	Sắt	SMEWW 3111B:2023	mg/L	0,213	0,81
2	Amoni (tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	1,33	15

- TLIP II: Tiêu chuẩn nước thải KCN Thăng Long II;
- (1): Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường thuộc Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam;
- 24.7/780/NT/0099: Nước thải sản xuất.

PHÓ GIÁM ĐỐC
ThS. Trần Thị Liễu

Trưởng phòng

Đăng Thi Thu Hà

1/1



ISO 9001:2015
VIMCERT 025

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: 99 Trần Quốc Toản, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480, 024-22172473 Fax: 024-38213011



Số: 00504/2024/PKQ (24/05.05-0241-NT)

Hà Nội, ngày 4 tháng 5 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	CÔNG TY TNHH SMM VIỆT NAM		
2	Địa chỉ:	Lô đất số G-7, KCN Thăng Long II, Phường Di Sản, Thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên, Việt nam		
3	Ngày lấy mẫu:	22/02/2024		
4	Loại mẫu:	Nước thải		
5	Cán bộ tham gia thực hiện:			
	Cán bộ hiện trường:			
	Trần Ngọc Thanh	Đào Thu Hiền		
	Cán bộ phòng thí nghiệm:			
	Hoàng Thị Thanh Nga	Lê Anh Thư	Trần Phương Thảo	Tạ Thị Trang Nhân
	Nguyễn Thị Thanh Hải	Nguyễn Văn Trang	Đào Thu Hiền	Trần Thị Cẩm Thơ

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	24.241/780 /NT/0466	TLIP II
					Giới hạn tối đa cho phép
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	°C	26,6	40
2	Màu	TCVN 6185:2015 (Phương pháp C)	PCU	<150	50
3	pH	TCVN 6492:2011	-	6,77	6 - 9
4	BOD ₅ (20°C)	TCVN 6001-1:2021	mg/L	10,5	300
5	COD	SMEWW 5220C:2023	mg/L	60,0	350
6	Chất rắn lơ lửng	TCVN 6625:2000	mg/L	71	200
7	Amon	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,0027 ^(a)	0,0405
8	Thủy ngân	TCVN 7877:2008	mg/L	<0,0002	0,00405
9	Chì	SMEWW 3120B:2023	mg/L	0,040	0,081
10	Cadimi	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,0060	0,0405
11	Crom (VI)	SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	<0,003	0,0405
12	Crom (III)	SMEWW 3113B:2023 + SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	<0,0015	0,162
13	Đồng	SMEWW 3120B:2023	mg/L	0,009	1,62
14	Kẽm	SMEWW 3120B:2023	mg/L	0,174	2,43
15	Niken	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,009 ^(a)	0,162

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm phân tích.

2. Thông số bị vi phạm được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	24.241/780 /NT/0466	TLIP II
					Giới hạn tối đa cho phép
16	Mangan	SMEWW 3111B:2023	mg/L	0,097	0,405
17	Sắt	SMEWW 3111B:2023	mg/L	0,260	0,81
18	Tổng ximua	SMEWW 4500-CN ⁺ C&E:2023	mg/L	<0,0024	0,0567
19	Tổng phenol	SMEWW 5530B&D:2023	mg/L	<0,009	0,081
20	Sulfua	TCVN 6637:2000	mg/L	< 0,114 ^{ad}	0,162
21	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&P:2023	mg/L	<0,6	4,05
22	Florua	SMEWW 4500-F ⁻ B&C:2023	mg/L	0,18	4,05
23	Amoni (tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	1,97	15
24	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000	mg/L	15,4	60
25	Tổng photpho (tính theo P)	TCVN 6202:2008	mg/L	2,50	15
26	Clorua	TCVN 6194:1996	mg/L	95,0	405
27	Clo dư	TCVN 6225-2:2021	mg/L	<0,03	0,81
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	µg/L	<0,01	40,5
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	µg/L	<0,008	243
30	Tổng PCB	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082A	mg/L	<0,00004	0,00243
31	Coliform	SMEWW 9221B:2023	MPN /100mL	4,900	3,000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α th	SMEWW 7110B:2017	Bq/L	<0,004	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β th	SMEWW 7110B:2017	Bq/L	0,24	1

Ghi chú:

- TLIP II: Tiêu chuẩn nước thải KCN Thăng Long II;
- (I): Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường thuộc Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam;
- (a): Giới hạn định lượng của phương pháp;
- (-): không xác định;
- 24.241/780/NT/0466: Nước thải chung.

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



TH.S. Linda Thị Liễu

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Trưởng phòng

Vũ Thị Thanh Phương

Đặng Thị Thu Hà

1. Kết quả này chỉ có giá trị đại, và chỉ tại thời điểm quan trắc.

2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ.



ISO 9001:2015
VIMCERT 025

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: 99 Trần Quốc Toàn, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-38223011



Số: 00639/2024/PKQ (24/05.05-0317-NT)

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	CÔNG TY TNHH SMM VIỆT NAM		
2	Địa chỉ:	Lô đất số G-7, KCN Thăng Long II, Phường Dị Sử, Thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên, Việt nam		
3	Ngày lấy mẫu:	04/03/2024		
4	Loại mẫu:	Nước thải		
5	Cán bộ tham gia thực hiện:			
Cán bộ hiện trường				
Trần Ngọc Thanh		Nguyễn Hoàng Hiệp	Phan Đình Quang	
Cán bộ phòng thí nghiệm				
Hoàng Thị Thanh Nga		Lê Anh Thư.	Trần Phương Thảo	Tạ Thị Trang Nhâm
Nguyễn Thị Thanh Hải		Nguyễn Văn Trang	Đào Thu Hiền	Trần Thị Cẩm Thơ

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	24.317/780/ NT/0595	TLIP II
					Giới hạn tối đa cho phép
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	°C	21,8	40
2	Màu	TCVN 6185:2015 (Phương pháp C)	Pt/Co	22,0	50
3	pH	TCVN 6492:2011	-	6,85	6 ÷ 9
4	BOD ₅ (20°C)	TCVN 6001-1:2021	mg/L	9,0	300
5	COD	SMEWW 5220C:2023	mg/L	41,5	350
6	Chất rắn lơ lửng	TCVN 6625:2000	mg/L	71	200
7	Asen	SMEWW 3113B:2023	mg/L	0,0052	0,0405
8	Thủy ngân	TCVN 7877:2008	mg/L	<0,0002	0,00405
9	Chì	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,018 ^(a)	0,081
10	Cadimi	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,0060	0,0405
11	Crom (VI)	SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	<0,003	0,0405
12	Crom (III)	SMEWW 3113B:2023 + SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	<0,0015	0,162
13	Đồng	SMEWW 3120B:2023	mg/L	0,011	1,62
14	Kẽm	SMEWW 3120B:2023	mg/L	0,136	2,43
15	Niken	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,009 ^(a)	0,162
16	Mangan	SMEWW 3111B:2023	mg/L	0,053	0,405
17	Sắt	SMEWW 3111B:2023	mg/L	0,186	0,81

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	24.317/780/ NT/0595	TLIP II
					Giới hạn tối đa cho phép
18	Tổng xianua	SMEWW 4500-CN- C&E:2023	mg/L	<0,0024	0,0567
19	Tổng phenol	SMEWW 5530B&D:2023	mg/L	<0,009	0,081
20	Sunfua	TCVN 6637:2000	mg/L	<0,038	0,162
21	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	<0,6	4,05
22	Florua	SMEWW 4500-F- .B&C:2023	mg/L	0,22	4,05
23	Amoni (tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	<0,15 ^(a)	15
24	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000	mg/L	32,0	60
25	Tổng photpho (tính theo P)	TCVN 6202:2008	mg/L	5,27	15
26	Clorua	TCVN 6194:1996	mg/L	143	405
27	Clo dư	TCVN 6225-2:2021	mg/L	<0,03	0,81
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	µg/L	<0,01	40,5
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	µg/L	<0,008	243
30	Tổng PCB	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082A	mg/L	<0,00004	0,00243
31	Coliform	SMEWW 9221B: 2023	MPN /100mL	790	3.000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha^{(1)}$	SMEWW 7110B:2017	Bq/L	<0,004	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta^{(1)}$	SMEWW 7110B:2017	Bq/L	0,16	1

Ghi chú:

- TLIP II: Tiêu chuẩn nước thải KCN Thăng Long II;
- (1): Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường thuộc Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam;
- (a): giới hạn định lượng của phương pháp;
- (-): không xác định;
- 24.317/780/NT/0595: Nước thải chung.

TRẠM QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

PHÓ GIÁM ĐỐC
ThS. Trần Thị Liễu

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Trưởng phòng

Vũ Thị Thanh Phương

Đặng Thị Thu Hà

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.

2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ



ISO 9001:2015
VIMCERT 025

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: 99 Trần Quốc Toản, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-38223011



Số: 01183-1/2024/PKQ (24/05.05-0604-NT-1)

Hà Nội, ngày 15 tháng 5 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	CÔNG TY TNHH SMM VIỆT NAM
2	Địa chỉ:	Lô đất số G-7, KCN Thăng Long II, Phường Dị Sử, Thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên, Việt nam
3	Ngày lấy mẫu:	03/04/2024
4	Loại mẫu:	Nước thải
5	Cán bộ tham gia thực hiện:	
Cán bộ hiện trường		
	Nguyễn Trung Hậu	Tạ Mạnh Hà
		Nguyễn Trung Hiếu
Cán bộ phòng thí nghiệm		
	Hoàng Thị Thanh Nga	Lê Anh Thư.
		Trần Phương Thảo
	Nguyễn Thị Thanh Hải	Nguyễn Văn Trang
		Đào Thu Hiền
		Trần Thị Cẩm Thơ

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	24.604/780/ NT/1072	TLIP II
					Giới hạn tối đa cho phép
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	°C	26,7	40
2	Màu	TCVN 6185:2015 (Phương pháp C)	Pt/Co	<5,0	50
3	pH	TCVN 6492:2011	-	7,68	6 ÷ 9
4	BOD ₅ (20°C)	TCVN 6001-1:2021	mg/L	<3,0 ^(a)	300
5	COD	SMEWW 5220C:2023	mg/L	11,9	350
6	Chất rắn lơ lửng	TCVN 6625:2000	mg/L	8	200
7	Asen	SMEWW 3113B:2023	mg/L	0,0030	0,0405
8	Thủy ngân	TCVN 7877:2008	mg/L	<0,0002	0,00405
9	Chì	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,018 ^(a)	0,081
10	Cadimi	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,0060	0,0405
11	Crom (VI)	SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	<0,003	0,0405
12	Crom (III)	SMEWW 3113B:2023 + SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	<0,0045 ^(a)	0,162
13	Đồng	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,003	1,62
14	Kẽm	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,031	2,43
15	Niken	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,0030	0,162
16	Mangan	SMEWW 3111B:2023	mg/L	<0,048 ^(a)	0,405

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	24.604/780/ NT/1072	TLIP II
					Giới hạn tối đa cho phép
17	Sắt	SMEWW 3111B:2023	mg/L	0,143	0,81
18	Tổng xianua	SMEWW 4500-CN- C&E:2023	mg/L	<0,0024	0,0567
19	Tổng phenol	SMEWW 5530B&D:2023	mg/L	<0,009	0,081
20	Sunfua	TCVN 6637:2000	mg/L	<0,038	0,162
21	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	<0,6	4,05
22	Florua	SMEWW 4500-F- .B&C:2023	mg/L	0,28	4,05
23	Amoni (tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	<0,05	15
24	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000	mg/L	<9,0 ^(a)	60
25	Tổng phot pho (tính theo P)	TCVN 6202:2008	mg/L	0,42	15
26	Clorua	TCVN 6194:1996	mg/L	69,0	405
27	Clo dư	TCVN 6225-2:2021	mg/L	<0,03	0,81
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	µg/L	<0,01	40,5
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phot pho hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	µg/L	<0,008	243
30	Tổng PCB	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082A	mg/L	<0,00004	0,00243
31	Coliform	SMEWW 9221B: 2023	MPN /100mL	79	1.000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha^{(1)}$	SMEWW 7110B:2017	Bq/L	<0,004	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta^{(1)}$	SMEWW 7110B:2017	Bq/L	0,07	1

Ghi chú:

- TLIP II: Tiêu chuẩn nước thải KCN Thăng Long II;
- (1): Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường thuộc Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam;
- (a): Giới hạn định lượng của phương pháp;
- 24.604/780/NT/1072: Nước thải chung.

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



PHÓ GIÁM ĐỐC
ThS. Trần Thị Liễu

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Trưởng phòng


Vũ Thị Thanh Phương


Đặng Thị Thu Hà

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ



ISO 9001:2015
VIMCERT 025

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: 99 Trần Quốc Toàn, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-38523011



Số: 01183-2/2024/PKQ (24/05.05-0604-NT-1)

Hà Nội, ngày 15 tháng 5 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	CÔNG TY TNHH SMM VIỆT NAM		
2	Địa chỉ:	Lô đất số G-7, KCN Thăng Long II, Phường Dị Sử, Thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên, Việt nam		
3	Ngày lấy mẫu:	03/04/2024		
4	Loại mẫu:	Nước thải		
5	Cán bộ tham gia thực hiện:			
Cán bộ hiện trường				
Nguyễn Trung Hậu		Tạ Mạnh Hà	Nguyễn Trung Hiếu	
Cán bộ phòng thí nghiệm				
Hoàng Thị Thanh Nga		Lê Anh Thư.	Trần Phương Thảo	Tạ Thị Trang Nhâm
Nguyễn Thị Thanh Hải		Nguyễn Văn Trang	Đào Thu Hiền	Trần Thị Cẩm Thơ

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	24.604/780/NT/1073	TLIP II
					Giới hạn tối đa cho phép
1	Coliform	SMEWW 9221B: 2023	MPN /100mL	920	3.000

Ghi chú:

- TLIP II: Tiêu chuẩn nước thải KCN Thăng Long II;
- 24.604/780/NT/1073: Nước thải sinh hoạt trước thả clo.

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



PHÓ GIÁM ĐỐC
ThS. Trần Thị Liễu

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Vũ Thị Thanh Phương

Trưởng phòng

Đặng Thị Thu Hà

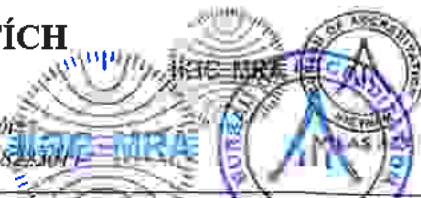
- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
- Thông số in nghiêng được thực hiện theo tiêu chuẩn phụ



ISO 9001:2015
VIMCERT 025

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: 99 Trần Quốc Toàn, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-38223001



Số: 01183-3/2024/PKQ (24/05.05-0604-NT-1)

Hà Nội, ngày 15 tháng 5 năm 2024
VILAS 441

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	CÔNG TY TNHH SMM VIỆT NAM
2	Địa chỉ:	Lô đất số G-7, KCN Thăng Long II, Phường Dị Sử, Thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên, Việt nam
3	Ngày lấy mẫu:	03/04/2024
4	Loại mẫu:	Nước thải
5	Cán bộ tham gia thực hiện:	
Cán bộ hiện trường		
Nguyễn Trung Hậu Tạ Mạnh Hà Nguyễn Trung Hiếu		
Cán bộ phòng thí nghiệm		
Hoàng Thị Thanh Nga Lê Anh Thư. Trần Phương Thảo Tạ Thị Trang Nhâm		
Nguyễn Thị Thanh Hải Nguyễn Văn Trang Đào Thu Hiền Trần Thị Cẩm Thơ		

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	24.604/780/NT/1074	TLIP II
					Giới hạn tối đa cho phép
1	Sắt	SMEWW 3111B:2023	mg/L	<0,093 ^(a)	0,81
2	Amoni (tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	<0,05	15
3	Coliform	SMEWW 9221B: 2023	MPN /100mL	33	3.000

Ghi chú:

- TLIP II: Tiêu chuẩn nước thải KCN Thăng Long II;
- (a): Giới hạn định lượng của phương pháp;
- 24.604/780/NT/1074: Nước thải sinh hoạt sau thả clo.

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



PHÓ GIÁM ĐỐC
ThS. Trần Thị Liễu

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

VO2
Trần Thị Thanh Phương

Trưởng phòng

Đặng Thị Thu Hà

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ



ISO 9001:2015
VIMCERT 025

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: 99 Trần Quốc Toàn, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-22172301



Số: 01183-4/2024/PKQ (24/05.05-0604-NT-1)

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	CÔNG TY TNHH SMM VIỆT NAM
2	Địa chỉ:	Lô đất số G-7, KCN Thăng Long II, Phường Dị Sử, Thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên, Việt nam
3	Ngày lấy mẫu:	03/04/2024
4	Loại mẫu:	Nước thải
5	Cán bộ tham gia thực hiện:	
Cán bộ hiện trường		
	Nguyễn Trung Hậu	Tạ Mạnh Hà
		Nguyễn Trung Hiếu
Cán bộ phòng thí nghiệm		
	Hoàng Thị Thanh Nga	Lê Anh Thư.
		Trần Phương Thảo
	Nguyễn Thị Thanh Hải	Nguyễn Văn Trang
		Đào Thu Hiền
		Tạ Thị Trang Nhân
		Trần Thị Cẩm Thơ

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	24.604/780/NT/1075	TLIP II
					Giới hạn tối đa cho phép
1	Sắt	SMEWW 3111B:2023	mg/L	0,129	0,81
2	Amoni (tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	<0,15 ^(a)	15

Ghi chú:

- TLIP II: Tiêu chuẩn nước thải KCN Thăng Long II;
- (a): Giới hạn định lượng của phương pháp;
- 24.604/780/NT/1075: Nước thải sản xuất.

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Trưởng phòng

Vũ Thị Thanh Phương

Đặng Thị Thu Hà

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ



ISO 9001:2015
VIMCERT 025

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: 99 Trần Quốc Toàn, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-22173011



Số: 01520/2024/PKQ (24/05.05-0861-NT)

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	CÔNG TY TNHH SMM VIỆT NAM		
2	Địa chỉ:	Lô đất số G-7, KCN Thăng Long II, Phường Dị Sử, Thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên, Việt nam		
3	Ngày lấy mẫu:	08/05/2024		
4	Loại mẫu:	Nước thải		
5	Cán bộ tham gia thực hiện:			
Cán bộ hiện trường				
Trần Ngọc Thanh		Phan Đình Quang.		
Cán bộ phòng thí nghiệm				
Hoàng Thị Thanh Nga		Lê Anh Thư,	Trần Phương Thảo	Tạ Thị Trang Nhâm
Nguyễn Thị Thanh Hải		Nguyễn Văn Trang	Đào Thu Hiền	Trần Thị Cẩm Thơ

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	24.861/780/ NT/1465	TLIP II
					Giới hạn tối đa cho phép
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	°C	30,0	40
2	Màu	TCVN 6185:2015 (Phương pháp C)	Pt/Co	29,0	50
3	pH	TCVN 6492:2011	-	7,47	6 ÷ 9
4	BOD ₅ (20°C)	TCVN 6001-1:2021	mg/L	<3,0 ^(a)	300
5	COD	SMEWW 5220C:2023	mg/L	16,0	350
6	Chất rắn lơ lửng	TCVN 6625:2000	mg/L	8	200
7	Asen	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,0009	0,0405
8	Thủy ngân	TCVN 7877:2008	mg/L	<0,0002	0,00405
9	Chì	SMEWW 3120B:2023	mg/L	0,0390	0,081
10	Cadimi	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,0060	0,0405
11	Crom (VI)	SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	<0,003	0,0405
12	Crom (III)	SMEWW 3113B:2023 + SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	<0,0015	0,162
13	Đồng	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,009 ^(a)	1,62
14	Kẽm	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,031	2,43
15	Niken	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,009 ^(a)	0,162
16	Mangan	SMEWW 3111B:2023	mg/L	<0,016	0,405
17	Sắt	SMEWW 3111B:2023	mg/L	0,126	0,81

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.

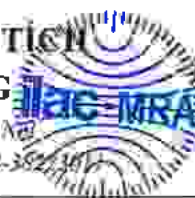
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ



ISO 9001:2015
VIMCERT 025

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: 99 Trần Quốc Toàn, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-3823611



Số: 02212/2024/PKQ (24/05.05-1251-NT)

Hà Nội, ngày 27 Tháng 5 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	CÔNG TY TNHH SMM VIỆT NAM
2	Địa chỉ:	Lô đất số G-7, KCN Thăng Long II, Phường Dị Sử, Thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên. Việt nam
3	Ngày lấy mẫu:	14/06/2024
4	Loại mẫu:	Nước thải
5	Cán bộ tham gia thực hiện:	
Cán bộ hiện trường		
	Nguyễn Việt Thắng	Tạ Thị Trang Nhâm
	Nguyễn Văn Linh	
Cán bộ phòng thí nghiệm		
	Hoàng Thị Thanh Nga	Lê Anh Thu
	Trần Phương Thảo	Tạ Thị Trang Nhâm
	Nguyễn Thị Thanh Hải	Nguyễn Văn Trang
	Đào Thu Hiền	Trần Thị Cẩm Thơ

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	24.1251/780 /NT/2184	TLIP II Giới hạn tối đa cho phép
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	°C	32,7	40
2	Màu	TCVN 6185:2015 (Phương pháp C)	Pt/Co	<15 ^(a)	50
3	pH	TCVN 6492:2011	-	7,33	6 ÷ 9
4	BOD ₅ (20°C)	TCVN 6001-1:2021	mg/L	<3,0 ^(a)	300
5	COD	SMEWW 5220C:2023	mg/L	10,9	350
6	Chất rắn lơ lửng	TCVN 6625:2000	mg/L	16	200
7	Asen	SMEWW 3113B:2023	mg/L	0,0038	0,0405
8	Thủy ngân	TCVN 7877:2008	mg/L	<0,0002	0,00405
9	Chì	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,0060	0,081
10	Cadimi	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,0060	0,0405
11	Crom (VI)	SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	<0,003	0,0405
12	Crom (III)	SMEWW 3113B:2023 + SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	<0,0045 ^(a)	0,162
13	Đồng	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,003	1,62
14	Kẽm	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,031	2,43
15	Niken	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,0030	0,162
16	Mangan	SMEWW 3111B:2023	mg/L	<0,016	0,405
17	Sắt	SMEWW 3111B:2023	mg/L	0,150	0,81

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc

2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	24.1251/780 /NT/2184	TLIP II
					Giới hạn tối đa cho phép
18	Tổng xianua	SMEWW 4500-CN-C&E:2023	mg/L	<0,0024	0,0567
19	Tổng phenol	SMEWW 5530B&D:2023	mg/L	<0,009	0,081
20	Sunfua	TCVN 6637:2000	mg/L	<0,038	0,162
21	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	<0,6	4,05
22	Florua	SMEWW 4500-F.B&C:2023	mg/L	0,19	4,05
23	Amoni (tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0,16	15
24	Tổng Nito	TCVN 6638:2000	mg/L	11,4	60
25	Tổng photpho (tính theo P)	TCVN 6202:2008	mg/L	0,44	15
26	Clorua	TCVN 6194:1996	mg/L	20,0	405
27	Clo dư	TCVN 6225-2:2021	mg/L	<0,03	0,81
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	µg/L	<0,01	40,5
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	µg/L	<0,008	243
30	Tổng PCB	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082A	mg/L	<0,00004	0,00243
31	Coliform	SMEWW 9221B: 2023	MPN/100mL	170	3.000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha^{(1)}$	SMEWW 7110B:2017	Bq/L	<0,004	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta^{(1)}$	SMEWW 7110B:2017	Bq/L	0,05	1

Ghi chú:

- TLIP II: Tiêu chuẩn nước thải KCN Thăng Long II;
- (1): Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường thuộc Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam;
- (a): Giới hạn định lượng của phương pháp;
- (-): không xác định;
- 24.1251/780/NT/2184: Nước thải chung.

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



PHÓ GIÁM ĐỐC
ThS. Trần Thị Liễu

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Vũ Thị Thanh Phương

Trưởng phòng

Đặng Thị Thu Hà



1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ



ISO 9001:2015
VIMCERT 025

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: 99 Trần Quốc Toản, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-22172474



Số: 02563/2024/PKQ (24/05.05-1447-NT-1)

Hà Nội, ngày 21 tháng 05 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	CÔNG TY TNHH SMM VIỆT NAM		
2	Địa chỉ:	Lô đất số G-7, KCN Thăng Long II, Phường Dị Sử, Thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên, Việt nam		
3	Ngày lấy mẫu:	04/07/2024		
4	Loại mẫu:	Nước thải		
5	Cán bộ tham gia thực hiện:			
Cán bộ hiện trường				
Ta Mạnh Hà		Vũ Minh Tuấn		
Cán bộ phòng thí nghiệm				
Hoàng Thị Thanh Nga		Lê Anh Thư	Trần Phương Thảo	Tạ Thị Trang Nhâm
Nguyễn Thị Thanh Hải		Nguyễn Văn Trang	Đào Thu Hiền	Trần Thị Cẩm Thơ

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	24.1447/780 /NT/2449	TLIP II
					Giới hạn tối đa cho phép
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	°C	35,7	40
2	Màu	TCVN 6185:2015 (Phương pháp C)	Pt/Co	<15 ^(a)	50
3	pH	TCVN 6492:2011	-	6.63	6 ÷ 9
4	BOD ₅ (20°C)	TCVN 6001-1:2021	mg/L	<3,0 ^(a)	300
5	COD	SMEWW 5220C:2023	mg/L	15,6	350
6	Chất rắn lơ lửng	TCVN 6625:2000	mg/L	9	200
7	Asen	SMEWW 3113B:2023	mg/L	0.0109	0.0405
8	Thủy ngân	TCVN 7877:2008	mg/L	<0,0002	0.00405
9	Chì	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0.0009	0,081
10	Cadimi	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,0060	0.0405
11	Crom (VI)	SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	<0,003	0,0405
12	Crom (III)	SMEWW 3113B:2023 + SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	0,0063	0,162
13	Đồng	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,009 ^(a)	1,62
14	Kẽm	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,031	2,43
15	Niken	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0.0030	0,162
16	Mangan	SMEWW 3111B:2023	mg/L	0,059	0,405
17	Sắt	SMEWW 3111B:2023	mg/L	0,105	0,81
18	Tổng xianua	SMEWW 4500-CN- C&E:2023	mg/L	<0,0024	0,0567

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
- Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	24.1447/780 /NT/2449	TLIP II
					Giới hạn tối đa cho phép
19	Tổng phenol	SMEWW 5530B&D:2023	mg/L	<0,009	0.081
20	Sunfua	TCVN 6637:2000	mg/L	<0,038	0.162
21	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	<0,6	4,05
22	Florua	SMEWW 4500-F.B&C:2023	mg/L	0,28	4.05
23	Amoni (tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	<0,05	15
24	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000	mg/L	32,6	60
25	Tổng phot pho (tính theo P)	TCVN 6202:2008	mg/L	5.41	15
26	Clorua	TCVN 6194:1996	mg/L	91,0	405
27	Clo dư	TCVN 6225-2:2021	mg/L	<0,03	0.81
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	µg/L	<0.01	40,5
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phot pho hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	µg/L	<0.008	243
30	Tổng PCB	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082A	mg/L	<0,00004	0.00243
31	Coliform	SMEWW 9221B: 2023	MPN /100mL	33	3.000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha^{(1)}$	SMEWW 7110B:2017	Bq/L	<0,004	0.1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta^{(1)}$	SMEWW 7110B:2017	Bq/L	0,09	1

Ghi chú:

- TLIP II: Tiêu chuẩn nước thải KCN Thăng Long II;
- (1): Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường thuộc Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam;
- (a): Giới hạn định lượng của phương pháp;
- 24.1447/780/NT/2449: Nước thải chung.

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



PHÓ GIÁM ĐỐC
ThS. Trần Thị Liễu

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Vũ Thị Thanh Phương

Trưởng phòng

Đặng Thị Thu Hà

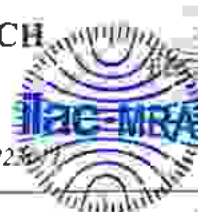
1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ



ISO 9001:2015
VIMCERT 025

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: 99 Trần Quốc Toàn, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-38225671



Số: 02811/2024/PKQ (24/05.05-1687-NT-1)

Hà Nội, ngày 19 tháng 5 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	CÔNG TY TNHH SMM VIỆT NAM		
2	Địa chỉ:	Lô đất số G-7, KCN Thăng Long II, Phường Dị Sử, Thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên, Việt nam		
3	Ngày lấy mẫu:	08/08/2024		
4	Loại mẫu:	Nước thải		
5	Cán bộ tham gia thực hiện:			
Cán bộ hiện trường				
Nguyễn Trung Hậu		Vũ Minh Tuấn		
Cán bộ phòng thí nghiệm				
Hoàng Thị Thanh Nga		Lê Anh Thu	Trần Phương Thảo	Tạ Thị Trang Nhâm
Nguyễn Thị Thanh Hải		Nguyễn Văn Trang	Đào Thu Hiền	Trần Thị Cẩm Thơ

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	24.1687/780 /NT/2764	TLIP II
					Giới hạn tối đa cho phép
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	°C	35,7	40
2	Màu	TCVN 6185:2015 (Phương pháp C)	Pt/Co	21,0	50
3	pH	TCVN 6492:2011	-	6.94	6 ÷ 9
4	BOD ₅ (20°C)	TCVN 6001-1:2021	mg/L	3.9	300
5	COD	SMEWW 5220C:2023	mg/L	18,9	350
6	Chất rắn lơ lửng	TCVN 6625:2000	mg/L	9	200
7	Asen	SMEWW 3113B:2023	mg/L	0,0065	0,0405
8	Thủy ngân	TCVN 7877:2008	mg/L	<0,0002	0,00405
9	Chì	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,0060	0,081
10	Cadimi	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,0060	0,0405
11	Crom (VI)	SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	<0,003	0,0405
12	Crom (III)	SMEWW 3113B:2023 + SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	<0,0015	0,162
13	Đồng	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,009 ^(a)	1,62
14	Kẽm	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,093 ^(a)	2,43
15	Niken	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,0030	0,162
16	Mangan	SMEWW 3111B:2023	mg/L	<0,016	0,405
17	Sắt	SMEWW 3111B:2023	mg/L	0,157	0,81
18	Tổng xianua	SMEWW 4500-CN C&E:2023	mg/L	<0,0024	0,0567

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
- Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	24.1687/780 /NT/2764	TLIP II
					Giới hạn tối đa cho phép
19	Tổng phenol	SMEWW 5530B&D:2023	mg/L	<0,009	0,081
20	Sunfua	TCVN 6637:2000	mg/L	<0,038	0,162
21	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	<0,6	4,05
22	Florua	SMEWW 4500-F.B&C:2023	mg/L	0,30	4,05
23	Amoni (tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	1,39	15
24	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000	mg/L	10,3	60
25	Tổng photpho (tính theo P)	TCVN 6202:2008	mg/L	5,29	15
26	Clorua	TCVN 6194:1996	mg/L	82,0	405
27	Clo dư	TCVN 6225-2:2021	mg/L	<0,03	0.81
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	µg/L	<0,01	40,5
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	µg/L	<0,008	243
30	Tổng PCB	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082A	mg/L	<0,00004	0,00243
31	Coliform	SMEWW 9221B: 2023	MPN /100mL	170	3.000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha^{(1)}$	SMEWW 7110B:2017	Bq/L	<0,004	0.1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta^{(1)}$	SMEWW 7110B:2017	Bq/L	0,04	1

Ghi chú:

- TLIP II: Tiêu chuẩn nước thải KCN Thăng Long II;
- (1): Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường thuộc Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam;
- (a) giới hạn định lượng của phương pháp;
- 24.1687/780/NT/2764: Nước thải chung.

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG


GIÁM ĐỐC
Ths. Trần Thị Liễu

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG
Cán bộ QA/QC


Vũ Thị Thanh Phương

Trưởng phòng


Đặng Thị Thu Hà

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ

Số: 03623/2024/PKQ (24/05.05-1933-NT-1)

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	CÔNG TY TNHH SMM VIỆT NAM		
2	Địa chỉ:	Lô đất số G-7, KCN Thăng Long II, Phường Dị Sử, Thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên, Việt nam		
3	Ngày lấy mẫu:	26/09/2024		
4	Loại mẫu:	Nước thải		
5	Cán bộ tham gia thực hiện:			
Cán bộ hiện trường				
Phạm Công Thuyền		Đỗ Việt Hưng	Tạ Mạnh Hà	
Cán bộ phòng thí nghiệm				
Trần Thị Cẩm Thơ		Lê Anh Thư	Tạ Thị Trang Nhân	Nguyễn Thị Thanh Hải
Nguyễn Văn Trang		Đào Thu Hiền	Trần Thị Cẩm Thơ	

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	24.1933/780 /NT/3153	TLIP II
					Giới hạn tối đa cho phép
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	°C	29,9	40
2	Màu	TCVN 6185:2015 (Phương pháp C)	Pt/Co	<5,0	50
3	pH	TCVN 6492:2011	-	7,71	6 ÷ 9
4	BOD ₅ (20°C)	TCVN 6001-1:2021	mg/L	<3,0 ^(a)	300
5	COD	SMEWW 5220C:2023	mg/L	10,0	350
6	Chất rắn lơ lửng	TCVN 6625:2000	mg/L	9	200
7	Asen	SMEWW 3113B:2023	mg/L	0,0064	0,0405
8	Thủy ngân	TCVN 7877:2008	mg/L	<0,0002	0,00405
9	Chì	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,020 ^(a)	0,081
10	Cadimi	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,0060	0,0405
11	Crom (VI)	SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	<0,003	0,0405
12	Crom (III)	SMEWW 3113B:2023 + SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	<0,0015	0,162
13	Đồng	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,003	1,62
14	Kẽm	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,031	2,43
15	Niken	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,0030	0,162

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	24.1933/780 /NT/3153	TLIP II
					Giới hạn tối đa cho phép
16	Mangan	SMEWW 3111B:2023	mg/L	<0,05 ^(a)	0,405
17	Sắt	SMEWW 3111B:2023	mg/L	0,129	0,81
18	Tổng xianua	SMEWW 4500-CN C&E:2023	mg/L	<0,0024	0,0567
19	Tổng phenol	SMEWW 5530B&D:2023	mg/L	<0,009	0,081
20	Sunfua	TCVN 6637:2000	mg/L	<0,038	0,162
21	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	<0,6	4,05
22	Florua	SMEWW 4500-F B&C:2023	mg/L	0,24	4,05
23	Amoni (tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	1,64	15
24	Tổng Nito	TCVN 6638:2000	mg/L	<9,0 ^(a)	60
25	Tổng phốt pho (tính theo P)	TCVN 6202:2008	mg/L	5,06	15
26	Clorua	TCVN 6194:1996	mg/L	52,0	405
27	Clo dư	TCVN 6225-2:2021	mg/L	<0,03	0,81
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	µg/L	<0,01	40,5
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	µg/L	<0,008	243
30	Tổng PCB	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082A	mg/L	<0,00004	0,00243
31	Coliform	SMEWW 9221B: 2023	MPN /100mL	<2	3.000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha^{(1)}$	SMEWW 7110B:2017	Bq/L	<0,004	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta^{(1)}$	SMEWW 7110B:2017	Bq/L	0,06	1

Ghi chú:

- TLIP II: Tiêu chuẩn nước thải KCN Thăng Long II;
- (1): Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường thuộc Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam;
- (a): Giới hạn định lượng của phương pháp;
- (-): không xác định;
- 24.1933/780/NT/3153: Nước thải chung.

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG


PHÓ GIÁM ĐỐC
ThS. Trần Thị Liễu

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Trưởng phòng


Vũ Thị Thanh Phương


Đặng Thị Thu Hà

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ



ISO 9001:2015
VIMCER 025

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: 99 Trần Quốc Toàn, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-38227011



Số: 03624/2024/PKQ (24/05.05-1933-NT-2)

Hà Nội, ngày 16 tháng 05 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	CÔNG TY TNHH SMM VIỆT NAM		
2	Địa chỉ:	Lô đất số G-7, KCN Thăng Long II, Phường Dị Sử, Thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên, Việt nam		
3	Ngày lấy mẫu:	26/09/2024		
4	Loại mẫu:	Nước thải		
5	Cán bộ tham gia thực hiện:			
Cán bộ hiện trường				
Phạm Công Thuyền		Đỗ Việt Hưng	Tạ Mạnh Hà	
Cán bộ phòng thí nghiệm				
Trần Thị Cẩm Thơ.		Lê Anh Thư.	Tạ Thị Trang Nhân	Nguyễn Thị Thanh Hải
Nguyễn Văn Trang		Đào Thu Hiền	Trần Thị Cẩm Thơ	

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	24.1933/780 /NT/3154	TLIP II
					Giới hạn tối đa cho phép
1	Coliform	SMEWW 9221B: 2023	MPN/100mL	2.800	3.000

Ghi chú:

- TLIP II: Tiêu chuẩn nước thải KCN Thăng Long II;
- 24.1933/780/NT/3154: Nước thải sinh hoạt trước thả clo.

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG


PHÓ GIÁM ĐỐC
ThS. Trần Thị Liễu

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC


Vũ Thị Thanh Phương

Trưởng phòng


Đặng Thị Thu Hà

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ



ISO 9001:2015
VIMCERT 025

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: 99 Trần Quốc Toàn, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-38823811



Số: 03625/2024/PKQ (24/05.05-1933-NT-3)

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	CÔNG TY TNHH SMM VIỆT NAM		
2	Địa chỉ:	Lô đất số G-7, KCN Thăng Long II, Phường Dị Sử, Thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên, Việt nam		
3	Ngày lấy mẫu:	26/09/2024		
4	Loại mẫu:	Nước thải		
5	Cán bộ tham gia thực hiện:			
Cán bộ hiện trường				
Phạm Công Thuyên		Đỗ Việt Hưng	Tạ Mạnh Hà	
Cán bộ phòng thí nghiệm				
Trần Thị Cẩm Thơ		Lê Anh Thư	Tạ Thị Trang Nhâm	Nguyễn Thị Thanh Hải
Nguyễn Văn Trang		Đào Thu Hiền	Trần Thị Cẩm Thơ	

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	24.1933/780 /NT/3155	TLIP II
					Giới hạn tối đa cho phép
1	Sắt	SMEWW 3111B:2023	mg/L	0,266	0,81
2	Amoni (tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0,30	15
3	Coliform	SMEWW 9221B: 2023	MPN /100mL	220	3.000

Ghi chú:

- TLIP II: Tiêu chuẩn nước thải KCN Thăng Long II;
- 24.1933/780/NT/3155: Nước thải sinh hoạt sau thả clo.

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

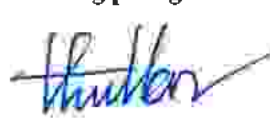

PHÓ GIÁM ĐỐC
ThS. Trần Thị Liễu

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC


Vũ Thị Thanh Phương

Trưởng phòng


Đặng Thị Thu Hà

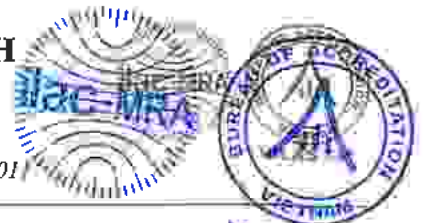
1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ



ISO 9001:2015
VIMCERT 025

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: 99 Trần Quốc Toàn, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-3822301



Số: 03626/2024/PKQ (24/05.05-1933-NT-4)

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	CÔNG TY TNHH SMM VIỆT NAM		
2	Địa chỉ:	Lô đất số G-7, KCN Thăng Long II, Phường Dị Sử, Thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên, Việt nam		
3	Ngày lấy mẫu:	26/09/2024		
4	Loại mẫu:	Nước thải		
5	Cán bộ tham gia thực hiện:			
Cán bộ hiện trường				
Phạm Công Thuyên		Đỗ Việt Hưng	Tạ Mạnh Hà	
Cán bộ phòng thí nghiệm				
Trần Thị Cẩm Thơ		Lê Anh Thư	Tạ Thị Trang Nhâm	Nguyễn Thị Thanh Hải
Nguyễn Văn Trang		Đào Thu Hiền	Trần Thị Cẩm Thơ	

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	24.1933/780 /NT/3156	TLIP II
					Giới hạn tối đa cho phép
1	Sắt	SMEWW 3111B:2023	mg/L	0,984	0,81
2	Amoni (tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	1,60	15

Ghi chú:

- TLIP II: Tiêu chuẩn nước thải KCN Thăng Long II;
- 24.1933/780/NT/3156: Nước thải sản xuất.

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

PHÓ GIÁM ĐỐC
ThS. Trần Thị Liễu

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Vũ Thị Thanh Phương

Trưởng phòng

Đặng Thị Thu Hà

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
- Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ



ISO 9001:2015
VIMCERT 025

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: 99 Trần Quốc Toàn, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-38223011



Số: 03712/2024/PKQ (24/05.05-2176-NT-1)

Hà Nội, ngày 21 tháng 10 năm 2024

VILAS 441

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	CÔNG TY TNHH SMM VIỆT NAM		
2	Địa chỉ:	Lô đất số G-7, KCN Thăng Long II, Phường Dị Sử, Thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên, Việt nam		
3	Ngày lấy mẫu:	07/10/2024		
4	Loại mẫu:	Nước thải		
5	Cán bộ tham gia thực hiện:			
Cán bộ hiện trường				
Tạ Mạnh Hà				
Cán bộ phòng thí nghiệm				
Trần Thị Cẩm Thơ.		Lê Anh Thư.	Tạ Thị Trang Nhâm	Nguyễn Thị Thanh Hải
Nguyễn Văn Trang		Đào Thu Hiền	Trần Thị Cẩm Thơ	

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	24.2176/780 /NT/3614	TLIP II
					Giới hạn tối đa cho phép
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	°C	30,1	40
2	Màu	TCVN 6185:2015 (Phương pháp C)	Pt/Co	<15 ^(a)	50
3	pH	TCVN 6492:2011	-	7,99	6 ÷ 9
4	BOD ₅ (20°C)	TCVN 6001-1:2021	mg/L	<3,0 ^(a)	300
5	COD	SMEWW 5220C:2023	mg/L	18,0	350
6	Chất rắn lơ lửng	TCVN 6625:2000	mg/L	8	200
7	Asen	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,003 ^(a)	0,0405
8	Thủy ngân	TCVN 7877:2008	mg/L	<0,0002	0,00405
9	Chì	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,0060	0,081
10	Cadimi	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,0060	0,0405
11	Crom (VI)	SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	<0,003	0,0405
12	Crom (III)	SMEWW 3113B:2023 + SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	<0,005 ^(a)	0,162
13	Đồng	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,003	1,62
14	Kẽm	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,031	2,43
15	Niken	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,0030	0,162
16	Mangan	SMEWW 3111B:2023	mg/L	0,079	0,405

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	24.2176/780 /NT/3614	TLIP II
					Giới hạn tối đa cho phép
17	Sắt	SMEWW 3111B:2023	mg/L	<0,10 ^(a)	0,81
18	Tổng xianua	SMEWW 4500-CN-C&E:2023	mg/L	<0,0024	0,0567
19	Tổng phenol	SMEWW 5530B&D:2023	mg/L	<0,009	0,081
20	Sunfua	TCVN 6637:2000	mg/L	<0,038	0,162
21	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	<0,6	4,05
22	Florua	SMEWW 4500-F.B&C:2023	mg/L	0,26	4,05
23	Amoni (tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0,75	15
24	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000	mg/L	10,3	60
25	Tổng photpho (tính theo P)	TCVN 6202:2008	mg/L	1,24	15
26	Clorua	TCVN 6194:1996	mg/L	45,0	405
27	Clo dư	TCVN 6225-2:2021	mg/L	<0,03	0,81
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	µg/L	<0,01	40,5
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	µg/L	<0,008	243
30	Tổng PCB	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082A	mg/L	<0,00004	0,00243
31	Coliform	SMEWW 9221B: 2023	MPN /100mL	13	3.000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α ⁽¹⁾	SMEWW 7110B:2017	Bq/L	<0,004	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β ⁽¹⁾	SMEWW 7110B:2017	Bq/L	0,06	1

Ghi chú:

- TLIP II: Tiêu chuẩn nước thải KCN Thăng Long II;
- (1): Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường thuộc Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam;
- (a): Giới hạn định lượng của phương pháp;
- 24.2176/780/NT/3614: Nước thải chung.



TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



PHÓ GIÁM ĐỐC
ThS. Trần Thị Liễu

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Trưởng phòng

Vũ Thị Thanh Phương

Đặng Thị Thu Hà

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử cụ thể.
2. Thông số m - ghi trong thư: thực hiện bởi nhà thầu phụ.



ISO 9001:2015
VIMCERT 025

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: 99 Trưng Quốc Trám - Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172475; Fax: 024-3822290



Số: 04301/2024/PKQ (24/03 05-2507-NT-T)

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	CÔNG TY TNHH SMM VIỆT NAM		
2	Địa chỉ:	Lô đất số G-7, KCN Thăng Long II, Phường Dị Su, Thị xã Mỹ Hải, tỉnh Hưng Yên, Việt nam		
3	Ngày lấy mẫu:	06/11/2024		
4	Loại mẫu:	Nước thải		
5	Cán bộ tham gia thực hiện:			
	Cán bộ hiện trường:			
	Phan Đình Quang			
	Cán bộ phòng thí nghiệm:			
	Trần Thị Cẩm Thơ,	Lê Anh Thư,	Tô Thị Trang Nhân	Nguyễn Thị Thanh Hải
	Nguyễn Văn Trang	Đào Thu Hiền	Trần Thị Cẩm Thơ	

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	24.2507/780 /NT/4148	TLTP II
					Giới hạn tối đa cho phép
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	°C	27,0	40
2	Màu	TCVN 6185:2015 (Phương pháp C)	Pl/Co	<15 ⁰⁰	50
3	pH	TCVN 6492:2011	-	7,34	6 - 9
4	BOD ₅ (20°C)	TCVN 6001-1:2021	mg/L	3,5	300
5	COD	SMEWW 5220C:2023	mg/L	22,5	350
6	Chất rắn lơ lửng	TCVN 6625:2000	mg/L	25	200
7	Asen	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,003 ^(*)	0,0405
8	Thủy ngân	TCVN 7877:2008	mg/L	<0,0002	0,00405
9	Chì	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,0060	0,081
10	Cadimi	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,0060	0,0405
11	Crom (VI)	SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	<0,003	0,0405
12	Crom (III)	SMEWW 3113B:2023 + SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	<0,0015	0,162
13	Đồng	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,003	1,62
14	Kẽm	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,031	2,43
15	Niken	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,0030	0,162
16	Mangan	SMEWW 3111B:2023	mg/L	<0,016	0,405
17	Sắt	SMEWW 3111B:2023	mg/L	<0,1 ^(**)	0,81
18	Tổng xianua	SMEWW 4500-CN C&E:2023	mg/L	<0,0024	0,0567

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Thông số từ nghiệm được thực hiện tại nhà thầu phụ

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	24.2507/780/ NT/4148	TLIP II
					Giới hạn tối đa cho phép
19	Tổng phenol	SMEWW 5530B&D:2023	mg/L	<0,009	0,081
20	Sinua	TCVN 6637:2000	mg/L	<0,038	0,162
21	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	<0,6	4,05
22	Florua	SMEWW 4500-F B&C:2023	mg/L	0,31	4,05
23	Amoni (tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	≤0,05	15
24	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000	mg/L	16,0	60
25	Tổng phot pho (tính theo P)	TCVN 6202:2008	mg/L	1,62	15
26	Clorua	TCVN 6194:1996	mg/L	57,0	405
27	Clo dư	TCVN 6225-2:2023	mg/L	≤0,03	0,81
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	µg/L	≤0,01	40,5
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phot pho hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	µg/L	≤0,008	243
30	Tổng PCB	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082A	mg/L	≤0,00004	0,00243
31	Coliform	SMEWW 9221B: 2023	MPN /100mL	17	3.000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^{II}	SMEWW 7110B:2017	Bq/L	≤0,01	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^{II}	SMEWW 7110B:2017	Bq/L	≤0,05	1

Ghi chú:

- TLIP II: Tiêu chuẩn nước thải KCN Thăng Long II.
- (1): Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường thuộc Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam;
- (α): Giới hạn định lượng của phương pháp
- 24.2507/780/NT/4148: Nước thải chung

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG


PHÓ GIÁM ĐỐC
 THS. Trần Thị Liễu

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC


 Vũ Thị Thanh Phương

Trưởng phòng


 Đặng Thị Thu Hà



1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm
 2. Thông số bị nghi ngờ được thực hiện bởi nhà thầu phụ



ISO 9001:2015
VIMCERT 025

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: 99 Trại Quốc Tuấn Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480, 024-22172473, Fax: 024-38223013



Số: 04313/2023/PKQ (24/02-05-2023-NP-2)

Hà Nội, ngày 29 tháng 11 năm 2023

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	CÔNG TY TNHH SMM VIỆT NAM		
2	Địa chỉ:	Lô đất số G-7, KCN Thăng Long II, Phường Dị Su, Thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam		
3	Ngày lấy mẫu:	06/11/2024		
4	Loại mẫu:	Nước thải		
5	Cán bộ tham gia thực hiện:	Cán bộ hiện trường		
		Phan Đình Quang		
	Cán bộ phòng thí nghiệm			
	Trần Thị Cẩm Thơ	Lê Anh Thư	Tạ Thị Trang Nhân	Nguyễn Thị Thanh Hải
	Nguyễn Văn Trang	Đào Thu Hiền	Trần Thị Cẩm Thơ	

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	24.2507/780 /NT/4149	TLIP II
					Giới hạn tối đa cho phép
1	Coliform	SMEWW 9221B, 2023	MPN /100ml	920	1.000

Ghi chú:

- TLIP II: Tiêu chuẩn nước thải KCN Thăng Long II;
- 24.2507/780/NT/4149: Nước thải sinh hoạt trước thả clo.

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG


PHÓ GIÁM ĐỐC
ThS. Trần Thị Lê

PHÒNG QUẢN TRỊ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Trưởng phòng


Vũ Thị Thanh Phương


Đặng Thị Thu Hà

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm
2. Thông số thử nghiệm được thực hiện khi như tiêu chuẩn



ISO 9001:2015
VIMCERT 025

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHẢN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: 99 Trần Quốc Tuấn, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 024-22722480; 024-22722473; Fax: 024-38223077



Số: 04303/2024/TKQ (24/03/05-23/07-NT-3)

Hà Nội, ngày 29 tháng 11 năm 2024

VILAS 451

PHIẾU KẾT QUẢ PHẢN TÍCH

1	Tên khách hàng:	CÔNG TY TNHH SMM VIỆT NAM		
2	Địa chỉ:	Lô đất số G-7, KCN Thăng Long II, Phường Di Sản, Thị xã Mỹ Hòa, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam		
3	Ngày lấy mẫu:	06/11/2024		
4	Loại mẫu:	Nước thải		
5	Cán bộ tham gia thực hiện:	Cán bộ hiện trường Phan Đình Quang Cán bộ phòng thí nghiệm Trần Thị Cẩm Thơ, Lê Anh Thư, Tạ Thị Trang Nhâm, Nguyễn Thị Thanh Hải Nguyễn Văn Trang, Đào Thu Hiền, Trần Thị Cẩm Thơ		

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	24,2507/780 /NT/4150	TLIP II Giới hạn tối đa cho phép
1	Sắt	SMEWW 3111B:2023	mg/L	0,279	0,81
2	Amoni (tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	<0,15 ^(a)	1,5
3	Coliform	SMEWW 6221B: 2023	MPN /100mL	49	3.000

Ghi chú:

- TLIP II: Tiêu chuẩn nước thải KCN Thăng Long II.
- (a): Giới hạn định lượng của phương pháp.
- 24,2507/780/NT/4150: Nước thải sinh hoạt sau xử lý.

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



PHÓ GIÁM ĐỐC
ThS. Trần Thị Liễu

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Trưởng phòng

Vũ Thị Thanh Phương

Đặng Thị Thu Hà

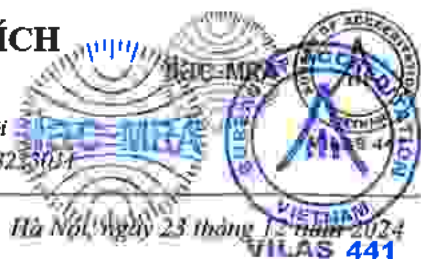
1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Thông số bị nghi ngờ được đưa ra trên cơ sở phân tích



ISO 9001:2015
VIMCERT 025

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: 99 Trần Quốc Toản, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-38233031



Số: 04796/2024/PKQ (24/05.05-2790-NT)

Hà Nội, ngày 23 tháng 12 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	CÔNG TY TNHH SMM VIỆT NAM
2	Địa chỉ:	Lô đất số G-7, KCN Thăng Long II, Phường Dị Sử, Thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên, Việt nam
3	Ngày lấy mẫu:	02/12/2024
4	Loại mẫu:	Nước thải
5	Cán bộ tham gia thực hiện:	
Cán bộ hiện trường		
	Trần Ngọc Thanh	Nguyễn Trung Hiếu
	Phạm Quốc Khánh	
Cán bộ phòng thí nghiệm		
	Trần Thị Cẩm Thơ.	Lê Anh Thư.
	Tạ Thị Trang Nhâm	Nguyễn Thị Thanh Hải
	Nguyễn Văn Trang	Đào Thu Hiền
	Trần Thị Cẩm Thơ	

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	24.2790/780 /NT/4625	TLIP II Giới hạn tối đa cho phép
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	°C	24,7	40
2	Màu	TCVN 6185:2015 (Phương pháp C)	Pt/Co	<15 ^(a)	50
3	pH	TCVN 6492:2011	-	7,11	6 ÷ 9
4	BOD ₅ (20°C)	TCVN 6001-1:2021	mg/L	<3,0 ^(a)	300
5	COD	SMEWW 5220C:2023	mg/L	<9,0 ^(a)	350
6	Chất rắn lơ lửng	TCVN 6625:2000	mg/L	7	200
7	Asen	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,0009	0,0405
8	Thủy ngân	TCVN 7877:2008	mg/L	<0,0002	0,00405
9	Chì	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,0009	0,081
10	Cadimi	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,0060	0,0405
11	Crom (VI)	SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	<0,003	0,0405
12	Crom (III)	SMEWW 3113B:2023 + SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	<0,0015	0,162
13	Đồng	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,003	1,62
14	Kẽm	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,10 ^(a)	2,43
15	Niken	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,0030	0,162
16	Mangan	SMEWW 3111B:2023	mg/L	<0,05 ^(a)	0,405
17	Sắt	SMEWW 3111B:2023	mg/L	<0,10 ^(a)	0,81

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc

2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà điều phối.

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	24.2790/780 /NT/4625	TLIP II
					Giới hạn tối đa cho phép
18	Tổng xianua	SMEWW 4500-CN C&E:2023	mg/L	<0,0024	0,0567
19	Tổng phenol	SMEWW 5530B&D:2023	mg/L	<0,009	0,081
20	Sunfua	TCVN 6637:2000	mg/L	<0,038	0,162
21	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	<0,6	4,05
22	Florua	SMEWW 4500-F.B&C:2023	mg/L	0,17	4,05
23	Amoni (tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0,54	15
24	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000	mg/L	<9,0 ^(a)	60
25	Tổng photpho (tính theo P)	TCVN 6202:2008	mg/L	0,70	15
26	Clorua	TCVN 6194:1996	mg/L	62,0	405
27	Clo dư	TCVN 6225-2:2021	mg/L	<0,03	0,81
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	µg/L	<0,01	40,5
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	µg/L	<0,008	243
30	Tổng PCB	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082A	mg/L	<0,00004	0,00243
31	Coliform	SMEWW 9221B: 2023	MPN /100mL	<2	3.000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha^{(1)}$	TCVN 8879:2011	Bq/L	<0,01	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta^{(1)}$	TCVN 8879:2011	Bq/L	<0,05	1

Ghi chú:

- TLIP II: Tiêu chuẩn nước thải KCN Thăng Long II;
- (1): Trung tâm Môi trường và Sản xuất sạch, Cục Kỹ thuật An toàn và Môi trường Công nghiệp;
- (a) giới hạn định lượng của phương pháp;
- (-): không xác định;
- 24.2790/780/NT/4625: Nước thải chung.

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



PHÓ GIÁM ĐỐC
ThS. Trần Thị Liễu

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Trưởng phòng

[Signature]
Vũ Thị Thanh Phương

[Signature]
Đặng Thị Thu Hà

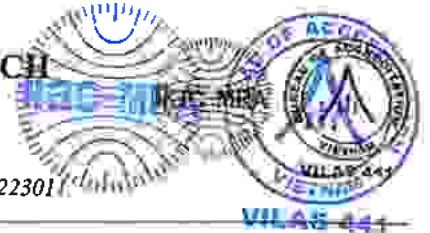
1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ



ISO 9001:2015
VIMCERT 025

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: 99 Trần Quốc Toàn, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-3822301



Số: 00204/2024/PKQ (24/05.04-0043)

Hà Nội, ngày 18 tháng 1 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	CÔNG TY TNHH SMM VIỆT NAM
2	Địa chỉ:	Lô đất số G-7, KCN Thăng Long II, Phường Dị Sử, Thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên, Việt nam
3	Ngày lấy mẫu:	11/01/2024
4	Loại mẫu:	Khí thải
5	Cán bộ tham gia thực hiện:	
Cán bộ hiện trường		
	Kiều Cao Tiên	Vũ Minh Tuấn
		Nguyễn Trung Hiếu
Cán bộ phòng thí nghiệm		
	Đoàn Thị Thu Trang	

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Khí thải sau hệ thống xử lý RHK				QCVN 19:2009/ BTNMT Nồng độ C ^(*)
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB	
1	Nhiệt độ	SOP - 3.26	°C	109,0	109,0	108,0	108,7	-
2	Lưu lượng	US EPA Method 02	Nm ³ /h	3.119	3.118	3.124	3.120	-
3	Bụi tổng	US EPA Method 05	mg/Nm ³	1,78	1,41	1,72	1,64	200
4	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	SOP - 3.26	mg/Nm ³	26,2	31,4	39,3	32,3	500
5	Cacbon oxit, CO	SOP - 3.26	mg/Nm ³	11,4	10,3	10,3	10,6	1.000
6	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	SOP - 3.26	mg/Nm ³	3,76	1,88	3,76	3,13	850

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
- (*): Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015;
- (-): không xác định.

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Trưởng phòng

Vũ Thị Thanh Phương

Đặng Thị Thu Hà

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ



ISO 9001:2015
VIMCERT 025

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: 99 Trần Quốc Toản, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-38223012



Số: 01147/2024/PKQ (24/05.04-0603)

VILAS 441

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	CÔNG TY TNHH SMM VIỆT NAM
2	Địa chỉ:	Lô đất số G-7, KCN Thăng Long II, Phường Dị Sử, Thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên, Việt nam
3	Ngày lấy mẫu:	03/04/2024
4	Loại mẫu:	Khí thải
5	Cán bộ tham gia thực hiện:	
Cán bộ hiện trường		
	Nguyễn Trung Hậu	Tạ Mạnh Hà
		Nguyễn Trung Hiếu
Cán bộ phòng thí nghiệm		
	Đoàn Thị Thu Trang	

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Khí thải sau hệ thống xử lý RHK				QCVN 19:2009/BTNMT Nồng độ C ^(*)
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB	
1	Nhiệt độ	SOP - 3.26	°C	105,0	106,0	106,0	105,7	-
2	Lưu lượng	US EPA Method 02	Nm ³ /h	3.118	3.115	3.112	3.115	-
3	Bụi tổng	US EPA Method 05	mg/Nm ³	6,22	5,81	10,2	7,42	200
4	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	500
5	Cacbon oxit, CO	SOP - 3.26	mg/Nm ³	69,5	55,9	46,7	57,4	1.000
6	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	SOP - 3.26	mg/Nm ³	2,44	2,07	1,50	2,01	850

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
- (*): Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015;
- (-): không xác định.

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Trưởng phòng

Vũ Thị Thanh Phương

Đặng Thị Thu Hà

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử được phân tích.
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ



ISO 9001:2015
VIMCERT 025

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: 99 Trần Quốc Toản, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-382230



Số: 03551/2024/PKQ (24/05.04-2109)

Hà Nội, ngày 11 tháng 10 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	CÔNG TY TNHH SMM VIỆT NAM		
2	Địa chỉ:	Lô đất số G-7, KCN Thăng Long II, Phường Dị Sử, Thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam		
3	Ngày lấy mẫu:	26/09/2024		
4	Loại mẫu:	Khí thải		
5	Cán bộ tham gia thực hiện:			
Cán bộ hiện trường				
Phạm Công Thuyền		Tạ Mạnh Hà	Đỗ Việt Hưng	
Cán bộ phòng thí nghiệm				
Đoàn Thị Thu Trang				

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Khí thải sau hệ thống xử lý RHK				QCVN 19:2009/BTNMT Nồng độ C*
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB	
1	Nhiệt độ	SOP - 3.26	°C	133,0	133,0	133,0	133,0	-
2	Lưu lượng	US EPA Method 02	Nm³/h	3.021	3.020	3.017	3.019	-
3	Bụi tổng	US EPA Method 05	mg/Nm³	1,17	1,29	1,43	1,30	200
4	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	SOP - 3.26	mg/Nm³	2,62	2,62	2,62	2,62	500
5	Cacbon oxit, CO	SOP - 3.26	mg/Nm³	2,28	1,14	2,28	1,90	1.000
6	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	SOP - 3.26	mg/Nm³	2,07	2,07	2,07	2,07	850

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
- (*): Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015;
- (-): không xác định.

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



CHỖ CHỮ
Thị trấn Chi Liễu

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Trưởng phòng

Vũ Thị Thanh Phương

Đặng Thị Thu Hà

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ



ISO 9001:2015
VIMCERT 025

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH
MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: 99 Trần Quốc Toàn, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-3822301



Số: 04348/2024/PKQ (24/05.04-2609)

Hà Nội, ngày 2 tháng 11 năm 2024

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	CÔNG TY TNHH SMM VIỆT NAM		
2	Địa chỉ:	Lô đất số G-7, KCN Thăng Long II, Phường Dị Sử, Thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên, Việt nam		
3	Ngày lấy mẫu:	15/11/2024		
4	Loại mẫu:	Khí thải		
5	Cán bộ tham gia thực hiện:			
Cán bộ hiện trường				
Nguyễn Việt Thắng		Trần Văn Thành	Lê Đình Mạnh	
Cán bộ phòng thí nghiệm				
Đào Thu Hiền		Đoàn Thị Thu Trang		

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Hệ thống hút mùi RHK	QCVN 19:2009/BTNMT
					Nồng độ C*
1	Hydro sunphua, H ₂ S	JIS K 0108:2010	mg/Nm ³	<0,14	7,5

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Khí thải sau hệ thống xử lý RHK				QCVN 19:2009/BTNMT
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB	Nồng độ C*
1	Nhiệt độ	SOP - 3.26	°C	133,0	132,0	127,0	130,7	-
2	Lưu lượng	US EPA Method 02	Nm ³ /h	3.011	3.018	3.033	3.021	-
3	Bụi tổng	US EPA Method 05	mg/Nm ³	1,60	1,40	1,34	1,45	200
4	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	SOP - 3.26	mg/Nm ³	2,62	<2,62	<2,62	<2,62	500
5	Cacbon oxit, CO	SOP - 3.26	mg/Nm ³	<1,14	<1,14	1,14	<1,14	1.000
6	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	SOP - 3.26	mg/Nm ³	0,56	<0,19	<0,19	<0,19	850

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
- Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
- (*): Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015;
- (-): không xác định.

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Vũ Thị Thanh Phương

Trưởng phòng

Đặng Thị Thu Hà



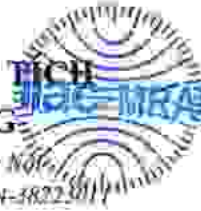
1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ.



ISO 9001:2015
VIMCERT 025

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: 99 Trần Quốc Toàn, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-3822.0111



Số: 00360/2025/PKQ (25/05.05-0052-NT)

Hà Nội, ngày 22 tháng 1 năm 2025

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	CÔNG TY TNHH SMM VIỆT NAM		
2	Địa chỉ:	Lô đất số G-7, KCN Thăng Long II, Phường Dị Sử, Thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên, Việt nam		
3	Ngày lấy mẫu:	07/01/2025		
4	Loại mẫu:	Nước thải		
5	Cán bộ tham gia thực hiện:			
Cán bộ hiện trường				
Phạm Công Thuýn		Nguyễn Trung Hiếu	Lê Đình Mạnh	
Cán bộ phòng thí nghiệm				
Trần Thị Cẩm Thơ		Lê Anh Thư	Tạ Thị Trang Nhâm	Nguyễn Thị Thanh Hải
Nguyễn Văn Trang		Đào Thu Hiền		

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	25.52/780 /NT/0095	TLIP II
					Giới hạn tối đa cho phép
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	°C	23,0	40
2	Màu	TCVN 6185:2015 (Phương pháp C)	Pt/Co	<15 ^(a)	50
3	pH	TCVN 6492:2011	-	6,76	6 ÷ 9
4	BOD ₅ (20°C)	TCVN 6001-1:2021	mg/L	<3,0 ^(a)	300
5	COD	SMEWW 5220C:2023	mg/L	<9,0 ^(a)	350
6	Chất rắn lơ lửng	TCVN 6625:2000	mg/L	9	200
7	Asen	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,003 ^(a)	0,0405
8	Thủy ngân	TCVN 7877:2008	mg/L	<0,0002	0,00405
9	Chì	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,0009	0,081
10	Cadimi	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,0060	0,0405
11	Crom (VI)	SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	<0,003	0,0405
12	Crom (III)	SMEWW 3113B:2023 + SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	<0,0015	0,162
13	Đồng	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,003	1,62
14	Kẽm	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,031	2,43
15	Niken	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,0030	0,162
16	Mangan	SMEWW 3111B:2023	mg/L	<0,05 ^(a)	0,405
17	Sắt	SMEWW 3111B:2023	mg/L	0,124	0,81

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	25.52/780 /NT/0095	TLIP II
					Giới hạn tối đa cho phép
18	Tổng xianua	SMEWW 4500-CN C&E:2023	mg/L	<0,0024	0,0567
19	Tổng phenol	SMEWW 5530B&D:2023	mg/L	<0,009	0,081
20	Sunfua	TCVN 6637:2000	mg/L	<0,038	0,162
21	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	<0,6	4,05
22	Florua	SMEWW 4500-F.B&C:2023	mg/L	0,20	4,05
23	Amoni (tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0,33	15
24	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000	mg/L	<9,0 ^(a)	60
25	Tổng photpho (tính theo P)	TCVN 6202:2008	mg/L	1,20	15
26	Clorua	TCVN 6194:1996	mg/L	88,0	405
27	Clo dư	TCVN 6225-2:2021	mg/L	<0,03	0,81
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	µg/L	<0,01	40,5
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	µg/L	<0,008	243
30	Tổng PCB	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082A	mg/L	<0,00004	0,00243
31	Coliform	SMEWW 9221B: 2023	MPN /100mL	79	3.000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha^{(1)}$	SMEWW 7110B:2023	Bq/L	<0,004	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta^{(1)}$	SMEWW 7110B:2023	Bq/L	<0,03	1

Ghi chú:

- TLIP II: Tiêu chuẩn nước thải KCN Thăng Long II;
- (1): Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường thuộc Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam;
- (a): Giới hạn định lượng của phương pháp;
- (-): không xác định;
- 25.52/780/NT/0095: Nước thải chung.

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG


PHÓ GIÁM ĐỐC
ThS. Trần Thị Liễu

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC


Vũ Thị Thanh Phương

Trưởng phòng


Đặng Thị Thu Hà

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ



ISO 9001:2015
VIMCERT 025

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: 99 Trần Quốc Toản, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-38223011



Số: 00866/2025/PKQ (25/05.05-0329-NT-1)

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2025

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	CÔNG TY TNHH SMM VIỆT NAM		
2	Địa chỉ:	Lô đất số G-7, KCN Thăng Long II, Phường Dị Sử, Thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên, Việt nam		
3	Ngày lấy mẫu:	25/02/2025		
4	Loại mẫu:	Nước thải		
5	Cán bộ tham gia thực hiện:			
Cán bộ hiện trường				
Trần Văn Thành		Phạm Hải Long		
Cán bộ phòng thí nghiệm				
Trần Thị Cẩm Thơ		Lê Anh Thư	Tạ Thị Trang Nhâm	Nguyễn Thị Thanh Hải
Nguyễn Văn Trang		Đào Thu Hiền	Trần Thị Cẩm Thơ	

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	25.329/780 /NT/0640	TLIP II
					Giới hạn tối đa cho phép
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	°C	20,6	40
2	Màu	TCVN 6185:2015 (Phương pháp C)	Pt/Co	<15 ^(a)	50
3	pH	TCVN 6492:2011		7,07	6 ÷ 9
4	BOD ₅ (20°C)	TCVN 6001-1:2021	mg/L	10,3	300
5	COD	SMEWW 5220C:2023	mg/L	71,1	350
6	Chất rắn lơ lửng	TCVN 6625:2000	mg/L	8	200
7	Asen	SMEWW 3113B:2023	mg/L	0,0034	0,0405
8	Thủy ngân	TCVN 7877:2008	mg/L	<0,0002	0,00405
9	Chì	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,020 ^(a)	0,081
10	Cadimi	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,0060	0,0405
11	Crom (VI)	SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	<0,003	0,0405
12	Crom (III)	SMEWW 3113B:2023 + SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	<0,0015	0,162
13	Đồng	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,010 ^(a)	1,62
14	Kẽm	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,10 ^(a)	2,43
15	Niken	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,0030	0,162
16	Mangan	SMEWW 3111B:2023	mg/L	0,060	0,405

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	25.329/780 /NT/0640	TLIP II
					Giới hạn tối đa cho phép
17	Sắt	SMEWW 3111B:2023	mg/L	0,104	0,81
18	Tổng xianua	SMEWW 4500-CN- C&E:2023	mg/L	<0,0024	0,0567
19	Tổng phenol	SMEWW 5530B&D:2023	mg/L	<0,009	0,081
20	Sunfua	TCVN 6637:2000	mg/L	<0,038	0,162
21	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	<0,6	4,05
22	Florua	SMEWW 4500-F- B&C:2023	mg/L	0,21	4,05
23	Amoni (tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	<0,05	15
24	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000	mg/L	35,5	60
25	Tổng phot pho (tính theo P)	TCVN 6202:2008	mg/L	3,43	15
26	Clorua	TCVN 6194:1996	mg/L	115	405
27	Clo dư	TCVN 6225-2:2021	mg/L	<0,03	0,81
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	µg/L	<0,01	40,5
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phot pho hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	µg/L	<0,008	243
30	Tổng PCB	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082A	mg/L	<0,00004	0,00243
31	Coliform	SMEWW 9221B: 2023	MPN /100mL	2.200	3.000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha^{(1)}$	SMEWW 7110B:2023	Bq/L	<0,004	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta^{(1)}$	SMEWW 7110B:2023	Bq/L	0,05	1

Ghi chú:

- TLIP II: Tiêu chuẩn nước thải KCN Thăng Long II;
- (1): Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường thuộc Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam;
- (a): Giới hạn định lượng của phương pháp;
- 25.329/780/NT/0640: Nước thải chung.



TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

PHÓ GIÁM ĐỐC
THS. Trần Thị Liễu

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Trưởng phòng

Vũ Thị Thanh Phương

Đặng Thị Thu Hà

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ.



ISO 9001:2015
VIMCERT 025

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: 99 Trần Quốc Toàn, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-35221011



Số: 01239/2025/PKQ (25/05.05-0528-NT)

Hà Nội, ngày 24 tháng 5 năm 2025

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	CÔNG TY TNHH SMM VIỆT NAM		
2	Địa chỉ:	Lô đất số G-7, KCN Thăng Long II, Phường Dị Sử, Thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên, Việt nam		
3	Ngày lấy mẫu:	13/03/2025		
4	Loại mẫu:	Nước thải		
5	Cán bộ tham gia thực hiện:			
Cán bộ hiện trường				
Trần Văn Thành		Vũ Minh Tuấn		
Cán bộ phòng thí nghiệm				
Trần Thị Cẩm Thơ.		Lê Anh Thư.	Tạ Thị Trang Nhâm	Nguyễn Thị Thanh Hải
Nguyễn Văn Trang		Đào Thu Hiền	Trần Thị Cẩm Thơ	

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	25.528/780 /NT/1086	TLIP II
					Giới hạn tối đa cho phép
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	°C	23,9	40
2	Màu	TCVN 6185:2015 (Phương pháp C)	Pt/Co	<5,0	50
3	pH	TCVN 6492:2011	-	7,42	6 ÷ 9
4	BOD ₅ (20°C)	TCVN 6001-1:2021	mg/L	<3,0 ^(a)	300
5	COD	SMEWW 5220C:2023	mg/L	16,0	350
6	Chất rắn lơ lửng	TCVN 6625:2000	mg/L	7	200
7	Asen	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,003 ^(a)	0,0405
8	Thủy ngân	TCVN 7877:2008	mg/L	<0,0002	0,00405
9	Chì	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,020 ^(a)	0,081
10	Cadimi	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,0060	0,0405
11	Crom (VI)	SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	<0,003	0,0405
12	Crom (III)	SMEWW 3113B:2023 + SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	<0,0015	0,162
13	Đồng	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,003	1,62
14	Kẽm	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,031	2,43
15	Niken	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,0030	0,162

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.

2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	25.528/780 /NT/1086	TLIP II
					Giới hạn tối đa cho phép
16	Mangan	SMEWW 3111B:2023	mg/L	<0,05 ^(a)	0,405
17	Sắt	SMEWW 3111B:2023	mg/L	<0,031	0,81
18	Tổng xianua	SMEWW 4500-CN ⁻ C&E:2023	mg/L	<0,0024	0,0567
19	Tổng phenol	SMEWW 5530B&D:2023	mg/L	<0,009	0,081
20	Sunfua	TCVN 6637:2000	mg/L	<0,038	0,162
21	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	<0,6	4,05
22	Florua	SMEWW 4500-F ⁻ .B&C:2023	mg/L	<0,09 ^(a)	4,05
23	Amoni (tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0,34	15
24	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000	mg/L	<9,0 ^(a)	60
25	Tổng phot pho (tính theo P)	TCVN 6202:2008	mg/L	1,80	15
26	Clorua	TCVN 6194:1996	mg/L	87,0	405
27	Clo dư	TCVN 6225-2:2021	mg/L	<0,03	0,81
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	µg/L	<0,01	40,5
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phot pho hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	µg/L	<0,008	243
30	Tổng PCB	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082A	mg/L	<0,00004	0,00243
31	Coliform	SMEWW 9221B: 2023	MPN /100mL	<2	3.000
32	Tổng hoạt độ phóng xa α ⁽¹⁾	SMEWW 7110B:2023	Bq/L	<0,004	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xa β ⁽¹⁾	SMEWW 7110B:2023	Bq/L	<0,03	1

Ghi chú:

- TLIP II: Tiêu chuẩn nước thải KCN Thăng Long II;
- (1): Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường thuộc Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam;
- (a): Giới hạn định lượng của phương pháp;
- (-): không xác định;
- 25.528/780/NT/1086: Nước thải chung.

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Trưởng phòng

 **CHỖ GIÁM ĐỐC**
Đ. Trần Thị Liễu


Vũ Thị Thanh Phương


Đặng Thị Thu Hà

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
2. Thông số vi nghiệm được thực hiện bởi nhà thầu phụ



ISO 9001:2015
VIMCERT 025

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: 99 Trần Quốc Toàn, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-38223011



Số: 01823/2025/PKQ (25/05.05-0730-NT-1)

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2025

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	CÔNG TY TNHH SMM VIỆT NAM		
2	Địa chỉ:	Lô đất số G-7, KCN Thăng Long II, Phường Dị Sử, Thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên, Việt nam		
3	Ngày lấy mẫu:	09/04/2025		
4	Loại mẫu:	Nước thải		
5	Cán bộ tham gia thực hiện:			
Cán bộ hiện trường				
Nguyễn Việt Thắng		Trần Văn Thành	Lê Đình Mạnh	
Cán bộ phòng thí nghiệm				
Hoàng Thị Thanh Nga		Lê Anh Thư.	Tạ Thị Trang Nhân	Nguyễn Thị Thanh Hải
Nguyễn Văn Trang		Đào Thu Hiền	Trần Thị Cẩm Thơ	Đoàn Thị Thu Trang

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	25.730/780 /NT/1567	TLIP II
					Giới hạn tối đa cho phép
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	°C	27,1	40
2	Màu	TCVN 6185:2015 (Phương pháp C)	Pt/Co	<5,0	50
3	pH	TCVN 6492:2011	-	7,65	6 ÷ 9
4	BOD ₅ (20°C)	TCVN 6001-1:2021	mg/L	<3,0 ^(a)	300
5	COD	SMEWW 5220C:2023	mg/L	12,0	350
6	Chất rắn lơ lửng	TCVN 6625:2000	mg/L	8	200
7	Asen	SMEWW 3113B:2023	mg/L	0,0036	0,0405
8	Thủy ngân	TCVN 7877:2008	mg/L	<0,0002	0,00405
9	Chì	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,0060	0,081
10	Cadimi	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,0060	0,0405
11	Crom (VI)	SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	<0,003	0,0405
12	Crom (III)	SMEWW 3113B:2023 + SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	<0,0015	0,162
13	Đồng	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,003	1,62
14	Kẽm	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,031	2,43
15	Niken	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,0030	0,162
16	Mangan	SMEWW 3111B:2023	mg/L	<0,016	0,405



1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm
2. Thông số m nghiệm được thực hiện bởi nhà thầu phụ

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	25.730/780 /NT/1567	TLIP II
					Giới hạn tối đa cho phép
17	Sắt	SMEWW 3111B:2023	mg/L	<0,031	0,81
18	Tổng xianua	SMEWW 4500-CN ⁻ C&E:2023	mg/L	<0,0024	0,0567
19	Tổng phenol	SMEWW 5530B&D:2023	mg/L	<0,009	0,081
20	Sunfua	TCVN 6637:2000	mg/L	<0,038	0,162
21	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	<0,6	4,05
22	Florua	SMEWW 4500-F ⁻ .B&C:2023	mg/L	<0,09 ^(a)	4,05
23	Amoni (tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	<0,05	15
24	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000	mg/L	<9,0 ^(a)	60
25	Tổng phot pho (tính theo P)	TCVN 6202:2008	mg/L	0,44	15
26	Clorua	TCVN 6194:1996	mg/L	84,0	405
27	Clo dư	TCVN 6225-2:2021	mg/L	<0,03	0,81
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	µg/L	<0,01	40,5
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phot pho hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	µg/L	<0,008	243
30	Tổng PCB	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082A	mg/L	<0,00004	0,00243
31	Coliform	SMEWW 9221B: 2023	MPN /100mL	170	3.000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α ⁽¹⁾	SMEWW 7110B:2023	Bq/L	<0,004	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β ⁽¹⁾	SMEWW 7110B:2023	Bq/L	0,03	1

Ghi chú:

- TLIP II: Tiêu chuẩn nước thải KCN Thăng Long II;
- (1): Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường thuộc Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam;
- (a) Giới hạn định lượng của phương pháp;
- 25.730/780/NT/1567: Nước thải chung.

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

 **GIÁM ĐỐC**
Đặng Thị Liễu

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC


Vũ Thị Thanh Phương

Trưởng phòng


Đặng Thị Thu Hà



1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ



ISO 9001:2015
VIMCERT 025

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: 99 Trần Quốc Toàn, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-38223011



Số: 01826/2025/PKQ (25/05.05-0730-NT-4)

Hà Nội, ngày 26 tháng 5 năm 2025

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	CÔNG TY TNHH SMM VIỆT NAM		
2	Địa chỉ:	Lô đất số G-7, KCN Thăng Long II, Phường Dị Sử, Thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên, Việt nam		
3	Ngày lấy mẫu:	09/04/2025		
4	Loại mẫu:	Nước thải		
5	Cán bộ tham gia thực hiện:			
Cán bộ hiện trường				
Nguyễn Việt Thắng		Trần Văn Thành	Lê Đình Mạnh	
Cán bộ phòng thí nghiệm				
Hoàng Thị Thanh Nga		Lê Anh Thư	Tạ Thị Trang Nhâm	Nguyễn Thị Thanh Hải
Nguyễn Văn Trang		Đào Thu Hiền	Trần Thị Cẩm Thơ	Đoàn Thị Thu Trang

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	25.730/780 /NT/1570	TLIP II
					Giới hạn tối đa cho phép
1	Sắt	SMEWW 3111B:2023	mg/L	0,179	0,81
2	Amoni (tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	<0,05	15

Ghi chú:

- TLIP II: Tiêu chuẩn nước thải KCN Thăng Long II;
- 25.730/780/NT/1570: Nước thải sản xuất.

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



PHÓ GIÁM ĐỐC
Trần Thị Liễu

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG
Cán bộ QA/QC

[Signature]
Vũ Thị Thanh Phương

Trưởng phòng

[Signature]
Đặng Thị Thu Hà

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

Số: 01824/2025/PKQ (25/05.05-0730-NT-2)

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	CÔNG TY TNHH SMM VIỆT NAM
2	Địa chỉ:	Lô đất số G-7, KCN Thăng Long II, Phường Dị Sử, Thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên, Việt nam
3	Ngày lấy mẫu:	09/04/2025
4	Loại mẫu:	Nước thải
5	Cán bộ tham gia thực hiện:	
Cán bộ hiện trường		
	Nguyễn Việt Thắng	Trần Văn Thành
		Lê Đình Mạnh
Cán bộ phòng thí nghiệm		
	Hoàng Thị Thanh Nga	Lê Anh Thư.
		Tạ Thị Trang Nhâm
	Nguyễn Văn Trang	Đào Thu Hiền
		Trần Thị Cẩm Thơ
		Nguyễn Thị Thanh Hải
		Đoàn Thị Thu Trang

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	25.730/780 /NT/1568	TLIP II Giới hạn tối đa cho phép
1	Coliform	SMEWW 9221B: 2023	MPN /100mL	3.500	3.000

Ghi chú:

- TLIP II: Tiêu chuẩn nước thải KCN Thăng Long II;
- 25.730/780/NT/1568: Nước thải sinh hoạt trước thả clo.

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Trưởng phòng

Vũ Thị Thanh Phương

Đặng Thị Thu Hà



ISO 9001:2015
VIMCERT 025

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: 99 Trần Quốc Toàn, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-38235041



Số: 01825/2025/PKQ (25/05.05-0730-NT-3)

Hà Nội, ngày 26 tháng 11 năm 2025

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	CÔNG TY TNHH SMM VIỆT NAM		
2	Địa chỉ:	Lô đất số G-7, KCN Thăng Long II, Phường Dị Sử, Thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên, Việt nam		
3	Ngày lấy mẫu:	09/04/2025		
4	Loại mẫu:	Nước thải		
5	Cán bộ tham gia thực hiện:			
Cán bộ hiện trường				
Nguyễn Việt Thắng		Trần Văn Thành	Lê Đình Mạnh	
Cán bộ phòng thí nghiệm				
Hoàng Thị Thanh Nga		Lê Anh Thư,	Tạ Thị Trang Nhân	Nguyễn Thị Thanh Hải
Nguyễn Văn Trang		Đào Thu Hiền	Trần Thị Cẩm Thơ	Đoàn Thị Thu Trang

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	25.730/780 /NT/1569	TLIP II
					Giới hạn tối đa cho phép
1	Sắt	SMEWW 3111B:2023	mg/L	<0,10 ^(a)	0,81
2	Amoni (tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0,72	15
3	Coliform	SMEWW 9221B: 2023	MPN /100mL	<2	3.000

Ghi chú:

- TLIP II: Tiêu chuẩn nước thải KCN Thăng Long II;
- (a) Giới hạn định lượng của phương pháp;
- 25.730/780/NT/1569: Nước thải sinh hoạt sau thả clo.

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



PHÓ GIÁM ĐỐC
Trần Thị Liễu

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Trưởng phòng

[Signature]
Vũ Thị Thanh Phương

[Signature]
Đặng Thị Thu Hà

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Thông số và nghiệm được thực hiện bởi nhà thầu phụ



ISO 9001:2015
VIMCERT 025

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: 99 Trần Quốc Toàn, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-3511111



Số: 02158/2025/PKQ (25/05.05-0915-NT)

Hà Nội ngày 22 tháng 05 năm 2025

VILAS 441

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	CÔNG TY TNHH SMM VIỆT NAM
2	Địa chỉ:	Lô đất số G-7, KCN Thăng Long II, Phường Dị Sử, Thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên, Việt nam
3	Ngày lấy mẫu:	09/05/2025
4	Loại mẫu:	Nước thải
5	Cán bộ tham gia thực hiện:	
Cán bộ hiện trường		
	Trần Văn Thành	Trần Ngọc Thanh
	Đỗ Việt Hưng	Lê Đình Mạnh
Cán bộ phòng thí nghiệm		
	Hoàng Thị Thanh Nga	Lê Anh Thư
	Tạ Thị Trang Nhâm	Nguyễn Thị Thanh Hải
	Nguyễn Văn Trang	Đào Thu Hiền
	Trần Thị Cẩm Thơ	Đoàn Thị Thu Trang

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	25.915/780 /NT/1980	TLIP II
					Giới hạn tối đa cho phép
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	°C	28,8	40
2	Màu	TCVN 6185:2015 (Phương pháp C)	Pt/Co	<15 ^(a)	50
3	pH	TCVN 6492:2011	-	7,09	6 ÷ 9
4	BOD ₅ (20°C)	TCVN 6001-1:2021	mg/L	<3,0 ^(a)	300
5	COD	SMEWW 5220C:2023	mg/L	9,3	350
6	Chất rắn lơ lửng	TCVN 6625:2000	mg/L	7	200
7	Asen	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,003 ^(a)	0,0405
8	Thủy ngân	TCVN 7877:2008	mg/L	<0,0002	0,00405
9	Chì	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,0009	0,081
10	Cadimi	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,0060	0,0405
11	Crom (VI)	SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	<0,003	0,0405
12	Crom (III)	SMEWW 3113B:2023 + SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	<0,0015	0,162
13	Đồng	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,10 ^(a)	1,62
14	Kẽm	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,031	2,43
15	Niken	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,010 ^(a)	0,162

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.

2. Thông số bị nghi ngờ được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	25.915/780 /NT/1980	TLIP II
					Giới hạn tối đa cho phép
16	Mangan	SMEWW 3111B:2023	mg/L	<0,016	0,405
17	Sắt	SMEWW 3111B:2023	mg/L	<0,031	0,81
18	Tổng xianua	SMEWW 4500-CN- C&E:2023	mg/L	<0,0024	0,0567
19	Tổng phenol	SMEWW 5530B&D:2023	mg/L	<0,009	0,081
20	Sunfua	TCVN 6637:2000	mg/L	<0,038	0,162
21	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	<0,6	4,05
22	Florua	SMEWW 4500-F- .B&C:2023	mg/L	<0,09 ^(a)	4,05
23	Amoni (tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0,51	15
24	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000	mg/L	9,0 ^(a)	60
25	Tổng phot pho (tính theo P)	TCVN 6202:2008	mg/L	0,66	15
26	Clorua	TCVN 6194:1996	mg/L	68,0	405
27	Clo dư	TCVN 6225-2:2021	mg/L	<0,03	0,81
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	µg/L	<0,01	40,5
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phot pho hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	µg/L	<0,008	243
30	Tổng PCB	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082A	mg/L	<0,00004	0,00243
31	Coliform	SMEWW 9221B: 2023	MPN /100mL	<2	3.000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha^{(1)}$	SMEWW 7110B:2023	Bq/L	<0,004	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta^{(1)}$	SMEWW 7110B:2023	Bq/L	<0,03	1

Ghi chú:

- TLIP II: Tiêu chuẩn nước thải KCN Thăng Long II;
- (1): Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường thuộc Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam;
- (a): Giới hạn định lượng của phương pháp;
- (-): không xác định;
- 25.915/780/NT/1980: Nước thải chung.

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



GIÁM ĐỐC
Lưu Thị Liễu

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Vũ Thị Thanh Phương

Trưởng phòng

Đặng Thị Thu Hà

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
2. Thông số in nghiêng được lược bỏ khi biên hồ sơ theo yêu cầu.



ISO 9001:2015
VIMCERT 025

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: 99 Trần Quốc Toàn, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-22172477



Số: 02704-1/2025/PKQ (25/05.05-1269-NT-1)

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	CÔNG TY TNHH SMM VIỆT NAM
2	Địa chỉ:	Lô đất số G-7, KCN Thăng Long II, Phường Dị Sử, Thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên, Việt nam
3	Ngày lấy mẫu:	12/06/2025
4	Loại mẫu:	Nước thải
5	Cán bộ tham gia thực hiện:	
Cán bộ hiện trường		
	Trần Ngọc Thanh	Vũ Minh Tuấn
	Nguyễn Trung Hiếu	Phạm Quốc Khánh
Cán bộ phòng thí nghiệm		
	Hoàng Thị Thanh Nga	Lê Anh Thư
	Tạ Thị Trang Nhâm	Nguyễn Thị Thanh Hải
	Nguyễn Văn Trang	Đào Thu Hiền
	Trần Thị Cẩm Thơ	Đoàn Thị Thu Trang

6. Kết quả như sau:

STT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	25.1269/780/ NT/2574	TLIP II
					Giới hạn tối đa cho phép
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	°C	32,0	40
2	Màu	TCVN 6185:2015 (Phương pháp C)	Pt/Co	<5,0	50
3	pH	TCVN 6492:2011	-	6,88	6 ÷ 9
4	BOD ₅ (20°C)	TCVN 6001-1:2021	mg/L	<3,0 ^(a)	300
5	COD	SMEWW 5220C:2023	mg/L	10,9	350
6	Chất rắn lơ lửng	TCVN 6625:2000	mg/L	10	200
7	Asen	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,0009	0,0405
8	Thủy ngân	TCVN 7877:2008	mg/L	<0,0002	0,00405
9	Chì	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,0060	0,081
10	Cadimi	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,0060	0,0405
11	Crom (VI)	SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	<0,003	0,0405
12	Crom (III)	SMEWW 3113B:2023 + SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	<0,0015	0,162
13	Đồng	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,003	1,62
14	Kẽm	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,10 ^(a)	2,43
15	Niken	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,003	0,162

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Thông số in nghiêng được thực hiện theo yêu cầu khách hàng.



TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	25.1269/780/ NT/2574	TLIP II
					Giới hạn tối đa cho phép
16	Mangan	SMEWW 3111B:2023	mg/L	<0,016	0,405
17	Sắt	SMEWW 3111B:2023	mg/L	0,234	0,81
18	Tổng xianua	SMEWW 4500-CN- C&E:2023	mg/L	<0.0024	0.0567
19	Tổng phenol	SMEWW 5530B&D:2023	mg/L	<0,009	0,081
20	Sunfua	TCVN 6637:2000	mg/L	<0,038	0,162
21	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	<0,6	4,05
22	Florua	SMEWW 4500-F- .B&C:2023	mg/L	0.23	4.05
23	Amoni (tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	<0.05	15
24	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000	mg/L	<9.0 ^(a)	60
25	Tổng photpho (tính theo P)	TCVN 6202:2008	mg/L	0,24	15
26	Clorua	TCVN 6194:1996	mg/L	27,0	405
27	Clo dư	TCVN 6225-2:2021	mg/L	<0,03	0,81
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	µg/L	<0,01	40,5
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	µg/L	<0,008	243
30	Tổng PCB	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082A	mg/L	<0,00004	0,00243
31	Coliform	SMEWW 9221B: 2023	MPN/ 100mL	280	3.000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha^{(1)}$	SMEWW 7110B:2023	Bq/L	<0,004	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta^{(1)}$	SMEWW 7110B:2023	Bq/L	<0,03	1

Ghi chú:

- TLIP II: Tiêu chuẩn nước thải KCN Thăng Long II;
- (1): Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường thuộc Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam;
- (a): Giới hạn định lượng của phương pháp;
- 25.1269/780/NT/2574: Nước thải chung.

TRẠM QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



PHÓ GIÁM ĐỐC
Trần Thị Liễu

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

[Signature]
Vũ Thị Thanh Phương

Trưởng phòng

[Signature]
Đặng Thị Thu Hà

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ



ISO 9001:2015
VIMCERT 025

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: 99 Trần Quốc Toàn, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480, 024-22172473 Fax: 024-22172474

Số: 02704-4/2025/PKQ (25/05.05-1269-NT-4)



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	CÔNG TY TNHH SMM VIỆT NAM		
2	Địa chỉ:	Lô đất số G-7, KCN Thăng Long II, Phường Dị Sử, Thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên, Việt nam		
3	Ngày lấy mẫu:	12/06/2025		
4	Loại mẫu:	Nước thải		
5	Cán bộ tham gia thực hiện:			
	Cán bộ hiện trường			
		Trần Ngọc Thanh	Vũ Minh Tuấn	Nguyễn Trung Hiếu
				Phạm Quốc Khánh
	Cán bộ phòng thí nghiệm			
		Hoàng Thị Thanh Nga	Lê Anh Thư	Tạ Thị Trang Nhâm
				Nguyễn Thị Thanh Hải
		Nguyễn Văn Trang	Đào Thu Hiền	Trần Thị Cẩm Thơ
				Đoàn Thị Thu Trang

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	25.1269/780/ NT/2577	TLIP II
					Giới hạn tối đa cho phép
1	Sắt	SMEWW 3111B:2023	mg/L	<0,10 ^(a)	0,81
2	Amoni (tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	<0,05	15

Ghi chú:

- TLIP II: Tiêu chuẩn nước thải KCN Thăng Long II;
- (a): Giới hạn định lượng của phương pháp;
- 25.1269/780/NT/2577: Nước thải sản xuất.

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



GIÁM ĐỐC
Trần Thị Liễu

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Trưởng phòng

[Signature]
Vũ Thị Thanh Phương

[Signature]
Đặng Thị Thu Hà

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Thông số in nghiêng được thực hiện theo yêu cầu khách hàng.



ISO 9001:2015
VIMCERT 025

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: 99 Trần Quốc Toàn, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-22172474



Số: 02704-2/2025/PKQ (25/05.05-1269-NT-2)

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

VILAS 441

1	Tên khách hàng:	CÔNG TY TNHH SMM VIỆT NAM
2	Địa chỉ:	Lô đất số G-7, KCN Thăng Long II, Phường Dị Sử, Thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên, Việt nam
3	Ngày lấy mẫu:	12/06/2025
4	Loại mẫu:	Nước thải
5	Cán bộ tham gia thực hiện:	
Cán bộ hiện trường		
	Trần Ngọc Thanh	Vũ Minh Tuấn
	Nguyễn Trung Hiếu	Phạm Quốc Khánh
Cán bộ phòng thí nghiệm		
	Lê Anh Thư	

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	25.1269/780/ NT/2575	TLIP II Giới hạn tối đa cho phép
1	Coliform	SMEWW 9221B: 2023	MPN/100mL	7.900	3.000

Ghi chú:

- TLIP II: Tiêu chuẩn nước thải KCN Thăng Long II;
- 25.1269/780/NT/2575: Nước thải sinh hoạt trước thả clo.

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



GIÁM ĐỐC
Trần Thị Liễu

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Trưởng phòng

Vũ Thị Chanh Phương

Đặng Thị Thu Hà

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Thông số in nghiêng được thử: luôn đạt như mẫu thử.



Địa chỉ: 99 Trần Quốc Toản, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-3822

Số: 02704-3/2025/PKO (25/05 05-1269-NT-3)



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	CÔNG TY TNHH SMM VIỆT NAM		
2	Địa chỉ:	Lô đất số G-7, KCN Thăng Long II, Phường Dị Sử, Thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên, Việt nam		
3	Ngày lấy mẫu:	12/06/2025		
4	Loại mẫu:	Nước thải		
5	Cán bộ tham gia thực hiện:			
Cán bộ hiện trường				
Trần Ngọc Thanh		Vũ Minh Tuấn	Nguyễn Trung Hiếu	Phạm Quốc Khánh
Cán bộ phòng thí nghiệm				
Lê Anh Thư		Nguyễn Thị Thanh Hải	Đào Thu Hiền	

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	25.1269/780/ NT/2576	TLIP II
					Giới hạn tối đa cho phép
1	Sắt	SMEWW 3111B:2023	mg/L	0,121	0.81
2	Amoni (tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	1,81	15
3	Coliform	SMEWW 9221B: 2023	MPN/ 100mL	<2	3.000

Ghi chú:

- TLIP II: Tiêu chuẩn nước thải KCN Thăng Long II;
- 25.1269/780/NT/2576: Nước thải sinh hoạt sau thả clo.

TRAM O'APPE MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



PHÒNG OT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ OA/OC

Trưởng phòng

Vũ Thị Thanh Phương


Đặng Thị Thu Hà

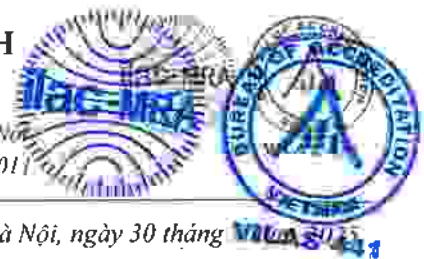
1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ



ISO 9001:2015
VIMCERT 025

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: Số 99 Trần Quốc Toản, phường Cửa Nam, TP. Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-38223011



Số: 03226/2025/PKQ (25/05.05-1501-NT)

Hà Nội, ngày 30 tháng 05 năm 2025

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	CÔNG TY TNHH SMM VIỆT NAM		
2	Địa chỉ:	Lô đất số G-7, KCN Thăng Long II, Phường Đường Hào, tỉnh Hưng Yên, Việt nam		
3	Ngày lấy mẫu:	15/07/2025		
4	Loại mẫu:	Nước thải		
5	Cán bộ tham gia thực hiện:			
	Cán bộ hiện trường			
	Vũ Minh Tuấn	Phạm Hải Long		
	Cán bộ phòng thí nghiệm			
	Hoàng Thị Thanh Nga	Lê Anh Thư	Tạ Thị Trang Nhâm	Nguyễn Thị Thanh Hải
	Nguyễn Văn Trang	Đào Thu Hiền	Trần Thị Cẩm Thơ	Đoàn Thị Thu Trang



6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	25.1501/780 /NT/2891	TLIP II Giới hạn tối đa cho phép
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	°C	31,3	40
2	Màu	TCVN 6185:2015 (Phương pháp C)	Pt/Co	<5,0	50
3	pH	TCVN 6492:2011	.	6,96	6 ÷ 9
4	BOD ₅ (20°C)	TCVN 6001-1:2021	mg/L	<3,0 ^(a)	300
5	COD	SMEWW 5220C:2023	mg/L	12,0	350
6	Chất rắn lơ lửng	TCVN 6625:2000	mg/L	8	200
7	Asen	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,003 ^(a)	0,0405
8	Thủy ngân	TCVN 7877:2008	mg/L	<0,0002	0,00405
9	Chì	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,0009	0,081
10	Cadimi	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,0060	0,0405
11	Crom (VI)	SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	<0,003	0,0405
12	Crom (III)	SMEWW 3113B:2023 + SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	<0,0015	0,162
13	Đồng	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,003	1,62
14	Kẽm	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,031	2,43
15	Niken	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,003	0,162

1 Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc

2 Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	25.1501/780 /NT/2891	TLIP II
					Giới hạn tối đa cho phép
16	Mangan	SMEWW 3111B:2023	mg/L	<0,016	0,405
17	Sắt	SMEWW 3111B:2023	mg/L	<0,10 ^(a)	0,81
18	Tổng xianua	SMEWW 4500-CN C&E:2023	mg/L	<0,0024	0,0567
19	Tổng phenol	SMEWW 5530B&D:2023	mg/L	<0,009	0,081
20	Sunfua	TCVN 6637:2000	mg/L	<0,038	0,162
21	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	<0,6	4,05
22	Florua	SMEWW 4500-F .B&C:2023	mg/L	0,24	4,05
23	Amoni (tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	<0,05	15
24	Tổng Nito	TCVN 6638:2000	mg/L	<9,0 ^(a)	60
25	Tổng photpho (tính theo P)	TCVN 6202:2008	mg/L	<0,17 ^(a)	15
26	Clorua	TCVN 6194:1996	mg/L	31,0	405
27	Clo dư	TCVN 6225-2:2021	mg/L	<0,03	0,81
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	µg/L	<0,01	40,5
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	µg/L	<0,008	24,3
30	Tổng PCB	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082A	mg/L	<0,00004	0,00243
31	Coliform	SMEWW 9221B: 2023	MPN /100mL	49	3.000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α ⁽¹⁾	SMEWW 7110B:2023	Bq/L	<0,004	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β ⁽¹⁾	SMEWW 7110B:2023	Bq/L	<0,03	1

Ghi chú:

- TLIP II: Tiêu chuẩn nước thải KCN Thăng Long II;
- (1): Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường thuộc Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam;
- (a): Giới hạn định lượng của phương pháp;
- (-): không xác định;
- 25.1501/780/NT/2891: Nước thải chung.

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



PHÓ GIÁM ĐỐC
Lên Thị Liễu

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Trưởng phòng

[Signature]
Vũ Thị Thanh Phương

[Signature]
Đặng Thị Thu Hà

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ



ISO 9001:2015
VIMCERT 025

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: Số 99 Trần Quốc Toàn, phường Cửa Nam, TP. Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-38223011



Số: 03499/2025/PKQ (25/05.05-1753-NT)

Hà Nội, ngày 19 tháng 8 năm 2025

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	CÔNG TY TNHH SMM VIỆT NAM		
2	Địa chỉ:	Lô đất số G-7, KCN Thăng Long II, Phường Đường Hào, tỉnh Hưng Yên, Việt nam		
3	Ngày lấy mẫu:	08/08/2025		
4	Loại mẫu:	Nước thải		
5	Cán bộ tham gia thực hiện:			
	Cán bộ hiện trường			
	Trần Văn Thành	Phạm Hải Long	Lê Đình Mạnh	
	Cán bộ phòng thí nghiệm			
	Hoàng Thị Thanh Nga	Lê Anh Thư	Tạ Thị Trang Nhâm	Nguyễn Thị Thanh Hải
	Nguyễn Văn Trang	Đào Thu Hiền	Trần Thị Cẩm Thơ	Đoàn Thị Thu Trang

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	25.1753/780 /NT/3322	TLIP II
					Giới hạn tối đa cho phép
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	°C	34,1	40
2	Màu	TCVN 6185:2015 (Phương pháp C)	Pt/Co	<15 ^(a)	50
3	pH	TCVN 6492:2011	-	7,34	6 ÷ 9
4	BOD ₅ (20°C)	TCVN 6001-1:2021	mg/L	<3,0 ^(a)	300
5	COD	SMEWW 5220C:2023	mg/L	24,1	350
6	Chất rắn lơ lửng	TCVN 6625:2000	mg/L	17	200
7	Asen	SMEWW 3113B:2023	mg/L	0,0085	0,0405
8	Thủy ngân	TCVN 7877:2008	mg/L	<0,0002	0,00405
9	Chì	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,0009	0,081
10	Cadimi	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,0060	0,0405
11	Crom (VI)	SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	<0,003	0,0405
12	Crom (III)	SMEWW 3113B:2023 + SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	<0,0015	0,162
13	Đồng	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,010 ^(a)	1,62
14	Kẽm	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,031	2,43
15	Niken	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,003	0,162



1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc

2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	25.1753/780 /NT/3322	TLIP II
					Giới hạn tối đa cho phép
16	Mangan	SMEWW 3111B:2023	mg/L	0,070	0,405
17	Sắt	SMEWW 3111B:2023	mg/L	0,157	0,81
18	Tổng xianua	SMEWW 4500-CN ⁻ C&E:2023	mg/L	<0,0024	0,0567
19	Tổng phenol	SMEWW 5530B&D:2023	mg/L	<0,009	0,081
20	Sunfua	TCVN 6637:2000	mg/L	<0,038	0,162
21	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	<0,6	4,05
22	Florua	SMEWW 4500-F ⁻ .B&C:2023	mg/L	0,28	4,05
23	Amoni (tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	4,00	15
24	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000	mg/L	17,2	60
25	Tổng phot pho (tính theo P)	TCVN 6202:2008	mg/L	3,29	15
26	Clorua	TCVN 6194:1996	mg/L	51,0	405
27	Clo dư	TCVN 6225-2:2021	mg/L	<0,03	0,81
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	µg/L	<0,01	40,5
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phot pho hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	µg/L	<0,008	243
30	Tổng PCB	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082A	mg/L	<0,00004	0,00243
31	Coliform	SMEWW 9221B: 2023	MPN /100mL	13	3.000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha^{(1)}$	SMEWW 7110B:2023	Bq/L	<0,004	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta^{(1)}$	SMEWW 7110B:2023	Bq/L	0,05	1

Ghi chú:

- TLIP II: Tiêu chuẩn nước thải KCN Thăng Long II;
- (1): Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường thuộc Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam;
- (a): Giới hạn định lượng của phương pháp;
- (-): không xác định;
- 25.1753/780/NT/3322: Nước thải chung.

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



GIÁM ĐỐC
Thị Liễu

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Vũ Thị Thanh Phương

Trưởng phòng

Đặng Thị Thu Hà



1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ



ISO 9001:2015
VIMCERT 025

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: Số 99 Trần Quốc Toàn, phường Cửa Nam, TP. Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-38231111



Số: 03988/2025/PKQ (25/05.05-1924-NT-1)

VILAS 441

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	CÔNG TY TNHH SMM VIỆT NAM		
2	Địa chỉ:	Lô đất số G-7, KCN Thăng Long II, Phường Đường Hào, tỉnh Hưng Yên, Việt nam		
3	Ngày lấy mẫu:	10/09/2025		
4	Loại mẫu:	Nước thải		
5	Cán bộ tham gia thực hiện:			
Cán bộ hiện trường				
Trần Ngọc Thanh		Phạm Công Thuyên		
Cán bộ phòng thí nghiệm				
Hoàng Thị Thanh Nga		Lê Anh Thư.	Tạ Thị Trang Nhân	Nguyễn Thị Thanh Hải
Nguyễn Văn Trang		Đào Thu Hiền	Trần Thị Cẩm Thơ	Đoàn Thị Thu Trang

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	25.1924/780 /NT/3568	TLIP II Giới hạn tối đa cho phép
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	°C	33,0	40
2	Màu	TCVN 6185:2015 (Phương pháp C)	Pt/Co	17,0	50
3	pH	TCVN 6492:2011		7,61	6 ÷ 9
4	BOD ₅ (20°C)	TCVN 6001-1:2021	mg/L	<3,0 ^(a)	300
5	COD	SMEWW 5220C:2023	mg/L	29,1	350
6	Chất rắn lơ lửng	TCVN 6625:2000	mg/L	11	200
7	Asen	SMEWW 3113B:2023	mg/L	0,0051	0,0405
8	Thủy ngân	TCVN 7877:2008	mg/L	<0,0002	0,00405
9	Chì	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,020 ^(a)	0,081
10	Cadimi	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,0060	0,0405
11	Crom (VI)	SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	<0,003	0,0405
12	Crom (III)	SMEWW 3113B:2023 + SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	<0,0015	0,162
13	Đồng	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,010 ^(a)	1,62
14	Kẽm	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,10 ^(a)	2,43
15	Niken	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,003	0,162
16	Mangan	SMEWW 3111B:2023	mg/L	0,064	0,405
17	Sắt	SMEWW 3111B:2023	mg/L	0,205	0,81

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm
- Thông số in nghiêng được thực hiện bên nhà thầu phụ

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	25.1924/780 /NT/3568	TLIP II
					Giới hạn tối đa cho phép
18	Tổng xianua	SMEWW 4500-CN- C&E:2023	mg/L	<0,0024	0,0567
19	Tổng phenol	SMEWW 5530B&D:2023	mg/L	<0,009	0,081
20	Sunfua	TCVN 6637:2000	mg/L	<0,038	0,162
21	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	<0,6	4,05
22	Florua	SMEWW 4500-F- .B&C:2023	mg/L	0,30	4,05
23	Amoni (tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	1,57	15
24	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000	mg/L	<9,0 ^(a)	60
25	Tổng phot pho (tính theo P)	TCVN 6202:2008	mg/L	3,89	15
26	Clorua	TCVN 6194:1996	mg/L	57,0	405
27	Clo dư	TCVN 6225-2:2021	mg/L	<0,03	0,81
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	µg/L	<0,01	40,5
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phot pho hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	µg/L	<0,008	243
30	Tổng PCB	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082A	mg/L	<0,00004	0,00243
31	Coliform	SMEWW 9221B: 2023	MPN /100mL	13	3.000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha^{(1)}$	SMEWW 7110B:2023	Bq/L	<0,004	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta^{(1)}$	SMEWW 7110B:2023	Bq/L	0,08	1

Ghi chú:

- TLIP II: Tiêu chuẩn nước thải KCN Thăng Long II;
- (1): Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường thuộc Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam;
- (a): Giới hạn định lượng của phương pháp;
- 25.1924/780/NT/3568: Nước thải chung.

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG


PHÓ GIÁM ĐỐC
Trần Thị Liễu

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC


Vũ Thị Thanh Phương

Trưởng phòng


Đặng Thị Thu Hà

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ



ISO 9001:2015
VIMCERT 025

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: Số 99 Trần Quốc Toàn, phường Cửa Nam, TP. Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-38223866



Số: 04420/2025/PKQ (25/05.05-2239-NT)

Hà Nội, ngày 15 tháng 05 năm 2025

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	CÔNG TY TNHH SMM VIỆT NAM		
2	Địa chỉ:	Lô đất số G-7, KCN Thăng Long II, Phường Đường Hào, tỉnh Hưng Yên, Việt nam		
3	Ngày lấy mẫu:	01/10/2025		
4	Loại mẫu:	Nước thải		
5	Cán bộ tham gia thực hiện:			
Cán bộ hiện trường				
Lê Đình Mạnh		Phạm Quốc Khánh		
Cán bộ phòng thí nghiệm				
Hoàng Thị Thanh Nga		Lê Anh Thư.	Tạ Thị Trang Nhâm	Nguyễn Thị Thanh Hải
Nguyễn Văn Trang		Đào Thu Hiền	Trần Thị Cẩm Thơ	Đoàn Thị Thu Trang

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	25.2239/780 /NT/4053	TLIP II
					Giới hạn tối đa cho phép
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	°C	29,8	40
2	Màu	TCVN 6185:2015 (Phương pháp C)	Pt/Co	21,0	50
3	pH	TCVN 6492:2011	-	6,86	6 ÷ 9
4	BOD ₅ (20°C)	TCVN 6001-1:2021	mg/L	<3,0 ^(a)	300
5	COD	SMEWW 5220C:2023	mg/L	10,0	350
6	Chất rắn lơ lửng	TCVN 6625:2000	mg/L	8	200
7	Asen	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,0009	0,0405
8	Thủy ngân	TCVN 7877:2008	mg/L	<0,0002	0,00405
9	Chì	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,0009	0,081
10	Cadimi	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,0060	0,0405
11	Crom (VI)	SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	<0,003	0,0405
12	Crom (III)	SMEWW 3113B:2023 + SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	<0,0015	0,162
13	Đồng	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,003	1,62
14	Kẽm	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,031	2,43
15	Niken	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,003	0,162

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.

2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	25.2239/780 /NT/4053	TLIP II
					Giới hạn tối đa cho phép
16	Mangan	SMEWW 3111B:2023	mg/L	<0,050 ^(a)	0,405
17	Sắt	SMEWW 3111B:2023	mg/L	<0,10 ^(a)	0,81
18	Tổng xianua	SMEWW 4500-CN ⁻ C&E:2023	mg/L	<0,0024	0,0567
19	Tổng phenol	SMEWW 5530B&D:2023	mg/L	<0,009	0,081
20	Sunfua	TCVN 6637:2000	mg/L	<0,038	0,162
21	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	<0,6	4,05
22	Florua	SMEWW 4500-F ⁻ .B&C:2023	mg/L	0,33	4,05
23	Amoni (tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0,59	15
24	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000	mg/L	<9,0 ^(a)	60
25	Tổng photpho (tính theo P)	TCVN 6202:2008	mg/L	0,48	15
26	Clorua	TCVN 6194:1996	mg/L	30,0	405
27	Clo dư	TCVN 6225-2:2021	mg/L	<0,03	0,81
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	µg/L	<0,01	40,5
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	µg/L	<0,008	243
30	Tổng PCB	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082A	mg/L	<0,00004	0,00243
31	Coliform	SMEWW 9221B: 2023	MPN /100mL	<2	3.000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α ⁽¹⁾	SMEWW 7110B:2023	Bq/L	<0,004	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β ⁽¹⁾	SMEWW 7110B:2023	Bq/L	<0,03	1

Ghi chú:

- TLIP II: Tiêu chuẩn nước thải KCN Thăng Long II;
- (1): Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường thuộc Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam;
- (a): Giới hạn định lượng của phương pháp;
- (-): không xác định;
- 25.2239/780/NT/4053: Nước thải chung.

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



PHÓ GIÁM ĐỐC
Trần Thị Liễu

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Trưởng phòng

[Signature]
Vũ Thị Thanh Phương

[Signature]
Đặng Thị Thu Hà

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ



ISO 9001:2015
VIMCERT 025

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: Số 99 Trần Quốc Toản, phường Cửa Nam, TP. Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-38223011



Số: 04996/2025/PKQ (25/05.05-2572-NT)

Hà Nội, ngày 20 tháng 11 năm 2025

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	CÔNG TY TNHH SMM VIỆT NAM		
2	Địa chỉ:	Lô đất số G-7, KCN Thăng Long II, Phường Đường Hào, tỉnh Hưng Yên, Việt nam		
3	Ngày lấy mẫu:	07/11/2025		
4	Loại mẫu:	Nước thải		
5	Cán bộ tham gia thực hiện:			
Cán bộ hiện trường				
Nguyễn Hoàng Hiệp		Nguyễn Trung Hậu		
Cán bộ phòng thí nghiệm				
Hoàng Thị Thanh Nga		Lê Anh Thư	Tạ Thị Trang Nhâm	Nguyễn Thị Thanh Hải
Nguyễn Văn Trang		Đào Thu Hiền	Trần Thị Cẩm Thơ	Đoàn Thị Thu Trang

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	25.2572/780 /NT/4765	TLIP II
					Giới hạn tối đa cho phép
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	°C	27,2	40
2	Màu	TCVN 6185:2015 (Phương pháp C)	Pt/Co	17,0	50
3	pH	TCVN 6492:2011	-	6,96	6 ÷ 9
4	BOD ₅ (20°C)	TCVN 6001-1:2021	mg/L	<3,0 ^(a)	300
5	COD	SMEWW 5220C:2023	mg/L	12,0	350
6	Chất rắn lơ lửng	TCVN 6625:2000	mg/L	14	200
7	Asen	SMEWW 3113B:2023	mg/L	0,0089	0,0405
8	Thủy ngân	TCVN 7877:2008	mg/L	<0,0002	0,00405
9	Chì	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,020 ^(a)	0,081
10	Cadimi	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,0060	0,0405
11	Crom (VI)	SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	<0,003	0,0405
12	Crom (III)	SMEWW 3113B:2023 + SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	<0,0015	0,162
13	Đồng	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,003	1,62
14	Kẽm	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,031	2,43
15	Niken	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,003	0,162

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.

2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	25.2572/780 /NT/4765	TLIP II
					Giới hạn tối đa cho phép
16	Mangan	SMEWW 3111B:2023	mg/L	0,097	0,405
17	Sắt	SMEWW 3111B:2023	mg/L	0,347	0,81
18	Tổng xianua	SMEWW 4500-CN- C&E:2023	mg/L	<0,0024	0,0567
19	Tổng phenol	SMEWW 5530B&D:2023	mg/L	<0,009	0,081
20	Sunfua	TCVN 6637:2000	mg/L	<0,038	0,162
21	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	<0,6	4,05
22	Florua	SMEWW 4500-F- .B&C:2023	mg/L	0,27	4,05
23	Amoni (tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	1,62	15
24	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000	mg/L	13,9	60
25	Tổng phot pho (tính theo P)	TCVN 6202:2008	mg/L	3,49	15
26	Clorua	TCVN 6194:1996	mg/L	62,0	405
27	Clo dư	TCVN 6225-2:2021	mg/L	<0,03	0,81
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	µg/L	<0,01	40,5
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phot pho hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	µg/L	<0,008	243
30	Tổng PCB	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082A	mg/L	<0,00004	0,00243
31	Coliform	SMEWW 9221B: 2023	MPN /100mL	33	3.000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha^{(1)}$	SMEWW 7110B:2023	Bq/L	<0,004	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta^{(1)}$	SMEWW 7110B:2023	Bq/L	<0,03	0,1

Ghi chú:

- TLIP II: Tiêu chuẩn nước thải KCN Thăng Long II;
- (1): Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường thuộc Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam;
- (a): Giới hạn định lượng của phương pháp;
- (-): không xác định;
- 25.2572/780/NT/4765: Nước thải chung.

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Trưởng phòng

Vũ Thị Thanh Phương

Đặng Thị Thu Hà

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
2. Thông số m nghi ngờ, được thực hiện bởi nhà thầu phụ



ISO 9001:2015
VIMCERT 025

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: Số 99 Trần Quốc Toàn, phường Cửa Nam, TP. Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-22172480



Số: 05653/2025/PKQ (25/05.05-3031-NT-1)

VILAS 441

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	CÔNG TY TNHH SMM VIỆT NAM		
2	Địa chỉ:	Lô đất số G-7, KCN Thăng Long II, Phường Đường Hào, tỉnh Hưng Yên, Việt nam		
3	Ngày lấy mẫu:	19/12/2025		
4	Loại mẫu:	Nước thải		
5	Cán bộ tham gia thực hiện:			
	Cán bộ hiện trường			
	Phạm Hồng Thái	Lê Đình Mạnh	Nguyễn Trung Hiếu	Vũ Duy Thanh
	Cán bộ phòng thí nghiệm			
	Hoàng Thị Thanh Nga	Lê Anh Thu	Trần Phương Thảo	Tạ Thị Trang Nhâm
	Nguyễn Thị Thanh Hải	Nguyễn Văn Trang	Trần Thị Cẩm Thơ	Đoàn Thị Thu Trang

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	25.3031/780 /NT/5728	TLIP II	QCVN 40:2011 /BTNMT
					Giới hạn tối đa cho phép	B*
1	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	°C	24,4	40	40
2	Màu	TCVN 6185:2015 (Phương pháp C)	Pt/Co	<5,0	50	150
3	pH	TCVN 6492:2011	-	7,22	6 ÷ 9	5,5 ÷ 9
4	BOD ₅ (20°C)	TCVN 6001-1:2021	mg/L	<3,0 ^(b)	300	50
5	COD	SMEWW 5220C:2023	mg/L	10,0	350	150
6	Chất rắn lơ lửng	TCVN 6625:2000	mg/L	7	200	100
7	Asen	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,003 ^(b)	0,0405	0,1
8	Thủy ngân	TCVN 7877:2008	mg/L	<0,0002	0,00405	0,01
9	Chì	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,020 ^(b)	0,081	0,5
10	Cadimi	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,0060	0,0405	0,1
11	Crom (VI)	SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	<0,003	0,0405	0,1
12	Crom (III)	SMEWW 3113B:2023 + SMEWW 3500-Cr.B:2023	mg/L	<0,0015	0,162	1
13	Đồng	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,003	1,62	2
14	Kẽm	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,031	2,43	3
15	Niken	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,003	0,162	0,5
16	Mangan	SMEWW 3111B:2023	mg/L	<0,016	0,405	1
17	Sắt	SMEWW 3111B:2023	mg/L	0,135	0,81	5
18	Tổng xianua	SMEWW 4500-CN- C&E:2023	mg/L	<0,0024	0,0567	0,1

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm
2. Thông số in nghiêng (b) thực hiện bởi nhà thầu phụ

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	25.3031/780 /NT/5728	TLIP II	QCVN 40:2011 /BTNMT
					Giới hạn tối đa cho phép	B*
19	Tổng phenol	SMEWW 5530B&D:2023	mg/L	<0,009	0,081	0,5
20	Sunfua	TCVN 6637:2000	mg/L	<0,038	0,162	0,5
21	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	<0,6	4,05	10
22	Florua	SMEWW 4500-F .B&C:2023	mg/L	0,19	4,05	10
23	Amoni (tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0,38	15	10
24	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000	mg/L	<3,0 ^(b)	60	40
25	Tổng photpho (tính theo P)	TCVN 6202:2008	mg/L	0,26	15	6
26	Clorua	TCVN 6194:1996	mg/L	87,0	405	1.000 ^(a)
27	Clo dư	TCVN 6225-2:2021	mg/L	0,67	0,81	2
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	µg/L	<0,01	40,5	100
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	µg/L	<0,008	243	1.000
30	Tổng PCB	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8082A	mg/L	<0,00004	0,00243	0,01
31	Coliform	SMEWW 9221B: 2023	MPN /100mL	<2	3.000	5.000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α ⁽¹⁾	SMEWW 7110B:2023	Bq/L	<0,004	0,1	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β ⁽¹⁾	SMEWW 7110B:2023	Bq/L	<0,03	1	1

Ghi chú:

- TLIP II: Tiêu chuẩn nước thải KCN Thăng Long II;
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;
- (*): Cột B: quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;
- (a) không áp dụng khi xả vào nguồn nước mặn, nước lợ;
- (1): Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường thuộc Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam
- (b) giới hạn định lượng của phương pháp;
- 25.3031/780/NT/5728: Nước thải chung.

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



PHÓ GIÁM ĐỐC

Trần Thị Liễu

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Vũ Thị Thanh Phương

Trưởng phòng

Đặng Thị Thu Hà

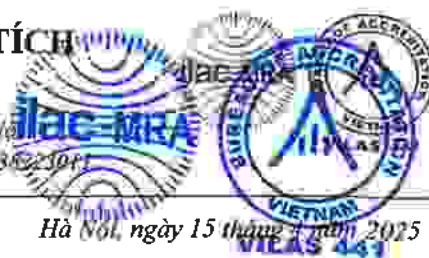
1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ



ISO 9001:2015
VIMCERT 025

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: 99 Trần Quốc Toàn, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-38221041



Số: 01667/2025/PKQ (25/05.04-0729)

Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2025

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	CÔNG TY TNHH SMM VIỆT NAM
2	Địa chỉ:	Lô đất số G-7, KCN Thăng Long II, Phường Dị Sử, Thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên, Việt nam
3	Ngày lấy mẫu:	09/04/2025
4	Loại mẫu:	Khí thải
5	Cán bộ tham gia thực hiện:	
Cán bộ hiện trường		
Nguyễn Việt Thắng Trần Văn Thành Lê Đình Mạnh		
Cán bộ phòng thí nghiệm		
Đoàn Thị Thu Trang		

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Khí thải sau hệ thống xử lý RHK				QCVN
				N: 2313484				19:2009/BTNMT
				E: 611699				Nồng độ C*
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB	
1	Nhiệt độ	SOP - 3.26	°C	127,0	125,0	122,0	124,7	
2	Lưu lượng	US EPA Method 02	Nm³/h	3.035	3.044	3.053	3.044	
3	Bụi tổng	US EPA Method 05	mg/Nm³	1,69	1,72	1,55	1,65	200
4	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	SOP - 3.26	mg/Nm³	18,3	31,4	31,4	27,1	500
5	Carbon oxit, CO	SOP - 3.26	mg/Nm³	<1,14	<1,14	<1,14	<1,14	1.000
6	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	SOP - 3.26	mg/Nm³	2,44	3,38	<0,19	1,94	850

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
- (*): Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015;
- (-): không xác định.

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Trưởng phòng

Vũ Thị Thanh Phương

Đặng Thị Thu Hà

1. Kết quả này chỉ áp dụng cho các mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm.
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ.



ISO 9001:2015
VIMCERT 025

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: 99 Trần Quốc Toàn, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-3822301



Số: 02619/2025/PKQ (25/05.04-1268)

Hà Nội, ngày 21 tháng 6 năm 2023

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	CÔNG TY TNHH SMM VIỆT NAM		
2	Địa chỉ:	Lô đất số G-7, KCN Thăng Long II, Phường Dị Sử, Thị xã Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên, Việt nam		
3	Ngày lấy mẫu:	12/06/2025		
4	Loại mẫu:	Khí thải		
5	Cán bộ tham gia thực hiện:			
Cán bộ hiện trường				
	Vũ Minh Tuấn	Nguyễn Trung Hiếu	Phạm Quốc Khánh	
Cán bộ phòng thí nghiệm				
	Đoàn Thị Thu Trang			

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Khí thải sau hệ thống xử lý RHK				QCVN
				N: E611699				19:2009/BTNMT
				E: N2313484				Nồng độ C*
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB	
1	Nhiệt độ	SOP - 3.26	°C	133,0	132,0	131,0	132,0	
2	Lưu lượng	US EPA Method 02	Nm³/h	3.002	3.007	3.010	3.006	
3	Bụi tổng	US EPA Method 05	mg/Nm³	1,27	1,28	1,41	1,32	200
4	Lưu huỳnh đioxit, SO₂	SOP - 3.26	mg/Nm³	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	500
5	Cacbon oxit, CO	SOP - 3.26	mg/Nm³	34,2	36,5	36,5	35,7	1.000
6	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	SOP - 3.26	mg/Nm³	2,07	2,44	2,44	2,32	850

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
- (*): Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015;
- (-): không xác định.

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



GIAM ĐOC

Đoàn Thị Liễu

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Trưởng phòng

Vũ Thị Thanh Phương

Vũ Thị Thanh Phương

Đoàn Thị Thu Hà

Đoàn Thị Thu Hà

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
- Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ



ISO 9001:2015
VIMCERT 025

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: Số 99 Trần Quốc Toàn, phường Cửa Nam, TP. Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: (024-3821511)



Số: 04400/2025/PKQ (25/05.04-2201)

Hà Nội, ngày 14 tháng 10 năm 2025

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	CÔNG TY TNHH SMM VIỆT NAM
2	Địa chỉ:	Lô đất số G-7, KCN Thăng Long II, Phường Đường Hào, tỉnh Hưng Yên, Việt nam
3	Ngày lấy mẫu:	01/10/2025
4	Loại mẫu:	Khí thải
5	Cán bộ tham gia thực hiện:	
Cán bộ hiện trường		
	Nguyễn Việt Thắng	Lê Đình Mạnh
	Phạm Hồng Thái	Phạm Quốc Khánh
Cán bộ phòng thí nghiệm		
	Đoàn Thị Thu Trang	

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Khí thải sau hệ thống xử lý RHK				QCVN
				N: 2313484				19:2009/BTNMT
				E: 611699				Nồng độ C*
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB	
1	Nhiệt độ	SOP - 3.26	°C	175,0	176,0	177,0	176,0	-
2	Lưu lượng	US EPA Method 02	Nm³/h	2.872	2.870	2.866	2.869	-
3	Bụi tổng	US EPA Method 05	mg/Nm³	2,08	1,76	1,55	1,80	200
4	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	SOP - 3.26	mg/Nm³	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	500
5	Cacbon oxit, CO	SOP - 3.26	mg/Nm³	<1,14	<1,14	<1,14	<1,14	1.000
6	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	SOP - 3.26	mg/Nm³	1,88	<0,19	<0,19	0,63	850

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
- (*): Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015;
- (-): không xác định.

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



PHÓ GIÁM ĐỐC

Trần Thị Liễu

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Trưởng phòng

Vũ Thị Thanh Phương

Đặng Thị Thu Hà

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ



ISO 9001:2015
VIMCERT-025

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: Số 99 Trần Quốc Tuấn, phường Cầu Nam, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 024-22172480, 024-22172474, Fax: 024-3822394



Số: 03676/2025/PKQ (25/05.04-3030)

Hồ Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2025

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	CÔNG TY TNHH SMM VIỆT NAM		
2	Địa chỉ:	Lô đất số G-7, KCN Thăng Long II, Phường Dương Liễu, tỉnh Hưng Yên, Việt nam		
3	Ngày lấy mẫu:	19/12/2025		
4	Loại mẫu:	Khí thải		
5	Cán bộ tham gia thực hiện:			
Cán bộ hiện trường				
Nguyễn Trung Hiếu		Lê Đình Mạnh	Phạm Hồng Thái	
Cán bộ phòng thí nghiệm				
Đoàn Thị Thu Trang				

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Khí thải sau hệ thống xử lý RHK				QCVN 19:2009/BTNMT
				E 611699				Nồng độ C*
				N 2313-484				
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB	
1	Nhiệt độ	SOP - 3.26	°C	126,0	127,0	127,0	126,7	-
2	Lưu lượng	US EPA Method 02	Nm³/h	3,052	3,049	3,050	3,050	-
3	Bụi tổng	US EPA Method 05	mg/Nm³	1,68	1,72	1,75	1,72	200
4	Lưu huỳnh điôxít, SO₂	SOP - 3.26	mg/Nm³	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	500
5	Carbon oxit, CO	SOP - 3.26	mg/Nm³	<1,14	<1,14	<1,14	<1,14	1.000
6	Nitơ oxit, NOx (tính theo NO₂)	SOP - 3.26	mg/Nm³	3,64	3,76	3,76	4,39	850

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
 - (*) Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015;
 - (-): không xác định.

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



CHỖ GIẤM ĐỐC

Trần Thị Liên

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Trưởng phòng

Vũ Thị Thanh Phương

Vũ Thị Thanh Phương

Đặng Thị Thu Hà

Đặng Thị Thu Hà

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu môi trường được phân tích.
 2. Thông số này không được thực hiện bởi nhà phân tích.

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	CÔNG TY TNHH SMM VIỆT NAM		
2	Địa chỉ:	Lô đất số G-7, KCN Thăng Long II, Phường Đường Hào, tỉnh Hưng Yên, Việt nam		
3	Ngày lấy mẫu:	12/01/2026		
4	Loại mẫu:	Khí thải		
5	Cán bộ tham gia thực hiện:			
Cán bộ hiện trường:				
Nguyễn Trung Hậu		Tạ Mạnh Hà	Phạm Hoàng Thái	Lê Đình Mạnh
Cán bộ phòng thí nghiệm:				
Tạ Thị Trang Nhâm		Nguyễn Văn Trang	Đoàn Thị Thu Trang	

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Hệ thống lọc bụi VG3				QCVN 19:2009/BTNMT
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB	Nồng độ C
1	Nhiệt độ	SOP - J.26	°C	24,0	27,0	27,0	26,0	-
2	Lưu lượng	US EPA Method 02	Nm ³ /h	307	681	693	727	-
3	Bụi tổng	US EPA Method 05	mg/Nm ³	1,53	1,41	1,38	1,43	200

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Hệ thống Scrubber				QCVN 19:2009/BTNMT
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB	Nồng độ C
1	Nhiệt độ	SOP - J.26	°C	16,0	18,0	18,0	17,3	-
2	Lưu lượng	US EPA Method 02	Nm ³ /h	5,567	5,603	5,597	5,589	-
3	Ammoniac và các hợp chất amoniac	JIS K 0090:2020	mg/Nm ³	<0,78 ^(*)	<0,78 ^(*)	<0,26	<0,78 ^(*)	30
4	Hạt H ₂ SO ₄ hoặc SO ₃ tính theo SO ₃	US EPA Method 08	mg/Nm ³	<1,0	<1,0	<1,0	<1,0	50

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
- (*): Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007. Từ cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2013;

- (-): Không xác định.
- (+): Giới hạn định lượng của phương pháp.

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



[Handwritten signature]

PHÓ GIÁM ĐỐC

Trần Thị Biều

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Trưởng phòng

[Handwritten signature]

Vũ Thị Thanh Phương

[Handwritten signature]

Đặng Thị Thu Hà



11. TIÊU CHUẨN BẬT TẮT THIẾT BỊ NUNG SẤY

Trang

1/18

Bộ phận quản lý phát hành	Phê duyệt	Xác nhận	Lập
発行管理部門	承認	確認	作成
製造部一生産一後工程 Phòng sản xuất - Nhóm sản xuất - Công đoạn cuối			

	版数	年月日	変更内容
	Số bản	Ngày tháng năm	Nội dung thay đổi
改定 Sửa đổi			
	1	19-May-2022	Sửa lại tên công ty 会社名前を改訂する
制定 Chế định	0	26-Dec-2017	Lập mới 新版作成

11. 焼成設備の立ち上げとたち下げ作業手順書 11. TIÊU CHUẨN BẬT TẮT THIẾT BỊ NUNG SẤY

Mã số quản lý 管理番号	Số phiên bản 版数	Trang 頁
QE-RHK-9	1版	6/18

4 Công đoạn bật lò - 立ち上げ工程

Liên lạc khẩn cấp khi bất thường: TL thiết bị, Trưởng bộ phận sản xuất

異常時・非常連絡: 製造部門長、設備TL

nếu áp suất nước không đạt chuẩn hãy điều chỉnh như bên dưới

冷却水圧力調整方法

Điều chỉnh lưu lượng và áp suất đường nước lạnh xoay van này



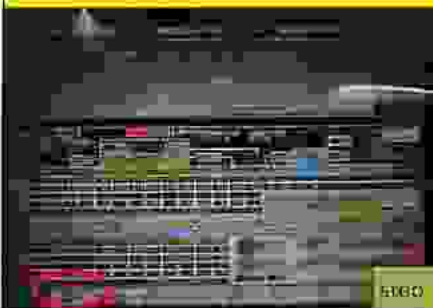
khi bơm thải nước chạy, xác nhận áp suất đường ống > 0.2 kPa (nếu dưới áp này sẽ tràn nước lạnh)
排水ポンプ運転中に圧力確認[0.2 kPa以下になると冷



(4) 循環ファン運転

vận hành quạt tuần hoàn

- Tại màn hình chính RHK, ấn (OPERATION SCREEN)
メイン画面でOPERATION SCREENボタンを押す



Mục (FURNACE CIRCULATION FAN), ấn (RUN).
FURNACE CIRCULATION FAN項目でRUNボタンを押す



(5) 脱臭装置運転

Mở thiết bị khí lò khử mùi

LPGラインの元バルブ(GV-03、04、05)を開ける。
Mở các van đường LPG từ GV-03 -> GV-04 -> GV-05



Tại màn (OPERATION SCREEN):

1. Mục [COMBUSTION AIR FAN] ấn RUN
2. Mục [QUANTITATIVE AIR FAN] ấn RUN
3. Mục [BURNER] ấn IGNITION

OPERATION SCREEN画面

- 1.COMBUSTION AIR FAN項目でRUNボタン押す
- 2.QUANTITATIVE AIR FAN項目でRUNボタン押す
- 3.BURNER 項目で IGNITIONボタン押す



11.焼成設備の立ち上げと立ち下げ作業手順書 11. TIÊU CHUẨN BẬT TẮT THIẾT BỊ NUNG SẤY

Mã số quản lý 管理番号	Số phiên bản 版数	Trang 頁
QE-RHK-9	1版	13/18

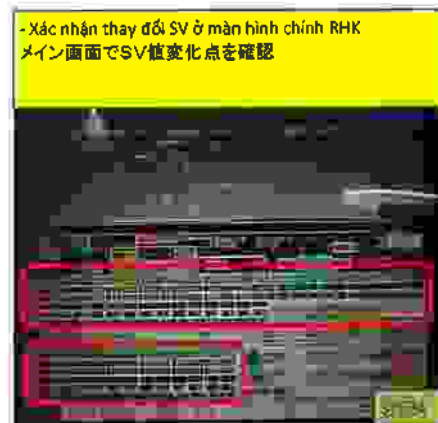
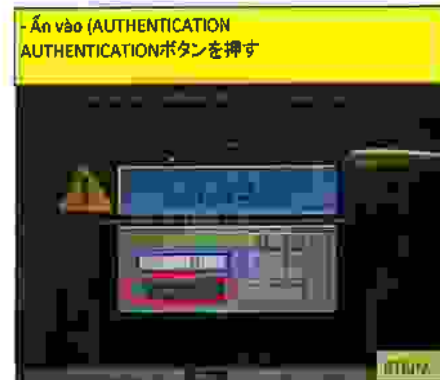
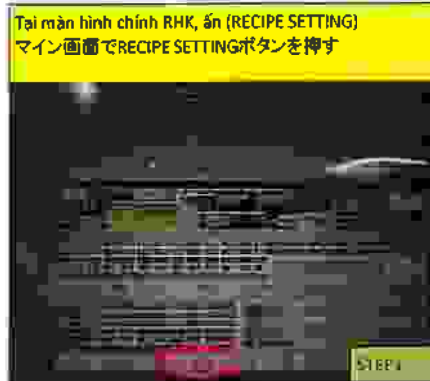
5 Công đoạn tắt lò - 立ち下げ工程

Liên lạc khẩn cấp khi bất thường: TL thiết bị, Trưởng bộ phận sản xuất

異常時・非常連絡: 製造部門長、設備TL

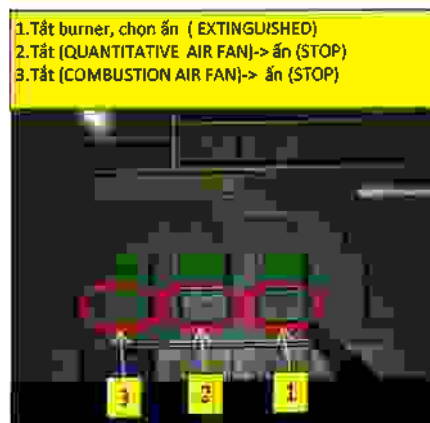
(1) Hạ nhiệt

立ち下げ



(2) 脱臭炉のパーナーを停止する。

Tắt lò khử mùi



HƯỚNG DẪN VẬN HÀNH MÁY HÚT BỤI

INSTRUCTION FOR OPERATION OF DUST COLLECTOR

Mã số quản lý 管理番号	Số phiên bản 版数	Trang 頁
QE-EM-07	1	1/7

1 Lý lịch cải đính - 改訂履歴

TL Liên lạc khẩn cấp khi bất thường : Trưởng bộ phận sản xuất, TL thiết bị

異常時・非常連絡 : 設備TL、品質保証室長

Bộ phận quản lý phát hành 発行管理部門	Phê duyệt 承認	Xác nhận 確認	Lập 作成
設備 T Nhóm thiết bị			Nam Vũ Văn Nam

Sửa đổi 改訂	Số bản 版数	Ngày tháng năm 年月日	Nội dung thay đổi 変更内容
	1	8-Sep-17	Change the form and contents of instruction Thay form và nội dung hướng dẫn
Chế định 制定	0	24-Jul-2013	新作成 Tạo mới

HƯỚNG DẪN VẬN HÀNH MÁY HÚT BỤI

INSTRUCTION FOR OPERATION OF DUST COLLECTOR

Mã số quản lý 管理番号	Số phiên bản 版数	Trang 頁
QE-EM-07	1	2/7

2 Mục lục 目次

TL Liên lạc khẩn cấp khi bất thường : Trưởng bộ phận sản xuất, TL thiết bị

異常時・非常連絡 : 設備TL、品質保証室長

Trình tự thao tác - 作業手順

1. Lý lịch cải đình - 改訂履歴
2. Mục lục 目次
3. Kiểm tra trước vận hành
Checking before operating
 - 3.1 Hệ thống hút bụi
Dust collector system
 - 3.2 Kiểm tra trước vận hành
Checking before operating
4. Hướng dẫn vận hành
Instruction of operation
 - 4.1 Vận hành quạt hút và van màng
Operating exhaust fan and diaphragm valve
 - 4.2 Vận hành van xoay
Operating rotary valve
5. Sự cố và xử lý
Handling troubles
 - 5.1 Sự cố rò khí qua van màng
Leakaged air at diaphragm valve
 - 5.2 Sự cố tắc bột
Powder is stucked
 - 5.3 Sự cố quạt hút
Exhaust fan trouble
 - 5.4 Sự cố van xoay
Rotary valve trouble
 - 5.5 Sự cố khẩn cấp
Emergency trouble

HƯỚNG DẪN VẬN HÀNH MÁY HÚT BỤI INSTRUCTION FOR OPERATION OF DUST COLLECTOR

Mã số quản lý 管理番号	Số phiên bản 版数	Trang 頁
QE-EM-07	1	3/7

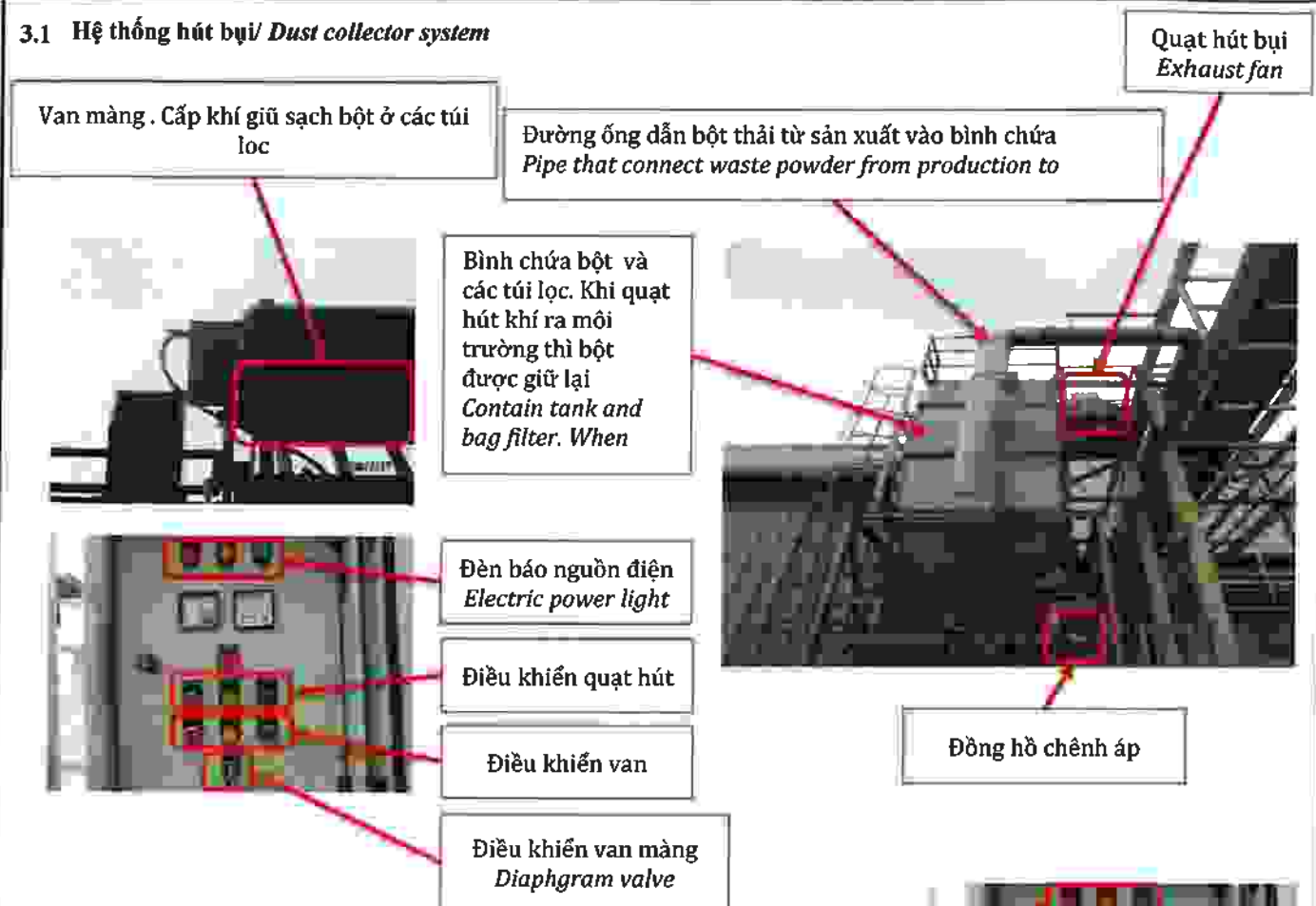
3 Kiểm tra trước vận hành

Liên lạc khẩn cấp khi bất thường: Tổ trưởng tổ thiết bị, trưởng phòng bảo đảm chất lượng

異常時・非常連絡：設備TL、品質保証室長

Trình tự thao tác - 作業手順

3.1 Hệ thống hút bụi/ Dust collector system



3.2 Kiểm tra trước vận hành/ Checking before operating

- Xác nhận có nguồn điện: đèn pha sáng , vôn kế chỉ 380V ~ 400V

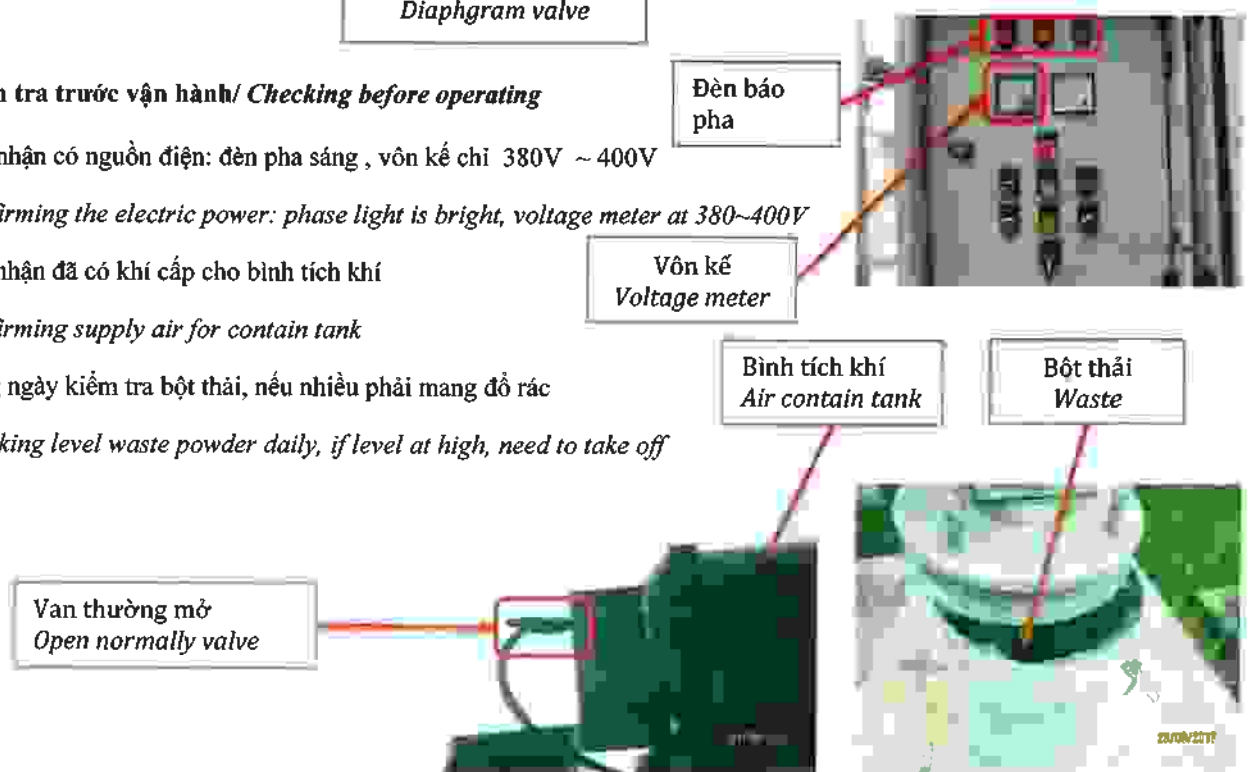
Confirming the electric power: phase light is bright, voltage meter at 380~400V

- Xác nhận đã có khí cấp cho bình tích khí

Confirming supply air for contain tank

- Hàng ngày kiểm tra bột thải, nếu nhiều phải mang đổ rác

Checking level waste powder daily, if level at high, need to take off



HƯỚNG DẪN VẬN HÀNH MÁY HÚT BỤI INSTRUCTION FOR OPERATION OF DUST COLLECTOR

Mã số quản lý 管理番号	Số phiên bản 版数	Trang 頁
QE-EM-07	1	4/7

4 Hướng dẫn vận hành/ Instruction of operation

Liên lạc khẩn cấp khi bất thường: Tổ trưởng tổ thiết bị, trường phòng bảo đảm chất lượng

異常時・非常連絡：設備TL、品質保証室長

Trình tự thao tác - 作業手順

4.1 Vận hành quạt hút và van màng/ Operating exhaust fan and diaphragm valve

- **Chú ý:** Quạt hút và van màng luôn hoạt động cùng lúc

Note: Both of exhaust fan and diaphragm valve are active

* Khởi động/ Starting

- Ấn nút "B.RUN FAN" màu xanh trên tủ điều khiển

Press "B.RUN FAN" green switch at control panel

- Có dòng điện trên Ampe kế và quạt hút đã hoạt động

Have current in ammeter and exhaust fan active

- Xoay công tắc SOLENOID VALVE sang RUN để khởi động bộ điều khiển van màng

Turning SOLENOID VALVE switch to RUN to start diaphragm valve control

- Sau mỗi 7s các van màng thay nhau hoạt động theo vòng tròn

Each diaphragm valve active alternately after 7 second

- Các van màng xả khí vào túi lọc để rũ sạch bột bám trên túi lọc

Diaphragm valves drain air into bag filter and powder is falling down

- Kiểm tra giá trị đồng hồ chênh áp và ghi vào bản check hàng ngày

Checking value of diferent pressure gauge and recording at checksheet daily

- Giá trị khoảng 0 - 400 Pa là OK

Value at 0-400 Pa is OK

- **Chú ý:** Quạt hút và van màng luôn ở trạng thái hoạt động

Note: Exhaust fan and diaphragm valve are always in active situation

* Dừng / Stop

- Ấn nút B.STOP FAN màu đỏ trên tủ điều khiển để dừng quạt

Press B.STOP FAN red switch at control panel to stop exhaust fan

- Xoay công tắc SOLENOID VALVE sang STOP để dừng bộ điều khiển van màng

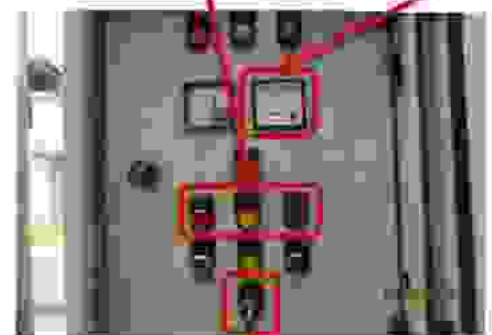
Turning SOLENOID VALVE switch to STOP position to stop diaphragm valve

- Ampe kế chỉ giá trị 0A, quạt hút dừng hoạt động

Ammeter at 0A value, exhaust fan stop

Điều khiển quạt hút
Exhaust fan control

Ampe kế
Ammeter



Điều khiển Van màng
Diaphragm valve



Đồng hồ chênh áp
Diferent pressure gauge

HƯỚNG DẪN VẬN HÀNH MÁY HÚT BỤI INSTRUCTION FOR OPERATION OF DUST COLLECTOR

Mã số quản lý 管理番号	Số phiên bản 版数	Trang 頁
QE-EM-07	1	5/7

4 Hướng dẫn vận hành/ Instruction of operation

Liên lạc khẩn cấp khi bất thường: Tổ trưởng tổ thiết bị, trường phòng bảo đảm chất lượng

異常時・非常連絡：設備TL、品質保証室長

Trình tự thao tác - 作業手順

4.2 Vận hành van xoay/ Operating rotary valve

- **Chú ý:** Hàng ngày đi check thì bật van xoay

Note: Turning on rotary valve daily at time when checking

- Điều chỉnh Rơ le thời gian của van xoay khoảng 10 - 15 phút

Adjusting timer of rotary valve about 10-15 minute

* Khởi động

- Ấn nút " B.RUN ROTARY VALVE " màu xanh trên tủ điều khiển

Press " B.RUN ROTARY VALVE " green switch at control panel

- Xác nhận van xoay đã hoạt động

Confirming rotary valve active

- Mở van khí thổi bột ở cánh van xoay

Openning air valve to blow powder at impeller of rotary valve

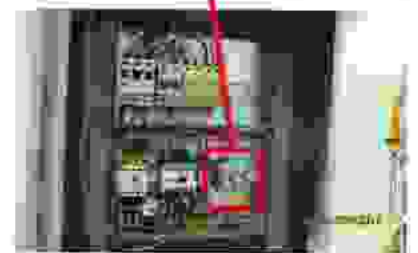
- Khi chạy van xoay thì mới mở khí

The air valve is only open when rotary valve active

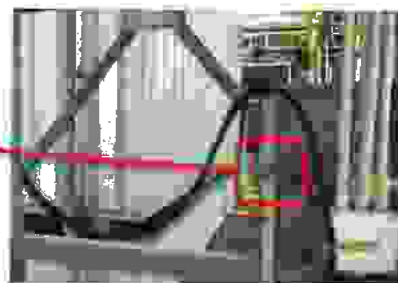
Điều khiển van xoay
Rotary valve control



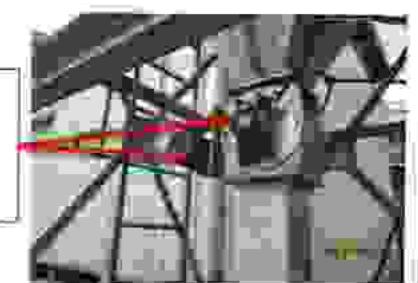
Rơ le thời gian của van xoay
Timer of rotary valve



Van khí cấp cho
cánh van xoay
Air supply valve
for impeller of
rotary valve



Motor hoạt động và
van xoay đã quay
Motor and rotary
valve active



* Dừng van xoay/ Rotary valve stop

- Bình thường van xoay dừng sau 10 - 15 phút theo cài đặt Rơ le thời gian

In normal: the rotary valve will stop after 10-15 minute base on setting timer

- Nếu chưa hết thời gian mà muốn dừng, Ấn nút " B.STOP ROTARY VALVE " màu đỏ trên tủ điều khiển

If want to stop when time not done, press " B.STOP ROTARY VALVE " red switch at control panel

HƯỚNG DẪN VẬN HÀNH MÁY HÚT BỤI INSTRUCTION FOR OPERATION OF DUST COLLECTOR

Mã số quản lý 管理番号	Số phiên bản 版数	Trang 頁
QE-EM-07	I	6/7

5 Sự cố và xử lý/ Handling troubles

Liên lạc khẩn cấp khi bất thường: Tổ trưởng tổ thiết bị, trường phòng bảo đảm chất lượng

異常時・非常連絡：設備TL、品質保証室長

Trình tự thao tác - 作業手順

5.1 Sự cố rò khí qua van màng/ Air was leaked at diaphragm valve

- * Nguyên nhân : Van màng bị hỏng

Reason: The diaphragm valve is broken

- * Hiện trạng : Khí cấp liên tục vào bag filter

Situation: Air is supplied into bag filter

- * Khắc phục : Thay thế van màng mới

Solution: Replacing new diaphragm valve

Van màng
Diaphragm valve



5.2 Sự cố tắc bột/ Powder was stucked

- * Nguyên nhân : Nước mưa vào làm bột keo lại, không rơi qua van xoay được

Reason: Rain water into powder, not fall through the rotary valve

- * Hiện trạng: Lâu dần gây tắc, tốc độ gió trên đường ống giảm, hút được ít bột

Situation: For a long time, the wind speed on the pipe was reduced, and little powder was drawn

- * Khắc phục/ Solution :

- Ngắt nguồn điện , tháo van xoay để lấy hết bột ra

Turning off electric power, removing rotary valve and take powder out

- Kiểm tra và làm kín chỗ bị rò nước mưa vào

Checking and sealing the leaked position

Đèn báo TRIP
TRIP warning light



5.3 Sự cố quạt hút/ Exhaust fan have trouble

- * Hiện trạng/ Situation

- Quạt hút dừng hoạt động, đèn báo TRIP màu vàng sáng

Exhaust fan stop, the TRIP warning light is bright

- Bật quạt hút nhưng không hoạt động

Turning on the exhaust fan, but it still not active

- * Nguyên nhân : Do quá tải hoặc cháy cầu chì

Reason: Over load or fuse is burned

- * Khắc phục/ Solution:

- Ngắt các breaker và cầu chì rồi tiến hành sửa chữa

Turning off breaker and fuse, then repairing

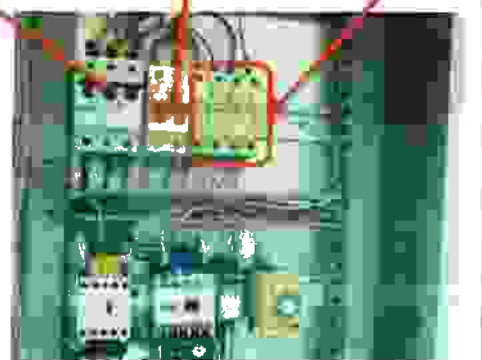
- Thay thế nếu hỏng cầu chì. Sau đó khởi động lại hệ thống

Replacing fuse if it was broken, then restoring system

Breaker quạt hút
Fan breaker

Breaker van xoay
Rotary valve

Cầu chì
Fuse



HƯỚNG DẪN VẬN HÀNH MÁY HÚT BỤI INSTRUCTION FOR OPERATION OF DUST COLLECTOR

Mã số quản lý 管理番号	Số phiên bản 版数	Trang 頁
QE-EM-07	1	7/7

5 Sự cố và xử lý/ Handling troubles

Liên lạc khẩn cấp khi bất thường: Tổ trưởng tổ thiết bị, trưởng phòng bảo đảm chất lượng

異常時・非常連絡：設備TL、品質保証室長

Trình tự thao tác - 作業手順

5.4 Sự cố van xoay/ Rotary valve trouble

* Hiện trạng/ Situation

- Đèn báo TRIP màu vàng sáng
The TRIP warning light is bright
- Van xoay không hoạt động
The rotary valve do not active

* Nguyên nhân : Do quá tải hoặc cháy cầu chì

Reason: The fuse is burned or overload

* Khắc phục/ Solution:

- Ngắt các breaker và cầu chì tiến hành sửa chữa
Turning off breakers and fuses, then repairing
- Thay thế bi nếu kẹt van
If valve is stucked, replace bearing
- Thay thế cầu chì nếu hỏng
Replacing fuse if it was broken

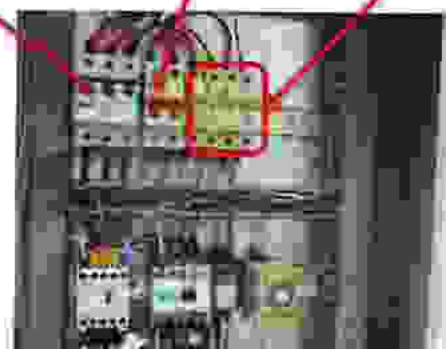
Đèn báo TRIP
TRIP warning light



Breaker quạt hút
Fan breasker

Breaker van xoay
Rotary valve

Cầu
chì



5.5 Sự cố khẩn cấp

Emergency trouble

- Nếu phát hiện sự cố khẩn cấp thì ấn nút " EMERGENCY STOP " trên tủ điều khiển
If emergency troubles happened, press "EMERGENCY STOP " at control panel

EMERGENCY STOP



解砕機運転と梱包作業手順書
Trình Tự thao tác đóng gói vận hành máy nghiền

Mã số quản lý
管理番号

Số phiên bản
版数

Trang
頁

QE-RHK-5

2 版

1/18

1 Lý lịch cải định - 改訂履歴

Liên lạc khẩn cấp khi bất thường: TL thiết bị, Trưởng bộ phận sản xuất

異常時・非常連絡: 製造部門長、設備TL

Bộ phận quản lý phát hành	Phê duyệt	Xác nhận	Lập
発行管理部門	承認	確認	作成
製造部一生産一後工程 Phòng sản xuất - Nhóm sản xuất - Công đoạn cuối		 N.Đ. Nhân	

改定
Sửa đổi

版数
Số
bản

年月日
Ngày tháng
năm

変更内容
Nội dung thay đổi

2

22-oct-2020

Thêm tiêu chuẩn thao tác chỉnh bao trong quá trình đóng gói nghiền フレコン調整作業手順修正

1

17-Jan-2020

露点基準を変更する。
Thay đổi tiêu chuẩn độ đọng sương
最終フレコンで解砕を基準する追加
Thêm tiêu chuẩn dùng kết thúc nghiền bao cuối。

制定
Chế định

0

12-Apr-2018

解砕機運転と梱包作業手順書
Trình Tự thao tác đóng gói vận hành máy nghiền

解碎機運転と梱包作業手順書
Trình Tự thao tác đóng gói vận hành máy nghiền

Mã số quản lý
管理番号

Số phiên bản
版数

Trang
頁

QE-RHK-5

2 版

2/18

2 Mục Lục

目次

Liên lạc khẩn cấp khi bất thường: TL thiết bị, Trưởng bộ phận sản xuất

異常時・非常連絡: 製造部門長、設備TL

		ページ
1. 改訂履歴	Lý lịch cải đính	1
2. 目次	Mục lục	2
3. 注意点	Điểm chú ý	3
4. コンプレッサ運転	Vận hành máy nén khí	4~6
5. 粉投入	Cấp bột	7-8
6. 設備点検	Kiểm tra thiết bị	9
7. 条件作成	Thiết lập điều kiện	10-11
8. 運転	Vận hành	12
9. フレコン調整	Chỉnh bao	13
10. サンプルング	Lấy mẫu	14
11. 完了	Kết thúc	15-18

Mã số quản lý 管理番号	Số phiên bản 版数	Trang 頁
QE-RHK-5	2 版	17/18

異常時・非常連絡：製造部門長、設備TL

Feeding- SF101が動いていても粉が落ちない場合はタンクの確認を行う。秤で10kg以下になると設備停止実施。



解砕機運転と梱包作業手順書
Trình Tụ thao tác đóng gói vận hành máy nghiền

Mã số quản lý
管理番号

QE-RHK-5

Số phiên bản
版数

2 版

Trang
頁

18/18

11 Thao tác kết thúc 設備完了作業

Liên lạc khẩn cấp khi bất thường: TL thiết bị, Trưởng bộ phận sản xuất

異常時・非常連絡: 製造部門長、設備TL

7 vệ sinh bag filter

バッグフィルタ掃除

khi kết thúc vận hành, nếu không có kế hoạch vận hành batch tiếp theo thì tiến hành vệ sinh tank bằng máy hút bụi, dừng về sinh bag filter

運転完了時に、次バッチ運転計画がない場合は掃除機でタンクを掃除行う。バッグフィルターは掃除しないで下さい。

① Sau khi nghiền, treo túi nilon lên vận hành rỗng 10 phút

(mục đích là để thải bỏ bột bám trên bề mặt của bag filter rơi xuống và

bột từ tanks nguyên liệu đến tanks bagfilter đến cổ bao)

全量加工後に排出口にビニール袋を付けて10分間空運転をする。

(原料タンク〜バッグフィルタータンク〜排出口までの粉を排出する事とバッグフィルター表面の粉を落とす事が目的です)

② mở nắp tanks bagfilter , vệ sinh bề mặt của nắp tanks bằng máy hút bụi(phòng sạch),sau đó đóng nắp lại

バッグフィルタータンクのフタを開けてタンク壁面の粉を掃除機(クリーンルーム仕様)で掃除する。その後フタを閉じる。

③ vận hành rỗng 10 phút

(khi vệ sinh thì lượng bột từ gân rơi xuống đáy tanks , với lại đầu chổi máy hút bụi cũng có thể bị rơi các tua ra,

bụi trong không khí có thể rơi vào, nên phải vận hành để thu hồi thải bỏ)

10分間空運転をする。

(②の掃除の際に粉がタンクの底に落下します。また、掃除機先端の毛が入ったり、雰囲気中の埃が入ったり

する恐れがある為、それらを排出する事が目的です)

④ sau khi thu hồi bột tại mục 3 thì thải bỏ, treo túi nilon mới lên và kết thúc dọn dẹp

③で回収した粉とビニール袋を廃棄し、新しいビニール袋を取り付けて清掃作業完了。

8 kiểm tra dị vật

異物確認

6 tháng 1 lần lấy 5kg bột sau nghiền dùng nam châm kiểu tra dị vật và lấy mẫu gửi phân tích

6月間/回解砕後、5kg取って、時選機で異物確認、サンプル取って、分析行う

HƯỚNG DẪN VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

スクラパーシステム・作業の手順書

Mã số tài liệu 書類番号	MMV 緊急時対応	Internal Confidential (内部機密)	版数 版数	1/15
QE-EM-03	4			

1 Lý lịch cải định - 改訂履歴

Liên lạc khẩn cấp khi bất thường : Trưởng bộ phận chất lượng, trưởng bộ phận sản xuất (theo cách thức liên lạc khẩn cấp)
異常時・非常連絡 : 品質保証部長, 製造部長 (緊急時連絡体制により)

Bộ phận quản lý phát hành 発行管理部門	Phê duyệt 承認	Xác nhận 確認	Lập 作成
設備 T Nhóm thiết bị			

Sửa đổi 改訂	Số bản 版数	Ngày tháng năm 年月日	Nội dung thay đổi 変更内容
	4	24-Sep-22	Chỉnh sửa nội dung hướng dẫn 手順書の内容を修正します
	3	31-Aug-17	Change the form and contents of instruction Thay đổi form và nội dung hướng dẫn
	2	8-Jul-14	緊急対応を修理する, 緊急連絡を追加する。
	1	25-Jun-14	緊急対応を修理する
Chế định 制定	0	6-Jul-13	新作成 Tạo mới

HƯỚNG DẪN VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI スクラバーシステム・作業の手順書	Mã số quản lý 管理番号	Số phiên bản 版数	Trang 頁
	QE-EM-03	4	2/15
2 Mục lục 目次			
Liên lạc khẩn cấp khi bất thường : Trưởng bộ phận chất lượng, trưởng bộ phận sản xuất (theo cách thức liên lạc khẩn cấp) 異常時・非常連絡：品質保証部長 製造部長（緊急時連絡体制により）			
Trình tự thao tác - 作業手順			
1. Lý lịch cải đình - 改訂履歴 2. Mục lục-目次 3. Hệ thống xử lý khí thải Scrubber Scrubber system 4. Hướng dẫn vận hành Instruction for operation 2.1 Kiểm tra trước vận hành Checking before operating 2.2 Vận hành quạt hút Operating exhaust fan 2.3 Vận hành bơm tuần hoàn Operating circulation pump 2.4 Vận hành bơm Acid H_2SO_4 20% Operating Acid H_2SO_4 20% pump 2.5 Vận hành bơm Acid thải H_3PO_4 Operating waste acid H_3PO_4 pump 2.6 Vận hành bơm AP-3 Operating AP-3 pump 5. Xử lý sự cố Handling troubles			

HƯỚNG DẪN VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI
スクラバーシステム・作業の手順書

Mã số quản lý 管理番号	Số phiên bản 版数	Trang 頁
QE-EM-03	3	3/15

3 Hệ thống xử lý khí thải Scrubber/ Scrubber system

Liên lạc khẩn cấp khi bất thường : Trưởng bộ phận chất lượng, trưởng bộ phận sản xuất (theo cách thức liên lạc khẩn cấp)

異常時・非常連絡：品質保証部長, 製造部長（緊急時連絡体制により）

Trình tự thao tác - 作業手順

3 Hệ thống xử lý khí thải bao gồm :

Scrubber system

- Quạt hút khí thải từ các tank

Exhaust fan

- Bơm tuần hoàn để hấp thụ các khí thải vào dung dịch nước

Circulation pump

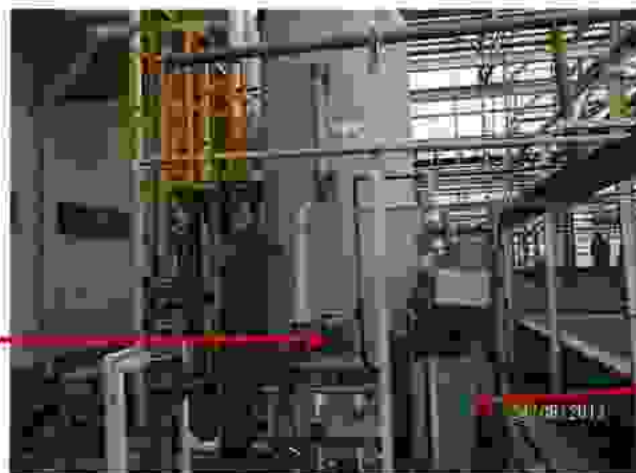
- Tank trung hòa để xử lý

Neutralized tank

- Bơm cấp axit vào tank trung hòa để xử lý. Bao gồm bơm cấp acid H_2SO_4 và bơm cấp acid thải H_3PO_4 từ tank ST3

The pump that supply Acid to neutralize tank include: H_2SO_4 pump and waste acid H_3PO_4 from ST3 tank

Bơm tuần hoàn



Acid H_2SO_4



Acid thải H_3PO_4 tank

HƯỚNG DẪN VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

スクラパーシステム・作業の手順書

Mã số quản lý 管理番号	Số phiên bản 版数	Trang 頁
QE-EM-03	3	4/15

4 Hướng dẫn vận hành/ *Instruction for operation*

Liên lạc khẩn cấp khi bất thường : Trưởng bộ phận chất lượng, trưởng bộ phận sản xuất (theo cách thức liên lạc khẩn cấp)

異常時・非常連絡：品質保証部長, 製造部長（緊急時連絡体制により）

Trình tự thao tác - 作業手順

4.1 Kiểm tra trước khi vận hành

Checking before operating

- Đảm bảo rằng có nước cung cấp cho hệ thống, hệ thống khí nén đã hoạt động

Ensure that have water to supply for system, air compressor active

- Đảm bảo đã có nguồn điện cung cấp cho hệ thống, bằng cách xác nhận các đèn báo nguồn

Ensure that have electric power supply for system by confirming the power light

Các đèn power sáng
Power が点灯する



- Xác nhận van ở trạng thái mở

Confirming the situation of valves (Open)

Van trước bơm AP-3
Valve in fron of AP-3



Van tuần hoàn SC.08
Circulation valve SC.08



Van trước bơm acid thải
Valve in fron of waste acid



HƯỚNG DẪN VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI スクラパーシステム・作業の手順書

Mã số quản lý 管理番号	Số phiên bản 版数	Trang 頁
QE-EM-03	5	5/15

4 Hướng dẫn vận hành/ Instruction for operation

Liên lạc khẩn cấp khi bất thường : Trưởng bộ phận chất lượng, trưởng bộ phận sản xuất (theo cách thức liên lạc khẩn cấp)

異常時・非常連絡 : 品質保証部長, 製造部長 (緊急時連絡体制により)

Trình tự thao tác - 作業手順

4.2 Vận hành quạt hút / Operating exhaust fan

Khởi động/ Starting

- Xoay công tắc " EXHAUST FAN" từ vị trí "STOP" sang vị trí "DRIVE"

Turning the " EXHAUST FAN " switch from " STOP " to " DRIVE " position

- Xác nhận đèn " EXHAUST FAN DRIVE " sáng và quạt hút hoạt động

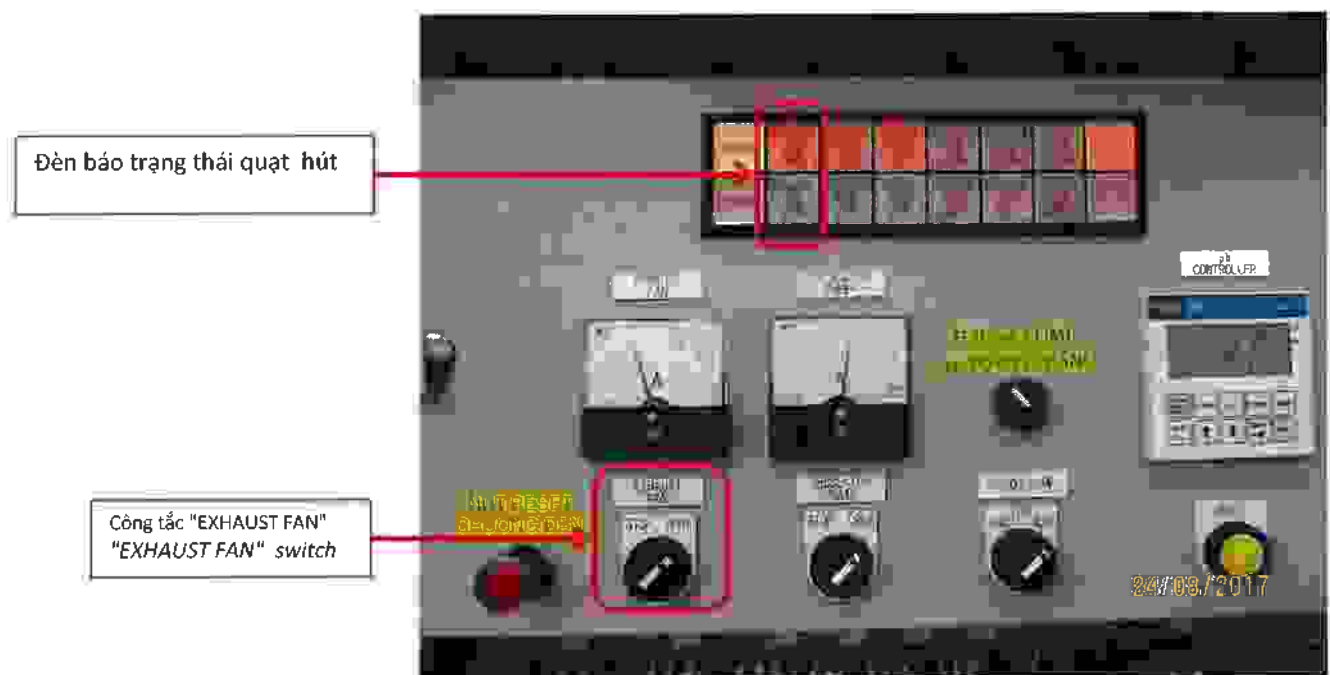
Confirming the light " EXHAUST FAN DRIVE " and exhaust fan active

- Kiểm tra dòng điện ở đồng hồ " EXHAUST FAN " và ghi vào bản check hàng ngày

Checking the power circuit at " EXHAUST FAN " meter and recording in the checksheet.

- Chú ý: Dòng điện nhỏ hơn 10A

Note: The power circuit must be less than 10A



Dừng quạt hút/ Stop exhaust fan

- Xoay công tắc " EXHAUST FAN" từ vị trí " DRIVE " sang vị trí " STOP "

Turning the " EXHAUST FAN " switch from " DRIVE " to " STOP " position

- Xác nhận đèn " EXHAUST FAN STOP " sáng và quạt hút dừng hoạt động

Confirming about the situation of " EXHAUST FAN STOP " light.

HƯỚNG DẪN VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI スクラパーシステム・作業の手順書

Mã số quản lý 管理番号	Số phiên bản 版数	Trang 頁
QE-EM-03	3	6/15

4 Hướng dẫn vận hành/ Instruction for operation

Liên lạc khẩn cấp khi bất thường : Trưởng bộ phận chất lượng, trưởng bộ phận sản xuất (theo cách thức liên lạc khẩn cấp)

異常時・非常連絡 : 品質保証部長, 製造部長 (緊急時連絡体制により)

Trình tự thao tác - 作業手順

4.3 Vận hành bơm tuần hoàn / Operating the circulation pump

4.3.1 Kiểm tra mức nước trong tank / Checking level of water on tank

- Nếu mức nước trong tank bình thường thì tiến hành chạy bơm tuần hoàn
If level of water on tank is normal, operating circulation pump
- Nếu mức nước trong tank cạn, đèn "SCRUBBER TANK EMPTY" sáng, tiến hành cấp nước cho hệ thống
If level of water on tank is low, the " SCRUBBER TANK EMPTY " signal is light, supply water for system

Đèn "SCRUBBER TANK EMPTY"

Cảnh ! Khi mở nắp tank ra kiểm tra cần sử dụng kính bảo hộ

Nhớ When opening the cover of tank to check, need to use safety glasses

4.3.2 Cấp nước cho Scrubber tank

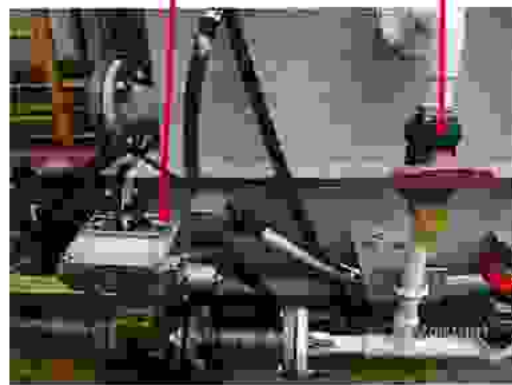
- Ấn nút "OPEN" màu xanh để mở van tự động
Press the " OPEN " switch to open the automatic valve
- Mở van SC.09 để cấp nước vào tank
Opening the SC.09 to supply water into the tank
- Khi mức nước đạt trung bình thì đóng van SC.09
When water at medium level, close the SC.09 valve
- Ấn nút "CLOSE" màu đỏ để đóng van tự động
Turning the " CLOSE " switch to close the automatic valve
- Ấn nút "RESET" thì đèn "SCRUBBER TANK EMPTY" tắt
Pressing " RESET " switch, so the "SCRUBBER TANK EMPTY " off



Nút ấn " RESET "

Nút ấn đóng và mở van tự động

Valve SC.09



HƯỚNG DẪN VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

スクラパーシステム・作業の手順書

Mã số quản lý 管理番号	Số phiên bản 版数	Trang 頁
QE-EM-03	3	7/15

4 Hướng dẫn vận hành/ *Instruction for operation*

Liên lạc khẩn cấp khi bất thường : Trưởng bộ phận chất lượng, trưởng bộ phận sản xuất (theo cách thức liên lạc khẩn cấp)

異常時・非常連絡：品質保証部長、製造部長（緊急時連絡体制により）

Trình tự thao tác - 作業手順

4.3 Vận hành bơm tuần hoàn/ *Operating circulation pump*

4.3.2 Vận hành bơm tuần hoàn/ *Operating circulation pump*

Khởi động/ *Starting*

Đèn báo trạng thái bơm tuần hoàn
Situation light of Circulation pump

Công tắc "CIRCULATION
PUMP"



- Xoay công tắc "CIRCULATION PUMP" từ vị trí "STOP" sang vị trí "DRIVE"

Turning the " CIRCULATION PUMP " switch from " STOP " to " DRIVE " position

- Xác nhận đèn " CIRCULATION PUMP DRIVE " sáng và bơm hoạt động

Confirming the " CIRCULATION PUMP DRIVE " light and exhaust fan active

- Kiểm tra dòng điện ở đồng hồ " CIRCULATION PUMP " và ghi vào bản check hàng ngày

Checking the power circuit at " CIRCULATION PUMP " meter and recording in the checksheet

- Chú ý: Dòng điện phải nhỏ hơn 4A

Note: The power circuit must be less than 10A

Dừng bơm / *Stop pump*

- Xoay công tắc "CIRCULATION PUMP" từ vị trí "DRIVE" sang vị trí "STOP"

Turning the " CIRCULATION PUMP " switch from " DRIVE " to " STOP " position

- Xác nhận đèn " CIRCULATION PUMP STOP " sáng và bơm dừng hoạt động

Confirming about the situation of " CIRCULATION PUMP STOP " light.

HƯỚNG DẪN VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI スクラバーシステム・作業の手順書

Mã số quản lý 管理番号	Số phiên bản 版数	Trang 頁
QE-EM-03	3	8/15

4 Hướng dẫn vận hành/ Instruction for operation

Liên lạc khẩn cấp khi bất thường : Trưởng bộ phận chất lượng, trưởng bộ phận sản xuất (theo cách thức liên lạc khẩn cấp)

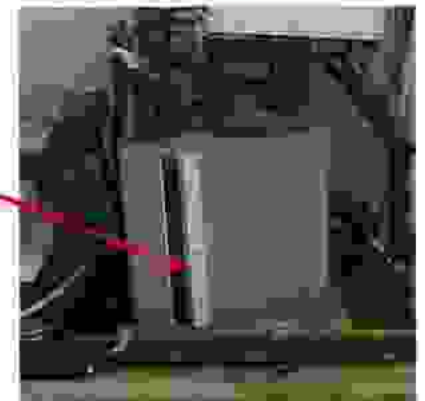
異常時・非常連絡：品質保証部長, 製造部長 (緊急時連絡体制により)

Trình tự thao tác - 作業手順

4.4 Vận hành bơm Acid H_2SO_4 20%/ Operating H_2SO_4 acid pump

4.4.1 Kiểm tra và cấp acid vào tank chứa/ Checking and supply Acid for tank

- Tại màn hình TP-1, bơm P107-2 ở trạng thái "AUTO "
At TP-1 monitor, P107-2 at " AUTO " situation
- Lượng acid: 85 lít $\geq$ Lượng H_2SO_4 (20%) $\geq$ 10 lít
Acid level: 85 L $\geq$ H_2SO_4 (20%) level $\geq$ 10 L
- Nếu lượng H_2SO_4 (20%) $\leq$ 10 lít thì đèn báo " H_2SO_4 PUMP EMPTY" sáng
If H_2SO_4 (20%) $\leq$ 10 L, the " H_2SO_4 PUMP EMPTY" light.
- Tiến hành cấp acid vào tank
Supplying acid for tank
- Mở van SC.12 để cấp acid vào tank chứa
Opening the SC.12 valve to supply acid for tank
- Tại tủ điện CP-10, ấn nút "ON" màu xanh để mở van tự động
At CP-10 electric panel, press " ON " to open automatic valve
- Lượng H_2SO_4 20% = 85lít thì nhấn nút " OFF " màu đỏ đóng van tự động tại tủ CP-10
If level H_2SO_4 20% = 85L, press "OFF" to close automatic valve at CP-10 panel
- Sau đó đóng van tay SC.12
After openning manual valve SC.12
- Ấn nút "RESET" đèn báo " H_2SO_4 PUMP EMPTY" tắt
Press " RESET ", the " H_2SO_4 PUMP EMPTY" light will be off



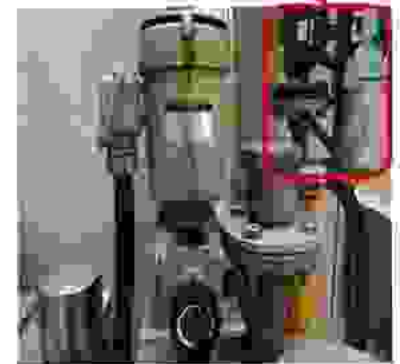
Nút ấn đóng mở van cấp acid H_2SO_4 (20%)

Chú ý Đối với thao tác kiểm tra và cấp Acid vào tank chứa, cần sử dụng kính chống hóa chất

Note When checking the level off Acid and supply acid, need to use chemical resistant glass

Nút ấn RESET đèn báo

Valve SC.12



HƯỚNG DẪN VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

スクラバーシステム・作業の手順書

Mã số quản lý 管理番号	Số phiên bản 版数	Trang 頁
QE-EM-03	3	9/15

4 Hướng dẫn vận hành/ Instruction for operation

Liên lạc khẩn cấp khi bất thường : Trưởng bộ phận chất lượng, trưởng bộ phận sản xuất (theo cách thức liên lạc khẩn cấp)

異常時・非常連絡：品質保証部長，製造部長（緊急時連絡体制により）

Trình tự thao tác - 作業手順

4.4 Vận hành bơm Acid H_2SO_4 20%/ Operating H_2SO_4 20% acid pump

4.4.2 Vận hành bơm Acid H_2SO_4 20%/ Operating H_2SO_4 20% acid pump

Công tắc " H_2SO_4 PUMP" có 3 chế độ: AUTO, STOP và MANU

" H_2SO_4 PUMP" switch have three mode: AUTO, STOP and MANU

STOP : Bơm dừng hoạt động/ Pump stopped

MANU : Bơm luôn hoạt động/ Pump always active

AUTO : Bơm sẽ tự động hoạt động dựa trên chỉ số PH.

Pump active automatically base on the pH value

- $pH \geq 6.7$ bơm hoạt động, $pH \leq 5.5$ bơm dừng.

$pH \geq 6.7$ pump active, $pH \leq 5.5$ stop.

- Điều kiện bơm hoạt động : bơm tuần hoàn hoạt động và Lượng acid H_2SO_4 20% ≥ 10 lít

Pump active in condition: Circulation pump active and H_2SO_4 20% level ≥ 10 L

- Khi bơm hoạt động thì đèn " H_2SO_4 PUMP DRIVE" sáng

When pump active, the " H_2SO_4 PUMP DRIVE" light is bright

- Khi bơm dừng thì đèn " H_2SO_4 PUMP STOP" tắt

When pump stop, " H_2SO_4 PUMP DRIVE" light is off

- Chú ý : Thường xuyên kiểm tra chỉ số pH trong tank và tank acid H_2SO_4 20% và ghi vào bản check hàng ngày

Note: Checking pH level in the tank and acid H_2SO_4 20% tank and recording in the daily check sheet

Nếu lượng H_2SO_4 20% ≤ 10 lít thì phải cấp acid vào tank chứa ngay

If the level of H_2SO_4 20% ≤ 10 L, need to supply acid for contain tank

Điều chỉnh lưu lượng bơm

Adjusting flow of pump

- Quay nút xoay ngược chiều kim đồng hồ để tăng lưu lượng

Turning switch anticlockwise to increase flow

- Quay nút xoay cùng chiều kim đồng hồ để giảm lưu lượng

Turning switch clockwise to decrease flow

Trạng thái hoạt
động của bơm
 H_2SO_4
Active situation of

Đồng hồ đo chỉ số
pH trong Scrubber
tank
pH of Scrubber tank



Công tắc 3 chế độ H_2SO_4 pump
Three mode switch of H_2SO_4



Nút xoay điều chỉnh lưu lượng

HƯỚNG DẪN VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

スクラバーシステム・作業の手順書

Mã số quản lý 管理番号	Số phiên bản 版数	Trang 頁
QE-EM-03	3	10/15

4 Hướng dẫn vận hành/ Instruction for operation

Liên lạc khẩn cấp khi bất thường : Trưởng bộ phận chất lượng, trưởng bộ phận sản xuất (theo cách thức liên lạc khẩn cấp)

異常時・非常連絡 : 品質保証部長, 製造部長 (緊急時連絡体制により)

Trình tự thao tác - 作業手順

4.5 Vận hành bơm Acid thải H_3PO_4

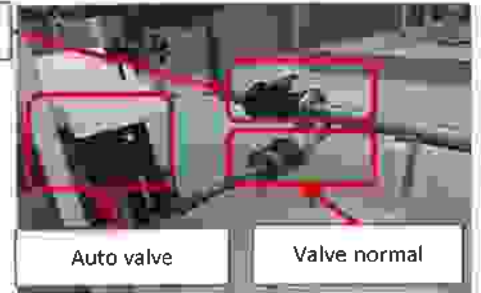
4.5.1 Kiểm tra trước vận hành/ Checking before operating

- Kiểm tra hàng ngày lượng acid thải trong tank ST-3
Checking level of waste acid on ST-3 tank daily
- Chú ý: Lượng acid thải $\geq 10\%$ mới được vận hành bơm
Note: The waste acid $\geq 10\%$, pump must be operated
- Kiểm tra trạng thái các van
Checking situation of valves

Tank chứa acid thải



Valve normal



4.5.2 Vận hành bơm Acid thải H_3PO_4

Công tắc " H_3PO_4 PUMP" có 3 chế độ: AUTO, OFF và MANU

" H_3PO_4 PUMP" switch have three mode: AUTO, STOP and MANU

OFF : Bơm dừng hoạt động/ Pump is stopped

MANU : Bơm luôn hoạt động/ Pump always active

AUTO : Bơm sẽ tự động hoạt động dựa trên chỉ số PH.
Pump active automatically base on the pH value

- $PH \geq 6.7$ bơm hoạt động. $PH \leq 5.5$ bơm dừng.
pH ≥ 6.7 pump active, pH ≤ 5.5 stop.
- Khi bơm hoạt động thì đèn " H_3PO_4 PUMP DRIVE" sáng
When pump active, the " H_3PO_4 PUMP DRIVE" signal light.
- Khi bơm dừng thì đèn " H_3PO_4 PUMP STOP" sáng
When pump stop, " H_3PO_4 PUMP DRIVE" signal off
- Chú ý : Thường xuyên kiểm tra chỉ số pH trong tank và tank acid thải H_3PO_4 và ghi vào bản check hàng ngày.
Note: Checking pH level in the tank and waste acid H_3PO_4 tank and recording in the daily check sheet

Trạng thái hoạt động của bơm acid thải
Operating situation of waste acid

Công tắc 3 chế độ H_3PO_4 pump
Three mode switch of H_2SO_4

Đồng hồ đo chỉ số pH trong Scrubber tank

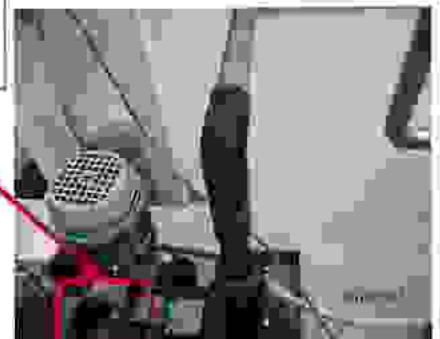
Nút xoay điều chỉnh lưu lượng

Nếu lượng acid thải ≤ 10 lít thì phải dừng bơm

If the level of waste acid ≤ 10 L, pump must be stopped

Điều chỉnh lưu lượng bơm/ Adjusting flow of pump

- Quay nút xoay ngược chiều kim đồng hồ để tăng lưu lượng
Turning switch anticlockwise to increase flow
- Quay nút xoay cùng chiều kim đồng hồ để giảm lưu lượng
Turning switch clockwise to decrease flow



HƯỚNG DẪN VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI スクラパーシステム・作業の手順書

Mã số quản lý 管理番号	Số phiên bản 版数	Trang 頁
QE-EM-03	3	11/15

4 Hướng dẫn vận hành/ Instruction for operation

Liên lạc khẩn cấp khi bất thường : Trưởng bộ phận chất lượng, trưởng bộ phận sản xuất (theo cách thức liên lạc khẩn cấp)

異常時・非常連絡：品質保証部長, 製造部長 (緊急時連絡体制により)

Trình tự thao tác - 作業手順

4.6 Vận hành bơm AP-3/ Operating AP-3 pump

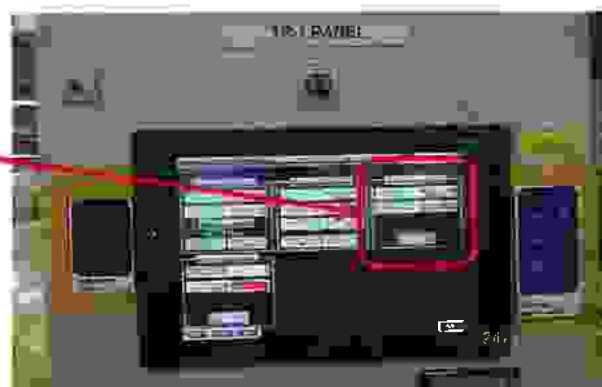
4.6.1 Điều khiển bơm AP-3/ Controlling AP-3 pump

- Màn hình điều khiển bơm AP-3 là tủ TP-1

The control monitor for AP-3 pump at TP-1 panel

- Chọn mục "OPERATION SCREEN " rồi chọn trang 3/3

Selecting "OPERATION SCREEN ", then select 3/3 page



Nút chọn chế độ

Nút khởi động và dừng bơm

Chế độ SCRUBBER FACILITIES AUTO

SCRUBBER FACILITIES AUTO mode

- Ấn nút "AP3 START" đèn hiển thị màu xanh

Selecting "AP3 START" and light is green

- Bơm ở trạng thái chờ. Mức nước ở Scrubber tank ở mức H thì bơm hoạt động, hết mức M thì bơm dừng

Pump at waiting situation, pump active when water level on Scrubber tank at H level, stop when under M level

Chế độ SCRUBBER FACILITIES MANU/ SCRUBBER FACILITIES MANU mode

- Ấn nút "AP3 START" đèn hiển thị màu xanh, bơm sẽ hoạt động

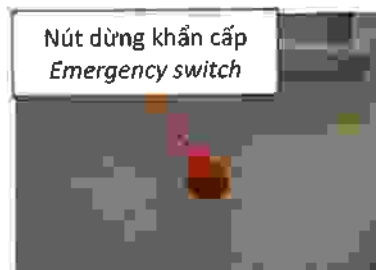
Selecting "AP3 START" and light is green, pump active

- Ấn nút "AP3 STOP" đèn hiển thị màu đỏ, bơm sẽ dừng hoạt động

Selecting "AP3 STOP" and light is red, pump active



Nút dừng khẩn cấp
Emergency switch



4.6.2 Dừng khẩn cấp bơm/ Pump stop emergency

- Nếu gặp sự cố bất thường về bơm, ấn nút dừng khẩn cấp "EMERGENCY STOP" tại tủ CP-10 và báo cáo cấp trên

If pump have trouble, press " EMERGENCY STOP" at CP-10 panel and contact to supervisor.

HƯỚNG DẪN VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

スクラパーシステム・作業の手順書

Mã số quản lý 管理番号	Số phiên bản 版数	Trang 頁
QE-EM-03	3	12/15

5 Xử lý sự cố/ *Handling troubles*

Liên lạc khẩn cấp khi bất thường : Trưởng bộ phận chất lượng, trưởng bộ phận sản xuất (theo cách thức liên lạc khẩn cấp)

異常時・非常連絡 : 品質保証部長, 製造部長 (緊急時連絡体制により)

Trình tự thao tác - 作業手順

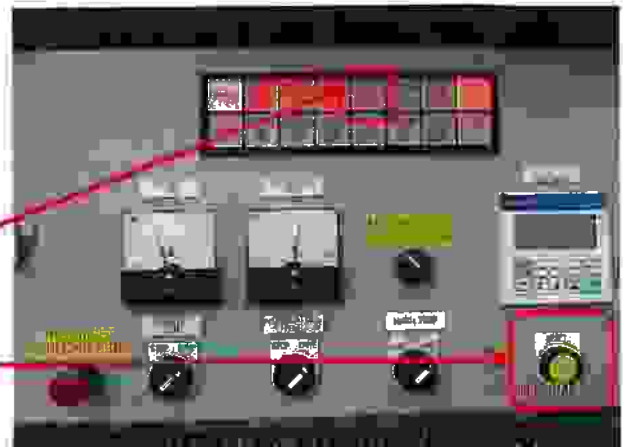
5.1 Sự cố quạt hút/ *Exhaust fan have trouble*

5.1.1 Các sự cố/ *Troubles can be happened*

- Đèn EXHAUST FAN ALARM sáng
" EXHAUST FAN ALARM " light is bright
- Tiếng động bất thường
Abnormal noise
- Quạt dừng hoạt động...
Exhaust fan stop

EXHAUST FAN ALARM

RESET



5.1.2 Xử lý sự cố

Handling troubles

- Dừng quạt hút
Stop exhaust fan
- Ngắt breaker của quạt hút
Turning off breaker of exhaust fan
- Tìm hiểu nguyên nhân và tiến hành sửa chữa
Research reason and repairing
- Bật lại breaker và khởi động quạt
Turning on breaker and starting exhaust fan
- Ấn nút RESET nếu đèn EXHAUST FAN ALARM sáng
Press " RESET" if "EXHAUST FAN ALARM" light is bright
- Kiểm tra dòng điện quạt hút tại đồng hồ "EXHAUST FAN"
Checking the current of exhaust fan at " EXHAUST FAN" meter

Breaker quạt hút
Breaker of exhaust



HƯỚNG DẪN VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI スクラバーシステム・作業の手順書

Mã số quản lý 管理番号	Số phiên bản 版数	Trang 頁
QE-EM-03	3	13/15

5 Xử lý sự cố/ Handling troubles

Liên lạc khẩn cấp khi bất thường : Trưởng bộ phận chất lượng, trưởng bộ phận sản xuất (theo cách thức liên lạc khẩn cấp)

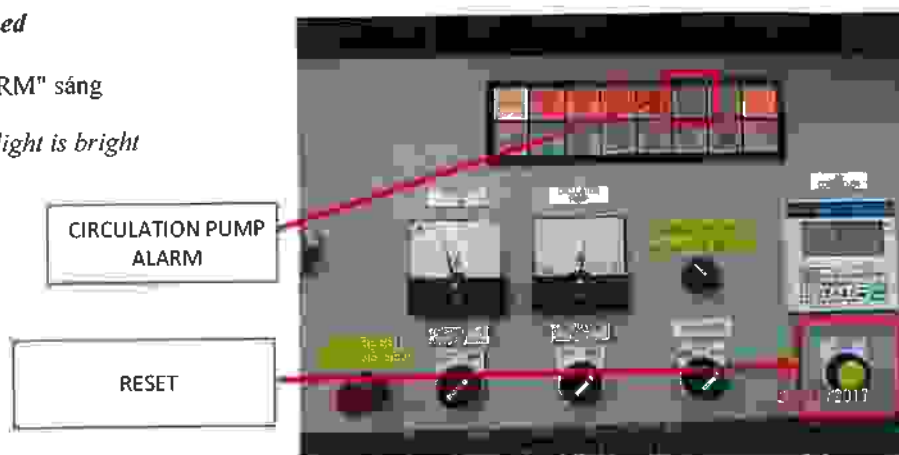
異常時・非常連絡：品質保証部長，製造部長（緊急時連絡体制により）

Trình tự thao tác - 作業手順

5.2 Sự cố bơm tuần hoàn/ Circulation pump have trouble

5.2.1 Các sự cố/ Troubles can be happened

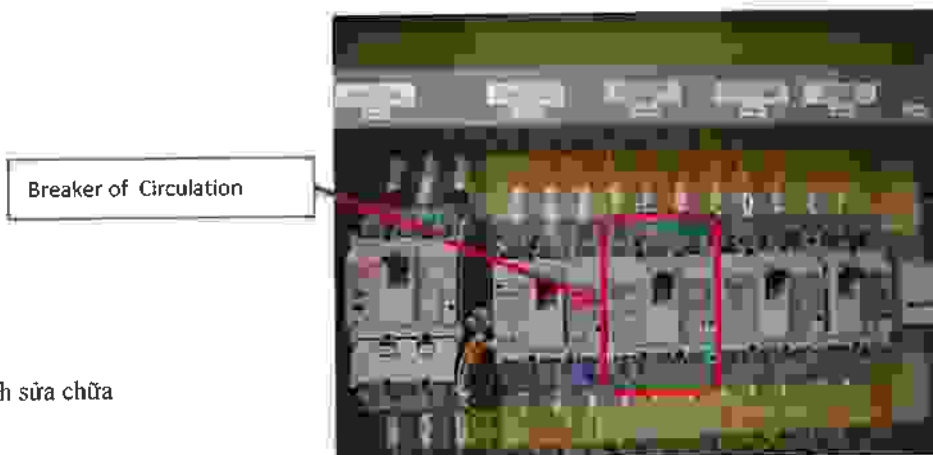
- Đèn "CIRCULATION PUMP ALARM" sáng
"CIRCULATION PUMP ALARM" light is bright
- Tiếng động bất thường
Abnormal noise
- Bơm dừng hoạt động
Pump is stopped
- Bơm quá tải ...
Pump is over load



5.2.2 Xử lý sự cố

Handling troubles

- Dừng bơm tuần hoàn
Stop circulation pump
- Ngắt breaker của bơm
Turn of breaker of pump
- Điều tra nguyên nhân và tiến hành sửa chữa
Research reason and repairing
- Bật lại breaker và khởi động lại bơm
Turning on breaker and starting pump
- Ấn nút RESET nếu đèn "CIRCULATION PUMP ALARM" sáng
Press " RESET" if "CIRCULATION PUMP ALARM" light is bright
- Kiểm tra dòng điện của bơm tại đồng hồ "CIRCULATION PUMP"
Checking the current of exhaust fan at "CIRCULATION PUMP" meter



Chú ý/ Note:

- Nếu Scrubber tank cạn nước thì bơm sẽ dừng, tiến hành cấp nước vào Scrubber tank thì bơm hoạt động trở lại
If Scrubber tank have water level low, pump is stopped, and need to supply water for tank and pump is re-actived
- Nếu bơm tắc do đọng muối thì bật bơm AP3 , khi cạn tank thì tiến hành xả nước vào tank, rồi bật bơm
If pump is stucked by salt, turning on AP3 pump, when water level low, need to supply water and turning pump

HƯỚNG DẪN VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI スクラバーシステム・作業の手順書

Mã số quản lý 管理番号	Số phiên bản 版数	Trang 頁
QE-EM-03	3	14/15

5 Xử lý sự cố/ *Handling troubles*

Liên lạc khẩn cấp khi bất thường : Trưởng bộ phận chất lượng, trưởng bộ phận sản xuất (theo cách thức liên lạc khẩn cấp)

異常時・非常連絡：品質保証部長，製造部長（緊急時連絡体制により）

Trình tự thao tác - 作業手順

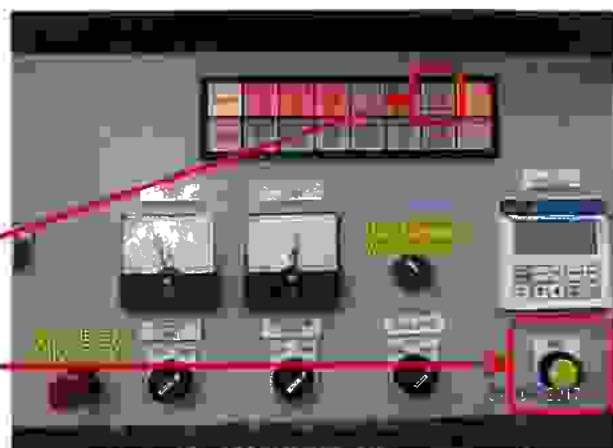
5.3 Sự cố bơm acid/ *Acid pump have troubles*

5.3.1 Các sự cố/ *Troubles can be happened*

- Đèn "H₂SO₄ PUMP ALARM" sáng
"H₂SO₄ PUMP ALARM" light is bright
- Tiếng động bất thường
Abnormal noise
- Bơm không hoạt động
Pump is stopped
- Bơm quá tải ...
Pump is over load

H2SO4 PUMP ALARM

RESET



5.3.2 Xử lý sự cố

Handling troubles

- Dừng bơm
Stop pump
- Ngắt breaker của bơm
Turn of breaker of pump
- Tiến hành sửa chữa
Research reason and repairing
- Bật lại breaker và khởi động lại bơm
Turning on breaker and starting pump
- Ấn nút RESET nếu đèn "H₂SO₄ PUMP ALARM" sáng
Press " RESET" if "H₂SO₄ PUMP ALARM" light is bright

Breaker H2SO4 Pump



Chú ý : Phải sử dụng bảo hộ khi làm việc với hóa chất

Note: Must use protective tools when working with chemicals



Breaker H3PO4

HƯỚNG DẪN VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI スクラバーシステム・作業の手順書

Mã số quản lý 管理番号	Số phiên bản 版数	Trang 頁
QE-EM-03	3	15/15

5 Xử lý sự cố/ Handling troubles

Liên lạc khẩn cấp khi bất thường : Trưởng bộ phận chất lượng, trưởng bộ phận sản xuất (theo cách thức liên lạc khẩn cấp)

異常時・非常連絡：品質保証部長、製造部長（緊急時連絡体制により）

Trình tự thao tác - 作業手順

5.4 Sự cố Scrubber tank/ Scrubber tank have troubles

5.4.1 Sự cố đầy tank/ Scrubber tank is over

- Đèn "SCRUBBER TANK FULL" sáng
"SCRUBBER TANK FULL" signal is bright
- Chuông báo động kêu
Alarm bell have sounded
- Nguyên nhân: Bơm AP3 không hoạt động
Reason: AP3 pump not active
- Xử lý sự cố/ Handling troubles
 - +) Ấn nút RESET chuông đèn
Press RESET bell and light alarm
 - +) Dừng cấp nước và acid vào Scrubber tank
Stop supply water and acid for Scrubber tank
 - +) Kiểm tra bơm AP3, xử lý sự cố
Checking AP3 pump and handling trouble
 - +) Ấn nút RESET và khởi động lại hệ thống
Press RESET and re-start system

SCRUBBER TANK
EMPTY

RESET

Chuông báo động
Bell Alarm

SCRUBBER TANK FULL



Còi báo động
Siren alarm

5.4.2 Sự cố cạn tank/ Tank at low level

- Đèn "SCRUBBER TANK EMPTY" sáng
"SCRUBBER TANK EMPTY" signal is bright
- Bơm tuần hoàn dừng hoạt động
Circulation pump stopped
- Nguyên nhân: Lượng nước cấp cho tank không đủ, Sensor báo mức lỗi dẫn đến bơm AP3 bơm hết nước
Reason: The water level that supply for tank not enough, the level sensor have error and AP3 pump
- Xử lý sự cố/ Handling troubles
 - +) Kiểm tra và xử lý sự cố sensor . Cấp nước vào tank đến khi bơm tuần hoàn hoạt động trở lại
Checking and handling troubles about level sensor, supply water for tank to when circulation pump re-active
 - +) Ấn nút RESET đèn báo " SCRUBBER TANK EMPTY "

Press RESET the " SCRUBBER TANK EMPTY " light

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**BIÊN BẢN NGHIỆM THU HOÀN THÀNH LẮP ĐẶT
COMPLETION ACCEPTANCE REPORT
THIẾT BỊ XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT TẠI CHỖ
ONSITE DOMESTIC WASTEWATER TREATMENT EQUIPMENT**

Số/No.: 001/BBNTHT/JKS- SMM

Về việc/ Subject : Cung cấp và lắp đặt thiết bị xử lý nước thải – Model TX20

Supply and Installation of wastewater treatment equipment – Model TX20

Địa chỉ/ Address : Lô đất số G-7, Khu công nghiệp Thăng Long II, Phường Đường
Hào, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

*G-7, Thang Long II Industrial Park, Duong Hao Ward, Hung Yen
Province, Vietnam*

I. Đối tượng nghiệm thu/ ACCEPTANCE SCOPE:

Hoàn thành lắp đặt thiết bị xử lý nước thải sinh hoạt tại chỗ, model: TX20 bao gồm:

- Lắp đặt thiết bị xử lý nước thải sinh hoạt tại chỗ, model: TX20
- Xây dựng (đào bỏ bể cũ, làm lại đáy hố đào, hoàn trả)
- Đường ống kết nối bể hiện trạng (ống UPVC, đào, hoàn trả)
- Vận chuyển, cẩu hạ thiết bị
- Lắp đặt, đấu nối
- Chạy thử, vận hành

Các công việc ngoài hợp đồng: trồng cỏ, hoàn trả cảnh quan

*Completion of onsite domestic wastewater treatment equipment installation, model TX20,
including:*

- *Installation of onsite wastewater treatment equipment, model TX20*
- *Civil works (removal of old tank, reworking excavation base, reinstatement)*
- *Pipeline connection to existing tank (UPVC pipe, excavation, reinstatement)*
- *Transportation and crane installation*
- *Installation and connection*
- *Test run and operation*

Works performed outside the contract: grass planting and landscape restoration.

II. Thành phần nghiệm thu/ ACCEPTANCE PARTICIPANTS:

2.1. Đại diện Bên A: CÔNG TY TNHH SMM VIỆT NAM

Party A: SMM VIETNAM CO., LTD

- Ông / Mr.: ISHIKAWA - Chức vụ / Position: General Manager

- Ông / Mr.: - Chức vụ / Position:

2.2. Đại diện Bên B: CÔNG TY CỔ PHẦN JOKASO VIETNAM

Party B: JOKASO VIETNAM, JSC

- Ông / Mr.: Phạm Văn Trụ – Chức vụ / Position: tổng giám đốc
- Ông / Mr.: – Chức vụ / Position:

III. Thời gian nghiệm thu/ ACCEPTANCE TIME:

Bắt đầu/Start: ngày 11 tháng 12 năm 2025

Kết thúc/Finish: ngày 11 tháng 12 năm 2025

Tại hiện trường thi công công trình/ At the construction site

IV. Đánh giá công việc đã thực hiện / EVALUATION OF COMPLETED WORK

4.1. Về tài liệu làm căn cứ nghiệm thu / Documents used as basis:

Căn cứ theo Hợp đồng kinh tế số: 2710/2025/HĐKT/JKS- SMMV ngày 27 tháng 10 năm 2025 giữa Công ty CP Jokaso Việt Nam và Công ty TNHH SMM Việt Nam về việc Cung cấp thiết bị xử lý nước thải – Model TX20 theo Bằng độc quyền sáng chế số 19328 cấp ngày 24/05/2018 tại địa chỉ: Lô đất số G-7, Khu công nghiệp Thăng Long II, Phường Đường Hào, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Based on Economic Contract No. 2710/2025/HĐKT/JKS-SMMV dated 27 October 2025 between Jokaso Vietnam Joint Stock Company and SMM Vietnam Company Limited regarding the supply of wastewater treatment equipment – Model TX20, in accordance with Patent No. 19328 granted on 24 May 2018, at the address: Lot G-7, Thang Long II Industrial Park, Duong Hao Ward, Hung Yen Province, Vietnam.

4.2. Về các công việc thực hiện/ Regarding the Performed Works

Bên B đã hoàn thành các công việc theo hợp đồng kinh tế số: 2710/2025/HĐKT/JKS- SMMV ngày 27 tháng 10 năm 2025 đạt yêu cầu và được bên A chấp nhận nghiệm thu

Party B has completed the works under Economic Contract No. 2710/2025/HĐKT/JKS-SMMV dated October 27, 2025, meeting all requirements and having been accepted and approved by Party A upon inspection and acceptance.

4.3. Các ý kiến khác (nếu có)/ Other comments (if any): Không / None

V. Kết luận/ CONCLUSION:

Đồng ý nghiệm thu/ Acceptance approved





THÔNG BÁO VỀ VIỆC HOÀN THÀNH VÀ BÀN GIAO

NGÀY : 23/10/2012
KHÁCH HÀNG : CÔNG TY TNHH SOC VIỆT NAM
TÊN HỢP ĐỒNG : CÁC HẠNG MỤC PHỤ TRỢ CHO DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT CỦA NHÀ
SỐ HỢP ĐỒNG : (2010-21) SOC_MC#02, ngày 20/12/2011

Chúng tôi xin thông báo đến Quý công ty về : CÁC HẠNG MỤC PHỤ TRỢ CHO DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT CỦA NHÀ MÁY SOC VIỆT NAM đã hoàn thành vào ngày 23/10/2012 sẵn sàng để bàn giao.

Kính chào,

NHÀ THẦU : CÔNG TY TNHH MAEDA VIỆT NAM
Tầng 19, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM, Việt Nam



Ông **KOMI TODA**
Tổng Giám đốc

Tôi, người được ủy quyền và đại diện cho **CÔNG TY TNHH SOC VIỆT NAM** xin xác nhận công việc trên đã hoàn thành vào ngày 23/10/2012 và nhận bàn giao từ **CÔNG TY TNHH MAEDA VIỆT NAM**.

Được phê duyệt bởi

CHỦ ĐẦU TƯ : CÔNG TY TNHH SOC VIỆT NAM
Lô G7, Khu công nghiệp Thăng Long II, Yên Mỹ, Hưng Yên, Việt Nam



Ông **Osakihiko Sumitani**
Tổng Giám đốc



Nhà thầu: Cty TNHH Maeda Việt Nam.

Số hợp đồng.(2010-21) SOC1-MC#02

Dự án: Xây dựng nhà máy mới SOC Việt Nam

Tại : Lô G-7, KCN Thăng Long II, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Ngày : 28/06/2012

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC HOÀN THÀNH

Số danh mục	Diễn giải	TỔNG GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG GỐC	WORK ACCOMPLISHMENT					
			ĐẾN NGÀY		CÒN LẠI		TRƯỚC	
			TỔNG GIÁ TRỊ TÍNH BẰNG USD	THÀNH TIỀN(USD)	KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC HOÀN THÀNH	THÀNH TIỀN (USD)	KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC HOÀN THÀNH	THÀNH TIỀN (USD)
A-4	CÔNG TÁC NGOÀI NHÀ							
N01	BỂ MÓNG BẾ SỐ 1	23,734.24	23,734.24	100%	0.00	0%		
N02	BỂ MÓNG BẾ SỐ 2	30,226.07	30,226.07	100%	0.00	0%		
N03	BỂ MÓNG BẾ SỐ 3	29,767.60	29,767.60	100%	0.00	0%		
N04	BỂ MÓNG BẾ SỐ 4	22,739.10	22,739.10	100%	0.00	0%		
N05	BỂ MÓNG MÁY LẠM LẠNH	3,029.75	3,029.75	100%	0.00	0%		
N06	BỂ MÓNG BẾ DẦU	4,813.41	4,813.41	100%	0.00	0%		
N07	BỂ MÓNG BẾ SỐ 7	2,528.60	2,528.60	100%	0.00	0%		
N08	BỂ MÓNG BẾ SỐ 3	19,537.04	19,537.04	100%	0.00	0%		
N09	BỂ MÓNG CẤP NƯỚC	783.57	783.57	100%	0.00	0%		
N10	MÓNG MÁY BƠM SỐ 1,2	152.30	152.30	100%	0.00	0%		
N11	BỂ PHỐT	24,867.77	24,867.77	100%	0.00	0%		
N12	BỂ MÓNG BẾ SỐ 12	5,155.14	5,155.14	100%	0.00	0%		
N13	BỂ CẤP NƯỚC SẠCH	93,002.52	93,002.52	100%	0.00	0%		
N14	BỂ MÓNG BẾ LPG	49,450.27	49,450.27	100%	0.00	0%		
N15	BỂ MÓNG BẾ SỐ 15	19,221.27	19,221.27	100%	0.00	0%		
N16	BỂ MÓNG BẾ SỐ 16	14,498.42	14,498.42	100%	0.00	0%		
N17	MÓNG MÁY PHÁT VÀ PHÒNG ĐIỆN	67,296.71	67,296.71	100%	0.00	0%		
N18	MÓNG MÁY BƠM VÀ A/C	30,618.40	27,558.56	90%	3,061.84	10%		
N19	HỆ THỐNG SỬ LÝ NƯỚC THẢI	275,988.85	262,188.41	95%	13,800.44	5%		
N20	PHÒNG HẤP	373,483.30	373,483.30	100%	0.00	0%		
N21	PHẦN VIỆC NGOÀI	196,382.45	196,382.45	100%	0.00	0%		
N22	CÁC CÔNG VIỆC KHÁC	635.00	571.50	90%	63.50	10%		
A-5	EXTRA / ADD. WORKS							
	CÔNG TÁC ĐƯỜNG PHÁT SINH	7,713.63	7,713.63	100%	0.00	0%		
A-9	PHỤ TRỢ							
N01	CÔNG TÁC ĐIỆN VÀ CƠ CHO PHÒNG ĐIỆN	13,277.10	13,277.10	100%	0.00	0%		

Số danh mục	Diễn giải	TỔNG GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG GỐC	WORK ACCOMPLISHMENT					
			ĐẾN NGÀY		CÒN LẠI		TRƯỚC	
			TỔNG GIÁ TRỊ TÍNH BẰNG USD	THÀNH TIỀN(USD)	KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC HOÀN THÀNH	THÀNH TIỀN (USD)	KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC HOÀN THÀNH	THÀNH TIỀN (USD)
N02	CÔNG TÁC ĐIỆN VÀ CƠ CHO PHÒNG 8ƠM	470.00	446.50	95%	23.50	5%		
N03	CÔNG TÁC ĐIỆN VÀ CƠ CHO PHÒNG CUNG CẤP NƯỚC SẠCH	1,474.10	1,400.40	95%	73.71	5%		
N04	CÔNG TÁC ĐIỆN VÀ CƠ CHO KHU VỰC SỬ LÝ NƯỚC THẢI	1,550.00	1,453.50	95%	76.50	5%		
N05	CÔNG TÁC ĐIỆN VÀ CƠ CHO PHÒNG NÉN KHÍ	3,505.30	3,330.04	95%	175.27	5%		
N06	CÔNG TÁC ĐIỆN VÀ CƠ CHO PHÒNG HẤP	3,284.30	3,120.56	95%	164.24	5%		
N07	CÔNG TÁC ĐIỆN VÀ CƠ CHO PHÒNG AMONIUM	198.90	188.96	95%	9.95	5%		
N08	CHI PHÍ KHÁC	2,428.80	2,307.36	95%	121.44	5%		
A-9	MỞ RỘNG VÀ PHÁT SINH CHO CÔNG TÁC ĐIỆN VÀ CƠ							
No1	CÔNG TÁC THI CÔNG ĐIỆN NGOÀI NHÀ	20,421.60	14,295.12	70%	6,126.48	30%		
No2	HỆ THỐNG CHỮA CHÁY TỰ ĐỘNG	4,707.35	4,707.35	100%	0.00	0%		
No3	ĐIỆN VÀ CƠ CHO CẤP NƯỚC SẠCH VÀ NƯỚC THẢI	69,700.00	69,700.00	100%	0.00	0%		
No4	HỆ THỐNG CHỮA CHÁY NGOÀI NHÀ	57,415.00	45,932.80	80%	11,483.20	20%		
No5	CHI PHÍ KHÁC	15,592.05	14,032.85	90%	1,559.21	10%		
A8	CHI PHÍ CÔNG TRƯỜNG & GIÁM TRƯ							
	CHI PHÍ CÔNG TRƯỜNG & GIÁM TRƯ	-32,631.66	-29,368.49	90%	-3,263.17	10%		
A	TỔNG GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG GỐC							
B	TỔNG GIÁ TRỊ CHÊNH LỆCH ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT							
C	TỔNG THUẾ GTGT 10% (A + B)							
D	TỔNG GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG DỰ KIẾN-BAO GỒM THUẾ GTGT (A+B+C)							
E	TỔNG KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC HOÀN THÀNH (KHÔNG BAO GỒM THUẾ GTGT)		1,424,474.90	98%	33,525.10	2%		

CTY TNHH MAEDA VIỆT NAM.



CTY TNHH SOC VIỆT NAM





MAEDA

Thư yêu cầu xác nhận Chứng nhận Hoàn thành cho Công việc Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt

Ngày:

20/1/2017

Kính gửi:

CÔNG TY TNHH SOC VIỆT NAM

ÔNG AKIRA SUZUKI / TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, Công ty TNHH MAEDA VIỆT NAM, xin thông báo đến Quý Công ty về Công việc Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt thuộc dự án XÂY DỰNG NHÀ MÁY SOC GIAI ĐOẠN 2 theo Hợp đồng xây dựng số (2015-41) SOC2_MC#01 đã hoàn thành, vào ngày _____

Theo quy định tại Điều 25, Điều kiện chung của Hợp đồng xây dựng, kính đề nghị Quý Công ty ký vào Chứng nhận Hoàn thành cho Công việc Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt sau để xác nhận.

Công ty TNHH MAEDA VIỆT NAM



Chứng nhận Hoàn thành cho Công việc Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt

Ngày:

20/1/2017

Kính gửi:

CÔNG TY TNHH MAEDA VIỆT NAM,

ÔNG KOJI TODA / TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, CÔNG TY TNHH SOC VIỆT NAM, xin xác nhận CÔNG TY TNHH MAEDA VIỆT NAM đã hoàn thành Công việc Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt thuộc Dự án XÂY DỰNG NHÀ MÁY SOC GIAI ĐOẠN 2 theo Hợp đồng xây dựng số (2015-41) SOC2_MC#01, vào ngày _____

Xác nhận bởi

CÔNG TY TNHH SOC VIỆT NAM





Nhập khẩu

11/2009-TKĐT/K

Chi cục Hải quan: Chi cục HQ Hưng Yên Chi cục Hải quan cửa khẩu:		Số tờ khai: 412	
		Ngày, giờ gửi: 30/03/2012	Ngày, giờ đăng ký: 30/03/2012 09:57:47
1. Người xuất khẩu: SUMITOMO OSAKA CEMENT CO., LTD		5. Loại lệnh: NDT11 Nhập dân tư khu chế xuất	
2. Người nhập khẩu: 0 9 0 0 6 9 8 4 4 3 CTY TNHH SOC VIET NAM KCN Thăng Long II Yên Mỹ Hưng Yên		6. Hóa đơn thương mại: SOC-S/NGK-001	7. Giấy phép: Ngày
3. Người ủy thác:		8. Hợp đồng: 20120215-1 Ngày 15/02/2012 Ngày hết hạn	9. Vận tải đơn: TEK1201923
4. Đại lý làm thủ tục Hải quan: Nội dung ủy quyền ☐ Nộp thuế KONOIKE VINA		10. Cảng xếp hàng: NAGOYA	11. Cảng dỡ hàng: C007 Cảng Hải Phòng
13. Kết quả phân luồng và hướng dẫn làm thủ tục Hải quan: Luồng Vàng/Đề nghị xuất trình hồ sơ điện tử Chấp nhận phân luồng theo hệ thống CBXL Nguyễn Anh Tuấn (1974) sdt: 0912185522		12. Phương tiện vận tải: Đường biển V 1210S	13. Nước xuất khẩu: JP Japan
14. Điều kiện giao hàng: DDU		15. Phương thức thanh toán: TTR	
16. Đồng tiền thanh toán: JPY		17. Tỷ giá tính thuế: 249,53	
19. Chứng từ Hải quan trước đó			
20. Tên hàng, quy cách phẩm chất		21. Mã số hàng hóa	22. Xuất xứ
23. Số lượng		24. Đơn vị tính	25. Đơn giá nguyên tệ
26. Trị giá nguyên tệ			
1. Máy khử mùi cho dây chuyền sản xuất Model RHK-D-J (Hàng mới 100%)		84213990	Japan
2. Quạt xoay cho lò nung Model: RHK-F-J (hàng mới 100%)		84145199	Japan
Cộng:		12.554.00	
27. Thuế nhập khẩu		28. Thuế GTGT (hoặc T.T.D.B)	
29. Thuế khác			
30. Tổng số tiền thuế và thu khác (ô 27 + 28 + 29): Bằng số:		VND	
Bảng chữ:			
31. Tổng trọng lượng: 3 900 kg /3.230 kg		Tổng số container: Cont40: 1; Tổng số kiện: 3	
Số hiệu kiện, cont: Container CAJU8332214/SITR095052;			
32. Ghi chép khác: Hàng NK thuộc đối tượng miễn thuế theo điểm 6 khoản 12 ND 87/2010/NĐ-CP, Ngày 13/08/2010. Và hàng thuộc đối tượng không chịu thuế VAT theo điều 20 mục 2, phần A thông tư 129/2008/TT-BTC Ngày 26/12/2008 Hàng mới 100%			
33. Tôi xin cam đoan, chịu trách nhiệm trước Pháp luật về những nội dung khai báo trên đây Ngày 30 tháng 03 năm 2012		34. Xác nhận hàng đã qua khu vực giám sát	35. Xác nhận giải phóng hàng/ đưa hàng về bảo quản/chuyển cửa khẩu
36. Xác nhận thông quan			

SOC VIETNAM Co.,Ltd.

Plot No G-7 , Thang Long Industrial Park II, Yen My District Hung Yen Province, Vietnam.

Tel 84-321-3974714 Fax 84-321-3974715

PURCHASE ORDER

MESSRS. SUMITOMO OSAKA CEMENT CO.,LTD 6-28, Rokubancho, Chiyoda-Ku, Tokyo 102-8465, Japan Secondary Battery Materials Business Promoting Department General Manager ATTN. Mr. Akio Sekine TEL/FAX +81-3-5211-4800/+81-3-3211-5692	P/O DATE 15-Feb-12	P/O NO. 20120215-1	
	YOUR QUOTATION NO.		
ITEM	COMMODITY & OTHER SPECIFICATION	UNIT	TOTAL AMOUNT

1	RHK -D-J DEODORIZER	1 SET	¥9,970,000
2	RHK-F-J CIRCULATION FAN FOR FURNACE	1 SET	¥1,000,000
3	SERVICE FEE IN VIET NAM	1 SET	¥970,000
4	ADMINISTRATION EXPENSES OF SUMITOMO OSAKA CO.,LTD	1 SET	¥614,000

DDP SOC - FACTORY ¥ 12,554,000

SHIPMENT :

Transhipments PERMITTED
Partial Shipments PERMITTED
Shipment Mode SEA and INLAND
Time of Delivery No later than 30th April - 2012

PACKING : EXPORT STANDARD PACKING
NO Rolling Over NO Falling Sideways

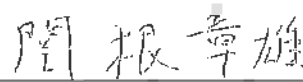
PAYMENT : As per your quotation describes

REMARKS Ocean Freight and Inland Transportation cost will be claimed by Sumitomo Osaka Cement Co.,Ltd separately

SOC VIETNAM Co.,Ltd.


MR. YOSHIHIKO SUMITANI
GENERAL DIRECTOR

Accepted by
SUMITOMO OSAKA CEMENT CO.,LTD
Secondary Battery Materials Business
Promoting Department


MR. AKIO SEKINE
GENERAL MANAGER



SUMITOMO OSAKA CEMENT CO., LTD.

6-28, ROKUBANCHO, CHIYODA-KU,
TOKYO, 102-8465, JAPAN
TEL: +81(3)5211-4800
FAX: +81(3)3221-5692

INVOICE

DATE : 16-Mar-12

INVOICE NO. SOC-S/NGK-001

MESSRS.

SOC VIETNAM CO., LTD.
Plot No. G-7, Thang Long Industrial Park II,
Yeu My District Hung Yen Province. Vietnam

SAILING ON : 26-Mar-12
SHIPPED PER : UNISEA V.1210S

FROM : NAGOYA, JAPAN
TO : HAIPHONG, VIETNAM

MARKS & NOS	DESCRIPTION	QUANTITY	AMOUNT
-------------	-------------	----------	--------

MECHANICAL EQUIPMENTS FOR SOC VIETNAM CO., LTD.

RHK-D-J DEODORIZER	1 SET	¥9,970,000
RHK-F-J CIRCULATION FAN FOR FURNACE	1 SET	¥1,000,000
SERVICE FEE IN VIETNAM	1 SET	¥970,000
ADMINISTRATION EXPENSES OF SUMITOMO OSAKA CO., LTD.	1 SET	¥614,000

TOTAL ¥12,554,000

DDU SOC VIETNAM
IN JAPANESE YEN

SOC VIETNAM Co., Ltd
NGK
Case No. J1-J3
Made in Japan

COUNTRY OF ORIGIN : JAPAN

TOUCHI INOUE

DESIGN TEAM

SUBSIDIARY MATERIAL PROMOTING DEPARTMENT
SUMITOMO OSAKA CEMENT CO., LTD.



CÔNG TY TNHH VẬN TẢI VIỆT NHẬT

konoike vina

COLD STORAGE, FORWARDING, & TRANSPORTATION

ISO 9001: 2000

HANOI OFFICE: Rm 702, 7 Floor, DMC Building, 535 Kim Ma St., Ba Dinh Dist., Hanoi, Vietnam

Tel: (84.4) 2209498. Fax: (84.4) 2209499

Ref No.:

Ngày tháng 05 năm 2012

**GIẤY GIAO HÀNG
CERTIFICATE OF DELIVERY**

Họ tên người nhận hàng (Consignee): CTY TNHH SOC VIỆT NAM

Địa chỉ (Address): KCN Thăng Long II Yên Mỹ Hưng Yên

Người liên hệ: Ms Hà (0978.241.218)

Tên hàng (Commodity): Cặp nhiệt điện (kiểm tra nhiệt độ của lò nung).

Người gửi hàng (Shipper): SUMITOMO OSAKA CEMENT CO.,LTD

Người vận chuyển (Fowarder): Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật (Konoike Vina)

Số hoá đơn (Invoice No.): SOC-A/NTS-001

Thời gian giao nhận hàng: (Time of delivery): /05/2012

Địa điểm giao nhận hàng: (Place of delivery): CTY TNHH SOC VIỆT NAM

Số vận đơn (MB/L/AWB No):

(HB/L/HAWB No): 50009506

Đi từ (Dispatched from): NỘI BÀI (To) HƯNG YÊN

Số lượng (Quantity): 1 Kịch

Số Container (Cont. No.):

Trọng lượng (Gross weight): 16.00 Kgs (GW)

Tình trạng hàng hoá: Nguyên đai, nguyên kiện, nguyên chỉ, nguyên niêm phong.

Cargo conditions: Package intact, Seal intact

Công ty TNHH SOC Việt Nam xác nhận rằng lô hàng trên đã được giao đúng ngày /05/2012

We certify that the above mentioned cargo has been delivered on that day.

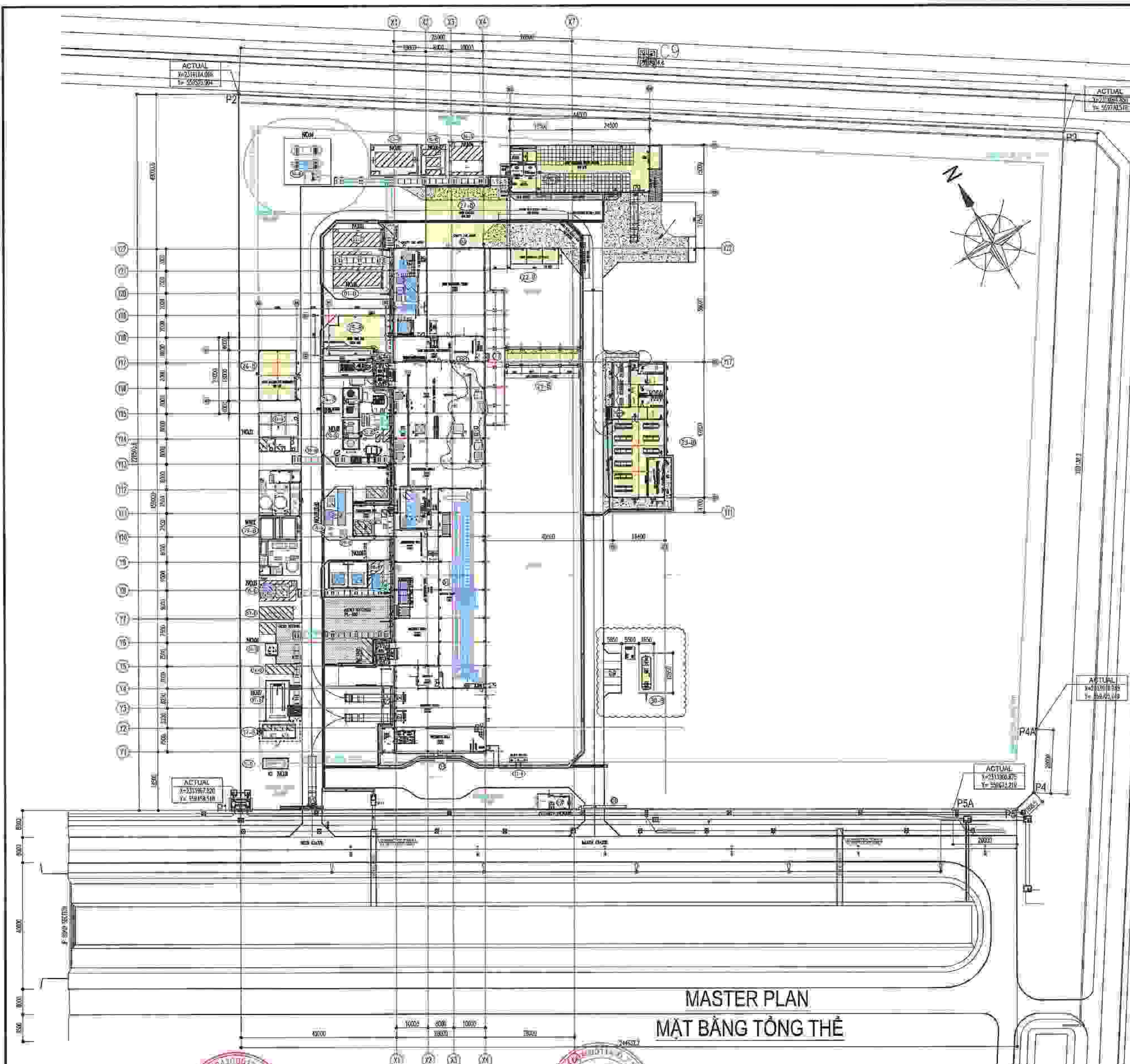
CÔNG TY TNHH SOC VIỆT NAM

KONOIKE VINA

Mr/Ms

CÔNG TY TNHH SOC VIỆT NAM

Mr:



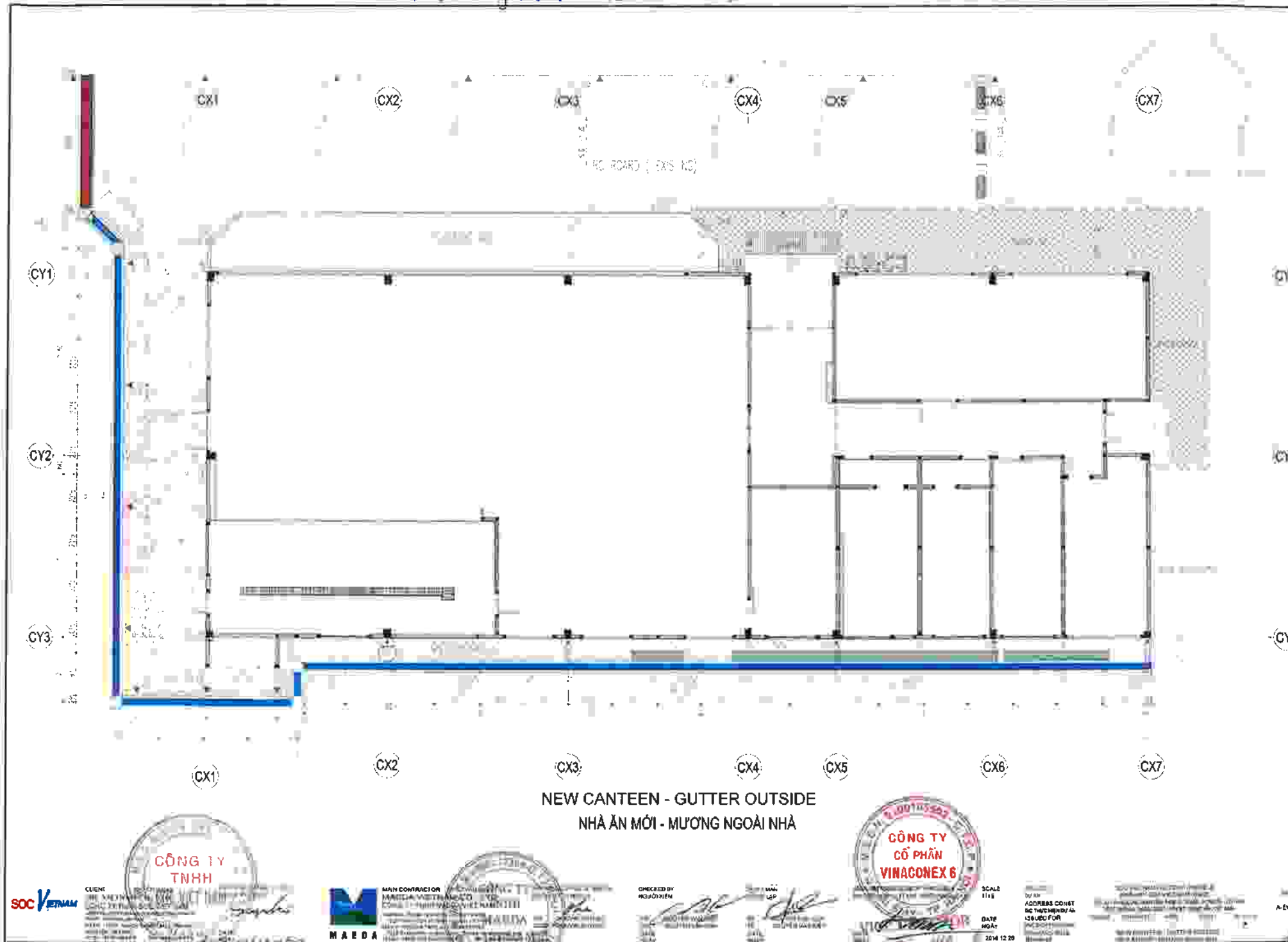
STATISTICAL TABLE (BẢNG THỐNG KÊ)

STT	TÊN CÔNG TRÌNH (PROJECT NAME)	DIỆN TÍCH (M ²) (AREA (M ²))	SỐ LƯỢNG (QUANTITY)	ĐƠN GIÁ (VNĐ) (UNIT PRICE (VND))	TỔNG GIÁ (VNĐ) (TOTAL PRICE (VND))	ĐƠN VỊ (UNIT)	THIẾT KẾ (DESIGN)	THI CÔNG (CONSTRUCTION)
01	PHÒNG MÁY (MACHINE ROOM)	1000	1	100000000	100000000	M ²	01	01
02	PHÒNG MÁY (MACHINE ROOM)	1000	1	100000000	100000000	M ²	01	01
03	PHÒNG MÁY (MACHINE ROOM)	1000	1	100000000	100000000	M ²	01	01
04	PHÒNG MÁY (MACHINE ROOM)	1000	1	100000000	100000000	M ²	01	01
05	PHÒNG MÁY (MACHINE ROOM)	1000	1	100000000	100000000	M ²	01	01
06	PHÒNG MÁY (MACHINE ROOM)	1000	1	100000000	100000000	M ²	01	01
07	PHÒNG MÁY (MACHINE ROOM)	1000	1	100000000	100000000	M ²	01	01
08	PHÒNG MÁY (MACHINE ROOM)	1000	1	100000000	100000000	M ²	01	01
09	PHÒNG MÁY (MACHINE ROOM)	1000	1	100000000	100000000	M ²	01	01
10	PHÒNG MÁY (MACHINE ROOM)	1000	1	100000000	100000000	M ²	01	01
11	PHÒNG MÁY (MACHINE ROOM)	1000	1	100000000	100000000	M ²	01	01
12	PHÒNG MÁY (MACHINE ROOM)	1000	1	100000000	100000000	M ²	01	01
13	PHÒNG MÁY (MACHINE ROOM)	1000	1	100000000	100000000	M ²	01	01
14	PHÒNG MÁY (MACHINE ROOM)	1000	1	100000000	100000000	M ²	01	01
15	PHÒNG MÁY (MACHINE ROOM)	1000	1	100000000	100000000	M ²	01	01
16	PHÒNG MÁY (MACHINE ROOM)	1000	1	100000000	100000000	M ²	01	01
17	PHÒNG MÁY (MACHINE ROOM)	1000	1	100000000	100000000	M ²	01	01
18	PHÒNG MÁY (MACHINE ROOM)	1000	1	100000000	100000000	M ²	01	01
19	PHÒNG MÁY (MACHINE ROOM)	1000	1	100000000	100000000	M ²	01	01
20	PHÒNG MÁY (MACHINE ROOM)	1000	1	100000000	100000000	M ²	01	01
21	PHÒNG MÁY (MACHINE ROOM)	1000	1	100000000	100000000	M ²	01	01
22	PHÒNG MÁY (MACHINE ROOM)	1000	1	100000000	100000000	M ²	01	01
23	PHÒNG MÁY (MACHINE ROOM)	1000	1	100000000	100000000	M ²	01	01
24	PHÒNG MÁY (MACHINE ROOM)	1000	1	100000000	100000000	M ²	01	01
25	PHÒNG MÁY (MACHINE ROOM)	1000	1	100000000	100000000	M ²	01	01
26	PHÒNG MÁY (MACHINE ROOM)	1000	1	100000000	100000000	M ²	01	01
27	PHÒNG MÁY (MACHINE ROOM)	1000	1	100000000	100000000	M ²	01	01
28	PHÒNG MÁY (MACHINE ROOM)	1000	1	100000000	100000000	M ²	01	01
29	PHÒNG MÁY (MACHINE ROOM)	1000	1	100000000	100000000	M ²	01	01
30	PHÒNG MÁY (MACHINE ROOM)	1000	1	100000000	100000000	M ²	01	01
31	PHÒNG MÁY (MACHINE ROOM)	1000	1	100000000	100000000	M ²	01	01
32	PHÒNG MÁY (MACHINE ROOM)	1000	1	100000000	100000000	M ²	01	01
33	PHÒNG MÁY (MACHINE ROOM)	1000	1	100000000	100000000	M ²	01	01
34	PHÒNG MÁY (MACHINE ROOM)	1000	1	100000000	100000000	M ²	01	01
35	PHÒNG MÁY (MACHINE ROOM)	1000	1	100000000	100000000	M ²	01	01
36	PHÒNG MÁY (MACHINE ROOM)	1000	1	100000000	100000000	M ²	01	01
37	PHÒNG MÁY (MACHINE ROOM)	1000	1	100000000	100000000	M ²	01	01
38	PHÒNG MÁY (MACHINE ROOM)	1000	1	100000000	100000000	M ²	01	01
39	PHÒNG MÁY (MACHINE ROOM)	1000	1	100000000	100000000	M ²	01	01
40	PHÒNG MÁY (MACHINE ROOM)	1000	1	100000000	100000000	M ²	01	01
41	PHÒNG MÁY (MACHINE ROOM)	1000	1	100000000	100000000	M ²	01	01
42	PHÒNG MÁY (MACHINE ROOM)	1000	1	100000000	100000000	M ²	01	01
43	PHÒNG MÁY (MACHINE ROOM)	1000	1	100000000	100000000	M ²	01	01
44	PHÒNG MÁY (MACHINE ROOM)	1000	1	100000000	100000000	M ²	01	01
45	PHÒNG MÁY (MACHINE ROOM)	1000	1	100000000	100000000	M ²	01	01
46	PHÒNG MÁY (MACHINE ROOM)	1000	1	100000000	100000000	M ²	01	01
47	PHÒNG MÁY (MACHINE ROOM)	1000	1	100000000	100000000	M ²	01	01
48	PHÒNG MÁY (MACHINE ROOM)	1000	1	100000000	100000000	M ²	01	01
49	PHÒNG MÁY (MACHINE ROOM)	1000	1	100000000	100000000	M ²	01	01
50	PHÒNG MÁY (MACHINE ROOM)	1000	1	100000000	100000000	M ²	01	01
51	PHÒNG MÁY (MACHINE ROOM)	1000	1	100000000	100000000	M ²	01	01
52	PHÒNG MÁY (MACHINE ROOM)	1000	1	100000000	100000000	M ²	01	01
53	PHÒNG MÁY (MACHINE ROOM)	1000	1	100000000	100000000	M ²	01	01
54	PHÒNG MÁY (MACHINE ROOM)	1000	1	100000000	100000000	M ²	01	01
55	PHÒNG MÁY (MACHINE ROOM)	1000	1	100000000	100000000	M ²	01	01
56	PHÒNG MÁY (MACHINE ROOM)	1000	1	100000000	100000000	M ²	01	01
57	PHÒNG MÁY (MACHINE ROOM)	1000	1	100000000	100000000	M ²	01	01
58	PHÒNG MÁY (MACHINE ROOM)	1000	1	100000000	100000000	M ²	01	01
59	PHÒNG MÁY (MACHINE ROOM)	1000	1	100000000	100000000	M ²	01	01
60	PHÒNG MÁY (MACHINE ROOM)	1000	1	100000000	100000000	M ²	01	01
61	PHÒNG MÁY (MACHINE ROOM)	1000	1	100000000	100000000	M ²	01	01
62	PHÒNG MÁY (MACHINE ROOM)	1000	1	100000000	100000000	M ²	01	01
63	PHÒNG MÁY (MACHINE ROOM)	1000	1	100000000	100000000	M ²	01	01
64	PHÒNG MÁY (MACHINE ROOM)	1000	1	100000000	100000000	M ²	01	01
65	PHÒNG MÁY (MACHINE ROOM)	1000	1	100000000	100000000	M ²	01	01
66	PHÒNG MÁY (MACHINE ROOM)	1000	1	100000000	100000000	M ²	01	01
67	PHÒNG MÁY (MACHINE ROOM)	1000	1	100000000	100000000	M ²	01	01
68	PHÒNG MÁY (MACHINE ROOM)	1000	1	100000000	100000000	M ²	01	01
69	PHÒNG MÁY (MACHINE ROOM)	1000	1	100000000	100000000	M ²	01	01
70	PHÒNG MÁY (MACHINE ROOM)	1000	1	100000000	100000000	M ²	01	01
71	PHÒNG MÁY (MACHINE ROOM)	1000	1	100000000	100000000	M ²	01	01
72	PHÒNG MÁY (MACHINE ROOM)	1000	1	100000000	100000000	M ²	01	01
73	PHÒNG MÁY (MACHINE ROOM)	1000	1	100000000	100000000	M ²	01	01
74	PHÒNG MÁY (MACHINE ROOM)	1000	1	100000000	100000000	M ²	01	01
75	PHÒNG MÁY (MACHINE ROOM)	1000	1	100000000	100000000	M ²	01	01
76	PHÒNG MÁY (MACHINE ROOM)	1000	1	100000000	100000000	M ²	01	01
77	PHÒNG MÁY (MACHINE ROOM)	1000	1	100000000	100000000	M ²	01	01
78	PHÒNG MÁY (MACHINE ROOM)	1000	1	100000000	100000000	M ²	01	01
79	PHÒNG MÁY (MACHINE ROOM)	1000	1	100000000	100000000	M ²	01	01
80	PHÒNG MÁY (MACHINE ROOM)	1000	1	100000000	100000000	M ²	01	01
81	PHÒNG MÁY (MACHINE ROOM)	1000	1	100000000	100000000	M ²	01	01
82	PHÒNG MÁY (MACHINE ROOM)	1000	1	100000000	100000000	M ²	01	01
83	PHÒNG MÁY (MACHINE ROOM)	1000	1	100000000	100000000	M ²	01	01
84	PHÒNG MÁY (MACHINE ROOM)	1000	1	100000000	100000000	M ²	01	01
85	PHÒNG MÁY (MACHINE ROOM)	1000	1	100000000	100000000	M ²	01	01
86	PHÒNG MÁY (MACHINE ROOM)	1000	1	100000000	100000000	M ²	01	01
87	PHÒNG MÁY (MACHINE ROOM)	1000	1	100000000	100000000	M ²	01	01
88	PHÒNG MÁY (MACHINE ROOM)	1000	1	100000000	100000000	M ²	01	01
89	PHÒNG MÁY (MACHINE ROOM)	1000	1	100000000	100000000	M ²	01	01
90	PHÒNG MÁY (MACHINE ROOM)	1000	1	100000000	100000000	M ²	01	01
91	PHÒNG MÁY (MACHINE ROOM)	1000	1	100000000	100000000	M ²	01	01
92	PHÒNG MÁY (MACHINE ROOM)	1000	1	100000000	100000000	M ²	01	01
93	PHÒNG MÁY (MACHINE ROOM)	1000	1	100000000	100000000	M ²	01	01
94	PHÒNG MÁY (MACHINE ROOM)	1000	1	100000000	100000000	M ²	01	01
95	PHÒNG MÁY (MACHINE ROOM)	1000	1	100000000	100000000	M ²	01	01
96	PHÒNG MÁY (MACHINE ROOM)	1000	1	100000000	100000000	M ²	01	01
97	PHÒNG MÁY (MACHINE ROOM)	1000	1	100000000	100000000	M ²	01	01
98	PHÒNG MÁY (MACHINE ROOM)	1000	1	100000000	100000000	M ²	01	01
99	PHÒNG MÁY (MACHINE ROOM)	1000	1	100000000	100000000	M ²	01	01
100	PHÒNG MÁY (MACHINE ROOM)	1000	1	100000000	100000000	M ²	01	01

- NEW CONSTRUCTION ITEMS
- CÁC HẠNG MỤC XÂY MỚI
- NEW RC ROAD AREA
- KHU VỰC ĐƯỜNG BÊ TÔNG MỚI

MASTER PLAN
MẶT BẰNG TỔNG THỂ

Mặt bằng rãnh nước mưa (2)



SOC Vietnam

CLIENT

MR. NGUYEN VAN ANH

CÔNG TY TNHH



MAIN CONTRACTOR

MINH ANH CONSTRUCTION CO., LTD.

CÔNG TY TNHH

CHECKED BY

NGUYEN VAN ANH

DATE

20/12/2024



SCALE

1:100

DATE

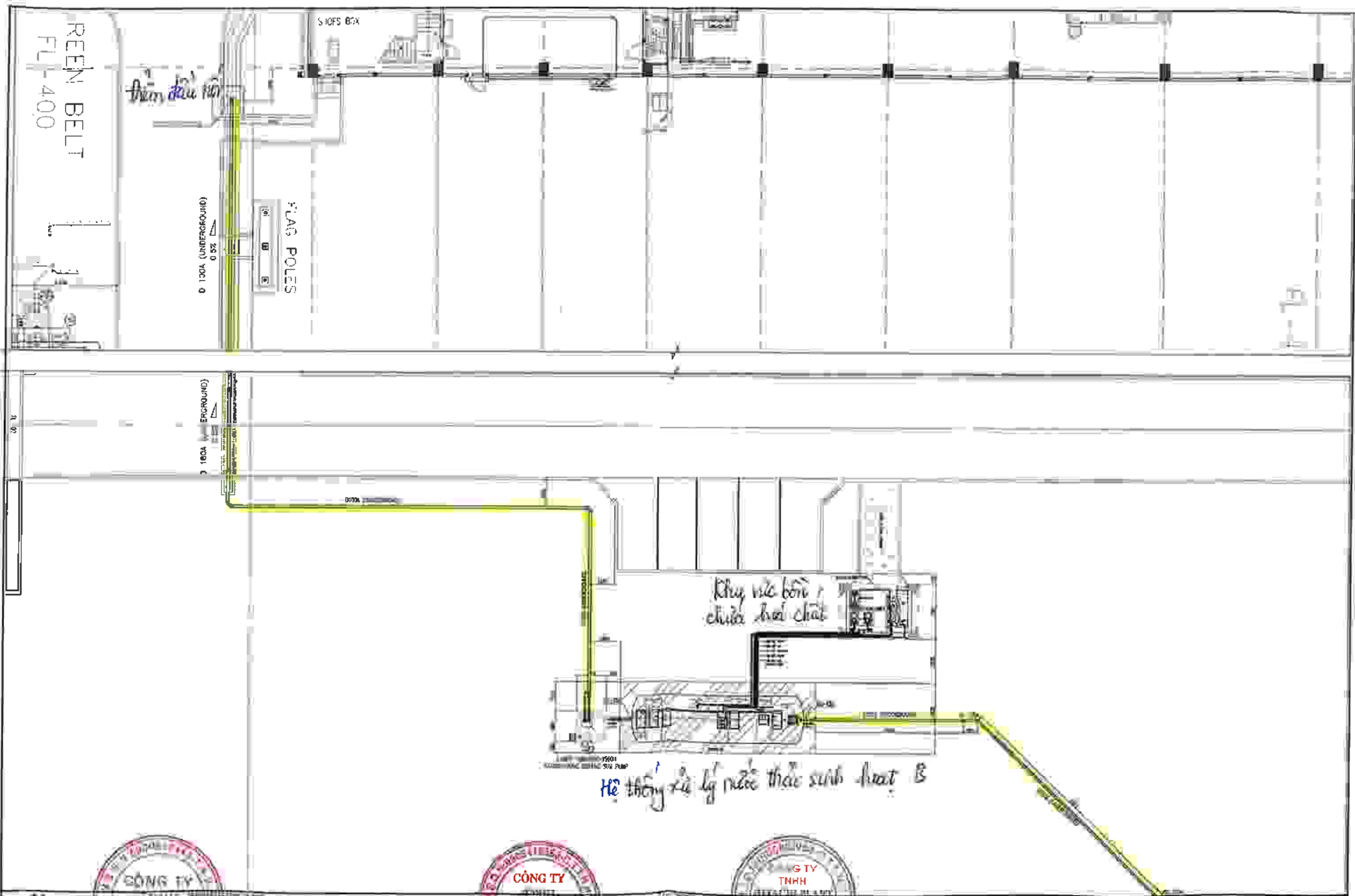
20/12/2024

PROJECT

NEW CANTEN

ADDRESS

20/12/2024





CÔNG TY
VIỆT NAM



CÔNG TY
VIỆT NAM



CÔNG TY
VIỆT NAM



MAEDA



AKIRA SUZUKI



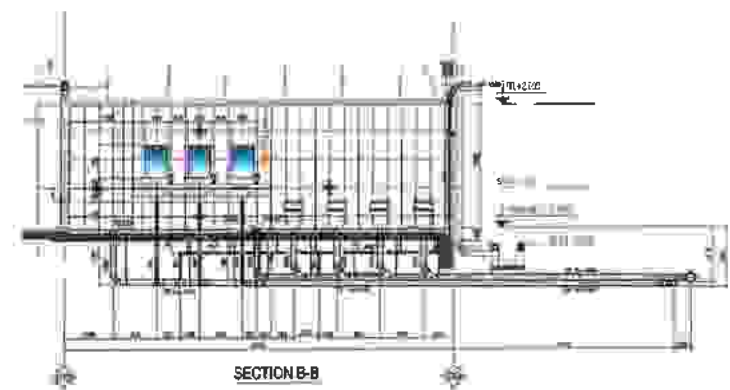
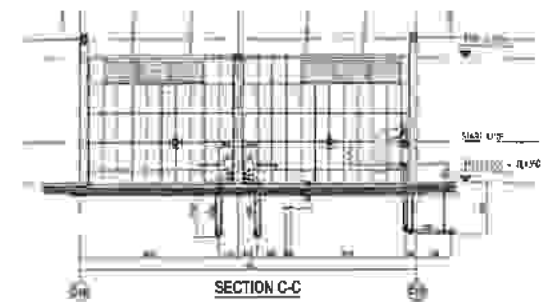
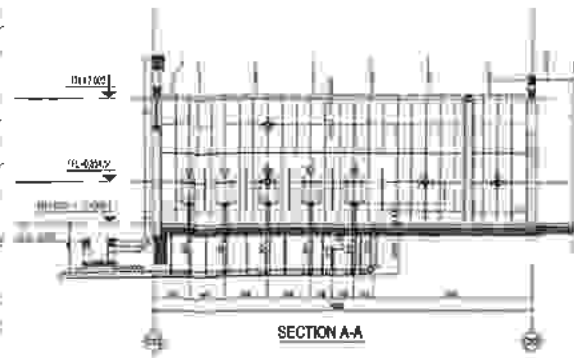
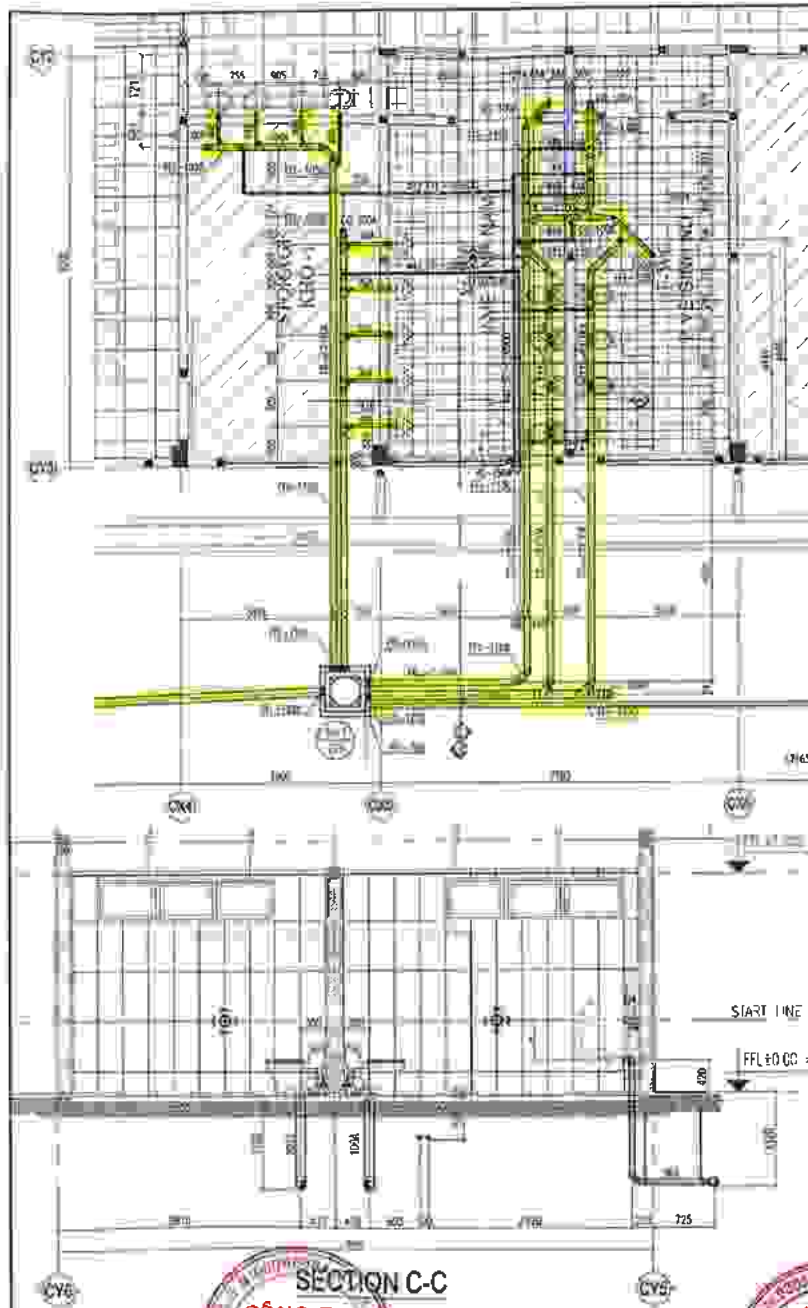
CÔNG TY
VIỆT NAM

2014.12.26

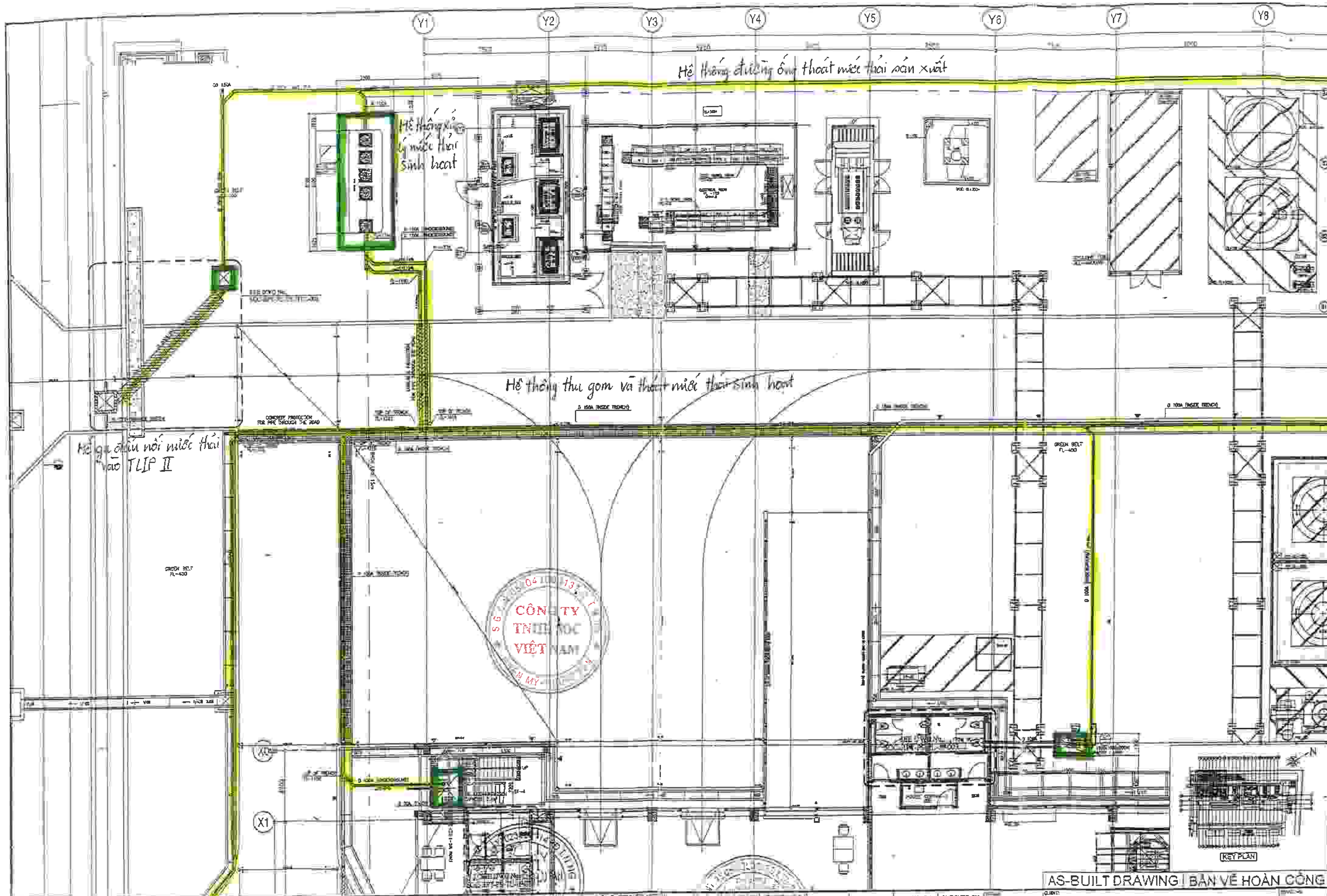
SEWAGE WATER PIPING LAYOUT SEWAGE TANK AREA

1/1

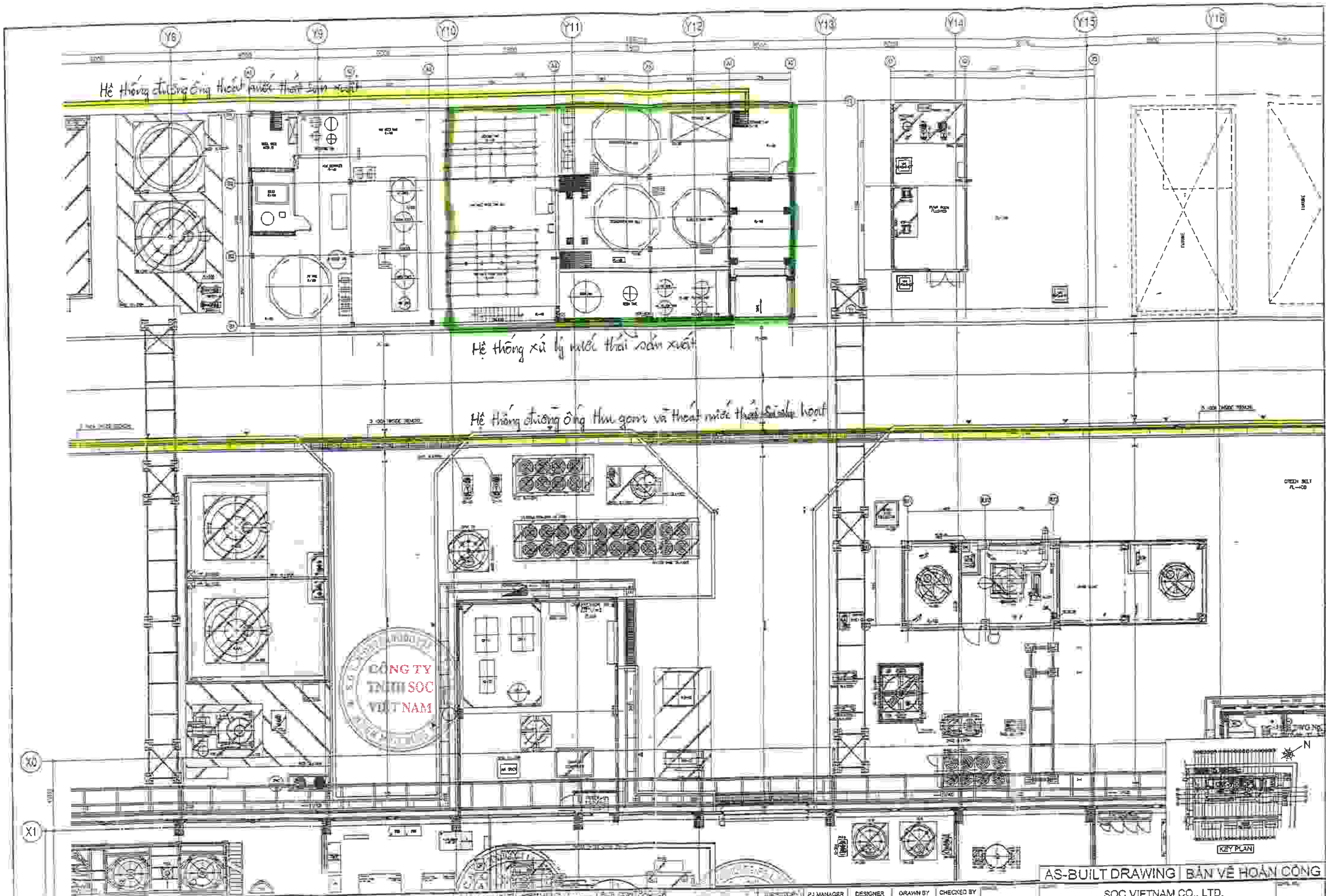
Điểm ống thu gom nước thải nhà vệ sinh



SOC MAEDA	CÔNG TY TNHH MAEDA VIETNAM MAEDA VIETNAM CO., LTD CÔNG TY TNHH MAEDA VIETNAM	MAEDA VIETNAM CO., LTD CÔNG TY TNHH MAEDA VIETNAM	CÔNG TY TNHH MAEDA VIETNAM MAEDA VIETNAM CO., LTD	MAEDA VIETNAM CO., LTD CÔNG TY TNHH MAEDA VIETNAM	MAEDA VIETNAM CO., LTD CÔNG TY TNHH MAEDA VIETNAM	MAEDA VIETNAM CO., LTD CÔNG TY TNHH MAEDA VIETNAM	MAEDA VIETNAM CO., LTD CÔNG TY TNHH MAEDA VIETNAM
-------------------------	---	---	---	---	---	---	---



PROJECT SOC VIETNAM SOC VIETNAM CO., LTD. LOT 67 THANH CONG INDUSTRIAL PARK DUY XUYEN HUNG YEN VIETNAM TEL: +84-221-2974714 FAX: +84-221-2974713		CONTRACTOR MATA MATA VIETNAM CO., LTD. DIST. 1, HONG KONG TEL: (+84-4) 3825-7000/3825-7001 FAX: (+84-4) 3825-8200 WEBSITE: www.mata.com.vn	SUB CONTRACTOR HITACHI PLANT TECHNOLOGIES, LTD. 5-1-1, HONJO, NAGASAKI TEL: (+81-95) 581-1111 FAX: (+81-95) 581-1112 WEBSITE: www.hitachi-pt.com	MANAGER DESIGNER DRAWN BY CHECKED BY DATE REVISION YASUAKI SETO YASUAKI SETO YASUAKI SETO YASUAKI SETO SEPT. 22, 2012 SEPT. 22, 2012 SEPT. 22, 2012 SEPT. 22, 2012 SEPT. 22, 2012	1:100 (A) SEPT. 22, 2012	SOC VIETNAM CO., LTD. PROJECT: SOC VIETNAM FACTORY (PHASE-1) EXTERNAL DRAINAGE PIPING LAYOUT (1 OF 4) Rev. 0
--	--	---	--	--	--	---



SOC VIETNAM CO., LTD.
 LOT 10 THUY THIEN INDUSTRIAL PARK, QUANG ANH DISTRICT, HAI PHONG CITY, HAI PHONG PROVINCE, VIETNAM
 TEL: +84-203-3974713
 FAX: +84-203-3975715

CONTRACTOR
MAEDA

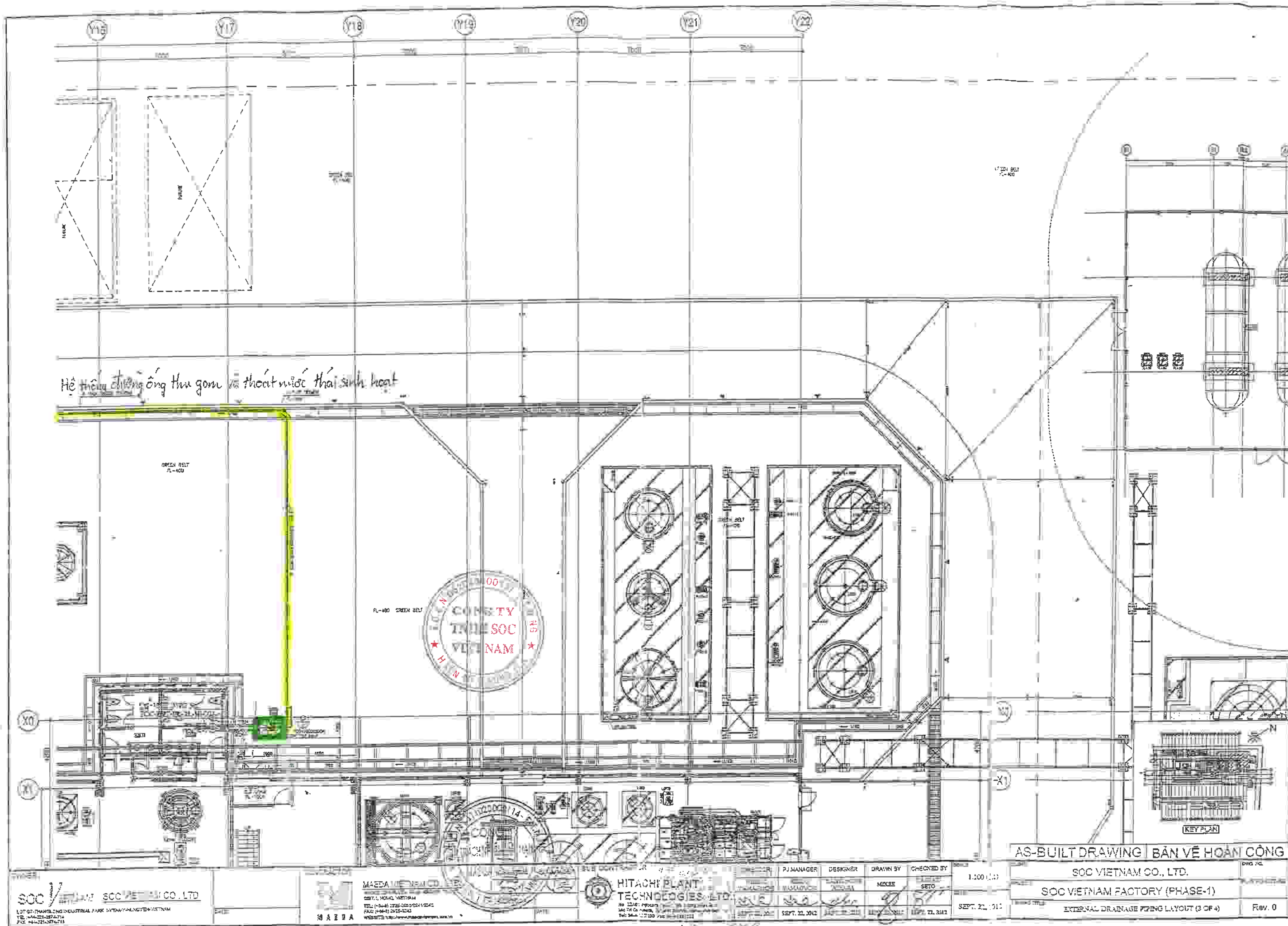
SOC VIETNAM CO., LTD.
 DIST. 1, HOANG VIETNAM
 TEL: (+84-3) 385-2003/3851-8043
 FAX: (+84-3) 385-2043

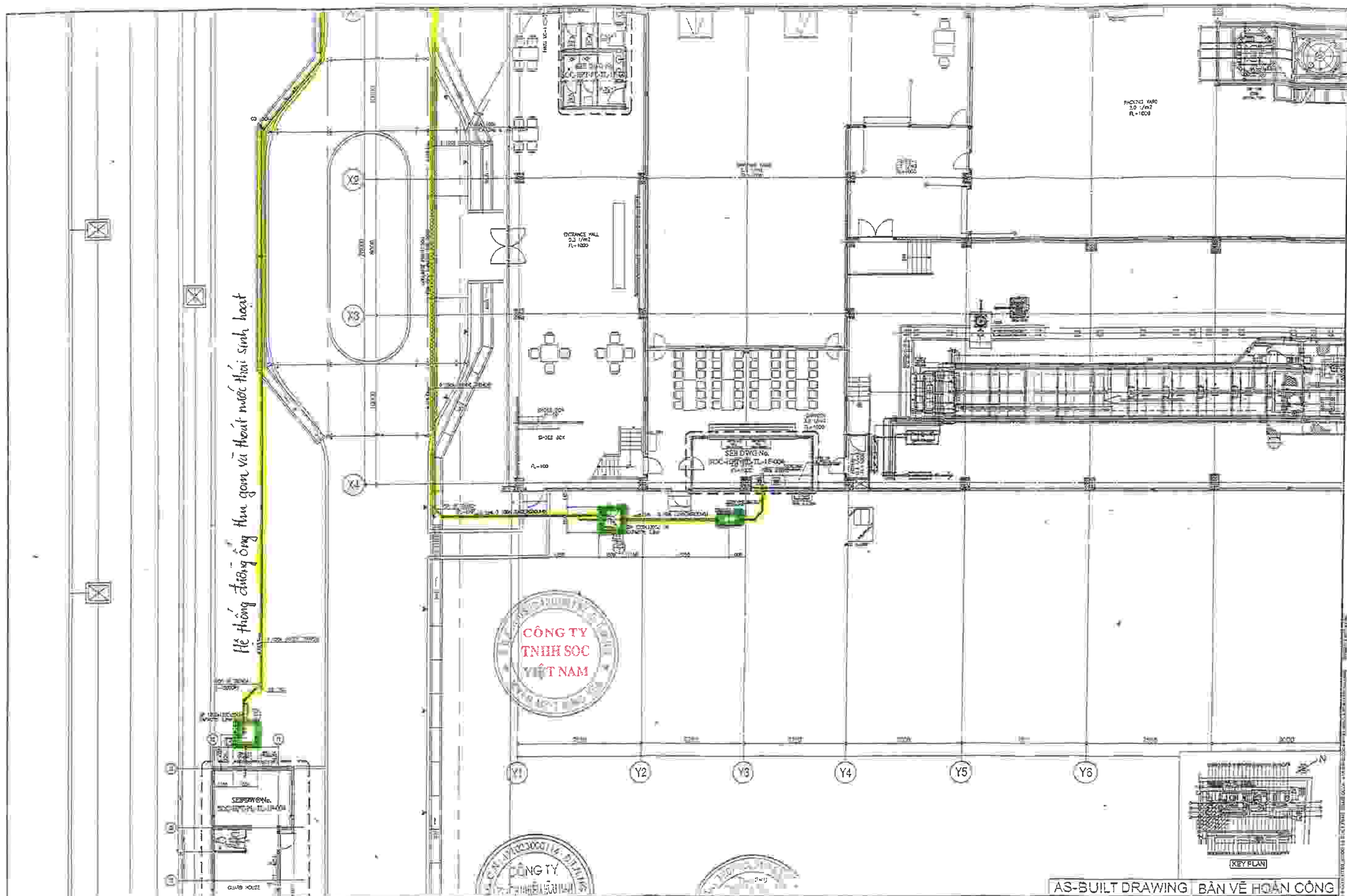
HITACHI PLANT TECHNOLOGIES, LTD.
 No. 22-31
 4th Fl. Hitachi Tower, 1-1-1 Higashi-Shinjuku
 Tel: 81-3-5561-5000
 Fax: 81-3-5561-5001

PROJECT MANAGER
DESIGNER
DRAWN BY
CHECKED BY

DATE
 SEPT. 22, 2012
 SEPT. 22, 2012
 SEPT. 22, 2012
 SEPT. 21, 2012

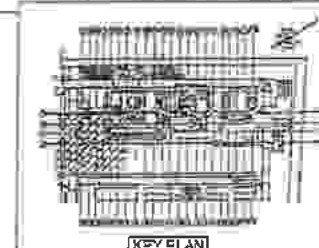
AS-BUILT DRAWING BẢN VẼ HOÀN CÔNG
SOC VIETNAM CO., LTD.
SOC VIETNAM FACTORY (PHASE-1)
EXTERNAL DRAINAGE PIPING LAYOUT (2 OF 4)
 Scale: 1:100 (A1)
 Rev. 0





Hệ thống đường ống thu gom và thoát nước thời sinh hoạt

CÔNG TY
THANH SOC
VIỆT NAM



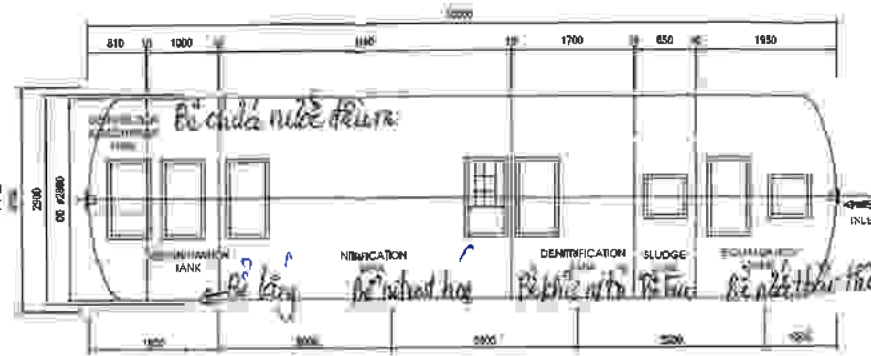
KEY PLAN

MAEDA VIETNAM CO., LTD. LOT 52, THANH LONG INDUSTRIAL PARK, HUYEN THANH, HUNG YEN PROVINCE, VIETNAM TEL: +84-21-251-7474 FAX: +84-21-251-7475		MAEDA VIETNAM CO., LTD. 100-1, HOANG ANH STREET, HAI PHONG CITY, QUANG ANH PROVINCE, VIETNAM TEL: +84-24-251-2201/1001 FAX: +84-24-251-2202 WEBSITE: www.maeda-vietnam.com.vn		HITACHI PAINT TECHNOLOGIES LTD. 100-1, HOANG ANH STREET, HAI PHONG CITY, QUANG ANH PROVINCE, VIETNAM TEL: +84-24-251-2201/1001 FAX: +84-24-251-2202 WEBSITE: www.hitachi-paint.com.vn		<table><tr><th>PROJECT</th><th>PI MANAGER</th><th>DESIGNER</th><th>DRAWN BY</th><th>CHECKED BY</th><th>DATE</th></tr><tr><td>MAEDA VIETNAM CO., LTD.</td><td>MAEDA</td><td>YASUNOBU</td><td>MIKEE</td><td>YASUNOBU</td><td>11/01/11</td></tr><tr><td>SEPT. 22, 2012</td><td>SEPT. 22, 2012</td><td>SEPT. 22, 2012</td><td>SEPT. 22, 2012</td><td>SEPT. 22, 2012</td><td>SEPT. 22, 2012</td></tr></table>		PROJECT	PI MANAGER	DESIGNER	DRAWN BY	CHECKED BY	DATE	MAEDA VIETNAM CO., LTD.	MAEDA	YASUNOBU	MIKEE	YASUNOBU	11/01/11	SEPT. 22, 2012	SEPT. 22, 2012	SEPT. 22, 2012	SEPT. 22, 2012	SEPT. 22, 2012	SEPT. 22, 2012	SOC VIETNAM CO., LTD SOC VIETNAM FACTORY (PHASE-1) EXTERNAL DRAINAGE PIPING LAYOUT (4 OF 4) Rev. 0	
PROJECT	PI MANAGER	DESIGNER	DRAWN BY	CHECKED BY	DATE																						
MAEDA VIETNAM CO., LTD.	MAEDA	YASUNOBU	MIKEE	YASUNOBU	11/01/11																						
SEPT. 22, 2012	SEPT. 22, 2012	SEPT. 22, 2012	SEPT. 22, 2012	SEPT. 22, 2012	SEPT. 22, 2012																						

Sơ đồ nguyên lý hoạt động và thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt B

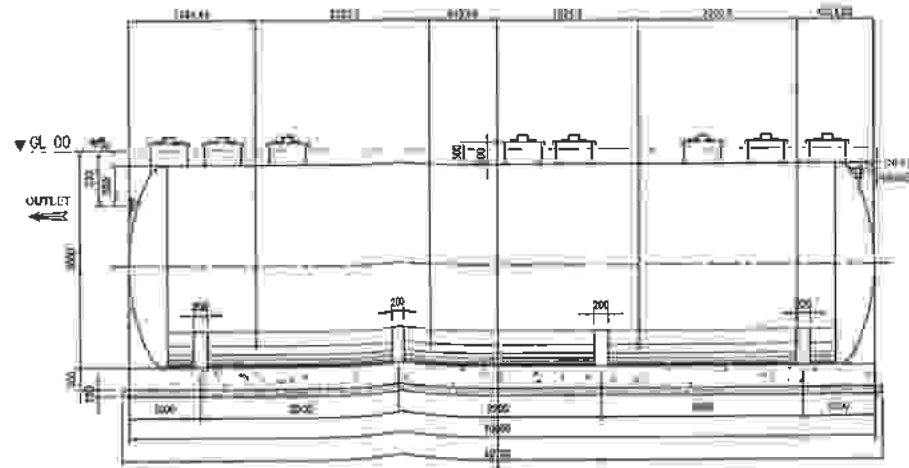
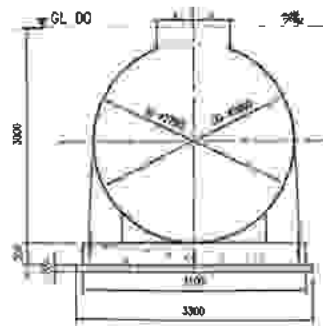
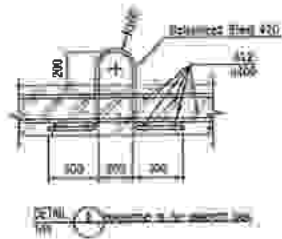
Nước thải đầu vào

OUTLET

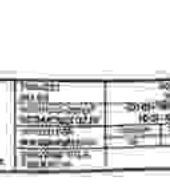
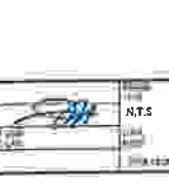
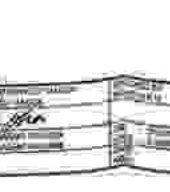


Nước thải đầu vào

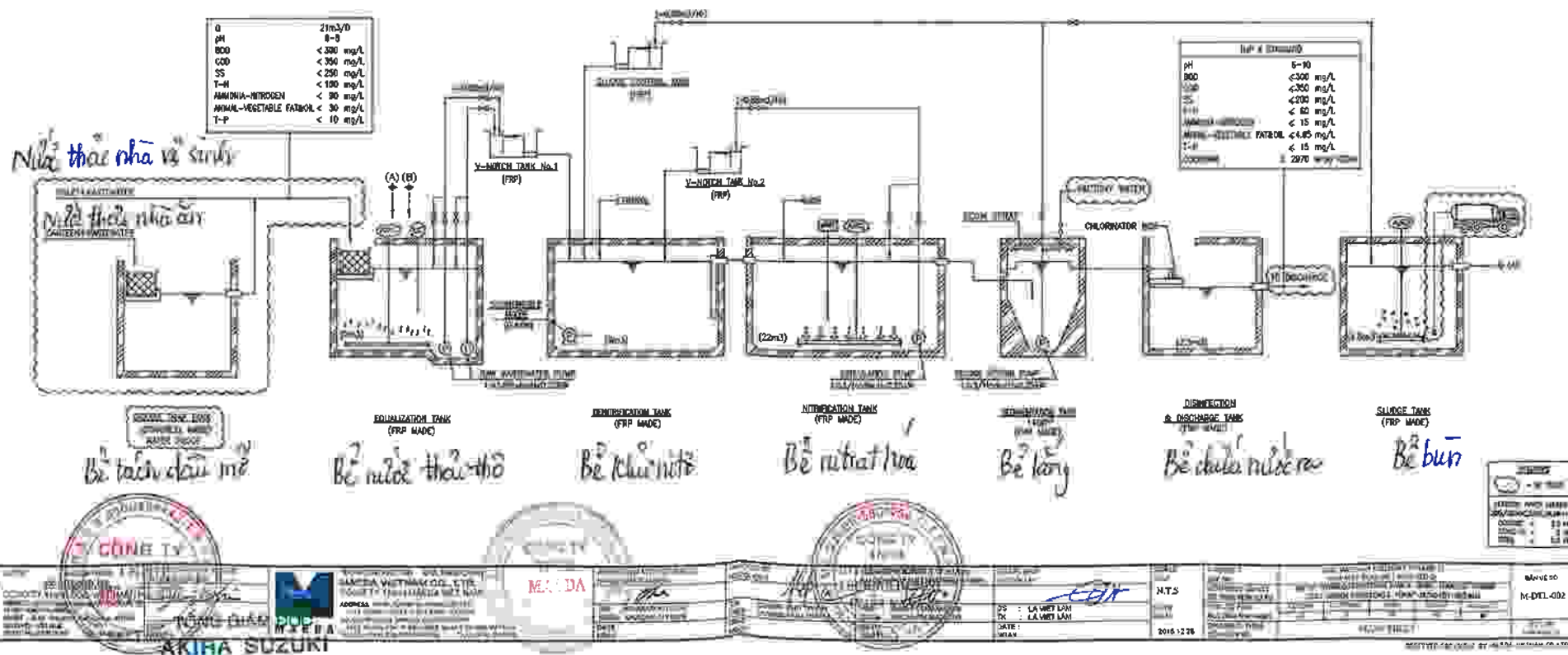
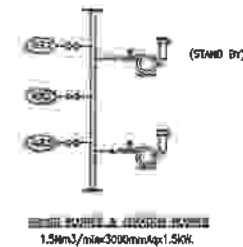
INLET



MAEDA VIETNAM CO., LTD.
CÔNG TY TNHH MAEDA VIỆT NAM



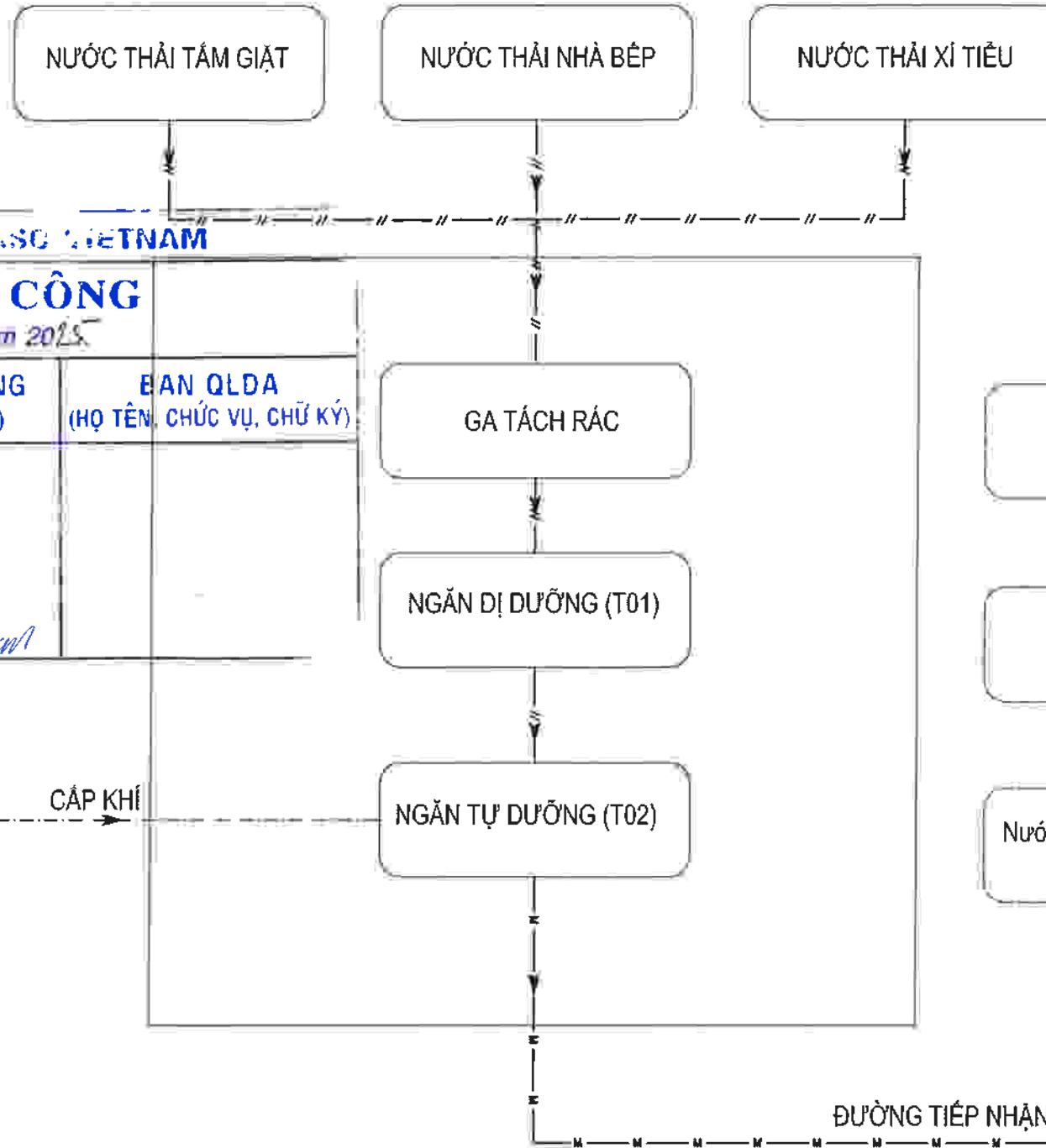
Sẽ do nguyên lý hoạt động và thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt B



BẢN VẼ HOÀN CÔNG

CÔNG TRÌNH : TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT TX20
CÔNG SUẤT : 20M3/NGÀY.ĐÊM

QUY TRÌNH XỬ LÝ: (SINH HỦY - TÁI TỔ HỢP - SINH HỦY) CÔNG NGHỆ THUẦN SINH HỌC (NAO)



CÔNG TY CỔ PHẦN JOKASO VIỆT NAM

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 10 tháng 12 năm 2025

NGƯỜI LẬP (HỌ TÊN, CHỨC VỤ, CHỮ KÝ)	CHỈ HUY TRƯỞNG (HỌ TÊN, CHỮ KÝ)	ĐAN QLĐA (HỌ TÊN, CHỨC VỤ, CHỮ KÝ)

MÁY THỜI KHÍ

TỦ ĐIỆN

CẤP KHÍ

NGĂN TỤ DƯỠNG (T02)

ĐƯỜNG TIẾP NHẬN/ TÁI CHẾ

GHI CHÚ

KÝ HIỆU	TÊN GỌI	KÝ HIỆU	TÊN GỌI
CK	ỐNG CẤP KHÍ	TR	ỐNG THOÁT NƯỚC THẢI
TH	ỐNG TUẦN HOÀN NƯỚC	SXL	ỐNG NƯỚC THẢI SAU XỬ LÝ
➤	HƯỚNG DÒNG CHẢY		

GHI CHÚ:

- KHÔNG CẦN XỬ LÝ SƠ BỘ QUA BỂ PHỐT VÀ BỂ TÁCH MỠ;
- KHÔNG SỬ DỤNG TÓI HÓA CHẤT, CƠ CHẤT; VI SINH NGOẠI;
- KHÔNG PHÁT SINH MÙI KHÓ CHỊU ĐỂ PHẢI XỬ LÝ MÙI;
- KHÔNG PHẢI HÚT BÙN ĐỊNH KỲ NHƯ CÁC CÔNG NGHỆ KHÁC.

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / ISSUED FOR:

- ☐ THIẾT KẾ CƠ SỞ/ PRELIMINARY
☐ THIẾT KẾ THI CÔNG/ CONSTRUCTION
☐ THIẾT KẾ HIỆU CHỈNH/ MODIFIED
☒ HOÀN CÔNG/ AS-BUILT

CHỈNH SỬA / REVISION: NGÀY/ DATE

CHỦ ĐẦU TƯ / INVESTOR

CÔNG TY TNHH
SMM VIỆT NAM

ĐỊA CHỈ: LÔ ĐẤT SỐ G7, KHU CN THẮNG LONG II,
PHƯỜNG ĐƯỜNG HẠO, TỈNH HƯNG YÊN
Tel: (+84) 02213974714

NHÀ THẦU / CONTRACTOR:

CÔNG TY CỔ PHẦN JOKASO
VIỆT NAM

ĐỊA CHỈ: SỐ 11, LK02 TIỂU KHU ĐÔ THỊ VĂN PHÚC
P. VĂN PHÚC, Q. HÀ ĐÔNG, TP. HÀ NỘI
Tel: (+84) 923 933 944
Website: www.jokaso.com.vn



TỔNG GIÁM ĐỐC / GENERAL DIRECTOR:

PHẠM VĂN TRU

DỰ ÁN / CÔNG TRÌNH / PROJECT:

TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI
TX20

TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE:

SƠ ĐỒ NGUYÊN LÝ HOẠT ĐỘNG
CỦA HTXLNT TX20

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ / CHIEF DESIGNER:

KS. NGUYỄN NHẬT NAM

THIẾT KẾ / DESIGNER:

KS. NGUYỄN MINH TÙNG

KIỂM TRA / CHECKED BY:

KS. NGUYỄN NHẬT NAM

SỐ BẢN VẼ / DWG NO.:

JKTC/2025

NGÀY / DATE:

12/2025

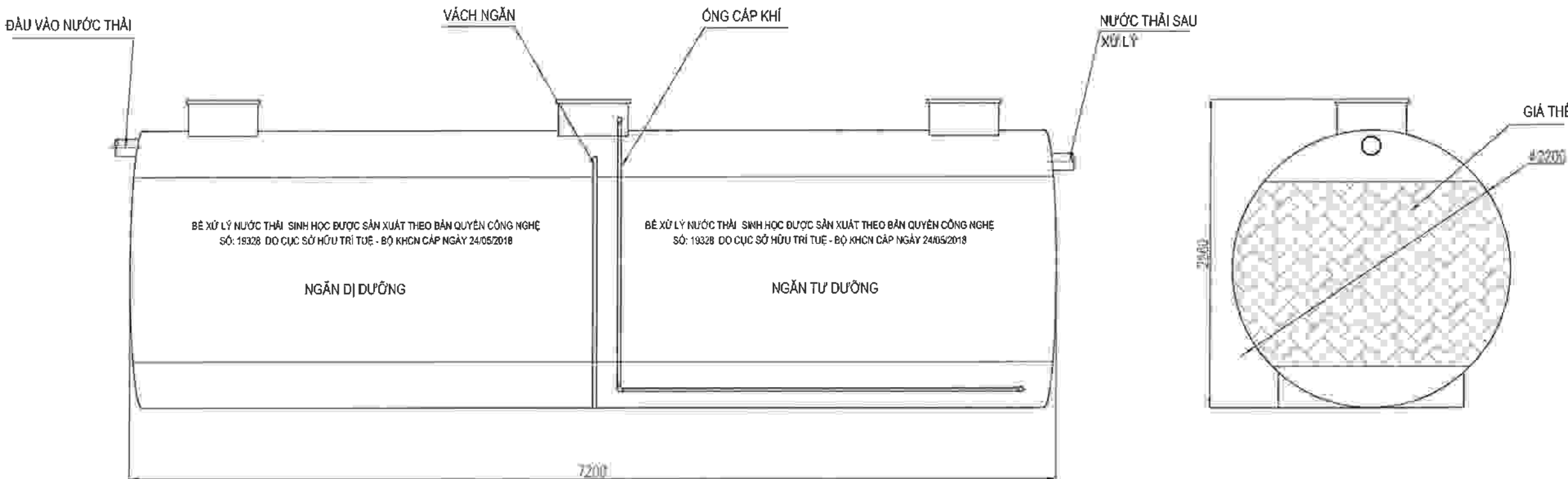
TL / SCALE:

NTS

SỐ BẢN VẼ / DWG NO.:

TXLNT-CN02

BẢN VẼ KÍCH THƯỚC TỔNG THỂ VÀ CÔNG SUẤT XỬ LÝ BỂ XỬ LÝ



SẢN PHẨM	JOKASO VIETNAM		
MODEL	TX20		
CÔNG SUẤT NƯỚC XỬ LÝ	m3	20M3/NGÀY ĐÊM (Định mức cho 200 người sử dụng)	
KHOANG NGĂN	2	NGĂN DỊ DƯỠNG (T01)	NGĂN TỰ DƯỠNG (T02)
KÍCH THƯỚC (LxWxH)	(mm)	(7200 x 2200 x 2560)	
ĐỘ DÀY VỎ BỂ	(mm)	7	
NÁP BỂ	cái	03	
DUNG TÍCH VỎ	(m3)	22	

- ĐỂ BUỒNG MÁY ĐƯỢC ĐÓ BẰNG BÊ TÔNG MẮC 200 DÀY 20CM;
- CAO ĐỘ NỀN ĐÁM BẢO MƯA LỚN NHẤT CŨNG KHÔNG BỊ NGẬP CHÌM;
- TOÀN BỘ CÁC BỂ CHÔN CHÌM, TRÊN BÊ MẶT VẪN CÓ THỂ SỬ DỤNG LÀM VƯỜN HOA;
- NGUỒN ĐIỆN ĐƯỢC KÉO ĐẾN VỊ TRÍ TỪ ĐIỆN VÀ DƯ 5M ĐỂ ĐẦU NỐI.

CÔNG TY CỔ PHẦN JOKASO VIETNAM
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
Ngày 10 tháng 12 năm 2025

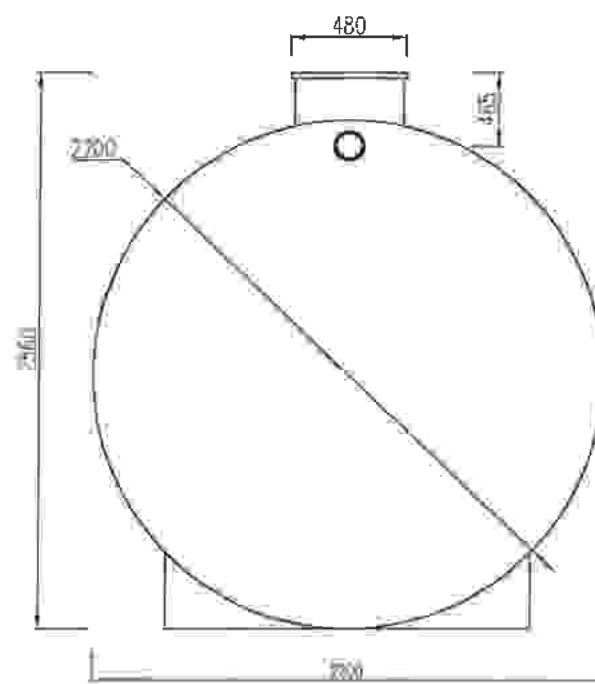
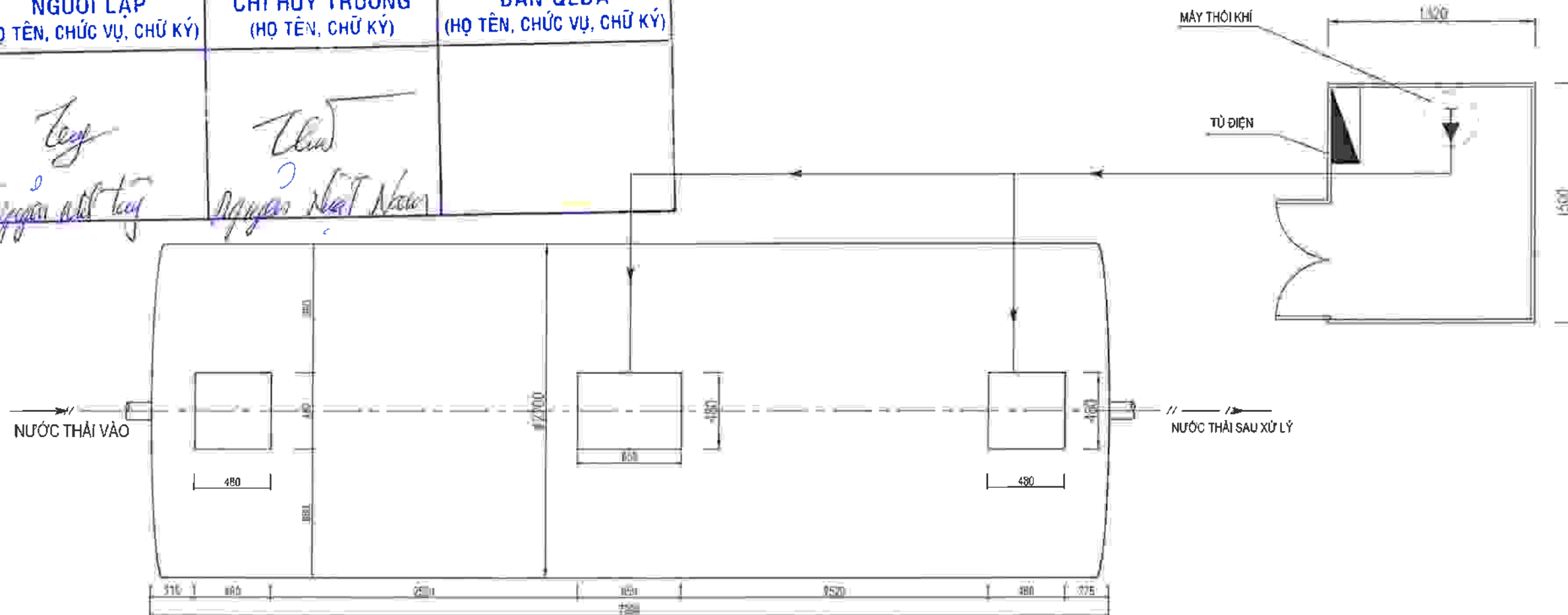
NGƯỜI LẬP (HỌ TÊN, CHỨC VỤ, CHỮ KÝ)	CHỈ HUY TRƯỞNG (HỌ TÊN, CHỮ KÝ)	BAN QLDA (HỌ TÊN, CHỨC VỤ, CHỮ KÝ)

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / ISSUED FOR:	
☐ THIẾT KẾ CƠ SỞ/ PRELIMINARY	
☐ THIẾT KẾ THI CÔNG/ CONSTRUCTION	
☐ THIẾT KẾ HIỆU CHỈNH/ MODIFIED	
☒ HOÀN CÔNG/ AS-BUILT	
CHỈNH SỬA / REVISION:	NGÀY / DATE
CHỦ ĐẦU TƯ / INVESTOR	
CÔNG TY TNHH SMM VIỆT NAM	
ĐỊA CHỈ: LÔ ĐẤT SỐ G7, KHU CN THĂNG LONG II, PHƯỜNG ĐƯỜNG HẢO, TỈNH HƯNG YÊN Tel: (+84) 02213974714	
NHÀ THẦU / CONTRACTOR:	
CÔNG TY CỔ PHẦN JOKASO VIỆT NAM	
ĐỊA CHỈ: SỐ 11, LK02 TIỂU KHU ĐÔ THỊ VĂN PHÚC, P. VĂN PHÚC, Q. HÀ ĐÔNG, TP. HÀ NỘI Tel: (+84) 923 933 944 Website: www.jokaso.com.vn	
TỔNG GIÁM ĐỐC / GENERAL DIRECTOR:	
PHẠM VĂN TRỤ	
DỰ ÁN / CÔNG TRÌNH / PROJECT:	
TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI TX20	
TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE:	
BẢN VẼ KÍCH THƯỚC TỔNG THỂ VÀ CÔNG SUẤT BỂ XỬ LÝ	
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ / CHIEF DESIGNER:	
KS. NGUYỄN NHẬT NAM	
THIẾT KẾ / DESIGNER:	
KS. NGUYỄN MINH TÙNG	
KIỂM TRA / CHECKED BY:	
KS. NGUYỄN NHẬT NAM	
SỐ DỰ ÁN / JOB NO.:	JKTC/2025
NGÀY / DATE:	/2025
TL / SCALE:	NTS
SỐ BẢN VẼ / DWG NO.:	TXLNT-CN03

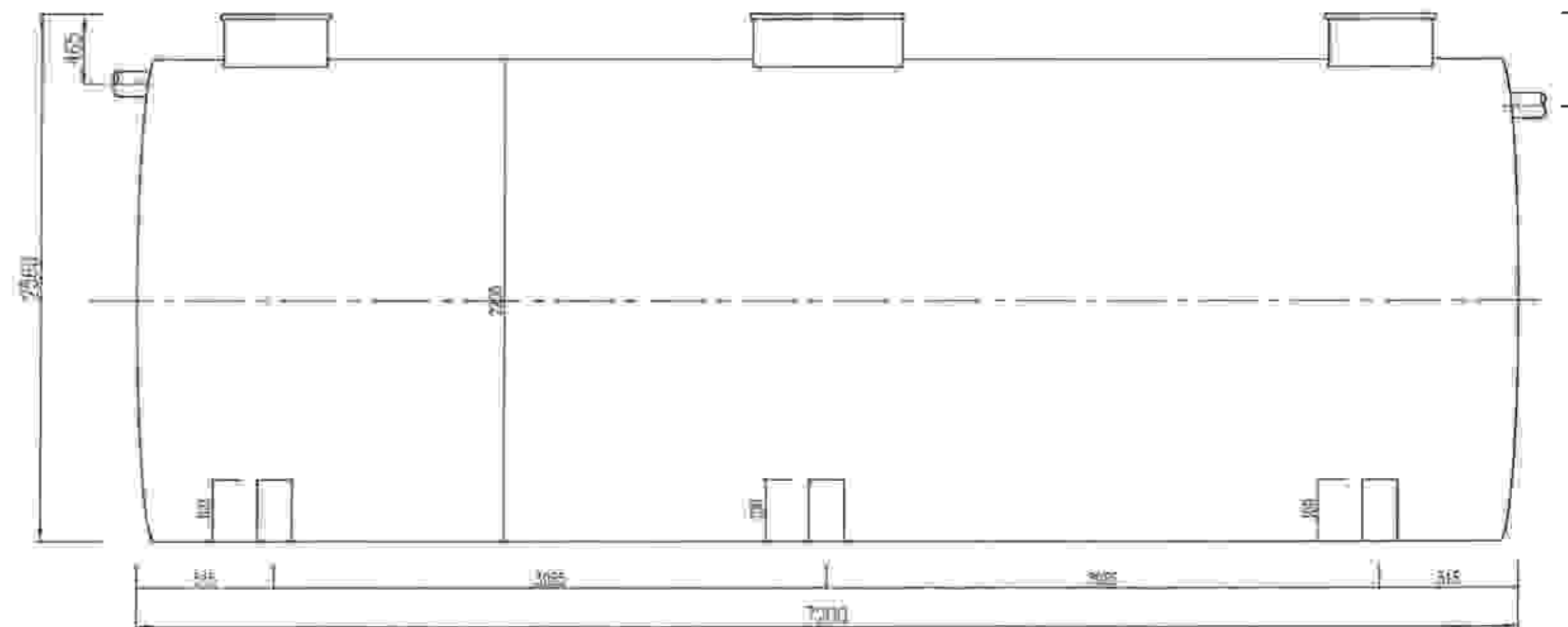
Ngày 10 tháng 12 năm 2025

BAN QLDA
(HỌ TÊN, CHỨC VỤ, CHỮ KÝ)

Th
Nguyen Mat Nam



MẬT BÊN



MẬT ĐỪNG

SỐ BẢN VẼ / DWG NO.:	TXLNT-CN04
----------------------	------------

MẶT CẮT ĐIỆN HÌNH

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 10 tháng 12 năm 2025

NGƯỜI LẬP
(HỌ TÊN, CHỨC VỤ, CHỮ KÝ)

CHỈ HUY TRƯỞNG
(HỌ TÊN, CHỮ KÝ)

BẢN QI ĐÁ
(HỌ TÊN, CHỨC VỤ, CHỮ KÝ)

MẶT CẮT HỒ ĐÀO

GHI CHÚ

BỀ MẶT HOÀN THIỆN

CẮT ĐEN

BÊ TÔNG LÓT MẠC 200

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / ISSUED FOR:

☐ THIẾT KẾ CƠ SỞ / PRELIMINARY

☐ THIẾT KẾ THI CÔNG / CONSTRUCTION

☐ THIẾT KẾ HIỆU CHỈNH / MODIFIED

☒ HOÀN CÔNG / AS-BUILT

CHỈNH SỬA / REVISION:

NGÀY / DATE

CHỦ ĐẦU TƯ / INVESTOR

CÔNG TY TNHH
SMM VIỆT NAM

ĐỊA CHỈ: LÔ ĐẤT SỐ 67, KHU CN THĂNG LONG II,
PHƯỜNG ĐƯỜNG HẠO, TỈNH HƯNG YÊN
Tel: (+84) 02213974714

NHÀ THẦU / CONTRACTOR:

CÔNG TY CỔ PHẦN JOKASO
VIỆT NAM

ĐỊA CHỈ: SỐ 11, LK02 TIỂU KHU ĐÔ THỊ VĂN PHÚC,
P. VĂN PHÚC, Q. HÀ ĐÔNG, TP. HÀ NỘI
Tel: (+84) 923 933 944
Website: www.jokaso.com.vn

TỔNG GIÁM ĐỐC / GENERAL DIRECTOR:

PHẠM VĂN TRU

DỰ ÁN / CÔNG TRÌNH / PROJECT:

TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI
TX20

TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE:

MẶT CẮT ĐIỆN HÌNH

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ / CHIEF DESIGNER:

KS. NGUYỄN NHẬT NAM

THIẾT KẾ / DESIGNER:

KS. NGUYỄN MINH TÙNG

KIỂM TRA / CHECKED BY:

KS. NGUYỄN NHẬT NAM

SỐ DỰ ÁN / JOB NO.:

JKTC/2025

NGÀY / DATE:

/2025

TL / SCALE:

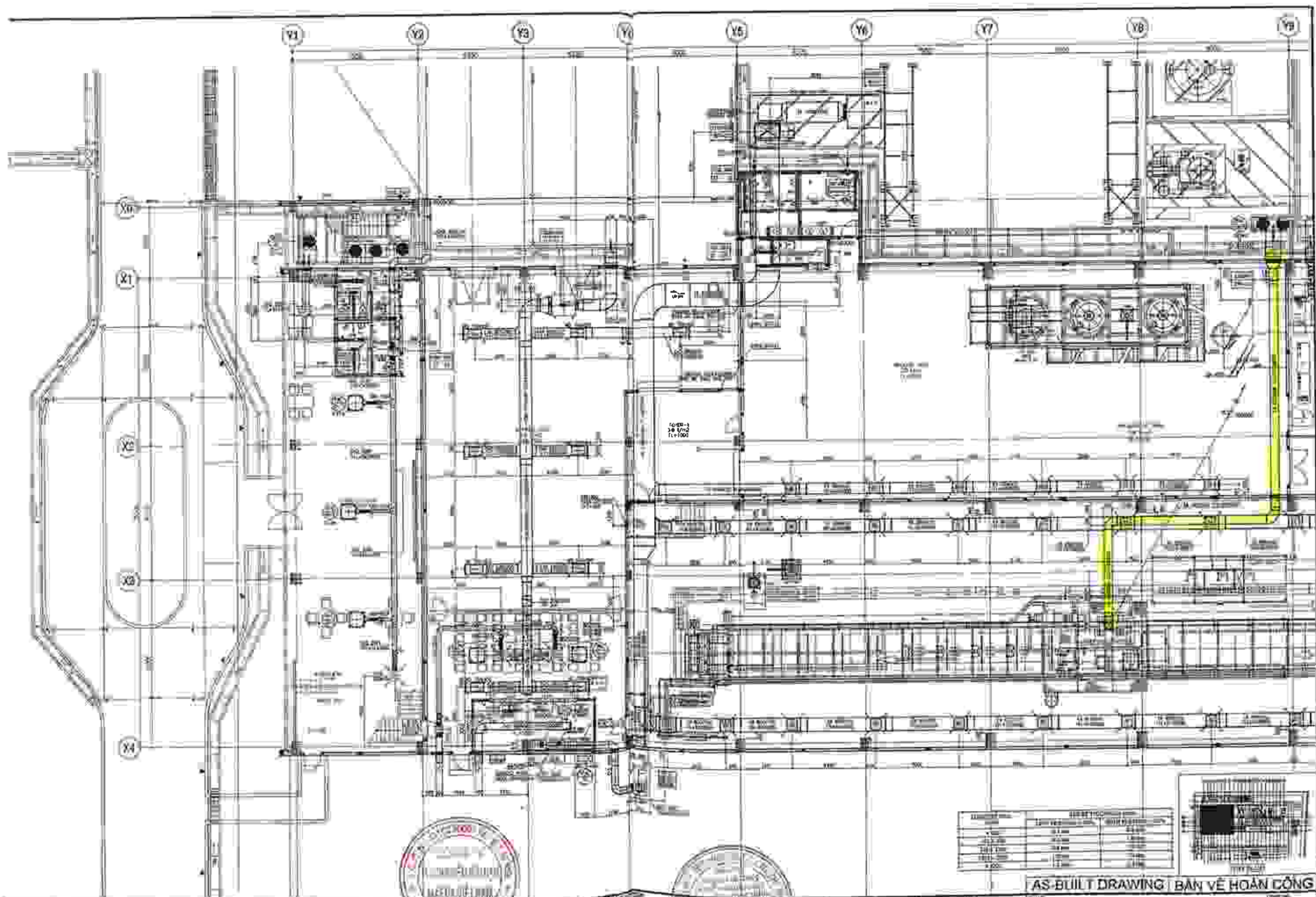
NTS

SỐ BẢN VẼ / DWG NO.:

TXLNT-CN05



Phòng ống xả khí thải RHK



REVISION	
NO.	DESCRIPTION
1	1.000
2	1.000
3	1.000
4	1.000
5	1.000
6	1.000
7	1.000
8	1.000
9	1.000
10	1.000

AS-BUILT DRAWING / BẢN VẼ HOÀN CÔNG

SOC VIETNAM CO., LTD.

SOC VIETNAM FACTORY (PHASE-1)

WATER TREATMENT PLANT

Rev. 0

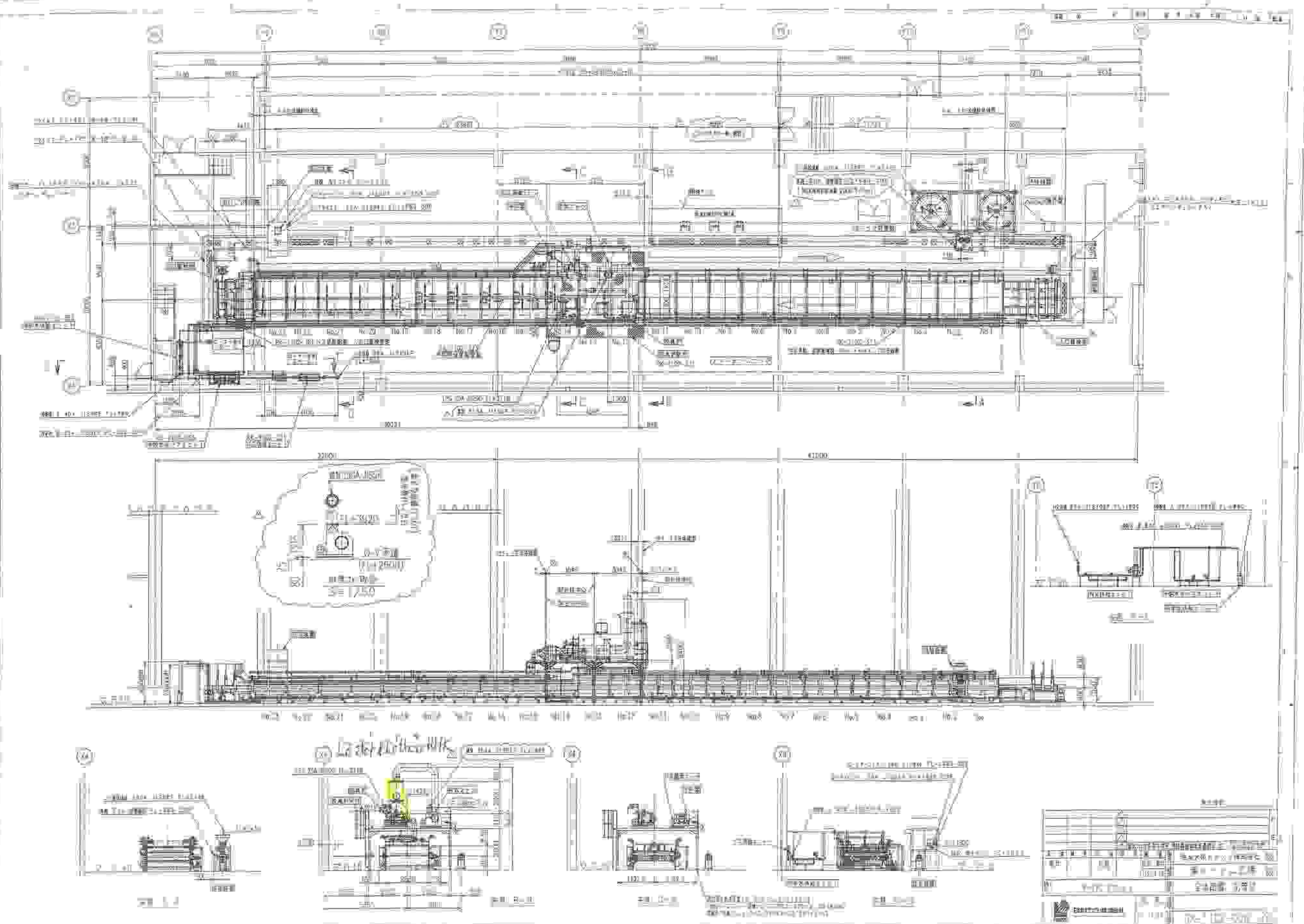
SOC VIETNAM
SOCIETY OF VIETNAM CO., LTD.
117 PHAM NGUOI INDUSTRIAL PARK, 34 DAM HANG WARD, HANOI

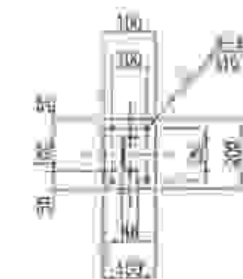
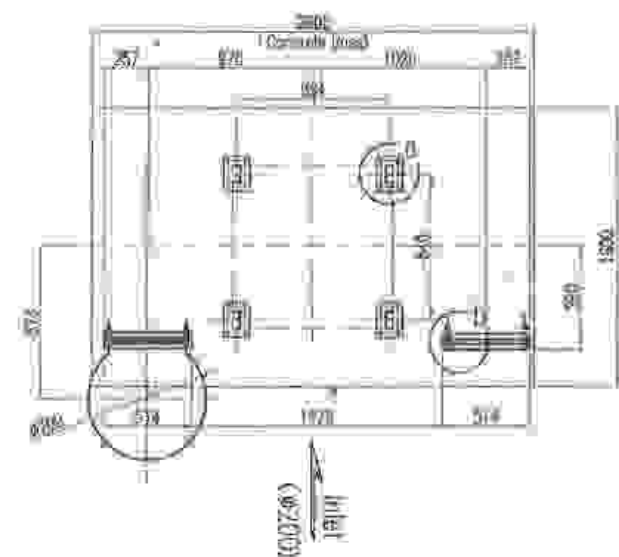
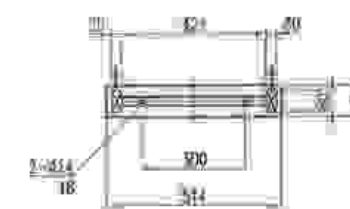
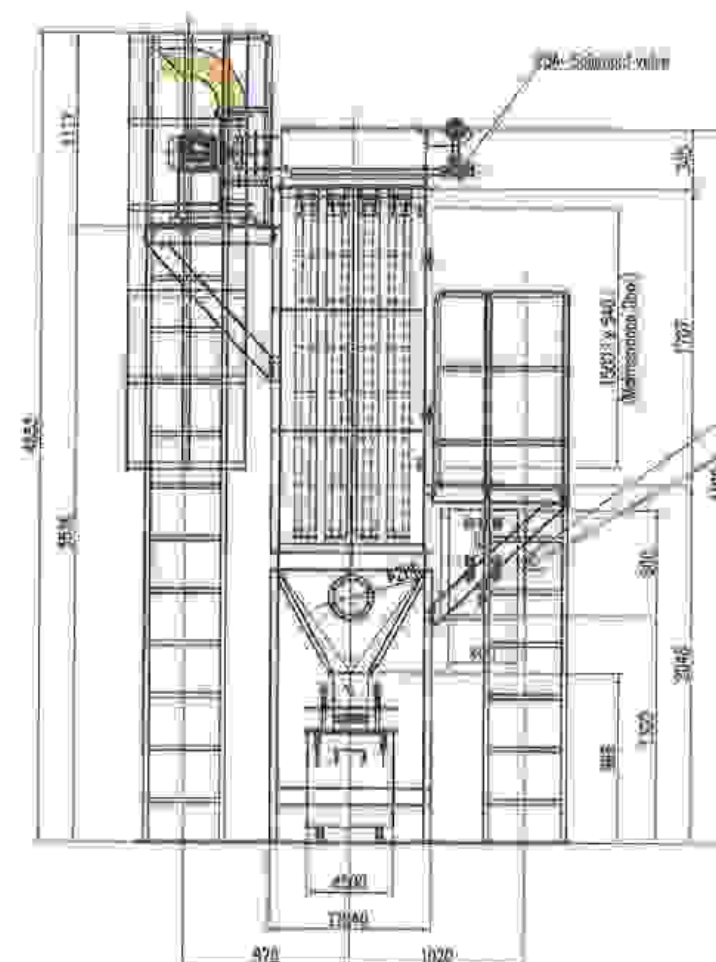
CONTRACTOR
MAEDA
MAEDA VIETNAM CO., LTD.
117 PHAM NGUOI INDUSTRIAL PARK, 34 DAM HANG WARD, HANOI
TEL: (84-4) 38400000
FAX: (84-4) 38400001
WWW.MAEDA-VIETNAM.CO.VN

SUB-CONTRACTOR
HITACHI PLANT TECHNOLOGIES, LTD.
117 PHAM NGUOI INDUSTRIAL PARK, 34 DAM HANG WARD, HANOI
TEL: (84-4) 38400000
FAX: (84-4) 38400001
WWW.HITACHI-PT.CO.VN

DESIGNER	DRAWN BY	CHECKED BY	DATE
...	...	...	...
...	...	...	...
...	...	...	...

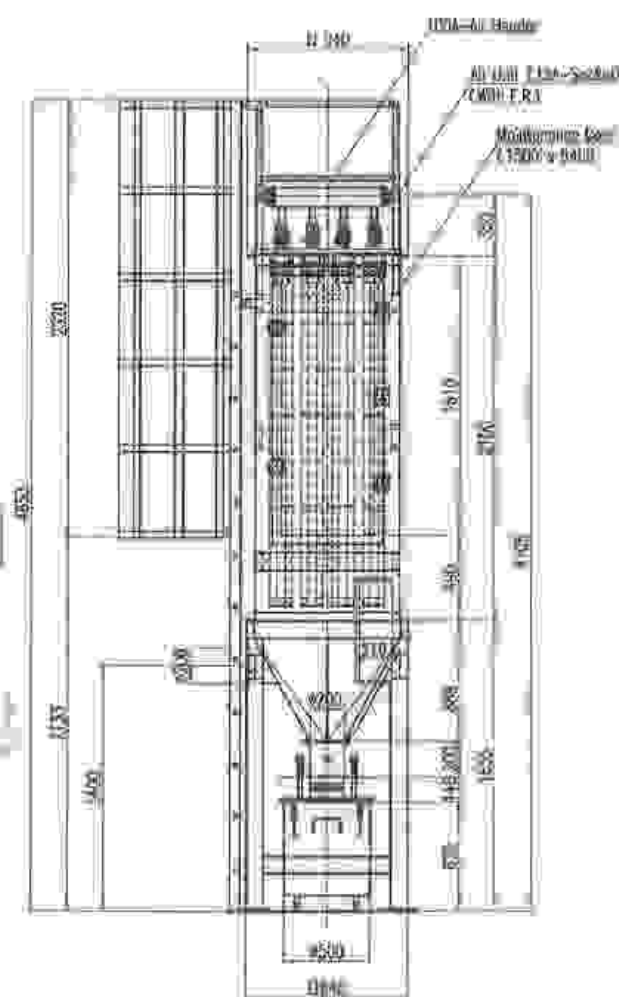
1:100 (A1)
SEPT. 22, 2012



[\[a-Detail\]](#) (5=1/15)
$$b = \frac{1}{2} \left(\frac{1}{S} + \frac{1}{T} \right)$$


Copyright © 2001 by John Wiley & Sons, Inc.

1974 年 4 月 28 日 星期日

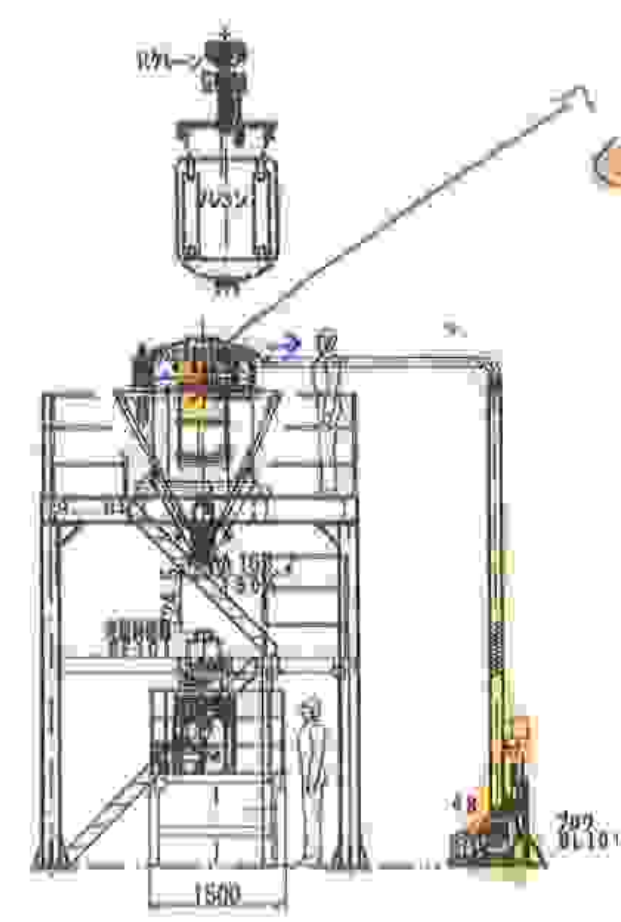
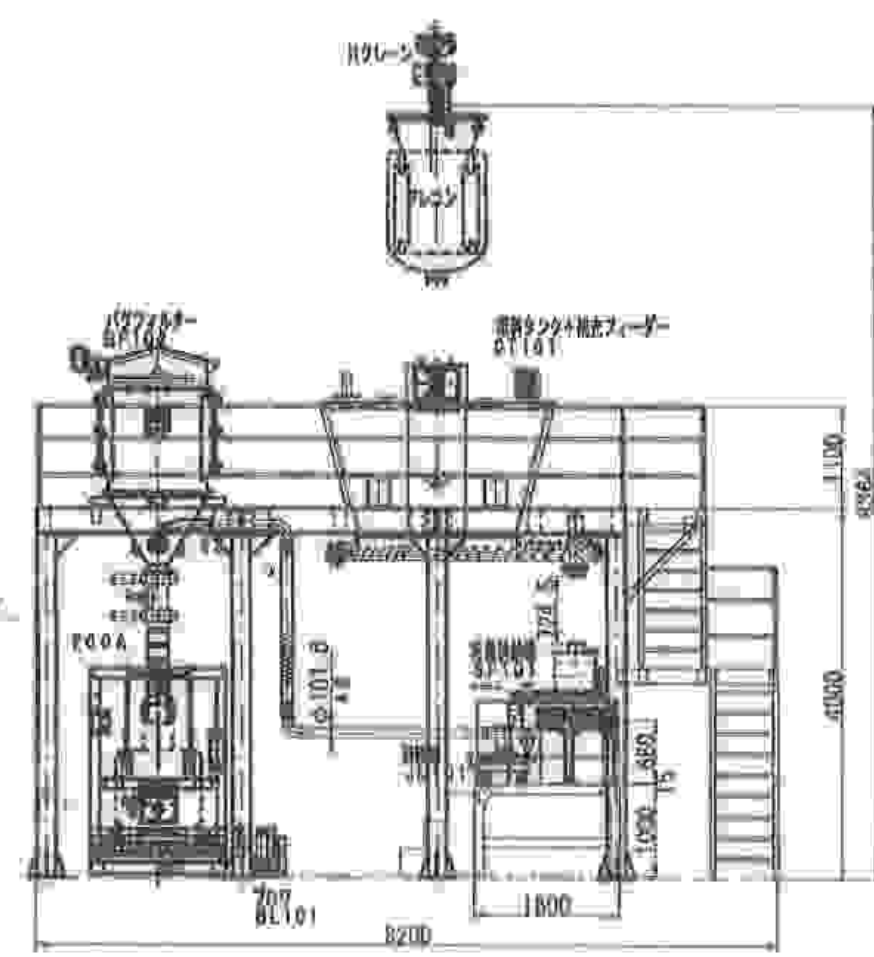
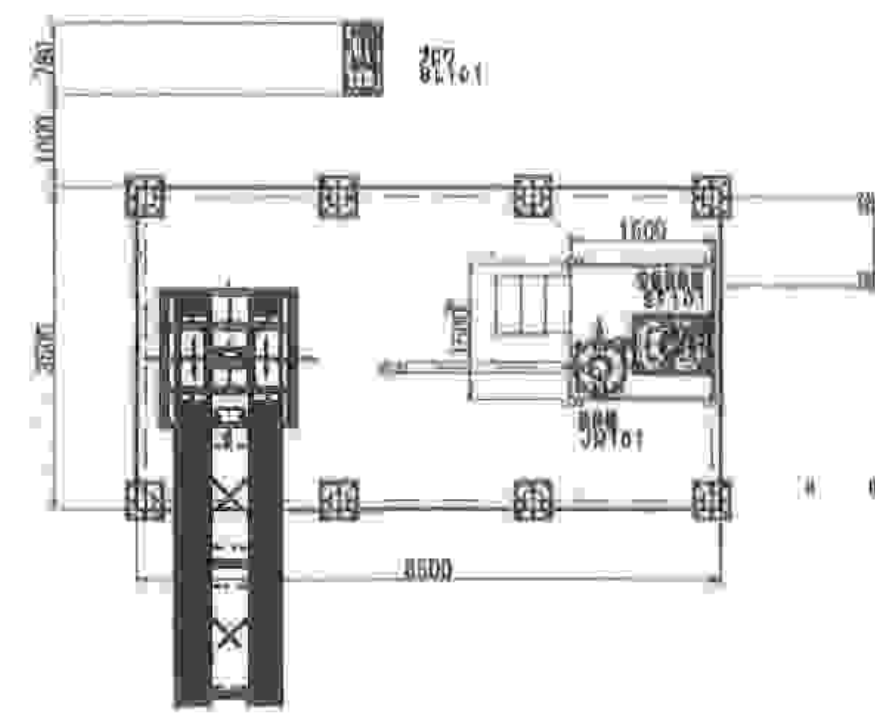
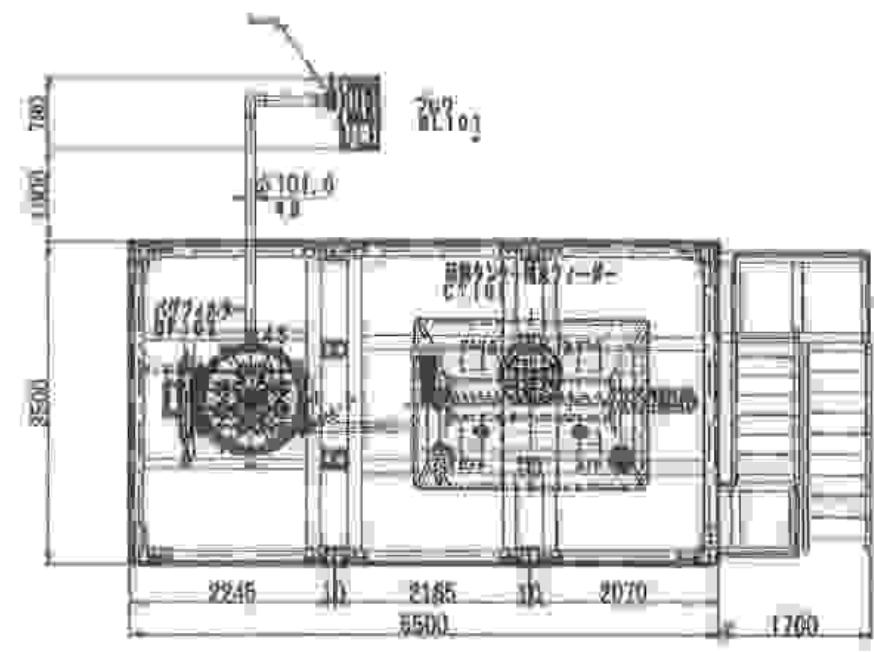


TECHNICAL DATA

1. CENTRIFUGAL FAN, CJC 6-308
 - + Air Volume: $1500 \text{ m}^3/\text{h}$
 - + Pressure: 1500 mmHg
 - + Power: $3.7 \text{ KW} \times 3 \text{ ph} = 380 \text{V} - 50 \text{Hz}$
 - + Material: SUS304
 - + Quantity: 1 pcs
2. FABRIC PULSE JET DUST COLLECTOR
 - + Air Volume: $1500 \text{ m}^3/\text{h}$
 - + Filter Area: 13 m^2
 - + Filter Bags: $\phi 130 - 2000 \times 16 \text{ pcs}$
 - + Solenoid Valve: $25 \text{ A} \times 4 \text{ pcs}$
 - + Air Unit: Filter & Regulator
 - + Material: SUS304
 - + Quantity: 1 set

NOTE: 01		APPROVED: 01	DESIGN: 01	SCALE: 01	OWNER: 01	TITLE: 01	 VINA TOKAI POWDER CO., LTD. TEL: 028-3531-3688 190 CHU ANH CITY, VIETNAM

Hệ thống lò hơi và nồi nước nóng



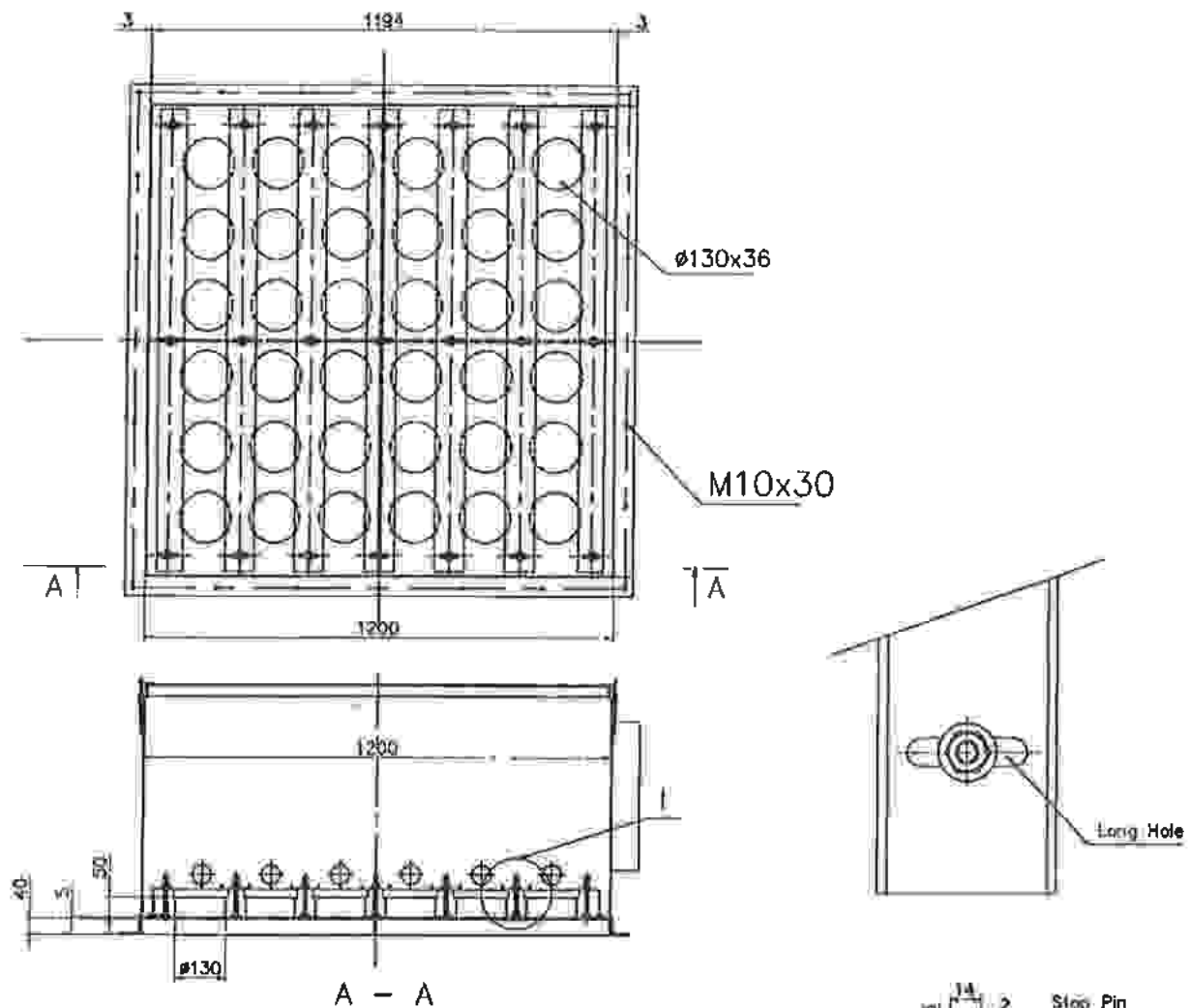
Hệ thống lò hơi
(bộ sản phẩm)

Bơm nước

K. KUZAWA			M. YOSHIDA			H. YAMAGUCHI		
日清エンジニアリング株式会社			日清エンジニアリング株式会社			日清エンジニアリング株式会社		
0000000000-00-01 200000-0000			0000000000-00-01 200000-0000			0000000000-00-01 200000-0000		

▲ 1996年10月1日 1996年10月1日 1996年10月1日 1996年10月1日 1996年10月1日

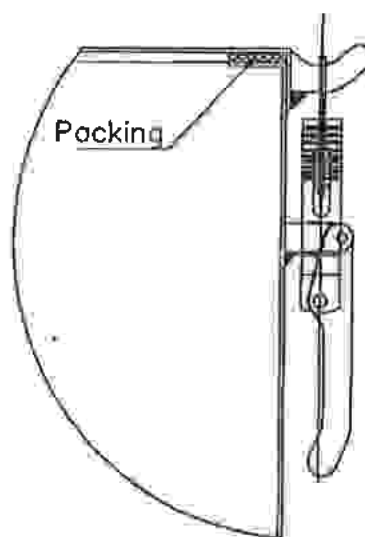
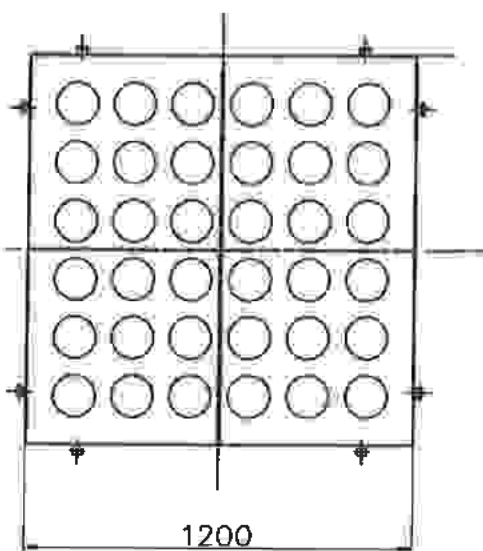
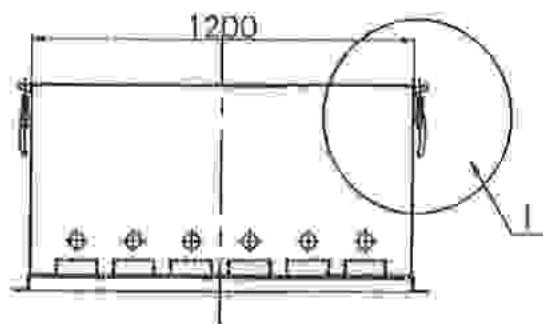
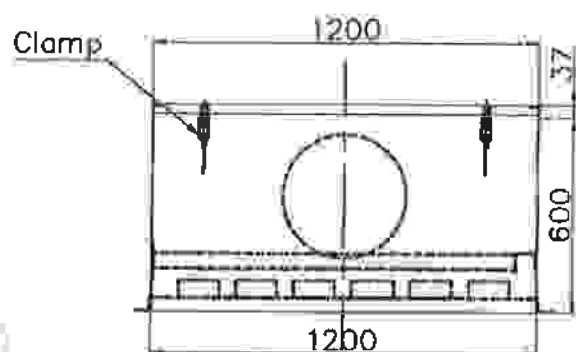
HỆ THỐNG LỌC BỤI SỐ 3



Detail 1

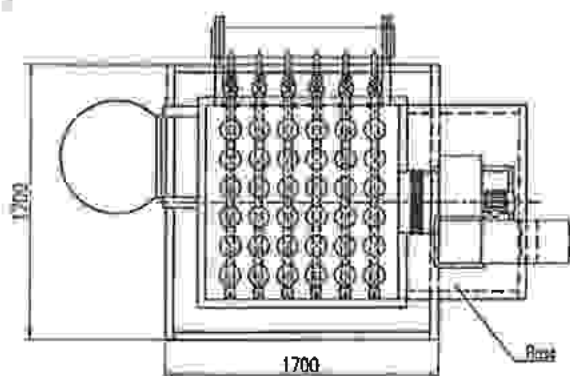
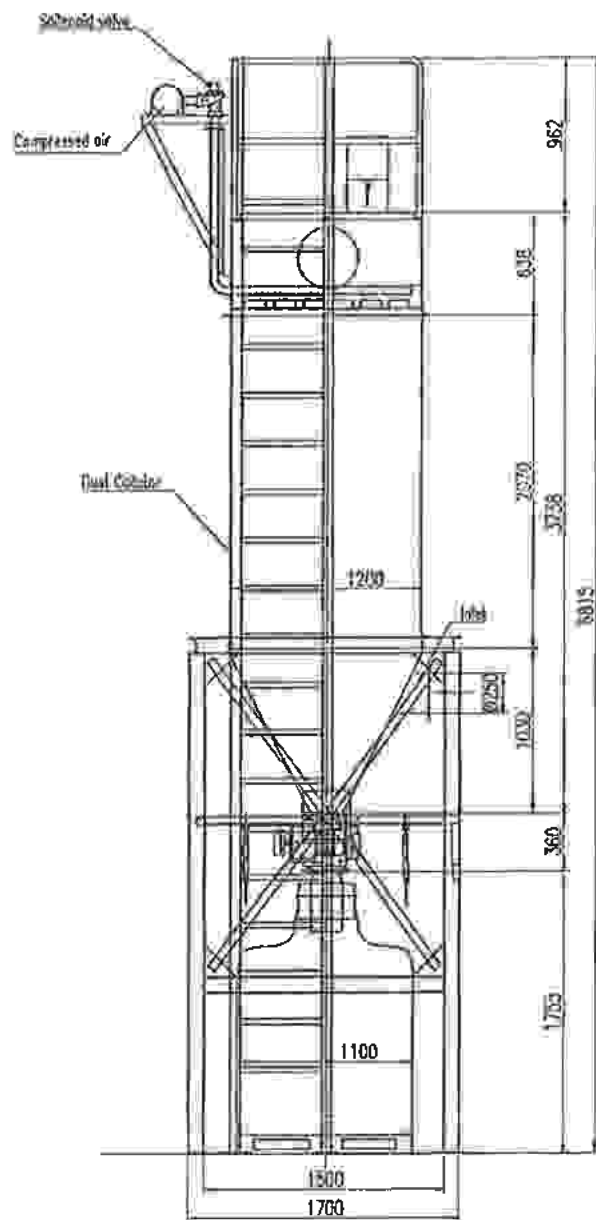
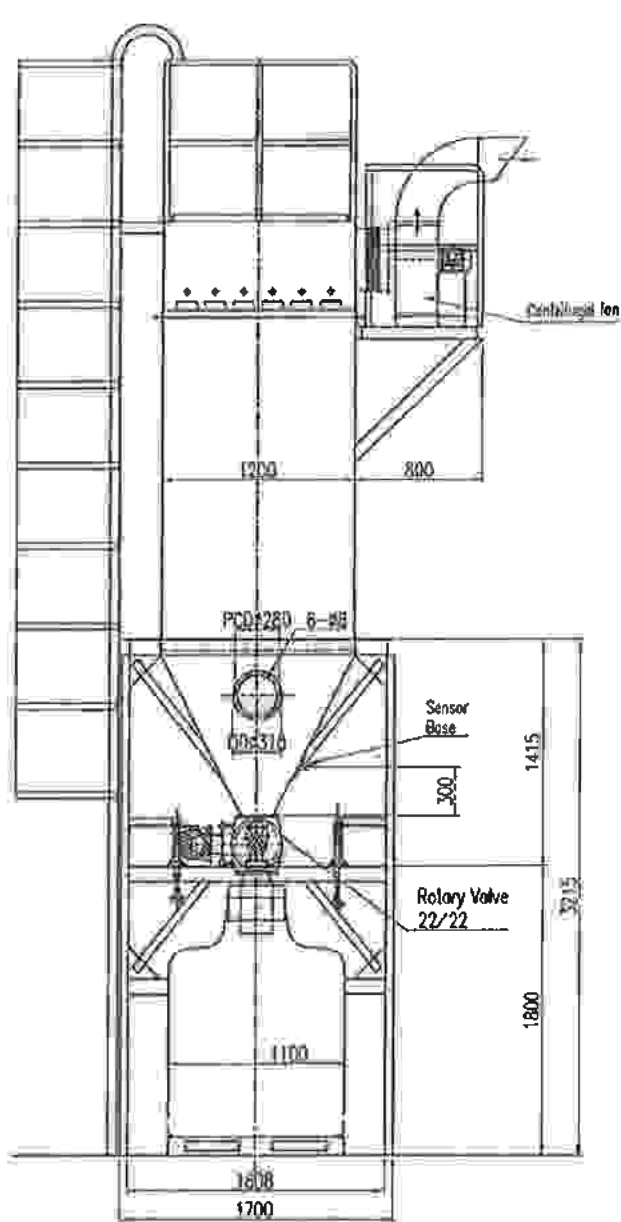
~~Remove nut, slide fastening bar in order to~~
~~remove retainer~~

Project name:		Drawing name: FABRIC PULSE JET DUST COLLECTOR		
Drawing number: 414-VNTK-18-011		Scan: 1/50		Date: 10/02/2012
Investor: VINA TOKAI POWDEX CO.,LTD				
Approved by:	Date:	Drawn: BUI HUU TAM	Designed by: LU THANH LONG	Check by: LU THANH LONG



1 - 1

Project name:		Drawing name: FABRIC PULSE JET DUST COLLECTOR		
Drawing number: 414-VNTK-18-011		Scan: 1/50		Date: 10/02/2012
Investor: VINA TOKAI POWDEX CO.,LTD				
Approved by:	Date:	Drawn: BUI HUU TAM	Designed by: LU THANH LONG	Check by: LU THANH LONG



*TECHNICAL DATA:

- | | |
|-----------------------------------|---|
| 1. Centrifugal fan : CCF-1031N3.5 | 2. Fabric pulse jet dust collector |
| + Volume: 56 m ³ /min | + Air flow rate: 56 m ³ /min |
| + Pressure: 200 mmAq | + Total Filter area: 30 m ² |
| + Power: 5 HP | + 36 bage: Ø130 x L2000 |
| + Quantity: 01 Pcs | + Solenoid valve: 6 Pcs |
| | + Quantity: 01 Pcs |

Project name:

Drawing name:

FABRIC PULSE JET DUST COLLECTOR

Drawing number: 414-VNTK-18-011

Scan: 1/50

Date: 03/02/2012

Investor:

VINA TOKAI POWDEX CO.,LTD

Approved by:

Date:

Drawn:

BUI HUU TAM

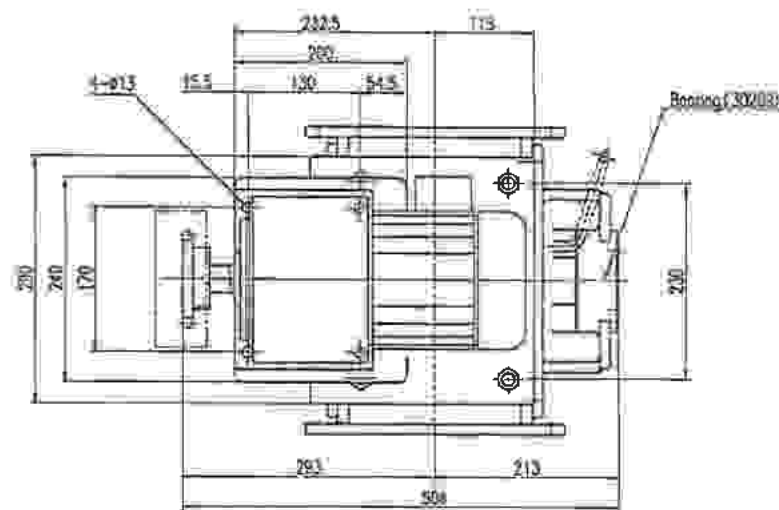
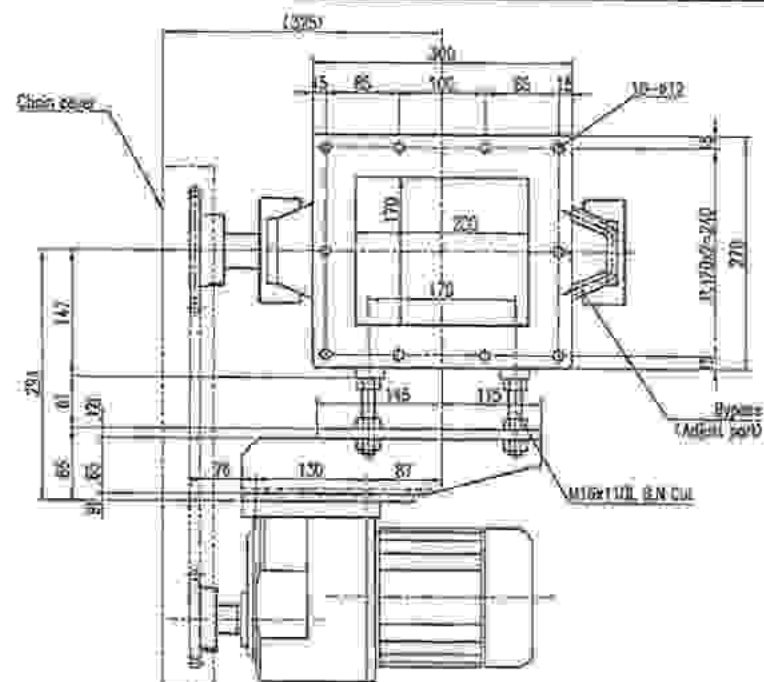
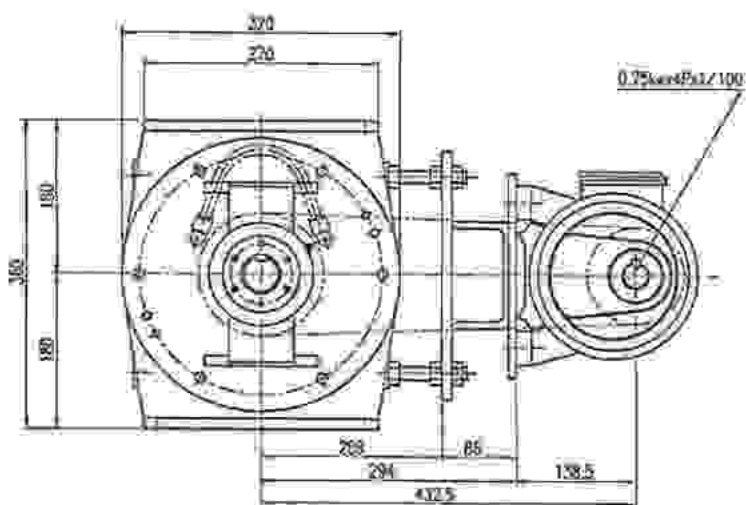
Designed by:

LU THANH LONG

Check by:

LU THANH LONG

SPECIFICATIONS		
Machine number	RV-BF001	
Model	22/22 Receive Type Rotary Valve	
Object	Lithium carbonate ($\gamma = 0.44$)	
Discharge Volume	2000 L/H $\phi = 80\%$	
Material	Body	SUS 304
	Rotary	SUS 304
Motor	0.75kwx4Px1/50 (GH Type TPG-Taiwan)	
Gear	At rotary	RS60 24 T (#40)
	At motor	RS60 13 T (#32)
Output Speed	At rotary	16.25 rpm
	At motor	30 rpm
Quantities	1 set	
Coating color	Body	-
	Base, Chain cover	Specify color
Accessories		



Volume : 5.1 L
 $\phi = 80\%$

NOTE 註
 $Q = A \times r \times N \times 60 = 5.1 \times 10^{-3} \times 0.8 \times 16.25 \times 60 = 3978 \text{ L/H}$

APPROVED 承認

DESIGN 設計

SCALE 尺規

OWNER 業主

TITLE 名稱



VIKA TOKAI POWDER CO., LTD.

TEL 06-3899-2717
HO CHI MINH CITY VIETNAM

CHECKED 檢閱

DRAWN 製圖

DATE 作成
2012. 1. 12

Sumitomo Osaka Cement Co., LTD
Hitachi Plant Technologies., LTD

Powder Transport Equipment

22/22 Normal Rotary Valve

SHEET 圖號

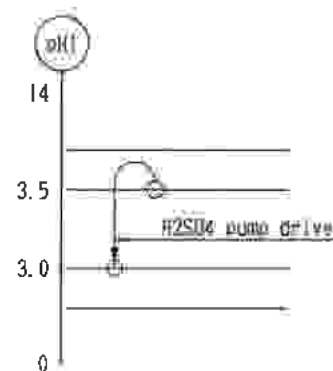
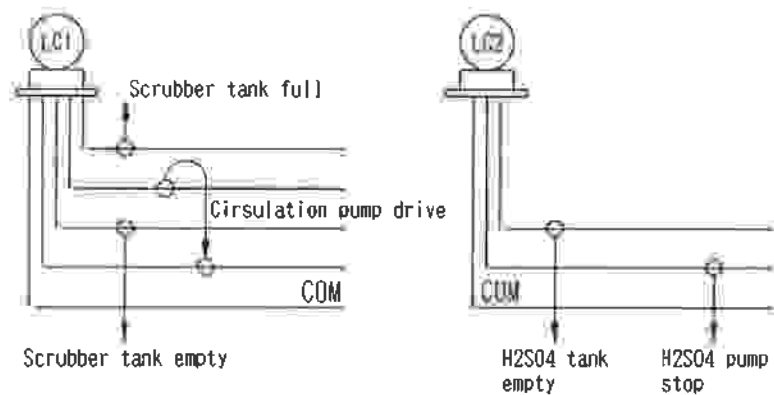
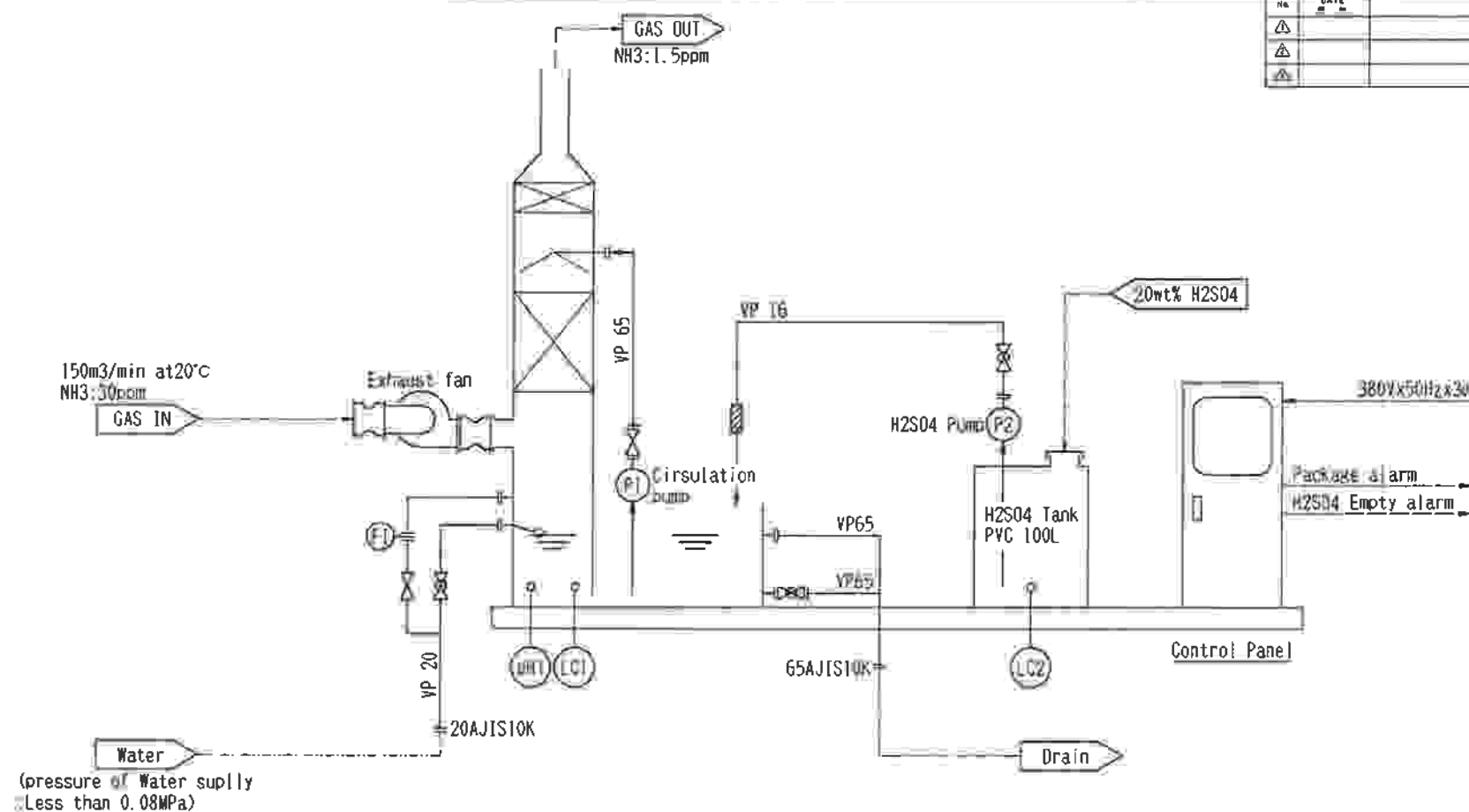
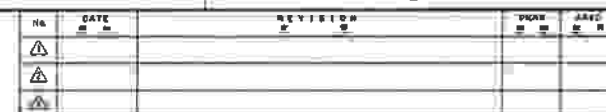
PROJECTION 投影法

DWG.NO 圖號

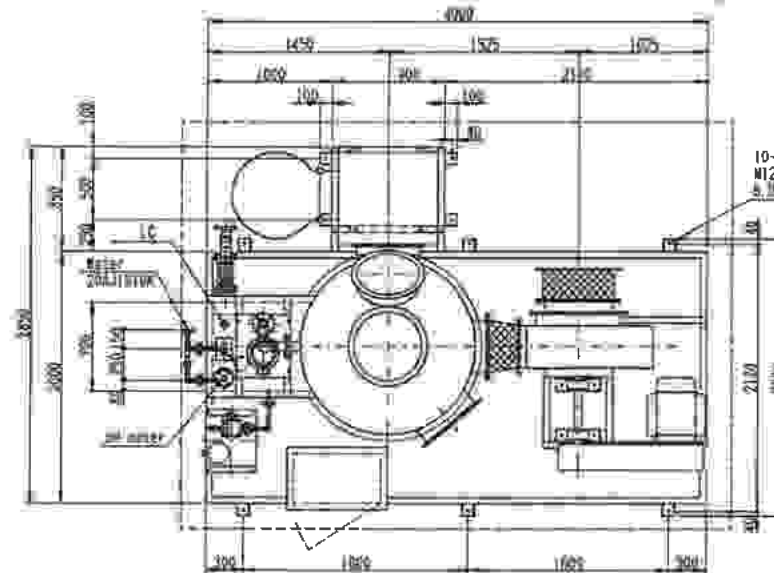
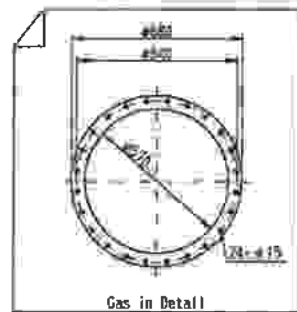
A 3

GKCV-SOSV-BF001-RV-01-△

HỆ THỐNG XỬ LÝ HƠI HOÁ CHẤT (SCRUBBER)

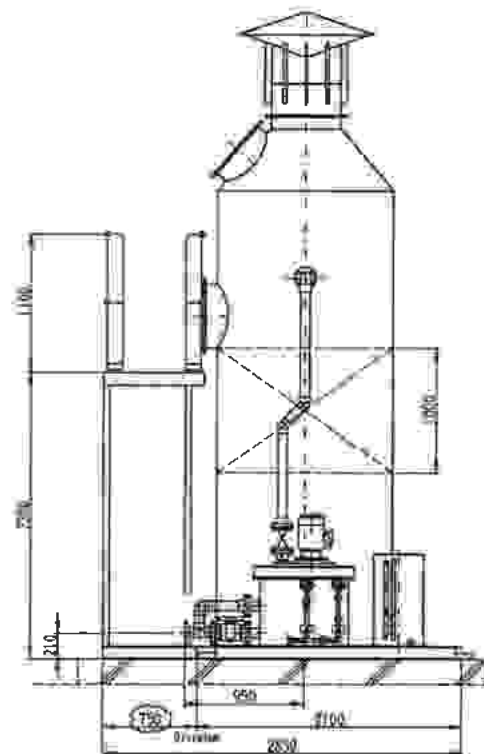


PART 部	DESCRIPTION 品名	MATERIAL 材質	QUANT 数量	REMARKS 備考
APVD 認可	Yamada	Hitachi Plant Technologies.Ltd Project Name:SDC Vietnam		
CHKD 図	Inagaki			
DRAWN 図	Tanaka			
DATE 日付	2012.1.25	FLOW SHEET		
SCALE 尺度		N-11319-01		
 協和化工株式会社 KYOWA KAKO CO.,LTD.				

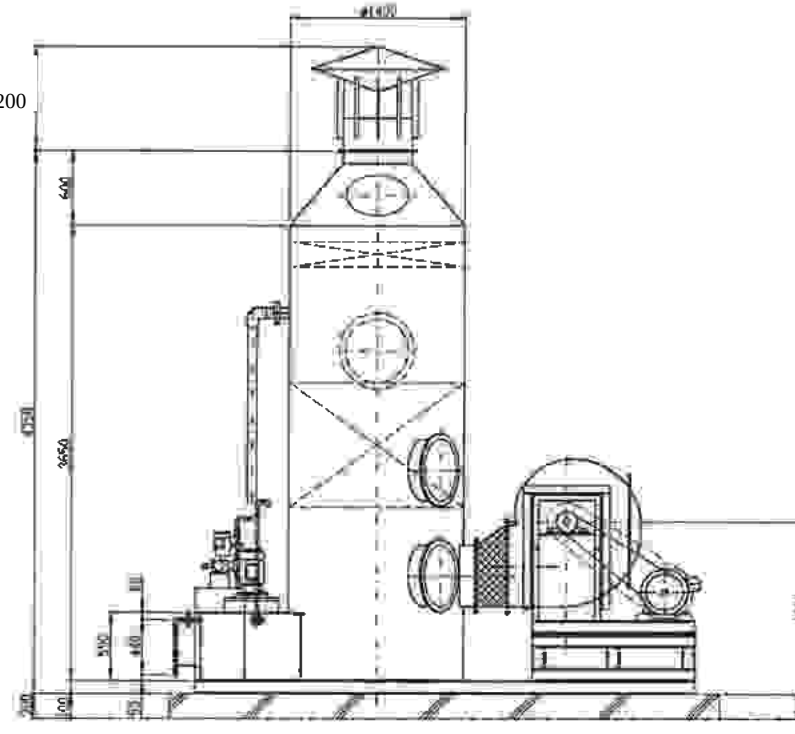


№	DATE	REVISION	DRAW	REVISION
△				
△				
△				

体気ファン仕様		循環ポンプ仕様		
形式 TYPE	4RF1-RB	形式 TYPE	65104	
風量 CAPACITY	150 m ³ /min	水量 CAPACITY	450 l/min	
静圧 TOTAL HEAD	1500 Pa	揚程 TOTAL HEAD	10 m	
電動機 MOTOR	出力 OUTPUT	7.5 Kw	出力 OUTPUT	2.2 Kw
	電圧 VOLTAGE	380 V	電圧 VOLTAGE	380 V
	周波数 FREQUENCY	50 Hz	周波数 FREQUENCY	50 Hz
	相数 NO. OF PHASE	3 φ	相数 NO. OF PHASE	3 φ

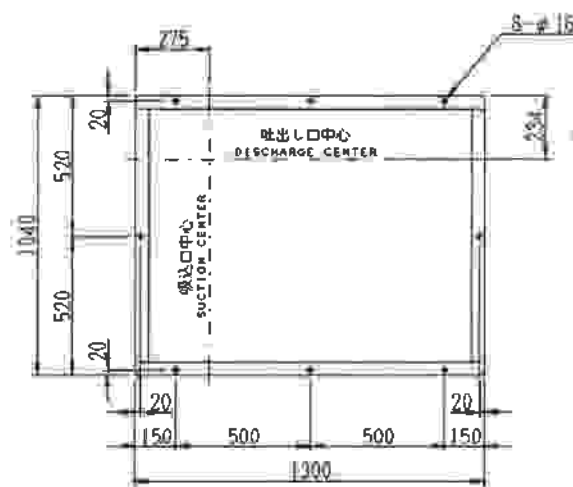
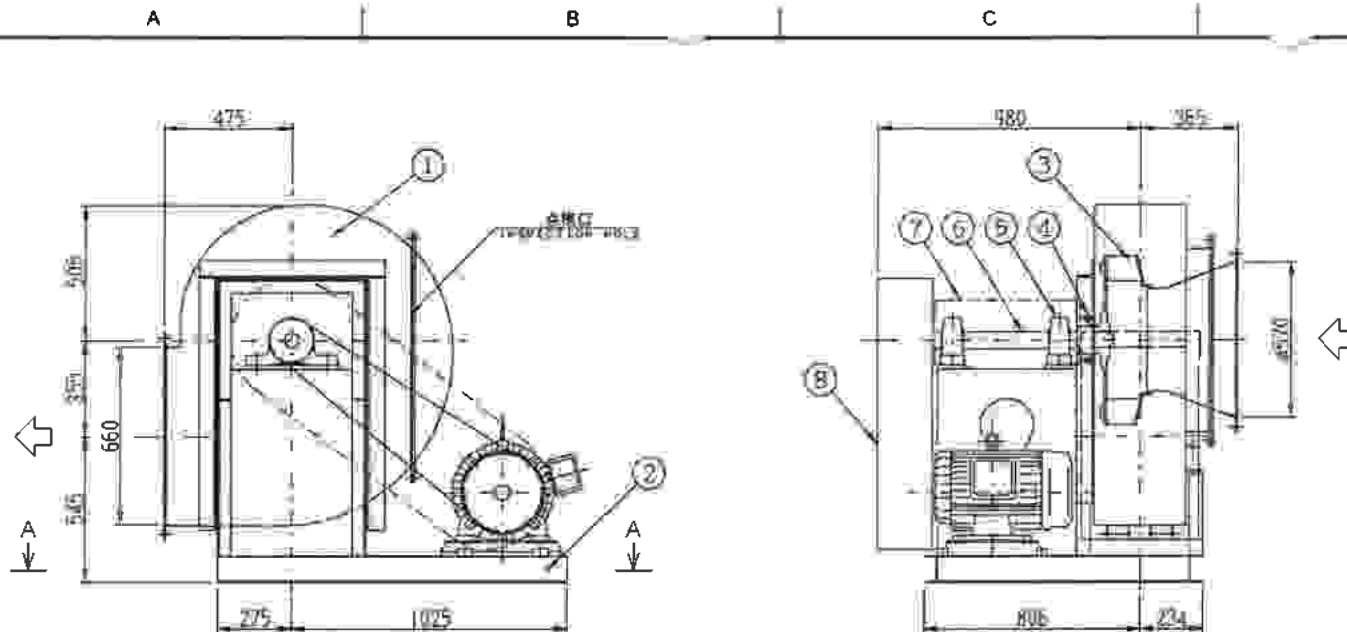


7200

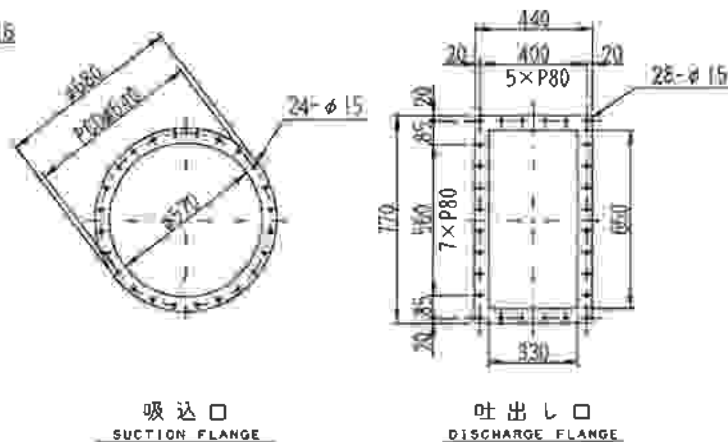


Color of FRP:Amesall S-7

PART NO.	品名	数量	REMARKS
APVD 承認	Yamada	納先 FOR	
CHKD 確認	Inagaki	Hitachi Plant Technologies, Ltd Project Name:SDC Vietnam	
DRAW 図面	Ianaka	品名	ALKALI SCRUBBER EXTERNAL VIEW
DATE 日付	2012.1.25	製造番号	M-11319-02
SCALE 尺寸	1/30	図面番号	ORARIO M.
協和化工株式会社 KYOWA KAKO CO.,LTD.			



A-A矢視図
VIEW A-A



本図は駆動側より見た図です

THIS FIGURE IS A FIGURE LOOKED FROM DRIVING SIDE

№	DATE	REVISION	DRAW	SCALE
△				
△				
△				

系統名 NAME OF SYSTEM		
特記付番 SPECIAL ACCESSORIES		
同伴フラジ COMPANION FLANGE	吸込 SUCTION	吐出 DISCHARGE
フレキシブルダクト FLEXIBLE DUCT	付 PROVIDED	付 PROVIDED
モーターガード MOTOR GUARD	付 PROVIDED	付 PROVIDED
電動バルブ ELECTRIC VALVE	M12×160	SS400 SUS304

送風機仕様 FAN SPECIFICATION		電動機仕様 MOTOR SPECIFICATION	
流量 CAPACITY	150m ³ /min	メーカー MAKER	マーク
静圧 STATIC PRESSURE	(GPa) 1500Pa	形式 TYPE	Outdoor
	(mmHg)	出力 OUTPUT	7.5 kW
回転速度 ROTATIONAL FREQUENCY	1640 min ⁻¹	回転速度 ROTATIONAL FREQUENCY	1150 min ⁻¹
温度 TEMPERATURE	20 °C	極数 POLES	4 P
備考 REMARKS		周波数 FREQUENCY	50 Hz
		電圧 VOLTAGE	3 φ
		電圧 VOLTAGE	380 V

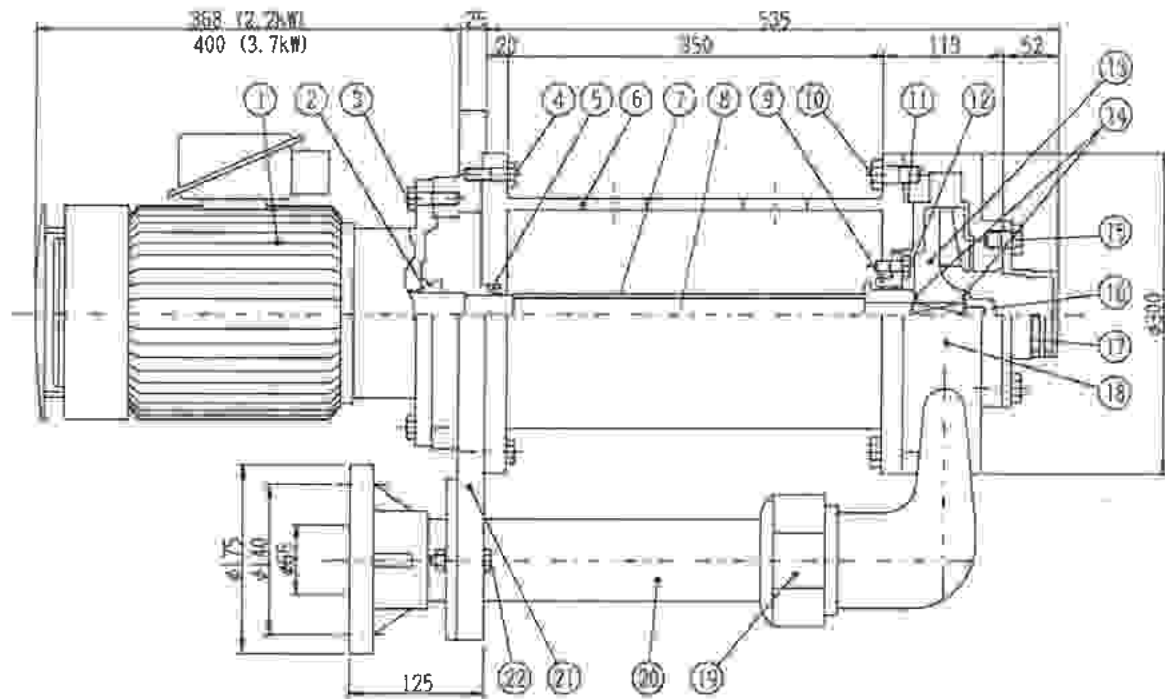
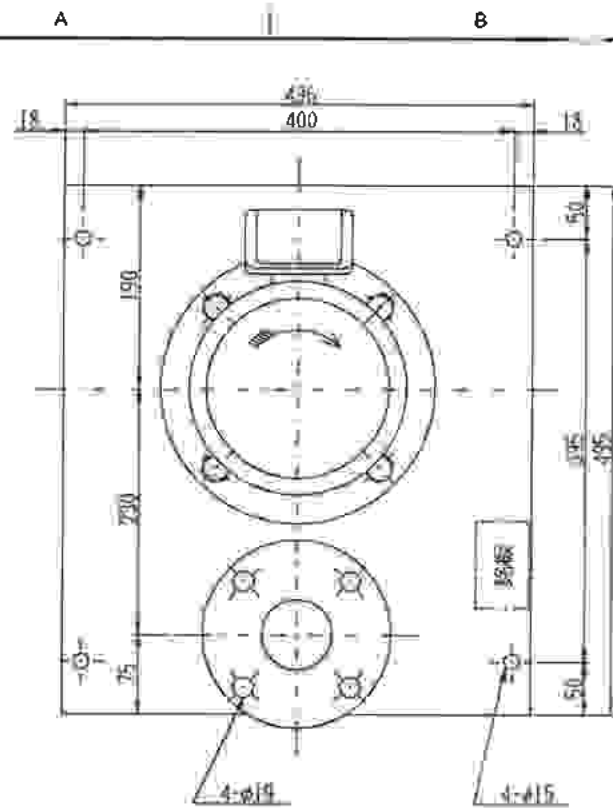
※静圧については、S [単位(Pa)と従来単位(mmHg)]を併記しています。
STATIC PRESSURE IS EXPRESSED WITH UNIT OF Pa AND mmHg

8	ベルトガード BELT GUARD	FRP	1
7	軸受ユニットガード BEARING UNIT GUARD	PVC	1
6	主軸 MAIN SHAFT	S45C	1
5	軸受ユニット BEARING UNIT	FC200	2
4	グランド GLAND	PTFE	1
3	インペラ IMPELLER	FRP	1
2	フレーム FRAME	SS400	1
1	ケーシング CASING	FRP	1
PART	DESCRIPTION	MATERIAL	QUANT

APVP 原 資	福島	明記 FOR
CHKD 検 査	森	Hirachi Plant Technologies, Ltd
DRAW 製 図	大熊	Project Name: S04 Vietnam
DATE 日 付	2001.8.31	品名 TITLE
SCALE 尺 寸	1 / 20	#4 RFT RL-RB
WCD 工程番号		製造番号 MFC No
		図番 DRAWING No
		CDP-40050-N1C

協和化工株式会社 KYOWA KAKO CO., LTD.





13	2	インペラ IMPELLER	PVC	1	
12	5-1	シートリング取付ボルト SEAT RING BOLT	PVC	4	
11	1-1	ケーシングOリング CASING O-RING	EPDM-FPM	1	G210
10	1-2	ケーシング取付ボルト CASING BOLT	PVC	8	
9	5	シートリング SEAT RING	PP	1	
8		シャフト SHAFT	SUS420J	1	モーター一体型 SHAFT ATTACHED MOTOR
7	7	シャフトスリーブ SHAFT SLEEVE	PVC	1	
6	4	ステーパイプ STAY PIPE	PVC	1	
5	4-1	オイルシール OIL SEAL	NBR	1	VC35-55-5
4	4-2	ステーパイプ取付ボルト STAY PIPE BOLT	SUS304	4	
3	11-1	モータ取付ボルト MOTOR BOLT	SUS304	4	
2		Vリング V-RING	NBR	1	V-40S
1		モータ MOTOR		1	

26					
25					
24					
23					
22	13-1	吐出管取付ボルト DISCHARGE PIPE BOLT	SUS304	2	
21	11	ベッ COMMON BASE	PVC	1	
20	13	吐出管 DISCHARGE PIPE	PVC	1	
19	14	TPジョイント TP JOINT	PVC	1	
18	1	ケーシング CASING	PVC	1	
17	16	ストレーナ SUCTION STRAINER	PVC	1	
16	3	インペラナット IMPELLER NUT	PVC	1	
15	16-1	ストレーナ取付ボルト STRAINER BOLT	PVC	4	
14	2-1	インペラOリング IMPELLER O-RING	FPM-EPDM	2	W1516-21

ポンプ重量 (モータ含む) NET WEIGHT (INCLUDE MOTOR)		約 67 (2.2kW) ABOUT 80 (3.7kW)	kg
フランジ規格 FLANGE RATING		JIS 10kg/cm ² TYPE	
電動機仕様 SPECIFICATION OF MOTOR			
メーカー MAKER	協和化工株式会社 KYOWA KAKO CO., LTD.		
型式 TYPE	全閉形垂直外装 IP44		
出力 OUT. PWR.	2.2 kW		
周波数 FREQUENCY	50 Hz		
電圧 VOLTS	380 V		
電流 AMPS	4 P		
ポンプ仕様 SPECIFICATION OF PUMP		吐出量 CAPACITY	460 l/min
		全揚程 TOTAL HEAD	10 m
		回転速度 ROTATIONAL FREQUENCY	1450 min ⁻¹
		使用液 LIQUID	Circulation water
		温度 TEMPERATURE	20 °C
		比重 SPEC. GRAVITY	1.0
		粘度 VISCOSITY	Pa·s

設計 DESIGN	F. Mori	納入先 FOR	Hitachi Plant Technologies, Ltd
承認 CHECK	M. Yamada		Provent Xam-SVN Vietnam
監製 DRAWN	K. Okuma	品名 ITEM	65V04
日付 DATE	2006. 9. 22	製造番号 MFG. No.	図番 DRAWING No.
尺寸 SCALE	NTS		V04-065-06

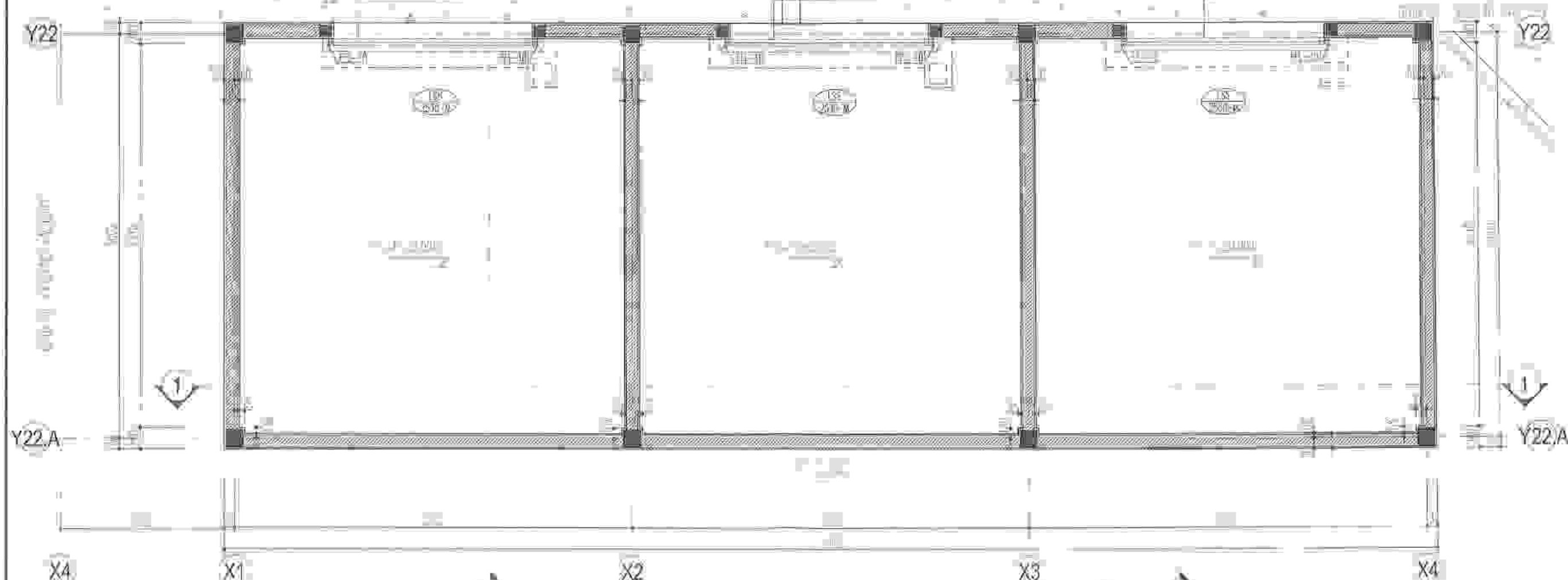
協和化工株式会社 KYOWA KAKO CO., LTD.

ELEVATION 3
MẶT DƯNG 3

[illegible]

Đường trục chính của công trình

KEY PLAN
MẶT BẰNG VỊ TRÍ



GARBAGE YARD - PLAN
KHO CHỨA RÁC - MẶT BẰNG

DIRECTION OF ELEVATION

SOC VIENTIANE	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM	THIẾT KẾ	THIẾT KẾ	THIẾT KẾ	THIẾT KẾ	THIẾT KẾ	THIẾT KẾ	THIẾT KẾ	THIẾT KẾ
----------------------	---	-----------------	-----------------	-----------------	-----------------	-----------------	-----------------	-----------------	-----------------

TỔNG GIÁM ĐỐC
AKIRA SUZUKI



Trần Văn Thanh